

**PGS.TS Tiến, Ts Minh, Ts
Vân, Ths Chương**
**TỔNG HỢP CÂU HỎI VỀ NỘI
DUNG**
SINH LÝ PHỤ KHOA

I. Câu hỏi mức độ nhớ lại

1. Trong chu kỳ kinh nguyệt bình thường, dịch nhầy ở cổ tử cung nhiều và loãng nhất vào thời điểm:

- A. Ngay trước khi hành kinh
- B. Ngay sau khi sạch kinh
- C. Ngày thứ 7 – 11
- D. Ngày thứ 12 - 16

2. pH dịch âm đạo bình thường trong khoảng:

- A. Kiềm
- B. Trung tính
- C. Axit
- D. Thay đổi theo chu kỳ kinh nguyệt

3. Những đặc tính điển hình của dịch nhầy cổ tử cung quanh thời điểm phóng noãn là, chọn câu sai:

- A. Nhiều
- B. Trong
- C. Loãng
- D. pH axit

4. Lượng máu kinh trung bình của một kỳ kinh nguyệt bình thường khoảng:

- A. Dưới 40 ml
- B. 50 - 60 ml
- C. 70 - 80 ml
- D. Trên 90 ml

5. Nội tiết tố nào sau đây làm tăng thân nhiệt cơ sở:

- A. Estrogen
- B. Progesteron
- C. Prolactin
- D. hCG

6. Tác dụng của estrogen đối với âm hộ và âm đạo, chọn câu sai:

- A. Làm phát triển và làm dày biểu mô âm đạo
- B. Làm phát triển các mô của âm hộ
- C. Duy trì pH axit của âm đạo
- D. Chứng nghiệm Schiller âm tính

7. Một chu kỳ kinh nguyệt bình thường có đặc điểm sau:

- A. Kéo dài từ 21 đến 35 ngày
- B. Thời gian hành kinh từ 2-6 ngày
- C. Lượng máu mất trung bình 50-100ml
- D. A và B đúng

8. Các thời kỳ hoạt động sinh dục ở phụ nữ gồm:

- A. Thời kỳ trẻ em, dậy thì, thời kỳ hoạt động sinh dục và thời kỳ mãn kinh
- B. Thời kỳ trẻ em, thời kỳ trước dậy thì, dậy thì, thời kỳ hoạt động sinh dục và thời kỳ mãn kinh
- C. Thời kỳ trẻ em, dậy thì, thời kỳ hoạt động sinh dục, thời kỳ tiền mãn kinh và thời kỳ mãn kinh
- D. Thời kỳ trẻ em, thời kỳ trước dậy thì, thời kỳ hoạt động sinh dục, thời kỳ tiền mãn kinh và thời kỳ mãn kinh

9. Thời kỳ trẻ em có các đặc điểm sau:

- A. Hormon giải phóng và hormon hướng sinh dục dần dần tăng

nên buồng trứng cũng dần dần tiết Estrogen

- B. Progesteron cũng được chế tiết bởi các nang noãn của buồng trứng
- C. Các dấu hiệu sinh dục phụ cũng bắt đầu xuất hiện khi đến gần tuổi dậy thì
- D. A và C đúng

10. Thời kỳ dậy thì có các đặc điểm sau:

- A. Tuổi dậy thì trung bình từ 11- 12 tuổi
- B. Các dấu hiệu sinh dục phụ của người phụ nữ xuất hiện rõ nét
- C. Tuổi dậy thì về sinh dục được đánh dấu bằng kỳ hành kinh đầu tiên
- D. B và C đúng

11. Thời kỳ hoạt động sinh dục có các đặc điểm sau:

- A. Tiếp theo tuổi dậy thì cho đến khi mãn kinh
- B. Người phụ nữ có thể thụ thai được
- C. Các tính chất sinh dục phụ ngừng phát triển
- D. A và B đúng

12. Thời kỳ mãn kinh:

- A. Được chia làm hai giai đoạn: tiền mãn kinh và sau mãn kinh
- B. Các giai đoạn này thường kéo dài 1-2 năm
- C. Các giai đoạn này thường kéo dài từ 6 tháng đến 1 năm
- D. A và B đúng

13. Nội tiết từ các cơ quan sau tham gia vào chu kỳ kinh nguyệt, NGOẠI TRỪ:

- A. Vùng dưới đồi
- B. Tuyến yên
- C. Thượng thận

D. Buồng trứng

14. Nội tiết nào sau đây không phải do buồng trứng chế tiết ra:

- A. Androgen
- B. Progesteron
- C. Estrogen
- D. Prolactin

15. Không phát triển các đặc tính sinh dục phụ và không hành kinh ở tuổi nào sau đây thì được gọi là dậy thì muộn:

- A. > 15 tuổi
- B. > 16 tuổi
- C. > 17 tuổi
- D. > 18 tuổi

16. Tiền mãn kinh có thể gây các triệu chứng sau, NGOẠI TRỪ:

- A. Bốc hỏa, vã mồ hôi
- B. Ngoại tâm thu
- C. Đau mỗi các khớp, cơ
- D. Tiểu đường

17. Trung khu sinh dục vùng dưới đồi tiết ra hormon giải phóng sinh dục nữ là:

- A. FSH.
- B. GnRH.
- C. LH.
- D. LTH

18. Hormon hướng sinh dục FSH của tuyến yên có tác dụng:

- A. Kích thích noãn phát triển.
- B. Kích thích noãn phát triển và trưởng thành.
- C. Kích thích phóng noãn.
- D. Kích thích hoàng thể hoạt động và chế tiết.

19. Hormon hướng sinh dục LH của tuyến yên có tác dụng:

- A. Kích thích nang noãn phát triển và phóng noãn.
- B. Kích thích nang noãn trưởng thành và phóng noãn.
- C. Kích thích phóng noãn và hình thành hoàng thể.
- D. Kích thích nang noãn trưởng thành và hình thành hoàng thể.

20. Ở giai đoạn trước phóng noãn, nang noãn buồng trứng chế tiết ra:

- A. Estrogen
- B. Progesteron.
- C. Androgen.
- D. Estrogen và progesteron.

21. Một phụ nữ có chu kỳ kinh nguyệt là 30 ngày, dự tính ngày phóng noãn là ngày thứ:

- A. 12 của vòng kinh.
- B. 14 của vòng kinh.
- C. 16 của vòng kinh.
- D. 18 của vòng kinh.

22. Hormon nào sau đây không được chế tiết từ buồng trứng:

- A. Estrogen.
- B. Progesteron.
- C. Androgen.
- D. Testosteron.

23. Những câu sau đây về sinh lý sinh dục nữ chọn câu đúng:

- A. Tuyến yên chế tiết ra hormon giải phóng sinh dục
- B. Buồng trứng vừa có chức năng nội tiết vừa có chức năng ngoại tiết
- C. Vỏ nang trong chế tiết progesteron

D. Môi trường âm đạo có tính acide là nhờ tác dụng của progesteron

24. Chức năng của bộ phận sinh dục là chức năng sinh sản, đảm bảo sự thụ tinh, sự làm tổ và sự phát triển của trứng trong tử cung Đ/S

25. Hoạt động của vùng dưới đồi kích thích hoạt động của tuyến yên. Hoạt động của tuyến yên kích thích hoạt động của buồng trứng. Hoạt động của buồng trứng kích thích hoạt động của vùng dưới đồi theo cơ chế hồi. Đ/S

26. Chu kỳ buồng trứng được phân chia thành giai đoạn tăng sinh và giai đoạn chế tiết tương ứng Đ/S

27. Định nghĩa kinh thưa, kinh mau:

... . (Kinh thưa: là kinh nguyệt không thường xuyên, không đều. Chu kỳ kinh thường trên 35 ngày

(Kinh mau: còn gọi là đa kinh. Chu kỳ kinh thường 21 ngày hoặc ngắn hơn.).....

28. Định nghĩa rong kinh, rong huyết:

...(Rong kinh: kinh có chu kỳ, lượng kinh nhiều (>80ml) và kéo dài trên 7 ngày)

(Rong huyết: ra máu thất thường không theo chu kỳ).....

29. Cuối giai đoạn nang noãn, trước khi rụng trứng các thụ thể của... (LH.).....được tạo bởi FSH hiện diện ở lớp tế bào hạt. Cùng với sự kích thích của LH, các thụ thể này điều chỉnh sự tiết.....(progesteron).....

30. Cả estrogen và progesteron vẫn còn tăng trong thời gian tồn tại của (... Hoàng thể....)....sau đó, hàm lượng của chúng giảm

khi hoàng thể(...thoái hoá...).....vì thể tạo ra 1 giai đoạn cho chu kỳ kế tiếp

31. Sinh lý phụ khoa là nghiên cứu tất cả những vấn đề có liên quan đến thay đổi về ...(hoạt động sinh dục...)..của người phụ nữ

32. Kinh nguyệt là hiện tượng chảy máu có tính chất chu kỳ từ tử cung ra ngoài do ..(bong niêm mạc tử cung), dưới ảnh hưởng của sự tụt đột ngột estrogen và progesteron trong cơ thể

II. Câu hỏi mức độ hiểu

33. Nói về một chu kỳ kinh nguyệt bình thường, chọn câu sai:

- A. Một chu kỳ kinh đều đặn bắt buộc phải là chu kỳ có hiện tượng rụng trứng
- B. Một chu kỳ kinh trong khoảng 25 - 32 ngày vẫn được xem là trong giới hạn sinh lý bình thường
- C. Hiện tượng hành kinh là do lớp nội mạc tử cung bị thiếu máu, hoại tử tróc ra
- D. Thời gian hành kinh bình thường kéo dài trung bình 3 - 5 ngày

34. Trên biểu đồ thân nhiệt, thời điểm xảy ra hiện tượng rụng trứng là:

- A. 24 giờ ngay trước khi có sự tăng thân nhiệt
- B. Ngay trước khi có sự tăng thân nhiệt
- C. Ngay sau khi có sự tăng thân nhiệt
- D. 24 giờ ngay sau khi có sự tăng thân nhiệt

35. Kết tinh hình lá dương xỉ của chất nhầy cổ tử cung xảy ra khi có nồng độ cao của:

- A. Progesteron
- B. Estrogen
- C. Androgen
- D. hCG

36. Thời gian tồn tại của hoàng thể trong chu kỳ kinh nguyệt:

- A. 07 - 10 ngày
- B. 11 - 15 ngày
- C. 16 - 20 ngày
- D. 21 - 25 ngày

37. Giai đoạn hành kinh tương ứng với sự thay đổi nội tiết nào sau đây:

- A. Giảm thấp steroid sinh dục
- B. Giảm thấp gonadotrophin
- C. Giảm thấp hCG
- D. Giảm thấp hCG

38. Nếu đường biểu diễn thân nhiệt hàng tháng của một phụ nữ có dạng hai pha thì ta có thể kết luận được đó là:

- A. Chu kỳ có rụng trứng
- B. Chu kỳ không rụng trứng
- C. Phụ nữ đang ở trong giai đoạn tiền mãn kinh
- D. Phụ nữ đã vào thời kỳ mãn kinh

39. Các đặc điểm của tuyến yên, chọn câu sai:

- A. Chịu sự kiểm soát của vùng dưới đồi
- B. Thùy trước tuyến yên là tuyến nội tiết
- C. Thùy giữa tuyến yên là nơi tích tụ các nội tiết trước khi đưa vào máu
- D. Thùy sau tuyến yên là tuyến thần kinh

III. Câu hỏi mức độ phân tích, áp dụng

40. Thời điểm xảy ra hiện tượng thoái hóa của hoàng thể chu kỳ trong chu kỳ kinh nguyệt là:

- A. Ngày thứ 7 của chu kỳ kinh
- B. Ngày thứ 15 của chu kỳ kinh
- C. Ngày thứ 21 của chu kỳ kinh
- D. Ngày thứ 25 của chu kỳ kinh

41. Trong nửa sau của chu kỳ kinh nguyệt, tại hoàng thể, estrogen và progesteron được tiết bởi:

- A. Tế bào hạt lớp vỏ hoàng thể hoá
- B. Tế bào vỏ trong
- C. Tế bào vỏ ngoài
- D. Tế bào rốn buồng trứng

42. Tác dụng trên cơ quan đích của progesteron, chọn câu sai:

- A. Làm tăng thân nhiệt cơ sở
- B. Làm các mạch máu ở niêm mạc tử cung tăng sinh
- C. Làm chất nhầy cổ tử cung ít và đặc
- D. Làm cơ tử cung giảm co bóp

43. Tác dụng trên cơ quan đích của estrogen, chọn câu sai:

- A. Làm cho niêm mạc tử cung tăng sinh
- B. Làm cơ tử cung bị kích thích, tăng co bóp
- C. Làm các tế bào tuyến ở niêm mạc tử cung tích trữ glycogen
- D. Giúp cho sự tăng trưởng các ống dẫn sữa

44. Đa số nang noãn nguyên thủy được phát triển vào đầu mỗi chu kỳ buồng trứng sẽ tiến triển theo chiều hướng nào sau đây:

- A. Bị thoái triển và teo lại

- B. Tiếp tục phát triển và trưởng thành
- C. Phát triển và phóng noãn
- D. Phát triển vào chu kỳ kế tiếp

TỔNG HỢP CÂU HỎI VỀ NỘI DUNG SINH LÝ VÀ RỐI LOẠN KINH NGUYỆT

I. Câu hỏi mức độ nhớ lại

1. Tuổi nào sau đây của phụ nữ chưa có kinh lần đầu gọi là vô kinh nguyên phát, mặc dù đã trưởng thành và phát triển các dấu hiệu thứ phát bình thường

- A. Sau 13 tuổi
- B. Sau 16 tuổi
- C. Sau 18 tuổi
- D. Sau 25 tuổi

2. Thống kinh nguyên phát hay gặp ở những phụ nữ sau đây, NGOẠI TRỪ:

- A. Lạc nội mạc tử cung
- B. Chít hẹp CTC sau đốt CTC
- C. Tử cung gấp trước hoặc gấp sau quá mức
- D. Tiền sử hở eo CTC

3. Đỉnh buồng tử cung có thể đưa đến hậu quả nào sau đây:

- A. Cường kinh
- B. Thống kinh
- C. Vô kinh
- D. Kinh thưa

4. Nguyên nhân vô kinh do buồng trứng thường gặp trong những trường hợp sau đây, NGOẠI TRỪ:

- A. Đã cắt 2 buồng trứng
- B. Buồng trứng tinh hoàn
- C. Triệt sản cắt 2 vòi trứng

D. Hội chứng Turner

5. Vòng kinh có phóng noãn, khi có sự hợp đồng giữa các hormon nào sau đây:

- A. hCG và FSH
- B. FSH và Estrogen
- C. FSH và LH
- D. LH và FRF

6. Vô kinh thứ phát là tình trạng mất kinh liên tiếp từ:

- A. 3 tháng trở lên
- B. 6 tháng trở lên
- C. 9 tháng trở lên
- D. 1 năm trở lên

7. Các triệu chứng của hội chứng trước kinh; NGOẠI TRỪ:

- A. Nhức đầu
- B. Phù
- C. Cường vú
- D. Khó thở, chóng mặt

8. Gọi là dậy thì sớm khi bắt đầu hành kinh từ:

- A. < 8 tuổi
- B. Từ 10 đến 12 tuổi
- C. Từ 13 đến 16 tuổi
- D. Khi chưa phát triển đầy đủ tuyến vú

9. Mãn kinh sớm là không có kinh trước

- A. 35 tuổi
- B. 40 tuổi
- C. 45 tuổi
- D. Từ 45 tuổi đến 50 tuổi

10. Kinh thưa khi vòng kinh dài trên:

- A. 30 ngày
- B. 35 ngày
- C. 40 ngày
- D. 45 ngày

11. Kinh mau khi vòng kinh ngắn từ:

- A. < 20 ngày
- B. < 21 ngày
- C. < 25 ngày
- D. < 28 ngày

12. Rong kinh là số ngày có kinh trong 1 chu kỳ kinh kéo dài:

- A. > 4 ngày
- B. > 5 ngày
- C. > 7 ngày
- D. > 10 ngày

13. Gọi là vô kinh sinh lý trong các trường hợp sau đây đều đúng, NGOẠI TRỪ:

- A. Có thai
- B. Cho con bú
- C. Mãn kinh
- D. Mang trình không thủng

14. Nguyên tắc xử trí đúng đối với rong kinh rong huyết, NGOẠI TRỪ:

- A. Truyền máu nếu thiếu máu nhiều
- B. Thuốc co tử cung, nạo buồng tử cung nếu đã có chồng
- C. Phụ nữ trẻ chưa chồng điều trị nội tiết
- D. Người tiền mãn kinh điều trị nội tiết là 1 chỉ định bắt buộc

15. Các nguyên nhân sau đây đều gây thống kinh thứ phát; NGOẠI TRỪ:

- A. Tư thế tử cung bất thường do viêm dính
- B. U xơ tử cung chèn lấn ra của máu kinh
- C. Sẹo chít hẹp lỗ cổ tử cung
- D. Cơ thể dễ kích thích đau, dễ xúc động

16. Các biện pháp đề phòng thống kinh thứ phát sau đây đều đúng, NGOẠI TRỪ:

- A. Vệ sinh khi hành kinh và khi quan hệ tình dục
- B. Vệ sinh thai nghén
- C. Đề phải đảm bảo vô khuẩn
- D. Đặt vòng tránh thai để chống dính buồng tử cung

17. FSH và LH trong máu phụ nữ mãn kinh thay đổi như sau:

- A. FSH tăng và LH tăng
- B. FSH tăng và LH giảm
- C. FSH giảm và LH giảm
- D. FSH giảm và LH tăng

18. Đối với phụ nữ đã mãn kinh, trên siêu âm kết luận là tăng sinh nội mạc tử cung khi bề dày nội mạc là:

- A. >10 mm
- B. >09 mm
- C. > 06 mm
- D. > 04 mm

19. Các nguyên nhân sau đều có thể gây kinh nguyệt nhiều và kéo dài, NGOẠI TRỪ:

- A. Đặt dụng cụ tử cung.
- B. Sử dụng thuốc tránh thai.
- C. Viêm tiểu khung.
- D. U xơ tử cung.

20. Tất cả những câu sau là nguyên nhân thực thể gây rối loạn kinh nguyệt, NGOẠI TRỪ:

- A. Ung thư sinh dục
- B. Lao sinh dục.
- C. Rối loạn nội tiết.
- D. U xơ tử cung.

21. Nguyên nhân của vòng kinh không phóng noãn chủ yếu do:

- A. Thời gian hoàng thể kéo dài.
- B. Suy buồng trứng.

- C. Không có mặt của estrogene mà có sự thay đổi nồng độ của progesterone.
- D. Không có mặt của progesterone mà có sự thay đổi nồng độ của estrogene.

22. Trong những trường hợp vòng kinh không phóng noãn, bệnh nhân thường đến khám vì:

- A. Muộn có con.
- B. Đau bụng.
- C. Ra nhiều khí hư.
- D. Ra máu nhiều khi hành kinh.

23. Điều trị vòng kinh không phóng noãn có thể kích thích phóng noãn bằng cách một trong những cách sau đây cho mọi trường hợp:

- A. Dùng thuốc Clomifen citrat.
- B. Phẫu thuật cắt góc buồng trứng.
- C. hCG.
- D. Tùy theo từng trường hợp cụ thể mà có phương pháp phù hợp.

24. Rong kinh rong huyết cơ năng là:

- A. Chảy máu bất thường ở đường sinh dục.
- B. Do tử cung bị nạo hút quá nhiều.
- C. Hay gặp ở tuổi dậy thì hoặc tuổi tiền mãn kinh.
- D. Hay gặp ở những người có bệnh về máu.

25. Một câu sau đây không đúng trong tính chất chung của rong kinh rong huyết cơ năng:

- A. Chu kỳ kinh nguyệt ít nhiều bị rối loạn.
- B. Máu từ tử cung ra quá nhiều, điều trị rất khó khăn, thường phải cắt tử cung.
- C. Toàn trạng có biểu hiện thiếu máu do kinh ra nhiều.

- D. 30% rong kinh cơ năng ở tuổi mãn kinh cần theo dõi tiền ung thư.

26. Điều nào sau đây không nên làm trong chẩn đoán rong kinh rong huyết cơ năng:

- A. Hỏi tiền sử, thăm khám toàn thân.
- B. Khám phụ khoa.
- C. Nạo buồng tử cung.
- D. Nội soi ổ bụng để chẩn đoán.

27. Tuổi trung bình của thời kỳ mãn kinh:

- A. Từ 40 – 45 tuổi.
- B. Từ 45 – 50 tuổi.
- C. Từ 40 – 50 tuổi.
- D. Từ 45 – 55 tuổi.

28. Thống kinh thường:

- A. Chỉ xảy ra ở những phụ nữ chưa sinh đẻ lần nào
- B. Đau bụng vùng hố chậu phải
- C. Có thể đau bụng trước, trong khi hành kinh
- D. Đau bụng dữ dội từng cơn, có cảm giác như muốn ngất

29. Chu kỳ kinh được tính từ lúc:

- A. Sạch kinh đến ngày đầu của kỳ kinh sau.
- B. Ngày đầu của kỳ kinh này đến ngày kết thúc kỳ kinh sau.
- C. Ngày đầu của kỳ kinh này đến ngày đầu kỳ kinh sau.
- D. Ngày sạch của kỳ kinh này đến ngày sạch kỳ kinh sau.

30. FSH và LH là hormon của:

- A. Vùng dưới đồi
- B. Tuyến yên
- C. Buồng trứng
- D. Thượng thận

31. **Chọn một câu đúng sau đây về tình trạng vô kinh:**

- A. Gọi là vô kinh nguyên phát khi đến 18 tuổi vẫn chưa có kinh.
- B. Gọi là vô kinh giả khi nguyên nhân từ buồng trứng chứ không phải từ tử cung.
- C. Một nguyên nhân có thể có là do cường vô thượng thận.
- D. Chỉ có thể điều trị bằng nội tiết.

32. **Trong trường hợp đa kinh (kinh mau), hướng điều trị là?**

- A. Dùng estrogen đầu chu kỳ kinh, khi sắp có kinh dùng thêm progesterone.
- B. Dùng progesterone đầu chu kỳ kinh, sắp có kinh dùng thêm estrogen.
- C. Dùng estrogen vào khoảng giữa chu kỳ kinh.
- D. Dùng progesterone khoảng giữa chu kỳ kinh.

33. **Kinh nguyệt là hiện tượng chảy máu do..... (Tụt Estrogen và Progesteron) ...dẫn đến ... (Bong niêm mạc tử cung) ... tử cung gây ra hiện tượng (Chảy máu) ... tử tử cung ra ngoài.**

34. **Kể tên 4 hội chứng chính gây vô kinh nguyên phát:**

- A.(HC Turner)
- B.(HC thượng thận – sinh dục)
- C.(HC Mayer – Rokitansky – Kuster)
- D.(HC tinh hoàn nữ tính hóa)

II. Câu hỏi mức độ hiểu

35. **Sự xuất hiện kinh nguyệt hàng tháng ở phụ nữ ở tuổi sinh đẻ có thể chỉ cần:**

- A. Giảm progesteron
- B. Giảm estrogen và progesteron
- C. Tăng progesteron
- D. Tăng estrogen

36. **Kết quả định lượng hormon trong huyết tương thấy: estrogen thấp, Progesteron thấp, FSH cao, LH cao. Kết luận nào sau đây đúng nhất:**

- A. Suy tuyến yên
- B. Suy buồng trứng
- C. Suy vùng dưới đồi
- D. Không có kết luận nào phù hợp

37. **Một phụ nữ 25 tuổi mất kinh 3 tháng, việc cần làm trước tiên là:**

- A. Gây vòng kinh nhân tạo.
- B. Định lượng nội tiết sinh dục.
- C. Loại trừ có thai.
- D. Xác định bệnh lý đường sinh dục.

38. **Trong các nguyên nhân vô kinh sau, nguyên nhân có thể điều trị có kết quả cao nhất là:**

- A. Do dính buồng tử cung
- B. Do tuyến yên
- C. Do buồng trứng
- D. Do màng trinh không thủng

39. **Kinh ít có thể xảy ra do:**

- A. Sử dụng thuốc kháng sinh kéo dài
- B. Sử dụng thuốc tránh thai phối hợp estrogen và progestogen kéo dài
- C. Sử dụng thuốc tránh thai progestogen kéo dài
- D. Sử dụng thuốc corticoid kéo dài

40. **Trong những trường hợp vòng kinh không phóng noãn, bệnh nhân thường đến khám vì:**

- A. Muộn có con
- B. Đau bụng
- C. Ra nhiều khí hư

- D. Ra máu nhiều khi hành kinh

41. **Rong kinh rong huyết cơ năng là:**

- A. Chảy máu bất thường ở đường sinh dục
- B. Do tử cung bị nạo hút quá nhiều
- C. Hay gặp ở tuổi dậy thì hoặc tuổi tiền mãn kinh
- D. Hay gặp ở những người có bệnh về máu

42. **Nguyên nhân của dậy thì muộn bao gồm:**

- A. Nguyên nhân vùng dưới đồi
- B. Nguyên nhân tuyến yên
- C. Nguyên nhân buồng trứng
- D. B và C đúng

43. **Hành kinh là do:**

- A. Tăng FSH
- B. Tăng LH
- C. Giảm Gn-RH
- D. Giảm đột ngột Estrogen và Progesteron

44. **Rong kinh ở tuổi dậy thì thường được điều trị bằng cách nào ?**

- A. Progesterone.
- B. Estrogen.
- C. Androgen.
- D. Vitamin K.

III. Câu hỏi mức độ phân tích, áp dụng

45. **Điều trị vòng kinh không phóng noãn có thể kích thích phóng noãn bằng cách một trong những cách sau đây cho mọi trường hợp:**

- A. Dùng thuốc Clomifen citrat
- B. Phẫu thuật cắt góc buồng trứng
- C. hCG
- D. Tùy theo từng trường hợp cụ thể mà có phương pháp phù hợp

46. Bài tập tình huống 1:

(1). Một em bé gái 15 tuổi đến viện khám vì đau ở vùng hạ vị, hãy nêu 3 vấn đề cần hỏi:

- A. (Tính chất đau bụng)
- B. (Tiền sử bệnh tật)
- C. (Tiền sử kinh nguyệt)

(2). Sau khi hỏi, biết rằng gần đây mỗi tháng đau một lần và chưa thấy có kinh. Sơ bộ nghĩ đến chẩn đoán là gì?(Ứ máu kinh)

(3). Nếu nghĩ như vậy thì khi khám cần chú ý kiểm tra gì?.....(Có dị dạng sinh dục không)

47. Bài tập tình huống 2:

(1). Một phụ nữ đã nạo thai cách đây 2 tháng đến khám vì chưa hành kinh lại, 3 chẩn đoán có thể đưa ra ở đây là gì?

- A. Có thai.
- B. Chưa hành kinh lại.
- C. (Đính buồng tử cung)

(2). Để loại trừ những chẩn đoán này, người ta đưa ra những xét nghiệm và thăm dò gì?

- A. (Nội tiết) .
- B. (hCG.)
- C. (Thăm dò buồng tử cung bằng thước đo).
- D. Chụp buồng tử cung.)

TỔNG HỢP CÂU HỎI VỀ NỘI DUNG MỘT SỐ PHƯƠNG PHÁP THĂM DÒ TRONG PHỤ KHOA

I. Câu hỏi mức độ nhớ lại

45. Điều kiện cần để siêu âm phụ khoa đạt được kết quả tốt là:

- A. Cần nhịn tiểu 4 - 6 giờ trước
- B. Cần nhịn ăn 4 - 6 giờ trước
- C. Phải thông tiểu trước
- D. Cả A, B, C đều đúng

46. Về ý nghĩa của các dạng biểu đồ thân nhiệt, chọn câu đúng:

- A. Một biểu đồ thân nhiệt bất thường chứng tỏ có sự rối loạn chức năng ở buồng trứng
- B. Nếu thân nhiệt ở giai đoạn sau lên xuống bất thường chứng tỏ có một tình trạng nhiễm trùng ở cơ quan sinh dục
- C. Nếu sự gia tăng thân nhiệt kéo dài hơn 14 ngày phải nghĩ đến khả năng có thai
- D. Dù có dạng 2 pha nhưng nếu pha noãn kéo dài chứng tỏ có suy hoàng thể

47. Thử nghiệm Huhner nhằm mục đích:

- A. Khảo sát số lượng tinh trùng
- B. Khảo sát hình dạng của tinh trùng
- C. Khảo sát độ di động của tinh trùng
- D. Khảo sát sự thâm nhập của tinh trùng đối với chất nhầy cổ tử cung

48. Điểm quan trọng nhất trong kỹ thuật làm phết mỏng cổ tử cung phát hiện ung thư là:

- A. Phải lấy cho được thật nhiều tế bào
- B. Phải nhẹ nhàng để không làm bầm dập tế bào
- C. Phải cào mạnh để lấy được tế bào ở các lớp sâu của biểu mô
- D. Phải lấy được tế bào ở vùng chuyển tiếp biểu mô lát và biểu mô trụ

49. Hình ảnh nào sau đây qua soi cổ tử cung không cần thiết phải sinh thiết:

- A. Lộ tuyến
- B. Lát đá

- C. Chấm đáy
- D. Mạch máu không điển hình

50. Ở những phụ nữ đang trong khoảng tuổi hoạt động sinh dục, soi buồng tử cung nên được thực hiện vào khoảng thời điểm nào?

- A. Trong khi đang hành kinh
- B. Ngay sau khi sạch kinh
- C. Từ khoảng ngày 6 - 12 của chu kỳ kinh
- D. Từ khoảng ngày 12 - 16 của chu kỳ kinh

51. Chụp buồng tử cung - vòi trứng cần quang để khảo sát vô sinh cần phải chụp bao nhiêu phim?

- A. 2 phim
- B. 3 phim
- C. 4 phim
- D. 5 phim

52. Xét nghiệm tế bào học nội tiết nhằm mục đích, chọn câu đúng nhất:

- A. Đánh giá tác dụng của progesteron
- B. Đánh giá tác dụng của oestrogen
- C. Đánh giá tác dụng của của progesteron và oestrogen
- D. Đánh giá tình trạng viêm nhiễm đường sinh dục

53. Khi nhuộm tế bào âm đạo bằng phương pháp Papanicolaou để phát hiện tế bào ung thư, người ta chia ra làm mấy loại:

- A. 2 loại
- B. 3 loại
- C. 4 loại
- D. 5 loại

54. Mục đích của soi cổ tử cung nhằm xác định:

- A. Các tổn thương lành tính cổ tử cung
- B. Các thương tổn không điển hình: vết trắng, vết lát đỏ...
- C. Ung thư xâm nhiễm
- D. A, B, C đúng

55. Khi nghiên cứu chất nhầy cổ tử cung ta có thể đánh giá được:

- A. Nhiễm trùng âm đạo cổ tử cung hay không
- B. Đánh giá ảnh hưởng của Oestrogen ngay trước ngày phóng noãn
- C. Đánh giá tác động của progesteron
- D. A, B, C đúng

56. Test sau giao hợp được thực hiện trong thời điểm:

- A. Ngay sau giao hợp
- B. Sau giao hợp 2-4 giờ
- C. Sau giao hợp 4-8 giờ
- D. Sau giao hợp 8-12 giờ

57. Thời điểm sinh thiết niêm mạc tử cung là:

- A. Sau khi hành kinh
- B. Trước khi hành kinh dưới 10 ngày
- C. Ngay trước khi hành kinh
- D. Bất cứ thời điểm nào

58. Chỉ định chụp tử cung vòi trứng nào sau đây là đúng:

- A. Vô sinh chưa rõ nguyên nhân
- B. U xơ tử cung
- C. U nang buồng trứng
- D. U lạc nội mạc tử cung

59. Nội soi tiểu khung trong phụ khoa nhằm mục đích:

- A. Chẩn đoán một số bệnh lý phụ khoa
- B. Kết hợp phẫu thuật
- C. Chẩn đoán viêm phúc mạc tiểu khung
- D. A và B đúng

60. Khi nội soi tiểu khung trong phụ khoa, các cơ quan chính cần quan sát là:

- A. Tử cung và sừng tử cung
- B. Vòi trứng và loa vòi trứng
- C. Buồng trứng
- D. Các câu trên đều đúng

61. Thời điểm để định lượng Hormon căn bản là:

- A. Trong nửa đầu của chu kỳ kinh
- B. Từ ngày thứ 1 đến ngày thứ 4 của chu kỳ kinh
- C. Giữa chu kỳ kinh
- D. Nửa cuối chu kỳ kinh

62. Khi nội soi tiểu khung trong phụ khoa, các cơ quan chính cần quan sát là:

- A. Tử cung và sừng tử cung.
- B. Vòi trứng và Buồng trứng.
- C. Túi cùng sau và các dây chằng.
- D. Tất cả các câu trên đều đúng.

63. Khi có tổn thương nghi ngờ cổ tử cung, cần sinh thiết ở vị trí:

- A. Vùng tổn thương ở ranh giới giữa lỗ trong và mặt ngoài cổ tử cung
- B. Chính giữa vùng tổn thương
- C. Ranh giới giữa vùng tổn thương và vùng lành
- D. Bất kỳ vị trí nào có tổn thương nghi ngờ nhất

64. Dịch nhầy cổ tử cung có “hình ảnh con người”, chứa dịch trong loãng, để kéo sợi vào:

- A. Vào ngày đầu tiên sau sạch kinh
- B. Vào ngày rụng trứng
- C. Vào ngày trước kỳ kinh
- D. Chỉ A,C đúng

65. Khi chỉ có khối u buồng trứng đơn thuần, chụp tử cung vòi trứng có thuốc cản quang sẽ thấy:

- A. Vòi trứng bên có khối u bị co ngắn lại
- B. Vòi trứng bên có khối u bị kéo dài ra.
- C. Vòi trứng bên có khối u bị bít tắc.
- D. Cả A, B, C đều đúng.

II. Câu hỏi mức độ hiểu

66. Nếu trên siêu âm thấy u buồng trứng to, có nhiều vách ngăn bên trong thì có thể nghĩ nhiều đến loại u buồng trứng nào?

- A. U tiết dịch trong
- B. U tiết dịch nhầy
- C. U nang bì
- D. Ung thư buồng trứng

67. Biểu chứng có thể có của chụp buồng tử cung - vòi trứng cản quang là:

- A. Nhiễm trùng
- B. Dị ứng
- C. Tắc mạch
- D. Các câu trên đều đúng

68. Kết quả tế bào âm đạo nhuộm bằng phương pháp Papanicolaou là:

- A. Loại 2: không có biểu hiện ung thư

- B. Loại 3: có tế bào bất thường nhưng không đủ kết luận là ung thư
- C. Loại 4: có ít tế bào ung thư
- D. Các câu trên đều đúng

69. Chọn câu sai khi đánh giá các thay đổi ở biểu mô lát (trong phiên đồ âm đạo nhuộm bằng phương pháp Papanicolaou):

- A. ASCUS.
- B. LSIL
- C. HSIL
- D. AGUS.

70. Để đánh giá hoạt động nội tiết của buồng trứng và sự đáp ứng nội tiết của nội mạc tử cung, cần thực hiện sinh thiết nội mạc để làm GPBL:

- A. Vào khoảng ngày thứ 7 đến 10 của chu kỳ kinh 28 ngày
- B. Vào khoảng ngày thứ 13 đến 15 của chu kỳ kinh 28 ngày
- C. Vào khoảng ngày thứ 17 đến 19 của chu kỳ kinh 28 ngày
- D. Vào khoảng ngày thứ 21 đến 23 của chu kỳ kinh 28 ngày

71. Môi trường âm đạo toan nhiều, pH < 4 sẽ thuận lợi cho:

- A. Nấm (Candida) phát triển
- B. Trùng roi (Trichomonas) phát triển
- C. Sùi mào gà (HPV) phát triển
- D. Vi trùng không đặc hiệu phát triển

III. Câu hỏi mức độ phân tích, áp dụng

72. Một phụ nữ 35 tuổi khỏe mạnh bình thường, vài tháng gần đây thấy thị lực giảm dần, vú tiết dịch, kinh nguyệt thưa và ít. Nội tiết đầu tiên cần thăm dò định lượng là:

- A. Estrogen / huyết thanh

- B. Progesteron / huyết thanh
- C. Protein / huyết thanh
- D. Prolactin / huyết thanh

73. Một phụ nữ 42 tuổi bị băng kinh, cách xử trí đúng nhất là:

- A. Thuốc nội tiết progesten, khi cầm máu cần nạo hút buồng tử cung làm GPBL
- B. Thuốc oxytocin + ecgometrin, khi cầm máu cần nạo hút buồng tử cung làm GPBL
- C. Thuốc oxytocin + ecgometrin, cần nạo hút buồng tử cung ngay làm GPBL
- D. Thuốc estrogen + progesten, 24 giờ sau cần nạo hút buồng tử cung làm GPBL

TỔNG HỢP CÂU HỎI VỀ NỘI DUNG

SINH LÝ PHỤ KHOA

I. Câu hỏi mức độ nhớ lại

74. Nhóm vitamin nào sau đây không có tác dụng kích thích sinh tinh:

- A. Vitamin A
- B. Vitamin B.
- C. Vitamin C.
- D. Vitamin E.

75. Chọn câu đúng nhất dưới đây về phân loại vô sinh:

- A. Có 2 loại vô sinh: bẩm sinh và mắc phải.
- B. Có 2 loại vô sinh: cơ năng và thực thể.
- C. Có 2 loại vô sinh: nguyên phát và thứ phát
- D. Có 2 loại vô sinh: vô sinh nam và vô sinh nữ.

76. Trong các thăm dò vô sinh, chỉ số cổ tử cung (CI) đánh giá những yếu tố sau, NGOẠI TRỪ:

- A. Độ mở cổ tử cung.
- B. Độ dai chất nhầy cổ tử cung.
- C. Độ kết tinh dương xỉ.
- D. Sự thâm nhập của tinh trùng.

77. Xét nghiệm nào dưới đây không phải xét nghiệm thăm dò trong vô sinh:

- A. Tinh dịch đồ.
- B. Soi và sinh thiết cổ tử cung.
- C. Nạo sinh thiết niêm mạc tử cung.
- D. Chọc tử cung – vòi trứng

78. Phương pháp điều trị vô sinh nào dưới đây cho người vợ hiện nay rất ít hoặc hầu như không được thực hiện nữa:

- A. Bơm hơi, bơm thuốc tử cung – vòi trứng
- B. Các điều trị viêm nhiễm đường sinh dục dưới.
- C. Nội soi ổ bụng gỡ dính, tắc vòi trứng.
- D. Kích thích phóng noãn bằng thuốc

79. Một cặp vợ chồng vô sinh khi người vợ không thụ thai trong hoàn cảnh chung sống và không áp dụng một phương pháp hạn chế sinh đẻ nào?

- A. Sau lập gia đình 6 tháng
- B. Sau lập gia đình 12 tháng
- C. Sau lập gia đình 18 tháng
- D. Sau lập gia đình 2 năm

80. Khi nói về vô sinh, chọn câu đúng nhất:

- A. Khoảng 1-10% các cặp vợ chồng không có khả năng thụ thai và sinh con sống
- B. Khoảng 5-20% không có khả năng có con thứ hai
- C. Khoảng 10% không biết rõ lý do
- D. A và C đúng

81. Vô sinh nữ chiếm tỷ lệ:

- A. 25%
- B. 30%
- C. 35%
- D. 40%

82. Vô sinh nam chiếm tỷ lệ:

- A. 20%
- B. 25%
- C. 30%
- D. 35%

83. Một số yếu tố ảnh hưởng đến khả năng sinh sản ở nữ:

- A. Bất thường về cấu tạo cơ quan sinh dục nữ
- B. Bất thường về nội tiết
- C. Sử dụng thuốc, thực rửa âm đạo sau giao hợp
- D. các câu trên đều đúng

84. Một số yếu tố ảnh hưởng đến khả năng sinh sản ở nam:

- A. Bất thường về sinh tinh
- B. Bất thường về chức năng tinh dục
- C. Rối loạn nội tiết
- D. các câu trên đều đúng

85. Thực hiện test sau giao hợp để thử phản ứng qua lại của dịch cổ tử cung và tinh trùng:

- A. Giao hợp vào giữa chu kỳ kinh nguyệt, lấy dịch âm đạo sau giao hợp 2-10 giờ, nhỏ 1 giọt lên lam kính soi trên kính hiển vi
- B. Test (+) khi tìm thấy ít nhất 10-15 tinh trùng khỏe/ vi trường
- C. Test (+) khi tìm thấy ít nhất 5-10 tinh trùng khỏe/vi trường
- D. A và B đúng

86. Chụp tử cung vòi trứng có thuốc cản quang:

- A. Thường dùng thuốc cản quang Iodine dạng dầu
- B. Là phương pháp thăm dò khả năng thông của vòi trứng
- C. Còn có thể phát hiện các dị dạng tử cung, khối u dưới niêm mạc...
- D. B và C đúng

87. Khám lâm sàng gồm các phần sau:

- A. Khám toàn thân, xem xét các tính chất sinh dục phụ
- B. Khám bộ phận sinh dục gồm dương vật, tinh hoàn, mào tinh, các ống dẫn tinh, tuyến tiền liệt và các túi tinh
- C. Khám phát hiện các bệnh lý mãn tính
- D. A và B đúng

88. Một tinh trùng đồ cho thấy thể tích tinh dịch là 2 ml, pH = 7,4, số lượng tinh trùng là 45 triệu.ml, di động giờ đầu 60%, tỉ lệ tinh trùng hình dạng bình thường 70%, cấy tinh dịch vô khuẩn. Kết luận:

- A. Tinh trùng đồ bình thường.
- B. Thể tích tinh dịch ít.
- C. Ít tinh trùng.
- D. Dị dạng tinh trùng.

II. Câu hỏi mức độ hiểu

89. Một phụ nữ đến khám vô sinh vào ngày thứ 10 của vòng kinh, ra nhiều khí hư có mùi hôi. Việc cần làm đầu tiên là:

- A. Hỏi bệnh, thăm khám tìm nguyên nhân viêm đường sinh dục dưới.
- B. Chụp tử cung vòi trứng có chuẩn bị.
- C. Siêu âm đo kích thước nang noãn.
- D. kê đơn thuốc, hẹn ngày siêu âm.

90. 3**. Xét nghiệm Huhner nhằm đánh giá:

- A. Số lượng tinh trùng.
- B. Số lượng tinh trùng sống.
- C. Số lượng tinh trùng không di động.
- D. Độ xâm nhập của tinh trùng.

91. Một phụ nữ vô sinh II đến khám thấy kinh nguyệt đều, vòng kinh 30 ngày, có tiền sử nạo hút thai 4 lần. Nguyên nhân vô sinh có thể là:

- A. Viêm dính vòi trứng.
- B. Thiếu năng estrogen.
- C. Buồng trứng đa nang.
- D. Viêm nội mạc tử cung.

92. Trước một trường hợp nghi có rối loạn phóng noãn, các xét nghiệm sau đây là cần thiết, NGOẠI TRỪ:

- A. Prolactine huyết tương.
- B. Siêu âm với đầu dò đường âm đạo.
- C. Biểu đồ thân nhiệt.
- D. Testostérone, FSH, LH.

93. Vi phẫu thuật ống dẫn trứng cho kết quả tốt nhất trong trường hợp nào sau đây?

- A. Tắc nghẽn đa ổ.
- B. Tắc nghẽn đoạn gần, đơn ổ.
- C. Tắc nghẽn đoạn xa, đơn ổ.
- D. Vi phẫu thuật không đem lại kết quả khả quan cho tất cả những trường hợp trên.

III. Câu hỏi mức độ phân tích, áp dụng

94. Một trường hợp thụ tinh trong ống nghiệm, vào giờ thứ 18 sau thụ tinh, người ta thấy có 1 tế bào noãn, bên trong bào tương có 3 tiền nhân và trong khoảng quanh noãn hoàng có 2 cấu trúc giống thể cực. Giải thích phù hợp là:

- A. Hiện tượng thụ tinh đã xảy ra giữa noãn bào với 1 tinh trùng
- B. Hiện tượng thụ tinh đã xảy ra giữa noãn bào với 2 tinh trùng
- C. Hiện tượng thụ tinh đã xảy ra giữa noãn bào với 3 tinh trùng
- D. Không có hiện tượng thụ tinh xảy ra

95. Thực hiện thụ tinh trong ống nghiệm bằng kỹ thuật ICSI, người ta có thể sử dụng giao tử được là:

- A. Từ tinh nguyên bào trở đi
- B. Từ tinh bào I trở đi
- C. Từ tinh tử trở đi
- D. Từ tinh trùng thu thập ở tinh hoàn trở đi

TS Hiền, Ths Soạn

TỔNG HỢP CÂU HỎI VỀ NỘI DUNG

VIÊM ÂM ĐẠO, CỔ TỬ CUNG

I. Câu hỏi mức độ nhớ lại

1. Chẩn đoán viêm âm đạo do *Trichomonas* chủ yếu dựa vào:

- A. Triệu chứng lâm sàng.
- B. Nhuộm Gram khí hư.
- C. Soi tươi khí hư.
- D. Cấy trên môi trường thạch máu.

2. Triệu chứng thường thấy trong viêm âm đạo do nấm là:

- A. Khí hư loãng có nhiều bọt.
- B. Khí hư bốc mùi hôi khi nhỏ vào 1 giọt KOH
- C. Niêm mạc âm đạo lấm tấm đỏ.
- D. Âm hộ -âm đạo đỏ, bóng.

3. Thuốc chọn trong điều trị nhiễm khuẩn âm đạo do *Gardnerella* là:

- A. Doxycyclin.
- B. Clotrimazol.
- C. Quinolone.
- D. Metronidazol.
- E. Cephalosporin.

4. Ngoài lậu cầu, tác nhân gây viêm cổ tử cung thường gặp nhất là:

- A. *Escherichia coli*.
- B. *Staphylococcus*.
- C. *Streptococcus*.
- D. *Gardnerella*.
- E. *Chlamydia*.

5. Tác nhân gây bệnh sùi mào gà âm hộ là:

- A. HIV.
- B. HSV.
- C. HPV.
- D. *Hemophilus ducreyi*.

6. Tổn thương sùi mào gà điển hình có dạng:

- A. Sẩn sùi không đau.
- B. Vết loét có bờ cứng không đau.
- C. Hồng ban.
- D. Thâm nhiễm cứng.

7. Sẩn giang mai điển hình có những đặc điểm sau đây, NGOẠI TRỪ:

- A. Bờ cứng.
- B. Viền hơi gồ cao.
- C. Đau.
- D. Đáy sạch.

8. Thuốc nào sau đây được dùng để trị sùi mào gà:

- A. Acyclovir.
- B. 5 FU.
- C. Podophylline.
- D. Penicillin.

9. Theo tiêu chuẩn Hager, triệu chứng nào sau đây thuộc nhóm bắt buộc phải có để chẩn đoán viêm tiểu khung:

- A. Sốt > 38°C.
- B. Bạch cầu > 15.000/mm³.
- C. Đau khi di động cổ tử cung.
- D. Có khối u vùng tiểu khung qua khám lâm sàng.

10. Vị trí thường gặp nhất của lao sinh dục là:

- A. Âm đạo.
- B. Cổ tử cung.
- C. Tử cung.
- D. Vòi tử cung.

11. Dạng rối loạn kinh nguyệt thường thấy trong lao sinh dục là:

- A. Cường kinh.
- B. Rong huyết.
- C. Kinh ít và thưa.
- D. Chu kỳ kinh ngắn lại.

12. Xét nghiệm cận lâm sàng nào sau đây cho nhiều gợi ý đến lao sinh dục nhất:

- A. Phản ứng lao
- B. Công thức bạch cầu.
- C. X quang phổi.
- D. Chụp tử cung-vòi tử cung có cản quang.

13. Với 4 loại thuốc đầu tay là INH, RIF, EMP và PZA, thời gian điều trị lao sinh dục tối thiểu là bao nhiêu lâu (nếu không có hiện tượng kháng thuốc):

- A. 6 tháng.
- B. 9 tháng.
- C. 12 tháng.
- D. 15 tháng.

14. Hãy khoanh tròn vào câu trả lời đúng nhất: Chẩn đoán xác định nguyên nhân viêm âm đạo dựa vào:

- A. Đặc điểm khí hư.
- B. Soi tươi, nhuộm khí hư
- C. Xét nghiệm tế bào âm đạo
- D. Xét nghiệm công thức máu

15. Hãy khoanh tròn vào câu trả lời đúng nhất: Triệu chứng điển hình của viêm âm đạo cấp do lậu là:

- A. Đái ra máu, đau bụng
- B. Đái buốt, đái rắt, ngứa âm hộ.
- C. Đái buốt, đái rắt, đái ra mủ
- D. Đái đục, đái rắt.

16. Hãy khoanh tròn câu trả lời đúng nhất: Đặc điểm khí hư của viêm âm đạo do nấm là:

- A. Khí hư loãng có bọt
- B. Khí hư khô, trắng, lổm nhổm như cặn sữa
- C. Khí hư trắng, đục
- D. Khí hư loãng, vàng, có mủ

17. Hãy khoanh tròn vào câu trả lời đúng nhất: Dấu hiệu bắt màu Lugol trong viêm âm đạo do Trichomonas là:

- A. Màu nâu sẫm có những chấm trắng rải rác
- B. Màu nâu sẫm nhám nhờ những mảng không bắt màu

- C. Màu nâu hạt đều, mỏng
- D. Không bắt màu

18. Khoanh tròn vào câu trả lời đúng: Triệu chứng điển hình của viêm ống cổ tử cung là:

- A. CTC đỏ, ra khí hư nhiều
- B. CTC phình to, khí hư chảy ra từ ống cổ tử cung
- C. CTC phì đại, lộ tuyến, rộng
- D. CTC phù đại chạm vào rất đau.

19. Khoanh tròn vào câu trả lời đúng: Hướng điều trị viêm âm đạo do Trichomonas là:

- A. Uống, đặt âm đạo bằng thuốc nhóm Nystatin
- B. Uống, đặt âm đạo bằng thuốc nhóm Flagyl
- C. Uống, tiêm kháng sinh liều cao
- D. Uống, tiêm bất cứ loại kháng sinh nào

20. Bệnh lậu lây truyền qua:

- A. Dùng chung quần áo.
- B. Bắt tay, hôn nhau.
- C. Quan hệ tình dục không bảo vệ
- D. Tắm chung bồn tắm, tắm suối.

21. PH âm đạo bình thường là:

- A. PH # 3,5 - 3,8
- B. pH # 3,8 - 4,6
- C. PH # 4,6 - 5,2
- D. PH # 5,2 - 5,8

22. PH âm đạo được tạo thành là do:

- A. Các vi khuẩn nội sinh trong môi trường âm đạo.
- B. Các trực khuẩn trong môi trường âm đạo.
- C. Các cầu khuẩn trong môi trường âm đạo.

- D. Do trực khuẩn Doderlein trong môi trường âm đạo.

23. Trong các nguyên nhân sau, viêm phần phụ thường do:

- A. Neisseria Gonorrhea
- B. Chlamydia trachomatis.
- C. Streptococcus
- D. A,B đúng.

24. Triệu chứng cơ năng của viêm phần phụ:

- A. Đau vùng bụng dưới đột ngột, thường đau cả hai bên đau tăng khi đi lại
- B. Khí hư vàng, hoặc có mủ
- C. Rối loạn kinh
- D. Sốt bao giờ cũng có, nhiệt độ có khi trên 39°C

25. Triệu chứng thực thể của viêm phần phụ:

- A. Tử cung mềm đau khi lay động, hai phần phụ nề dày, đau.
- B. Tử cung chắc, di động không đau.
- C. Tử cung mềm, di động không đau
- D. Đặt mỏ vịt ta thấy có nhiều khí hư, có khi là mủ.

26. Hậu quả của viêm sinh dục:

- A. Gây viêm tiểu khung,
- B. Vô sinh Chửa ngoài tử cung
- C. Sảy thai, đẻ non,
- D. Viêm kết mạc mắt trẻ sơ sinh., đau hồ chậu mãn

27. Triệu chứng lâm sàng của viêm tuyến Bartholin là, NGOẠI TRỪ:

- A. Một bên môi lớn căng phồng
- B. Âm hộ biến dạng, sưng to

- C. Sốt cao
- D. Đái máu

28. Điều trị viêm cổ tử cung mãn là:

- A. Bôi âm đạo bằng mỡ Sunfamid
- B. Bôi âm đạo cổ tử cung bằng mỡ Oestrogen
- C. Đốt cổ tử cung
- D. Mổ cắt tử cung hoàn toàn

29. Thời điểm hợp lý nhất để đốt cổ tử cung trong điều trị lộ tuyến cổ tử cung là:

- A. Sau sạch kinh 3 - 5 ngày
- B. Sau sạch kinh 7 ngày
- C. Sau sạch kinh 10 ngày
- D. Sau sạch kinh 13 ngày

30. Các nguyên nhân cần chẩn đoán phân biệt viêm phần phụ cấp tính, NGOẠI TRỪ:

- A. Chửa ngoài tử cung vỡ
- B. Viêm ruột thừa
- C. U nang buồng trứng xoắn
- D. Lạc nội mạc tử cung

31. Khí hư trong viêm âm đạo do nấm có đặc điểm:

- A. Nhầy, lẫn mủ.
- B. Loãng, có bọt.
- C. Đặc, dính như hồ.
- D. Xanh, lẫn mủ có mùi hôi.

32. Khí hư trong viêm âm đạo do trùng roi có đặc điểm:

- A. Nhầy, lẫn mủ.
- B. Loãng, có bọt.
- C. Đặc, dính như hồ.
- D. Xanh, lẫn mủ có mùi hôi.

33. Khí hư trong viêm âm đạo do tạp khuẩn có đặc điểm:

- A. Nhầy, lẫn mủ.
- B. Loãng, có bọt.
- C. Đặc, dính như hồ.
- D. Xanh, lẫn mủ có mùi hôi.

34. Nhiễm trùng sinh dục là một bệnh:

- A. Nguy hiểm, đe dọa tính mạng người bệnh.
- B. Không nguy hiểm nhưng ảnh hưởng đến sức khỏe người bệnh.
- C. Không nguy hiểm nhưng ảnh hưởng đến sức khỏe và khả năng lao động của người bệnh.
- D. Không nguy hiểm nhưng ảnh hưởng đến khả năng lao động, sức khỏe sinh sản của người bệnh.

35. Yếu tố không làm tăng nguy cơ mắc viêm sinh dục:

- A. Bắt đầu quan hệ tình dục ở tuổi 15.
- B. Nạo phá thai.
- C. Dùng thuốc tránh thai.
- D. Dùng dụng cụ tử cung có đồng.

36. Một bệnh nhân đến khám thấy: khí hư loãng trắng, lẫn bọt, âm đạo viêm đỏ. Nguyên nhân viêm âm đạo được nghĩ tới là:

- A. Tạp khuẩn.
- B. Trùng roi.
- C. Nấm.
- D. Lậu cầu.

37. Kháng sinh điều trị đặc hiệu với viêm âm hộ - âm đạo do lậu là:

- A. Gentamycine.
- B. Metronidazole.
- C. Poligynas.
- D. Penicillin.

38. Để chẩn đoán xác định viêm âm đạo do Trichomonas, cần xét nghiệm:

- A. Soi tươi khí hư dưới kính hiển vi trong 1 giọt nước muối sinh lý.
- B. Soi cổ tử cung - âm đạo qua máy soi chuyên dụng phóng đại lên 10 - 20 lần.
- C. Phết mỏng khí hư trên lam kính làm Pap's smear.
- D. Phết mỏng khí hư trên lam kính, cố định, nhuộm Gram và soi.

39. Nguyên nhân bị sùi mào gà âm hộ - âm đạo do:

- A. Nạo hút thai nhiều lần.
- B. Môi trường nước sử dụng mất vệ sinh.
- C. Viêm lộ tuyến cổ tử cung kéo dài, không điều trị triệt để.
- D. Lây nhiễm qua đường tình dục.

40. Để phòng tránh lây nhiễm bệnh qua đường tình dục cần phải:

- A. Đặt dụng cụ tử cung loại Tcu 380A.
- B. Sử dụng bao cao su khi xuất tinh.
- C. Sử dụng bao cao su từ đầu đến khi kết thúc.
- D. Vệ sinh ngay sau khi giao hợp.

41. Để chẩn đoán xác định viêm sinh dục do lậu, cần dựa vào triệu chứng:

- A. Đái buốt, đái rất.
- B. Đái buốt, đái rất và ra khí hư như mủ.
- C. Đái buốt, đái rất, ra khí hư như mủ và đau ở hố chậu.
- D. Xét nghiệm khí hư thấy có song cầu hình hạt cà phê.

42. Viêm mủ tuyến Bartholin thường do:

- A. Lậu.
- B. Sùi mào gà.
- C. Giang mai giai đoạn I.
- D. Herpes âm hộ.

43. Loại tổn thương lành tính nào ở cổ tử cung vẫn cần theo dõi cẩn thận:

- A. Cửa tuyến / Đảo tuyến cổ tử cung.
- B. Viêm lộ tuyến rộng cổ tử cung
- C. Nang Naboth cổ tử cung.
- D. Tổn thương nghịch sản cổ tử cung

44. Chọn câu đúng nhất về lugol test:

- A. Lớp biểu mô tuyến bình thường của cổ tử cung trong nhuộm màu nâu sậm
- B. Lớp biểu mô lát bình thường của cổ tử cung ngoài nhuộm màu nâu sậm
- C. Các vùng bất thường ở cổ tử cung trong sẽ nhuộm màu sậm hơn vùng khác
- D. Là một phương pháp hiệu quả giúp chẩn đoán sớm ung thư cổ tử cung

45. Kết quả nào sau đây của xét nghiệm phiên đồ dịch âm đạo ít có nguy cơ viêm nhiễm nhất:

- A. Không có bạch cầu, có nhiều trực khuẩn Doderlein
- B. Có ít bạch cầu, nhiều trực khuẩn Doderlein
- C. Nhiều bạch cầu, ít trực khuẩn Doderlein
- D. Nhiều bạch cầu, không có trực khuẩn Doderlein

46. Điều trị ngoại khoa trong lao sinh dục có chỉ định trong trường hợp nào sau đây:

- A. Lao cổ tử cung.
- B. Khối lao phần phụ to tồn tại sau điều trị nội khoa.
- C. Lao phần phụ với ứ dịch ống dẫn trứng 2 bên.
- D. Lao sinh dục trên bệnh nhân đã mãn kinh.

(Câu hỏi mức độ phân tích, áp dụng)

47. Hội chứng Fitz-Huge-Curtis:

- A. Viêm quanh gan dạng các sợi dính giữa gan và cơ hoành.
- B. Mặt trên gan dính với thành trước ổ bụng như các sợi dây đàn violon.
- C. Nguyên nhân do Chlamydia trachomatis.
- D. Hậu quả thường vô sinh.

TỔNG HỢP CÂU HỎI VỀ NỘI DUNG VIÊM PHẦN PHỤ

I. Câu hỏi mức độ nhớ lại

48. Một phụ nữ đến khám vì có những mụn nước nhỏ từng cụm ở vùng âm hộ, rất đau. Chẩn đoán được nghĩ đến nhiều nhất là:

- A. Giang mai
- B. Lậu
- C. Mồng gà
- D. Herpes

49. Một bệnh nhân đang đặt dụng cụ tử cung có viêm tiểu khung cấp. Hướng xử trí đúng là:

- A. Tháo dụng cụ tử cung.
- B. Dùng kháng sinh đặc hiệu.
- C. Tháo dụng cụ tử cung sau đó dùng kháng sinh.
- D. Dùng kháng sinh sau đó tháo dụng cụ tử cung.

50. Một trường hợp nghi ngờ thai ngoài tử cung và viêm phần phụ phương án xử trí thích hợp nhất:

- A. Cho kháng sinh liều cao, ngoại trú
- B. Điều trị nội trú, cho kháng sinh, theo dõi
- C. Chọc dò túi cùng sau
- D. Mở thăm dò để tránh bỏ sót chẩn đoán

51. Chọn một câu SAI về xử trí abces vòi tử cung:

- A. Điều trị nội khoa kết hợp phẫu thuật
- B. Chỉ điều trị bằng nội khoa
- C. Chọc hút mủ qua cùng đồ sau
- D. Điều trị phẫu thuật trước, sau đó bổ túc bằng điều trị nội khoa
- A. .

II. Câu hỏi mức độ hiểu

52. Trong viêm vùng chậu cấp, có chỉ định phẫu thuật trong tình huống nào sau đây?

- A. Nếu không đáp ứng với điều trị kháng sinh sau 48h
- B. Nếu tốc độ máu lắng không giảm sau 48h điều trị kháng sinh
- C. Nếu đã có phản ứng thành bụng ở vùng hạ vị
- D. Nếu đã có kèm triệu chứng kích thích phúc mạc

III. Câu hỏi mức độ phân tích, áp dụng

53. Bác sĩ cho đơn thuốc nystatin đặt âm đạo và toàn thân. Sau 20 ngày bệnh nhân đến khám lại thấy viêm âm đạo, cổ tử cung không đỡ. Xét nghiệm khí hư vẫn thấy nấm. Hãy chỉ ra sai lầm trong điều trị:

- A. Không điều trị cả vợ và chồng
- B. Không thay đổi môi trường âm đạo
- C. Không điều trị kết hợp bệnh nguyên
- D. Không điều trị kết hợp nhóm Betalactamin

**PGS.TS Minh, Ts Vân, Ts Thuỷ,
Ths Chương,**

TỔNG HỢP CÂU HỎI VỀ NỘI DUNG CHẢY MÁU BẤT THƯỜNG TỪ TỬ CUNG

I. Câu hỏi mức độ nhớ lại

54. Rong kinh:

- A. Ra máu có chu kỳ
- B. Kéo dài trên 7 ngày
- C. Gồm có rong kinh cơ năng và rong kinh thực thể
- D. Rong kinh là triệu chứng không phải là bệnh

55. Rong huyết:

- A. Hiện tượng ra huyết từ đường sinh dục kéo dài trên 7 ngày
- B. Có chu kỳ
- C. Không có chu kỳ
- D. A và B đúng

56. Chảy máu bất thường từ tử cung có thể do:

- A. Các thương tổn thực thể ở cơ quan sinh dục
- B. Các biến chứng liên quan đến thai nghén
- C. Bệnh lý toàn thân
- D. Các yếu tố do thuốc

57. Các biến chứng liên quan với thai nghén gây chảy máu bất thường ở tử cung có thể do:

- A. Sảy thai
- B. Thai ngoài tử cung
- C. Sốt rau
- D. A và B đúng

58. Biến chứng do thuốc gây chảy máu bất thường ở tử cung có thể do:

- A. Điều trị hormon thay thế
- B. Tiêm Depo - Provera
- C. Điều trị các thuốc chống đông máu
- D. A,B và C đều đúng

59. Gọi là thiếu kinh khi:

- A. Chu kỳ kinh nguyệt ngắn hơn 21 ngày.
- B. Lượng máu kinh ra nhiều hơn bình thường.
- C. Ra huyết âm đạo bất thường với số lượng không nhiều, không đều, không đúng chu kỳ.
- D. Lượng máu kinh ra rất ít.

60. Gọi là cường kinh khi:

- A. Chu kỳ kinh nguyệt ngắn hơn 21 ngày.
- B. Lượng máu kinh ra nhiều hơn so với bình thường.
- C. Số ngày có kinh kéo dài hơn bình thường.
- D. Ra huyết âm đạo bất thường với số lượng không nhiều, không đều, không đúng chu kỳ.

61. Ở tuổi dậy thì, thường có thể gặp:

- A. Rong kinh.
- B. Kinh không đều.
- C. Rong huyết.
- D. Tất cả đều có thể gặp.

62. Ở tuổi tiền mãn kinh, thường có thể gặp:

- A. Cường kinh.
- B. Kinh không đều.
- C. Rong huyết.
- D. Tất cả đều có thể gặp.

63. Bé gái trong lần thấy kinh đầu tiên đã bị rong kinh, lượng kinh nhiều. Bước đầu tiên cần đặt vấn đề điều trị cầm máu để tránh mất máu

- A. Đúng
- B. Sai

64. Trong tất cả những trường hợp rối loạn kinh nguyệt tuổi tiền mãn kinh đều phải nghi ngờ có nguyên nhân ác tính

- A. Đúng
- B. Sai

II. Câu hỏi mức độ hiểu

65. Các tổn thương thực thể ở cơ quan sinh dục gây chảy máu bất thường ở tử cung có thể do:

- A. U xơ tử cung dưới niêm mạc
- B. Lao sinh dục
- C. Bệnh tế bào nuôi
- D. A và B đúng

66. Điều trị triệu chứng rong kinh, rong huyết tiền mãn kinh tốt nhất là nạo niêm mạc tử cung vì những lợi ích sau:

- A. Cầm máu nhanh
- B. Giúp tử cung go hồi tốt
- C. Làm giải phẫu bệnh để xác định tình trạng niêm mạc tử cung

D. A và C đúng

67. Ra máu âm đạo bất thường ở tuổi tiền mãn kinh, xét nghiệm phải làm là:

- A. Định lượng FSH, LH.
- B. Định lượng estradiol.
- C. Nạo sinh thiết niêm mạc.
- D. Định lượng Progesterone.

Ths Soạn

TỔNG HỢP CÂU HỎI VỀ NỘI DUNG

SỰ THỤ TINH, LÀM TỔ VÀ PHÁT TRIỂN CỦA TRỨNG

I. Câu hỏi mức độ nhớ lại

68. Hiện tượng thụ tinh thường xảy ra nhất ở vị trí nào:

- A. Bề mặt buồng trứng, nơi xoắn được phóng thích
- B. 1/3 ngoài vòi tử cung
- C. 1/3 giữa vòi tử cung
- D. Trong buồng tử cung

69. Thời gian để trứng di chuyển vào buồng tử cung khoảng:

- A. 1 - 2 ngày
- B. 3 - 4 ngày
- C. 5 - 7 ngày
- D. 10 ngày

70. Thời điểm trứng làm tổ trong buồng tử cung tương ứng với diễn biến nội tiết nào sau đây:

- A. Trùng với thời điểm LH lên cao nhất
- B. Trùng với thời điểm FSH lên cao nhất
- C. Trùng với thời điểm nồng độ estrogen lên cao nhất
- D. Trùng với thời điểm nồng độ progesterone lên cao nhất

71. Khi trứng vào tới buồng tử cung và sẵn sàng để làm tổ thì nó đang ở giai đoạn:

- A. Có 4 tế bào
- B. Có 8 tế bào
- C. Phôi dâu
- D. Phôi nang

72. Sự phát triển của bào thai chia làm hai giai đoạn: giai đoạn phôi thai và giai đoạn thai nhi. Giai đoạn phôi thai kéo dài:

- A. 3 tuần lễ đầu sau thụ tinh
- B. Từ tuần thứ 3 đến tuần thứ 8 sau thụ tinh
- C. 3 tháng đầu sau thụ tinh
- D. Cho đến khi nghe được tiếng tim thai

73. Sự làm tổ của trứng ở nội mạc tử cung thường xảy ra vào khoảng:

- A. 12 ngày sau rụng trứng
- B. 2 ngày sau thụ tinh
- C. 6 ngày sau thụ tinh
- D. 12 ngày sau thụ tinh

74. Điểm cốt hóa ở đầu dưới xương đùi thai nhi bắt đầu xuất hiện vào thời điểm nào?

- A. Tuần thứ 28
- B. Tuần thứ 32
- C. Tuần thứ 36
- D. Tuần thứ 38

75. Trọng lượng trung bình của bánh rau bình thường ở thai đủ tháng là:

- A. 300 g
- B. 500 g
- C. 800 g
- D. 1000 g

76. Tại bánh nhau, sự trao đổi O_2 và CO_2 giữa máu mẹ và máu thai chủ yếu được thực hiện qua cơ chế:

- A. Khuếch tán đơn giản
- B. Khuếch tán gia tăng

- C. Vận chuyển chủ động
- D. Hiện tượng thực bào

77. Một chất có trọng lượng phân tử bao nhiêu thì có thể khuếch tán qua màng gai rau dễ dàng?

- A. Dưới 500
- B. 1000 - 1500
- C. 2000 - 3000
- D. 5000

78. Xác định loại kích thích tố không do rau thai tiết ra là:

- A. hCG
- B. Estriol
- C. Progesterone
- D. Prolactin

79. Thai nhi thực hiện trao đổi chất với mẹ qua:

- A. Tuần hoàn người mẹ
- B. Tuần hoàn thai nhi
- C. Tuần hoàn rau thai
- D. Tuần hoàn nước ối

80. Mỗi loại giao tử đều chứa bộ nhiễm sắc thể:

- A. Bộ nhiễm sắc thể lưỡng bội
- B. Bộ nhiễm sắc thể đơn bội
- C. Bộ nhiễm sắc thể tam bội
- D. Nhiễm sắc thể giống tế bào cơ thể

81. Sự sinh tinh bắt đầu vào lứa tuổi nào của nam giới:

- A. Bắt đầu từ giai đoạn phôi
- B. Bắt đầu từ giai đoạn thai
- C. Bắt đầu từ tuổi dậy thì
- D. Khởi sự sau khi trẻ ra đời

82. Sự sinh noãn bắt đầu vào lứa tuổi nào của người phụ nữ:

- A. Khởi sự sau khi bé ra đời
- B. Khởi sự từ tuổi dậy thì

- C. Bắt đầu từ giai đoạn phôi
- D. Bắt đầu từ giai đoạn thai

83. Chọn câu đúng nhất khi nói về nhiễm sắc thể giới tính của tinh trùng:

- A. Chỉ có loại chứa nhiễm sắc thể giới tính X
- B. Có cả hai loại chứa nhiễm sắc thể giới tính X hoặc Y
- C. Chỉ có loại chứa nhiễm sắc thể giới tính Y
- D. Nhiễm sắc thể có thể phân chia được

84. Chọn câu đúng nhất khi nói về nhiễm sắc thể giới tính của noãn:

- A. Có cả nhiễm sắc thể giới tính X và Y
- B. Chỉ có nhiễm sắc thể giới tính X
- C. Mang bộ nhiễm sắc thể lưỡng bội
- D. Nhiễm sắc thể có thể phân chia

85. Sự thụ tinh thực chất là:

- A. Sự đứng sát nhau của 2 nhân
- B. Sự hoà lẫn 2 bộ nhiễm sắc thể noãn và tinh trùng
- C. Sự phá vỡ hoàn toàn màng bọc noãn
- D. Sự hoà trộn bào tương noãn và bào tương tinh trùng

86. Vị trí của nội sản mạc:

- A. Lót mặt trong nang niệu
- B. Lót mặt trong buồng ối
- C. Lót bề mặt niêm mạc tử cung
- D. Lót bề mặt bánh rau

87. Xác định câu đúng khi nói về vị trí của ngoại sản mạc:

- A. Là phần niêm mạc tử cung phía trên vị trí trứng làm tổ

- B. Ngoại sản mạc tử cung - rau là phần ngoại sản mạc nằm giữa lớp cơ tử cung và trứng
- C. Ngoại sản mạc tử cung là phần ngoại sản mạc lót mặt trong tử cung và bề mặt của trứng đã làm tổ.
- D. B và C đúng. Ngoại sản mạc chỉ có ở bánh rau

88. Tế bào trước khi biệt hóa thành tinh trùng có bộ nhiễm sắc thể là:

- A. Tinh nguyên bào: 46 XY
- B. Tinh bào I: 23 X hoặc 23 Y
- C. Tinh bào II: 23 X hoặc 23 Y
- D. Ở tinh nguyên bào là 46XY và ở tinh bào II là 23X hoặc 23Y

89. Xác định câu đúng về nơi giải phóng ra noãn bào: Noãn bào được phóng ra từ:

- A. Nang hoàng tuyến
- B. Nang De Graaf
- C. Nang hoàng thể
- D. Nang naboth

90. Sau khi phóng noãn, noãn bào được hút vào vòi tử cung là do:

- A. Tác động phối hợp của nhu động vòi tử cung và các nhung mao trong vòi tử cung
- B. Có luồng dịch trong ổ bụng luôn chuyển động về hướng loa vòi
- C. Sự co thắt cơ trơn của vòi tử cung, vai trò nội tiết tố
- D. Do sự phối hợp nhiều yếu tố tác động ở vòi tử cung và nội tiết

91. Chọn câu đúng nhất khi xác định: Sự thụ tinh bình thường xảy ra khi:

- A. Nhiều tinh trùng cùng chui qua màng trong suốt của noãn và cùng được thụ tinh

- B. Từ một đến hai tinh trùng chui qua màng trong suốt của noãn và cùng được thụ tinh
- C. Từ một đến ba tinh trùng chui qua màng trong suốt của noãn và cùng được thụ tinh
- D. Chỉ có một tinh trùng chui qua màng trong suốt của noãn và được thụ tinh

92. Đầu tinh trùng chui vào noãn sẽ trở thành tiền nhân đực có bộ nhiễm sắc thể gồm:

- A. n nhiễm sắc thể
- B. 2n nhiễm sắc thể
- C. n nhiễm sắc thể và một nhiễm sắc thể giới tính Y
- D. n nhiễm sắc thể và một nhiễm sắc thể giới tính Y hoặc X

93. Khi nói về sự làm tổ của trứng, chọn một câu SAI:

- A. Khi trứng làm tổ thì niêm mạc tử cung đã phát triển đầy đủ để đón trứng
- B. Trứng tiết ra một chất men làm tan loãng liên bào của niêm mạc tử cung để chìm vào niêm mạc tử cung
- C. Sau khi làm tổ xong, trung sản mạc biệt hóa thành nhiều lớp tế bào và hình thành những gai rau đầu tiên
- D. Sau khi làm tổ xong phôi thai bắt đầu phát triển

94. Khi trứng làm tổ, niêm mạc tử cung phát triển thành:

- A. Nội sản mạc
- B. Trung sản mạc
- C. Ngoại sản mạc tử cung
- D. Các gai rau

95. Nội sản mạc phát triển từ:

- A. Một số tế bào của lớp lá thai ngoài
- B. Một số tế bào của lớp lá thai giữa
- C. Một số tế bào của lớp lá thai trong
- D. Cả 3 câu trên đều đúng

96. Trong thời kỳ sắp xếp tổ chức của thai, người ta phân biệt ngoại sản mạc:

- A. Ngoại sản mạc chỉ liên quan đến trứng
- B. Ngoại sản mạc chỉ liên quan đến tử cung
- C. Ngoại sản mạc tử cung- rau xen kẽ giữa cơ tử cung và trứng
- D. Ngoại sản mạc tử cung, ngoại sản mạc trứng, ngoại sản mạc tử cung – rau.

97. Trong thời kỳ hoàn chỉnh tổ chức, thai nhi được nuôi dưỡng nhờ hệ tuần hoàn:

- A. Hệ tuần hoàn nang rốn
- B. Hệ tuần hoàn nang niệu
- C. 2 hệ tuần hoàn trên
- D. Hệ tuần hoàn thứ 3

98. Nhân của tinh trùng và nhân của noãn trở thành tiền nhân đực và tiền nhân cái khi đầu tinh trùng vào tới bào tương của noãn:

- A. Đúng
- B. Sai

99. Sự di trú của trứng bắt đầu ngay sau khi được thụ tinh:

- A. Đúng
- B. Sai

100. Hợp tử là một cấu trúc có 3 phần: noãn, nhân tinh trùng và nhân tế bào nang noãn:

- A. Đúng

- B. Sai

101. Lá thai ngoài tạo thành hệ thần kinh, da và phần phụ của da:

- A. Đúng
- B. Sai

102. Lá thai trong tạo ra hệ thống cơ, hệ tuần hoàn:

- A. Đúng
- B. Sai

II. Câu hỏi mức độ hiểu

103. Một phụ nữ khỏe mạnh, kinh nguyệt đều đặn, chu kỳ kinh 36 ngày. Theo lý thuyết, ngày rụng trứng của cô ta có thể xảy ra vào ngày thứ mấy của chu kỳ kinh?

- A. Ngày thứ 16
- B. Ngày thứ 18
- C. Ngày thứ 20
- D. Ngày thứ 22

104. Chức năng sinh lý của hCG là để:

- A. Khởi phát hành kinh
- B. Duy trì hoạt động hoàng thể, kích thích sản xuất các steroide sinh dục
- C. Duy trì hoạt động của bánh nhau
- D. Ức chế tuyến yên

105. Chất gây bắt đầu xuất hiện trên da thai nhi vào khoảng thời điểm nào của thai kỳ?

- A. Từ tuần lễ thứ 16 - 18
- B. Từ tuần lễ thứ 20 - 28
- C. Sau tuần lễ thứ 32
- D. Sau tuần lễ thứ 38

106. Trong sự phát triển của bào thai, bộ phận sinh dục ngoài của thai nhi có thể được nhận thấy qua siêu âm rõ rệt từ thời điểm nào trở đi?

- A. Tuần thứ 8
- B. Tuần thứ 12

- C. Tuần thứ 16
- D. Tuần thứ 20

107. Từ tuần lễ thứ 28 của thai kỳ, trung bình mỗi tháng trọng lượng thai nhi tăng bao nhiêu?

- A. 250 g
- B. 350 g
- C. 500 g
- D. 700 g

108. Trong thai kỳ, lượng estrogen và progesterone chủ yếu do nhau thai tiết ra từ thời điểm nào?

- A. Ngay từ những tuần đầu của thai kỳ
- B. Bắt đầu từ ba tháng giữa của thai kỳ
- C. Từ ba tháng cuối
- D. Estrogen và progesterone chỉ do hoàng thể thai nghén tiết ra

109. hCG là chữ viết tắt của:

- A. Hypophyseal Chorionic Gonadotropin
- B. Human Chorionic Gonadotropin
- C. Hormone Cytotrophoblastique de la Grossesse
- D. Human Cytotrophoblastic Gonadotropin

110. Loại immunoglobulin nào qua nhau được để gây miễn nhiễm thụ động cho thai?

- A. IgM
- B. IgA
- C. IgE
- D. IgG

111. Trong thai kỳ, nguồn gốc chính của estriol trong nước tiểu thai phụ là:

- A. Hợp bào nuôi rau thai (Syncytiotrophoblaste)

- B. Đơn bào nuôi rau thai (Cytotrophoblaste)
- C. Tuyến thượng thận thai nhi
- D. Buồng trứng của người mẹ

112. Trứng di chuyển được là do:

- A. Trứng tự di chuyển
- B. Trứng được cơ vòi tử cung co bóp và đẩy đi.
- C. Trứng được luồng dịch từ phía loa vòi tử cung đẩy vào phía buồng tử cung.
- D. Trứng được cơ, niêm mạc vòi tử cung và luồng dịch từ phía loa vòi tử cung đẩy vào buồng tử cung.

113. Bình thường ở lỗ trong cổ tử cung màng thai có:

- A. Ngoại sản mạc
- B. Trung sản mạc
- C. Nội sản mạc
- D. Trung sản mạc và nội sản mạc

114. Về vị trí, tinh trùng được sản sinh ra từ:

- A. Từ tinh hoàn
- B. Từ mào tinh
- C. Từ các ống sinh tinh
- D. Từ túi tinh

115. Thời gian tinh trùng sống tối đa trong đường sinh dục nữ:

- A. 2 giờ
- B. 1 ngày
- C. 2-3 ngày
- D. 2-5 ngày

116. Người mẹ cảm nhận được cử động của thai bắt đầu vào khoảng thời gian nào của tuổi thai

- A. Thai 14 tuần
- B. Thai 15 tuần

- C. Thai ≥ 16 tuần
- D. Thai 20 tuần

117. Xác định thành phần nào dưới đây có khả năng thụ tinh:

- A. Noãn bào cấp I
- B. Noãn bào cấp II
- C. Cực cầu I
- D. Cực cầu II

III. Câu hỏi mức độ phân tích, áp dụng

118. Theo lý thuyết, từ túi cùng sau âm đạo, tinh trùng phải mất một khoảng thời gian bao lâu để đến được nơi thụ tinh (1/3 ngoài vòi tử cung)?

- A. 20 - 40 phút
- B. 40 - 60 phút
- C. 90 - 120 phút
- D. 2 giờ - 4 giờ

119. Khi một tinh trùng đã vào được bên trong của noãn, chất nào sau đây được xem là có tác dụng thay đổi cấu trúc màng bao noãn khiến cho các tinh trùng khác không qua được nữa?

- A. Men Hyaluronidase
- B. Men Protease
- C. Chất Fertilysine
- D. Chất Pré-albumine

120. Loại men hoặc chất nào có khả năng giúp tinh trùng xuyên qua các tế bào hạt và màng trong bao quanh noãn để xâm nhập vào bên trong noãn là:

- A. Hyaluronidase
- B. Neuramidase
- C. Phospholipidase
- D. Chất Fertilysine

121. Vào cuối thai kỳ, pH của nước ối vào khoảng:

- A. 4,5 - 5,2
- B. 5,5 - 5,8
- C. 6,0 - 6,5

- D. 7,1 - 7,3

122. Mô tả nào sau đây đúng nhất cho một bánh nhau và dây rốn bình thường, ở thai đủ ngày:

- A. Phân thành múi ở phía con, nặng 800 g, có ba mạch máu rốn
- B. Phân thành múi ở phía mẹ, nặng 350 g, có ba mạch máu rốn
- C. Phân thành múi ở phía con, nặng 500 g, có ba mạch máu rốn
- D. Phân thành múi ở phía mẹ, nặng 500 g, có ba mạch máu rốn

123. Yếu tố nào sau đây không thể qua được hàng rào gai rau:

- A. Các chất có trọng lượng phân tử dưới 500
- B. Siêu vi khuẩn
- C. Kháng thể loại IgG
- D. Kháng thể loại IgM

124. Để có thể thụ tinh, số lượng tinh trùng dị dạng tinh trùng cho phép tối đa là:

- A. 10%
- B. 15%
- C. 20%
- D. 30%

125. Tất cả các bộ phận của thai được hình thành từ:

- A. 1 lá thai
- B. 3 lá thai
- C. 2 lá thai

126. Trung sản mạc được tạo thành từ:

- A. Các tế bào mầm to
- B. Các tế bào mầm nhỏ
- C. Các tế bào của lá thai ngoài
- D. Các tế bào của lá thai trong

127. Cấu tạo của một gai rau gồm:

- A. Một loại tế bào
- B. Hai loại tế bào

- C. Ba loại tế bào
- D. Bốn loại tế bào

128. Trong hồ huyết có:

- A. Một loại gai rau
- B. Hai loại gai rau
- C. Ba loại gai rau
- D. Bốn loại gai rau

129. Sau khi thụ tinh, trứng làm tổ vào niêm mạc tử cung vào khoảng thời gian:

- A. Ngày thứ 12 -13 của vòng kinh
- B. Ngày thứ 17-18 của vòng kinh
- C. Ngày thứ 20- 22 của vòng kinh
- D. Ngày thứ 25 - 26 của vòng kinh

Ths Xuân

TỔNG HỢP CÂU HỎI LIÊN QUAN ĐẾN NỘI DUNG, TÍNH CHẤT CỦA THAI NHI VÀ PHẦN PHỤ ĐỦ THÁNG

I. Câu hỏi mức độ nhớ lại

130. Chức năng của nước ối là, NGOẠI TRỪ:

- A. Bảo vệ thai nhi tránh những va chạm, sang chấn
- B. Làm trơn đường sinh dục sau khi ối vỡ giúp cuộc đẻ dễ dàng
- C. Giúp ngôi thai bình chỉnh
- D. Chống nhiễm khuẩn cho thai nhi

131. Chọn một câu SAI khi nói về nước ối:

- A. Sau tuần lễ thứ 20, nước ối được tái hấp thu một phần do thai nhi nuốt

- B. Nước ối cũng được tái hấp thu qua da thai nhi
- C. Nước ối có một phần nguồn gốc từ khí - phế quản thai nhi
- D. Nước ối do niêm mạc tử cung người mẹ sản xuất ra.

132. Chọn một câu SAI sau đây về tế bào màu da cam:

- A. Là những tế bào không có nhân
- B. Tế bào bắt màu cam khi nhuộm với xanh Nil (Bleu de Nil)
- C. Bắt đầu xuất hiện rất sớm ngay từ tuần thứ tư của thai kỳ
- D. Là một yếu tố có thể giúp xác định độ trưởng thành của thai

133. Thóp sau của ngôi chòm, chọn câu SAI:

- A. Có hình chữ lam da (λ)
- B. Sờ thấy thóp sau ở giữa lỗ CTC là ngôi cúi tốt
- C. Thóp sau là mốc của ngôi chòm.
- D. Thóp sau có hình tứ giác.

134. Đường kính hạ cằm – thóp trước được xác định là:

- A. Đường kính lọt của ngôi đầu.
- B. Đường kính xuống của ngôi chòm
- C. Đường kính lớn nhất của ngôi chòm
- D. Đường kính nhỏ nhất của ngôi chòm

135. Xác định số đo của đường kính hạ cằm – thóp trước dài:

- A. 8,5 cm
- B. 11 cm
- C. 9,5 cm
- D. 10,5 cm.

136. Đầu quan trọng trong cơ chế đẻ vì:

- A. To

- B. Rắn
- C. To và rắn nhất
- D. Có chứa não bộ

137. Thóp trước có hình dạng

- A. Tam giác
- B. Tứ giác
- C. Ngũ giác
- D. Lục giác

138. Thóp sau có hình dạng:

- A. Tam giác
- B. Tứ giác
- C. Ngũ giác
- D. Lục giác

139. Đường kính trung bình của bánh rau đủ tháng:

- A. 25cm
- B. 10cm
- C. 15cm
- D. 20cm

140. Mạch máu trong cuống rốn bình thường gồm có:

- A. Một động mạch, một tĩnh mạch.
- B. 2 động mạch, 1 tĩnh mạch.
- C. 2 động mạch, 2 tĩnh mạch.
- D. 3 động mạch, 1 tĩnh mạch.

141. Chọn câu chỉ nói về các ngôi thai có thể đẻ được đường âm đạo:

- A. Ngôi chòm, ngôi mặt cằm trước, ngôi trán, ngôi thóp trước.
- B. Ngôi chòm, ngôi mặt cằm trước, ngôi ngược.
- C. Ngôi chòm, ngôi mặt cằm sau, ngôi ngang
- D. Ngôi mặt cằm sau, ngôi ngang, ngôi mông

142. Sự tái tạo nước ối, chỉ ra câu SAI:

- A. Do nội sản mạc tiết ra

- B. Do thẩm từ máu mẹ qua màng ối vào
- C. Do thai nhi bài tiết
- D. Do da thai nhi sản xuất ra với khối lượng lớn

143. Về vai trò của nước ối, các câu sau đều đúng, NGOẠI TRỪ:

- A. Bảo vệ thai nhi khỏi sang chấn
- B. Nguồn dinh dưỡng chính cho thai
- C. Nước ối giúp thai cân bằng nước, điện giải, nuôi dây rau
- D. Chống sự chèn ép của thai vào dây rốn và bánh rau

144. Dây rốn có đường kính trung bình bằng:

- A. 1cm
- B. 1,5cm
- C. 2cm
- D. 2,5cm

145. Chọn câu đúng nhất khi nói về dây rốn: Dây rốn có độ dài trung bình là:

- A. 40-60cm
- B. 50 -70cm
- C. 60 -70cm
- D. 70-80cm

146. Máu trong hệ thống tuần hoàn thai nhi hầu hết là pha trộn máu động mạch và máu tĩnh mạch. NGOẠI TRỪ máu ở:

- A. Tĩnh mạch rốn
- B. Tĩnh mạch cửa
- C. Tĩnh mạch chủ trên
- D. Động mạch chủ

147. Chọn câu ĐÚNG nhất khi thai nhi đủ tháng có tuổi thai là:

- A. 38 – 39 tuần
- B. 38 - 40 tuần
- C. 38 - 42 tuần
- D. 38 – 43 tuần

148. Màng thai nào sau đây có nguồn gốc từ nội mạc tử cung:

- A. Nội sản mạc
- B. Màng ối
- C. Trung sản mạc
- D. Ngoại sản mạc

149. Xác định câu ĐÚNG về pH của nước ối:

- A. Toan
- B. 7,1 – 7,3
- C. Trung tính
- D. Khi toan, khi kiềm tùy theo tuổi thai

150. Trọng lượng trung bình thai nhi đủ tháng là(3200 g ± 200).....

151. Chiều dài trung bình thai nhi đủ tháng là.....(47 – 50 cm).....

152. Trẻ nhẹ cân khi sinh có trọng lượng là(2500g).....

II. Câu hỏi mức độ hiểu

153. Đường kính nào của đầu thai nhi có kích thước là 8,5cm:

- A. Hạ cằm - Thóp trước
- B. Hạ cằm - Thóp trước
- C. Lưỡng thái dương
- D. Lưỡng đỉnh

154. Trong ngôi chòm, đường kính trước sau nào nhỏ nhất khi đầu thai nhi cúi tối đa là:

- A. Thượng cằm - Cằm
- B. Cằm - Cằm
- C. Hạ cằm - Thóp trước
- D. Hạ cằm - Thóp trước

155. Các protein đi qua gai rau dưới hình thức:

- A. Gluco-protein
- B. Axit amin
- C. Lipo-protein
- D. Glucoza

156. Bệnh chảy máu do giảm tỷ lệ prothrombin ở trẻ sơ sinh là do thiếu vitamin:

- A. Vitamin A
- B. Vitamin D
- C. Vitamin E
- D. Vitamin K.

157. Thời điểm có thể phát hiện hCG bắt đầu từ khi:

- A. Có hiện tượng làm tổ (Từ 8 -9 ngày sau thụ tinh)
- B. Thai được 1 tháng
- C. Thai được 2 tháng
- D. Thai được 2 tháng rưỡi

158. Đặc điểm tuần hoàn thai nhi khác với người trưởng thành là:

- A. Hai tâm nhĩ thông với nhau bởi lỗ Botal
- B. Động mạch chủ thông với động mạch phổi
- C. Máu từ tâm thất phải lên phổi qua động mạch phổi sau đó trở về nhĩ trái qua tĩnh mạch phổi
- D. Có lỗ Botal và ống động mạch

159. Thai nhi đủ tháng có trọng lượng trung bình là:

- A. 2500g
- B. 3000g
- C. 2500g
- D. 3500g

III. Câu hỏi mức độ phân tích, áp dụng

160. Đầu thai nhi có thể uốn khuôn vì:

- A. Có bộ não nên mềm
- B. Có các đường kính khác nhau
- C. Là phần cứng nhất khi đi qua ống đẻ.
- D. Có thể thu nhỏ các đường kính.

161. Sau khi trẻ ra đời, các mạch máu rốn có hiện tượng:

- A. Giãn nở
- B. Co lại
- C. Lúc co - lúc giãn
- D. Co lại và tắc mạch

162. Diện tích trao đổi trung bình của các gai rau là:

- A. 8-9m²
- B. 12-14m²
- C. 18-20m²
- D. 20-22m²

163. Xác định một CÂU SAI khi nói về sự trao đổi O₂ và CO₂ giữa máu mẹ và con:

- A. Áp lực máu mẹ ở hồ huyết thấp hơn máu con và chảy chậm.
- B. Nồng độ CO₂ thấp hơn nhưng nồng độ O₂ cao hơn máu con.
- C. Hemoglobin của thai có khả năng gắn O₂ cao.
- D. Phổi thai nhi hoạt động có hiệu quả

164. Nước ối luôn được đổi mới theo chu kỳ:

- A. 3 giờ/ lần
- B. 6 giờ/ lần
- C. 12 giờ/ lần
- D. 24 giờ/ lần

165. Một trẻ sơ sinh nặng 3500g thì trọng lượng của bánh rau sẽ nặng khoảng:

- A. 500g
- B. 600g
- C. 700g

D. 800g

166. Trong một thai kỳ bình thường, tỷ lệ giữa thể tích nước ối so với thể tích của thai nhi lớn nhất khi tuổi thai là:

- A. 13 - 16 tuần
- B. 18 - 24 tuần
- C. 28 - 36 tuần
- D. 38 - 42 tuần

167. Lượng nước ối trung bình vào tuần 12 của thai kỳ:

- A. 10 ml
- B. 50 ml
- C. 150 ml
- D. 300 ml

Ths Đào

TỔNG HỢP CÂU HỎI VỀ NỘI DUNG THAY ĐỔI SINH LÝ GIẢI PHẪU CỦA PHỤ NỮ KHI MANG THAI

I. Câu hỏi mức độ nhớ lại

168. Tử cung gần như hình cầu vào tuần thứ:

- A. 10 của thai kỳ.
- B. 12 của thai kỳ.
- C. 14 của thai kỳ.
- D. 16 của thai kỳ.

169. Thể tích hồng cầu trong máu thai phụ tăng trung bình trong thai kỳ là:

- A. 250 ml.
- B. 350 ml.
- C. 450 ml.
- D. 550 ml.

170. Khi có thai, cung lượng tim của thai phụ không tăng khi:

- A. Thai phụ nằm nghiêng trái.
- B. Thai phụ nằm ngửa.
- C. Trong 3 tháng đầu.
- D. Trong 3 tháng giữa.

171. Trong lúc có thai, cổ tử cung có thay đổi nào sau đây:

- A. To hơn.
- B. Mềm hơn.
- C. Sậm màu hơn.
- D. Dịch nhầy cổ tử cung đục và đặc hơn.

172. Ở một thai kỳ bình thường, khi chiều cao TC = 20cm, tuổi thai tương đương:

- A. 22 tuần.
- B. 24 tuần.
- C. 26 tuần.
- D. 28 tuần.

173. Vào cuối thai kỳ, hoạt động hô hấp của thai phụ thường:

- A. Thở chậm và sâu hơn.
- B. Thở nhanh và sâu hơn.
- C. Thở nhanh và nông hơn.
- D. Không có sự thay đổi.

174. Nói về đoạn dưới tử cung, chọn câu SAI:

- A. Hình thành từ eo tử cung.
- B. Chỉ hình thành khi vào chuyển dạ thật sự.
- C. Có thể căng dẫn thụ động.
- D. Phúc mạc phủ trên đoạn dưới tử cung lỏng lẻo, dễ bóc tách.

175. Cơ quan nào dưới đây của mẹ ít thay đổi về hình thái khi có thai?

- A. Tử cung
- B. Buồng trứng
- C. Tuyến thượng thận
- D. Tuyến vú

176. Hạ Canxi máu trong thai kỳ có thể xảy ra do:

- A. Tuyến cận giáp trạng tăng hoạt động
- B. Tuyến cận giáp ở tình trạng thiếu năng
- C. Giảm tái hấp thu canxi
- D. Thiếu Vitamin D

177. Phức mạc ở đoạn eo tử cung có tính chất:

- A. Dính chặt vào cơ tử cung
- B. Lỏng lẻo, dễ bóc tách
- C. Dính vào bàng quang
- D. Dính vào sát cổ tử cung

178. Dấu hiệu Hegar mô tả sự mềm hóa ở phần nào của tử cung trong 3 tháng đầu của thai kỳ:

- A. Thân tử cung
- B. Eo tử cung
- C. Cổ tử cung
- D. Cổ và eo tử cung

179. Chất nhầy cổ tử cung khi mang thai có tính chất:

- A. Trong và loãng
- B. Đục và loãng
- C. Đục và đặc
- D. Trong và đặc

180. Trong thai kỳ lưới tĩnh mạch Haller thấy được ở vị trí nào?

- A. Mặt trong đùi
- B. Vùng quanh rốn
- C. Vùng tăng sinh môn
- D. Ở vú

181. Tình trạng táo bón ở thai phụ khi có thai là do:

- A. Ruột giảm nhu động
- B. Ruột giảm trương lực
- C. Ruột bị chèn ép
- D. Ruột giảm nhu động, trương lực và bị chèn ép

182. Trong thai kỳ, âm đạo thai phụ có những thay đổi sinh lý chọn một câu ĐÚNG nhất:

- A. Có sự tăng sinh và cương tụ mạch máu ở âm đạo
- B. Thành âm đạo dày lên
- C. Âm đạo mềm, dài hơn và dễ dẫn
- D. Có tăng sinh, cương tụ mạch máu, thành âm đạo dày lên, Âm đạo trở nên mềm, dễ co giãn và dài hơn

183. Tất cả các câu sau đây về thay đổi ở các cơ quan của người mẹ trong thai kỳ đều đúng, NGOẠI TRỪ:

- A. Tuyến giáp hơi to
- B. Các khớp của xương chậu có thể mềm và dẫn ra chút ít
- C. Nhu động niệu quản tăng
- D. Thở nông và nhanh hơn

184. Chọn câu ĐÚNG nhất về sự thay đổi của thai phụ:

- A. Thường táo bón do nhu động ruột giảm
- B. Dễ bị viêm thận - bể thận do giảm nhu động niệu quản, dẫn lưu nước tiểu kém
- C. Có thể thay đổi tâm lý, cảm xúc
- D. Dễ bị táo bón, nhiễm trùng đường tiểu và thay đổi tâm lý

185. Người mẹ bị thiếu máu khi có thai thường liên quan tới bệnh lý:

- A. Thiếu sắt
- B. Bệnh hồng cầu liềm

- C. Thiếu acid Folic
- D. Bệnh tiêu hồng cầu

186. Khi có thai, chuyển hoá cơ bản của mẹ có thể tăng 20%, nguyên nhân là:

- A. Do sự phát triển của thai
- B. Hoạt động hô hấp tăng
- C. Tuyến giáp tăng hoạt động
- D. Tăng hoạt động của tuyến giáp, hệ hô hấp và nhu cầu phát triển của thai

187. Trong cả thai kỳ bình thường, cân nặng của mẹ tăng trung bình khoảng:

- A. 6 - 8kg
- B. 8 - 10 kg
- C. 10 - 12kg
- D. 12 - 15 kg

188. Bệnh lý nào thai phụ thường bị nhất trong thời gian mang thai?

- A. Thiếu máu do thiếu sắt
- B. Tăng huyết áp
- C. Bệnh tim
- D. Nhiễm trùng đường tiểu

II. Câu hỏi mức độ hiểu

189. Trong thai kỳ, nhịp tim của thai phụ tăng thêm trung bình:

- A. 5-10 nhịp/phút.
- B. 10-15 nhịp/phút.
- C. 15-20 nhịp/phút.
- D. 20-25 nhịp/phút.

190. Nguyên nhân thiếu máu sinh lý khi có thai là:

- A. Do phối hợp giữa tăng thể tích huyết tương và giảm thể tích hồng cầu do pha loãng.
- B. Do tăng thể tích huyết tương và giữ nguyên thể tích khối hồng cầu.
- C. Do giảm thể tích khối hồng cầu, không tăng thể tích huyết tương.
- D. Do giảm nhẹ thể tích huyết tương, giảm mạnh thể tích khối hồng cầu.

191. Lượng Progesteron và Estrogen trong máu thai phụ đạt mức cao nhất vào thời điểm:

- A. Tháng thứ 6
- B. Tháng thứ 7
- C. Tháng thứ 8
- D. Tháng thứ 9

192. Từ sau tháng thứ 3 của thai kỳ Estrogen và Progesteron do cơ quan nào sản xuất:

- A. Buồng trứng
- B. Niêm mạc tử cung
- C. Rau thai
- D. Thận

193. Dấu hiệu Noble là do tử cung có thai trong 3 tháng đầu có hình:

- A. Có hình trứng, cực nhỏ ở dưới, cực to ở trên
- B. Có hình trụ
- C. Có hình cầu, cực dưới phình to có thể sờ được qua túi cùng bên
- D. Có hình con quay

194. Sau khi có thai, từ tháng thứ hai tử cung lớn dần, mỗi tháng sẽ lớn vào ổ bụng trên khớp vệ:

- A. 3cm
- B. 4cm

- C. 5cm
- D. 6cm

195. Các thớ cơ ở thân tử cung được xếp từ ngoài vào trong theo thứ tự:

- A. Cơ đan, cơ vòng, cơ dọc
- B. Cơ vòng, cơ dọc, cơ đan
- C. Cơ dọc, cơ đan, cơ vòng
- D. Cơ đan, cơ dọc, cơ vòng

196. Phiến đồ âm đạo khi mang thai có chỉ số nhân đông:

- A. Rất thấp
- B. Thấp
- C. Tăng nhẹ
- D. Tăng cao

197. Niêm mạc âm đạo có màu tím khi mang thai là do:

- A. pH âm đạo thấp (axit)
- B. Chứa nhiều glycogen
- C. Dưới niêm mạc có nhiều tĩnh mạch giãn nở
- D. Mạch máu dưới niêm mạc bị chèn ép do tử cung lớn

198. Tốc độ lọc máu tại cầu thận của thai phụ trong thai kỳ:

- A. Giảm 20%
- B. Bình thường
- C. Tăng 29%
- D. Tăng 50%

199. Bề cao tử cung của thai phụ bình thường khi thai 28 tuần (tính từ ngày đầu KCC):

- A. 20 cm
- B. 22 cm
- C. 24 cm
- D. 28 cm

200. Vào thời điểm nào của thai kỳ, hCG trong máu thai phụ đạt nồng độ cao nhất:

- A. Lúc mới thụ thai
- B. Tuần thứ 8 - 10 của thai kỳ
- C. Tuần thứ 20 - 24
- D. Trước chuyển dạ

201. Chức năng sinh lý của hCG là:

- A. Kích thích giải phóng estrogen
- B. Duy trì hoàng thể thai nghén
- C. Duy trì hoạt động của bánh rau
- D. Ức chế tuyến yên

202. Khi có thai, bề cao tử cung \approx 28cm tương ứng với tuổi thai nào:

- A. 6 tháng rưỡi
- B. 7 tháng
- C. 7 tháng rưỡi
- D. 8 tháng

III. Câu hỏi mức độ phân tích, áp dụng

203. Trong các phản ứng miễn dịch, hCG thường cho phản ứng chéo với chất nào sau đây:

- A. LH.
- B. Thyroxin.
- C. Estrogen.
- D. Cortisone.

204. Hai nội tiết tố thay đổi nhiều khi người phụ nữ có thai là:

- A. hCG - Corticoit
- B. hCG - Steroid
- C. insulin - Steroid
- D. Cortioit - Steroid

205. Buồng trứng của thai phụ trong lúc mang thai có sự thay đổi như thế nào:

- A. Bình thường
- B. To lên, phù, xung huyết
- C. To lên phù
- D. Phù, xung huyết

206. Trung bình lưu lượng máu qua thận người phụ nữ khi có thai là:

- A. 150ml/phút
- B. 200ml/phút
- C. 250ml/phút
- D. 300ml/phút

207. Định lượng Steroid nào sau đây có thể cho biết tình trạng sức khỏe của thai?

- A. Pregnanediol
- B. Estradiol
- C. Estriol
- D. Estrone

208. Loại estrogen tăng nhiều nhất trong máu người mẹ khi có thai là:

- A. Estradiol
- B. Estriol
- C. Estrone
- D. Tăng đồng đều cả 3 loại trên

- A. Nghe được tim thai.
- B. Người khám sờ được cử động thai.
- C. Xét nghiệm thử thai dương tính.
- D. Siêu âm thấy thai.

210. Trong ba tháng đầu thai kỳ, phương pháp nào giúp chẩn đoán tuổi thai chính xác nhất:

- A. Dựa vào kinh cuối cùng.
- B. Khám âm đạo xác định độ lớn tử cung.
- C. Siêu âm.
- D. X quang.

211. Trong các phương pháp chẩn đoán thai, phương pháp nào sau đây nên hạn chế sử dụng:

- A. Siêu âm.
- B. X quang.
- C. Nghe tim thai.
- D. Xét nghiệm β hCG huyết thanh.

212. Trên siêu âm, có thể thấy hoạt động của tim thai từ thời gian nào?

- A. 4 tuần chậm kinh
- B. 7 tuần chậm kinh
- C. 10 tuần chậm kinh
- D. 13 tuần chậm kinh

213. Trong các phản ứng thử thai, phản ứng nào hiện nay được sử dụng nhiều nhất:

- A. Phản ứng Galli-Manini
- B. Phản ứng miễn dịch
- C. Phản ứng miễn dịch phóng xạ
- D. Phản ứng Friedman-Brouha

214. Để dự kiến tuổi thai và ngày sinh, người ta thường dựa vào mốc:

- A. Ngày có kinh cuối cùng
- B. Ngày đầu của kỳ kinh cuối

- C. Ngày ra máu giữa kỳ của kỳ kinh cuối
- D. Người mẹ cảm nhận được cử động của thai

215. Khi người phụ nữ có thai, trên bầu vú thường xuất hiện:

- A. Hạt Montgomery
- B. Vết thay đổi sắc tố có màu nâu
- C. Lưới tĩnh mạch Haller
- D. Lưới động mạch Haller

216. Với ống nghe thường của sản khoa, ta có thể nghe rõ tim thai khi tuổi thai:

- A. 14-16 tuần
- B. 20-22 tuần
- C. 28-30 tuần
- D. 34-36 tuần

217. Cách đo bề cao tử cung đúng là:

- A. Đo từ trên xương vệ đến đáy tử cung
- B. Đo từ điểm giữa bờ trên xương vệ đến điểm giữa đáy tử cung
- C. Đo từ điểm giữa bờ trên xương vệ đến điểm giữa bờ trên đáy tử cung
- D. Đo từ bờ trên xương vệ đến bờ dưới đáy tử cung

218. Khi có thai, bình thường mỗi tháng chiều cao tử cung tăng được:

- A. 01 cm
- B. 02 cm
- C. 03 cm
- D. 04 cm

219. Xét nghiệm xác định sự có mặt của hormon nào sau đây có thể giúp chẩn đoán có thai:

- A. Estriol
- B. Lactogen nhau
- C. Prognanediol

Ths Bích Vân

TỔNG HỢP CÂU HỎI VỀ NỘI DUNG CHẨN ĐOÁN THAI NGHÉN

I. Câu hỏi mức độ nhớ lại

209. Dấu hiệu nào không phải là dấu hiệu chắc chắn có thai:

D. hCG

II. Câu hỏi mức độ hiểu

220. Hình ảnh siêu âm của phôi thai bắt đầu thấy rõ từ khoảng:

- A. 5 tuần vô kinh
- B. 7 tuần vô kinh
- C. 9 tuần vô kinh
- D. 10 tuần vô kinh

221. Trước tuần lễ thứ 30 của thai kỳ, tốc độ tăng trưởng trung bình của đường kính lưỡng đỉnh thai nhi là bao nhiêu?

- A. 2mm mỗi tuần
- B. 4mm mỗi tuần
- C. 2mm mỗi tháng
- D. 4mm mỗi tháng

222. Khi đường kính thai nhi đo được từ bao nhiêu mm trở lên mới có thể nghĩ đến não úng thủy (đối với thai gần ngày sinh)?

- A. 90mm
- B. 100mm
- C. 110mm
- D. 120mm

223. Trong 3 tháng đầu thai kỳ phương pháp nào sau đây giúp xác định tuổi thai chính xác nhất?

- A. Dựa vào ngày đầu của kỳ kinh cuối cùng.
- B. Khám âm đạo xác định độ lớn của tử cung.
- C. Đo chiều cao tử cung trên xương vệ.
- D. Đo kích thước túi thai bằng Siêu âm.

224. Nếu chậm kinh 5 ngày mà siêu âm không thấy túi ối, có thể đặt vấn đề:

- A. Chắc chắn không có thai

- B. Có thai nhưng siêu âm chưa thấy túi ối
- C. Thai nằm ngoài buồng tử cung
- D. Phối hợp định lượng hCG và siêu âm lại sau

225. Chọn cách xử trí đúng nhất khi có chậm kinh kèm theo cảm giác buồn nôn:

- A. Chắc chắn có thai và tư vấn bảo vệ sức khỏe
- B. Tư vấn dùng thuốc cảm cúm thông thường
- C. Xét nghiệm để phát hiện hCG rồi tư vấn theo kết quả xét nghiệm
- D. Cho uống thuốc chống nôn

III. Câu hỏi mức độ phân tích áp dụng

226. Một phụ nữ chậm kinh 1 tháng, sau đó rong huyết kéo dài. Siêu âm cho thấy tử cung kích thước bình thường, trong buồng tử cung có vùng âm vang hỗn hợp không đồng nhất, không thấy phôi thai, xung quanh không thấy gì bất thường. Chẩn đoán siêu âm được nghĩ đến nhiều nhất là

- A. Sảy thai không hoàn toàn
- B. Sảy thai hoàn toàn
- C. Thai trứng
- D. Thai ngoài tử cung

227. Chọn xét nghiệm tin cậy nhất để xác định sự có mặt của hCG:

- A. Xét nghiệm nước tiểu định lượng hCG bằng phương pháp sinh vật
- B. Xét nghiệm nước tiểu định lượng hCG bằng phương pháp miễn dịch
- C. Xét nghiệm máu định lượng hCG bằng phương pháp miễn dịch
- D. Cả 3 loại xét nghiệm đều có độ tin cậy ngang nhau

TỔNG HỢP CÂU HỎI LIÊN QUAN ĐẾN NỘI DUNG CÁCH TÍNH TUỔI THAI

I. Câu hỏi mức độ nhớ lại

228. Điểm hóa cốt nào xuất hiện muộn nhất trong thai kỳ, xác định câu ĐÚNG:

- A. Vòm sọ thai nhi.
- B. Đầu trên xương cánh tay.
- C. Đầu trên xương chày.
- D. Đầu dưới xương đùi.

229. Tất cả các câu về xét nghiệm soi ối sau đây đều đúng, NGOẠI TRỪ:

- A. Chỉ có thể thực hiện khi cổ tử cung mở $\geq 2\text{cm}$.
- B. Chỉ có thể cho biết màu sắc nước ối chứ không có khả năng cho biết khả năng thai non tháng hay đủ tháng.
- C. Nếu nước ối có màu xanh chứng tỏ có lúc thai bị suy.
- D. Nước ối màu đỏ nâu có thể gặp trong thai lưu.

230. Để đánh giá tuổi thai trong 7-13 tuần vô kinh, người ta dựa vào số đo nào trên siêu âm?

- A. Chiều dài túi phôi.
- B. Chiều dài đầu - mông.
- C. Đường kính lưỡng đỉnh.
- D. Câu C và D đúng.

II. Câu hỏi mức độ Hiểu

231. Trong xét nghiệm tìm tế bào biểu bì (da) trong nước ối để đánh giá độ trưởng thành của thai nhi, phẩm nhuộm được dùng là:

- A. Đỏ Éosine.
- B. Xanh Méthylène.
- C. Tím Gentiane.

D. Xanh Nil.

232. Trên siêu âm, đường kính lưỡng đỉnh của đầu thai nhi có giá trị chẩn đoán tuổi thai khi được thực hiện vào thời điểm nào?

- A. 5 tuần vô kinh.
- B. 7-12 tuần vô kinh.
- C. 13- 23 tuần vô kinh.
- D. 24-28 tuần vô kinh.

III. Câu hỏi mức độ phân tích, áp dụng

233. Khi tuổi thai ≥ 36 tuần, lượng créatinine trong nước ối vào khoảng:

- A. $\geq 2\text{mg}\%$.
- B. $\geq 4\text{mg}\%$.
- C. $\geq 8\text{mg}\%$.
- D. $\geq 16\text{mg}\%$.

234. Kết quả xét nghiệm nào sau đây có giá trị nhất để chẩn đoán sự trưởng thành thai:

- A. Tỷ lệ tế bào cam $\geq 20\%$.
- B. Tỷ lệ Lécithine/Sphingomyéline > 2 .
- C. Lượng estriol/nước tiểu = $12\text{mg}/24$ giờ.
- D. Créatinine/nước ối = 16 mg/l .

TỔNG HỢP CÂU HỎI VỀ NỘI DUNG KHÁM THAI VÀ QUẢN LÝ THAI NGHÉN

I. Câu hỏi mức độ nhớ lại

235. Thai phụ nên được chủng ngừa một cách thường qui loại thuốc chủng nào sau đây:

- A. BCG.
- B. VAT.
- C. DTC.
- D. Poliomyelite.

236. Chất nào sau đây thai phụ nên dùng thêm khi có thai:

- A. Vitamine A.
- B. Vitamine K.
- C. Vitamine D.
- D. Calcium.

237. Tiêm đủ vaccin uốn ván đúng là:

- A. Mũi thứ 2 cách mũi thứ nhất 1 tháng.
- B. Tiêm luôn hai mũi trong một tuần cho tiện
- C. Không cần quan tâm đến khoảng cách giữa các mũi tiêm
- D. Mũi thứ hai cách mũi thứ nhất 2 tuần

238. Thai phụ cần nghỉ làm việc trước khi đẻ:

- A. Không cần.
- B. Hai tuần.
- C. Một tháng.
- D. Một tuần

239. Triệu chứng lâm sàng quan trọng nhất đi kèm với chảy máu trong trường hợp nghỉ chưa ngoài tử cung là:

- A. Buồn nôn và nôn
- B. Đau bụng vùng thượng vị
- C. Đau bụng vùng hạ vị
- D. Đau vùng thắt lưng

240. Tính chất ra máu âm đạo trong chưa ngoài tử cung có đặc điểm:

- A. Ra máu hồng
- B. Ra máu đỏ tươi
- C. Ra máu nâu, loãng
- D. Ra máu đen có gợn như bã cà phê

241. Trong sẩy thai, ra máu âm đạo thường là:

- A. Ra máu ít một kèm đau bụng
- B. Ra máu cá nhiều không kèm đau bụng
- C. Ra máu đỏ nhiều không kèm đau bụng
- D. Ra máu đỏ kèm theo đau bụng

242. Hiện nay Bộ Y tế quy định trong thai kỳ người phụ nữ phải đi khám ít nhất là:

- A. . 3 lần
- B. 4 lần
- C. 5lần
- D. Khi có triệu chứng bất thường.

243. Trong khám thai, tiền sử quan trọng nhất cần hỏi thai phụ là:

- A. Tiền sử sản khoa,
- B. Tiền sử phụ khoa
- C. Tiền sử bệnh tật bản thân và gia đình
- D. Tiền sử hôn nhân

244. Khám thai trong 3 tháng cuối cần phát hiện ở thai phụ:

- A. Ngày kinh cuối cùng
- B. Các triệu chứng của tăng huyết áp
- C. Tiền sử sản khoa
- D. Tiền sử phụ khoa

245. Đăng ký quản lý thai nghén ở thời điểm nào là tốt nhất:

- A. Ngay từ quý đầu của thai nghén
- B. Ngay khi phát hiện có thai

- C. Từ quý hai của thai nghén
- D. Từ quý ba của thai nghén

246. Khi khám thai xong, cần:

- A. Lên lịch khám lần sau nếu thai bình thường
- B. Hướng dẫn thai phụ đi hội chẩn chuyên khoa nếu thấy bất thường
- C. Dặn dò thai phụ trong khi mang thai, nếu thấy các triệu chứng bất thường như ra máu, đau bụng từng cơncần quay lại tái khám ngay không chờ đến lịch.
- D. Cả 3 ý trên

247. Đối tượng phụ nữ được quản lý thai nghén đúng nhất là:

- A. Phụ nữ có nguy cơ cao.
- B. Những phụ nữ đến khám thai tại cơ sở y tế.
- C. Những phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ.
- D. Tất cả những phụ nữ có thai.

248. Nếu thấy thai nghén phát triển bình thường, mẹ khỏe thì không cần tái khám chờ chuyển dạ rồi mới đến viện:

- A. Đúng
- B. Sai

249. Cần phải luôn dặn dò sản phụ tái khám ngay khi có triệu chứng bất thường chứ không cần theo phiếu hẹn:

- A. Đúng
- B. Sai

250. Quản lý thai nghén tốt có thể giảm tử vong bà mẹ và trẻ sơ sinh, giảm các tai biến sản khoa:

- A. Đúng
- B. Sai

251. Phân loại thai nghén bình thường hay nguy cơ cao là việc làm của công tác quản lý thai nghén:

- A. Đúng
- B. Sai

252. Trong quản lý thai nghén: Quản lý thai nghén được thực hiện đến hết thời kỳ hậu sản.

- A. Đúng
- B. Sai

253. Khi chậm kinh có đau bụng, ra máu đen, phải nghĩ ngay tới CNTC:

- A. Đúng
- B. Sai

254. Mỗi lần có thai, người phụ nữ phải khám thai ít nhất là...(3 lần)...lần.

255. Khám thai lần đầu vào...(3 tháng đầu)..., lần 2 vào(3 tháng giữa) lần 3 vào...(3 tháng cuối)...

II. Câu hỏi mức độ hiểu

256. Nguy cơ gây dị dạng thai nhi do thuốc xảy ra nhiều nhất ở giai đoạn nào của thai kỳ

- A.. 8 tuần đầu sau thụ thai.
- B. Ba tháng giữa.
- C. Ba tháng cuối.
- D . Suốt thai kỳ.

257. Tất cả các loại kháng sinh sau đây đều có chống chỉ định trong lúc mang thai, NGOẠI TRỪ:

- A. Tetracyclin
- B. Penicillin
- C. Chloramphenicol
- D. Bactrim

258. Nang hoàng tuyến ở buồng trứng thường gặp nhất ở trong trường hợp:

- A. Đa thai
- B. Chửa ngoài dạ con
- C. Chửa trứng
- D. Sảy thai

259. Khi chẩn đoán xác định thai lưu phải:

- A. Nạo bỏ thai ngay
- B. Cho uống thuốc gây sảy thai ngay
- C.. Cho bệnh nhân làm các xét nghiệm cần thiết trước khi chấm dứt thai kì.
- D. Không làm gì, hẹn bệnh nhân đến để loại bỏ thai lưu.

260. Bệnh nhân thai lưu trong 3 tháng đầu thời kỳ thai nghén khi khám lâm sàng thường thấy 1 dấu hiệu đặc thù, đó là:

- A. Âm đạo ra máu
- B. Tử cung tương xứng tuổi thai
- C. Tử cung bé hơn so với tuổi thai
- D. Cổ tử cung hé mở

261. Lần khám thai thứ nhất trong 3 tháng đầu thai kỳ nhằm mục đích:

- A. Tiêm phòng uốn ván mũi 1
- B. Xác định đúng có thai, tiến hành đăng ký thai nghén
- C. Phát hiện các bệnh lý của người mẹ
- D. Cung cấp viên sắt.

262. Trong khi khám thai thử nước tiểu tìm Protein niệu:

- A. Khi thấy thai phụ có triệu chứng phù
- B. Khi thấy thai phụ có cao huyết áp
- C. Thử trong mọi lần khám thai
- D. Khi thai phụ có triệu chứng nhức đầu

263. Nhịp tim thai bình thường trong khoảng:

- A. 100-140 lần/ phút đều rõ.

- B. 110-150 lần/ phút đều rõ.
- C. 120-160 lần/ phút đều rõ.
- D. 130-170lần/ phút đều rõ.

264. Mục đích khám thai 3 tháng đầu để:

- A. Xác định có thai để quản lý thai nghén.
- B. Tiên lượng cuộc đẻ.
- C. Xác định ngôi thai.
- D. Tiêm phòng uốn ván.

265. Khi có thai người phụ nữ vẫn có thể:

- A. Đi đường xa.
- B. Lao động bình thường kể cả việc nặng.
- C. Lao động bình thường, tránh việc nặng .
- D. Nghỉ lao động trước đẻ 4 tuần.

III. Câu hỏi mức độ phân tích, áp dụng

729. Loại thuốc nào sau đây có tác dụng gây dị tật cho thai nhi đã được chứng minh?

- A. Thalidomide
- B. Các chất gây ảo giác như LSD (Lysergic Acid Dethylamide)
- C. Corticosteroids
- D. Thuốc chống đông (Coumarin)

266. Thuốc nào sau đây dùng được trong thai kỳ mà không sợ gây ảnh hưởng hại cho thai nhi:

- A. Bactrim
- B. Streptomycin
- C. Vitamin K
- D. Insulin

267. Triệu chứng lâm sàng quan trọng nhất đi kèm với chảy máu trong chữa trứng:

- A. Tử cung bé hơn tuổi thai
- B. Tử cung kích thước to hơn tuổi thai, chắc

- C. Tử cung kích thước to hơn tuổi thai và mềm
- D. Tử cung kích thước to không tương xứng với tuổi thai.

268. Khi thực hiện khám thai có mấy bước:

- A. 6 bước
- B. 7 bước
- C. 8 bước
- D. 9 bước

269. Khi khám thai sản phụ quên ngày kinh cuối cùng, đo bề cao tử cung được 24cm thì tương ứng với thai:

- A. 6 tháng
- B. 6 tháng rưỡi
- C. 7 tháng
- D. 7 tháng rưỡi

270. Khi khám một thai phụ 8 tháng. Theo dõi lúc đầu thai kỳ huyết áp đo là 120/70 mmHg, hiện tại huyết áp đo được 140/80 cần xử trí:

- A. Cho nghỉ ngơi tại nhà, uống thuốc hạ huyết áp
- B. Cho nghỉ ngơi tại nhà, tái khám sau 1 tuần hoặc khi có triệu chứng bất thường
- C. Cho nhập viện
- D. Không cần điều trị gì vì huyết áp không cao

271. Mỗi ngày nhu cầu phụ nữ mang thai cần trung bình:

- A. 1500 - 2000 kcalo
- B. 2000 - 2500 kcalo
- C. 2500 - 3000 kcalo
- D. 3000 - 3500 kcalo

272. Chọn 1 câu đúng về tiêm phòng uốn ván cho phụ nữ mang thai:

- A. Tiêm 2 mũi liền 1 lúc, bất kỳ thời gian nào trong thai kỳ
- B. Tiêm 2 mũi, mũi thứ nhất từ tháng thứ 4 trở đi và mũi thứ 2 cách mũi đầu ít nhất 1 tháng và phải trước khi đẻ ít nhất 1 tháng.
- C. Chỉ cần tiêm 1 mũi nếu thai phụ đã được tiêm phòng uốn ván ở lần đẻ trước.
- D. Chỉ những phụ nữ có nguy cơ đẻ rơi hoặc đẻ tại nhà mới cần tiêm.

273. Một sản phụ đến khám thai, đo chiều cao tử cung là 32cm, vòng bụng 95cm. Trọng lượng thai của sản phụ này được dự kiến là:

- A. 3000g.
- B. 3200g.
- C. 3500g.
- D. 3700g.

274. Chăm sóc và quản lý thai nghén tốt sẽ ...(phát hiện được những thai nghén có nguy cơ cao)...., xử trí đúng ...(sẽ làm giảm được tử vong và bệnh tật cho cả mẹ và thai cũng như sơ sinh).....và hạ thấp ...(tỷ lệ tử vong chu sản).... trẻ nhẹ cân khi sinh.

Ths Khiêm

TỔNG HỢP CÂU HỎI LIÊN QUAN ĐẾN NỘI DUNG

CHẨN ĐOÁN NGÔI THẾ, KIỂU THẾ

I. Câu hỏi mức độ nhớ lại

275. Khi khám chuyển dạ một ngôi chỏm, xác định thóp sau ở vị trí 7 giờ thì kiểu thể của trường hợp này là:

- A. Chằm chằm trái trước
- B. Chằm chằm phải trước
- C. Chằm chằm trái sau
- D. Chằm chằm phải sau

276. Khi xác định ngôi mặt, ta phải có điểm mốc của ngôi là:

- A. Thóp sau
- B. Góc mũi
- C. Cằm
- D. Miệng thai nhi

277. Khi xác định ngôi ngang, ta phải có điểm mốc của ngôi là:

- A. Mỏm vai thai nhi
- B. Bụng thai nhi
- C. Lưng thai nhi
- D. Khuỷu tay thai nhi

278. Đường kính lọt của ngôi chòm là đường kính hạ cằm – thóp trước có kích thước:

- A. 9cm
- B. 11cm
- C. 13cm
- D. 9,5cm

279. Hãy xác định câu đúng nhất định nghĩa ngôi thai:

- A. Là phần thai nhi trình diện trước eo trên trong khi có thai
- B. Là phần thai nhi trình diện trước eo trên trong khi chuyển dạ
- C. Là phần thai nhi trình diện trước eo trên trong khi có thai và khi chuyển dạ
- D. Là điểm mốc của ngôi trình diện trước eo trên trong khi chuyển dạ

280. Xác định câu đúng nhất khi nói về ngôi ngược hoàn toàn:

- A. Toàn bộ mông thai nhi trình diện trước eo trên
- B. Mông và đầu gối thai nhi cùng trình diện trước eo trên
- C. Chân thai nhi trình diện trước eo trên

D. Mông và hai chân thai nhi cùng trình diện trước eo trên

281. Kiểu thể của ngôi thai chỉ xác định được khi khám âm đạo lúc đã chuyển dạ:

- A. Đúng
- B. Sai

282. Mọi ngôi mặt đều có thể sờ được:

- A. Đúng
- B. Sai

283. Định nghĩa: Ngôi là(Phần thai nhi)..... trình diện trước ... (Eo trên)..... của khung chậu người mẹ

284. Ngôi dọc là ngôi mà ... (trục của khối thai)...trùng khớp với ... (trục của tử cung)....

285. Ngôi ngang là ngôi mà trục của khối thai(vuông góc).....với trục của tử cung.

286. Ngôi chòm có 2 kiểu thể sờ là: (Chằm vệt).....

.....(Chằm cùng).....

II. Câu hỏi mức độ hiểu

287. Thể của ngôi thai là:

- A. Tương quan giữa lưng thai với bên phải hay trái của khung chậu
- B. Tương quan giữa điểm mốc của ngôi thai với bên phải hay bên trái của khung chậu người mẹ
- C. Tương quan giữa lưng thai nhi với khớp cùng chậu bên phải hay bên trái
- D. Tương quan giữa điểm mốc của ngôi thai với khớp cùng chậu hay gai mào chậu của khung chậu người mẹ

288. Khám âm đạo khi CTC đã mở, sờ thấy gốc mũi ở vị trí gai mào chậu lược phải, cách đọc kiểu thể nào sau đây là đúng:

- A. Trán chậu phải sau.
- B. Mũi chậu phải trước.
- C. Cằm chậu phải trước.
- D. Mũi chậu trái trước.

289. Đường kính lọt của ngôi mặt là:

- A. Hạ cằm - thóp trước
- B. Chằm - trán
- C. Thượng cằm - trán
- D. Hạ cằm - thóp trước

290. Trong các câu dưới đây hãy xác định một câu mà ngôi có kiểu thể đó đề được đường dưới:

- A. Ngôi mặt - cằm cùng
- B. Ngổingang: vai chậu phải trước
- C. Ngôi trán: Mũi chậu trái trước
- D. Ngôi mặt cằm vệt

291. Trong điều kiện bình thường ngôi thai nào không đề được đường dưới:

- A. Ngôi chòm
- B. Ngôi mặt cằm vệt
- C. Ngôi mông
- D. Ngôi trán

292. Kiểu thể là gì?

- A. Là tương quan giữa điểm mốc của ngôi thai với bên phải hay bên trái của khung chậu người mẹ
- B. Kiểu thể là mối tương quan giữa điểm mốc của ngôi thai với vị trí trước-sau của khung chậu người mẹ
- C. Là tương quan giữa điểm mốc của ngôi thai với mào chậu lược khung chậu

- D. Là tương quan giữa điểm mốc của ngôi thai với gờ vô danh phải hoặc trái của khung chậu

293. Khi khám một trường hợp chuyển dạ ngôi chỏm, sờ được thóp sau ở vị trí 2 giờ thì kiểu thể là:

- A. Chằm chậu trái trước
B. Chằm chậu trái sau
C. Chằm chậu phải trước
D. Chằm chậu phải sau

294. Cách xác định ngôi chính xác nhất trên lâm sàng là:

- A. Nhìn hình dáng tử cung
B. Nắn tìm cực đầu thai nhi
C. Nắn tìm cực mông thai nhi
D. Khám âm đạo tìm được mốc ngôi khi cổ tử cung đã mở

295. Nhìn hình dáng tử cung có thể chẩn đoán sơ bộ ngôi thai:

- A. Tử cung hình trứng là ngôi ngang
B. Tử cung hình trứng là ngôi dọc
C. Tử cung hình trứng là ngôi đầu
D. Tử cung hình trứng là ngôi ngược

296. Trên lâm sàng, dựa vào nắn ngoài thành bụng có thể chẩn đoán là ngôi đầu nếu:

- A. Cực dưới là một khối to, mềm, tròn, ít di động
B. Cực dưới là một khối tròn rắn, có dấu hiệu lúc lắc
C. Tiểu khung rỗng
D. Cực dưới là khối to, mềm, không tròn, liên tục với diện phẳng

297. Việc chẩn đoán độ cúi chỉ áp dụng cho ngôi:

- A. Mặt
B. Chỏm

- C. Mông
D. Trán

298. Trong ngôi đầu, tùy thuộc vào độ cúi của ngôi ta có các ngôi như sau:

- Đầu cúi tối đa là ngôi(Ngôi chỏm).....
- Đầu ngửa tối đa là ngôi(Ngôi mặt).....
- Đầu ở tư thế trung gian là ngôi....(ngôi trán)....hoặc ngôi....(ngôi thóp trước)...

III. Câu hỏi mức độ phân tích áp dụng

299. Số lượng về thể, kiểu thể lọt, kiểu thể sờ của ngôi chỏm là:

- A. 2 thể, 4 kiểu thể lọt, 2 kiểu thể sờ
B. 2 thể, 4 kiểu thể lọt, 4 kiểu thể sờ
C. 2 thể, 6 kiểu thể lọt, 2 kiểu thể sờ
D. 4 thể, 4 kiểu thể lọt, 2 kiểu thể sờ

300. Hãy chọn câu đúng nhất về số lượng kiểu sờ và kiểu sờ của ngôi chỏm:

- A. Một kiểu sờ: chằm vệ
B. Một kiểu sờ chằm cùng
C. Có hai kiểu sờ: chằm ngang trái và chằm ngang phải
D. Có hai kiểu sờ: chằm vệ và chằm cùng

301. Để chẩn đoán thể của ngôi thai người ta thường dựa vào:

- A. Điểm mốc của ngôi nằm ở phía bên nào của khung chậu người mẹ.
B. Độ mở của cổ tử cung.
C. Vị trí của ngôi thai
D. Vị trí của tim thai.

TỔNG HỢP CÂU HỎI VỀ NỘI DUNG NGÔI CHỎM VÀ CƠ CHẾ ĐỀ NGÔI CHỎM

I. Câu hỏi mức độ nhớ lại

302. Hiện tượng lọt của ngôi chỏm được định nghĩa chính xác là:

- A. Khi ngôi thai đi ngang qua eo trên
B. Khi ngôi thai xuống ngang với hai gai hông
C. Khi đường kính lưỡng đỉnh của đầu thai đi qua mặt phẳng eo trên
D. Khi đường kính lưỡng đỉnh của đầu thai ngang với hai gai hông

303. Chọn một câu đúng nhất về ý nghĩa của nghiệm pháp lọt:

- A. Là nghiệm pháp đánh giá có bất tương xứng đầu - chậu không
B. Dùng để xem ngôi thai có sinh được đường âm đạo không
C. Là nghiệm pháp áp dụng trong trường hợp bất tương xứng đầu - chậu
D. Là nghiệm pháp đánh giá ngôi thai có qua được eo trên không trong trường hợp nghi ngờ bất tương xứng thai nhi và khung chậu

304. Khi có triệu chứng nào sau đây phải ngưng làm nghiệm pháp lọt?

- A. Cơ co mau
B. Tim thai chậm
C. Phát hiện sa dây rốn
D. Xuất hiện vòng Bandl

305. Những yếu tố nào sau đây cần phải để ý đến khi đánh giá kết quả nghiệm pháp lọt?

- A. Độ xóa mờ cổ tử cung

- B. Độ lọt ngôi thai
- C. Con co tử cung
- D. Nhịp tim thai

306. Cơ chế đẻ của ngôi chòm được trình bày theo trình tự:

- A. Đẻ mông, đẻ đầu và đẻ thân.
- B. Đẻ thân, đẻ đầu và đẻ mông.
- C. Đẻ đầu, đẻ vai và đẻ mông.
- D. Đẻ đầu, đẻ mông và đẻ thân.

307. Khi đẻ đầu của ngôi chòm (kiểu thể CCTT) ngôi sẽ lọt theo đường kính nào của khung chậu người mẹ:

- A. Đường kính chéo phải của eo trên tiểu khung.
- B. Đường kính chéo trái của eo trên.
- C. Đường kính ngang của eo trên.
- D. Đường kính trước sau của eo trên.

308. Giai đoạn đẻ vai, đường kính lưỡng móm vai sẽ đi qua đường kính nào của khung chậu người mẹ:

- A. Đường kính chéo phải của eo trên.
- B. Đường kính chéo trái của eo trên.
- C. Đường kính ngang của eo trên.
- D. Đường kính trước sau của eo trên.

309. Giai đoạn sổ đầu, đường kính lọt của ngôi đi qua đường kính nào của khung chậu người mẹ:

- A. Đường kính chéo trái của eo dưới.
- B. Đường kính chéo phải của eo dưới.
- C. Đường kính ngang của eo dưới.
- D. Đường kính trước sau của eo dưới.

310. Nếu ngôi chòm có thóp sau ở vị trí 2 giờ, xác định kiểu thể của ngôi là:

- A. Chằm chậu trái trước
- B. Chằm chậu phải trước
- C. Chằm chậu trái sau
- D. Chằm chậu phải sau

311. Nếu ngôi chòm có thóp sau ở vị trí 7 giờ thì xác định kiểu thể của ngôi sẽ là:

- A. Chằm chậu phải trước
- B. Chằm chậu trái trước
- C. Chằm chậu trái sau
- D. Chằm chậu phải sau

312. Nếu ngôi chòm có thóp sau ở vị trí 5 giờ thì xác định kiểu thể của ngôi sẽ là:

- A. Chằm chậu phải sau
- B. Chằm chậu trái sau
- C. Chằm chậu trái trước
- D. Chằm chậu phải trước

313. Nếu ngôi chòm có thóp sau ở vị trí 11 giờ thì xác định kiểu thể của ngôi sẽ là:

- A. Chằm chậu phải trước
- B. Chằm chậu phải sau
- C. Chằm chậu trái trước
- D. Chằm chậu trái sau

314. Để xác định kiểu thể, phần nào của ngôi chòm dùng để chẩn đoán mối liên quan với khung chậu người mẹ:

- A. Cằm
- B. Móm vai
- C. Thóp sau
- D. Thóp trước

315. Móc của ngôi chòm:

- A. Thóp trước
- B. Thóp sau
- C. Gốc mũi
- D. Cằm

316. Xác định số lượng đường kính của khung chậu lớn (đại khung):

- A. Khung chậu lớn không liên quan đến tiểu khung nên không liên quan đến cơ chế đẻ
- B. Khung chậu lớn có 3 đường kính ngang và 2 đường kính trước sau
- C. 2 đường kính trước sau của khung chậu lớn là trước sau eo trên và trước sau eo dưới
- D. Khung chậu lớn có 3 đường kính ngang và 1 đường kính trước sau (đường kính Beaudeloque)

317. Tiểu khung: xác định câu đúng về phần quan trọng của tiểu khung khi sổ thai:

- A. Tiểu khung quan trọng trong cơ chế đẻ và chia làm 2 eo: eo trên và eo dưới
- B. Eo trên là mặt phẳng sỏ: phía trước qua bờ trên khớp vệ, phía sau là móm cùng cụt
- C. Eo dưới là mặt phẳng sỏ: phía trước qua bờ dưới khớp vệ, phía sau qua đỉnh xương cụt
- D. Đường kính quan trọng nhất của eo dưới là lưỡng ụ ngôi 10.5 – 11 cm

318. Trong ngôi chòm kiểu thể chằm chậu trái trước, hiện tượng lọt xảy ra khi:

- A. Đường kính cằm - trán trình diện trước eo trên
- B. Đường kính hạ cằm - trán trình diện trước eo trên
- C. Đường kính hạ cằm - thóp trước trùng vào mặt phẳng eo trên

- D. Đường kính hạ cằm - thóp trước song song với đường kính chéo trái của eo trên

319. Trên lâm sàng xác định đầu đã lọt khi:

- A. Sờ nắn ngoài chỉ còn thấy bướu trán trên vệ
B. Sờ nắn ngoài chỉ còn thấy bướu cằm trên vệ
C. Sờ được 2 bướu đỉnh đã nằm trong âm đạo
D. Thăm âm đạo: 2 ngón tay sờ được tới đốt sống cùng II khó khăn

320. Chọn thì đúng nhất cho cơ chế đẻ vai trong ngôi chòm, kiểu thể chăm chậu trái trước:

- A. Thì lọt: Sau khi thu nhỏ đường kính lưỡng móm vai (so vai) đi qua mặt phẳng eo trên
B. Thì xuống: Vai xuống theo đường kính chéo phải để đi vào mặt phẳng eo dưới
C. Thì quay: Vai quay 45° thuận chiều kim đồng hồ ngay sau khi lọt
D. Thì sổ: vai trên sổ trước, vai sau ra khỏi âm hộ nhờ sức rặn của mẹ

321. Trong kỹ thuật đỡ đầu của ngôi chòm, kiểu thể chăm chậu trái trước, cần giữ cho đầu cúi tới khi:

- A. Chăm sổ và quay về vị trí trái trước
B. Cất tầng sinh môn xong
C. Toàn bộ bướu cằm đã thoát ra khỏi âm hộ
D. Hạ cằm tỳ bờ dưới khớp vệ

322. Ngôi chòm đầu cúi không tốt có triệu chứng:

- A. Đầu di động.
B. Sờ được thóp sau.
C. Sờ được 2 thóp: thóp sau, thóp trước.
D. Sờ được thóp trước.

323. Ngôi lọt là đường kính lớn nhất của ngôi đi qua mặt phẳng của:

- A. Eo trên.
B. Eo giữa.
C. Eo dưới.
D. Lưỡng ụ ngồi.

324. Mặt phẳng sổ là mặt phẳng đi qua giới hạn của:

- A. Eo trên.
B. Eo giữa.
C. Eo dưới.
D. Lưỡng ụ ngồi.

325. Trong cơ chế đẻ, để đánh giá độ lọt của ngôi trên lâm sàng ta lấy mốc là đường kính:

- A. Lưỡng ụ ngồi.
B. Lưỡng ụ đùi.
C. Liên gai hông.
D. Nhô - hậu vệ.

326. Trong ngôi chòm nếu độ lọt chúc, khám ngoài sẽ thấy có dấu hiệu sau đây: NGOẠI TRỪ:

- A. Di động đầu thai sang 2 bên hạn chế
B. Không sờ được bướu cằm, bướu trán
C. Nghe tim thai trên xương vệ 7 cm
D. Sờ được một phần bướu cằm và bướu trán

327. Khám thấy ngôi chòm có thóp sau ở vị trí 3 giờ thì kiểu thể là:

- A. Chăm chậu trái trước
B. Chăm chậu trái sau
C. Chăm chậu trái ngang

- D. Chăm chậu phải ngang

328. Trong ngôi chòm, kiểu lọt đối xứng là:

- A. 2 bướu đỉnh xuống cùng một lúc
B. 2 bướu đỉnh xuống không cùng một lúc
C. Bướu đỉnh ở phía sau xuống trước bướu đỉnh ở phía trước
D. Bướu đỉnh ở phía trước sẽ xuống trước bướu đỉnh ở phía sau

329. Trong trường hợp chuyển dạ bình thường không có bất tương xứng giữa xương chậu và thai nhi, thì loại ngôi thai nào sau đây có thể đẻ ở tuyến cơ sở:

- A. Ngôi thóp trước
B. Ngôi ngang
C. Ngôi mặt cằm sau
D. Ngôi chòm

II. Câu hỏi mức độ Hiểu

330. Trong ngôi chòm, kiểu thể chăm chậu trái trước, sổ kiểu chăm vệ, đến thì sổ vai, vai sẽ xoay theo kiểu nào?

- A. 45° theo chiều kim đồng hồ
B. 45° ngược chiều kim đồng hồ
C. 135° theo chiều kim đồng hồ
D. 135° ngược chiều kim đồng hồ

331. Trong ngôi chòm, kiểu thể chăm chậu phải sau, để sổ theo kiểu chăm vệ, đầu thai phải xoay như thế nào?

- A. 45° theo chiều kim đồng hồ
B. 135° theo chiều kim đồng hồ
C. 45° ngược chiều kim đồng hồ
D. 135° ngược chiều kim đồng hồ

332. Trong cơ chế đẻ mỗi phần thai sẽ trải qua 4 thì theo thứ tự:

- A. Xuống, lọt, quay, sổ.
B. Lọt, xuống, quay, sổ.
C. Quay, xuống, lọt, sổ.

D. Xuống, quay, lọt, sổ.

333. Dấu hiệu lâm sàng để chẩn đoán ngôi chòm đầu lọt ở mức độ thấp là:

- A. Hai bướu đỉnh trên mức 2 gai hông.
- B. Hai bướu đỉnh ngang mức 2 gai hông.
- C. Hai bướu đỉnh dưới mức 2 gai hông.
- D. Hai bướu đỉnh nằm trong âm đạo.

334. Ngôi chòm cúi tốt, có đường kính lọt là:

- A. Thượng chằm – cằm.
- B. Hạ chằm – trán.
- C. Hạ chằm – thóp trước.
- D. Chằm – trán.

335. Trong chuyển dạ ngôi chòm có thể nhầm với ngôi nào khi khám âm đạo:

- A. Ngôi mặt.
- B. Ngôi trán.
- C. Ngôi thóp trước.
- D. Ngôi ngược hoàn toàn.

336. Đường kính hữu dụng của eo trên là:

- A. Cụt - hạ vệ.
- B. Nhô - hậu vệ.
- C. Nhô - hạ vệ.
- D. Cùng - hạ vệ.

337. Đường kính lớn nhất của đầu thai nhi là:

- A. Hạ chằm thóp trước
- B. Lưng đỉnh
- C. Hạ cằm thóp trước
- D. Thượng chằm cằm

III. Câu hỏi mức độ phân tích, áp dụng

338. Trong thủ thuật sinh ngôi chòm, cần giữ đầu cúi cho đến khi:

- A. Đầu xuống đến vị trí +3
- B. Sau khi ụ chằm của đầu thai đã sổ ra khỏi âm hộ
- C. Hạ chằm của đầu thai tỳ vào bờ dưới khớp vệ
- D. Luôn giữ đầu cúi cho đến khi cả đầu và mặt thai đã ra khỏi âm hộ

339. Để đánh giá ngôi chòm đã lọt, khi ấn ngón cái vào môi lớn nếu chạm được đầu của thai nhi, dấu hiệu này có tên là:

- A. Farabeuf
- B. Piskaczek
- C. Hégar
- D. Tarnier

340. Trong thi sổ đầu, chỉ cắt tầng sinh môn khi có chỉ định và đủ điều kiện. Vị trí cắt tầng sinh môn thường ở (Nếu người đỡ đẻ thuận tay phải):

- A. 10 giờ
- B. 8 giờ
- C. 7 giờ
- D. 5 giờ

341. Xác định câu đúng khi nói về các yếu tố quan trọng trong quá trình chuyển dạ:

- A. Khung chậu và thai nhi
- B. Khung chậu và cơ tử cung
- C. Cơ tử cung và sức rặn của mẹ
- D. 3 yếu tố chính: khung chậu, thai nhi và cơ tử cung

342. Ngôi chòm là 1 ngôi hay gặp trong chuyển dạ, chiếm tỉ lệ:

- A. 94%.
- B. 95%.
- C. 96%.
- D. 97%.

343. Trong cơ chế đẻ ngôi chòm thì để vai khi chuẩn bị lọt, đường kính lưỡng móm vai thu nhỏ lại còn:

- A. 9cm.
- B. 9.5cm.
- C. 10cm.
- D. 10.5cm.

344. Xác định độ lọt trong ngôi chòm có phân theo 4 mức độ là:

- A. Cao lỏng - chúi - chặt - lọt
- B. Cao lỏng - chặt - chúi - lọt
- C. Chúi - chặt - cao lỏng - lọt
- D. Chặt - cao lỏng - chúi - lọt

345. Đường kính ngang hữu dụng của eo trên có số đo bằng:

- A. 13 cm
- B. 12,5 cm
- C. 11 cm
- D. 10,5 cm

346. Đường kính ngang eo giữa có trị số trung bình là:

- A. 8,5 cm
- B. 9 cm
- C. 10 cm
- D. 10,5 cm

TỔNG HỢP CÂU HỎI VỀ NỘI DUNG

KHUNG CHẬU NỮ VỀ PHƯƠNG DIỆN SẢN KHOA

I. Câu hỏi mức độ nhớ lại

347. Trọng lượng trung bình của tử cung lúc không mang thai khoảng:

- A. 50g
- B. 100g
- C. 150 g
- D. 200g

348. Kích thước trung bình của thân tử cung khi chưa có thai là:

- A. Dài 4cm - Ngang 3 cm.
- B. Dài 4cm - Ngang 4-5 cm.
- C. Dài 6 cm - Ngang 3 cm.
- D. Dài 8 cm - Ngang 5 cm.

349. Thành phần nào sau đây không xuất phát từ sừng tử cung:

- A. Dây chằng tròn.
- B. Dây chằng tử cung - buồng trứng.
- C. Dây chằng tử cung- cùng.
- D. Vòi tử cung.

350. Động mạch buồng trứng xuất phát từ:

- A. Động mạch chủ bụng
- B. Động mạch thận
- C. Động mạch chậu trong
- D. Động mạch tử cung

351. Vị trí của lỗ tuyến Skène:

- A. Nằm ở hai bên phía trên của lỗ niệu đạo.
- B. Nằm ngang lỗ niệu đạo.
- C. Nằm ở hai bên và phía dưới của lỗ niệu đạo
- D. Nằm ngay sát phía dưới của lỗ niệu đạo

352. Phân độ lọt theo Delle dựa vào:

- A. Đường kính trước sau eo trên
- B. Đường kính lưỡng ụ ngồi
- C. Đường liên gai hông
- D. Dấu hiệu 5 ngón tay

353. Eo trên có hình gì?

- A. Hình trám
- B. Hình thoi
- C. Hình trái tim
- D. Hình ống

354. Đường kính Baeudelocque của phụ nữ Việt nam đo được (trung bình):

- A. 15,5 cm
- B. 17,5 cm
- C. 22,5 cm
- D. 25,5 cm

355. Đường kính Lưỡng mào của phụ nữ Việt nam đo được(trung bình):

- A. 17,5 cm
- B. 22,5 cm
- C. 25,5 cm
- D. 27,5 cm

356. Ở một khung chậu bình thường của phụ nữ Việt nam, khi thăm khám gờ vô danh ta chỉ có thể sờ được:

- A. 1/3
- B. 2/3
- C. 3/4
- D. Toàn bộ

357. Đường kính Baudelocque còn gọi là:

- A. Đường kính chéo của eo trên
- B. Đường kính trước sau của eo trên
- C. Đường kính trước sau của eo dưới
- D. Đường kính ngang của eo trên

358. Đường kính trước sau của eo trên có thể thay đổi trong chuyển dạ:

- A. Đúng
- B. Sai

359. Khớp cùng cụt là khớp bán động cho nên các đường kính của nó có thể thay đổi khi thai đi qua eo dưới:

- A. Đúng
- B. Sai

360. Đường kính nhô- hậu vệ là đường kính trước sau của eo dưới:

- A. Đúng
- B. Sai

II. Câu hỏi mức độ hiểu

361. Vào giai đoạn cuối thai kỳ, đoạn dưới được hình thành từ:

- A. 1/2 trên của thân tử cung.
- B. 1/2 dưới của thân tử cung
- C. Eo tử cung
- D. Phần trên âm đạo của cổ tử cung

362. Về mặt giải phẫu thân tử cung hay gặp ra trước so với trục của cổ tử cung một góc:

- A. 45 độ
- B. 60 độ
- C. 90 độ
- D. 100 - 120 độ

363. Thứ tự giải phẫu các phần của vòi tử cung từ tử cung đến buồng trứng là:

- A. Kẽ - bóng - eo - loa
- B. Bóng - kẽ - loa - eo
- C. Kẽ - eo - bóng - loa
- D. Eo - bóng - kẽ - loa

364. Mỏm nhô là điểm nhô cao của đốt sống:

- A. Thắt lưng 5

- B. Cùng 1
- C. Cùng 2
- D. Cụt 1

365. Đường kính nhô -hậu vệ(ĐK hữu dụng) của eo trên được đo theo công thức:

- A. Lấy nhô- thượng mu trừ đi 1,5 cm
- B. Lấy nhô- hạ mu trừ đi 1,5 cm
- C. Lấy nhô hạ mu cộng 1,5cm
- D. Đường kính Baudelocque trừ đi 1,5cm

366. Khung chậu được gọi là giới hạn khi:

- A. Đường kính nhô - hậu mu ≤ 8 cm
- B. Đường kính nhô - hậu mu từ 8,5cm đến 10,5 cm
- C. Đường kính nhô - hậu mu ≤ 10 cm 5
- D. Đường kính nhô- thượng mu $\leq 10,5$ cm

367. Khung chậu được gọi là hẹp khi:

- A. Đường kính nhô - hậu mu $< 8,5$ cm
- B. Đường kính nhô- thượng mu ≤ 10 cm
- C. Đường kính cụt - hạ mu $\leq 10,5$ cm
- D. Đường kính lưỡng gai hông ≤ 10 cm 5

III. Câu hỏi mức độ phân tích, áp dụng

368. Chọn câu trả lời đúng khi nói về điểm khác biệt giữa âm vật và dương vật:

- A. Âm vật không có thể xốp như ở dương vật.
- B. Âm vật không có niệu đạo bên trong.

- C. Âm vật không thể cương cứng khi bị kích thích.
- D. Câu A và B đúng.

369. Sau khi thắt động mạch hạ vị (động mạch chậu trong) 2 bên, sự tưới máu ở tử cung:

- A. Tử cung sẽ bị hoại tử vì không còn sự tưới máu .
- B. Tử cung vẫn tiếp tục được nuôi dưỡng bởi các nhánh nối với động mạch chậu ngoài.
- C. Tử cung vẫn được nuôi dưỡng bởi những nhánh của động mạch cổ tử cung dài.
- D. Tử cung vẫn được nuôi dưỡng bởi những nhánh nối từ động mạch buồng trứng.

370. Hệ thống bạch mạch của cổ tử cung chủ yếu đổ vào nhóm hạch:

- A. Dọc theo động mạch chủ bụng
- B. Dọc theo động mạch chậu ngoài
- C. Dọc theo động mạch chậu trong
- D. Dọc theo niệu quản

371. Dây chằng nào bám vào cổ tử cung và có tác dụng nhiều nhất cho việc ngăn chặn sự sa tử cung:

- A. Dây chằng rộng
- B. Dây chằng phễu chậu
- C. Dây chằng tử cung - buồng trứng
- D. Dây chằng bên cổ tử cung

372. Khung chậu được cấu tạo bởi 4 xương:

- Phía trước và hai bên là.....(*xương cánh chậu*).....
- Phía sau.....(*trên là xương cùng*).....(*dưới là xương cụt*)....

Ths Chương TỔNG HỢP CÂU HỎI VỀ NỘI DUNG SINH LÝ CHUYÊN DẠ

I. Câu hỏi mức độ nhớ lại

373. Chọn một câu ĐÚNG sau đây về cơn co tử cung trong chuyển dạ:

- A. Được gọi là cơn co Braxton - Hicks
- B. Có tần số không thay đổi trong suốt cuộc chuyển dạ
- C. Thường xuất phát từ một sừng tử cung, sau đó lan khắp thân tử cung
- D. Áp lực trung bình trong buồng tử cung lúc có cơn co vào khoảng 8 - 10mmHg

374. Trong chuyển dạ, vòng thắt sinh lý của tử cung nằm ở:

- A. Lổ trong cổ tử cung
- B. Lổ ngoài cổ tử cung
- C. Vị trí bám vào tử cung của dây chằng tròn
- D. Ranh giới giữa vùng thân trên và đoạn dưới của tử cung

375. Chọn câu đúng khi nói về giai đoạn I của chuyển dạ (giai đoạn xoá mở cổ tử cung):

- A. Từ khi cổ tử cung bắt đầu xoá cho đến khi mở hết
- B. Từ khi cổ tử cung bắt đầu xoá cho đến khi mở 3 cm
- C. Từ khi cổ tử cung xoá hết cho đến khi mở 3 cm
- D. Từ khi cổ tử cung 3 cm cho đến khi mở hết

376. Triệu chứng nào sau đây có giá trị chẩn đoán chuyển dạ :

- A. Cơ co tử cung tần số 3
- B. Thay đổi CTC
- C. Thành lập đầu ối
- D. Ra nhầy hồng

377. Trong chuyển dạ bình thường, nhịp tim thai cơ bản là:

- A. 120 - 160 lần/ phút
- B. 120 - 170 lần/ phút
- C. 100 - 160 lần/ phút
- D. 120 - 180 lần/ phút

378. Hiệu lực cơ co tử cung là:

- A. Cơ co ở thời điểm đạt cường độ cao nhất
- B. Cường độ cơ co đạt cao nhất trừ đi cường độ cơ co lúc thấp nhất
- C. Trung bình cộng của cường độ cao nhất và cường độ thấp nhất
- D. Cường độ cơ co trừ đi trương lực cơ bản của cơ tử cung

379. Theo dõi cơ co tử cung trong chuyển dạ ít nhất trong 10 phút là để:

- A. Xác định được thời gian kéo dài mỗi cơn co
- B. Xác định được khoảng cách giữa các cơn co
- C. Đánh giá mức độ đều đặn của cơn co có phù hợp với giai đoạn chuyển dạ
- D. Tất cả a, b, c đều đúng

380. Theo chuẩn Quốc gia Việt nam tuổi thai tối thiểu của một cuộc chuyển dạ đẻ non bằng:

- A. 22 tuần
- B. 28 tuần
- C. 30 tuần
- D. 36 tuần

381. Ở giai đoạn rặn đẻ số cơn co tử cung trong 10 phút thường là:

- A. 3 cơn
- B. 4 cơn
- C. 5 cơn
- D. 6 cơn

382. Khi cổ tử cung mở 2 cm, theo dõi sau 10 phút, tần số cơn co nào sau đây đã được coi là cường tính

- A. 2 cơn
- B. 3 cơn
- C. 4 cơn
- D. 5 cơn

383. Chuyển dạ đẻ đủ tháng là chuyển dạ đẻ xảy ra ở tuổi thai:

- A. 22- 28 tuần
- B. 28- 36 tuần.
- C. 38 - 42 tuần.
- D. > 42 tuần.

384. Đẻ non là chuyển dạ đẻ xảy ra ở tuổi thai:

- A. 20- 22 tuần
- B. 22- 37 tuần .
- C. 37 - 41 tuần .
- D. > 42 tuần.

385. Thời gian chuyển dạ trung bình ở người con so là:

- A. 8 – 12 giờ.
- B. 12 – 16 giờ.
- C. 16 – 24 giờ.
- D. 24 – 26 giờ.

386.. Ra dịch nhầy âm đạo khi chuyển dạ là do:

- A. Tiết dịch nhầy âm đạo.
- B. Đoạn dưới thành lập.

- C. Xoá mở cổ tử cung, nút nhầy cổ tử cung bật ra.
- D. Dịch ối chảy ra lẫn dịch tiết âm đạo

386. Đoạn dưới tử cung khi thành lập hoàn toàn có độ dài:

- A. 8 cm
- B. ≈10 cm
- C. 12 cm
- D. 14 cm

387. Tất cả những câu sau nói về ưu điểm phẫu thuật mổ lấy thai qua đoạn dưới so với mổ thân tử cung lấy thai đều đúng, NGOẠI TRỪ:

- A. Lốp phúc mạc dễ bóc tách có thể che phủ được vết mổ.
- B. Dễ lấy thai.
- C. Ít gây chảy máu.
- D. Sẹo mềm.

388. Chuyển dạ gồm 3 giai đoạn:

- A. (xoá mở cổ tử cung)
- B. Sờ thai
- C. (sờ rau)

II. Câu hỏi mức độ hiểu

389. Chọn câu hợp lý nhất về thời gian trung bình của một cuộc chuyển dạ sinh con so:

- A. Giai đoạn 1 : 12 giờ - Giai đoạn 2 : 80 phút - Giai đoạn 3 : 30 phút
- B. Giai đoạn 1 : 6 giờ - Giai đoạn 2 : 80 phút - Giai đoạn 3 : 5 phút

- C. Giai đoạn 1 : 4 giờ - Giai đoạn 2 : 20 phút - Giai đoạn 3 : 20 phút
- D. Giai đoạn 1 : 12 giờ - Giai đoạn 2 : 40 phút - Giai đoạn 3 : 10 phút

390. Áp lực trong buồng tử cung khi có cơn co chuyển dạ vào khoảng:

- A. 20 - 40mmHg
- B. 10 - 20mmHg
- C. 50 - 80mmHg
- D. 100 - 120mmHg

391. Ở người con rạ, thời gian sổ thai trung bình bao lâu thì được xem là sinh lý:

- A. 15 phút
- B. 45 phút
- C. 30 phút
- D. 60 phút

392. Chọn câu đúng nhất khi nói về thời gian tối đa cho phép giai đoạn III (giai đoạn bong và sổ rau).

- A. Giai đoạn sổ rau kéo dài 15 → 30 phút
- B. Giai đoạn sổ rau kéo dài 1 giờ.
- C. Giai đoạn sổ rau có thể chờ cho đến khi rau sổ không cần can thiệp nếu không chảy máu.
- D. Giai đoạn sổ rau từ khi sổ thai đến khi rau sổ tối đa 1 giờ.

393. Trong chuyển dạ, yếu tố nào sau đây có ảnh hưởng trực tiếp đến thai nhiều nhất?

- A. Cơn co tử cung
- B. Tình trạng ối chưa vỡ
- C. Tình trạng ối vỡ
- D. Tư thế của mẹ

394. Giảm lưu lượng máu tử cung - rau thường gặp trong các tình huống sau, NGOẠI TRỪ:

- A. Tư thế nằm ngửa

- B. Gây tê ngoài màng cứng
- C. Cơn co tử cung
- D. Sử dụng thuốc an thần.

395. Yếu tố nào sau đây có vai trò cơ bản nhất để đóng ống ARANTIUS

- A. Đóng ống động mạch
- B. Đóng lỗ Botal
- C. Sự thông khí phổi
- D. Cắt đứt tuần hoàn rau thai.

396. Trong khi chuyển dạ, trương lực cơ bản của tử cung tử:

- A. 12-13 mmHg
- B. 20-25 mmHg
- C. 25-30 mmHg
- D. 30-35 mmHg

397. Sự hình thành đoạn dưới tử cung trong thai kỳ xảy ra vào thời điểm nào:

- A. Tháng thứ 7
- B. Tháng thứ 8
- C. Cuối thời kỳ thai nghén của con so, bắt đầu chuyển dạ ở con rạ.
- D. Trong giai đoạn xoa mở CTC.

398. Chọn một câu đúng nhất trong những câu sau về nguyên nhân gây ra chuyển dạ:

- A. Chuyển dạ xảy ra là do sự căng quá mức của cơ tử cung
- B. Nguyên nhân chính gây ra chuyển dạ là sự giảm đột ngột của 2 nội tiết Estrogen và Progesteron
- C. Các chất Prostaglandin có vai trò chính gây ra chuyển dạ
- D. Các chất Prostaglandin có vai trò cơ bản trong một chuỗi các cơ chế gây chuyển dạ

399. Câu nào dưới đây là SAI về hiện tượng xoa mở cổ tử cung và thành lập đoạn dưới tử cung:

- A. Thời điểm thành lập đoạn dưới tử cung không khác nhau giữa người con so và người con rạ
- B. Hiện tượng xoa mở cổ tử cung khác nhau giữa con so và con rạ
- C. Người con so cổ tử cung xoa hết, mới mở
- D. Người con rạ cổ tử cung vừa xoa vừa mở

400. Trong chuyển dạ, hậu quả của rối loạn giảm cơn co tử cung là:

- A. Cổ tử cung xoa mở chậm
- B. Ối vỡ non
- C. Băng huyết
- D. Thai suy

401. Mornitoring sản khoa(CTG) cho phép theo dõi:

- A. Cơn co tử cung và tình trạng người mẹ trong chuyển dạ.
- B. Tim thai và tình trạng người mẹ trong chuyển dạ.
- C. Cơn co tử cung, tim thai và ảnh hưởng của cơn co tử cung đến tim thai.
- D. Cơn co tử cung và tim thai.

III. Câu hỏi mức độ phân tích áp dụng

402. Đơn vị Monte Video là:

- A. Số cơn co tử cung trong 10 phút
- B. Số cơn co tử cung trong 1 phút nhân với cường độ cơn co.
- C. Cường độ cơn co nhân với thời gian để có 10 cơn co
- D. Số cơn co tử cung trong 10 phút nhân với cường độ cơn co

403. Sự sản xuất prostaglandin trong thai kỳ đạt tỷ lệ cao nhất vào thời điểm:

- A. Trong 3 tháng đầu
- B. Trong 3 tháng giữa
- C. Trong 3 tháng cuối
- D. Bắt đầu chuyển dạ

404. Lúc cực điểm của cơn co tử cung, tuần hoàn rau - thai gián đoạn trong khoảng thời gian:

- A. 15 -60 giây
- B. 10 giây
- C. 2 phút
- D. 3 phút

405. Chuyển dạ bình thường phụ thuộc vào những yếu tố nào sau đây, chọn câu trả lời đúng:

- A. Phụ thuộc vào mẹ
- B. Phụ thuộc vào thai nhi
- C. Phụ thuộc vào rau thai
- D. Phụ thuộc vào dây rốn
- E. Phụ thuộc vào mẹ, cơn co tử cung, thai, phần phụ của thai

406. Trong chuyển dạ, khi xuất hiện cơn co tử cung, lưu lượng máu trong động mạch tử cung giảm khoảng:

- A. 30%
- B. 40%
- C. 50%
- D. 60%

407. Ở người con so, trong pha hoạt động của chuyển dạ, cổ tử cung mở trung bình:

- A. 1cm/1h
- B. 2cm/1h
- C. 3cm/1h
- D. 4cm/1h

408. Trong các câu sau, hãy chỉ ra câu nào là ĐÚNG:

- A. Lúc cực điểm của cơn co tử cung tuần hoàn rau thai gián đoạn 15 - 60 giây
- B. Lưu lượng động mạch tử cung hạ thấp 30% trong cơn co tử cung
- C. Người ta quan sát thấy có hiện tượng giảm Oxy với cơn co tử cung bình thường về cường độ và tần số khi có suy thai
- D. Lưu lượng động mạch tử cung giảm 30% trong cơn co tử cung và có hiện tượng giảm ôxy máu thai nhi với cơn co tử cung bình thường.

409. Bình thường nhịp tim thai thay đổi như thế nào do ảnh hưởng của cơn co tử cung:

- A. Bắt đầu cơn co tim thai nhanh lên sau đó trở lại bình thường cho tới khi cơn co kết thúc
- B. Bắt đầu cơn co tim thai chậm lại rồi nhanh lên và trở lại bình thường khi hết cơn co
- C. Bắt đầu cơn co tim thai nhanh lên rồi chậm lại và trở về bình thường khi hết cơn co
- D. Bắt đầu cơn co tim thai bình thường rồi nhanh lên khi cơn co đạt cường độ cao nhất và trở lại bình thường khi hết cơn co

- A. 30 phút nghe 1 lần.
- B. 15 phút nghe 1 lần
- C. 5 phút nghe 1 lần
- D. Nghe sau khi kết thúc mỗi cơn rặn.

411. Chọn tình huống thường xảy ra nhất :Khi tuổi thai > 38 tuần, thai phụ thấy ra chất nhầy có màu hồng, có thể nghĩ đến:

- A. Dấu hiệu của rau tiền đạo bám thấp.
- B. Dấu hiệu của chuyển dạ.
- C. Dấu hiệu của rau bong non.
- D. Dấu hiệu của thai chết lưu.

412. Đầu ối được thành lập vào thời điểm:

- A. Từ tuần thứ 36 của thai kỳ.
- B. Từ tuần thứ 38 của thai kỳ.
- C. Khi tiền chuyển dạ.
- D. Khi bắt đầu chuyển dạ

II. Câu hỏi mức độ hiểu

413. Chọn một câu SAI về giai đoạn 1a của cuộc chuyển dạ:

- A. Giai đoạn 1a bắt đầu từ khi bắt đầu chuyển dạ đến khi cổ tử cung mở 3 cm.
- B. Ngôi thai có thể không tiến triển trong giai đoạn này.
- C. Tốc độ mở cổ tử cung ở giai đoạn này thường đạt 1cm/giờ.
- D. Giai đoạn này có thể kéo dài nhiều giờ.

414. Chất nhầy có trong âm đạo khi chuyển dạ là dịch tiết từ:

- A. Biểu mô lát của âm đạo.
- B. Biểu mô lát của cổ tử cung.
- C. Biểu mô tuyến của ống cổ tử cung.
- D. Ngạc sản mạc.

TỔNG HỢP CÂU HỎI VỀ NỘI DUNG

CHẨN ĐOÁN CHUYỂN DẠ

I. Câu hỏi mức độ nhớ lại

410. Vào giai đoạn sơ thai, phải theo dõi tim thai:

415. Thời điểm khám để xác định đầu ối dễ nhất là:

- A. Khi cổ tử cung đã mở
- B. Trong cơn co tử cung
- C. Ngoài cơn co tử cung
- D. Thấy nước ối chảy ra

III. Câu hỏi mức độ phân tích, áp dụng

416. Khi phát hiện nhịp tim thai trên 160 lần/phút hoặc dưới 110 lần/phút trong khoảng thời gian trên 10 phút thì:

- A. Thai có thể nặng nề.
- B. Thai có nguy cơ nhiễm toan
- C. Thai có thể tử vong.
- D. Thai chưa có biểu hiện suy

417. Thai phụ 28 tuổi, Para 1.0.2.1 (đẻ thường con 3000g, khỏe), thai lần này 39 tuần, đến BV khám vì đau bụng dưới. Khám thấy toàn trạng bình thường, cơn co tử cung trên Monitoring khoảng 10 phút có 1 cơn co, tim thai 150 lần/phút, cổ tử cung còn dài, hé mở lỗ ngoài, lỗ trong đóng kín, con ước 3100g - 3200g. Sổ khám thai của chị cách đây 3 ngày có kết quả tương tự. Chị ấy thấy khó chịu và muốn sinh ngay. Chẩn đoán của bạn là gì:

- A. Chuyển dạ đang tiến triển tốt.
- B. Chuyển dạ kéo dài.
- C. Chưa rõ chuyển dạ.
- D. Giai đoạn 1 của chuyển dạ.

418. Thời gian trung bình của cuộc chuyển dạ ở người con so vào khoảng:

- A. 8 - 12 giờ
- B. 12 - 16 giờ
- C. 16 - 20 giờ
- D. 16 - 24 giờ

TỔNG HỢP CÂU HỎI VỀ NỘI DUNG

BIỂU ĐỒ CHUYỂN DẠ

I. Câu hỏi mức độ nhớ lại

419. Những sản phụ nào phải ghi biểu đồ chuyển dạ, chọn câu trả lời ĐÚNG:

- A. Tiền sản giật nặng, sản giật
- B. Thai suy
- C. Vết mổ cũ
- D. Chuyển dạ ngôi chỏm

420. Pha tích cực được tính từ thời điểm:

- A. Từ khi bắt đầu chuyển dạ đến khi CTC mở 3cm
- B. Bắt đầu khi CTC mở 3cm đến khi mở hết
- C. Khi CTC mở hết
- D. Khi CTC bắt đầu mở

421. Cuộc chuyển dạ được xem là bất thường nếu đồ thị mở cổ tử cung chạm hoặc vượt qua vị trí nào sau đây:

- A. Chạm đến bên trái đường báo động
- B. Chạm đến bên phải đường báo động
- C. Nằm giữa đường báo động và hàng động
- D. Chạm hoặc vượt quá đường báo động

422. Độ mở CTC nếu đã ghi bên phải đường báo động thì:

- A. Quá trình chuyển dạ diễn biến bình thường
- B. Quá trình chuyển dạ diễn biến không bình thường
- C. Kết thúc giai đoạn tiềm tàng
- D. Kết thúc giai đoạn hoạt động

423. Ký hiệu nào thể hiện tình trạng ối đã vỡ, nước ối trong:

- A. Ký hiệu "C"
- B. Ký hiệu "D"
- C. Ký hiệu "P"
- D. Ký hiệu "T"

424. Theo quy định trong chuyển dạ thân nhiệt của sản phụ được đo mấy giờ một lần là tốt nhất:

- A. 1 giờ/ lần
- B. 2 giờ/ lần
- C. 3 giờ/ lần
- D. 4 giờ/ lần

425. Trong cuộc chuyển dạ thời gian của pha tích cực không quá:

- A. 4 giờ.
- B. 6 giờ.
- C. 8 giờ
- D. 10 giờ.

426. Dấu hiệu chôn khớp rõ rệt được ghi bằng ký hiệu:

- A. "O"
- B. "C"
- C. "+"
- D. "++"

427. Ở pha tích cực, bình thường tốc độ mở cổ tử cung tối thiểu là:

- A. 1cm/giờ
- B. 2cm/giờ
- C. 3cm/giờ
- D. 4cm/giờ

II. Câu hỏi mức độ hiểu

428. Pha tiềm tàng được tính vào thời điểm nào?

- A. Từ khi bắt đầu chuyển dạ đến khi cổ tử cung (CTC) mở 3 cm
- B. Từ khi CTC bắt đầu xoá
- C. Từ khi CTC bắt đầu mở
- D. Từ khi CTC mở 3cm đến hết

429. Theo tiến triển của thời gian, đường biểu diễn độ lọt ngôi thai sẽ là:

- A. Đường đi dần lên cao
- B. Đường đi kèm với đường biểu diễn độ mở CTC

- C. Đường đi xuống
- D. Đường biểu diễn theo đường ngang

430. Tiến triển của ngôi thai được ký hiệu bằng hình tròn O trên biểu đồ, qui định nào sau đây tương đương với ngôi lọt thấp?

- A. Bốn ngón tay chạm vào đầu thai nhi (4/5)
- B. Ba ngón tay chạm vào đầu thai nhi (3/5)
- C. Hai ngón tay chạm vào đầu thai nhi (2/5)
- D. Không có ngón tay nào chạm vào đầu thai nữa (0/5)

431. Biểu đồ chuyển dạ là một bảng ghi lại:

- A. Các diễn biến của 1 cuộc chuyển dạ để thường bằng các ký hiệu quy định.
- B. Các diễn biến của 1 cuộc chuyển dạ bất thường bằng các ký hiệu quy định.
- C. Các diễn biến của 1 cuộc chuyển dạ theo thời gian bằng các ký hiệu quy định.
- D. Các diễn biến của 1 cuộc chuyển dạ có nguy cơ bằng các ký hiệu quy định.

III. Câu hỏi mức độ phân tích, áp dụng

432. Nội dung của BĐCD gồm bao nhiêu thành phần chính?

- A. 3 phần
- B. 4 phần
- C. 5 phần
- D. 6 phần

433. Chuyển dạ bình thường bao gồm các điểm sau, NGOẠI TRỪ một điểm không phù hợp:

- A. Pha tiềm ẩn không kéo dài quá 8 giờ
- B. Tim thai 120 – 140 lần/phút
- C. Mạch, HA trong giới hạn bình thường.
- D. Pha tiềm ẩn kéo dài >8 giờ

434. Trong chuyển dạ ngôi thai lọt thấp ghi ở dòng ngang tương ứng nào ở biểu đồ chuyển dạ?

- A. Ghi ở dòng ngang số 3
- B. Ghi ở dòng ngang số 2
- C. Ghi ở dòng ngang số 1
- D. Ghi ở dòng ngang số 0

435. Bạn hãy chọn cách xử trí đúng nhất khi thấy có dấu hiệu suy thai trong lúc theo dõi bằng biểu đồ chuyển dạ tại tuyến cơ sở (các diễn biến khác đều bình thường):

- A. Hồi sức thai và theo dõi tiếp.
- B. Nằm nghiêng trái, hồi sức thai và theo dõi tiếp.
- C. Chuyển tuyến trên ngay.
- D. Hồi sức thai và chuyển tuyến trên ngay.

TỔNG HỢP CÂU HỎI VỀ NỘI DUNG SỔ RAU THƯỜNG

I. Câu hỏi mức độ nhớ lại

436. Sau khi thai đã sổ, dấu hiệu nào sau đây cho biết rau đã bong?

- A. Dùng cạnh bàn tay ấn trên xương vệ, đẩy tử cung lên trên thấy dây rốn bị rút vào trong âm đạo.
- B. Dùng cạnh bàn tay ấn trên xương vệ, đẩy tử cung lên trên thấy dây rốn không bị di chuyển lên theo.

- C. Sau khi thai đã sổ được 30 phút.
- D. Kéo dây rốn thấy tụt ra dễ dàng

437. Ranh giới nơi rau bong trong giai đoạn bong và sổ rau là:

- A. Giữa lớp trung sản mạc và ngoại sản mạc
- B. Giữa lớp màng rụng và màng đệm
- C. Giữa lớp chắc (đặc) và lớp xốp của màng rụng
- D. Giữa lớp nội mạc tử cung và lớp mô đệm bên dưới

438. Cơ chế bong rau được khởi phát là do:

- A. Bánh rau co nhỏ lại.
- B. Máu cục sau rau.
- C. Tử cung co nhỏ lại.
- D. Đỡ thai ra ngoài cầm vào cuống rốn.

439. Dấu hiệu nào giúp phát hiện sớm chảy máu sau đẻ:

- A. Mạch (nhịp tim) trên 90 lần/ phút.
- B. Tử cung cao trên rốn.
- C. Tử cung mềm.
- D. Lượng máu mất trên 300 ml.

440. Người mẹ nên cho con bú sớm sau đẻ trong khoảng thời gian nào:

- A. ≤ 30 phút
- B. 6 giờ
- C. 24 giờ
- D. Khi nào xuống sữa

441. Sau khi sổ rau nếu thấy chảy máu thì cần làm trước nhất:

- A. Tiêm ngay thuốc co tử cung.
- B. Kiểm soát tử cung ngay.
- C. Đo mạch, huyết áp, kiểm tra máu chảy từ đâu.
- D. Thông tiểu ngay.

442. Chọn câu đúng nhất nói về bong rau kiểu Baudelocque:

- A. Bong từ trung tâm ra ngoại biên
- B. Bong từ ngoại biên vào trung tâm
- C. Bong từ rìa bên này bánh rau sang bờ bên đối diện
- D. Thường gây chảy máu

443. Sau khi bong rau, rau sẽ được sổ ra ngoài theo bao nhiêu cách?

- A. 4 cách.
- B. 3 cách.
- C. 2 cách.
- D. 1 cách.

II. Câu hỏi mức độ Hiểu

444. Cơ chế cầm máu quan trọng nhất trong giai đoạn sổ rau là:

- A. Tăng các yếu tố đông máu khi có thai
- B. Đông máu trong các mạch máu ở thành tử cung do hiện tượng co mạch
- C. Co thắt các bó cơ đan chéo ở thân tử cung
- D. Giảm rõ rệt áp lực máu ở các tiểu động mạch tử cung

445. Hãy lựa chọn cách xử trí phù hợp nhất: trong khi đỡ rau nếu màng rau chưa bong hết thì:

- A. Hạ thấp bánh rau xuống để trong lòng bàn tay xoay đều bánh rau để bong nốt phần màng còn lại
- B. Nếu không được có thể cho tay vào buồng tử cung lấy nốt phần màng còn
- C. Có thể cầm bánh rau bằng hai bàn tay rồi kéo bánh rau ra
- D. Không cần thiết để lấy nốt phần màng còn lại

446. Xác định câu đúng về số lượng cách bong rau và sổ rau:

- A. 2 kiểu bong và 2 kiểu sổ
- B. 2 kiểu bong và 1 kiểu sổ.
- C. 2 kiểu bong và 3 kiểu sổ.
- D. 1 kiểu bong và 2 kiểu sổ

III. Câu hỏi mức độ phân tích, áp dụng

447. Xử trí tích cực giai đoạn 3 là:

- A. Tiêm bắp 10 UI oxytocin sau sổ thai ,kéo dây rốn có kiểm soát, xoa đáy tử cung sau sổ rau
- B. Bóc rau nhân tạo.
- C. Truyền tĩnh mạch 500 ml dung dịch dextrose 5% với 5 UI oxytocin.
- D. Tôn trọng thời gian nghỉ ngơi sinh lý sau khi thai sổ.

448. Bong rau kiểu Baudelocque chiếm tỷ lệ:

- A. 60%
- B. 70%
- C. 75%
- D. 80%

449. Bong rau kiểu Duncan chiếm tỷ lệ:

- A. 50%
- B. 45%
- C. 35%
- D. 25%

450. Diện tích trung bình của các vi nhung mao bánh rau là:

- A. 12 - 14m²
- B. 8 - 10m²
- C. 6 - 9m²
- D. 5 - 7m²

451. Cầu an toàn của tử cung được hình thành, sau khi sổ rau và tồn tại kéo dài sau sinh:

- A. 1 giờ
- B. 2 giờ
- C. 6 giờ
- D. 24 giờ

452. Chọn câu đúng về các kiểu sổ rau sau đây:

- A. Kiểu Baudelocque: mặt rau về phía mẹ của bánh rau ra trước
- B. Kiểu Duncan: mặt rau về phía thai của bánh rau ra trước
- C. Kiểu sổ Duncan thường ít gặp, ít gây sót rau sót màng
- D. Kiểu sổ Baudelocque thường gặp hơn, ít gây chảy máu hơn

TỔNG HỢP CÂU HỎI VỀ NỘI DUNG HẬU SẢN THƯỜNG

I. Câu hỏi mức độ nhớ lại

453. Giai đoạn tái sinh lớp nội mạc tử cung sau sinh bắt đầu vào khoảng thời gian:

- A. 1 tuần sau sinh
- B. 2 tuần sau sinh
- C. 4 tuần sau sinh
- D. 6 tuần sau sinh

454. Trong hậu sản bình thường, lỗ trong cổ tử cung thường đóng lại vào khoảng:

- A. 3 ngày sau sinh
- B. 1 tuần sau sinh
- C. 2 tuần sau sinh
- D. 4 tuần sau sinh

455. Trong hậu sản bình thường, ngày thứ 6 sau sinh, vị trí đáy tử cung ở:

- A. Dưới rốn 2 cm
- B. Khoảng giữa rốn và xương vệ
- C. 2 cm trên xương vệ
- D. Không còn sờ được trên xương vệ

456. Đoạn dưới tử cung thu hồi trở lại thành eo tử cung vào khoảng thời điểm nào sau sinh?

- A. 5 ngày
- B. 8 ngày
- C. 14 ngày
- D. 28 ngày

457. Thời gian để cơ quan sinh dục của sản phụ trở lại bình thường về mặt giải phẫu, sinh lý gọi là thời kỳ hậu sản. Thời kỳ này bình thường là:

- A. 4 tuần sau khi sinh
- B. 6 tuần sau khi sinh
- C. 8 tuần sau khi sinh
- D. 10 tuần sau khi sinh

458. Ngay sau khi sinh tử cung của sản phụ có trọng lượng khoảng:

- A. 750gr
- B. 850gr
- C. 1000gr
- D. 1100gr

459. Về mặt lâm sàng, trong thời kỳ hậu sản người ta nhận thấy có 3 biểu hiện thay đổi ở thân tử cung, chọn câu ĐÚNG:

- A. Tử cung co cứng, tử cung co bóp và cầu an toàn
- B. Tử cung co cứng, hiện tượng đau bụng và cầu an toàn
- C. Tử cung co cứng, tử cung co bóp và tử cung co hồi
- D. Tử cung co bóp, tử cung co hồi và cầu an toàn

460. Điều nào sau đây đúng nhất khi tử cung co cứng sau khi đẻ:

- A. Tử cung co cứng trong vài giờ tạo thành một khối chắc, trên lâm sàng tương ứng là cầu an toàn.
- B. Tử cung co cứng trong vài giờ tạo thành một khối chắc, trên

lâm sàng tương ứng là cầu an toàn, vị trí của đáy tử cung ở ngay dưới rốn.

- C. Tử cung co cứng trong vài giờ tạo thành một khối chắc, trên lâm sàng tương ứng là cầu an toàn, vị trí của đáy tử cung ở ngay trên rốn.
- D. Tử cung co cứng trong vài giờ tạo thành một khối chắc, trên lâm sàng tương ứng là cầu an toàn, vị trí của đáy tử cung ở ngang rốn. Biểu hiện bởi đau bụng, ra máu và sản dịch bị đẩy ra ngoài.

461. Thuốc tránh thai nào được khuyến dùng ở các bà mẹ đang cho con bú:

- A. Marvelon
- B. Exluton
- C. Mercilon
- D. Tri-regol

462. Thế nào gọi là bí tiểu sau đẻ?

- A. Nếu sau đẻ 12 giờ vẫn chưa đi tiểu được
- B. Nếu sau đẻ 14 giờ vẫn chưa đi tiểu được
- C. Nếu sau đẻ 16 giờ vẫn chưa đi tiểu được
- D. Nếu sau đẻ 18 giờ vẫn chưa đi tiểu được

463. Bình thường vào ngày thứ 6 sau đẻ, sản dịch có màu:

- A. Đỏ thẫm
- B. Đỏ tươi
- C. Hồng nhạt
- D. Dịch nhầy trong

II. Câu hỏi mức độ hiểu

464. Cấu tạo của sản dịch bao gồm những thành phần sau đây, NGOẠI TRỪ:

- A. Tế bào màng rụng
- B. Tế bào màng đệm
- C. Dịch tiết từ âm đạo, cổ tử cung
- D. Huyết tương

465. Những thay đổi tổng quát sau đây thường gặp trong thời kỳ hậu sản, NGOẠI TRỪ:

- A. Sốt nhẹ khi căng sữa
- B. Mạch hơi chậm trong những ngày đầu sau đẻ
- C. Hồng cầu, bạch cầu và fibrinogen hơi tăng trong những ngày đầu
- D. Liệt ruột

466. Sau khi sinh, niêm mạc tử cung sẽ trải qua hai giai đoạn để trở lại chức phận của niêm mạc tử cung bình thường. Đó là:

- A. Giai đoạn thoái triển và giai đoạn phát triển
- B. Giai đoạn tái sinh và giai đoạn phát triển
- C. Giai đoạn thoái triển và giai đoạn tái sinh
- D. Giai đoạn ảnh hưởng bởi estrogen và giai đoạn ảnh hưởng progesteron

467. Sau đẻ 2 - 3 ngày có hiện tượng xuống sữa. Cơ chế của hiện tượng này là do:

- A. Nồng độ estrogen trong máu giảm xuống đột ngột sau đẻ
- B. Prolactin được giải phóng và tác dụng lên tuyến sữa gây ra sự tiết sữa
- C. Sự tiết sữa được duy trì bởi động tác bú .
- D. Cả A,B và C đều đúng.

468. Chọn 1 câu SAI về sự co hồi tử cung:

- A. Sau đẻ tử cung co hồi trên khớp vệ 13 cm, trung bình mỗi ngày co hồi được 1cm
- B. Tử cung của người đẻ con rạ co hồi nhanh hơn so với người đẻ con so
- C. Tử cung người đẻ thường co hồi nhanh hơn mổ đẻ
- D. Tử cung bị nhiễm khuẩn co hồi chậm hơn TC không bị nhiễm khuẩn

469. Sau đẻ, lỗ trong cổ tử cung thường:

- A. Đóng sau lỗ ngoài
- B. Đóng trước lỗ ngoài
- C. Đóng sau 3 tuần
- D. Đóng sau 2 tuần

470. Trong ngày đầu sau đẻ, cần đặc biệt theo dõi tình trạng:

- A. Chảy máu sau đẻ
- B. Nhiễm khuẩn hậu sản
- C. Xuống sữa
- D. Trung, đại tiện

III. Câu hỏi mức độ phân tích, áp dụng

471. Trong thời kỳ hậu sản: Đoạn dưới tử cung ngắn lại và thành eo tử cung vào:

- A. Ngày thứ 5 đến thứ 8 sau khi đẻ
- B. Ngày thứ 8 đến thứ 12 sau khi đẻ
- C. Ngày thứ 12 đến 16 sau khi đẻ
- D. Ngày thứ 20 sau khi đẻ

472. Hãy chọn triệu chứng nào sau đây ĐÚNG nhất cho hiện tượng xuống sữa:

- A. Là hiện tượng lâm sàng thường gặp sau khi đẻ với sốt hơi cao, cương vú.
- B. Nhức đầu, khó chịu, mạch hơi nhanh, sốt nhẹ < 38 C, cảm giác ớn lạnh, hai vú cương to, đau..
- C. Nhức đầu, khó chịu, mạch hơi nhanh, sốt nhẹ < 38 C, cảm giác

ớn lạnh, hai vú cương to, đau..Hết sốt sau khi sữa được tiết ra.

- D. Nhức đầu, khó chịu, mạch hơi nhanh, sốt nhẹ < 38 C, cảm giác ớn lạnh, hai vú cương to, đau. Sau 24 - 48 giờ các triệu chứng mất khi có hiện tượng tiết sữa

Ths Cần, Ths Sĩ Hùng

TỔNG HỢP CÂU HỎI VỀ NỘI DUNG ĐỀ KHÓ

I. Câu hỏi mức độ nhớ lại

473. * Cơ co tử cung chuyển dạ được gọi là tăng khi :

- A. Trương lực cơ tử cung tăng.
- B. Cơ co tử cung dài và mạnh, thời gian nghỉ ngắn
- C. Trương lực cơ lần tần số cơ co đều tăng
- D. Cơ co tử cung ngắn và thời gian nghỉ dài

474. * Trong chuyển dạ, nếu cơ co tử cung tăng, nguyên nhân đầu tiên cần nghĩ đến là:

- A. Có cản trở cơ học trong tiến triển của ngôi thai.
- B. Nhiễm trùng ối
- C. Đa thai
- D. Đa ối

475. * Biến chứng đáng ngại nhất của cơ co tử cung tăng nếu không được điều trị là :

- A. Vỡ ối sớm
- B. Suy thai
- C. Vỡ tử cung

D. Ngạt và sang chấn sơ sinh

476. * Chuyển dạ kéo dài do cơ co tử cung giảm trong đa ối, hướng xử trí thích hợp là :

- A. Mổ lấy thai
- B. Tia ối
- C. Tăng co với oxytocin
- D. Để chuyển dạ diễn biến tự nhiên

477. * Các yếu tố dưới đây đều gây rối loạn tăng cơ co tử cung trong chuyển dạ, ngoại trừ :

- A. Não úng thủy
- B. Ngôi ngang
- C. Đa ối
- D. Khung chậu hẹp

478. * Rối loạn tăng trương lực cơ bản của cơ tử cung gặp điển hình nhất trong trường hợp nào dưới đây:

- A. Phù rau thai
- B. Rau bong non
- C. Đa ối
- D. Đa vỡ tử cung

479. *Sân phụ khoẻ mạnh 30 tuổi, lần đầu đẻ thường con nặng 3000g. Lần này thai đủ tháng trọng lượng thai ước 3200g. CTC mở 4cm, ối còn, cơ co tử cung đo được cùng thời điểm là 50mmHg, trương lực cơ bản cơ tử cung là 12 mmHg, bệnh nhân đau nhiều. Theo bạn chẩn đoán nào dưới đây là đúng cho trường hợp trên:

- A. Rối loạn giảm cơ co tử cung
- B. Rối loạn tăng cơ co tử cung
- C. Rối loạn tăng trương lực cơ bản cơ tử cung
- D. Diễn biến chuyển dạ bình thường

480. *Cùng tình huống trên, bạn hãy chọn một xử trí thích hợp dưới đây:

- A. Cho thuốc giảm cơn co tử cung và theo dõi diễn biến chuyển dạ
- B. Bấm ối và theo dõi tiếp diễn biến sau bấm ối
- C. Không can thiệp gì, theo dõi diễn biến chuyển dạ tự nhiên
- D. Bấm ối và truyền Oxytocin (để chỉ huy)

481. * Chọn câu đúng nhất với khung chậu hẹp eo trên trong chuyển dạ:

- A. Cơn co cường tính.
- B. Ngôi thai chưa lọt.
- C. Dấu hiệu đầu chồm vệ.
- D. Thai suy.

482. * Góc vòm vệ có giá trị để đánh giá đường kính nào của khung chậu?

- A. Ngang eo giữa.
- B. Ngang eo dưới.
- C. Trước sau eo giữa.
- D. Trước sau eo dưới.

483. * Nguyên nhân thường được nghĩ đến nhiều nhất trong thai to là:

- A. Thai già tháng.
- B. Mẹ bị tiểu đường.
- C. Dị dạng thai nhi.
- D. Bất đồng nhóm máu Rh.

484. Dây rốn ngắn có thể gây hậu quả nào sau đây, hãy chọn câu trả lời sai?

- A. Ngôi ngang.
- B. Suy thai.
- C. Lộn tử cung.
- D. Thai kém phát triển.

485. Thái độ xử trí khi nghiệm pháp lọt ngôi chồm thất bại là:

- A. Để đẻ đường dưới

- B. Mổ lấy thai
- C. Đẻ chỉ huy
- D. Theo dõi chuyển dạ tự nhiên.

486. * Chọn câu đúng nhất cho khung chậu hẹp toàn bộ:

- A. Tất cả các đường kính của khung chậu đều giảm.
- B. Chỉ có 1 số đường kính giảm còn lại là bình thường
- C. Chỉ có 1 đường kính móm nhô - hậu vệ giảm.
- D. Đường kính móm nhô - hậu vệ < 8,5 cm.

487. Chọn câu đúng nhất cho khung chậu giới hạn:

- A. Đường kính móm nhô - hậu vệ $\geq 8,5 \text{ cm} < 10,5 \text{ cm}$
- B. Tất cả các đường kính của khung chậu đều giảm ít
- C. Chỉ có 1 số đường kính khung chậu giảm ít còn lại là bình thường
- D. Chỉ có đường kính Baudeloque là giảm $\leq 17 \text{ cm}$.

488. Chọn câu đúng nhất về dấu hiệu xác định tăng cơ bóp tử cung trong chuyển dạ:

- A. Trương lực cơ bản của cơ tử cung tăng
- B. Sản phụ kêu đau nhiều
- C. Đo bằng tay thấy cơn co ngắn và mau.
- D. Đo bằng Monitoring thấy các trị số về cơn co đều tăng.

489. * Ngôi ngang khi chuyển dạ, khám trong có thể sờ thấy các phần của thai: NGOẠI TRỪ:

- A. Hõm nách.

- B. Xương sườn.
- C. Mỏm vai.
- D. Chân.

490. * Chọn câu đúng khi chuyển dạ, khám thấy móm của ngôi trán là:

- A. Thóp trước và thóp sau.
- B. Gốc mũi.
- C. Mỏm cằm.
- D. Miệng.

491. * Hãy chọn câu đúng khi chuyển dạ khám trong móm của ngôi mặt là:

- A. Miệng.
- B. Mỏm cằm.
- C. Gốc mũi.
- D. Trán.

492. * Chọn câu đúng khi nói về ngôi mặt:

- A. Đầu cúi tốt.
- B. Đầu ngửa tốt.
- C. Đầu không cúi, không ngửa.
- D. Đầu hơi ngửa.

493. * Chọn câu đúng về đường kính lọt của ngôi mặt:

- A. Hạ cằm - Thóp trước.
- B. Chẩm - Trán.
- C. Chẩm - Cằm.
- D. Thượng chẩm - Cằm.

494. * Khung chậu thai phụ có đáng đi thọt thuộc loại:

- A. Hẹp toàn diện.
- B. Hẹp giới hạn.
- C. Cong trước.
- D. Méo.

495. * Một thai phụ khung chậu hẹp giới hạn, sọ mố chưa ngoài tử cung ở đoạn kể cách 5 năm, khi chuyển dạ có thể xử trí:

- A. Nghiệm pháp lọt ngôi chồm.
- B. Mổ lấy thai.

- C. Đẻ forceps
- D. Đẻ chỉ huy.

496. *Khi thai phụ nằm ngửa, ta luồn tay qua lưng dễ dàng, họ có khung chậu thuộc loại:

- A. Hẹp giới hạn.
- B. Dẹt.
- C. Cong trước.
- D. Cong sau.

497. *Khám trong để xác định khung chậu méo, sờ về bên hẹp ta có thể thấy:

- A. Gờ vô danh.
- B. Thóp sau.
- C. Gai hông.
- D. Đầu thai nhi.

498. *Chọn câu đúng nhất về triệu chứng của khung chậu giới hạn:

- A. Tiền sử còi xương.
- B. Mẹ cao dưới 1m45.
- C. Nhô - hậu vệ: 9 cm.
- D. Nhô - hậu vệ 11 cm

499. * Chọn câu đúng cho đường kính xác định khung chậu hẹp eo dưới:

- A. Cụt – thượng vệ
- B. Lưng gai.
- C. Lưng mấu chuyển.
- D. Lưng ụ ngồi.

500. *Để xác định móm nhô khi khám trong sờ thấy đốt sống nào sau đây, chọn câu đúng :

- A. L 5.
- B. S 1.
- C. S 2.
- D. S 3.

501. *Dự phòng cổ tử cung phù nề trong chuyển dạ ta cần hạn chế:

- A. Khám ngoài.

- B. Khám trong.
- C. Đo cơn co TC.
- D. Dùng thuốc tăng co.

502. *Thai phụ có tiền sử đóng dò bàng quang âm đạo khi có thai đủ tháng hướng xử trí là:

- A. Mổ lấy thai.
- B. Đẻ Forceps.
- C. Đẻ giác hút.
- D. Đẻ cắt tầng sinh môn.

503. *Một bệnh nhân 25 tuổi, có thai lần một, tuổi thai 12 tuần được chẩn đoán xác định là u nang buồng trứng xoắn, hướng xử trí cho bệnh nhân trên là:

- A. Giảm đau, nội tiết.
- B. Mổ cấp cứu bảo tồn buồng trứng hoặc cắt u, giữ thai.
- C. Mổ cấp cứu cắt u, phá thai.
- D. Điều trị ổn định rồi mới phẫu thuật.

504. *Nguyên nhân gây nên tăng cơn co tử cung, NGOẠI TRỪ:

- A. Ngôi bất thường
- B. Khung chậu hẹp
- C. Tử cung dị dạng
- D. Chuyển dạ kéo dài

505. *Gọi là cơn co tử cung tăng nếu trong giai đoạn hoạt động số cơn co trong 10 phút là:

- A. >5 cơn co
- B. Từ 3 - 4 cơn co
- C. 2 - 3 cơn co
- D. 1 - 2 cơn co

506. *Một sản phụ 26 tuổi sanh con lần 2, lần trước mổ sanh cách đây 4 năm vì sa dây rốn. Lần này thai 39 tuần, ối vỡ non không đau bụng, hướng xử trí đúng là:

- A. Mổ lấy thai

- B. Giục sanh bằng Oxytocin
- C. Cho kháng sinh chờ chuyển dạ
- D. Cho kháng sinh

507. *Chọn câu đúng trong xóa mờ cổ tử cung ở người con so:

- A. Xóa xong mới mờ
- B. Vừa xóa vừa mờ
- C. Mờ xong mới xóa
- D. Không xóa chỉ mờ

508. *Chọn câu đúng: Gọi là đa ối khi lượng nước ối là :

- A. > 500 ml
- B. 600 - 1500 ml
- C. 1600 - 2000 ml
- D. > 2000 ml

509. *Chọn một câu đúng về đa ối:

- A. Đa ối mãn chiếm đa số các trường hợp
- B. Đa ối cấp chiếm đa số các trường hợp
- C. Đa ối cấp và đa ối mãn có tỷ lệ bằng nhau
- D. Đa ối cấp nhiều hơn đa ối mãn vì diễn tiến nhanh

510. *Chọn một câu đúng về lượng nước ối trong thiếu ối:

- A. < 500 ml
- B. 300 ml
- C. 250 ml
- D. < 100 ml

511. *Chọn câu đúng về kiểu thể lọt của ngôi mặt:

- A. 2 kiểu thể lọt
- B. 3 kiểu thể lọt
- C. 4 kiểu thể lọt
- D. 1 kiểu thể lọt

512. *Trong chuyển dạ khi khám ngoài sờ thấy dấu hiệu nhất riu" chỉ gặp ở ngôi:

- A. Chỏm
- B. Mặt
- C. Mông
- D. Ngang

513. *Chọn hướng xử trí tốt nhất cho ngôi ngang đủ tháng có khung chậu bình thường:

- A. Nội xoay thai
- B. Ngoại xoay thai
- C. Mổ lấy thai
- D. Truyền đề chỉ huy với thuốc tăng co

514. *Chọn câu đúng về nguyên nhân hay gặp nhất của ngôi mặt:

- A. Thai to
- B. Khung chậu hẹp
- C. Thai vô sọ
- D. Dây rốn quấn cổ

515. *Chọn câu đúng: Biến chứng nặng nhất của tăng cơn co tử cung nếu không được điều trị là:

- A. Vỡ ối sớm
- B. Vỡ tử cung
- C. Rách cổ tử cung
- D. Băng huyết sau sanh

516. *Xử trí tăng co bóp tử cung trong chuyển dạ là, chọn câu đúng:

- A. Chỉ định mổ mổ lấy thai
- B. Dùng các loại thuốc giảm co bóp tử cung luôn có kết quả tốt
- C. Trong mọi trường hợp phải điều trị nội khoa trước nếu thất bại mới mổ
- D. Điều trị tùy theo nguyên nhân, kết hợp dùng thuốc giảm co

517. Xử trí đúng nhất trong ngôi trán cổ định là:

- A. Bấm ối
- B. Xoay thai ngoài để đầu cúi tốt
- C. Xoay thai trong khi ối đã vỡ và cổ tử cung mở hết
- D. Mổ cấp cứu lấy thai

518. *Biến chứng nguy hiểm nhất cho thai trong ngôi ngang là:

- A. Thai suy
- B. Bong rau non
- C. Sa dây rau
- D. Chuyển dạ kéo dài

519. *Chọn câu đúng đối với ảnh hưởng lớn nhất của gù, vẹo cột sống với sản khoa:

- A. Biến dạng khung chậu.
- B. Cơ co tử cung bất thường.
- C. Thai kém phát triển.
- D. Suy tim thai.

520. *Trong chuyển dạ cơn co tử cung cường tính không gây biến chứng nào sau đây:

- A. Rách cổ tử cung, âm đạo, tầng sinh môn.
- B. Làm cuộc chuyển dạ kéo dài.
- C. Nhiễm trùng hậu sản.
- D. Vỡ tử cung.

521. *Dự kiến nơi đẻ cho một trường hợp thai phụ con rạ, ngôi mông là:

- A. Đẻ ở nhà có mẹ vườn (bà đỡ).
- B. Đẻ tại trạm Y tế.
- C. Đẻ tại cơ sở y tế có khả năng phẫu thuật.
- D. Đẻ tại bệnh viện huyện.

522. *Chọn câu đúng về Xử trí thai to tại tuyến cơ sở:

- A. Mổ lấy thai.
- B. Làm nghiệm pháp lọt.
- C. Theo dõi chuyển dạ.
- D. Chuyển tuyến trên.

523. *Tại tuyến chuyên khoa, xử trí đúng nhất khi nghi ngờ thai to:

- A. Mổ lấy thai.
- B. Làm nghiệm pháp lọt ngôi chỏm.
- C. Truyền oxytocin.
- D. Theo dõi monitoring.

524. * Khi chuyển dạ, khám trong ngôi ngang có thể nhầm với:

- A. Ngôi chỏm sa chi.

Đ/S

- B. Ngôi ngược hoàn toàn.

Đ/S

- C. Ngôi ngược không hoàn toàn kiểu bàn chân.

Đ/S

- D. Ngôi chỏm.

Đ/S

- E. Ngôi trán.

Đ/S

525. *Ngôi trán có thể nhầm với :

- A. Ngôi chỏm.

Đ/S

- B. Ngôi ngược hoàn toàn.

Đ/S

- C. Ngôi ngược không hoàn toàn.

Đ/S

- D. Ngôi mặt.

Đ/S

E. Ngôi thóp trước.

Đ/S

526. * Yếu tố liên quan đến đẻ khó về phía mẹ là:

A. Khung chậu hẹp.

Đ/S

B. U tiền đạo.

Đ/S

C. Cơ co tử cung cường tính.

Đ/S

D. Thai to.

Đ/S

E. Ối vỡ non.

Đ/S

527. *Thời gian theo dõi sau làm nghiệm pháp lọt ngôi chồm có thể là:

A. 1h.

Đ/S

B. 2h.

Đ/S

C. 8h.

Đ/S

D. 9h.

Đ/S

E. 10h.

Đ/S

528. *Nguyên nhân gây ra ngôi ngang:

A. Con rạ đẻ nhiều lần.

Đ/S

B. U nang buồng trứng to.

Đ/S

C. TC dị dạng.

Đ/S

D. Có vách ngăn âm đạo.

Đ/S

E. Khung chậu hẹp.

Đ/S

529. * Yếu tố liên quan đến đẻ non là:

A. Đa ối.

Đ/S

B. Tử cung dị dạng.

Đ/S

C. Tư thế tử cung bất thường

Đ/S

D. Đa thai.

Đ/S

E. Thiếu năng tuyến yên.

Đ/S

530. *Cơ co quá mau mạnh dẫn tới :

A. (Vỡ tử cung).....

B. (Thai suy).....

531. *Cơ co quá thừa dẫn tới:

A.(Chuyển dạ kéo dài)..

B. (Thai suy)...

532. *Nguyên nhân cơ học gây rối loạn cơ co là:

A. Khung chậu hẹp.

B.(Khối u tiền đạo)

C.(Khung chậu méo).

D.(Thai to).

533. *Điền tên 4 điểm của hình trám Michaels sau đây:

A. (Đỉnh của rãnh liên môn)

B. (Gai thất lưng số 5)

C. (Gai hông trái)

D. (Gai hông phải)

II. Câu hỏi mức độ hiểu

534. **Trong sa dây rốn, tiên lượng xấu nhất cho thai trong trường hợp nào?

A. Ngôi đầu.

B. Ngôi môn.

C. Ngôi ngang.

D. Sa dây rốn trong bọc ối.

535. **Trong sa dây rau tim thai còn đập, xử trí nào quan trọng nhất trong khi chờ mổ lấy thai?

A. Cho mẹ thở Oxy.

B. Đắp ấm phần dây rốn sa ra ngoài.

C. Cho sản phụ nằm đầu thấp, một người cho tay vào âm đạo giữ dây rốn.

D. Cố gắng đẩy dây rốn lên.

536. **Xử trí trong trường hợp khung chậu hẹp, thai đủ tháng trọng lượng thai trung bình:

A. Cho đẻ bằng Forceps

B. Đẻ bằng Ventuser

C. Cắt khâu tầng sinh môn rộng

D. Mổ lấy thai

537. **Chọn câu đúng nhất cho chỉ định làm nghiệm pháp lọt ngôi chồm:

A. Khung chậu méo

B. Khung chậu hẹp

C. Khung chậu bình thường

D. Ngôi chồm có nghi ngờ bất tương xứng thai và khung chậu.

538. **Nghiệm pháp lọt ngôi chồm có thể được làm ở:

- A. Các tuyến y tế cơ sở
- B. Các trung tâm y tế nói chung
- C. Các khoa sản
- D. Ở nơi có điều kiện mổ lấy thai

539. ** Chọn ý đúng nhất về hướng xử trí của ngôi ngang vào tháng cuối của thời kỳ thai nghén :

- A. Ngoại xoay thai.
- B. Nhập viện 7-10 ngày trước dự kiến sinh ở tuyến phẫu thuật.
- C. Nhập viện 7-10 ngày trước dự kiến sinh ở tuyến cơ sở
- D. Chuyển dạ đẻ vào tuyến cơ sở.

540. **Loại sa dây rau nào sau đây tiên lượng tốt hơn trong các loại sa dây rau:

- A. Sa dây rau trong bọc ối
- B. Dây rau sa thập thò ở cổ tử cung
- C. Dây rau sa trong âm đạo
- D. Dây rau sa ra ngoài âm đạo

541. **Các biến chứng sau đây thường gặp trong đa ối, NGOẠI TRỪ:

- A. Ối vỡ non
- B. Rau tiền đạo
- C. Ối vỡ sớm
- D. Sa dây rốn

542. **Chọn câu đúng về kiểu sổ của ngôi mặt:

- A. Cằm – cùng (cằm sau)
- B. Cằm -ngang
- C. Cằm vệ (cằm trước)
- D. Không có kiểu sổ nào

543. **Chọn câu đúng về nguyên nhân thường gặp nhất của ngôi ngang:

- A. Tử cung có vết sẹo mổ cũ
- B. Tử cung dị dạng
- C. Con rạ nhiều lần
- D. Thai quá ngày

544. ** Nếu cơn co tử cung tăng do các nguyên nhân cơ học thì hướng điều trị thích hợp là:

- A. Hồi sức mẹ và thai - theo dõi
- B. Dùng thuốc giảm co bóp tử cung
- C. Mổ lấy thai nếu giảm co không kết quả
- D. Điều trị các nguyên nhân

545. **Lựa chọn chỉ định mổ lấy thai đúng nhất cho các trường hợp dưới đây:

- A. Mẹ có chiều cao 1m40.
- B. Đo các đường kính đại khung ngắn hơn bình thường.
- C. Khung xương chậu có một đường kính ngắn.
- D. Đo đường kính nhô hậu vệ < 8,5 cm.

546. **Khi chuyển dạ khám ngôi mặt có triệu chứng sau:

- A. Tử cung bè ngang.
Đ/S
- B. Tử cung hình trứng.
Đ/S
- C. Có dấu hiệu vành móng ngựa (cằm trước).
Đ/S
- D. Dấu hiệu nhát riu (cằm sau).
Đ/S
- E. Bướu trán cao hơn bướu cằm (cằm trước).
Đ/S

547. **Trong chuyển dạ, nguyên nhân dẫn đến rối loạn tăng co bóp tử cung là:

- A. Khung chậu hẹp.
Đ/S
- B. Có khối u tiền đạo.
Đ/S
- C. Đa ối.
Đ/S
- D. Nhiễm trùng ối.
Đ/S
- E. Ngôi thai bất thường.

548. **Nguyên nhân dẫn đến cổ tử cung chậm mở trong chuyển dạ:

- A. Đốt nhiệt.
Đ/S
- B. Khoét chóp.
Đ/S
- C. Rách cũ ở cổ tử cung khâu phục hồi không tốt
Đ/S
- D. Hở eo tử cung
Đ/S
- E. Cổ tử cung viêm tổn thương lộ tuyến
Đ/S

549. **Đặc điểm của tăng sinh môn gây chậm sổ thai:

- A. Dày.
Đ/S
- B. Rắn.
Đ/S

C. Phù.

Đ/S

D. Mỏng.

Đ/S

E. Mềm.

Đ/S

550. **Khối u tiền đạo hay gặp có thể là:

A. U nang nước buồng trứng.

Đ/S

B. U nang nhầy buồng trứng.

Đ/S

C. U nang bì buồng trứng.

Đ/S

D. U mạc treo.

Đ/S

E. Thận đa nang.

Đ/S

551. **Đề khó do các bệnh toàn thân mẹ có thể là:

A. Bệnh tim.

Đ/S

B. Tiền sản giật.

Đ/S

C. Sẹo mổ ở thân tử cung

Đ/S

D. Khung chậu hẹp.

Đ/S

E. Thiếu máu nặng.

Đ/S

III. Câu hỏi mức độ phân tích, áp dụng

552. *Chỉ định làm nghiệm pháp lọt ngôi chòm trong trường hợp người mẹ có:**

A. Khung chậu bình thường - thai to.

Đ/S

B. Khung chậu hẹp giới hạn - trọng lượng thai bình thường. Đ/S

C. Khung chậu và trọng lượng thai bình thường.

Đ/S

D. Khung chậu hẹp tuyệt đối.

Đ/S

E. Sẹo mổ đẻ cũ.

Đ/S

553. *Đề phòng rối loạn cơn co tử cung trong chuyển dạ cần:**

A. Theo dõi sát cơn co tử cung

Đ/S

B. Thăm âm đạo nhiều lần.

Đ/S

C. Nằm bất động tại giường.

Đ/S

D. Dùng thuốc tăng, giảm co đúng chỉ định. Đ/S

E. Bấm ối đúng chỉ định.

Đ/S

554. *Trong đỡ đẻ ngôi ngược theo phương pháp Xôvianô cần phải làm các việc sau, NGOẠI TRỪ:**

A. Cắt tầng sinh môn sớm và rộng.

B. Truyền oxytocine.

C. Giữ tầng sinh môn để ngôi nong và làm giãn tầng sinh môn

D. Lấy thai nhanh khi mông thập thò ở âm hộ

TỔNG HỢP CÂU HỎI VỀ NỘI DUNG NGÔI NGƯỢC

I. Câu hỏi mức độ nhớ lại

555. Các nguyên nhân dưới đây gây ra ngôi mông, NGOẠI TRỪ:

a. Bất thường về lượng nước ối.

b. Dị dạng thai nhi.

c. Tử cung dị dạng.

d. Mẹ lớn tuổi.

556. Chọn câu trả lời đúng nhất bằng cách khoanh tròn vào chữ cái đứng đầu câu tương ứng về tiên lượng ngôi mông:

a. Tiên lượng chủ yếu dựa vào tình trạng thai

B Tiên lượng dựa vào 3 yếu tố: mẹ, thai, phần phụ của thai như ngôi chòm.

C Tiên lượng cuộc đẻ là mổ lấy thai chứ không đẻ đường âm đạo.

D Tiên lượng dễ sa dây rau phải
mổ lấy thai trước chuyển dạ.

**557. Điều nào không được làm khi sổ
đầu trong ngôi ngược:**

- a. Hướng dẫn thai phụ rặn mạnh
- b. Kết hợp đẩy đầu trên khớp vệ
người mẹ
- c. Kéo chân thai nhi giúp sổ
nhẹ
- d. Cắt tầng sinh môn

**558. Trong thủ thuật Xô vi anốp khi nào
để mông sổ:**

- a. Khi cổ tử cung mở hết
- b. Khi sản phụ bắt đầu rặn
- c. Khi ối vỡ
- d. Trong cơn rặn mông thai nhi
muốn đẩy bật tay người đỡ

**559. Trong đỡ đẻ ngôi ngược không
hoàn toàn kiểu mông, tay người hộ sinh bắt
đầu ôm vào phần nào của thai để di chuyển
dần lên, chọn câu trả lời đúng:**

- a. Ôm vào đùi thai nhi
- b. Ôm vào cẳng chân thai nhi
- c. Ôm vào bụng thai nhi
- d. Ôm vào mông thai nhi

**560. Mục đích của thủ thuật Mauriceau
là để:**

- a. Giúp hạ tay và vai thuận lợi
- b. Giúp đầu cúi tốt
- c. Giúp sản phụ rặn tốt
- d. Giúp mông thai nhi sổ dễ

**561. Khoanh tròn vào chữ Đ cho câu
đúng và chữ S cho câu sai về các vấn đề
liên quan trong ngôi mông:**

- A. Mốc của ngôi mông là đỉnh xương cùng
- B. Mốc của ngôi mông là rãnh liên mông
- C. Đường kính lọt của ngôi mông là lưỡng đầu 9 cm
- D. Đường kính lọt của ngôi mông là lưỡng đầu 8 cm

II. Câu hỏi mức độ hiểu

**562. Chọn câu trả lời đúng: Trong ngôi
mông, kiểu thể cùng chậu trái trước, có khả
năng thai sẽ sổ theo kiểu nào nhiều nhất:**

- a. Cùng vệ.
- b. Cùng chậu trái ngang.
- c. Cùng cùng.
- d. Cùng chậu phải ngang.

**563. Chọn câu trả lời đúng: Trong ngôi
mông, kiểu thể cùng chậu trái trước, có khả
năng nhiều nhất mông thai sẽ xoay theo
kiểu nào để sổ:**

- a. 45° theo chiều kim đồng hồ.
- b. 45° ngược chiều kim đồng hồ.
- c. 135° theo chiều kim đồng hồ.
- d. 135° ngược chiều kim đồng hồ.

**564. Chọn câu đúng về biến chứng nguy
hiểm nhất trong đẻ ngôi mông:**

- a. Rách tầng sinh môn.
- b. Mắc đầu hậu.
- c. Dễ vỡ ối sớm.
- d. Chân thai thì thò ra âm hộ khi
cổ tử cung chưa mở hết.
- e. Thai sổ theo kiểu thể ngang.

**565. Chọn câu đúng về mục đích thủ
thuật Tsovyanov trong đỡ sanh ngôi mông
đầu:**

- a. Giữ hai chân thai nhi không sổ
ra sớm quá.
- b. Giúp cho tầng sinh môn có thời
gian được nong dần thật tốt.
- c. Giúp cho đầu hậu thai nhi cúi
tốt hơn.
- d. Giúp cho tầng sinh môn và âm
đạo không bị rách.

**566. Chọn câu trả lời đúng nhất bằng
cách khoanh tròn vào chữ cái đứng đầu**

- Đ - S
- Đ - S

- a. Ngôi mông là ngôi dọc, mông
trình diện trước eo trên khung
chậu mẹ.
- b. Ngôi mông là một ngôi bất
thường, có khả năng đẻ đường
âm đạo dễ dàng.
- c. Ngôi mông là một ngôi dọc,
thường được theo dõi để
đường dưới.
- d. Ngôi mông là một ngôi bất
thường, có khả năng phải mổ
lấy thai.

**567. Chọn câu trả lời đúng bằng cách
khoanh tròn vào chữ cái đứng đầu câu
tương ứng trong đẻ ngôi mông:**

- a. Trong đỡ đẻ ngôi mông có thể
can thiệp để rút ngắn quá trình
sổ thai.
- b. Khi sổ đầu cần tôn trọng tự
nhiên, không can thiệp mà chỉ
chờ đợi.
- c. Trong đẻ ngôi mông, thì khó
khăn nhất là thì đẻ đầu.
- d. Trong ngôi mông không can
thiệp vào bất kỳ giai đoạn nào
của cuộc đẻ.

III. Câu hỏi mức độ phân tích, áp dụng

**568. Chọn câu trả lời đúng nhất bằng
cách khoanh tròn vào chữ cái đứng đầu câu
tương ứng về đỡ đẻ ngôi mông:**

- a. Đỡ đầu hậu Mauriceau trong
tất cả các trường hợp
- b. Đỡ đầu hậu Bracht, khó khăn
sẽ áp dụng phương pháp
Mauriceau.
- c. Đỡ đầu sổ tự nhiên.
- d. Đỡ đầu Bracht, khó khăn sẽ
Forcept đầu hậu.

TỔNG HỢP CÂU HỎI VỀ NỘI DUNG NGÔI MẶT, NGÔI TRÁN, NGÔI NGANG

I. Câu hỏi mức độ nhớ lại

569. Tất cả những câu sau đây về ngôi mặt đều đúng, NGOẠI TRỪ:

- A. Là một loại ngôi dọc, đầu ở dưới và ngửa tối đa.
- B. Có thể là nguyên phát hay thứ phát do ngôi chỏm cúi không tốt.
- C. Bướu cổ thai nhi có thể là nguyên nhân dẫn đến ngôi mặt.
- D. Hiếm gặp hơn ngôi mông.

570. Hãy chọn câu đúng về đường kính lọt của ngôi mặt cằm sau:

- A. Thượng cằm – cằm.
- B. Hạ cằm – cằm.
- C. Hạ cằm - thóp trước.
- D. Úc – thóp trước.

571. Chuyển dạ thai đủ tháng, ngôi mặt cằm sau, ối đã vỡ, hãy chọn hướng xử trí đúng nhất:

- A. Mổ lấy thai.
- B. Dùng ngón tay cho vào miệng thai nhi, xoay từ cằm sau ra cằm trước.
- C. Dùng forceps xoay từ cằm sau ra cằm trước.
- D. Cho thuốc tăng co giúp ngôi thai bình chỉnh thêm.

572. Chọn câu đúng cho chỉ định nội xoay ngôi ngang trong những trường hợp sau đây?

- A. Con so.
- B. Con rạ, ối vỡ.
- C. Không có bất xứng đầu chậu.
- D. Thai thứ hai trong song thai.

573. Nguyên nhân gây ra ngôi ngang có thể là:

- A. Tử cung dị dạng. Đ/S
- B. Tử cung của người đẻ nhiều lần. Đ/S
- C. Thai già tháng. Đ/S
- D. Rau tiền đạo. Đ/S
- E. Rau bong non. Đ/S

574. Trong trường hợp ngôi mặt, chỉ có thể đẻ được nếu cầm quay về phía....*phía trước*

575. Ngôi trán là ngôi mà phần trán trình diện trước*eo trên*

576. Ngôi vai là ngôi có trục của thai nhi nằm.....*vuông góc*với trục của tử cung

II. Câu hỏi mức độ hiểu

577. Chuyển dạ thai đủ tháng, ngôi trán, ối còn, cổ tử cung mở 3 - 4 cm, chọn hướng xử trí thích hợp:

- B. Mổ lấy thai.
- C. Bấm ối.
- D. Bấm ối, theo dõi trong một thời gian ngắn, nếu ngôi thai không xuống được thì mổ lấy thai.
- E. Không bấm ối, theo dõi thêm xem đầu có cúi thêm hoặc ngửa thêm không.

578. Ngôi ngang trong ba tháng giữa của thai kỳ, hướng xử trí thích hợp nhất là:

- A. Không xử trí gì đặc biệt, chỉ theo dõi tiếp thai kỳ.
- B. Nội xoay thai.
- C. Ngoại xoay thai.
- D. Chụp x-quang khung chậu.

579. Chọn một câu sai khi nói về ngôi mặt trong các câu sau:

- A. Khám ngoài có dấu hiệu nhát rìu
- B. Mốc của ngôi là cằm
- C. Tiên lượng cuộc đẻ khó hơn so với ngôi chỏm.
- D. Kiểu cầm sau có thể đẻ được đường âm đạo

580. Trong sổ ngôi mặt, tăng sinh môn thường bị rách phức tạp là do:

- A. Đầu ngửa để sổ
- B. Đầu cúi để sổ
- C. Đường kính cằm - trán sổ cuối cùng
- D. Đường kính thượng cằm - cằm sổ cuối cùng

581. Chọn câu đúng nhất cho chẩn đoán xác định ngôi trán:

- A. Trong thời kỳ chuyển dạ
- B. Trong thời kỳ mang thai và chuyển dạ
- C. Chẩn đoán được qua khám ngoài
- D. Chỉ chẩn đoán được khi cổ tử cung đã mở sờ được mốc ngôi

582. Chọn câu đúng: trong quá trình tiến triển, ngôi thóp trước có thể:

- A. Trở thành ngôi chỏm nếu cúi tốt hơn
- B. Trở thành ngôi chỏm nếu ngửa tốt hơn
- C. Trở thành ngôi trán nếu cúi tốt hơn
- D. Ngôi không biến đổi thành ngôi khác

583. Các ngôi bất thường có thể xử trí tại tuyến nào sau đây, chọn câu đúng nhất:

- A. Tất cả các tuyến
- B. Tuyến huyện
- C. Tuyến có điều kiện phẫu thuật
- D. Chỉ xử trí ở tuyến tỉnh, trung ương

584. Ngôi trán có thể nhầm với :

- A. Ngôi chẩm.
- Đ/S
- B. Ngôi ngược hoàn toàn.

- Đ/S
- C. Ngôi ngược không hoàn toàn.

- Đ/S
- D. Ngôi mặt.

- Đ/S
- E. Ngôi thóp trước.

Đ/S

TỔNG HỢP CÂU HỎI VỀ NỘI DUNG ĐA THAI

I. Câu hỏi mức độ nhớ lại

585. Song thai một trứng: nếu phát triển thành hai bánh rau và hai buồng ối riêng biệt là do hợp tử phân chia vào thời điểm nào? Chọn câu ĐÚNG:

- A. Rất sớm, 1-3 ngày sau thụ tinh.
- B. 5 ngày sau thụ tinh.
- C. 8-10 ngày sau thụ tinh.
- D. Rất muộn sau thụ tinh .

586. Trong đờ song thai, sau khi đã sổ thai thứ nhất, động tác đầu tiên cần làm tiếp theo là, chọn câu ĐÚNG:

- A. Tăng co.
- B. Phá ối.
- C. Khám âm đạo để xác định lại ngôi của thai thứ hai.
- D. Không xử trí gì, chờ để tự nhiên thai thứ hai

587. Về song thai hai trứng chọn câu ĐÚNG:

- A. Gặp nhiều hơn so với song thai một trứng.
- B. Hai tình trạng có thể từ một lần giao hợp hay hai lần giao hợp.
- C. Hai sự thụ tinh có thể xảy ra trong hai chu kỳ kinh tiếp nhau.
- D. Có thể có hiện tượng thông nối mạch máu giữa hai thai.

588. Các biến chứng sau đây thường gặp trong song thai, NGOẠI TRỪ:

- A. Thai quá ngày.
- B. Nhiễm độc thai.
- C. Sanh non.
- D. Băng huyết sau đẻ.

589. Đặc điểm của song thai đồng hợp tử là, chọn câu ĐÚNG:

- A. Hai thai luôn cùng một loại ngôi.
- B. Hai thai luôn luôn có cùng túi ối.
- C. Hai thai luôn luôn có cùng giới tính.
- D. Là kết quả của sự thụ tinh hai trứng rụng trong cùng một chu kỳ kinh.

590. Chẩn đoán phân loại song thai dựa vào, chọn câu ĐÚNG:

- A. Các dấu hiệu lâm sàng

- B. Xét nghiệm định lượng β hCG
- C. Siêu âm thai
- D. Triệu chứng lâm sàng và siêu âm

Song thai là một thai nghén được gọi là, chọn câu ĐÚNG:

- A. Bệnh lý
- B. Có nguy cơ cao trong thời kỳ mang thai
- C. Có nguy cơ trong thời kỳ chuyển dạ
- D. Có nguy cơ, bệnh lý, tử vong chu sản cao trong thời kỳ mang thai và trong chuyển dạ

Nguyên nhân gây song thai đồng hợp tử là do, chọn câu ĐÚNG:

- A. Tính chất di truyền
- B. Tính chất gia đình
- C. Do tính chất đột biến
- D. Có tính chất dân tộc, gia đình, di truyền

Chọn câu ĐÚNG về yếu tố phân biệt sinh đôi đồng hợp tử và dị hợp tử:

- A. Giới tính của thai
- B. Đặc điểm của bánh rau
- C. Đặc điểm của buồng ối
- D. Nguồn gốc phát sinh của thai

Chọn câu đúng nhất khi nói về cách phân biệt song thai đồng hợp tử và dị hợp tử:

- A. Tính chất của ngôi thai
- B. Giới của thai
- C. Khi có hệ thống tuần hoàn nối thông
- D. Chỉ chẩn đoán phân biệt sau khi kiểm tra xem bánh rau có hệ thống tuần hoàn nối thông hay không
- E. Đặc điểm của bánh rau và buồng ối

Các câu dưới đây là đúng khi nói về song thai dị hợp tử, NGOẠI TRỪ:

- A. Song thai dị hợp tử thường gặp hơn song thai đồng hợp tử
- B. Là kết quả của sự thụ tinh giữa hai trứng và hai tinh trùng khác nhau.
- C. Đặc điểm giải phẫu là hai bánh rau, hai buồng ối riêng biệt.
- D. Hai thai luôn cùng giới.

Chọn câu ĐÚNG về đặc điểm của song thai đồng hợp tử:

- A. Hai thai có cùng bánh rau
- B. Hai thai có cùng giới tính
- C. Hai thai có cùng bộ nhiễm sắc thể.
- D. Hai thai phát triển tương đương nhau

Chọn câu ĐÚNG về thời điểm phát hiện sớm song thai sớm trên siêu âm:

- A. Thai 4 tuần tuổi
- B. Thai 6 tuần tuổi
- C. Thai 8 tuần tuổi
- D. Thai 10 tuần tuổi

591. Tỷ lệ tử vong chu sản trong sinh đôi cao chủ yếu là do:

- A. Thai chậm phát triển trong tử cung
- B. Xảy ra truyền máu cho - nhận
- C. Tai biến đỡ đẻ
- D. Do đẻ non

592. Các chỉ định mổ lấy thai sau đây trong song thai đều đúng cho trọng lượng thai trung bình, NGOẠI TRỪ:

- A. Con so, thai thứ nhất ngôi ngược
- B. Con rạ, thai thứ nhất ngôi ngang
- C. Cả hai thai là ngôi đầu cùng xuồng

D. Thai thứ hai ngôi ngược

II. Câu hỏi mức độ hiểu

593. Sản phụ con rạ, song thai. Sau khi đẻ thai thứ nhất khám lại thấy ngôi thứ hai là ngôi ngang, ối còn, cổ tử cung còn mở hết. Hướng xử trí hợp lý nhất cho ngôi thứ hai này là:

- A. Cho tăng co với oxytocin.
- B. Bấm ối, nội xoay thành ngôi mông rồi chờ đẻ tự nhiên.
- C. Bấm ối, nội xoay thai và đại kéo thai.
- D. Mổ lấy thai.

594. Phân loại song thai bằng siêu âm được làm vào tuổi thai nào là sớm nhất, chọn câu ĐÚNG:

- A. Trước 6 tuần
- B. Từ 7 - 12 tuần
- C. Từ 13 - 22 tuần
- D. Sau 22 tuần

595. Chỉ có thể tiến hành nội xoay thai thứ hai trong đỡ đẻ song thai khi, chọn câu ĐÚNG:

- A. Ngôi đầu, tử cung co kém
- B. Ngôi ngược, tử cung co kém
- C. Thai nhỏ, ối còn, ngôi ngang
- D. Ngôi ngang, ối đã vỡ, tử cung co mạnh

III. Câu hỏi mức độ phân tích, áp dụng

596. Hội chứng truyền máu thường xảy ra ở loại song thai nào sau đây, chọn câu ĐÚNG:

- A. Song thai hai bánh rau hai buồng ối
- B. Song thai một bánh rau một buồng ối

- C. Song thai một bánh rau hai buồng ối
- D. Song thai dính nhau

597. Nếu thai thứ hai ngôi đầu, sau đẻ thai thứ nhất 10 phút mà cơn co tử cung không xuất hiện trở lại thì thái độ xử trí đúng nhất là, chọn câu ĐÚNG nhất:

- A. Chờ đợi và không can thiệp gì
- B. Bấm ối và chờ đợi
- C. Truyền Oxytocin, bấm ối cố định ngôi cho sản phụ rặn.
- D. Mổ lấy thai

Ts Việt Hùng

TỔNG HỢP CÂU HỎI VỀ NỘI DUNG

THAI NGHÉN NGUY CƠ CAO

I. Câu hỏi mức độ nhớ lại

598. Nếu trọng lượng mẹ > 85 kg trước khi mang thai, cần phải tầm soát bệnh lý nào sau đây:

- A. Hội chứng Down.
- B. Đái tháo đường.
- C. Thiếu máu.
- D. Viêm thận.

599. Ở người đẻ nhiều lần (> 4 lần) thì nguy cơ hàng đầu cần phải nghĩ đến là:

- A. Băng huyết sau sanh.
- B. Ngôi thai bất thường
- C. Hội chứng tiền sản giật.

D. Chuyển dạ kéo dài.

600. Những yếu tố sau đây làm tăng nguy cơ bệnh lý chu sinh, ngoại trừ:

- A. Tuổi mẹ thấp (dưới 20 tuổi).
- B. Hút thuốc lá nhiều.
- C. Nghiện rượu.
- D. Tập thể dục.

601. Xét nghiệm nào cần phải làm thường xuyên trong khi có thai:

- A. Tổng phân tích nước tiểu.
- B. Các yếu tố đông máu.
- C. Chức năng gan, thận.
- D. Soi tươi khí hư âm đạo.

602. Tuổi nào dưới đây là yếu tố nguy cơ khi mang thai:

- A. Dưới 18 tuổi
- B. 25 tuổi
- C. 30 tuổi
- D. 34 tuổi

603. Thai nghén được gọi là thiếu máu khi:

- A. Hb < 7gr
- B. Hb < 8 gr
- C. Hb < 10gr
- D. Hb < 11gr.

604. Tìm câu trả lời sai: mẹ bị bệnh tim mạch khi mang thai hậu quả có thể là:

- A. Thai kém phát triển.
- B. Nguy cơ đẻ non, sảy thai
- C. Rau tiền đạo
- D. Mẹ bị suy tim, phù phổi cấp, tử vong mẹ tăng.

605. Tìm câu trả lời đúng: Rau bong non:

- A. Đe dọa đến tính mạng của thai nhi và thai phụ.
- B. Thường xuất hiện vào 3 tháng đầu của thai kỳ.
- C. Thường làm cho thai nhi bị dị dạng.
- D. Mẹ dễ bị phù phổi cấp(OAP)

606. Trong các nguyên nhân TNNCC dưới đây thì nguyên nhân nào không phải là nguyên nhân thuộc phía mẹ:

- A. Có tiền sử sản khoa nặng nề
- B. Có bệnh nội khoa ảnh hưởng toàn thân
- C. Có yếu tố bất đồng nhóm máu mẹ-con
- D. Có bệnh ung thư

607. Chọn câu đúng nhất khi nói về các nguyên nhân thuộc phần phụ của thai trong TNNCC:

- A. Các trường hợp rau bám bất thường
- B. Các trường hợp rau bong bất thường
- C. Các trường hợp có dây rau quấn cổ.
- D. Các trường hợp sa dây rau

608. Trong khai thác tiền sử sản khoa để phát hiện TNNCC dưới đây, yếu tố nào theo bạn không cần thiết:

- A. Số lần mang thai và các biến cố đã xảy ra.
- B. Số lần đẻ và các can thiệp liên quan.
- C. Số con trai hoặc gái đã có và khoảng cách sinh

- D. Số con sống và tình trạng sức khỏe của chúng.

609. Trong thăm khám lâm sàng nhằm phát hiện TNNCC, thăm khám nào dưới đây không cần thiết thực hiện cho mọi trường hợp thai nghén:

- A. Khám toàn trạng
- B. Khám sản
- C. Khám tuần hoàn, hô hấp
- D. Khám mắt và soi đáy mắt

610. Sản phụ khỏe mạnh, 28 tuổi, cao 144cm, tuổi thai 40 tuần đang nằm theo dõi ở phòng chờ đẻ tại bệnh viện chuyên khoa sản, chuyển dạ đang ở pha tích cực, ngôi chòm cao, trọng lượng thai trung bình, tim thai tốt, ối bình thường. Theo bạn xử trí nào dưới đây là không cần thiết đối với trường hợp trên:

- A. Nằm nghỉ tại giường tư thế nghiêng trái
- B. Cho mẹ thở o xy và tiêm Glucoza ưu trương TMC.
- C. Theo dõi tim thai, cơn co trên monitoring.
- D. Bấm ối làm nghiệm pháp lọt.

611. Trường hợp thai 28 tuần đã được xác định là TNNCC theo bạn lịch hẹn khám nào dưới đây là đúng nhất:

- A. 1 tuần 1 lần
- B. 2 tuần 1 lần
- C. 3 tuần 1 lần
- D. 4 tuần 1 lần.

612. Những trường hợp chuyển dạ có thể theo dõi đẻ đẻ tại tuyến y tế cơ sở là:

- A. Con so > 35 tuổi.
- B. Con rạ lần 2 tiền sử đẻ thường
- C. Cổ tử cung có sẹo sơ chai.

D. Con rạ lần 5.

613. Phần mềm đường sinh dục của mẹ có đặc điểm sau đây sẽ gây đẻ khó, NGOẠI TRỪ:

- A. Âm đạo có vách ngăn dọc hay ngang.
- B. Âm đạo hẹp bẩm sinh.
- C. Âm đạo có sẹo do phẫu thuật tạo hình.
- D. CTC có tổn thương viêm lộ tuyến

614. Khi mang thai, tử cung dị dạng gây ra các trường hợp sau đây, NGOẠI TRỪ:

- A. Ngôi thai bất thường.
- B. Gây dị dạng thai nhi.
- C. Sinh non.
- D. Rau tiền đạo

615. Bệnh nội khoa của mẹ gây nguy cơ khi mang thai: Chọn câu trả lời đúng:

- A. Thương hàn.
- B. Viêm loét dạ dày
- C. Viêm thận mãn tính
- D. Viêm đại tràng mãn tính

616. Chỉ định mổ lấy thai tuyệt đối cho trường hợp nào sau đây:

- A. Mẹ có sẹo mổ chữa ngoài tử cung ở đoạn eo.
- B. Mẹ có sẹo mổ khâu thủng tử cung.
- C. Tiền sử mổ lấy thai 2 lần.
- D. Mẹ có sẹo mổ u nang buồng trứng.

617. Sản phụ 16 tuổi, có thai lần đầu, thai 26 tuần. Vào viện khám vì đau bụng. Sau thăm khám thấy có cơn co tử cung: Xử trí nào dưới đây là đúng nhất:

- A. Cho bệnh nhân vào nằm viện ngay.
- B. Cho bệnh nhân đơn thuốc về nhà điều trị ngoại trú.
- C. Đo cơn co tử cung trên Monitoring
- D. Siêu âm thai.

618. Gọi là thai nghén có nguy cơ khi mẹ mang thai ở độ tuổi:

- A. 22 - 24.
- B. 25 - 28.
- C. 29 - 30.
- D. 35 - 40.

619. Gọi là thai nghén có nguy cơ khi số lần đẻ là:

- A. 2 lần
- B. 3 lần.
- C. 4 lần.
- D. 1 lần

620. Để phát hiện yếu tố nguy cơ cần làm những việc sau, NGOẠI TRỪ:

- A. Phải đo khung xương chậu
- B. Đo chiều cao tử cung vòng bụng
- C. Tiêm phòng uốn ván
- D. Nghe tim thai

621. Để phát hiện yếu tố nguy cơ cần phải làm những việc sau, NGOẠI TRỪ:

- A. Tổ chức mạng lưới y tế rộng khắp.
- B. Trang bị đủ các phương tiện thăm khám.
- C. Quản lý thai nghén tốt, phát hiện ngay yếu tố nguy cơ trong mỗi lần khám.
- D. Chỉ cần khám 3 lần cho một lần mang thai

622. Nguy cơ có trước và trong khi mang thai thuộc về mẹ là:

- A. Điều kiện kinh tế và sinh hoạt
- B. Tuổi, lần có thai và tiền sử.
- C. ...(Khung chậu hẹp)
- D.(Bệnh lý của mẹ).

II. Câu hỏi mức độ hiểu

623. Các nguy cơ thường gặp ở các thai phụ dưới 18 tuổi, ngoại trừ:

- A. Thai quá ngày sinh.
- B. Đẻ non.
- C. Thai kém phát triển trong tử cung.
- D. Hội chứng tiền sản giật-sản giật.

624. Nguy cơ nào say đây tăng rõ rệt nhất theo tuổi của người mẹ:

- A. Cao huyết áp.
- B. Ngôi bất thường.
- C. Hội chứng Down.
- D. Tăng nguy cơ phải mổ đẻ

625. Yếu tố nào sau đây không được coi là yếu tố nguy cơ trong thai nghén:

- A. Tiền căn bị thai ngoài tử cung.
- B. Có xuất huyết bất thường trong 3 tháng đầu thai kỳ.
- C. Nồng độ hemoglobin < 10g/DL.
- D. Con so.

626. Việc tầm soát dị dạng thai bằng siêu âm nên được thực hiện trong khoảng thời gian nào?

- A. 12-14 tuần vô kinh.
- B. 16-18 tuần vô kinh.
- C. 20-22 tuần vô kinh.

D. 24-26 tuần vô kinh.

627. Tình huống nào sau đây không bắt buộc phải thử đường huyết trong thai kỳ:

- A. Tiền căn gia đình có người bị đái tháo đường.
- B. Cân nặng > 85kg.
- C. Đa ối.
- D. Đa thai.

628. Khám thai ở tuần thứ 32 của thai kỳ, nếu bà mẹ khai thai máy ít thì việc ưu tiên cần làm là:

- A. Kiểm soát lại sự tăng trưởng của bề cao tử cung.
- B. Kiểm soát lại tăng trọng của thai phụ.
- C. Siêu âm xác định lại ngôi thai.
- D. Làm NST (non-stress test).

629. Dấu hiệu của suy tuần hoàn thai- rau trong chuyển dạ khi theo dõi trên monitoring:

- A. DIP I
- B. DIP II
- C. DIP biến đổi
- D. Nhịp tim thai nhanh > 160 nhịp

630. Biểu hiện nào dưới đây không phải là biểu hiện của dọa đẻ non:

- A. Ra ít huyết âm đạo.
- B. Ra nước ối ở âm đạo.
- C. Cơ co tử cung có sự biến đổi của cổ tử cung.
- D. Ra khí hư âm đạo trắng đặc kèm ngứa

631. Hậu quả của bệnh basedow khi có thai, chọn câu sai:

- A. Gây đẻ non

B. Làm thai suy dưỡng.

C. Rau bong non

D. Nhiễm độc thai nghén.

632. Hãy chọn câu đúng nhất khi nói về nguyên nhân TNNCC về người mẹ:

- A. Con so 35 tuổi
- B. Con dạ 40 tuổi
- C. Đẻ nhiều ≥ 2 lần
- D. Có sẹo mổ cũ tại tử cung

633. Các xét nghiệm để xác định và đánh giá TNNCC dưới đây xét nghiệm nào được làm không phải để đánh giá tình trạng thai nhi:

- A. Xét nghiệm máu bao gồm cả HIV và HBsAg
- B. Theo dõi tim thai bằng Monitoring
- C. Siêu âm thai bằng hình ảnh.
- D. NST của thai trước đẻ.

634. Sản phụ khỏe mạnh, có thai 35 tuần vào khám tại cơ sở phát hiện ngôi ngược theo bạn xử trí nào tại cơ sở dưới đây là đúng nhất:

- A. Hẹn khám lại sau 1 tuần.
- B. Tư vấn cho sản phụ sớm lên tuyến trên.
- C. Gửi đi siêu âm.
- D. Gửi đi chụp XQ thai để

635. Tại tuyến chuyên khoa: chỉ định đình chỉ thai nghén nào dưới đây là không đúng cho TNNCC có tuổi thai 28 tuần:

- A. Mẹ suy tim
- B. Mẹ ung thư
- C. Thai đã được xác định dị dạng
- D. Xác định có bất đồng nhóm máu mẹ-con

636. Hãy chọn lịch hẹn nhập viện đúng nhất dưới đây cho sản phụ có sẹo mổ cũ ở tử cung:

- A. Trước dự kiến sinh 5 tuần.
- B. Trước dự kiến sinh 4 tuần
- C. Trước dự kiến sinh 3 tuần
- D. Trước dự kiến sinh 2 tuần.

637. Phù nề cổ tử cung do các nguyên nhân sau, NGOẠI TRỪ:

- A. Cơ co tử cung mau mạnh.
- B. Ồi vỡ sớm.
- C. Sản phụ rặn sớm.
- D. Thăm khám âm đạo nhiều lần.

638. Khi chưa chuyển dạ vỡ tử cung hay xảy ra nhất ở trường hợp:

- A. Mổ ngang đoạn dưới tử cung lấy thai.
- B. Bóc nhân xơ tử cung.
- C. Mổ dọc thân tử cung lấy thai
- D. Tiền sử mổ khâu lỗ thủng tử cung do nạo thai

639. Thai nghén có nguy cơ đẻ khó khi có những đặc điểm sau, NGOẠI TRỪ:

- A. Ước thai 3600gam
- B. Ngôi ngược
- C. Mẹ cao 1 m40
- D. Rau bám thân tử cung.

640. Khi chuyển dạ, dấu hiệu gợi ý nhiều nhất đến khả năng bất cân xứng thai-khung chậu là:

- A. Chuyển dạ kéo dài
- B. Ngôi thai chưa lọt
- C. Dấu hiệu đầu chồm vệt
- D. Cơ co tử cung cường tính

641. Với thai nhi có trọng lượng khoảng 3 - 3,5 Kg và đường kính lưỡng gai hông < 9cm. Xử trí phù hợp là:

- A. Để chuyển dạ tự nhiên.
- B. Làm nghiệm pháp lọt.
- C. Mổ lấy thai.
- D. Để bằng giác hút

642. Tiên lượng đúng nhất cho thai quá ngày sinh là:

- A. Suy thai khi có cơn co chuyển dạ.
- B. Dễ thường được vì thai nhỏ.
- C. Lượng nước ối ít hơn bình thường
- D. Cuộc chuyển dạ diễn biến bình thường.

643. Tiền sử bệnh sau đây là yếu tố nguy cơ cho lần thai sau, NGOẠI TRỪ:

- A. Bệnh tim.
- B. Viêm gan.
- C. Bazedow.
- D. Thiếu máu do giun móc.

III. Câu hỏi mức độ phân tích, áp dụng

644. Nguyên nhân nào thường gặp và gây tử vong cho mẹ cao nhất:

- A. Tắc mạch phổi.
- B. Chảy máu.
- C. Nhiễm trùng.
- D. Suy tim.
- E. Sản giật

645. Nguyên nhân thường gặp nhất gây thai chết lưu ở ba tháng giữa, ngoại trừ:

- A. Rối loạn nhiễm sắc thể.
- B. Thai dị dạng.
- C. Bệnh lupus ban đỏ.

D. Thai mắc hội chứng Down

646. Khi có thai, viêm gan do virus có thể gây các biến chứng, ngoại trừ:

- A. Suy gan cấp
- B. Chảy máu
- C. Suy thận cấp
- D. Phù phổi cấp

647. Câu trả lời nào sau đây là sai về rau tiền đạo:

- A. Tiền sử dọa sảy trong ba tháng đầu
- B. Thường gặp ở thai phụ có thai con so
- C. Gặp ở thai phụ có tiền sử nạo thai
- D. Tiền sử mổ lấy thai

648. Sản phụ mang thai 8 tháng, thăm khám phát hiện thấy khối u ở tiểu khung. Bệnh nhân không có triệu chứng gì. Hướng xử trí thích hợp là:

- A. Phẫu thuật cắt bỏ khối u ngay.
- B. Gây chuyển dạ.
- C. Mổ lấy thai ngay.
- D. Theo dõi sát cho đến khi chuyển dạ

I. Câu hỏi mức độ nhớ lại

649. Tiên lượng cuộc đẻ tốt sẽ giúp sản phụ:

- A. Tránh được cuộc mổ đẻ
- B. Giảm bớt khó khăn và biến cố ở mức thấp nhất khi đẻ
- C. Tránh được can thiệp thủ thuật
- D. Tránh được dị dạng thai

650. Gọi là con so lớn tuổi khi mẹ:

- A. Trên 30 tuổi
- B. Trên 35 tuổi
- C. Trên 40 tuổi
- D. Trên 45 tuổi

651. Lần đầu đã mổ đẻ thì tiên lượng đẻ lần sau:

- A. Bắt buộc phải mổ lại lấy thai
- B. Vẫn có thể cho đẻ tự nhiên dưới
- C. Bắt buộc phải đẻ chỉ huy bằng oxytocin
- D. Nếu đẻ đường dưới thì phải can thiệp bằng Forceps

652. U xơ tử cung với thai nghén khi chuyển dạ có khả năng đẻ khó vì các nguyên nhân sau, NGOẠI TRỪ:

- A. Rối loạn cơ co tử cung.
- B. Ngôi thai bình chính không tốt
- C. Chảy máu ở giai đoạn III
- D. Phải bóc rau nhân tạo

653. Biểu đồ chuyển dạ cần được sử dụng ở:

- A. Tất cả các cơ sở sản khoa
- B. Tuyến tỉnh
- C. Tuyến huyện – quận
- D. Tuyến xã

TỔNG HỢP CÂU HỎI VỀ NỘI DUNG TIÊN LƯỢNG CUỘC ĐẸ

654. Thai phụ có tiền sử dò bàng quang âm đạo, tiên lượng cuộc đẻ khi thai đủ tháng: Chọn câu đúng

- A. Phải can thiệp để forceps
- B. Phải can thiệp để giác hút
- C. Phải can thiệp mổ lấy thai
- D. Việc can thiệp khi đẻ phụ thuộc vào trọng lượng của thai

655. Thai phụ có tiền sử mổ đẻ cũ 2 lần, tiên lượng lần đẻ này:

- A. Mổ lấy thai chủ động trước khi chuyển dạ
- B. Mổ lấy thai chủ động trong chuyển dạ
- C. Can thiệp để forceps
- D. Can thiệp để giác hút

656. Thời gian chuyển dạ kéo dài có khả năng dẫn tới, NGOẠI TRỪ:

- A. Suy thai
- B. Ngôi bất thường
- C. Băng huyết sau đẻ
- D. Vỡ tử cung

657. Trong chuyển dạ, tình trạng đầu ối được tiên lượng là tốt khi khám thấy:

- A. Ổi dẹt
- B. Ổi phồng
- C. Ổi đã vỡ
- D. Màng ối dày

658. Trong chẩn đoán xác định chuyển dạ thật sự, hãy chọn một câu đúng nhất:

- A. Cơn co thừa ,yếu
- B. Cổ tử cung chưa xóa mờ
- C. Nhịp tim thai 140 l/phút
- D. Đã thành lập đầu ối

II. Câu hỏi mức độ hiểu

659. Chỉ số Bishop giúp thầy thuốc: Hãy chọn câu đúng nhất

- A. Lựa chọn phương pháp gây chuyển dạ và tiên lượng cuộc đẻ
- B. Tiên lượng tình trạng sơ sinh
- C. Tiên lượng tình trạng chảy máu sau đẻ
- D. Tiên lượng thời gian chuyển dạ.

660. Sự tiến triển của ngôi thai trong chuyển dạ phụ thuộc vào, NGOẠI TRỪ:

- A. Chất lượng cơn co tử cung
- B. Sự cân xứng đầu - khung chậu
- C. Sự dẫn nở phần mềm
- D. Tuổi mẹ

661. Thai phụ có tiền sử hiếm muộn, tiên lượng cuộc đẻ khi thai đủ tháng:

- A. Phải can thiệp để forceps
- B. Phải can thiệp để giác hút
- C. Phải can thiệp mổ lấy thai
- D. Việc can thiệp khi đẻ phụ thuộc vào diễn biến cuộc chuyển dạ

662. Thai phụ đẻ con dạ nhiều lần, lần đẻ này nguy cơ nào là cao nhất:

- A. Đẻ forceps
- B. Đẻ giác hút
- C. Mổ lấy thai
- D. Băng huyết sau sinh

663. Chọn câu đúng về xử trí ngôi ngược đầu giữa nguyên phát khi chuyển dạ:

- A. Mổ lấy thai chủ động
- B. Cắt nói tầng sinh môn khi sổ thai
- C. Chủ động forceps đầu hậu
- D. Chủ động để giác hút đầu hậu

664. Khi các yếu tố trong chuyển dạ là bình thường thì tiên lượng sự tiến triển của ngôi thai sẽ phụ thuộc chủ yếu vào:

- A. Trọng lượng của thai
- B. Sự dẫn nở của cổ tử cung
- C. Chất lượng của cơn co tử cung
- D. Màng ối còn hay đã vỡ

665. Hãy chọn câu đúng nhất về dấu hiệu chuyển dạ giả:

- A. Cơn co thừa nhẹ không tiến triển hơn
- B. Cổ tử cung mở 3cm
- C. Cơn co tiến triển dần từ nhẹ đến mạnh và mau hơn
- D. Ra nhầy hồng

666. Hãy khoanh tròn câu đúng nhất trong các cách xử trí dưới đây: Sản phụ 34 tuổi chuyển dạ lần 3, thai 40 tuần. Vào viện lúc 6 giờ sáng cơn co tử cung 30 giây, cách 3 phút, cổ tử cung mở 2cm, ngôi đầu ối phồng căng, tim thai 155lần /phút. Theo dõi đến 8giờ30 cơn co 40 giây cách 2 phút, tim thai dao động từ 100-170lần/phút không đều, cổ tử cung không tiến triển ngôi đầu cao, sản phụ kêu la nhiều. Thái độ xử trí của thầy thuốc như sau:

- A. Bấm ối cho sản phụ rặn
- B. Cho đẻ chỉ huy
- C. Cho thuốc giảm co và theo dõi tiếp
- D. Chuyển mổ cấp cứu

667. Sản phụ 35 tuổi, chuyển dạ con so, thai 40 tuần đau bụng vật vã, cơn co 45 giây cách 2 phút, nhịp tim thai 130 lần/phút, cổ tử cung mở 3cm, ối vỡ hoàn toàn, đầu cao. Hãy chọn cách xử trí đúng nhất trong trường hợp này:

- A. Chỉ định mổ lấy thai
- B. Theo dõi đẻ đường dưới
- C. Hồi sức thai
- D. Cho thuốc giảm co

Nội dung	Đ	S
668. Thai đủ tháng là thai có tuổi thai từ 36 –		S

38 tuần		
669. Cuộc chuyển dạ bình thường của người con so là 8 – 20 giờ		S
670. Cuộc chuyển dạ bình thường của người con dạ là 8 – 12 giờ		S
671. Thời gian chuyển dạ trung bình một cuộc đẻ thường là 15 giờ.	Đ	
672. Phan tiêm tàng kéo dài 8 giờ.	Đ	
673. Pha tích cực kéo dài trong khoảng thời gian là 7 giờ.	Đ	
674. Chỉ định bấm ối khi cổ tử cung mở hết.	Đ	
675. Cho	Đ	

sản phụ rặn khi cổ tử cung đã mở hết, đầu lọt thấp.		
676. Cho sản phụ rặn khi cổ tử cung chưa mở hết.		S
677. Nước ối lẫn phân xu là biểu hiện chuyển dạ bất thường.	Đ	

III. Câu hỏi mức độ phân tích, áp dụng

678. Những trường hợp sau có chỉ định mổ lấy thai chủ động, NGOẠI TRỪ:

- A. Sẹo mổ đẻ cũ hai lần
- B. Tiền sử vỡ tử cung ở lần đẻ trước
- C. Thai to
- D. Ngôi ngang

679. Trong cuộc đẻ ngôi chòm bình thường, một số yếu tố có thể làm cải thiện tiến trình sinh lý của cuộc chuyển dạ bao gồm:

- A. Bấm ối sớm
- B. Truyền Oxytocin có hệ thống
- C. Cắt tầng sinh môn có hệ thống
- D. Cả a, b, c đều sai

680. Ưu nhược điểm của việc bấm ối sớm khi CTC mở < 6cm:

- A. Giảm thời gian chuyển dạ
- B. Giảm sự tiêu thụ ôxy

- C. Tăng nguy cơ làm rối loạn nhịp tim thai do đó làm tăng tỷ lệ mổ lấy thai
- D. Tất cả các câu trên đều đúng

681. Các yếu tố sau đều là nguy cơ gây đờ tử cung, NGOẠI TRỪ:

- A. Đa thai
- B. Chuyển dạ đẻ non
- C. Chuyển dạ kéo dài
- D. Tiền sản giật nặng

682. Hiệu quả khi có chỉ định bấm ối, bao gồm:

- A. Hiệu quả cơ học: giúp ngôi thai tỳ tốt nhất vào CTC
- B. Hiệu quả dược lý học: giải phóng prostaglandin nội sinh
- C. Thúc đẩy cuộc chuyển dạ tiến triển
- D. Tất cả các ý trên đều đúng

683. Sau đây là các chống chỉ định tuyệt đối của Oxytocin, NGOẠI TRỪ:

- A. Con dạ đẻ nhiều lần
- B. Bất cân xứng thai và khung chậu
- C. Khối u tiền đạo
- D. Ngôi bất thường

684. Mổ cấp cứu lấy thai trong những trường hợp sau, NGOẠI TRỪ:

- A. Rau tiền đạo trung tâm ra máu nhiều
- B. Ới vỡ sớm, nước ối xanh
- C. Sa dây rau
- D. Suy thai

TỔNG HỢP CÂU HỎI VỀ NỘI DUNG

VỖ TỬ CUNG ỒI VỖ NON, ỒI VỖ SỚM

I. Câu hỏi mức độ nhớ lại

685. Chọn một câu sai về nguyên nhân của vỡ ối non:

- A. Đa ối.
- B. Hở eo tử cung.
- C. Viêm màng ối.
- D. Rau tiền đạo trung tâm.

686. Một trong những phương pháp sau đây *không dùng* để chẩn đoán ối vỡ:

- A. Soi buồng ối.
- B. Chứng nghiệm kết tinh lá dương xỉ.
- C. Khảo sát độ dai của dịch nhầy cổ tử cung.
- D. Đặt băng vệ sinh sạch và khô theo dõi.

687. Về xử trí ối vỡ non, chọn một câu đúng dưới đây:

- A. Tất cả trường hợp ối vỡ non đều phải được khởi động chuyển dạ.
- B. Cho kháng sinh ngừa nhiễm trùng, chỉ chờ chuyển dạ tự nhiên.
- C. Có thể dùng corticoide trong trường hợp thai còn non tháng giúp phổi thai trưởng thành sớm.
- D. Nếu thai còn non tháng có thể bơm dung dịch sinh lý vào buồng ối giúp thai tiếp tục phát triển.

688. Ới vỡ non được định nghĩa là ối vỡ thời điểm:

- A. Trước giai đoạn 2 của quá trình chuyển dạ.
- B. Trước tuần lễ thứ 32 của thai kỳ.

- C. Trước khi chuyển dạ.
- D. Trước tuần lễ thứ 38 của thai kỳ.

689. Dấu hiệu nào sau đây có giá trị nhất để chẩn đoán ối vỡ *sớm* nếu sau khi khám mỏ vịt không thấy có nước ối đọng trong âm đạo?

- A. Khám âm đạo qua lỗ cổ tử cung không sờ thấy màng ối.
- B. Siêu âm thấy lượng nước ối ít.
- C. Bề cao tử cung nhỏ lại so với lần khám trước.
- D. Đặt băng vệ sinh theo dõi thấy thấm ướt liên tục.

690. Những nguyên nhân sau đây của ối vỡ non có thể phòng ngừa được:

- A. Đa ối
- B. Ngôi bất thường
- C. Viêm màng ối
- D. Song thai

691. Thai phụ 25 tuổi, thai 33 tuần vào viện vì ra nước âm đạo giờ thứ 2. Khám xác định có ối vỡ non, không có dấu hiệu nhiễm trùng, tim thai bình thường. Hướng xử trí thích hợp là:

- A. Mổ lấy thai
- B. Cho kháng sinh + gây chuyển dạ ngay
- C. Cho kháng sinh + Corticoid, chờ chuyển dạ tự nhiên
- D. Cho kháng sinh + Corticoid, đợi sau 24 giờ sẽ gây chuyển dạ

692. Sản phụ có thai 33 tuần vào viện vì ra nước âm đạo đã 24 giờ, kèm theo có sốt. Khám thấy có dấu hiệu nhiễm khuẩn ối, sốt 39°C, tim thai 180L/ph, CTC đóng kín. Xử trí thích hợp nhất là:

- A. Hạ sốt, kháng sinh, gây chuyển dạ

- B. Hạ sốt, kháng sinh, corticoid, gây chuyển dạ
- C. Hạ sốt, kháng sinh, mổ lấy thai
- D. Hạ sốt, kháng sinh, corticoid, mổ lấy thai

693. Chọn một câu sai về ối vỡ sớm:

- A. Gây ngôi thai bất thường
- B. Gây chuyển dạ kéo dài
- C. Gây suy thai
- D. Gây nhiễm khuẩn ối

694.	Ới vỡ non là ối vỡ khi bắt đầu chuyển dạ
695.	Nước ối có pH kiềm
696.	Viêm âm đạo- cổ tử cung dễ dẫn đến ối vỡ
697.	Ới vỡ non thường gây nhiễm khuẩn ối
698.	Ới vỡ non xảy ra ở người bị hở eo cổ tử cung
699.	Khi gặp ối vỡ non thai đủ tháng thì ta r chuyển dạ tiến triển tự nhiên
700.	Corticoides được dùng để kích thích p trưởng thành trong ối vỡ non mà thai thai dưới 35
701.	Ới vỡ non làm tăng tỷ lệ tử vong chu sinh
702.	Trong ối vỡ non không nên dùng kháng sin ảnh hưởng

703. Ới vỡ non là ối vỡ khi.....(*Chưa có dấu hiệu chuyển dạ*).....và ối vỡ *sớm* là ối vỡ khi(*Đã có dấu hiệu chuyển dạ nhưng cổ tử cung chưa mở hết*).....

704. Xử trí ối vỡ non ở tuyến xã là:

- A. *Tư vấn*.....
 B. *Cho*..... *kháng sinh*.....
 C. *Chuyển*..... *lên*..... *tuyến trên*.....

II. Câu hỏi mức độ hiểu

705. Khi gặp một trường hợp ối vỡ non mà thai chưa đủ tháng, ở tuyến dưới cần phải làm :

- A. Cho kháng sinh và theo dõi
 B. Tư vấn, có thể nằm ở nhà đợi chuyển dạ
 C. Tư vấn, cho kháng sinh và chuyển lên tuyến trên
 D. Cho kháng sinh, khởi phát chuyển dạ

PGS.TS Minh, Ths Liên

TỔNG HỢP CÂU HỎI VỀ NỘI DUNG VỠ TỬ CUNG

I. Câu hỏi mức độ nhớ lại

706. Triệu chứng dưới đây là của vỡ tử cung dưới phúc mạc, NGOẠI TRỪ:

- A. Có dấu hiệu dọa vỡ tử cung
 B. Hình dáng tử cung không thay đổi
 C. Có phản ứng hạ vị và điểm đau rõ
 D. Sờ thấy thai nhi nằm trong ổ bụng

707. Các xử trí dọa vỡ tử cung dưới đây đều đúng NGOẠI TRỪ:

- A. Dùng thuốc giảm cơn co
 B. Cho đẻ bằng Forceps nếu đủ điều kiện
 C. Cho đẻ bằng giác hút nếu đủ điều kiện
 D. Mổ lấy thai khi ngôi chưa lọt

708. Trong trường hợp vỡ tử cung hoàn toàn, thai nhi bị đẩy vào trong ổ bụng và thường chết nhanh chóng là do nguyên nhân, chọn câu đúng:

- A. Thai không được bảo vệ bởi ối
 B. Thai bị chèn ép bởi các cơ quan trong ổ bụng
 C. Vỡ tử cung gây bong rau
 D. Thay đổi áp suất trong ổ bụng

709. Chọn một câu SAI về nguyên nhân gây vỡ tử cung:

- A. Ngôi ngang
 B. Bất xứng đầu chậu
 C. Đa ối
 D. Vết mổ cũ lấy thai

710. Các nguyên nhân gây vỡ tử cung dưới đây đều đúng, NGOẠI TRỪ:

- A. Sẹo mổ lấy thai ngang đoạn dưới.
 B. Sẹo mổ lấy thai ở thân tử cung.
 C. Sẹo mổ cắt nhân xơ dạng polip dưới niêm mạc.
 D. Sẹo mổ tạo hình vòi tử cung.

711. Chọn câu đúng về triệu chứng có giá trị xác định vỡ tử cung trong chuyển dạ:

- A. Dấu hiệu Banld – Frommel + cơn co tử cung mau mạnh.
 B. Dấu hiệu Banld – Frommel + khám âm đạo thấy nguyên nhân dễ khó.
 C. Sờ nắn thấy các phần thai lồi nhô ngay dưới da bụng.
 D. Cơn co tử cung dồn dập.

712. Chọn câu sai về chẩn đoán vỡ tử cung ở vết mổ đẻ cũ:

- A. Dựa vào dấu hiệu dọa vỡ tử cung.
 B. Thai phụ đau vết mổ đột ngột.
 C. Ra máu đỏ tươi ở âm đạo.
 D. Toàn trạng có dấu hiệu choáng.

713. Nguyên nhân vỡ tử cung trong chuyển dạ dưới đây đều đúng, NGOẠI TRỪ:

- A. Tử cung dị dạng
 B. Bất tương xứng giữa khung chậu và ngôi thai
 C. Dọa đẻ non
 D. Cơ co tử cung cường tính

714. Các dấu hiệu lâm sàng trước vỡ tử cung dưới đây đều đúng NGOẠI TRỪ:

- A. Tim thai suy
 B. Có dấu hiệu Banld
 C. Ngôi bất thường
 D. Cơn co thừa yếu

715. Chọn một câu sai về nguyên nhân gây vỡ tử cung trong khi có thai:

- A. Có sẹo mổ tại tử cung
 B. Tử cung kém phát triển
 C. Con dạ đẻ nhiều lần
 D. Tử cung đôi

716. Chọn xử trí đúng nhất dưới đây về vỡ tử cung:

- A. Hồi sức chống choáng
 B. Mổ cấp cứu xử lý vết rách và cầm máu
 C. Vừa hồi sức, vừa mổ xử lý vết rách và cầm máu
 D. Cắt tử cung tất cả mọi trường hợp để phòng chảy máu tái phát

717. Các xử trí dưới đây đều đúng để phòng vỡ tử cung trong chuyển dạ, NGOẠI TRỪ:

- A. Theo dõi cuộc chuyển dạ bằng biểu đồ chuyển dạ
 B. Khám và phát hiện sớm các nguyên nhân gây đẻ khó
 C. Phát hiện sớm dọa vỡ tử cung và xử trí kịp thời
 D. Truyền thuốc tăng co cho mọi trường hợp chuyển dạ kéo dài

718. Các dấu hiệu lâm sàng dưới đây của vỡ tử cung đều đúng, NGOẠI TRỪ:

- A. Sờ nắn đau chói tại chỗ vỡ
- B. Bụng chướng hơi, gõ trong toàn bộ
- C. Không thấy khối thất hình quả bầu
- D. Không thấy dấu hiệu Bandl-Frommel

719. Các thủ thuật can thiệp dưới đây đều có thể gây vỡ tử cung, NGOẠI TRỪ:

- A. Nội xoay thai
- B. Cắt tầng sinh môn
- C. Đại kéo thai
- D. Cắt thai trong ngôi vai buồng trời

II. Câu hỏi mức độ hiểu

720. Các biện pháp dưới đây đều phòng ngừa được vỡ tử cung, NGOẠI TRỪ:

- A. Theo dõi tốt cuộc chuyển dạ ở tất cả các giai đoạn
- B. Đề chỉ huy phải được chỉ định và theo dõi chặt chẽ
- C. Không để cuộc chuyển dạ kéo dài
- D. Tất cả các trường hợp con so đều phải vào đẻ ở tuyến có phẫu thuật

721. Chọn câu đúng: hình thái vỡ tử cung nào dưới đây là nặng nhất:

- A. Vỡ tử cung ở người có sẹo mổ cũ
- B. Vỡ tử cung dưới phúc mạc
- C. Rách cổ tử cung kéo lên đến đoạn dưới tử cung
- D. Vỡ tử cung hoàn toàn có tổn thương phức tạp

722. Nguyên nhân gây vỡ tử cung trong chuyển dạ, NGOẠI TRỪ:

- A. U nang buồng trứng trong tiểu khung
- B. Thai to trên 3600gr

- C. Sẹo mổ thân tử cung lấy thai
- D. U xơ thân tử cung

723. Chọn câu đúng nhất về vỡ tử cung:

- A. Vỡ không hoàn toàn thường ít gây nên khối máu tụ
- B. Vỡ ở thân thường là vỡ hoàn toàn
- C. Vỡ ở đoạn dưới thường là vỡ không hoàn toàn
- D. Vỡ do sẹo mổ cũ không có dấu hiệu dọa vỡ

724. Vỡ tử cung ở tử cung có sẹo mổ cũ khác với không có sẹo ở điểm nào, chọn câu đúng:

- A. Thường chảy máu nhiều hơn
- B. Kèm gây tổn thương các tạng lân cận
- C. Không có triệu chứng dọa vỡ trước đó
- D. Có triệu chứng dọa vỡ trước đó

725. Các câu dưới đây đều đúng khi nói về vỡ tử cung, NGOẠI TRỪ:

- A. Có thể gặp trong thời kỳ thai nghén
- B. Là một trong năm tai biến sản khoa
- C. Có biện pháp phòng ngừa hữu hiệu
- D. Là một tai biến khó chẩn đoán

726. Dọa vỡ tử cung có những triệu chứng sau, NGOẠI TRỪ:

- A. Cơn co tử cung dồn dập.
- B. Tử cung hình bầu nậm.
- C. Hai dây chằng tròn căng.
- D. Dấu hiệu shock mất máu cấp.

727. Hình thái vỡ tử cung phức tạp thường kèm theo tổn thương các tạng:

- A. Bàng quang Đ/S
- B. Niệu quản Đ/S

- C. Ruột Đ/S
- D. Niệu đạo Đ/S
- E. Cổ tử cung Đ/S

728. Hãy ghi chữ Đ tương ứng với ý (câu) bạn cho là đúng, chữ S tương ứng với ý (câu) sai. Chẩn đoán vỡ tử cung hoàn toàn dựa vào các triệu chứng sau:

- A. Trước đó cơn co tử cung cường tính Đ/S
- B. Mất cơn co tử cung Đ/S
- C. Cơn co tử cung thưa yếu Đ/S
- D. Có dấu hiệu Shock mất máu Đ/S
- E. Sờ thấy ngôi thai đã lọt Đ/S

729. Hãy ghi chữ Đ tương ứng với ý (câu) bạn cho là đúng, chữ S tương ứng với ý (câu) sai. Thái độ điều trị vỡ tử cung trong chuyển dạ ở tuyến y tế cơ sở là:

- A. Hồi sức tích cực cho mẹ Đ/S
- B. Giảm co bóp tử cung Đ/S
- C. Hồi sức cho thai Đ/S
- D. Theo dõi sát mạch và huyết áp Đ/S
- E. Gọi tuyến trên chi viện Đ/S

Ts Nguyệt

TỔNG HỢP CÂU HỎI VỀ NỘI DUNG NÔN DO THAI NGHÉN

I. Câu hỏi mức độ nhớ lại

730. Định nghĩa nào sau đây là đúng cho nôn do thai:

- A. là sự xuất hiện những cơn buồn nôn đơn thuần
- B. là sự xuất hiện những cơn buồn nôn đơn thuần kết hợp nôn .
- C. là sự xuất hiện những cơn buồn nôn đơn thuần hay kết hợp vài lần nôn của thời kỳ đầu của thai nghén.
- D. là sự xuất hiện những cơn buồn nôn đơn thuần kết hợp nôn suốt thời kỳ thai nghén.

731. Chọn câu đúng nhất khi nói về nôn nặng trong thai nghén

- A. Chỉ gặp ở những sản phụ con so lớn tuổi (trên 35 tuổi)
- B. Chỉ gặp ở những sản phụ có điều trị vô sinh
- C. Chỉ gặp trong bệnh lý tế bào nuôi
- D. Nôn ảnh hưởng đến sức khỏe người mẹ.

732. Các câu sau đây đều đúng khi nói về nôn do thai nghén, NGOẠI TRỪ:

- A. Nôn do thai thường gặp ở con so hơn con rạ
- B. Nôn do thai hay xảy ra trong 3 tháng đầu của thời kỳ thai nghén
- C. Phần lớn nôn do thai có thể kiểm chế bằng các biện pháp vệ sinh ăn uống
- D. Chỉ có đình chỉ thai nghén mới khỏi được bệnh

733. Thuốc điều trị chống nôn trong thai nghén hiện nay hay được dùng là:

- A. Atropin
- B. Seduxen
- C. Primperan
- D. Bucopan

734. Bệnh cảnh lâm sàng của nôn nặng thường diễn biến theo thứ tự 3 thời kỳ như sau:

- A. Nôn nhẹ - nôn nặng - suy dinh dưỡng
- B. Nôn - suy dinh dưỡng - biến cố thần kinh
- C. Nôn - Biến cố thần kinh - Suy dinh dưỡng
- D. Biến cố thần kinh - Suy dinh dưỡng - nôn nặng

735. Truyền dịch loại nào là thích hợp nhất trong điều trị chống nôn không cầm được:

- A. Dextrose 5%
- B. Ringer lactate
- C. Glucose 10-20%
- D. Đạm

- D. Dùng Atropin vào trước bữa ăn
- E. Truyền dịch

737. Chứng nôn nghén thường tiến triển.....(lành tính)..... và khỏi.....(tự nhiên).....sau tháng thứ 4 trở đi.

738. Nôn nghén thường gặp giữa tuần thứ.....(6-14).....của tuần mất kinh và ít khi tồn tại qua tuần thứ.....(16).....

739. Nôn nặng hay còn gọi là.....(nôn không cầm được).....khi nôn kéo dài sau(3).....tháng và ảnh hưởng đến sức khỏe của bà mẹ.

740. Trên lâm sàng, 3 thời kỳ của nôn nặng là:

- A. Thời kỳ nôn.....
- B. Thời kỳ suy dinh dưỡng.....
- C. Thời kỳ biến cố thần kinh.....

/

TỔNG HỢP CÂU HỎI VỀ NỘI DUNG

TIỀN SẢN GIẬT, SẢN GIẬT

I. Câu hỏi mức độ nhớ lại

741. Trong những biến chứng kể sau, biến chứng nào không liên quan đến tiền sản giật:

- D/S
- D/S
- A. Sảy thai.
- D/S

II. Câu hỏi mức độ hiểu

736. Hướng điều trị với thai nghén giai đoạn nôn nhẹ là:

- A. Cho thai ra
- B. Thuốc an thần
- C. Thuốc kháng Histamin tổng hợp

- B. Thai chết lưu.
- C. Sản giật.
- D. Thai kém phát triển trong tử cung.

742. Tuần tự các giai đoạn của một cơn sản giật điển hình là:

- A. Co cứng – co giật – xâm nhiễm – hôn mê.
- B. Xâm nhiễm – co cứng – co giật – hôn mê.
- C. Xâm nhiễm – co giật – co cứng – hôn mê.
- D. Xâm nhiễm – co giật – hôn mê – co cứng.

743. Tăng huyết áp (THA) trong thời kỳ có thai là THA xuất hiện:

- A. Trước đẻ
- B. Sau khi đẻ.
- C. Từ tuần thứ 20 của thai kỳ và mất đi chậm nhất là 6 tuần sau đẻ.
- D. Bất kỳ giai đoạn nào của thai kỳ.

744. Đo HA được tiến hành:

- A. Sản phụ phải được nghỉ ngơi ít nhất 15 phút, đo 2 lần, mỗi lần cách nhau 2 giờ và đo 2 lần cho mỗi lần đo.
- B. Đo 2 lần cách nhau 10 phút.
- C. Chỉ cần đo 1 lần ngay khi sản phụ đến khám.
- D. Sản phụ chỉ cần nghỉ 5 phút, đo 1 lần.

745. Hội chứng HELLP về cơ bản gồm các triệu chứng sau:

- A. Tan máu vi thể.
- B. Tăng các men gan (SGOT; SGPT)

- C. Số lượng tiểu cầu giảm (<100000/mm³ máu).
- D. Cả 3 dấu hiệu trên kết hợp với dấu hiệu TSG nặng.

746. TSG nhẹ gồm các triệu chứng:

- A. HA tâm trương 90-110 mmHg.
- B. Protein niệu (+) hoặc (++)
- C. Các enzym của gan tăng rất ít.
- D. Các dấu hiệu khác của mất, hoá sinh máu, thai nhi... đều bình thường.
- E. Cả 4 dấu hiệu trên cùng thể hiện triệu chứng của tiền sản giật nhẹ.

747. Cơn sản giật điển hình gồm:

- A. Phải có 4 giai đoạn là: xâm nhiễm, giật cứng, giãn cách và hôn mê.
- B. Chỉ có các cơn giật cứng toàn thân.
- C. Sau các cơn giật cứng toàn thân, thai phụ vẫn tỉnh táo.
- D. Cơn giật giãn cách và hôn mê

748. Chẩn đoán phân biệt cơn sản giật với:

- A. Cơn hạ canxi huyết.
- B. Cơn động kinh.
- C. Hôn mê do đái tháo đường.
- D. Hôn mê gan, hôn mê do urê huyết thanh cao.

749. Thuốc điều trị cơn sản giật gồm:

- A. Hạ áp kết hợp với lợi tiểu.
- B. Hạ áp kết hợp với kháng sinh và an thần.
- C. Hạ áp kết hợp với Magie Sunphat.

- D. Hạ áp + Seduxen + Magie Sunphat + Lợi tiểu + Kháng sinh.

750. Tiên lượng mức độ nặng hay nhẹ của tiền sản giật - sản giật tùy thuộc vào:

- A. Mức độ huyết áp tăng
- B. Mức độ Protein niệu
- C. Mức độ phù
- D. Lượng nước tiểu

751. Tỷ lệ tiền sản giật là:

- A. Dưới 5%
- B. 5- 15%
- C. 15-25%
- D. 25- 35%

752. Huyết áp tâm thu tăng bao nhiêu so với trị số ban đầu thì gọi là tăng huyết áp:

- A. 15 mmHg
- B. 20 mmHg
- C. 25 mmHg
- D. 30 mmHg

Mục đích của tiêm Magnesium sulfat trong tiền sản giật nặng là:

- A. Ngăn chặn cơn giật
- B. Dự phòng cơn giật
- C. Ổn định chức năng thận
- D. Làm hạ huyết áp

753. Thuốc nào sau đây để đối kháng khi bị ngộ độc Magnesium sulfat:

- A. Dextrose 5%
- B. Calcium gluconat
- C. Magnesium gluconat
- D. Adrenalin

754. Khi sử dụng Magnesium sulfat liều cao cần phải theo dõi các dấu hiệu lâm sàng nào sau đây:

- A. Phản xạ xương bánh chè

- B. Lượng nước tiểu
- C. Nhịp thở
- D. Theo dõi trên ECG

755. Chọn một câu sai trong tiền sản giật:

- A. Protein niệu là một dấu hiệu quan trọng của Tiền sản giật
- B. Mức độ tăng huyết áp bao giờ cũng tương quan với mức độ nặng của tổn thương các cơ quan
- C. Phù ít có giá trị trong tiền lượng bệnh
- D. Tiền sản giật nhẹ cũng có thể có biến chứng sản giật

756. Chọn một câu sai trong điều trị Tiền sản giật:

- A. Tiền sản giật nhẹ có thể theo dõi và điều trị ngoại trú
- B. Thuốc lợi tiểu kéo dài có thể ảnh hưởng không tốt đến tình trạng thai
- C. Thuốc hạ huyết áp là thuốc chủ yếu để ngừa cơn sản giật
- D. Chỉ dùng thuốc hạ áp khi huyết áp trên hoặc bằng 160/110mmHg

757. Chọn một câu sai trong chế độ theo dõi Tiền sản giật nặng:

- A. Làm test không đỡ kích (non stres test) ngày 1 lần
- B. Cân nặng hàng ngày
- C. Định lượng Protein niệu: 1 tuần/lần
- D. Theo dõi huyết áp: 4 giờ/ lần

758. Đánh giá đáp ứng tốt với quá trình điều trị Tiền sản giật nặng khi có các dấu hiệu sau đây, ngoại trừ:

- A. Cân nặng tăng lên
- B. Lượng nước tiểu tăng
- C. Huyết áp giảm dần
- D. Protein / niệu giảm

759. Khi có cơn Sản giật, nhóm thuốc đầu tiên cần sử dụng là:

- A. Hỗn hợp đông miền gây liệt hạch
- B. Magiesulfat
- C. Thuốc hạ huyết áp
- D. Thuốc an thần

760. Khi có cơn Sản giật, cần đặt sonde theo dõi nước tiểu:

- A. 1 giờ / lần
- B. 2 giờ / lần
- C. 3 giờ / lần
- D. 4 giờ / lần

761. Khi có cơn Sản giật, lượng nước tiểu tối thiểu cần đạt trong 3 giờ là:

- A. ≥ 100 ml
- B. ≥ 150 ml
- C. ≥ 200 ml
- D. ≥ 250 ml

762. Trong Tiền Sản giật nặng, có thể kèm các triệu chứng:

- A. Protein niệu $\geq 2g/24$ giờ
- B. Nước tiểu < 400 ml / 24giờ
- C. Creatinin $< 1,2$ mg / dl
- D. Tiểu cầu < 100.000 / mm3

763. Khi có dấu hiệu Tiền Sản giật nhẹ, cần điều trị ngay:

- A. Thuốc hạ huyết áp
- B. Thuốc lợi tiểu mạnh
- C. Thuốc magnesulfat
- D. Nghỉ ngơi và theo dõi

764. Công thức tính huyết áp trung bình là:

- A. (Huyết áp tối đa + 2 lần huyết áp tối thiểu) / 3
- B. (Huyết áp tối đa + huyết áp tối thiểu) / 2
- C. (2 lần huyết áp tối đa + huyết áp tối thiểu) / 3
- D. (2 lần huyết áp tối đa + 2 lần huyết áp tối thiểu) / 3

765. Yếu tố tiền lượng có giá trị nhất cho mẹ trong tiền sản giật dựa vào:

- A. Trị số huyết áp
- B. Protein niệu tính bằng g/l
- C. Mức độ phù
- D. Số lượng nước tiểu trong 24giờ

766. Tăng huyết áp thai nghén thể nhẹ có các triệu chứng sau, ngoại trừ:

- A. 100 mmHg \leq huyết áp tối đa ≤ 150 mmHg.
- B. 90 mmHg \leq huyết áp tối thiểu ≤ 100 mmHg
- C. Phù toàn thân.
- D. Protein niệu $< 2g/l$.

767. Triệu chứng có giá trị tiên lượng nhất trong tăng huyết áp thai nghén là:

- A. Phù.
- B. Protein niệu.
- C. Huyết áp cao
- D. Đái ít.

768. Để chẩn đoán sớm tăng huyết áp với thai nghén cần phải:

- A. Cân thai phụ thường xuyên.
- B. Thử nước tiểu định kỳ.
- C. Đo huyết áp.
- D. Làm tốt công tác quản lý thai nghén ở mọi tuyến.

769. Phù xuất hiện trong 3 tháng cuối của thai kỳ luôn luôn là dấu hiệu của tiền sản giật	Đ/S	A. Truyền để chỉ huy bằng Oxytotoxin B. Truyền để chỉ huy bằng Posthypophyse C. Mổ lấy thai ngay khi xuất hiện cơn giật D. Đủ điều kiện làm forceps	Đ/S Đ/S Đ/S Đ/S	A.(Cẩn phải lưỡi)..... B.(Suy tim, suy gan, suy thận)..... C.(Chảy máu não)..... D.(Phù phổi cấp, tử vong.).....
770. Sản giật luôn luôn đòi hỏi phải có protein trong nước tiểu	Đ/S	A. Đủ điều kiện làm giác hút sản khoa	Đ/S	779. Kể 3 dấu hiệu cận lâm sàng của tiền sản giật nặng: A.(Protein niệu $\geq 3g/24$ giờ hoặc 3+ trở lên)..... B.(Tiểu cầu $< 150.000mm^3$)..... C.(Tăng các men gan SGOT, SGPT).....
771. HELLP là một biến chứng nặng của tiền sản giật- sản giật	Đ/S	775. Nhiễm độc thai nghén hình thái trung bình có triệu chứng là: A. Phù bụng và tay B. Huyết áp = 150/100 mmHg C. Protein niệu 1-2 g/lít A. Nước tiểu dưới 800ml/24h B. Thị lực bình thường	Đ/S Đ/S Đ/S Đ/S Đ/S	780. Kể 3 biến chứng do tiền sản giật- sản giật gây ra cho thai: A.(Thai kém phát triển)..... B.(Đẻ non)..... C.(Thai chết lưu).....
772. Phù xuất hiện trong 3 tháng cuối của thai kỳ là một dấu hiệu chắc chắn để chẩn đoán tiền sản giật- sản giật	Đ/S	776. Kể tên 3 triệu chứng chính của tiền sản giật (TSG): A. ...(tăng huyết áp)..... B.(Phù)..... C.(Protêin niệu)....	Đ/S Đ/S Đ/S	781. Kể 2 biện pháp phải làm ngay khi bệnh nhân lên cơn sản giật: A.(Ngáng miệng để đề phòng cắn lưỡi)..... B.(Tiêm ngay Seduxen để chống co giật trước khi chuyển).....
773. Trong tiền sản giật- sản giật thì protein niệu là dấu hiệu sau cùng của bộ 3 triệu chứng (protein niệu, phù, huyết áp cao)	Đ/S	777. Kể các mức Protein niệu được xác định theo g/l và (+): A.0,1g/l(Vết)..... B.0,3g/l(+)...... C.1g/l(++)...... D.3g/l(+++)...... E.10g/l(++++).....	Đ/S	782. Kể tên 4 giai đoạn của một cơn sản giật điển hình: A.(Giai đoạn xâm nhiễm).... B.(Giai đoạn giật cứng) C.(Giai đoạn giật gián cách)..... D.(Giai đoạn hôn mê).....
774. Hình thái kết thúc thai nghén trong sản giật là:		778. Liệt kê 4 biến chứng cho thai phụ do cơn sản giật:		783. Sản giật là một biến chứng của...(tiền sản giật nặng)...nếu không được phát hiện và điều trị. 784. Liệt kê 3 triệu chứng của hội chứng HELLP ..(tan máu)..., ...(tăng các men gan)...và(giảm tiểu cầu)..... 785. Thuốc đối kháng của magnesium sulfat là...Calcium gluconate....

786. Nêu 2 triệu chứng khi ngộ độc $MgSO_4$:

- A. *Khó thở*
- B. *Phản xạ gân gối giảm*

787. Chẩn đoán phân biệt cơn sản giật với các cơn giật sau:

- A.(*Cơn động kinh*)....
- B.(*Cơn Hysteria*)...
- C.(*Tetani*).....
- D.(*Cơn co giật do viêm tắc mạch não*)....

II. Câu hỏi mức độ hiểu

788. Một sản phụ có thai 8 tháng. Theo dõi lúc đầu thai kỳ huyết áp đo được 120/60 mmHg. Hiện tại, huyết áp= 135/80mmHg. Trường hợp này được kết luận là:

- A. Không có cao huyết áp vì trị số huyết áp chưa vượt quá 140/90mmHg.
- B. Không có cao huyết áp vì huyết áp tối đa chưa tăng quá 30mmHg.
- C. Không có cao huyết áp vì huyết áp tối thiểu chưa vượt quá 90mmHg.
- D. Có cao huyết áp vì huyết áp tối thiểu tăng hơn 15mmHg so với bình thường.

789. Theo phân loại huyết áp cao trong thai kỳ, hội chứng tiền sản giật- sản giật thuộc nhóm:

- A. Huyết áp cao do thai đơn thuần.
- B. Huyết áp cao do thai có kèm protein/niệu hoặc phù.
- C. Huyết áp cao mãn tính có kèm theo biến chứng ở thận.
- D. Huyết áp cao ngẫu nhiên phối hợp với thai kỳ.

790. Tồn thương thận hay kết hợp với tiền sản giật nhất là:

- A. Phù nề nội mô cầu thận.
- B. Viêm đài bể thận.
- C. Hoại tử vỏ thận.
- D. Hoại tử ống thận cấp.

791. THA trong thời kỳ có thai có đặc điểm:

- A. Tăng cả con số HATT và HATT_r.
- B. Chỉ tăng HATT hoặc chỉ tăng HATT_r.
- C. HA trở lại bình thường chậm nhất là sau đẻ.
- D. Thay đổi theo nhịp sinh học.

792. Các xét nghiệm cần làm ngay cho 1 thai phụ bị tăng huyết áp:

- A. Xét nghiệm Protein niệu.
- B. Xét nghiệm đường máu
- C. Urê và creatinin, axit uric huyết thanh.
- D. Các enzym của gan (SGOT,SGPT).

793. TSG cần được chẩn đoán phân biệt với các bệnh sau, ngoại trừ:

- A. THA mãn tính trước khi có thai.
- B. Viêm thận mãn tính và thai nghén.
- C. Phù do các bệnh của hệ tim mạch và phù của một số bệnh khác.
- D. Viêm thận, bể thận.

794. Các loại thuốc hạ áp sau đây không được sử dụng để điều trị THA trong thai nghén:

- A. α -Methyldopa: Aldomet, Dopegyt.
- B. Hydralazin.
- C. Chẹn kênh canxi: Adalat...
- D. Nhóm ức chế men chuyển.

795. Điều trị tiền sản giật, chọn ý đúng nhất:

- A. Chỉ cần dùng thuốc hạ áp: gồm có Aldomet...
- B. Thuốc hạ áp, kháng sinh, an thần, Magie Sulphat.
- C. Thuốc hạ áp kết hợp với lợi tiểu.
- D. Thuốc hạ áp kết hợp với an thần.

796. Điều trị sản khoa trong tiền sản giật và sản giật:

- A. Nếu đáp ứng với điều trị thì tiếp tục thai nghén và đình chỉ thai nghén khi cần thiết.
- B. Mổ lấy thai sau khi cắt cơn giật (nếu điều kiện đẻ đường dưới không đủ).
- C. Đủ điều kiện đẻ đường dưới thì đẻ bằng forceps, nếu không đủ điều kiện thì mổ lấy thai.
- D. Tất cả các vấn đề nêu ở mục A,B,C.

797. Trong trường hợp sản phụ bị phù 2 chi dưới xuất hiện trong 3 tháng cuối của thai kỳ cần tiến hành:

- A. Sử dụng thuốc lợi tiểu
- B. Ăn chế độ giảm muối
- C. Tìm kiếm protein niệu
- D. Cần truyền thêm đạm để bù lượng đạm bị mất qua nước tiểu.

798. Các biện pháp được khuyến cáo đối với thai phụ bị tiền sản giật nhẹ bao gồm:

- A. Nghỉ ngơi và theo dõi sát các triệu chứng
- B. Dùng thuốc lợi tiểu để giảm phù
- C. Thuốc hạ huyết áp Aldomet
- D. Magesium sulfate

799. Thuốc nào sau đây không được sử dụng trong tiền sản giật- sản giật:

- A. Papaverin
- B. Magesium sulfate
- C. Ergometrin
- D. Seduxen

800. Dấu hiệu sớm để phát hiện sự ngộ độc khi dùng Magesium sulfat trong điều trị sản giật:

- A. Giảm lượng nước tiểu (dưới 100ml/ 4 giờ)
- B. Giảm phản xạ xương bánh chè
- C. Tần số thở dưới 16lần/ phút
- D. Ngừng tim

801. Chẩn đoán thích hợp nhất trong trường hợp mang thai tuần thứ 12 mà có tăng huyết áp là:

- A. Tiền sản giật
- B. Sản giật
- C. Cao huyết áp mãn
- D. Cao huyết áp thoáng qua

802. Thai chậm phát triển trong tử cung thường xảy ra trong bệnh lý tiền sản giật là do:

- A. Bất thường về thai
- B. Bất thường về cấu trúc rau
- C. Suy tuần hoàn tử cung- rau mãn tính
- D. Chế độ ăn uống kiêng kem khi mang thai

803. Đau 1/4 hạ sườn phải trong tiền sản giật là do:

- A. Nhồi máu gan
- B. Căng dẫn bao gan
- C. Vỡ gan
- D. Viêm túi mật

804. Nguyên nhân gây ra những tổn thương thiếu máu cục bộ, xuất huyết hoại tử tại các cơ quan quan trọng ở giai đoạn cuối của Tiền sản giật là:

- A. Thiếu máu ở thận làm hoạt hóa hệ thống Renin – Angiotensine
- B. Rối loạn chức năng nội tiết của rau thai
- C. Co mạch và tổn thương tế bào nội mô mạch
- D. Do yếu tố miễn dịch - di truyền

805. Phân loại mức độ nặng nhẹ của Tiền sản giật, chủ yếu dựa vào:

- A. Mức độ tăng huyết áp.
- B. Mức độ phù.
- C. Mức độ Protein niệu.
- D. Lượng nước tiểu

806. Kể tên 4 việc cần thiết trong chế độ điều dưỡng trong cơn sản giật:

- A.(Ngáng miệng).....
- B.(Hút đờm dãi).....
- C.(Thở O₂).....
- D.(Nuôi dưỡng bằng đường tĩnh mạch).....

807. Kể 6 dấu hiệu lâm sàng của tiền sản giật nặng:

- A.(HA TĐA \geq 160mmHg và HA TT \geq 110mmHg).....
- B.(Rối loạn thị giác và não).....
- C.(Đau đầu, không đáp ứng với các thuốc thông thường).....
- D.(Đau vùng thượng vị hoặc 1/4 trên hạ sườn phải).....
- E.(Phù phổi hoặc xanh tím).....
- F.(Thiểu niệu < 400ml/ 24 giờ).....

808. Tiền sản giật- sản giật thường xảy ra sau tuần lễ(20).....của thai kỳ và chấm dứt(6)..... tuần sau đẻ.

III. Câu hỏi mức độ phân tích, áp dụng

809. Trong trường hợp phụ nữ bị cao huyết áp mãn, nếu chức năng thận giảm rõ rệt và huyết áp cao nặng thêm trong lúc mang thai, hướng xử trí đúng nhất là:

- A. Truyền dịch.
- B. Cho thuốc lợi tiểu.
- C. Chấm dứt thai kỳ.
- D. Thăm phân thận và duy trì thai đến đủ ngày.

810. Trong các loại cao huyết áp do thai kỳ, loại nào có tiên lượng xấu nhất cho cả mẹ và thai?

- A. Cao huyết áp do thai đơn thuần.
- B. Cao huyết áp do thai có kèm protein niệu hoặc phù.
- C. Cao huyết áp mãn tính và thai.
- D. Cao huyết áp nặng lên do thai.

811. Thăm dò nào sau đây cần thiết nhất cho thai phụ có thai 34 tuần, bị TSG, thai chậm phát triển trong tử cung:

- A. Doppler động mạch rốn thai nhi.
- B. Siêu âm tình trạng thai, ối, rau.
- C. Theo dõi monitoring sản khoa
- D. pH máu da đầu

812. Hiện nay thuốc điều trị chọn lọc để dự phòng lên cơn co giật và chống co giật là:

- A. Magesium sulfate
- B. Seduxen
- C. Hydralazin
- D. Coctaillytic

813. Khi điều trị Magesium sulfate cần đề phòng sự ngộ độc bằng cách phải theo dõi:

- A. Mạch, huyết áp, phản xạ gân xương bánh chè
- B. Nhịp thở, mạch huyết áp, nước tiểu
- C. Phản xạ xương bánh chè, nhịp thở, lượng nước tiểu
- D. Phản xạ gân xương bánh chè, nhịp thở, huyết áp.

814. Trong Tiền sản giật nặng, trường hợp nào cần mổ cấp cứu:

- A. Tiền sản giật nặng điều trị nội khoa 1 tuần không có kết quả
- B. Thai đủ tháng mà kém phát triển nặng.
- C. Có hội chứng HELLP.
- D. Rau bong non

TỔNG HỢP CÂU HỎI

LIÊN QUAN ĐẾN NỘI DUNG ĐỀ NON

I. Câu hỏi mức độ nhớ lại

815. Thai nhi sinh ra có cân nặng từ 500g đến 900g được gọi là:

- A. Sẩy thai.
- B. Đẻ cực non.
- C. Đẻ non.
- D. Già tháng.

816. Nguyên nhân gây tử vong hàng đầu đối với trẻ non tháng là:

- A. Nhiễm trùng.
- B. Xuất huyết.
- C. Hạ thân nhiệt.
- D. Suy hô hấp.

817. Hướng điều trị và lời khuyên đối với sản phụ có dấu hiệu dọa đẻ non đúng nhất:

- A. Vẫn lao động bình thường
- B. Nhập viện theo dõi điều trị
- C. Cho thuốc giảm co
- D. Không cần điều trị

818. Một sơ sinh có trọng lượng 1100g - 2000g được gọi là:

- A. Sinh cực non
- C. Đẻ non
- D. Đủ tháng
- E. Già tháng

819. Trẻ non tháng có tất cả những đặc điểm bên ngoài sau đây, NGOẠI TRỪ:

- A. Tứ chi ở tư thế duỗi hơn là co.
- B. Các nếp nhăn ở gan bàn chân chưa có nhiều.
- C. Ở bé gái, âm vật và môi nhỏ bị che khuất bởi môi lớn.
- D. Ở bé trai, tinh hoàn chưa di chuyển xuống túi bìu.

820. Triệu chứng thường gặp nhất ở trẻ non tháng là:

- A. Trẻ cử động nhiều.

- B. Móng tay móng chân dài.
- C. Tăng trương lực cơ.
- D. Da có nhiều lông và nhiều chất gây bám vào.

821. Bệnh lý đáng sợ nhất ở trẻ sơ sinh non tháng là:

- A. Hạ đường huyết.
- B. Vàng da kéo dài.
- C. Xuất huyết tiêu hoá.
- D. Bệnh màng trong.

822. Các câu sau đây về phòng ngừa đẻ non đều đúng, NGOẠI TRỪ:

- A. Điều trị viêm âm đạo, cổ tử cung khi có thai
- B. Khuyến khích sản phụ nghỉ ngơi
- C. Hạn chế tập thể dục lúc sản phụ mang thai
- D. Cần tránh giao hợp trong những thai kỳ có nguy cơ cao

823. Các bệnh lý sau đây của sản phụ mang thai có thể là nguyên nhân gây đẻ non, NGOẠI TRỪ:

- A. Mẹ mắc các bệnh nhiễm khuẩn
- B. Thiếu máu cấp tính và mãn tính
- C. Phẫu thuật ổ bụng chậu hông
- D. Mẹ mắc bệnh đái đường

824. Đặc điểm của một bé sơ sinh non tháng là, NGOẠI TRỪ :

- A. Thai nhi yếu ớt, dễ bị chấn thương
- B. Đưa trẻ dễ bị suy hô hấp
- C. Sụn vành tai chưa phát triển
- D. Các phản xạ phát triển hoàn chỉnh

825. Tuổi thai < 38 tuần

- A. Đúng

- B. Sai
826. Trọng lượng thai < 500gr
- A. Đúng
B. Sai
827. Hệ thần kinh của trẻ phát triển chưa đầy đủ
- Đúng
Sai
828. Nên siêu âm thai nhi và phần phụ của thai mặc dù đã chẩn đoán xác định dọa đẻ non
- A. Đúng
B. Sai
829. Dọa đẻ non, cổ tử cung chưa mở, điều trị chỉ cần dùng thuốc giảm co không cần phải nghỉ lao động
- A. Đúng
B. Sai
830. Bệnh lý thường gặp ở trẻ non tháng là: Suy hô hấp
- A. Đúng
B. Sai
831. Bệnh lý thường gặp ở trẻ non tháng là: Hạ đường huyết
- A. Đúng
B. Sai
832. Bệnh lý thường gặp ở trẻ non tháng là: Xuất huyết và nhiễm trùng
- A. Đúng
B. Sai
833. Sơ sinh non tháng có đặc điểm: Lốp mờ dưới da dày

- A. Đúng
B. Sai
834. Sơ sinh non tháng có đặc điểm: Phần xạ yếu
- A. Đúng
B. Sai
835. Đẻ non là cuộc chuyển dạ xảy ra trước.....(tuần 37)của thai kỳ (tính từ ngày đầu của kỳ kinh cuối cùng)
836. Nêu lợi ích của xét nghiệm siêu âm trong trường hợp đẻ non:
- A. Ước lượng trọng lượng của thai
B. Tìm những dị dạng tử cung - thai.
C. Xác định vị trí bánh rau và nước ối
D. Siêu âm đo chiều dài cổ tử cung.....
.....
837. Kể một số xét nghiệm cận lâm sàng cần thiết trong trường hợp nghi ngờ khi thai phụ bị sốt :
- A. Xét nghiệm tế bào vi trùng nước tiểu
B. Xét nghiệm vi khuẩn ở cổ tử cung
C. Xét nghiệm máu tìm ký sinh trùng sốt rét, CRP, cấy máu
838. Một trong các nguyên nhân gây đẻ non mà được biết rõ nhất ngay từ khi chưa có thai, nhất là ở những người mẹ đã có tiền sử đẻ non là.....(Hở eo).
- II. Câu hỏi mức độ hiểu
839. Bệnh lý nào sau đây thường không có nguy cơ gây đẻ non?
- A. Dị dạng tử cung.
B. Nhiễm trùng tiết niệu.
C. Thai vô sọ.
D. Hở eo tử cung.

840. Nguyên nhân tử tử cung sau đây có thể gây đẻ non, NGOẠI TRỪ:
- A. Tử cung dị dạng, u xơ tử cung
B. Tử cung kém phát triển.
C. Tử cung gập trước.
D. Hở eo tử cung.
841. Nếu trẻ đẻ ra trước 32 tuần, nguy cơ di chứng thần kinh là:
- A. 1/3
B. 1/4
C. 1/5
D. 1/6
842. Thai và phần phụ của thai có thể là nguyên nhân gây đẻ non, chọn câu sai:
- A. Đa thai
B. Rau tiền đạo
C. Rau bong non
D. Dây rau thắt nút
843. Chuyển dạ đẻ non gồm có những triệu chứng sau, NGOẠI TRỪ:
- A. Đau bụng từng cơn
B. Cổ tử cung xoá >80%
C. Sản phụ có cảm giác như choáng ngất
D. Đầu ối đã thành lập
844. Tìm một câu SAI trong xử trí dọa đẻ non:
- A. Cần cân nhắc lợi hại trước khi quyết định giữ thai
B. Cần nghỉ ngơi, chế độ ăn tránh táo bón
C. Dùng thuốc giảm co và nội tiết
D. Cần hết sức tích cực điều trị giữ thai ngay cả khi cổ tử cung đã mở >2cm

845. Tác dụng phụ nào sau đây không phải do Salbutamol (trong điều trị đờn ề non) :

- A. Tăng đường máu
- B. Hạ Kali máu
- C. Nhịp tim nhanh
- D. Hạ huyết áp

846. Chọn câu đúng nhất về Magiesulfat trong điều trị đờn ề non:

- A. Là thuốc thuộc nhóm Beta mimetic
- B. Thuốc có thể dùng đường uống
- C. Phản xạ gân xương mất là triệu chứng ngộ độc thuốc
- D. Chỉ định ở những bệnh nhân dưới 35 tuổi

847. Nguyên nhân gây đờn ề non có thể gặp trong các trường hợp sau, NGOẠI TRỪ:

- A. Song thai hay đa thai.
- B. Rau tiền đạo,
- C. Thiếu ối.
- D. U nang buồng trứng.

848. Nguyên nhân gây ra máu âm đạo trong đờn ề non thường gặp nhất do:

- A. Viêm âm đạo.
- B. Co bóp tử cung.
- C. Mỡ cổ tử cung.
- D. Đa ối

849. Phản xạ mút bắt đầu có vào khoảng thời điểm:

- A. 32 tuần tuổi.
- B. 34 tuần tuổi.
- C. 36 tuần tuổi.
- D. 38 tuần tuổi.

850. Đặc điểm sinh lý không điển hình ở trẻ non tháng là:

- A. Độ acid trong dạ dày cao.

- B. Nồng độ Prothrombin trong máu thấp.
- C. Lớp mỡ dưới da kém phát triển nên dễ bị mất nhiệt.
- D. Vàng da sau sinh thường nặng và kéo dài hơn so với trẻ đủ tháng.

851. Các câu sau đây về chăm sóc trẻ sơ sinh non tháng đều đúng, NGOẠI TRỪ:

- A. Ngay sau sinh nên tiêm vitamin K1 để ngừa xuất huyết.
- B. Không nên ủ ấm quá kỹ vì trẻ non tháng rất khó thoát nhiệt.
- C. Cần thực hiện nghiêm túc quy tắc vô trùng khi chăm sóc trẻ.
- D. Sữa mẹ là thức ăn tốt nhất.

852. Triệu chứng nào sau đây thường gặp ở trẻ non tháng:

- A. Da có nhiều lông tơ và chất gây bám
- B. Da màu trắng bệnh
- C. Trẻ cử động nhiều
- D. Móng tay chân dài

853. Nguyên nhân thường gặp nhất dẫn đến đờn ề non là:

- A. Ồi vỡ non, vỡ sớm
- B. Nhau tiền đạo
- C. Đa thai
- D. Đa ối

854. Siêu âm có thể chẩn đoán được các nguyên nhân dẫn tới đờn ề non sau đây, NGOẠI TRỪ:

- A. Dị dạng tử cung
- B. Chẩn đoán vỡ ối
- C. Tìm dị dạng thai
- D. Xác định tình trạng ối

855. Điều trị đờn ề non không cần phải:

- A. Nghỉ ngơi tại giường
- B. Cho thuốc giảm co
- C. Khám âm đạo nhiều lần
- D. Kháng sinh để phòng nhiễm khuẩn ối

III. Câu hỏi mức độ phân tích, áp dụng

856. Một sản phụ có tiền sử bị sảy thai muộn 2 lần vào 3 tháng giữa của thai kỳ với đặc điểm: ối vỡ đột ngột, chuyển dạ nhanh. Hướng xử trí cho lần có thai này là:

- A. Khâu eo tử cung vào tuần thứ 6.
- B. Khâu eo tử cung vào tuần thứ 14.
- B. Điều trị bằng thuốc giảm co .
- C. Nằm nghỉ ngơi tuyệt đối đến tháng 6 của thai kỳ.

857. Tất cả các câu sau đây về đờn ề non đều đúng, NGOẠI TRỪ:

- A. Nếu đã có tiền sử đờn ề non thì nguy cơ tái phát lên đến 25%.
- B. Với các thuốc điều trị hiện nay đã giảm được rõ rệt số ca đờn ề non dưới 37 tuần.
- C. Khoảng 50% ca đờn ề non không tìm được nguyên nhân rõ ràng.
- D. Tỷ lệ ngôi bất thường trong đờn ề non cao hơn so với trong đờn ề đủ tháng.

858. Trong một cuộc đờn ề non, tất cả những điều sau đây đều nên làm, NGOẠI TRỪ:

- A. Giúp đờn ề một cách có hệ thống.
- B. Có chỉ định cắt tầng sinh môn rộng rãi.
- C. Sử dụng thuốc an thần và thuốc giảm đau trong chuyển dạ.
- D. Cần có mặt bác sỹ sơ sinh hồi sức trẻ lúc đờn ề.

859. Tỷ lệ đờn ề non trong tổng số các cuộc đờn ề:

- A. 5 -15%
- B. 20%
- C. 25%
- D. 25%

860. Xử dụng corticoide ở mẹ làm giảm nguy cơ màng trong ở sơ sinh từ:

- A. 10 -20%
- B. 15- 25%
- C. 20-30%
- D. 35-45%
- E. 40-60%

861. Ritodin có tác dụng phụ là:

- A. Giảm đường máu
- B. giảm kali máu
- C. Nhịp tim thai nhanh
- D. Tăng huyết áp

862. Trong trường hợp thai 28 tuần, rách trung sản mạc. Bạn sẽ lựa chọn phương pháp điều trị nào sau đây:

- A. Khâu vòng cổ tử cung
- B. Kháng sinh, theo dõi
- C. Mổ lấy thai
- D. Đẻ chỉ huy.

863. Đối với trẻ non tháng có trọng lượng trong khoảng 1.500 - 2.000g nhiệt độ lồng ấp thích hợp nhất là:

- A. 28° - 30°
- B. 33° - 34°
- C. 35° - 36°
- D. 37°

864. Nguyên nhân dễ khó do phần phụ là, NGOẠI TRỪ:

- A. Đa ối
- B. Viêm màng thai
- C. Rau tiền đạo

D. Khối u tiền đạo

865. Chỉ nên điều trị dọa đẻ non và đẻ non ở tuyến y tế cơ sở cho trường hợp duy nhất:

- A. Cổ tử cung mở > 4cm
- B. Cổ tử cung mở , 4 cm
- C. Cổ tử cung xoá mỏng
- D. Cổ tử cung dài đóng kín

866. Chọn câu SAI trong những câu sau về chuyển dạ đẻ non:

- A. > 50% các cuộc chuyển dạ sanh non không tìm được nguyên nhân
- B. Tỷ lệ ngôi bất thường cao hơn thai đủ tháng
- C. Chống chỉ định đặt giác hút
- D. Đỡ đẻ thai non tháng không cần cắt tầng sinh môn khi thai nhi nhỏ

TỔNG HỢP CÂU HỎI VỀ NỘI DUNG THAI GIÀ THÁNG

I. Câu hỏi mức độ nhớ lại

867. Hậu quả đáng lo ngại nhất của thai quá ngày là:

- A. Thai to gây đẻ khó.
- B. Bánh rau vôi hóa .
- C. Dây rốn bị chèn ép do ối giảm.
- D. Xương đầu hóa vôi tốt, khó thích ứng với các đường kính của khung chậu.

868. Trong thai quá ngày, nếu non-stress-test không đáp ứng, hướng xử trí tiếp theo là:

- A. Làm lại non stress test sau 3-5 ngày.
- B. Làm test- oxytocin.
- C. Gây chuyển dạ chấm dứt thai kỳ.
- D. Mổ lấy thai.

869. Yếu tố nào sau đây trong nước ối không cần thiết phải khảo sát trong đánh giá độ trưởng thành của thai nhi:

- A. Uric acid.
- B. Tỷ lệ Lecithine/Sphingomyeline.
- C. pH.
- D. Tế bào cam.

870. Thai già tháng khi tuổi thai vượt quá:

- A. 40 tuần hoặc quá 280 ngày
- B. 41 tuần hoặc quá 287 ngày
- C. 42 tuần hoặc quá 294 ngày
- D. 43 tuần hoặc quá 301 ngày

871. Trong trường hợp không nhớ ngày kinh thì chẩn đoán thai già tháng có thể dựa vào siêu âm, nếu thấy:

- A. Đường kính lưỡng đỉnh trên 9,5cm
- B. Nước ối ít
- C. Rau độ III, vôi hoá nhiều cộng với ối ít hoặc giảm đi so với lần siêu âm trước.
- D. Chiều dài xương đùi trên 70mm

872. Thực tế, tỷ lệ thai già tháng không vượt quá:

- A. 1%
- B. 4%
- C. 10%
- D. 12%

873. Trong tiền sử nếu một thai phụ lần đầu bị thai già tháng thì bao nhiêu phần trăm (%) sẽ gặp thai quá ngày cho những lần mang thai sau:

- A. 0 %
- B. 25%
- C. 50%
- D. 75%

874. Nguyên nhân thông thường nhất của thai quá ngày sinh là:

- A. Vô sọ
- B. Nhớ ngày kinh không chính xác
- C. Thai trong ổ bụng
- D. Do dùng nhiều thuốc giảm co tử cung

875. Trong thai già tháng chỉ định mổ lấy thai ngay khi chỉ số ối đo qua siêu âm là:

- A. Nhỏ hơn 28.
- B. Từ 28 đến 40.
- C. Từ 40 đến 60.
- D. Từ 60 đến 80.

876. Rau độ 3 vôi

Đ/S

hoá là dấu hiệu của thai già tháng

877. Nước ối ít hoặc giảm có trị tiên lượng không tốt cho thai

Đ/S

878. Dip II là dấu hiệu của thai suy

Đ/S

879. Siêu âm sớm trong quý đầu có giá trị chẩn đoán tuổi thai khá chính xác.

Đ/S

880. Thai quá ngày sinh là thai ở trong tử cung từ tuần thứ ..(42)... hoặc ..(294)... ngày trở lên kể từ ngày đầu của kinh cuối cùng.

II. Câu hỏi mức độ hiểu

881. Các câu về thai quá ngày sau đây, chọn câu đúng nhất:

- A. Thai già tháng được chẩn đoán khi siêu âm thấy đường kính lưỡng đỉnh > 95mm.
- B. Thai già tháng được chẩn đoán khi lượng créatinine/nước ối trên 20mg/L.
- C. Dấu hiệu đáng ngại nhất là khi siêu âm thấy bánh rau có nhiều điểm vôi hóa.
- D. Dấu hiệu đáng ngại nhất là khi siêu âm thấy lượng nước ối ít.

882. Chọn một câu sai về các phương pháp cận lâm sàng đánh giá tuổi thai:

- A. Đo lường estriol/nước tiểu ít có giá trị vì có khoảng giới hạn bình thường rất rộng.
- B. Trên X quang, điểm hóa cốt đầu trên xương chày xuất hiện sớm

hơn điểm hóa cốt ở đầu dưới xương đùi.

- C. Tỷ lệ Lécithine/sphingomyéline \square 2 chứng tỏ phổi thai nhi đã trưởng thành.
- D. Quan sát đặc tính nước ối (đục, trong) cũng có thể cho khái niệm về độ trưởng thành của thai nhi.

883. Test ocytocine trong thai quá ngày sinh được dùng để xác định:

- A. Tình trạng sức khỏe thai trong tử cung trước khi chuyển dạ.
- B. Sự trưởng thành của thai.
- C. Tất cả các câu trên đều đúng.
- D. Tất cả các câu trên đều sai.

884. Câu nào sai về thai quá ngày đều đúng

- A. Tử vong sơ sinh quá ngày cao gấp 3 lần so với trẻ sanh trong khoảng 38-42 tuần.
- B. Thai vô sọ có thể là một nguyên nhân của thai quá ngày.
- C. Tất cả thai trên 42 tuần đều suy dinh dưỡng trong tử cung.
- D. Được xếp vào nhóm thai kỳ có nguy cơ cao.

885. Trong thai già tháng, dấu hiệu nào sau đây giúp chẩn đoán thai suy để quyết định mổ lấy thai:

- A. ối ít
- B. Nước ối màu xanh hoặc vàng (lẫn phân su)
- C. Xuất hiện DIP II
- D. B và C đều đúng.

886. Nguy cơ nào sau đây không gặp trong thai già tháng:

- A. Suy thai trong tử cung
- B. Tử vong thai đột ngột

- C. Hội chứng hít phân su
- D. Hội chứng màng trong

887. Thuốc nào sau đây có thể được dùng để khởi phát chuyển dạ trong trường hợp thai quá ngày sinh dự đoán (nếu thai không suy)

- A. Buscopan
- B. Oxytocin
- C. Misoprostol
- D. Cả 2 câu C, B đều đúng

888. Hiện nay phương pháp cận lâm sàng nào giúp chẩn đoán chính xác nhất thai già tháng:

- A. X quang
- B. Soi ối
- C. Siêu âm sớm trong quý đầu
- D. Định lượng estriol

889. Xác định tuổi thai chỉ cần dựa vào ngày kinh cuối cùng trong tất cả các trường hợp

Đ/S

890. Siêu âm trong quý 3 không có giá trị chẩn đoán tuổi thai lắm

Đ/S

891. Khi trong nước ối có lẫn phân su đặc thì bao giờ cũng được chẩn đoán là thai già tháng

Đ/S

892. Hai test đã kích được dùng trong theo dõi thai già tháng là ...(Oxytocin).. và ...(Vê đầu vú)..

893. Chỉ số nước ối (A.F.I) trên siêu âm là số đo tổng của...(4)...khoảng ối.

894. Nêu lên 5 yếu tố để đánh giá chỉ số Bishop trong tiên lượng giục sinh của thai già tháng:

- A.(Độ mở cổ tử cung).....
- B.(Độ xóa cổ tử cung).....
- C.(Độ lọt của ngôi).....
- D.(Mật độ cổ tử cung).....
- E.(Vị trí cổ tử cung).....

895. Kể 5 yếu tố cần phải chăm sóc trẻ sơ sinh quá ngày :

- A.(Ủ ấm).....
- B.(Thông khí đường hô hấp).....
- C.(Điều chỉnh toan chuyển hóa).....
- D.(Tiêm vitamin K1).....
- E.(Kháng sinh dự phòng).....

III. Câu hỏi mức độ phân tích, áp dụng

896. Chọn một câu sai về thai quá ngày:

- A. Cần thiết phải làm siêu âm trong quý đầu của thai kỳ cho tất cả những phụ nữ có vòng kinh không đều để xác định được tuổi thai chính xác.
- B. Cần thiết phải tiến hành nhiều loại xét nghiệm mới đánh giá được độ trưởng thành của thai.
- C. Non - stress- test là một trắc nghiệm có độ nhạy cao dùng để chẩn đoán suy thai trong thai quá ngày.
- D. Stress- test là một trắc nghiệm có độ nhạy cao dùng để quyết định xem thai nhi có chịu đựng nổi cuộc chuyển dạ không.

897. Trong trường hợp thai quá ngày, nếu test oxytocin (OCT) dương tính thì hướng xử trí tiếp theo:

- A. Mổ lấy thai.
- B. Chuyển qua làm non-stress-test.
- C. Làm lại OCT sau bữa ăn 1-2 giờ.
- D. Ngưng truyền oxytocin, chờ chuyển dạ tự nhiên.

TỔNG HỢP CÂU HỎI VỀ NỘI DUNG ĐA ỒI

I. Câu hỏi mức độ nhớ lại

908. Đa ối được định nghĩa khi lượng nước ối nhiều hơn:

- A. 1000ml.
- B. 1500ml.
- C. 2000ml.
- D. 3000ml.

899. Nguyên nhân đa ối có thể là:

- A. Mẹ bị tiểu đường.
- B. Teo hẹp thực quản thai nhi.
- C. Thai vô sọ.
- D. Câu A, B, C đều đúng.

900. Loại dị dạng thai nhi nào sau đây có khả năng gây đa ối nhiều nhất:

- A. Sứt môi.
- B. Bất sản sụn.
- C. Thoát vị của cột sống.
- D. Phì đại môn vị.

901. Dấu hiệu nào sau đây có giá trị giúp chẩn đoán đa ối trong 3 tháng cuối thai kỳ?

- A. Tử cung căng, có dấu hiệu sóng võ.

- B. Tim thai khó nghe.
- C. Đoạn dưới tử cung căng.
- D. Tất cả các câu trên đều đúng.

902. Đa ối thường KHÔNG kèm theo bệnh lý nào sau đây:

- A. Dị dạng thai
- B. Bất thường nhiễm sắc thể
- C. Mẹ suy dinh dưỡng
- D. Các bệnh lý viêm nhiễm nội mạc tử cung hoặc bánh nhau

903. Trên siêu âm, gọi là đa ối khi chỉ số nước ối (AFI) lớn hơn:

- A. 15cm
- B. 20cm
- C. 25cm
- D. 30cm

904. Trong đa ối mãn, các triệu chứng thường có đặc điểm:

- A. Thường xảy ra vào những tháng cuối của thai kỳ
- B. Bệnh tiến triển chậm.
- C. Bệnh nhân thường không khó thở nhiều
- D. Các câu trên đều đúng.

905. Bệnh lý nào sau đây không cần chẩn đoán phân biệt với đa ối:

- A. Song thai
- B. Cổ chướng
- C. Rau tiền đạo
- D. Khối u buồng trứng

906. Để chẩn đoán đa ối, siêu âm đo chỉ số ối thấy góc sâu nhất khi:

- A. > 50 mm.
- B. > 80 mm.
- C. > 100 mm.
- D. > 200 mm.

907. Dấu hiệu có giá trị nhất để chẩn đoán đa ối:

- A. Thăm khám lâm sàng.
- B. Siêu âm.
- C. Chụp Xquang.
- D. Chọc hút nước ối.

908. Đa ối có nguy cơ sau:

- A. Ối vỡ non, ối vỡ sớm Đ/S
- B. Chuyển dạ kéo dài Đ/S
- C. Rau tiền đạo Đ/S
- D. Thai quá ngày sinh Đ/S
- E. Dễ đỡ tử cung sau đẻ Đ/S

909. Dấu hiệu của đa ối cấp là:

- A. Tử cung to nhanh, có dấu hiệu sóng vỗ Đ/S
- B. Tim thai nghe xa xăm Đ/S
- C. Ra máu âm đạo Đ/S
- D. Đoạn dưới tử cung căng dẫn Đ/S
- E. Bạch cầu tăng cao Đ/S

910. Dấu hiệu X quang của đa ối là:

- A. A. Bóng thai mờ B. Đ/S
- C. Bóng tử cung to hơn bình D. Đ/S

thường

- E. Các chi của thai nhi ở tư thế duỗi thoải mái F. Đ/S
- G. Vôi hóa bánh rau H. Đ/S
- I. Có hình ảnh Spalding J. Đ/S

II. Câu hỏi mức độ hiểu

911. Đa ối KHÔNG thường đi kèm với các bệnh lý sau:

- A. Teo thận thai nhi.
- B. Teo thực quản thai nhi.
- C. Thai vô sọ.
- D. Mẹ bị bệnh tiểu đường.

912. Trong đa ối, chụp X quang sẽ thấy:

- A. Bóng xương thai mờ.
- B. Bóng tử cung to hơn bình thường.
- C. Các chi của thai nhi bung ra trong một tư thế rất thoải mái.
- D. Đầu thai nhi nhỏ hơn so với tuổi thai.

913. Trong đa ối, có chỉ định chọc rút bớt nước ối khi có triệu chứng nào?

- A. Bề cao tử cung trên 35cm.
- B. Khi sản phụ bị khó thở nhiều.
- C. Khi tim thai không nghe rõ.
- D. Có dấu hiệu sóng vỗ.

914. Xét nghiệm cận lâm sàng nào sau đây không cần thiết trong chẩn đoán nguyên nhân đa ối ?

- A. VDRL.
- B. Alpha- foeto- protein.
- C. Đường huyết.

D. Urê huyết.

915. Biểu chứng nào sau đây KHÔNG phải trực tiếp do đa ối?

- A. Vỡ ối non.
- B. Chuyển dạ kéo dài.
- C. Sa dây rốn.
- D. Rau tiền đạo.

916. Đa ối là do nguyên nhân nào sau đây:

- A. Do các bất thường nhiễm sắc thể
- B. Do sự sản xuất nước ối quá mức
- C. Do rối loạn tái hấp thu nước ối
- D. A, B, C đúng

917. Trong các hình thái lâm sàng của đa ối có các đặc điểm sau:

- A. Đa ối cấp ít gặp hơn dạng đa ối mãn
- B. Đa ối cấp thường xảy ra vào tuần thứ 16-20 của thai kỳ
- C. Đa ối cấp thường gây chuyển dạ trước tuần thứ 28 của thai kỳ
- D. Câu A, B và C đúng

918. Trong các triệu chứng nào sau đây, triệu chứng nào là triệu chứng chủ yếu của đa ối cấp tính:

- A. Tử cung căng cứng và ấn đau
- B. Khó sờ các phần thai nhi
- C. Tim thai khó nghe
- D. Tử cung to nhanh chèn ép gây khó thở

919. Trong các xét nghiệm cận lâm sàng sau đây, xét nghiệm nào hữu ích trong chẩn đoán đa ối:

- A. Siêu âm
- B. X quang
- C. Đánh giá nồng độ Feto protein trong nước ối
- D. Các xét nghiệm tìm bệnh nguyên như: giang mai, toxoplasmosis

920. Gây chuyển dạ trong đa ối, có các điểm cần chú ý sau:

- A. Cơ co tử cung thường yếu.
- B. Khi bấm ối chú ý cố định ngôi thai và đề phòng sa dây rốn
- C. Nguy cơ nhiễm trùng ối
- D. Nguy cơ chảy máu sau sinh

921. Đa ối gây đề khó vì tử cung ...(căng giãn quá mức)...

III. Câu hỏi mức độ phân tích, áp dụng

922. Điều khác biệt rõ nhất giữa đa ối mãn và cấp là:

- A. Đa ối mãn thường xảy ra trong 3 tháng cuối, đa ối cấp thường xảy ra trong 3 tháng giữa
- B. Trong đa ối cấp, triệu chứng khó thở thường nặng hơn trong đa ối mãn.
- C. Nguyên nhân gây đa ối mãn có thể do bệnh của mẹ, còn nguyên nhân đa ối cấp hầu như do song thai một trứng hoặc dị dạng thai.
- D. Tiên lượng do thai trong đa ối mãn thường tốt hơn trong đa ối cấp.

923. Chọc ối trong điều trị đa ối biến chứng thường gặp nhất là:

- A. Chuyển dạ sinh non
- B. Vỡ ối
- C. Rau bong non
- D. Chảy máu rau thai

TỔNG HỢP CÂU HỎI VỀ NỘI DUNG THIỂU ỎI

I. Câu hỏi mức độ nhớ lại

924. Thai đủ tháng, chẩn đoán thiếu ối khi thể tích nước ối:

- A. Dưới 2000ml.
- B. Dưới 1000ml.
- C. Dưới 500ml.
- D. Dưới 250ml.

925. Biểu chứng của tình trạng thiếu ối trong thai kỳ là:

- A. Thiếu sản gan.
- B. Thiếu sản đường tiêu hóa.
- C. Thiếu sản thận .
- D. Thiếu sản phổi .

926. Nguyên nhân của thiếu ối là:

- A. Bất sản thận.
- B. Teo thực quản.
- C. Đa thai.
- D. Bất đồng nhóm máu giữa mẹ và con.

927. Biểu chứng của tình trạng thiếu ối, chọn câu sai:

- A. Hội chứng chèn ép rốn.
- B. Biến dạng về hình thái thai nhi.
- C. Thai suy dinh dưỡng trong tử cung.
- D. Rau bong non.

928. Từ tuần thứ 37 đến tuần thứ 41 của thai kỳ, thông thường thể tích nước ối giảm:

- A. 10%
- B. 20%
- C. 30%
- D. 40%

929. Thiếu ối được chẩn đoán khi siêu âm chỉ số nước ối AFI:

- A. < 3cm
- B. < 5 cm
- C. < 7 cm
- D. < 9 cm

930. Các bất thường cơ quan của thai thường xảy ra trong thiếu ối là, chọn câu sai:

- A. Bất thường hệ tiêu hoá
- B. Bất thường hệ hô hấp
- C. Bất thường hệ tiết niệu
- D. Bất thường hệ sinh dục

931. Trong bệnh lý thiếu ối, tiên lượng xấu nhất cho thai nếu xảy ra trong thai kỳ vào thời điểm:

- A. Giai đoạn sớm
- B. Giai đoạn muộn
- C. Thai quá ngày sinh
- D. Giai đoạn tiền chuyển dạ

932. Nguy cơ trực tiếp gây suy thai trong thiếu ối:

- A. Do bị chèn ép hộp sọ
- B. Do bị chèn ép dây rau
- C. Do bị chèn ép bánh rau
- D. Do bị chèn ép vùng ngực - bụng

933. Nguyên nhân không gây thiếu ối:

- A. Thai vô sọ.
- B. Teo niệu quản bẩm sinh.
- C. Hội chứng Turner.
- D. Bất đồng nhóm máu giữa mẹ và thai.

934. Bình thường lượng nước ối khoảng: 380-800ml

K. Đ/S

935. Khi thai già tháng, thể tích nước ối giảm đi rất nhanh

L. Đ/S

II. Câu hỏi mức độ hiểu

936. Chẩn đoán sớm nhất của thiếu ối có thể vào thời điểm:

- A. Tháng thứ ba của thai kỳ
- B. Tháng thứ năm của thai kỳ
- C. Tháng thứ bảy của thai kỳ.
- D. Tháng thứ chín của thai kỳ.

937. Khi phát hiện thiếu ối vào quý hai của thai kỳ, thăm dò cần thực hiện ngay là:

- A. Nhiễm sắc thể đồ.
- B. Định lượng α - fetoprotein
- C. Khảo sát cấu trúc âm học của thận.
- D. Triple test

938. Chọn câu sai về thiếu ối:

- A. Thiếu ối khi thể tích nước ối dưới 250ml.
- B. Cơ chế chính gây thiếu ối là tình trạng bất thường của hệ niệu thai nhi.
- C. Siêu âm là phương pháp bán định lượng giúp chẩn đoán lượng nước ối.
- D. Cần chấm dứt thai kỳ khi Natri trong nước tiểu thai dưới 80mEq/l.

939. Sau khi phát hiện thiếu ối không nên thực hiện:

- A. Siêu âm tìm bất thường về hình thái của thai nhi.
- B. Xét nghiệm khác để phát hiện thai chậm tăng trưởng trong tử cung.
- C. Loại trừ khả năng có một tình trạng ối vỡ non.
- D. Cấy dịch âm đạo tìm vi khuẩn gây bệnh

940. Vai trò nào sau đây của nước ối là KHÔNG đúng:

- A. Bảo vệ và giúp thai nhi điều hoà thân nhiệt
- B. Trao đổi nước, điện giải, hormon mẹ và thai
- C. Giúp thai nhi hô hấp
- D. Giúp cho thai nhi bình chỉnh ngôi thai

941. Thiếu ối gây thiếu sản phổi do các nguyên nhân, chọn câu đúng nhất:

- A. Do lồng ngực bị chèn ép làm giảm cử động của phổi
- B. Giảm các cử động thở của thai nhi
- C. Phổi thai kém phát triển
- D. A, B, đúng

942. Nguyên nhân nào KHÔNG gây thiếu ối thực sự trong giai đoạn cuối của thai kỳ:

- A. Vỡ màng ối
- B. Thai già tháng
- C. Thai chậm phát triển trong tử cung
- D. Dị dạng đường tiết niệu của thai

943. Khi thiếu ối, nước ối thường có màu sắc:

- A. Trắng đục
- B. Xanh sẫm
- C. Xanh vàng
- D. B, C đúng

944. Chọn cách xử trí đúng với thai > 36 tuần không dị dạng mà có tình trạng cạn ối:

- A. Bấm ối gây chuyển dạ
- B. Chờ đợi khi đủ tháng > 38 tuần gây chuyển dạ
- C. Chỉ định đẻ chỉ huy bằng truyền dịch + Oxytocin
- D. Mổ lấy thai

945. Khi thai 41 tuần, gọi là thiếu ối khi sau mỗi tuần chỉ số ối giảm:

- A. 15 %.
- B. 20 %.
- C. 25 %.
- D. 30 %.

946. Chẩn đoán thiếu ối khi thai đủ tháng hướng xử trí đúng là:

- A. Đình chỉ thai nghén ngay.
- B. Mổ lấy thai ngay.
- C. Truyền dịch để cải thiện tình trạng thiếu ối.
- D. Dựa vào chỉ số ối để quyết định xử trí.

947. Thiếu ối hầu như không gây biến chứng gì cho mẹ trong thai kỳ

M. Đ/S

948. Thái độ xử trí một trường hợp thiếu ối tùy thuộc vào tình trạng thai: bất thường nhiễm sắc thể, tuổi thai, sự phát triển thai

N. Đ/S

III. Câu hỏi mức độ phân tích, áp dụng

949. Xử trí không cần thiết khi phát hiện thiếu ối vào tháng thứ 7 của thai kỳ là:

- A. Theo dõi tim thai bằng monitoring sản khoa .

- B. Stress test thử sức chịu đựng của thai với chuyển dạ.
- C. Doppler động mạch rốn
- D. Siêu âm thường xuyên theo dõi lượng nước ối.

950. Thiếu ối không trực tiếp gây biến chứng nào sau đây:

- A. Dễ gây suy thai
- B. Tăng tỷ lệ tử vong chu sinh
- C. Tăng tỷ lệ mổ lấy thai
- D. Chảy máu sau đẻ

951. Tình trạng thiếu ối trong chuyển dạ, có thể làm:

- A. Tăng chỉ định mổ lấy thai
- B. Tăng huyết áp
- C. Tăng lượng máu mất sau đẻ
- D. Tăng chỉ định đẻ chỉ huy bằng truyền dịch + Oxytocin

952. Một sản phụ có thai 37 tuần siêu âm chỉ số ối 35 mm, hướng xử trí đúng nhất là:

- A. Theo dõi tiếp.
- B. Đình chỉ thai nghén.
- C. Mổ lấy thai.
- D. Truyền dịch nhằm cải thiện tình trạng ối.

Bs CKII Cốc

TỔNG HỢP CÂU HỎI VỀ NỘI DUNG

CHỈ ĐỊNH MỔ LẤY THAI

I. Câu hỏi mức độ nhớ lại

953. Trong các chỉ định mổ lấy thai dưới đây, chỉ định nào là cấp cứu vì con:

- A. Đẻ chỉ huy thất bại.
- B. Ngôi mặt.
- C. Rau tiền đạo.
- D. Sa dây rau.

954. Bất lợi lớn nhất của mổ thân tử cung lấy thai là:

- A. Thời gian mổ lâu hơn.
- B. Nguy cơ chảy máu nhiều hơn trong cuộc mổ.
- C. Nguy cơ vỡ tử cung ở lần có thai sau.
- D. Nguy cơ nhiễm khuẩn cao trong thời kỳ hậu phẫu.

955. Các tai biến sau đây đều có thể gặp phải trong mổ lấy thai, ngoại trừ ?

- A. Đứt động mạch tử cung.
- B. Rách bàng quang.
- C. Lạc nội mạc tử cung.
- D. Thuốc gây tê, mê có thể ảnh hưởng tới trí tuệ của trẻ.

II. Câu hỏi mức độ hiểu

956. Bất lợi của gây tê tùy sống để mổ lấy thai là: Ngoại trừ

- A. Cơ thành bụng không dẫn tốt.
- B. Tụt áp huyết sớm và nặng.
- C. Thuốc tê làm chậm nhịp tim thai.
- D. Mạch mẹ nhanh kéo dài sau mổ

957. Chỉ định mổ lấy thai nào dưới đây là chỉ định mổ vì nguyên nhân của mẹ:

- A. Rau tiền đạo
- B. Chuyển dạ kéo dài
- C. Thai suy
- D. Khung chậu hẹp

958. Chỉ định mổ nào dưới đây là chỉ định mổ vì nguyên nhân của thai

- A. Ngôi ngang

- B. Sa dây rau
- C. Thiếu ối
- D. Rối loạn cơ co tử cung

959. Chỉ định mổ lấy thai nào dưới đây là chỉ định mổ vì nguyên nhân thuộc phần phụ của thai

- A. Thai to trên 4000g
- B. Song thai dính nhau
- C. Rau tiền đạo trung tâm
- D. Thai quá ngày sinh

960. Mọi trường hợp khung chậu lệch thai đủ tháng, trọng lượng thai trung bình đều phải mổ lấy thai:

- A. Đúng
- B. Sai

961. Sản phụ đã có hai lần mổ lấy thai. Lần có thai tiếp theo chắc chắn phải mổ lấy thai chủ động trước chuyển dạ

- A. Đúng
- B. Sai

962. Tất cả các trường hợp rau tiền đạo trung tâm đều phải mổ lấy thai chủ động trước khi chuyển dạ

- A. Đúng
- B. Sai

963. Chỉ định mổ lấy thai vì rối loạn cơ co tử cung là chỉ định mổ thuộc nhóm nguyên nhân do mẹ

- A. Đúng
- B. Sai

964. Chỉ định mổ lấy thai vì thiếu ối là chỉ định mổ thuộc nhóm nguyên nhân do phần phụ của thai

- A. Đúng
- B. Sai

TỔNG HỢP CÂU HỎI VỀ NỘI DUNG GIÁC HÚT VÀ FORCEP SẢN KHOA

I. Câu hỏi mức độ nhớ lại

965. Giác hút sản khoa được chỉ định trong các trường hợp sau, chọn câu đúng:

- A. Mẹ bị tiền sản giật.
- B. Mẹ bị bệnh tim mạch.
- C. Mẹ bị bệnh lao phổi, hen phế quản.
- D. Ngôi thai cúi hoặc quay không tốt.

966. Giác hút sản khoa được làm trong các trường hợp sau:

- A. Mẹ bị bệnh toàn thân ở mức độ nặng.
- B. Ngôi chỏm.
- C. Khung chậu giới hạn.
- D. Đầu có bướu huyết thanh to.

967. Nắp giác hút số 6 có nghĩa là:

- A. Đường kính của nắp 6cm.
- B. Chu vi của nắp 6cm.
- C. Áp lực bơm đạt 6kgF/cm².
- D. Dung tích của nắp 6cm³.

968. Vị trí đặt nắp giác hút:

- A. Thóp trước.
- B. Thóp sau.
- C. Bướu đỉnh.
- D. Xương chẩm.

969. Forceps được chỉ định trong các trường hợp sau:

- A. Doạ vỡ tử cung mà đầu đã lọt.

Đ/S

- B. Tiền sản giật, sản giật.

Đ/S

- C. Ngôi mặt.

Đ/S

- D. Khung chậu giới hạn.

Đ/S

- E. Mẹ bị bệnh tim mạch.

Đ/S

970. Forceps được chỉ định trong các trường hợp sau:

- A. Mẹ bị bệnh lao phổi, hen phế quản.

Đ/S

- B. Mẹ bị bệnh thận.

Đ/S

- C. Ngôi trán.

Đ/S

- D. Doạ vỡ tử cung mà đầu đã lọt.

Đ/S

971. Forceps được làm trong các trường hợp sau:

- A. Thai đã chết.

Đ/S

- B. Ngôi mặt.

Đ/S

- C. Không có bất tương xứng khung chậu và thai nhi.

Đ/S

- D. Ngôi đã lọt.thấp

Đ/S

972. Tai biến của Forceps và giác hút là:

A. Rách cổ tử cung

Đ/S

B. Tổn thương tầng sinh môn.

Đ/S

C. Không gây sây -sát da đầu thai nhi.

Đ/S

D. Chảy máu não, màng não.

Đ/S

E. Chấn thương đầu, mặt thai nhi.

Đ/S

III. Câu hỏi mức độ phân tích, áp dụng

973. Chọn câu đúng khi so sánh Forcep và giác hút:

- A. Forcep gây nhiều tai biến cho con hơn giác hút
- B. Forcep có nhiều chống chỉ định hơn giác hút
- C. Giác hút gây tai biến cho mẹ ít hơn forcep
- D. Khi làm forceps thất bại có thể chuyển sang làm giác hút

974. Sản phụ chuyển dạ đủ tháng, CCTC tần số 4-5, CTC mở hết 10 phút, ngôi lọt thấp kiểu thể chằm vệ, tim thai 70 L/ph đã 2 phút. Cách xử trí tốt nhất trong trường hợp này là:

- A. Forceps
- B. Giác hút
- C. Mổ lấy thai
- D. Hồi sức thai

Ts Hiền

TỔNG HỢP CÂU HỎI VỀ NỘI DUNG

CÁC BIỆN PHÁP TRÁNH THAI

I. Câu hỏi mức độ nhớ lại

975. Các phương pháp tránh thai dùng cho nam giới sau đây, phương pháp nào có tác dụng ngừa thai cao nhất:

- A. Thắt và cắt ống dẫn tinh
- B. Giao hợp gián đoạn
- C. Bao cao su
- D. Các phương pháp có tác dụng như nhau

976. Cơ chế tránh thai của viên thuốc ngừa thai loại phối hợp là:

- A. Ức chế rụng trứng và làm đặc chất nhầy cổ tử cung
- B. Gây phản ứng viêm tại nội mạc tử cung
- C. Tăng nhu động của vòi trứng
- D. Diệt tinh trùng và trứng

977. Chống chỉ định đặt DCTC tránh thai nào sau đây sai:

- A. Rong kinh, rong huyết chưa rõ nguyên nhân
- B. Viêm cổ tử cung do Chlamydia
- C. Tiền sử thai ngoài tử cung
- D. Bệnh béo phì

978. Tác dụng chính của thuốc ngừa thai kết hợp là:

- A. Tác dụng chủ yếu đến niêm mạc tử cung
- B. Tác dụng đến niêm dịch cổ tử cung
- C. Tác dụng ức chế phóng noãn
- D. Ngăn cản sự di chuyển của tinh trùng

979. Phụ nữ nghiện thuốc lá thì được khuyến không nên dùng biện pháp tránh thai nào sau đây:

- A. Viên thuốc ngừa thai dạng kết hợp
- B. Viên thuốc ngừa thai chứa Progesteron đơn thuần
- C. Đặt dụng cụ tử cung
- D. Đình sản vĩnh viễn

980. Rigevidon là thuốc ngừa thai uống dạng:

- A. Chứa Progesteron đơn thuần
- B. Viên thuốc kết hợp
- C. Thuốc 3 pha
- D. Loại kế tiếp

981. Chỉ định đặt dụng cụ tử cung tránh thai nào sau đây là sai:

- A. Sau sạch kinh
- B. Sau hút điều hòa kinh nguyệt
- C. Sự lựa chọn có chọn lọc
- D. Ở bệnh nhân suy tim không muốn có thai nữa

982. Ở Việt Nam phá thai to bằng phương pháp đặt túi nước được áp dụng cho thai kỳ có bề cao tử cung khoảng:

- A. 12 - 16 cm
- B. 16 - 20 cm
- C. 20 - 24 cm
- D. 24 - 28 cm

983. Ở một phụ nữ có chu kỳ kinh nguyệt bình thường, thời điểm đặt DCTC tốt nhất là:

- A. Ngay sau khi sạch kinh
- B. Giữa chu kỳ kinh
- C. Một tuần trước khi có kinh
- D. Bất kỳ thời điểm nào

984. Triệu chứng nào sau đây không phải là tác dụng của viên thuốc tránh thai:

- A. Nám mặt
- B. Tăng cân
- C. Đau bụng
- D. Buồn nôn

985. Cơ chế tránh thai của dụng cụ tử cung loại trơ là:

- A. Ức chế rụng trứng
- B. Thay đổi chất nhầy cổ tử cung
- C. Choán chỗ buồng tử cung
- D. Gây phản ứng viêm tại nội mạc tử cung

986. Chống chỉ định của viên thuốc ngừa thai sau đây đều đúng, NGOẠI TRỪ:

- A. Cao huyết áp
- B. Viêm gan, tắc mật
- C. Dị dạng tử cung
- D. U xơ tử cung

987. Sau khi phóng noãn thì noãn vẫn còn khả năng thụ tinh trong thời gian tối đa là:

- A. 12 giờ
- B. 24 giờ
- C. 36 giờ
- D. 48 giờ

988. Trong các phương pháp tránh thai sau đây, phương pháp có tỷ lệ thất bại cao nhất là:

- A. Thuốc viên ngừa thai
- B. Thuốc diệt tinh trùng

- C. Dụng cụ tử cung
- D. Thất ống dẫn trứng

989. Chống chỉ định của viên thuốc ngừa thai là:

- A. Viêm loét dạ dày tá tràng
- B. Rối loạn kinh nguyệt
- C. Tiền sử viêm tắc tĩnh mạch
- D. Bệnh thận

990. Các câu sau đây về bao cao su (BCS) đều đúng, NGOẠI TRỪ:

- A. BCS ngăn cản không cho tinh trùng gặp noãn.
- B. BCS dễ sử dụng, sẵn có, giá rẻ.
- C. BCS không có tác dụng phụ.
- D. BCS có tác dụng phòng chống các bệnh lây truyền qua đường tình dục.

991. Các câu sau đây về lợi ích của bao cao su (BCS) đều đúng, NGOẠI TRỪ:

- A. Không ảnh hưởng đến toàn thân.
- B. Hiệu quả tránh thai cao.
- C. Không ảnh hưởng đến khoái cảm.
- D. Dễ tiếp cận.

992. Đây không phải là điều kiện của phương pháp vô kinh cho con bú:

- A. Cho bú ngay sau sinh
- B. Nuôi con bằng sữa mẹ hoàn toàn.
- C. Trẻ dưới 4 tháng tuổi.
- D. Không mắc bệnh toàn thân.

993. Cách sử dụng thuốc tránh thai viên kết hợp loại vi 28 viên, uống viên thứ nhất khi:

- A. Bắt đầu có kinh.
- B. Vào ngày thứ 5 của vòng kinh.
- C. Sạch kinh.
- D. Bất cứ thời gian nào của vòng kinh.

994. Sử dụng postinor trong tránh thai khẩn cấp, chỉ có tác dụng tránh thai khi uống viên thứ nhất sau giao hợp trong vòng:

- A. 24 giờ.
- B. 36 giờ.
- C. 48 giờ
- D. 72 giờ.

995. Sử dụng viên postinor 75mcg trong tránh thai khẩn cấp, dùng viên thứ hai sau viên thứ nhất là:

- A. 6 giờ.
- B. 8 giờ.
- C. 10 giờ.
- D. 12 giờ.

996. Thuốc tiêm tránh thai DMPA 150mg có tác dụng tránh thai trong thời gian là:

- A. 1 tháng.
- B. 2 tháng.
- C. 3 tháng.
- D. 4 tháng.

997. Cơ chế tác dụng quan trọng nhất của thuốc tiêm tránh thai:

- A. Ức chế phóng noãn.
- B. Ngăn cản sự làm tổ của trứng.
- C. Làm đặc chất nhầy cổ tử cung.

D. Làm teo niêm mạc tử cung.

998. Phụ nữ đang cho con bú, muốn sử dụng thuốc tiêm tránh thai. Thời điểm thông thường là sau sinh:

- A. 3 tuần.
- B. 6 tuần.
- C. 8 tuần.
- D. 12 tuần.

999. Các câu sau đây về cơ chế của dụng cụ tử cung đều đúng, NGOẠI TRỪ:

- A. Tăng nhu động vòi trứng.
- B. Thay đổi tính chất của niêm mạc tử cung.
- C. Gây phản ứng viêm tại chỗ.
- D. Ngăn cản noãn gặp tinh trùng.

1000. Dụng cụ tử cung loại TCu380A (Brandname) có thời gian tác dụng tránh thai là:

- A. 3 năm.
- B. 5 năm.
- C. 8 năm.
- D. 10 năm.

1001. Dụng cụ tử cung loại Multiload 375 (Brandname) có thời gian tác dụng tránh thai là:

- A. 3 năm.
- B. 5 năm.
- C. 8 năm.
- D. 10 năm.

1002. Chống chỉ định tuyệt đối của dụng cụ tử cung là:

- A. U xơ tử cung dưới phúc mạc.
- B. Tiền sử nhiễm khuẩn đường sinh dục trên.
- C. Tiền sử chữa ngoài tử cung.

D. Nhiễm khuẩn sinh dục.

1003. Biểu chứng của dụng cụ tử cung là:

- A. Đau tiểu khung.
- B. Rối loạn kinh nguyệt.
- C. Ra khí hư.
- D. Nhiễm khuẩn sinh dục.

1004. Tránh thai theo phương pháp Ogino - Knauss cho một phụ nữ có chu kỳ kinh đều 28 ngày, khoảng ngày không an toàn cần tránh giao hợp là:

- A. Từ ngày 14 đến ngày 24 của chu kỳ kinh.
- B. Từ ngày 10 đến ngày 14 của chu kỳ kinh.
- C. Từ ngày 10 đến ngày 17 của chu kỳ kinh.
- D. Từ ngày 12 đến ngày 16 của chu kỳ kinh.

1005. Một phụ nữ 27 tuổi, không có tiền sử mắc bệnh nội ngoại khoa, chu kỳ kinh nguyệt không đều, thường hay đau bụng nhiều mỗi khi hành kinh. Phương pháp tránh thai thích hợp nhất cho phụ nữ này là:

- A. Dụng cụ tử cung.
- B. Thuốc viên tránh thai.
- C. Tránh ngày phóng noãn (Ogino - knauss).
- D. Triệt sản.

1006. Một phụ nữ đẻ được 4 tháng, đang cho con bú, chưa có kinh lại muốn được đặt vòng tránh thai:

- A. Đặt vòng cho bà ta ngay.
- B. Cho bà ta siêu âm và thử hCG cho chắc chắn không có thai rồi đặt vòng cho bà ta.
- C. Hẹn bà ta khi nào có kinh trở lại sẽ đến đặt vòng.

D. Giải thích cho bà ta rằng cho con bú kéo dài cũng là một phương pháp tránh thai hiệu quả. Khi nào con bà cai sữa hãy đến đặt vòng.

1007. Phương pháp tránh thai tạm thời nào sau đây có hiệu quả lý thuyết cao nhất:

- A. Xuất tinh ra ngoài.
- B. Thuốc viên tránh thai loại phối hợp.
- C. Thuốc viên tránh thai loại chỉ có Progesterone.
- D. Dụng cụ tử cung.

1008. Chọn một câu sai sau đây về thuốc viên tránh thai loại phối hợp:

- A. Có chống chỉ định ở người bị bệnh tim.
- B. Ngoài tác dụng tránh thai, có thể dùng cho người bị đau bụng kinh vì có thể làm giảm được triệu chứng này.
- C. Có chống chỉ định ở người bị u vú.
- D. Có chống chỉ định ở phụ nữ có u buồng trứng nhỏ, nghi là u cơ năng.

1009. Ở Việt nam hai loại dụng cụ tử cung hiện đang được sử dụng là:

- A. TCu 200 và Multiload 375.
- B. TCu 200 và Multiload 380.
- C. TCu 375 và Multiload 380.
- D. TCu 380A và Multiload 375.

1010. Tác dụng phụ thường gặp nhất của dụng cụ tử cung là:

- A. Viêm nhiễm cơ quan sinh dục
- B. Kinh nguyệt thường xuyên nhiều và kéo dài
- C. Ra máu bất thường giữa chu kỳ
- D. Đau bụng và ra máu ngay sau đặt và chỉ kéo dài 2-3 tháng đầu

1011. Các biến chứng nguy hiểm có thể gặp khi đặt dụng cụ tử cung là:

- A. Không có biến chứng nào xảy ra
- B. Rách cổ tử cung
- C. Thủng tử cung, DCTC lạc chỗ
- D. Ra máu âm đạo kéo dài

1012. Sau khi đặt dụng cụ tử cung cần phải:

- A. Chỉ đi thăm khám nếu phát hiện dấu hiệu bất thường
- B. Không cần thăm khám lại nếu thấy bình thường
- C. Đi khám và theo dõi 3 tháng 1 lần
- D. Đi khám khi có dấu hiệu bất thường và theo lời hẹn của bác sĩ

1013. Có thể đặt dụng cụ tử cung vào các thời điểm

- A. Bất kỳ ngày nào của vòng kinh nếu chắc chắn không có thai
- B. Sau sạch kinh 3 ngày
- C. Tránh thai khẩn cấp (trong vòng 72 giờ)
- D. Sau nạo, sau hút điều hoà kinh nguyệt

1014. Trong viên thuốc tránh thai cổ điển thì liều ethynyl-estradiol là:

- A. 20 µg
- B. 30 µg
- C. C.35 µg
- D. 50 µg

1015. Trong thành phần viên thuốc tránh thai mới, liều thấp thì liều ethynyl-estradiol là:

- A. 15 µg
- B. 20 µg
- C. 30 µg
- D. 35 µg

1016. Trong các chương trình KHHGD hiện nay, thường sử dụng loại thuốc tránh thai viên kết hợp mấy pha:

- A. 1 pha
- B. 2 pha
- C. 3 pha
- D. Loại 1 và 2 pha được sử dụng rộng rãi

1017. Trong thành phần của viên thuốc tránh thai sử dụng cho phụ nữ đang cho con bú chỉ có:

- A. Chủ yếu là Progestin
- B. Chỉ có Progestin
- C. Chủ yếu là Estrogen
- D. Cả Estrogen và Progestin nhưng liều rất thấp

1018. Chống chỉ định của viên tránh thai phối hợp là, NGOẠI TRỪ:

- A. Có thai hoặc nghi ngờ có thai.
- B. Sau đẻ, đang cho con bú
- C. Sau đẻ, không cho con bú
- D. Đang bị hoặc tiền sử ung thư vú

1019. Chế độ chuẩn (liều lượng và thời gian biểu) của thuốc Depo-provera là:

- A. 100mg, 8 tuần một lần
- B. 100mg, 12 tuần một lần
- C. 150mg, 8 tuần một lần
- D. 150mg, 12 tuần một lần

1020. Các câu sau đây đề đúng về triệt sản nữ, NGOẠI TRỪ:

- A. Hiệu quả tránh thai 100% nếu như cắt và thắt đúng phương pháp
- B. Không có tác dụng phụ kéo dài.
- C. Phòng chống được các bệnh lây nhiễm đường tình dục
- D. Không ảnh hưởng đến kinh nguyệt.

1021. Tìm một câu sai khi nói về phương pháp triệt sản nam:

- A. Có hiệu quả tránh thai gần như 100%
- B. Đơn giản, có khả năng tránh thai vĩnh viễn, kinh tế,
- C. Không liên quan đến giao hợp, không ảnh hưởng đến giao hợp
- D. Có thể phòng được các bệnh lây truyền đường tình dục

1022. Sau khi phẫu thuật triệt sản nam, khả năng nào sau đây không đúng:

- A. Tinh hoàn vẫn hoạt động bình thường
- B. Tinh trùng vẫn được sản xuất nhưng không đến được túi tinh
- C. Nội tiết vẫn bình thường nên không ảnh hưởng đến giới tính và hoạt động sinh dục
- D. Có hiệu quả tránh thai ngay, không cần biện pháp tránh thai hỗ trợ

1023. Để có hiệu quả tránh thai sau triệt sản cần phải, chọn câu đúng nhất:

- A. Giao hợp được bảo vệ ngay sau khi tiến hành thủ thuật
- B. Dùng bao cao su trong ít nhất 20 lần xuất tinh sau khi đã cắt, thắt ống dẫn tinh
- C. Dùng bao cao su trong khoảng 20 lần xuất tinh sau khi đã cắt, thắt ống dẫn tinh
- D. Dùng bao cao su ít nhất trong 20 lần xuất tinh sau khi đã cắt, thắt ống dẫn tinh và nên thử lại tinh trùng trước khi muốn giao hợp bình thường

1024. Các nhận xét sau về phương pháp tránh thai truyền thống đều đúng, NGOẠI TRỪ:

- A. Đơn giản
- B. Dễ áp dụng
- C. Có tác dụng tránh thai ngắn hạn
- D. Có tác dụng tránh thai dài hạn

1025. Bao cao su là phương pháp được chỉ định cho khách hàng sau, NGOẠI TRỪ:

- A. Tất cả mọi người muốn tránh thai tạm thời mà không muốn dùng các biện pháp khác
- B. Bất kỳ cá nhân nào có nguy cơ bị mắc các bệnh lây truyền qua đường tình dục, kể cả HIV/AIDS.
- C. Sử dụng phương pháp tránh thai hỗ trợ: Đang cho con bú, ngay sau triệt sản
- D. Tất cả mọi người muốn tránh thai lâu dài

1026. Những phụ nữ nào có thể áp dụng phương pháp Ogino-Knauss:

- A. Phụ nữ có chu kỳ kinh nguyệt không đều
- B. Phụ nữ có chu kỳ kinh nguyệt đều đặn
- C. Phụ nữ có chu kỳ kinh nguyệt đều đặn, có thói quen theo dõi chu kỳ kinh nguyệt
- D. Phụ nữ kinh nguyệt đều đặn, không có thói quen theo dõi kinh nguyệt

1027. Một người phụ nữ có chu kỳ kinh nguyệt 30 ngày thì rụng trứng có thể xảy ra vào ngày:

- A. 14 ngày sau khi có kinh
- B. 14 ngày sau khi sạch kinh
- C. Chính giữa chu kỳ kinh
- D. Khoảng 14 ngày trước kỳ kinh tới

1028. Phương pháp đo thân nhiệt cơ thể để xác định ngày rụng trứng là dựa vào, chọn câu đúng:

- A. Sự tăng lên của thân nhiệt chứng tỏ có rụng trứng
- B. Sự hạ xuống của thân nhiệt chứng tỏ có rụng trứng
- C. Trước khi rụng trứng thân nhiệt tăng rồi hạ xuống ngay sau rụng trứng (khoảng 0,5°C)
- D. Trước khi rụng trứng thân nhiệt hạ rồi tăng lên ngay sau rụng trứng (khoảng 0,5°C)

1029. Xác định ngày rụng trứng dựa vào chất nhầy cổ tử cung là dựa vào hiện tượng:

- A. Chất nhầy cổ tử cung trở nên trong và đặc hơn, nhiều hơn, dai hơn
- B. Chất nhầy cổ tử cung trở nên trong và loãng hơn, ít hơn, dai hơn
- C. Chất nhầy cổ tử cung trở nên trong và loãng hơn, nhiều hơn, ít dai hơn
- D. Chất nhầy cổ tử cung trở nên trong và loãng hơn, nhiều hơn, dai hơn

1030. Biện pháp cho bú vô kinh có thể áp dụng cho những phụ nữ:

- A. Sau đẻ > 6 tháng, cho con bú đều đặn và hoàn toàn, đã có kinh
- B. Sau đẻ < 6 tháng, cho con bú nhưng không đều và không hoàn toàn
- C. Sau đẻ < 6 tháng, cho con bú hoàn toàn, đã có kinh
- D. Sau đẻ < 6 tháng, cho con bú đều đặn và chưa có kinh

1031. Cơ chế tránh thai của biện pháp cho bú vô kinh là:

- A. Tác dụng lên vùng dưới đồi, gây vô kinh

- B. Tác dụng lên vùng dưới đồi, ảnh hưởng đến sự tiết các hormon của buồng trứng, ức chế sự rụng trứng
- C. Tác dụng lên vùng dưới đồi, ảnh hưởng đến sự tiết các hormon giải phóng, ức chế sự rụng trứng
- D. Tác dụng lên vùng dưới đồi, gây rối loạn kinh nguyệt, ức chế rụng trứng

1032. Triệt sản nữ có thể thực hiện khi, chọn 1 câu sai:

- A. Kết hợp khi mổ lấy thai
- B. Bất kỳ lúc nào khách hàng yêu cầu
- C. Kết hợp khi phẫu thuật phụ khoa
- D. 48 giờ sau đẻ

1033. Kỹ thuật triệt sản nữ hay sử dụng là:

- A. Cắt hai buồng trứng
- B. Cắt và thắt hai vòi trứng
- C. Cắt tử cung
- D. Các câu A và B đều đúng

1034. Thắt ống dẫn trứng có tác dụng tránh thai vì:

- A. Ức chế phóng noãn
- B. Ngăn cản trứng đến làm tổ ở buồng tử cung
- C. Giảm hoạt động tình dục
- D. Ngăn cản tinh trùng gặp noãn

1035. Thời điểm thích hợp để áp dụng phương pháp hút thai với bơm Karmann 1 van là:

- A. Chậm kinh 2 ngày
- B. Chậm kinh 1 tuần
- C. Chậm kinh 2 tuần
- D. Chậm kinh 4 tuần

1036. Hút thai có ưu điểm hơn nạo thai vì:

- A. Không phải nong cổ tử cung
- B. Ít chảy máu

- C. Ít đau
- D. Ít nhiễm trùng

1037. Phương pháp vô cảm trong thủ thuật nạo hút thai là:

- A. Gây mê
- B. Gây tê tử cung
- C. Gây tê cạnh cổ tử cung
- D. Gây tê ngoài màng cứng

1038. Biến chứng của phương pháp nạo, hút thai là:

- A. Sốt rau
- B. Nhiễm trùng
- C. Thủng tử cung
- D. Băng huyết

1039. Khi một phụ nữ uống xong vỉ thuốc tránh thai 28 viên thứ nhất, chị ta nên bắt đầu vỉ tiếp theo:

- A. Sau 5 ngày
- B. Sau 7 ngày
- C. Vào ngày kế tiếp
- D. Khi đã sạch kinh.

1040. Sau khi ngừng tiêm thuốc tránh thai, sự có thai trở lại không sớm hơn:

- A. Ngay sau đó
- B. 3 tháng sau lần tiêm cuối cùng
- C. 6-9 tháng sau lần tiêm cuối cùng
- D. 18 tháng sau lần tiêm cuối cùng

1041. Khi được chỉ định hoàn toàn đúng, hiệu quả tránh thai của phương pháp Cho Bú vô kinh là:

- A. 73%
- B. 85%
- C. 90%
- D. 98%

1042. Ưu điểm của dụng cụ tử cung là:

- A. Chỉ số pearl < 1
- B. Đặt 1 lần tránh được thai nhiều năm

- C. Phòng tránh được các bệnh lây theo đường tình dục
- D. Đặt DCTC bị đau đầu

1043. Thất ống dẫn trứng có ưu điểm sau:

- A. Hiệu quả tránh cao
- B. Không tốn kém
- C. Không ảnh hưởng đến hoạt động tình dục
- D. Không hồi phục sinh sản

1044. Chống chỉ định đặt dụng cụ tử cung trong trường hợp sau:

- A. Đã có một con được 10 tháng tuổi
- B. Đang bị viêm nhiễm bộ phận sinh dục
- C. Tử cung có vách ngăn
- D. Tiền sử chữa ngoài tử cung

1045. Tác dụng tránh thai của dụng cụ tử cung nhờ:

- A. Ức chế rụng trứng
- B. Chiếm chỗ trong buồng tử cung không cho trứng làm tổ
- C. Ngăn cản sự di chuyển của trứng
- D. Gây phản ứng viêm ở niêm mạc tử cung không thuận lợi cho trứng làm tổ Đ/S

II. Câu hỏi mức độ hiểu

1046. Chọn câu SAI trong những câu sau đây về "Dụng cụ tử cung":

- A. Không thể tránh được thai ngoài tử cung
- B. Có hiệu quả cao nhất trong các biện pháp tránh thai tạm thời
- C. Có thể có thai lại ngay khi tháo ra
- D. Có thể đặt được cho phụ nữ đang nuôi con bú Đ/S

1047. Chống chỉ định tương đối của thuốc tránh thai viên kết hợp, chọn câu sai: Đ/S

- A. Béo phì.
- B. U xơ tử cung.
- C. Tiểu đường chưa có biến chứng Đ/S
- D. Bệnh về gan.

1048. Phụ nữ 35 tuổi, bị hẹp hờ van 2 lá, không suy tim. Tiền thai 3022. Theo bạn phương pháp ngừa thai hợp lý nhất cho bà ta là: Đ/S

- A. Dụng cụ tử cung.
- B. Thuốc viên ngừa thai tại phổi Đ/S
- C. Bao cao su (condom). Đ/S
- D. Triệt sản. Đ/S

1049. Dụng cụ tử cung không phù hợp cho những phụ nữ sau, NGOẠI TRỪ:

- A. Muốn sử dụng biện pháp tránh thai vĩnh viễn Đ/S
- B. Muốn sử dụng biện pháp tránh thai nhưng không muốn dùng thuốc nội tiết Đ/S
- C. Mới đẻ trong thời kỳ hậu sản
- D. Đang điều trị viêm nhiễm cơ quan sinh dục

1050. Có thể đặt dụng cụ tử cung cho phụ nữ nào sau đây:

- A. Rong kinh, rong huyết
- B. Viêm đường sinh dục
- C. Bệnh lý rối loạn đông máu
- D. Không áp dụng được phương pháp cho bú vô kinh

1051. Hiệu quả của viên tránh thai phối hợp cao chủ yếu là do:

- A. Progestin
- B. Ức chế giải phóng LH nên ức chế phóng noãn.

- C. Chất nhầy cổ tử cung đặc lại ảnh hưởng đến sự di chuyển của tinh trùng.
- D. Estrogen và progestin đều có tác dụng đồng vận lên tuyến yên làm tăng hiệu quả tránh thai

1052. Viên thuốc tránh thai Progestin đơn thuần liệu phù hợp nhất đối với:

- A. Chủ yếu với mục đích điều trị
- B. Phụ nữ muốn tránh thai tạm thời
- C. Phụ nữ đang cho con bú
- D. Phụ nữ không sử dụng được viên tránh thai phối hợp

1053. Các phụ nữ sau đây có thể tiến hành triệt sản, NGOẠI TRỪ:

- A. Đã có đủ con và chắc chắn không muốn sinh nữa
- B. Đã thống nhất với chồng về sự lựa chọn phương pháp này
- C. Phụ nữ dưới 35 tuổi không mong muốn có thai
- D. Chưa có đủ con nhưng bị bệnh lý mà thai nghén có thể ảnh hưởng tới tính mạng

1054. Một người phụ nữ có chu kỳ kinh nguyệt không đều (dài hoặc ngắn hơn bình thường) thì rụng trứng có thể xảy ra vào ngày. Chọn câu đúng nhất:

- A. 14-16 ngày sau khi sạch kinh
- B. Giữa chu kỳ kinh
- C. Khoảng 14 ngày trước kỳ kinh tới
- D. Không thể xác định được khoảng thời gian xảy ra rụng trứng

1055. Một phụ nữ sau khi đẻ được 4 tháng, khỏe mạnh, đang cho con bú, chưa có kinh trở lại, đến đề nghị được tư vấn về KHHGĐ. Bạn hãy chọn giải pháp tốt nhất dưới đây:

- A. Đặt vòng ngay cho đối tượng.
- B. Khuyến nên chờ có kinh nguyệt trở lại để sau kinh rồi đặt DCTC
- C. Cho uống thuốc tránh thai viên kết hợp
- D. Khuyến cho con bú kéo dài:

1056. Một thiếu nữ khỏe mạnh vừa lập gia đình chưa có điều kiện đẻ con ngay. Bạn khuyến nên dùng phương pháp tránh thai nào dưới đây:

- A. Dụng cụ tử cung:
- B. Thuốc tránh thai kết hợp
- C. Thuốc tránh thai chỉ có Progestin
- D. Thuốc tránh thai tiêm

1057. Cách sử dụng viên thuốc tránh thai phối hợp vì 28 viên có hàm lượng EE 30mg:

- A. Uống viên thứ nhất sau khi sạch kinh 5 ngày
- B. Uống vào một giờ nhất định trong ngày
- C. Nếu quên 2 viên thì ngừng thuốc và dùng biện pháp khác
- D. Uống viên đầu tiên vào ngày thứ 1 của chu kỳ

1058. Phương pháp tránh thai nào dưới đây nên áp dụng cho một phụ nữ đã có con có vấn đề về tim mạch:

- A. Thuốc tránh thai kết hợp
- B. Dụng cụ tử cung
- C. Thuốc tránh thai đặt âm đạo
- D. Bao cao su

1059. Nhược điểm của thuốc viên tránh thai là:

- A. Phải uống hàng ngày nên dễ quên
- B. Không hồi phục sinh sản sau khi ngưng thuốc
- C. Gây rối loạn kinh nguyệt
- D. Giảm hoạt động tình dục

III. Câu hỏi mức độ phân tích, áp dụng

1060. Một phụ nữ 38 tuổi, nghiện thuốc lá, đã có 3 con, kinh nguyệt đều, thường bị thống kinh, chồng đi công tác xa mỗi tháng về nhà vài lần. Hai vợ chồng không thích phải chịu phẫu thuật. Biện pháp tránh thai thích hợp là:

- A. Dụng cụ tử cung
- B. Uống thuốc ngừa thai
- C. Bao cao su
- D. Ogino - Knauss

1061. Một phụ nữ 28 tuổi, đã có 1 con, tiền sử bị chửa ngoài tử cung, kinh nguyệt không đều. Biện pháp tránh thai thích hợp là:

- A. Dụng cụ tử cung
- B. Uống thuốc ngừa thai
- C. Ogino - Knauss
- D. Thuốc diệt tinh trùng

1062. Ngoài tác dụng ngừa thai, thuốc viên loại phối hợp còn có chỉ định trong trường hợp nào sau đây:

- A. Thống kinh
- B. Kinh nguyệt không đều
- C. Kinh thưa
- D. Câu A và B đều đúng

1063. Phương pháp tránh thai nào không nên áp dụng cho cặp vợ chồng có sự xuất tinh sớm:

- A. Thuốc viên ngừa thai
- B. Dụng cụ tử cung
- C. Giao hợp gián đoạn
- D. Bao cao su

1064. Bệnh lý nào sau đây chống chỉ định dùng viên thuốc tránh thai phối hợp:

- A. Lao phổi
- B. U thư đại tràng
- C. U nang buồng trứng cơ năng
- D. U tiết prolactine

- C. 10 tuần vô kinh.
- D. 12 tuần vô kinh.

1066. Biến chứng có thể có của phương pháp nạo gấp thai là:

- A. Nhiễm trùng.
- B. Thủng tử cung.
- C. Dính buồng tử cung.
- D. Các câu trên đều đúng.

1067. Tác dụng chính của Mifepriston trong lĩnh vực phá thai là:

- A. Cạnh tranh với Progesterone tại thụ thể của nó tại lớp nội mạc tử cung.
- B. Làm gia tăng sự sản xuất Estrogen từ buồng trứng.
- C. Biến đổi Progesterone thành một chất không có hoạt tính.
- D. Làm tiêu trứng thụ tinh khi mới làm tổ vào nội mạc tử cung.

1068. Prostaglandine có tác dụng nào sau đây (chọn câu đúng nhất):

- A. Gây cơn co tử cung.
- B. Làm mềm cổ tử cung.
- C. Làm mở cổ tử cung.
- D. Tùy loại Prostaglandine mà có những tác dụng khác nhau.

1069. Trong thực tế, phương pháp vô cảm thường được áp dụng nhất trong các thủ thuật nạo phá thai là:

- A. Gây mê toàn thân.
- B. Gây tê tủy sống.
- C. Gây tê cạnh cổ tử cung.
- D. Gây tê ngoài màng cứng.

1070. Số ngày chậm kinh tối đa có thể áp dụng phương pháp hút thai nhỏ là:

- A. 7 ngày

- B. 14 ngày
- C. 21 ngày
- D. 28 ngày

1071. So với phương pháp nạo gấp thai, hút thai nhỏ có ưu điểm nào sau đây?

- A. Không cần phải nạo cổ TC
- B. Ít chảy máu hơn
- C. Ít đau hơn
- D. Cả A, B và C đều đúng

1072. Trong quá trình hút thai bằng bơm Karmann, có thể:

- A. Nạo lại buồng TC bằng thìa đặc
- B. Nạo lại buồng TC bằng chính đầu ống hút có 2 lỗ cửa sổ
- C. Nạo lại buồng TC bằng thìa rộng
- D. Đã hút thai nhỏ thì không có chỉ định nạo bằng dụng cụ

1073. Hút nạo nhiều lần là điều kiện thuận lợi để:

- A. Viêm niêm mạc TC, viêm phần phụ
- B. Rong kinh, rong huyết kéo dài
- C. Dính buồng TC
- D. Cả A, B và C đều đúng

1074. Hút thai nhỏ được thực hiện ở:

- A. Tuyến y tế cơ sở
- B. Nhân viên y tế được đào tạo
- C. Có trang thiết bị phù hợp và vô khuẩn
- D. Cả A, B và C đều đúng

1075. Tuổi thai tối đa được phép nạo và gấp thai là:

- A. < 10 tuần
- B. < 12 tuần
- C. < 14 tuần
- D. ≤ 16 tuần

1076. Thuốc thường dùng để phục hồi niêm mạc TC sau nạo phá thai là:

TỔNG HỢP CÂU HỎI VỀ NỘI DUNG CÁC PHƯƠNG PHÁP ĐÌNH CHỈ THAI

I. Câu hỏi mức độ nhớ lại

1065. Tuổi thai để có thể áp dụng phương pháp hút thai là:

- A. 6 tuần vô kinh.
- B. 8 tuần vô kinh.

- A. Estrogen
- B. Progesteron
- C. Estrogen + Progesteron
- D. Corticoid

1077. Biện chứng thường gặp của phương pháp phá thai bằng đặt túi nước ngoài màng ối (Kovac's) là:

- A. Choáng do đau
- B. Nhiễm khuẩn
- C. Thủng TC
- D. Cả A, B và C đều đúng

1078. Theo chuẩn quốc gia, tuổi thai tối đa (kể từ ngày đầu kỳ kinh cuối) được phép phá thai nội khoa là:

- A. < 42 ngày vô kinh
- B. < 49 ngày vô kinh
- C. < 56 ngày vô kinh
- D. < 63 ngày vô kinh

1079. Phá thai to chỉ được thực hiện ở:

- A. Cơ sở y tế có Bác sỹ chuyên khoa Sản
- B. Bệnh viện chuyên khoa Phụ Sản
- C. Cơ sở y tế có khả năng phẫu thuật
- D. Cơ sở y tế có trang bị máy siêu âm

1080. Mục đích của công tác tư vấn cho khách hàng tới phá thai là:

- A. Đưa ra các biện pháp phá thai.
- B. Lựa chọn cho khách hàng một biện pháp phá thai.
- C. Đưa ra các quy trình phá thai.
- D. Giúp khách hàng tự quyết định việc phá thai.

1081. Ở tuyến xã, phá thai bằng bơm hút Kartman chỉ định ở tuổi thai tối đa tính từ ngày đầu của ngày kinh cuối cùng là:

- A. 6 tuần
- B. 8 tuần.

- C. 10 tuần.
- D. 12 tuần.

1082. Theo chuẩn quốc gia, liều thuốc Mifepriston trong phá thai là:

- A. 100 mg.
- B. 200 mg.
- C. 300 mg.
- D. 400 mg.

1083. Ưu điểm của phá thai bằng thuốc so với hút thai là:

- A. Không sợ thủng tử cung.
- B. Ít chảy máu.
- C. Ít sốt rau.
- D. Ít nhiễm trùng.

1084. Dung dịch bơm vào túi nước trong phá thai bằng phương pháp Kovacs là:

- A. Glucose 5%.
- B. Glucose 10%.
- C. Ringer lactat.
- D. Natriclorua 0,9%.

1085. Những phương pháp tránh thai sau đây phù hợp với những bệnh nhân sau nạo hút:

- A. Các phương pháp tránh thai bằng hormone
- B. Vòng tránh thai
- C. Thắt và cắt hai vòi trứng nếu họ không muốn có thêm con nữa
- D. Tất cả các biện pháp trên

II. Câu hỏi mức độ hiểu

1086. Nhiễm khuẩn ở buồng tử cung thường gặp nhất sau nạo hút thai là:

- A. Viêm niêm mạc TC
- B. Viêm phần phụ
- C. Viêm tiểu khung
- D. Viêm phúc mạc toàn thể

III. Câu hỏi mức độ phân tích, áp dụng

1087. Một khách hàng có kết quả siêu âm có CRL là 7mm có nhu cầu bỏ thai, các phương pháp có thể lựa chọn. Chọn câu sai:

- A. Phá thai nội khoa
- B. Hút thai bằng Kartmann 1 van
- C. Hút thai bằng ống Kartmann 2 van
- D. Hút thai bằng máy hút chân không

1088. Trong phá thai bằng phương pháp nong và nạo, khi đang thực hiện thủ thuật bệnh nhân chảy máu nhiều, nguyên nhân có thể gặp:

- A. Chỉ gặp được nhau mà chưa gặp được thai
- B. Thủng tử cung
- C. Buồng tử cung sạch, tử cung co kém
- D. Rối loạn đông máu

1089. Biện chứng nào chỉ xảy ra khi thực hiện phá thai nội khoa:

- A. Nhiễm trùng của tử cung và vùng chậu
- B. Sốt sản phẩm thụ thai
- C. Chảy máu sau phá thai
- D. Thai phát triển bất thường (trong trường hợp bị sốt rau và thai còn phát triển sau phá thai)

1090. Khi thực hiện phá thai nội khoa, chọn câu sai:

- A. Tuổi thai cho phép thực hiện phá thai nội khoa là < 56 ngày vô kinh
- B. Chỉ được phép thực hiện tại bệnh viện hay tuyến y tế được sự cho phép của Bộ y tế
- C. Buộc phải thực hiện phá thai ngoại khoa nếu phá thai nội khoa thất bại vì nguy cơ dị tật do misoprotol

- D. Phá thai nội khoa có giá trị tương đương phá thai ngoại khoa, là hai lựa chọn song song

- C. Sự thiên vị đối với một biện pháp nào đó của người cung cấp dịch vụ.
D. Sự chấp nhận và thái độ không phán xét của nhân viên y tế.

1093. Thông tin chi tiết về một biện pháp cụ thể thường được bàn luận với khách hàng trong khi:

- A. Tư vấn tổng quát về KHHGD.
B. Tư vấn đặc trưng cho biện pháp.
C. Tư vấn theo dõi.
D. Tư vấn khi thay đổi biện pháp tránh thai.

1094. Cách nào là tốt nhất để làm mất tác dụng của lời đồn đại về một biện pháp KHHGD:

- A. Cười khách hàng vì đã tin vào một lời đồn đại ngốc nghếch như vậy.
B. Nói với khách hàng một cách lịch sự rằng lời đồn đại đó không có thật và nhẹ nhàng phủ nhận lời đồn đại đó.
C. Giải thích một cách lịch sự là tin đồn đó không đúng và giải thích tại sao nó lại không đúng.
D. Bỏ ngoài tai lời bình luận đó.

1095. Câu hỏi nào dưới đây là ví dụ về các câu hỏi mở:

- A. "Chị đã bao giờ nghe nói về dụng cụ tránh thai chưa?"
B. "Chị có cảm nghĩ gì về việc dùng thuốc viên tránh thai không?"
C. "Chị có nhớ phải làm gì khi quên uống một viên thuốc không?"
D. "Chị có nhận thấy rằng thất vôi trứng là một biện pháp tránh thai vĩnh viễn hay không?"

1096. Câu hỏi nào dưới đây là ví dụ về các câu hỏi đóng:

- A. "Chị có thích dùng thuốc viên không?"
B. "Chị nghe nói gì về dụng cụ tránh thai?"
C. "Hãy nói cho tôi biết chị cần phải làm gì, nếu chị quên uống một viên thuốc tránh thai?"
D. "Chị cảm thấy như thế nào về việc sẽ không bao giờ có thêm con nữa?"

1097. Điều đặc trưng cho cách "đặt câu hỏi có hiệu quả" là:

- A. Đặt nhiều câu hỏi một lúc
B. Hỏi một câu hỏi và chờ câu trả lời.
C. Hỏi các câu hỏi bắt đầu bằng "tại sao".
D. Đặt câu hỏi tránh được các câu trả lời "Có" hoặc "Không".

1098. Điều nào dưới đây không đặc trưng cho cách "đặt câu hỏi có hiệu quả":

- A. Dùng âm điệu giọng nói để thể hiện mối quan tâm của bạn.
B. Hỏi các câu hỏi bắt đầu bằng "tại sao".
C. Dùng các từ để khuyến khích khách hàng nói tiếp, như "ồ, thế à?", "rồi sau đó?"
D. Câu hỏi có tính chất dẫn dắt.

1099. Những đặc điểm nào dưới đây không phải là biểu hiện của "tích cực lắng nghe":

- A. Thỉnh thoảng giải thích/ tóm tắt những điều khách hàng nói.
B. Nhìn khách hàng khi họ đang nói.
C. Suy nghĩ về những điều bạn sẽ nói sau khi nghe khách hàng.
D. Viết/ đọc khi khách hàng đang nói.

TỔNG HỢP CÂU HỎI VỀ NỘI DUNG CÁC PHƯƠNG PHÁP ĐÌNH CHỈ THAI

I. Câu hỏi mức độ nhớ lại

1091. Yêu cầu khách hàng ký tên vào "Giấy chấp thuận khi đã được thông tin đầy đủ" đối với trường hợp sử dụng:

- A. Thuốc uống tránh thai.
B. Dụng cụ tử cung.
C. Thuốc tiêm tránh thai.
D. Triệt sản tự nguyện.

1092. Yếu tố nào trong các yếu tố dưới đây cần phải được đưa vào mỗi buổi tư vấn:

- A. Sự kín đáo.
B. Sự bí mật.

1100. Những đặc điểm nào dưới đây là biểu hiện của "tích cực lắng nghe":

- A. Viết/ đọc khi khách hàng đang nói.
- B. Ngắt lời khách hàng.
- C. Sắp xếp giấy tờ.
- D. Gật đầu/ phát ra những âm thanh khích lệ trong khi khách hàng trình bày.

1101. Đây không phải là kết quả mong muốn của cuộc tư vấn về KHHGD:

- A. Sự chấp thuận một biện pháp tránh thai thích hợp.
- B. Giải thích lời đồn đại về một biện pháp tránh thai.
- C. Khách hàng tiếp tục sử dụng biện pháp tránh thai mà mình lựa chọn.
- D. Khách hàng biết cách sử dụng biện pháp tránh thai mà mình lựa chọn.

1102. Yếu tố ảnh hưởng đến kết quả tư vấn về phía người cung cấp dịch vụ KHHGD:

- A. Tin tưởng và tôn trọng người phục vụ
- B. Cảm thấy được bảo vệ bí mật đời riêng và sự kín đáo.
- C. Cảm thấy được tôn trọng và giữ gìn phẩm giá
- D. Sự khác nhau giữa khách hàng và người cung cấp dịch vụ về đẳng cấp/ tầng lớp xã hội/ giới tính/ trình độ văn hoá.

1103. Yếu tố ảnh hưởng đến kết quả tư vấn về phía khách hàng là:

- A. Thái độ và cách ứng xử
- B. Sự thiên lệch của người cung cấp dịch vụ đối với một hay một số biện pháp tránh thai.

- C. Số lượng các biện pháp tránh thai hiện có
- D. Cảm thấy được bảo vệ bí mật đời riêng và sự kín đáo.

1104. Mục tiêu của tư vấn về KHHGD, chọn câu sai:

- A. Giúp khách hàng chọn đúng một biện pháp tránh thai và sử dụng đúng biện pháp đã chọn
- B. Giúp tăng tỷ lệ tiếp tục sử dụng và hạn chế bỏ cuộc
- C. Góp phần tăng cường sức khỏe và giảm chi phí
- D. Giúp cho khách hàng hiểu biết về cơ chế tác dụng của từng biện pháp tránh thai

1105. Trong lĩnh vực tư vấn KHHGD, một phương pháp tránh thai được xem là tốt nhất cho một đối tượng khi:

- A. Đó là một biện pháp tránh thai hiện đại
- B. Đó là một phương pháp có hiệu quả tránh thai cao
- C. Đó là một phương pháp mà người tư vấn nghĩ rằng thích hợp nhất cho đối tượng
- D. Đó là một phương pháp an toàn cho đối tượng và đối tượng muốn sử dụng

1106. Để công tác tư vấn KHHGD đạt được kết quả tốt, tất cả những điều sau đây đều cần thiết, NGOẠI TRỪ:

- A. Không nên đề cập đến những biến chứng hoặc phản ứng phụ của một biện pháp tránh thai nào đó
- B. Phải tìm cách nhận biết và hiểu rõ những cảm nghĩ của khách
- C. Phải dùng những câu từ rõ ràng, dễ hiểu
- D. Phải tôn trọng khách

1107. Điều nào sau đây không nên làm trong công tác tư vấn về KHHGD:

- A. Hỏi các thông tin liên quan đến sức khỏe và nhu cầu tránh thai
- B. Hỏi tên khách và gọi tên khách vài ba lần trong cuộc nói chuyện
- C. Nói rõ cho khách hàng biết giới hạn thời gian của một cuộc tư vấn
- D. Yêu cầu khách nhắc lại các thông tin đã cung cấp để chắc rằng khách đã hiểu

1108. Về vấn đề tư vấn KHHGD, tất cả các câu sau đây đều đúng, NGOẠI TRỪ:

- A. Xuất phát từ nhu cầu của người làm tư vấn
- B. Chẳng những là một quá trình cung cấp thông tin cho khách mà còn phải biết lắng nghe những suy nghĩ của khách
- C. Kênh truyền thông thích hợp nhất cho công tác tư vấn và truyền thông trực tiếp
- D. Một trong những điều cần thiết là đòi hỏi người làm công tác tư vấn phải trung thực

1109. Tránh thai theo phương pháp Ogino - Knauss cho một phụ nữ có chu kỳ kinh đều 28 ngày, khoảng ngày không an toàn cần tránh giao hợp là:

- A. Từ ngày 14 đến ngày 24 của chu kỳ kinh
- B. Từ ngày 10 đến ngày 14 của chu kỳ kinh
- C. Từ ngày 10 đến ngày 17 của chu kỳ kinh
- D. Từ ngày 12 đến ngày 16 của chu kỳ kinh

1110. Biện pháp tránh thai đối với những trường hợp vòng kinh không ổn định:

- A. Tránh thai bằng phương pháp tránh ngày phóng noãn rất có hiệu quả
- B. Tỷ lệ thất bại thấp
- C. Khuyến khích hàng tránh giao hợp từ ngày thứ 10 đến ngày thứ 20 của vòng kinh
- D. Câu A, B, C đều sai

1111. Thực hiện tránh thai bằng phương pháp Ogino - Knauss:

- A. Từ ngày thứ 10 đến ngày thứ 17 của vòng kinh là an toàn tuyệt đối
- B. Từ ngày thứ 20 đến trước kì kinh tới là ngày an toàn tương đối
- C. Từ ngày sạch kinh đến ngày thứ 10 là thời kỳ an toàn tuyệt đối
- D. Tránh giao hợp trước khi có dự kiến phóng noãn 3 ngày và sau khi phóng noãn 1 ngày

1112. Phương pháp tránh thai tính ngày rụng trứng:

- A. Tỷ lệ khoảng 20%-25% cặp vợ chồng sử dụng
- B. Đây là phương pháp dựa vào hiện tượng phóng noãn
- C. Dựa vào thời gian sống của tinh trùng ở trong đường sinh dục để tính ngày giao hợp
- D. Tất cả những câu trên đều đúng

1113. Thời điểm đặt vòng tốt nhất là:

- A. Ngay sau sạch kinh
- B. Giữa chu kỳ kinh
- C. Một tuần trước ngày có kinh
- D. Hai tuần sau khi bắt đầu có kinh

1114. Cơ chế tránh thai của dụng cụ tử cung loại trơ là:

- A. Ảnh hưởng lên chất nhầy ở cổ TC

- B. Ức chế rụng trứng
- C. Choáng chỗ buồng TC làm trứng thụ tinh không làm tổ được
- D. Ngăn cản sự di chuyển của tinh trùng

1115. Một phụ nữ 27 tuổi, không có tiền sử mắc bệnh nội ngoại khoa, chu kỳ kinh nguyệt không đều, thường hay đau bụng nhiều mỗi khi hành kinh. Phương pháp tránh thai thích hợp nhất cho phụ nữ này là:

- A. Dụng cụ tử cung
- B. Thuốc viên tránh thai
- C. Tránh ngày phóng noãn (Ogino - knauss)
- D. Triệt sản

1116. Một phụ nữ đẻ được 4 tháng, đang cho con bú, chưa có kinh lại muốn được đặt vòng tránh thai:

- A. Đặt vòng cho bà ta ngay
- B. Cho bà ta siêu âm và thử hCG cho chắc chắn không có thai rồi đặt vòng cho bà ta
- C. Hẹn bà ta khi nào có kinh trở lại sẽ đến đặt vòng
- D. Giải thích cho bà ta rằng cho con bú kéo dài cũng là một phương pháp tránh thai hiệu quả. Khi nào con bà cai sữa hãy đến đặt vòng

1117. Phương pháp tránh thai không nên áp dụng cho một cặp vợ chồng mà người chồng có rối loạn trong sự xuất tinh (xuất tinh sớm) là:

- A. Dụng cụ tử cung
- B. Thuốc viên tránh thai
- C. Bao cao su
- D. Giao hợp gián đoạn

1118. Phương pháp tránh thai tạm thời nào sau đây có hiệu quả lý thuyết cao nhất:

- A. Xuất tinh ra ngoài

- B. Thuốc viên tránh thai loại phối hợp
- C. Thuốc viên tránh thai loại chỉ có Progesterone
- D. Dụng cụ tử cung

1119. Chọn một câu đúng nhất sau đây về dụng cụ tử cung tránh thai:

- A. Vòng Dana thuộc loại vòng hormone
- B. Cơ chế tránh thai chủ yếu là ức chế sự thụ tinh
- C. Ngoài tác dụng tránh thai còn có tác dụng ngăn ngừa một số bệnh hoa liễu
- D. Không nên đặt cho phụ nữ chưa đẻ lần nào

1120. Viên thuốc thai loại chứa Progesterone đơn thuần liều thấp có tác dụng tránh thai chính bằng cách:

- A. Ức chế các chất kích thích sinh dục (gonadotropin)
- B. Kích thích prostaglandine
- C. Làm cho chất nhầy ở cổ TC đặc lại
- D. Ức chế rụng trứng

1121. Tất cả những câu sau đây về chống chỉ định của thuốc viên tránh thai đều đúng, NGOẠI TRỪ:

- A. Dị dạng tử cung
- B. Cao huyết áp
- C. Nghi ngờ có thai
- D. Viêm gan tắc mật

1122. Một trong những cơ chế hoạt động của thuốc viên tránh thai loại phối hợp là:

- A. Tạo nên chất tiết ở âm đạo để diệt tinh trùng
- B. Làm giảm ham muốn tình dục bằng cách biến đổi các chất kích thích ở vỏ não
- C. Biến đổi chất nhầy ở cổ TC
- D. Các câu trên đều sai

1123. Chống chỉ định chủ yếu của việc dùng thuốc viên tránh thai là:

- A. Rối loạn kinh nguyệt
- B. Đang dùng một phương pháp tránh thai khác
- C. Viêm loét dạ dày tá tràng
- D. Tiền sử viêm tắc tĩnh mạch

1124. Cơ chế tránh thai của thuốc viên tránh thai loại phối hợp là:

- A. Ức chế rụng trứng và ảnh hưởng lên chất nhầy ở cổ CT
- B. Gây phản ứng viêm tại lớp nội mạc tử cung
- C. Tăng nhu động vòi trứng
- D. Diệt trứng thụ tinh

1125. Về thuốc tránh thai loại phối hợp, tất cả những câu sau đây đều đúng, NGOẠI TRỪ:

- A. Thuốc bị chống chỉ định ở người bị bệnh van tim hậu thấp
- B. Thuốc bị chống chỉ định ở người bị bệnh tiểu đường
- C. Thuốc bị chống chỉ định ở người có tiền sử viêm tiểu khung
- D. Có thể dùng ở bệnh nhân sau điều trị thai trứng

1126. Ngoài tác dụng tránh thai, thuốc viên loại phối hợp còn có thể được chỉ định trong trường hợp nào sau đây:

- A. Thống kinh
- B. Kinh nguyệt không đều
- C. Kinh thưa
- D. Câu A và B đều đúng

1127. Khi dùng thuốc viên tránh thai, triệu chứng nào sau đây không phải là tác dụng phụ do thuốc:

- A. Buồn nôn
- B. Đau bụng
- C. Lên cân
- D. Đau vú

1128. Chọn một câu sai sau đây về thuốc viên tránh thai loại phối hợp:

- A. Có chống chỉ định ở người bị bệnh tim
- B. Ngoài tác dụng tránh thai, có thể dùng cho người bị đau bụng kinh vì có thể làm giảm được triệu chứng này
- C. Có chống chỉ định ở người bị u vú
- D. Có chống chỉ định ở phụ nữ có u buồng trứng nhỏ, nghi là u cơ năng

1129. Triệt sản nam là:

- A. Biện pháp tránh thai tạm thời
- B. Hay được sử dụng tại các nước tiên tiến
- C. Hiệu quả tránh thai cao
- D. Cả câu A, B, C đều đúng

1130. Triệt sản nam được áp dụng:

- A. Cho tất cả những nam giới muốn tránh thai bằng biện pháp này
- B. Cho những trường hợp mắc bệnh rối loạn đông máu
- C. Cho những trường hợp có nhiễm khuẩn tại bộ phận sinh dục
- D. Các câu trên đều sai

1131. Kỹ thuật triệt sản nam:

- A. Phức tạp hơn triệt sản nữ
- B. Thực hiện tại những tuyến có cơ sở phẫu thuật hiện đại
- C. Ít nguy hiểm và chi phí thấp hơn triệt sản nữ
- D. Ngay sau khi được áp dụng có hiệu quả tránh thai ngay

1132. Chỉ định triệt sản nữ, chọn câu đúng:

- A. Phụ nữ đang ở độ tuổi sinh đẻ có đủ con mong muốn con khỏe

mạnh tự nguyện dùng 1 biện pháp tránh thai vĩnh viễn và không hồi phục

- B. Những phụ nữ có chống chỉ định có thai
- C. Câu A, B đúng
- D. Câu A, B sai

1133. Triệt sản nữ có thể thực hiện khi, chọn câu sai:

- A. Kết hợp khi mổ lấy thai
- B. Bất kỳ lúc nào khách hàng yêu cầu
- C. Kết hợp khi phẫu thuật phụ khoa
- D. 48 giờ sau đẻ

1134. Kỹ thuật triệt sản nữ là:

- A. Cắt hai buồng trứng
- B. Cắt và thắt hai vòi trứng
- C. Cắt tử cung
- D. Các câu A và B đều đúng

1135. Lợi ích của KHHGD là:

- A. Giảm sinh
- B. Giảm tử vong bà mẹ
- C. Giảm tỷ lệ vô sinh
- D. Cả 4 câu trên đều đúng

1136. Nguy cơ lo ngại nhất của người phụ nữ trên 40 tuổi sinh con sẽ làm:

- A. Tăng nguy cơ đẻ khó
- B. Tăng tỷ lệ mổ lấy thai
- C. Tăng tỷ lệ bất thường cho trẻ em
- D. Các câu trên đều đúng

1137. Lợi ích của KHHGD là:

- A. Hướng dẫn có số con thích hợp
- B. Bảo vệ sức khỏe cho người phụ nữ
- C. Có điều kiện nuôi dạy con cái tốt hơn.
- D. Các câu trên đều đúng

1138. Quyền của người sử dụng KHHGD khi áp dụng BPTT là:

- A. Quyền được lựa chọn
- B. Quyền được giữ bí mật
- C. Quyền được tôn trọng
- D. Cả 4 câu trên đều đúng

1139. Lợi ích của bao cao su là:

- A. Được cung cấp sẵn
- B. Tỷ lệ tránh thai cao
- C. Tránh được lây nhiễm bệnh
- D. Tránh thai và tránh được lây nhiễm bệnh

1140. BPTT tính ngày phóng noãn không được chỉ định cho những người:

- A. Vòng kinh không đều.
- B. Hay quên.
- C. Không biết tính ngày phóng noãn.
- D. Các câu trên đều đúng.

1141. Các BPTT khẩn cấp được chỉ định cho những người:

- A. Sau giao hợp không được bảo vệ.
- B. Bao cao su bị thủng.
- C. Bị cưỡng bức.
- D. Tất cả các câu trên đều đúng.

1142. Các BPTT khẩn cấp phù hợp cho VTN là:

- A. Viên thuốc tránh thai kết hợp.
- B. Đặt dụng cụ tử cung
- C. Bao cao su.
- D. Câu A và câu C đúng

1143. Những tai biến và hậu quả của nạo phá thai là:

- A. Choáng, chảy máu, nhiễm khuẩn.
- B. Dính buồng tử cung, viêm tiểu khung.
- C. Vô sinh, dễ bị chửa ngoài tử cung.
- D. Tất cả các câu trên đều đúng.

1144. BPTT theo ngày kinh:

- A. Đơn giản
- B. Rẻ tiền
- C. Tỷ lệ thất bại cao
- D. Các câu trên đều đúng

1145. Xuất tinh ngoài âm đạo:

- A. Đảm bảo tránh thai 100%
- B. Chắc chắn tránh được bệnh LTQĐTD.
- C. Vẫn có thể có thai ngoài ý muốn
- D. Chi phí cao

1146. Sau khi thất ồng dẫn tinh, khi sinh hoạt tình dục phải:

- A. Sử dụng bao cao su 20 lần.
- B. Chỉ cần sử dụng bao cao su 10 lần là đủ
- C. Không cần sử dụng bao cao su vì ống dẫn tinh đã bị thất.
- D. Chỉ cần xuất tinh ngoài âm đạo là đủ

1147. Mục tiêu của tư vấn kế hoạch hóa gia đình nhằm:

- A. Lắng nghe những thắc mắc, những khó khăn của khách trong lãnh vực kế hoạch hóa gia đình.
- B. Cung cấp cho khách những thông tin cần thiết về các biện pháp tránh thai.
- C. Giúp khách có những quyết định về sinh sản một cách tự nguyện và cân nhắc.
- D. Tất cả các câu trên đều đúng.

1148. Điểm khác biệt chủ yếu giữa thông tin và truyền thông là:

- A. Thông tin có thể chỉ diễn ra một lần, truyền thông là một quá trình liên tục.

- B. Thông tin không đòi hỏi tính liên hệ hai chiều, truyền thông lại đòi hỏi tính chất này.
- C. Thông tin chỉ hạn chế trong thông tin và kiến thức, truyền thông mở ra cả thái độ, tình cảm và kỹ năng.
- D. Tất cả các câu trên đều đúng.

1149. Mô hình truyền thông đầy đủ bao gồm bao nhiêu phần tử?

- A. 3 phần tử.
- B. 4 phần tử.
- C. 5 phần tử.
- D. 6 phần tử.

1150. Trong các phần tử của mô hình truyền thông, phần tử nào có vị trí đặc biệt quan trọng?

- A. Nguồn truyền thông.
- B. Đối tượng truyền thông.
- C. Thông điệp truyền thông.
- D. Sự phản hồi.

1151. Điểm yếu của loại hình truyền thông đại chúng là:

- A. Khó chọn lựa được thông điệp truyền thông thích hợp.
- B. Ít có tác dụng trong lãnh vực dân số – kế hoạch hóa gia đình.
- C. Không biết được đối tượng tiếp nhận thông điệp như thế nào.
- D. Không thuận lợi cho việc chuyển đổi thái độ và hành vi.

1152. Ưu điểm của loại hình truyền thông trực tiếp so với truyền thông đại chúng trong lãnh vực dân số – kế hoạch hóa gia đình là:

- A. Dễ tạo được dư luận xã hội.
- B. Có thể điều chỉnh nội dung thông điệp trong quá trình truyền thông.

- C. Có thể thay đổi cách thức truyền đạt cho phù hợp với đối tượng hơn.
- D. Chỉ có B và C đúng.

1153. Mục đích cuối cùng của công tác truyền thông nhằm:

- A. Cung cấp thông tin cần thiết.
- B. Nhận được sự phản hồi của đối tượng truyền thông.
- C. Chuyển đổi được nhận thức và hành vi của đối tượng.
- D. Thay đổi được suy nghĩ của đối tượng.

1154. Sáu bước trong tư vấn gồm:

- A. Chào hỏi
- B. Hỏi
- C. Nói.
- D. Giúp
- E. (Giải thích)
- F. Theo dõi

II. Câu hỏi mức độ hiểu

1155. Bệnh nào sau đây có chống chỉ định dùng thuốc viên tránh thai loại phối hợp:

- A. Lao phổi
- B. Ung thư đại tràng
- C. U tiết prolactine
- D. U nang buồng trứng cơ năng

1156. Triệt sản nữ:

- A. Là biện pháp tránh thai áp dụng cho những trường hợp chống chỉ định dùng thuốc tránh thai
- B. Tất cả mọi phụ nữ đều có thể áp dụng biện pháp này
- C. Biện pháp này rất có hiệu quả đối với những người mắc bệnh suy tim
- D. Tất cả những câu trên đều sai

TỔNG HỢP CÂU HỎI VỀ NỘI DUNG

TƯ VẤN ĐÌNH CHỈ THAI

I. Câu hỏi mức độ nhớ lại

1157. Khi tư vấn nạo phá thai, cần thực hiện mấy bước của quy trình tư vấn:

- A. 4 bước
- B. 5 bước
- C. 6 bước
- D. 7 bước

1158. Thời điểm tư vấn hiệu quả nhất cho những trường hợp nạo phá thai là:

- A. Trước khi làm thủ thuật
- B. Trong khi làm thủ thuật
- C. Sau khi làm thủ thuật
- D. Chỉ A, C là đúng

1159. Trong vấn đề tư vấn nạo phá thai an toàn, nhóm đối tượng đặc biệt gồm:

- A. Vị thành niên và phụ nữ phải chịu bạo lực
- B. Những người bị tâm thần
- C. Những người bị tàn tật
- D. Cả A, B, C đều đúng

1160. Cán bộ tư vấn cho người nạo hút thai cần có các kỹ năng sau, NGOẠI TRỪ:

- A. Kỹ năng đón tiếp / Kỹ năng giao tiếp
- B. Kỹ năng ra quyết định
- C. Kỹ năng lắng nghe
- D. Kỹ năng giải quyết vấn đề

II. Câu hỏi mức độ hiểu

1161. Cần tư vấn điều gì về các biện pháp tránh thai sau thủ thuật nạo phá thai:

- A. Khả năng có thai lại sớm. Cần chủ động áp dụng biện pháp tránh thai
- B. Giới thiệu các biện pháp tránh thai và giúp họ lựa chọn
- C. Giới thiệu các địa điểm có thể trợ giúp các biện pháp tránh thai
- D. Cả A, B, C đều đúng

PGS.TS Hoà, PGS.TS Hào

TỔNG HỢP CÂU HỎI VỀ NỘI DUNG MỘT SỐ VẤN ĐỀ VỀ DÂN SỐ

I. Câu hỏi mức độ nhớ lại

III. Câu hỏi mức độ phân tích, áp dụng

1162. *. Nếu với đà phát triển dân số như hiện nay, mỗi năm dân số thế giới sẽ tăng khoảng bao nhiêu?

- A. A60 triệu người.
- B. 90 triệu người.
- C. 120 triệu người.
- D. 150 triệu người.

1163. *. Trong 3 thế kỷ vừa qua (XVII – XX), mức độ gia tăng dân số ở vùng nào nhanh nhất?

- A. ABắc Mỹ.
- B. Nam Mỹ.
- C. Châu á.
- D. Châu Phi.

1164. *. Liên quan đến vấn đề dân số ở các nước Châu á, điều nào đúng?

- A. Dân số Châu á chiếm 1/3 dân số thế giới.

- B. Dân số Trung Quốc chiếm 1/2 dân số Châu á.
- C. Khu vực Đông á có mức phát triển dân số cao hơn khu vực Nam á.
- D. Tất cả các câu trên đều đúng.

1165. *. Nhược điểm của học thuyết Malthus về dân số là:

- A. Không dự báo được những thành quả của cuộc cách mạng xanh.
- B. Không đề cập đến những biện pháp tránh thai trong việc giải quyết nạn nhân mãn.
- C. Quá nhấn mạnh đến việc hạn chế đất đai, không đánh giá được hết tầm quan trọng của phát triển kỹ nghệ, cũng như sự bóc lột từ các nước thuộc địa.
- D. Tất cả những điểm trên.

1166. *. Theo thuyết về chuyển tiếp dân số, nguy cơ bùng nổ dân số xảy ra trong giai đoạn nào?

- A. Giai đoạn I.
- B. Giai đoạn II.
- C. Giai đoạn III.
- D. Giai đoạn IV.

1167. *. Đặc điểm giai đoạn III theo thuyết chuyển tiếp dân số là:

- A. Khi tỷ lệ phát triển dân số trong khoảng 2% - 3%.
- B. Khi tỷ lệ sinh giảm còn 30‰ – 40‰, tỷ lệ tử còn 15‰.
- C. Khi tỷ lệ sinh giảm còn dưới 30‰, tỷ lệ tử còn 12‰.
- D. Khi tỷ lệ sinh còn 10‰ - 20‰, tỷ lệ tử 8‰ - 13‰.

1168. *. Về cấu trúc tuổi của dân số Việt Nam, lứa tuổi nào chiếm tỉ lệ phần trăm cao nhất so với tổng dân số?

- A. Từ 0 – 4 tuổi.
- B. Từ 5 – 9 tuổi.
- C. Từ 15 – 19 tuổi.
- D. Từ 20 – 24 tuổi.

1169. 8*. Vùng có mật độ dân số cao nhất nước ta là:

- A. Đồng bằng sông Hồng.
- B. Đồng bằng sông Cửu Long.
- C. Miền Đông Nam bộ.
- D. Duyên hải miền Trung.

1170. *. Khi muốn so sánh một bộ phận dân số với tổng thể dân số, người ta dùng chỉ số nào sau đây?

- A. Tỷ số.
- B. Tỷ lệ.
- C. Tỷ suất thô.
- D. Tỷ suất đặc hiệu.
- E. Có thể dùng bất cứ chỉ số nào.

1171. *. Khi muốn biểu thị một hiện tượng xảy ra trong một khoảng thời gian nhất định với mẫu là một nhóm dân số nhất định, người ta dùng chỉ số nào?

- A. Tỷ số.
- B. Tỷ lệ.
- C. Tỷ suất thô.
- D. Tỷ suất đặc hiệu.
- E. Một chỉ số riêng biệt ngoài các chỉ số trên.

1172. *. Khi lấy tỷ suất sinh thô trừ đi cho tỷ suất tử thô, ta sẽ được chỉ số nào?

- A. Tỷ suất tăng tự nhiên.
- B. Tỷ suất sống.
- C. Tổng tỷ suất sinh.

- D. Mức thay thế.
- E. Tỷ suất tăng cơ học.

1173. *. Tỷ suất tử vong mẹ được tính quy ra:

- A. Phần trăm.
- B. Phần ngàn.
- C. Phần chục ngàn.
- D. Phần trăm ngàn.
- E. Phần triệu.

1174. *. Trong cách tính tỷ suất sinh chung, tử số là số trẻ đẻ sống trong năm x 1000; còn mẫu số là:

- A. Tổng số dân.
- B. Trung bình cộng của dân số đầu năm và dân số cuối năm.
- C. Tổng số phụ nữ.
- D. Tổng số phụ nữ từ 15-49 tuổi.
- E. Tổng phụ nữ trong tuổi sinh đẻ không dùng biện pháp tránh thai.

1175. *. Ý nghĩa của tổng tỷ suất sinh là:

- A. Số trẻ đẻ sống trong năm trên tổng dân số.
- B. Số con sống trung bình mà một phụ nữ có.
- C. Tổng số các tỷ suất sinh đặc trưng ở các nhóm tuổi.
- D. Tổng số trường hợp đẻ trong năm (không kể sống hay chết) trên tổng số phụ nữ.
- E. Chỉ báo mức độ tăng dân số.

1176. *. Tất cả các câu liên quan đến tỷ suất tái sinh sản sau đây đúng, NGOẠI TRỪ:

- A. Tỷ suất tái sinh sản thô cũng giống như tổng tỷ suất sinh, nhưng GRR chỉ tính các trẻ gái,

trong khi TFR tính gộp cả trai lẫn gái.

- B. Mức sinh thay thế là mức sinh mà một đoàn hệ phụ nữ có đủ số con thay thế họ.
- C. Mức sinh thay thế đạt được khi tỷ suất tái sinh sản tịnh = 2,1 hoặc khi TFR= 1.
- D. Khi đạt tới mức sinh thay thế, nếu mức sinh và mức tử cân bằng nhau và giả thiết không có sự chuyển cư thì dân số sẽ ngừng phát triển và trở thành dân số tĩnh.
- E. Khi đạt đến mức sinh thay thế, tỷ suất sinh vẫn còn tiếp tục tăng trong nhiều thập kỷ.

1177. *. Để đánh giá chất lượng của dân số, người ta dựa vào chỉ số nào?

- A. Tỷ số già/trẻ.
- B. Tỷ suất phụ thuộc.
- C. Tuổi trung vị.
- D. Cả A, B và C đều đúng.
- E. Chỉ có A và C đúng.

1178. *. Dân số Việt Nam đang có xu hướng:

- A. Trẻ hoá
- B. Không thay đổi.
- C. Đang già đi
- D. Phát triển tự nhiên không biết được

1179. *. Tổng điều tra dân số Việt Nam tiến hành năm:

- A. 1/10/1979
- B. 1/10/1984
- C. 1/10/1989
- D. 1/10/1994

1180. *Cách tính tỉ lệ các cặp vợ chồng sử dụng các biện pháp tránh thai (CPR%) là:

- A. Số người sử dụng các biện pháp tránh thai / tổng số phụ nữ 15-49 tuổi có chồng x 100
- B. Số phụ nữ sử dụng các biện pháp tránh thai / tổng số phụ nữ 15- 49 tuổi x 100
- C. Số cặp vợ chồng sử dụng các biện pháp tránh thai / tổng số cặp vợ chồng x 100
- D. Số phụ nữ sử dụng các biện pháp tránh thai / tổng số phụ nữ có chồng x 100

1181. *Cách tính tỷ lệ phát triển dân số tự nhiên (tính theo % o):

- A. Tỷ suất sinh thô (% o) / Tỷ suất chết thô (% o)
- B. Tỷ suất sinh thô (% o) - Tỷ suất chết thô (% o)
- C. Tổng số sơ sinh sống trong năm - Tổng số chết trong năm
- D. Tổng số sơ sinh sống trong năm / Tổng số chết trong năm

1182. *Phương pháp tránh thai bằng cách đo thân nhiệt, thời kỳ an toàn được tính:

- A. Sau khi thân nhiệt liên tục ở mức cao hơn trước 1 ngày
- B. Sau khi thân nhiệt liên tục ở mức cao hơn trước 2 ngày
- C. Sau khi thân nhiệt liên tục ở mức cao hơn trước 3 ngày
- D. Sau khi thân nhiệt liên tục ở mức cao hơn trước 5 ngày

1183. *Các phương pháp tránh thai tự nhiên đều có ưu điểm sau, NGOẠI TRỪ:

- A. Hiệu quả tránh thai cao
- B. Không có chống chỉ định
- C. Hiệu quả kinh tế cao
- D. Không ảnh hưởng đến sữa mẹ

1184. *Việc sử dụng bao cao su nam (condom) sẽ đạt hiệu quả tránh thai cao, NGOẠI TRỪ:

- A. Dùng phối hợp với thuốc diệt tinh trùng
- B. Dùng khi chuẩn bị xuất tinh
- C. Bao trong hạn sử dụng
- D. Bao chỉ dùng 1 lần

1185. *Việc sử dụng bao cao su nữ (female condom) không có ưu điểm này:

- A. Có hiệu quả tránh thai cao
- B. Phòng tránh được STDs
- C. Tăng kích thích tình dục
- D. Không có tác dụng phụ của hormon

1186. *Chọn câu đúng về Mũ cổ tử cung và Màng ngăn âm đạo(contraceptive cap - diaphragm):

- A. Màng ngăn âm đạo nhỏ gọn hơn mũ cổ tử cung
- B. Mũ cổ tử cung và Màng ngăn âm đạo cần lấy ra ngay sau giao hợp
- C. Mũ cổ tử cung và Màng ngăn âm đạo được chỉ định dùng khi có viêm sinh dục
- D. Mũ cổ tử cung và Màng ngăn âm đạo đều là các dụng cụ đặt trong âm đạo và che chắn trước cổ tử cung để tránh thai

1187. *Mũ cổ tử cung và Màng ngăn âm đạo để tránh thai không có nhược điểm sau:

- A. Cần có sự thăm khám và tư vấn chuyên môn trước khi sử dụng
- B. Có thể dùng lại nhiều lần trong 1 - 3 năm
- C. Phức tạp, khó tháo tác, khó đặt khít
- D. Khó tránh được các bệnh lây nhiễm qua đường tình dục / STDs

1188. *Các lời khuyên sau về Mũ cổ tử cung và Màng ngăn âm đạo để tránh thai đều đúng, NGOẠI TRỪ:

- A. Chọn kích cỡ phù hợp
- B. Đặt trước giao hợp khi đã rửa tay sạch sẽ
- C. Tháo ngay sau khi giao hợp
- D. Không sử dụng khi đang có viêm âm đạo

1189. *Thời gian có tác dụng sau khi đặt vào âm đạo của Màng xốp ngừa thai là:

- A. Có tác dụng tránh thai < 3 giờ
- B. Có tác dụng tránh thai < 6 giờ
- C. Có tác dụng tránh thai < 12 giờ
- D. Có tác dụng tránh thai < 24 giờ

1190. *Mỗi Màng xốp ngừa thai có số lần sử dụng tối đa:

- A. Chỉ sử dụng 1 lần
- B. Sử dụng tối đa 3 lần
- C. Sử dụng tối đa 5 lần
- D. Sử dụng tối đa 7 lần

1191. *Các thuốc diệt tinh trùng đặt âm đạo để tránh thai không có ưu nhược điểm này:

- A. Phương pháp này không ngăn ngừa được STDs
- B. Thuốc làm tăng kích thích tình dục
- C. Thuốc chỉ có tác dụng cho 1 lần giao hợp
- D. Hiệu quả tránh thai < 90%

1192. *Các ưu điểm sau của thuốc diệt tinh trùng để tránh thai đều đúng, NGOẠI TRỪ:

- A. Có thể dùng đơn độc hoặc kết hợp với 1 biện pháp tránh thai khác
- B. Thao tác đơn giản, không mất thời gian

- C. Sử dụng tốt ngay cả khi viêm âm đạo vì có chất kháng viêm
- D. Không cần đơn thuốc và không phụ thuộc nhân viên y tế

1193. *Chọn câu đúng về đặc điểm của Băng keo tránh thai (contraceptive patch) thông dụng:

- A. Băng keo tránh thai chỉ chứa Nonoxynol - 9 và đặt âm đạo trước khi giao hợp
- B. Băng keo tránh thai chỉ chứa levonorgestrel khuếch tán qua da vào cơ thể
- C. Băng keo tránh thai là thuốc tránh thai loại kết hợp estrogen và progesteron, khuếch tán qua da vào cơ thể
- D. Băng keo tránh thai được sử dụng cho người đang nuôi con bằng sữa mẹ

1194. *Chọn câu đúng về thuốc cấy trong da để tránh thai Norplant:

- A. Norplant có 6 thanh nang mềm, mỗi nang chứa 36mg Levonorgestrel
- B. Norplant có 6 thanh nang mềm, mỗi nang chứa 68mg Etonogestrel
- C. Norplant có 6 thanh nang mềm, 3 nang chứa estrogen và 3 nang chứa progestin
- D. Norplant có 6 thanh nang mềm, 3 nang chứa 68mg levonorgestrel và 3 nang chứa 36mg etonogestrel

1195. *Chọn câu đúng về thuốc cấy trong da để tránh thai Implanon:

- A. Implanon có 3 thanh nang mềm, mỗi nang chứa 68mg Etonogestrel
- B. Implanon có 2 thanh nang mềm: 1 nang chứa 36mg

Levonorgestrel và 1 nang chứa 15mcg ethinylestradiol

- C. Implanon có 1 thanh nang mềm chứa 68mg Etonogestrel
- D. Implanon có 1 thanh nang mềm chứa 36mg Levonorgestrel

1196. *Chọn câu đúng về thời gian tác dụng của Norplant và Implanon khi cấy đủ các thanh nang:

- A. Norplant là 3 năm và Implanon là 2 năm
- B. Implanon là 3 năm và Norplant là 5 năm
- C. Norplant là 4 năm và Implanon là 2 năm
- D. Norplant và Implanon đều có thời gian tác dụng là 5 năm

1197. *. Số con trung bình cho 1 phụ nữ ở tuổi sinh sản năm 1999 là 2,7 Đ/S

1198. *. Công tác Dân số - KHHGD ở Việt Nam chủ yếu là giảm sự gia tăng dân số

Đ/S

1199. *. Tăng tỷ lệ áp dụng biện pháp tránh thai sẽ tăng nguy cơ vô sinh và chữa ngoài tử cung

Đ/S

1200. *. Dân số tăng sẽ làm tăng chi phí cho y tế

Đ/S

1201. *. Đến năm 2010 sẽ tăng tỷ lệ người lao động qua đào tạo lên 50% Đ/S

1202. *. Mục tiêu của công tác Dân số năm 2001 – 2010:

- A. (Giảm tỷ lệ tăng dân số tự nhiên xuống còn 1,1%)

- B. Nâng cao tuổi thọ trung bình lên 71 tuổi
- C. (Tăng số năm đi học lên 9 năm)
- D. Nâng cao chỉ số phát triển con người lên ~ 0,7 - 0,75
- E. (Tăng tỷ lệ người lao động qua đào tạo lên 40%)

1203. *. 6 đặc điểm của Việt Nam liên quan đến vấn đề tăng dân số:

- E. Việt Nam đất chật người đông
- F. (Phân bố dân cư không đều)
- G. (Diện tích đất canh tác/ đầu người thấp)
- H. (Thu nhập quốc dân cho đầu người thấp)
- I. Việt Nam dư thừa sức lao động
- J. Chất lượng môi trường sống đang bị thoái hoá nghiêm trọng

II. Câu hỏi mức độ hiểu

1204. **. Nếu giảm nhanh tốc độ gia tăng dân số, hệ quả xấu nào sau đây có thể sẽ xảy ra?

- A. Không đủ lao động để khai khẩn đất hoang.
- B. Thiếu lao động trẻ trong tương lai.
- C. Quân đội không đủ quân số để bảo vệ đất nước.
- D. Phải bỏ ra một số vốn lớn để hạn chế sanh đẻ, không lợi bằng đầu tư vào phát triển công nghiệp.

1205. **Để có thể áp dụng phương pháp tránh thai “*phương pháp tính ngày an toàn/ Standard Days Method*” một cách có hiệu quả, người sử dụng cần biết:

- A. Độ dài của tối thiểu 3 chu kỳ kinh trước

- B. Độ dài của tối thiểu 6 chu kỳ kinh trước
- C. Độ dài của tối thiểu 9 chu kỳ kinh trước
- D. Độ dài của tối thiểu 12 chu kỳ kinh trước

1206. **Chọn câu đúng về Màng xốp ngừa thai (contraceptive sponges):

- A. Màng xốp ngừa thai được làm bằng bông gòn đặt trong âm đạo trước giao hợp có tác dụng thẩm hút tinh dịch.
- B. Màng xốp ngừa thai được làm bằng giấy thấm đặt trong âm đạo trước giao hợp có tác dụng thẩm hút tinh dịch.
- C. Màng xốp ngừa thai được làm bằng polyurethane substance có chứa thuốc diệt tinh trùng, vừa hút tinh dịch vào màng xốp và vừa diệt tinh trùng
- D. Tháo Màng xốp ngừa thai ngay sau giao hợp để tránh bị dị ứng

1207. **Chọn câu đúng về Băng keo tránh thai (contraceptive patch) thông dụng:

- A. Được chỉ định rộng rãi hơn thuốc tránh thai viên kết hợp
- B. Ít chống chỉ định và ít tác dụng phụ hơn thuốc tránh thai viên kết hợp
- C. Không ảnh hưởng đến việc sinh sữa
- D. Mỗi chu kỳ kinh 28 ngày sử dụng 3 băng keo tránh thai liên tục

1208. **Chọn câu đúng về Vòng tránh thai - NuvaRing:

- A. Vòng tránh thai NuvaRing chứa ethinyl estradiol (estrogen) + etonogestrel (progestin) và chỉ đặt ở âm đạo 3 tuần cho mỗi chu kỳ kinh

- B. Vòng tránh thai NuvaRing là dụng cụ đặt trong buồng tử cung để tránh thai và chỉ chứa progestin
- C. Vòng tránh thai NuvaRing là dụng cụ đeo ở cổ tay, chứa estrogen và progesteron, khuếch tán qua da vào cơ thể
- D. Vòng tránh thai NuvaRing có nhiều loại phụ thuộc nhà sản xuất

1209. **Chọn câu đúng về sự khác biệt giữa Tránh thai bằng Nova T380 và NuvaRing:

- A. Nova T380 là dụng cụ tử cung chứa 380mcg levonorgestrel, NuvaRing là dụng cụ đặt trong âm đạo chứa cả estrogen và progestin
- B. Nova T380 là dụng cụ tránh thai đặt trong tử cung có 380mm2 đồng và bạc
- C. NuvaRing là dụng cụ tránh thai đặt trong âm đạo chứa cả estrogen và progestin
- D. Cả B,C đúng

1210. **So sánh việc dùng Băng keo tránh thai (patch) và Thuốc tránh thai viên kết hợp:

- A. Sử dụng Thuốc tránh thai viên kết hợp, nồng độ thuốc trong cơ thể ổn định hơn
- B. Sử dụng Băng keo tránh thai (patch), nồng độ thuốc trong cơ thể ổn định hơn
- C. Nồng độ thuốc trong cơ thể ở cả 2 loại ổn định như nhau.
- D. Nồng độ thuốc trong cơ thể ở cả 2 loại giảm dần đều trong 24 giờ

1211. **Thuốc cấy trong da để tránh thai không có cơ chế tác dụng này:

- A. Tăng nhạy cảm với Gn-RH

- B. Làm đặc dịch nhầy cổ tử cung
- C. Làm thiểu sản niêm mạc
- D. Ức chế rụng trứng

1212. **Thuốc cấy trong da để tránh thai Norplant và Implanon không chống chỉ định ở trường hợp bệnh nhân có kết quả xét nghiệm này:

- A. CA 15-3 > 80U/l
- B. HDL- cholesterol > 0,9 mmol/L
- C. SGOT/SGPT > 80U/L
- D. Glucose/ huyết > 9,0mmol/L

1213. **Trường hợp nào không chống chỉ định với thuốc cấy tránh thai Norplant khi có kết quả xét nghiệm:

- A. Tuberculin và BK (+)
- B. HBsAg (+)
- C. HCG (+)
- D. Cả A, B, C đều có chống chỉ định

1214. 26. Tại sao tuổi sinh đẻ phù hợp nhất là 22 – 35:**

- A.(Là lứa tuổi phát triển đầy đủ về thể chất, ổn định về việc làm, có đủ kiến thức xã hội và gia đình)
- B.(Tỷ lệ thai nghén bất thường thấp)

TỔNG HỢP CÂU HỎI VỀ NỘI DUNG THAI NGOÀI TỬ CUNG

I. Câu hỏi mức độ nhớ lại

1215. Bạn hãy cho biết thai ngoài tử cung chiếm tỷ lệ bao nhiêu phần trăm của thai nghén:

- A. 3 - 5%
- B. 2 - 4%

- C. 1 - 2%
- D. 0,5 - 1%

1216. Thai ngoài tử cung có tỷ lệ tử vong cao nhất trong các nguyên nhân sản khoa ở 3 tháng đầu của thai kỳ, tỷ lệ này là:

- A. 9 -10%
- B. 8 - 9%
- C. 4 -10%
- D. 5 -12%

1217. Vị trí giải phẫu thường gặp nhất của thai ngoài tử cung là:

- A. Đoạn eo của vòi tử cung
- B. Đoạn bóng của vòi tử cung
- C. Đoạn kẽ của vòi tử cung
- D. Ổ buồng trứng

1218. Yếu tố nào không là nguyên nhân của thai ngoài tử cung:

- A. Tiền sử viêm vòi tử cung
- B. Vòi tử cung dài bất thường
- C. Các xơ dính do hậu quả phẫu thuật vùng bụng trước đó
- D. Tiền sử sinh đẻ nhiều lần

1219. Yếu tố nào trong những yếu tố sau đây không phải là nguy cơ của thai ngoài tử cung:

- A. Kích thích rụng trứng
- B. Tiền sử phẫu thuật vòi tử cung
- C. Dùng thuốc tránh thai viên phối hợp
- D. Mang DCTC

1220. Phụ nữ nào sau đây dễ có nguy cơ thai ngoài tử cung nhất:

- A. Đang sử dụng viên thuốc tránh thai
- B. Có tiền sử viêm vòi tử cung
- C. Có tiền sử lạc nội mạc tử cung
- D. Có chu kỳ kinh không đều

1221. Dấu hiệu nào sau đây có giá trị nhất để chẩn đoán thai trong ổ bụng?

- A. Thử nghiệm thai dương tính
- B. Ngôi thai bất thường
- C. Có cơn gò tử cung sau khi cho oxytocine
- D. X quang bụng nghiêng thấy cột sống lưng của mẹ nằm vắt qua các phần thai

1222. Khi bạn nghi ngờ một bệnh nhân bị thai ngoài tử cung, những xét nghiệm cận lâm sàng nào bạn sẽ chỉ định đầu tiên: bạn chỉ định làm đầu tiên:

- A. Siêu âm và chụp buồng tử cung
- B. Siêu âm và thử β -HCG nước tiểu
- C. Định lượng β -HCG trong máu
- D. Công thức máu và nội soi ổ bụng
- E. Nội soi buồng tử cung

1223. Chọc dò túi cùng Douglas: (chọn 1 câu sai)

- A. Chỉ giúp ta khẳng định chẩn đoán thai ngoài tử cung vỡ khi hút ra có máu đen loãng, không đông
- B. Nếu muốn truyền máu hoàn hồi thì không nên chọc dò túi cùng Douglas vì dễ gây nhiễm khuẩn
- C. Nếu hút không có máu thì chưa loại trừ được thai ngoài tử cung
- D. Chọc dò túi cùng Douglas có mục đích giải quyết tình trạng máu tràn ngập ổ bụng

1224. Thái độ xử trí đối với thai ngoài tử cung chưa có biến chứng chảy máu trong ổ bụng ở tuyến xã là (chọn một câu đúng nhất):

- A. Nếu bệnh nhân chưa có con thì nên theo dõi và điều trị dưỡng thai bằng Progesterone
- B. Theo dõi sát, điều trị nội khoa, khi có biến chứng thì chuyển ngay lên tuyến trên

- C.. Tư vấn và chuyển ngay lên tuyến trên, nơi có khả năng phẫu thuật
- D. Cho thuốc giảm đau, cầm máu và chuyển ngay lên tuyến trên để phẫu thuật

1225. Về điều trị nội khoa thai ngoài tử cung, chọn câu sai:

- A. Được chỉ định trong trường hợp thai ngoài tử cung ít triệu chứng, ít tiến triển, chẩn đoán sớm,
- B. . Thuốc thường được sử dụng nhất để điều trị nội khoa thai ngoài tử cung là Methotrexate
- C. Có thể tránh được phẫu thuật, bệnh nhân nhanh chóng phục hồi khả năng sinh sản
- D. Đường kính khối thai ngoài tử cung đo trên siêu âm trên 4 cm

1226. Chọn một câu đúng nhất về thái độ xử trí thai ngoài tử cung thể tràn ngập máu ổ bụng ở tuyến xã:

- A. . Chuyển bệnh đi bằng phương tiện nhanh nhất đến nơi có khả năng phẫu thuật gần nhất
- B. Chuyển bệnh đi bằng phương tiện nhanh nhất hoặc mời kịp phẫu thuật và hồi sức tuyến trên xuống xử trí
- C. Khi di chuyển cần có cán bộ y tế đi hộ tống và có thuốc men hồi sức đem theo.
- D. Vừa hồi sức chống choáng và chuyển bệnh đi bằng phương tiện nhanh nhất, có cán bộ y tế đi kèm.

1227. Về tiên lượng thai ngoài tử cung, khi đã vỡ và ngập máu ổ bụng, tỷ lệ tử vong có thể là (chọn một câu đúng nhất):

- A. 1 - 1,5%
- B. 1 - 2,5%
- C. 2 - 2,5%
- D. 3 - 3,5%

E. 4 - 4,5%

1228. Về tiên lượng thai ngoài tử cung, tỷ lệ có thai lại bình thường sau khi bị thai ngoài tử cung là khoảng (chọn một câu đúng nhất):

- A. 20%
- B. 30%
- C. 35%
- D. 50%

1229. Về tiên lượng thai ngoài tử cung, tỷ lệ tái phát thai ngoài tử cung ở các lần có thai sau là khoảng:

- A. 40%
- B. 30%
- C. 20%
- D. 10%

1230. Về tiên lượng thai ngoài tử cung, tỷ lệ bị vô sinh sau khi được mổ thai ngoài tử cung là khoảng:

- A. 50%
- B. 40%
- C. 30%
- D. 20%

1231. Chọn câu đúng nhất trong định nghĩa chửa ngoài tử cung là trứng làm tổ và phát triển ở:

- A. Vòi trứng
- B. Ngoài buồng tử cung
- C. Ống cổ tử cung
- D. Buồng trứng

1232. Những nguyên nhân nào sau đây có thể gây chửa ngoài tử cung:

- A. Tiền sử viêm nhiễm vòi trứng
- B. Khối u phần phụ hoặc dị dạng bẩm sinh vòi trứng
- C. Những phẫu thuật trên vòi trứng
- D. Tất cả những câu trên đều đúng

1233. Chửa ngoài tử cung chưa vỡ có các triệu chứng sau:

- A. Tắt kinh hoặc rối loạn kinh nguyệt
- B. Đau bụng hạ vị âm ỉ, có thể đau thành cơn
- C. Bụng chướng, gõ đục vùng thấp
- D. Câu A và B đúng

1234. Đối với chửa ngoài tử cung vỡ, câu nào sau đây không đúng:

- A. Có biểu hiện sốc điển hình hay không điển hình phụ thuộc vào mức độ mất máu
- B. Có những cơn đau bụng hạ vị dữ dội, đột ngột
- C. Sốt cao, môi khô, lưỡi bẩn
- D. Túi cùng sau phồng, động vào bệnh nhân đau chói

1235. Chẩn đoán chửa ngoài tử cung vỡ dựa vào các dấu hiệu sau:

- A. Chậm kinh hoặc rối loạn kinh nguyệt
- B. Đau bụng hạ vị đột ngột, dữ dội, làm bệnh nhân choáng váng hoặc ngất đi
- C. Toàn thân có biểu hiện tình trạng choáng
- D. Cả câu A, B và C đều đúng

1236. Phần lớn chửa ngoài tử cung nằm ở vị trí:

- A. Đoạn kể.
- B. Đoạn eo.
- C. Đoạn bóng.
- D. Buồng trứng

1237. Khi đã chẩn đoán xác định là chửa ngoài tử cung:

- A. Nên mổ sớm
- B. Cắt bỏ toàn bộ khối chửa và buồng trứng cùng bên
- C. Nếu bọc thai đã sảy qua loa vào ổ bụng, có thể điều trị nội khoa
- D. Tiêm Metrothexate trực tiếp vào khối thai ngoài

1238. Chứa ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang:

- A. Chỉ cần điều trị nội khoa
- B. Dùng kháng sinh liều cao và phối hợp, bệnh sẽ khỏi
- C. Bệnh thường không nguy hiểm vì khối máu tụ được ruột và mạc nối bao vây lại
- D. Phẫu thuật lấy khối thai và khối máu tụ

1239. Có chỉ định mổ bụng khi chọc dò túi cùng Douglas:

- A. Ra máu đen loãng không đông.
- B. Ra máu đỏ loãng.
- C. Ra máu đỏ đông.
- D. Ra dịch vàng chanh

1240. Trong chứa ngoài tử cung chưa vỡ, định lượng HCG 2 lần cách nhau 48 giờ sẽ có kết quả:

- A. Nồng độ HCG không thay đổi.
- B. Nồng độ HCG tăng lên.
- C. Nồng độ HCG giảm xuống.
- D. Nồng độ hCG âm tính

1241. Chọn câu sai. Chứa ngoài tử cung là trứng làm tổ ở:

- A. Niêm mạc tử cung
- B. 1/3 ngoài vòi trứng
- C. Bóng và loa vòi trứng
- D. Eo và kẽ vòi trứng

1242. Chọn câu sai về hướng xử trí chứa ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang là:

- A. Mổ sớm để tránh vỡ thứ phát
- B. Điều trị nội khoa
- C. Mổ lấy khối huyết tụ và khối thai
- D. Mổ lấy khối huyết tụ và khâu ép kín

1243. Nguyên nhân không gây ra chứa ngoài tử cung:

- A. Viêm nhiễm vòi tử cung.
- B. Sau phẫu thuật tái tạo vòi tử cung.
- C. Vòi tử cung bị chèn ép bởi khối u buồng trứng.
- D. Tử cung đôi.

1244. Triệu chứng sau không thường gặp trong chứa ngoài tử cung chưa vỡ:

- A. Chậm kinh, ra huyết.
- B. Đau bụng âm ỉ, có khi trở thành cơn ở hạ vị.
- C. Thăm khám âm đạo thấy khối cạnh tử cung chạm vào rất đau.
- D. Chọc dò túi cùng Douglas có máu loãng không đông.

1245. Phương pháp vừa có tác dụng chẩn đoán vừa có tác dụng điều trị chứa ngoài tử cung là:

- A. Điều trị bằng hoá chất.
- B. Dùng thuốc giảm đau và theo dõi.
- C. Nạo niêm mạc tử cung.
- D. Nội soi ổ bụng.

1246. Một biện pháp tránh thai nào có nguy cơ gây chứa ngoài tử cung:

- A. Bao cao su
- B. Đặt vòng tránh thai
- C. Triệt sản
- D. Thuốc tránh thai phối hợp

1247. Khám lâm sàng, triệu chứng nghi ngờ chứa ngoài tử cung là:

- A. Tử cung nhỏ hơn tuổi thai, khối cạnh tử cung di động, không đau.
- B. Tử cung nhỏ hơn tuổi t hai, không rõ khối cạnh tử cung.
- C. Tử cung mềm, khối cạnh tử cung ấn đau
- D. Tử cung mềm, sờ thấy khối cạnh tử cung, chắc, không đau

1248. Siêu âm hình ảnh có ý nghĩa nhất trong chứa ngoài tử cung:

- A. Khối âm vang không đồng nhất cạnh tử cung
- B. Không có túi thai trong tử cung
- C. Nang cạnh tử cung
- D. Dịch cùng đồ

1249. Khi mổ bảo tồn vòi trứng trong chứa ngoài tử cung phải theo dõi:

- A. Lâm sàng
- B. Siêu âm
- C. β hCG
- D. Giải phẫu bệnh

1250. Nguyên nhân của chứa ngoài tử cung là:

- | | |
|-----------------------------------|-----|
| A. Viêm nhiễm vòi tử cung | Đ/S |
| B. Vòi tử cung cứng giảm nhu động | Đ/S |
| C. Viêm niêm mạc tử cung | Đ/S |
| D. U ở ngoài chèn vào vòi tử cung | Đ/S |
| E. Viêm cổ tử cung | Đ/S |

1251. Triệu chứng của chứa ngoài tử cung hình thái chưa vỡ là:

- | | |
|--------------------|-----|
| A. Đau bụng dữ dội | Đ/S |
|--------------------|-----|

- | | | | |
|---|-----|--|-----|
| B. Có cảm ứng phúc mạc hoặc phản ứng thành bụng | Đ/S | kinh nguyệt | |
| C. Thăm âm đạo: cạnh tử cung thấy khối mềm, ranh giới không rõ ấn đau | Đ/S | B. Không ra huyết đen âm đạo | Đ/S |
| D. Siêu âm: trong buồng tử cung không có túi ối, bên cạnh có khối âm vang không đồng nhất | Đ/S | C. Toàn thân có biểu hiện thiếu máu | Đ/S |
| E. Xét nghiệm HCG dương tính | Đ/S | D. Thăm âm đạo thấy khối u ở một bên hố chậu ranh giới không rõ ấn đau dính với tử cung thành một khối | Đ/S |
| | | E. Chọc dò Douglas có máu đen | Đ/S |

1252. Triệu chứng của chửa ngoài tử cung vỡ là:

- | | |
|--|-----|
| A. Ra huyết đen ít một đường âm đạo | Đ/S |
| B. Bụng căng chướng có cảm ứng phúc mạc hoặc phản ứng thành bụng | Đ/S |
| C. Gõ trong toàn ổ bụng | Đ/S |
| D. Chọc dò Douglas có máu loãng không đông | Đ/S |
| E. Thăm âm đạo tử cung ít di động không đau | Đ/S |

1253. Triệu chứng của chửa ngoài tử cung thể huyết tụ là:

- | | |
|-------------------------------------|-----|
| A. Không có chậm kinh hoặc rối loạn | Đ/S |
|-------------------------------------|-----|

1254. Triệu chứng của chửa trong ổ bụng là:

- | | |
|---|-----|
| A. Không đau bụng | Đ/S |
| B. Có biểu hiện bán tắc ruột | Đ/S |
| C. Hình thể tử cung bình thường | Đ/S |
| D. Sờ nắn thấy y hai ngay dưới da bụng | Đ/S |
| E. Thăm âm đạo tử cung tương xứng với tuổi thai | Đ/S |

1255. Định nghĩa thai ngoài tử cung: Thai ngoài tử cung là trường hợp trứng được thụ tinh, làm tổ và phát triển ở...(ngoài buồng tử cung)...

1256. Huyết tụ thành nang là chửa ngoài tử cung rỉ máu ít một, được ...(ruột và mạc

nối lớn)..... bao bọc lại tạo thành khối huyết tụ.

II. Câu hỏi mức độ hiểu

1257. Chọn câu đúng nhất về vị trí làm tổ của trứng theo thứ tự tỷ lệ từ cao đến thấp:

- A. Vòi tử cung, ống CTC, Buồng trứng, ổ bụng
 B. Vòi tử cung, ổ bụng, Buồng trứng, ống CTC
 C. Vòi tử cung, Buồng trứng, ống CTC, ổ bụng
 D. Vòi tử cung, Buồng trứng, ổ bụng, ống CTC

1258. Nếu chửa ở vòi tử cung, trứng có thể làm tổ ở 4 vị trí khác nhau. Chọn một câu đúng nhất về vị trí làm tổ của trứng theo thứ tự hay gặp nhất cho đến ít gặp nhất:

- A. Đoạn bóng, Đoạn loa vòi, Đoạn kẽ, Đoạn eo,
 B. Đoạn bóng, Đoạn loa vòi, Đoạn eo, Đoạn kẽ
 C. Đoạn bóng, Đoạn kẽ, Đoạn eo, Đoạn loa vòi,
 D. Đoạn bóng, Đoạn eo, Đoạn loa vòi, Đoạn kẽ

1259. Tỷ lệ làm tổ lạc chỗ của thai lần lượt là:

- A. Đoạn bóng là 65%, Đoạn eo là 15%
 B. Đoạn bóng là 55%, Đoạn eo là 25%
 C. Đoạn bóng là 25%, Đoạn eo là 55%
 D. Đoạn bóng là 70%, Đoạn eo là 10%

1260. Trường hợp nghi ngờ thai ngoài tử cung chưa vỡ mà khám lâm sàng chưa phát hiện bất thường, nên làm gì tiếp theo:

- A. Hẹn bệnh nhân 15 ngày sau tới khám lại
- B. Nạo sinh thiết buồng tử cung
- C. Định lượng Beta- HCG và siêu âm vùng tiểu khung
- D. Mở thăm dò ngay

1261. Triệu chứng sớm của thai ngoài tử cung là:

- A. B. Rong huyết
- B. Ngập máu ổ bụng
- C. Đau dữ dội vùng hạ vị
- D. Nghén ít hơn bình thường

1262. Nếu chưa ở vòi trứng đã vỡ, cách xử trí thường nhất là:

- A. Mở kẹp cắt vòi trứng bên có khối chứa đến sát góc tử cung và lau sạch ổ bụng
- B. Mở kẹp cắt phần phụ (vòi trứng + buồng trứng) bên có thai làm tổ
- C. Lấy hết tổ chức rau thai ở vòi tử cung rồi khâu cầm máu
- D. Rạch bờ tự do vòi tử cung, hút hoặc lấy khối chứa và cầm máu

1263. Tiên lượng của thai ngoài tử cung, chọn câu đúng nhất sau đây:

- A. Tỷ lệ tử vong chung lên đến 10%
- B. Tỷ lệ tái phát thai ngoài tử cung khoảng 30%
- C. Chỉ có khoảng 10% trường hợp là có thể có thai bình thường trở lại sau khi đã mổ thai ngoài tử cung
- D. Tỷ lệ vô sinh sau mổ thai ngoài tử cung vào khoảng 50%

1264. Một xét nghiệm nào sau đây không được chỉ định khi theo dõi điều trị nội khoa thai ngoài tử cung:

- A. Công thức máu
- B. Định lượng nồng độ Estrogène trong máu
- C. Siêu âm
- D. Định lượng β - HCG trong máu

1265. Các xét nghiệm nào sau đây được chỉ định khi theo dõi điều trị nội khoa thai ngoài tử cung. Chọn một câu đúng nhất:

- A. Siêu âm ,công thức máu ,giải phẫu bệnh lý
- B. Siêu âm, định lượng nồng độ Estrogene trong máu, công thức máu
- C. Siêu âm, định lượng β - hCG và/hoặc nồng độ progesteron / máu
- D. Siêu âm, Định lượng nồng độ Progesteron và Estrogène trong máu

1266. Chọn câu đúng nhất về thái độ xử trí thai ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang:

- A. Cắt phần phụ bên có khối máu tụ
- B. Lúc mổ phải tìm cách vào ổ máu tụ, nhẹ nhàng bóc tách lấy hết khối máu tụ ở trong,tìm thấy vòi tử cung bị vỡ thì kẹp cắt, lau bụng.
- C. Nên đổ kháng sinh vào ổ bụng để tránh nhiễm trùng
- D. Khi mổ nên dẫn lưu ổ bụng.

1267. Thai trong ổ bụng phát triển lớn hơn 7 tháng có thể chờ đợi và mổ khi thai khoảng 36-38 tuần, sản phụ phải được nhập viện và theo dõi nghiêm ngặt. Thái độ xử trí nên ưu tiên cứu mẹ trước vì tỷ lệ tử vong mẹ cao tới:

- A. 15,85%.
- B. 14,85%.

- C. 12,85%.
- D. 0,85%.

1268. Các biện pháp sau đều góp phần làm giảm tỷ lệ thai ngoài tử cung. Chọn câu sai.

- A. Hạn chế các trường hợp phải nạo phá thai
- B. Phòng ngừa viêm nhiễm sinh dục
- C. Khám thai sớm ngay những ngày đầu chậm kinh để có thể kịp thời phát hiện các tai biến sớm của thai nghén, trong đó có chứa ngoài tử cung
- D. Ăn uống đủ chất dinh dưỡng trong khi mang thai

1269. Xử trí chữa ngoài tử cung tại tuyến xã:

- A. Nếu nghi ngờ chữa ngoài tử cung chưa vỡ, cần theo dõi thêm, không nên vội vàng chuyển tuyến chuyên khoa
- B. Chữa ngoài tử cung vỡ, huyết áp tụt cần chuyển tuyến trên càng nhanh càng tốt
- C. Chữa ngoài tử cung vỡ, cần giải thích cho gia đình kết hợp chuyển tuyến trên
- D. Chữa ngoài tử cung vỡ, hồi sức chống choáng và chuyển tuyến trên có nhân viên y tế đi kèm

1270. Sử dụng đơn độc nội tiết nào sau đây có thể làm tăng nguy cơ chữa ngoài tử cung:

- A. Estrogen.
- B. Progesteron.
- C. Androgen.
- D. Growth hormone

1271. Hướng xử trí chữa ngoài tử cung vỡ tràn ngập máu ổ bụng là:

- A. Mổ ngay không trì hoãn

- B. Hồi sức tích cực bằng dịch, máu
- C. Massage bụng với hồi sức tích cực
- D. Soi ổ bụng chẩn đoán xác định rồi mổ

1272. Triệu chứng nào gợi ý đến chửa ngoài tử cung:

- A. Chậm kinh, nghén nhiều, mệt mỏi
- B. Chậm kinh, đau bụng, sốt
- C. Chậm kinh, ra máu, đau bụng
- D. Rong kinh, đau bụng

1273. Khi chậm kinh 2 tuần, đau bụng, ra máu, tử cung kích thước bình thường phải nghĩ tới:

- A. U nang buồng trứng và thai
- B. U xơ tử cung + thai nghén
- C. Chửa ngoài tử cung
- D. Chửa trứng

1274. Sau nạo sinh thiết nội mạc tử cung ở thai ngoài tử cung, mẫu mô được cho vào dung dịch nước muối sinh lý sẽ:

- A. Chìm xuống nếu là rau.
- B. Chìm xuống nếu là màng ối.
- C. Nằm lơ lửng trong dung dịch.
- D. Nổi lên trên nếu là rau.

1275. Siêu âm nếu thấy túi thai và tim thai nằm cạnh tử cung hướng xử trí tiếp theo là:

- A. Định lượng progesterone.
- B. Định lượng hCG
- C. Điều trị nội khoa bằng MTX
- D. Nội soi ổ bụng ngay

1276. Thai ngoài tử cung vỡ có dấu hiệu xuất huyết nội, Mạch 100l/ph, Huyết áp 80/50mmHg. Xử trí nên:

- A. Massage bụng.
- B. Truyền máu hồi sức sau đó nội soi.
- C. Nâng thể trạng đồng thời mổ bụng cấp cứu.

- D. Massage nội soi hoặc mổ bụng đều được.

1277. Điều trị bảo tồn thai ngoài tử cung ở vòi tử cung nghĩa là:

- A. Nội soi lấy khối thai ngoài tử cung.
- B. Điều trị nội khoa bằng MTX.
- C. Nội soi lấy khối thai ngoài tử cung và điều trị MTX.
- D. A, B, C đều đúng.

1278. Thai ngoài tử cung ở đoạn vòi đã vỡ, cách xử trí thường gặp nhất là:

- A. Kẹp cắt vòi tử cung bên có bọc thai đến sát góc tử cung.
- B. Massage kẹp cắt hai phần phụ.
- C. Massage kẹp cắt phần phụ bên có thai làm tổ.
- D. Lấy sạch tổ chức rau thai ở vòi trứng rồi khâu cầm máu.

1279. Trường hợp thai ngoài tử cung vỡ, ngạt máu ổ bụng, có choáng cần phải hồi sức tích cực chống choáng cho đến khi bệnh nhân ổn định mới mổ giải quyết nguyên nhân

Đ/S

1280. Mọi trường hợp được chẩn đoán là thai ngoài tử cung cần phải mổ cấp cứu ngay

Đ/S

1281. Sau mổ chửa ngoài tử cung, không còn khả năng bị chửa ngoài tử cung tái phát

Đ/S

1282. Xử trí chửa

Đ/S

ngoài tử cung vỡ tại tuyến chuyên khoa: mổ ngay vừa mổ vừa hồi sức tích cực

1283. Nghiên cứu dịch tễ học cho thấy tỷ lệ thai ngoài tử cung những năm gần đây tăng có liên quan với:

- ...(Các bệnh lây truyền qua đường tình dục)....
-(Nạo phá thai, sử dụng các biện pháp tránh thai: Đặt vòng, dùng thuốc tránh thai)...
- ...(Kích thích rụng trứng)...

1284. Hãy kể 3 triệu chứng cơ năng của chửa ngoài tử cung chưa vỡ là:

-(Chậm kinh).....
-(Ra huyết).....
-(Đau bụng).....

III. Câu hỏi mức độ phân tích, áp dụng

1285. Xử trí nào không nên làm trong trường hợp thai trong ổ bụng:

- A. Nếu thai chết, phải mổ lấy thai sớm, tránh biến chứng rối loạn đông máu cho mẹ.
- B. Nếu thai còn sống dưới 7 tháng, chờ đợi và mổ khi thai khoảng 36-38 tuần
- C. Có thể thúc đẩy quá trình tự hủy của nhau còn sót lại sau mổ bằng Métrothexate
- D. Không nên bóc hết nhau ra khi mổ vì có thể gây chảy máu nhiều

1286. Triệu chứng của chửa ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang:

- A. Do vòi trứng bị rạn nứt hoặc bọc thai bị sẩy bong dần gây chảy máu ồ ạt vào ổ bụng
- B. Thể trạng mệt mỏi, gầy sút, sốt nhẹ, niêm mạc hơi nhợt

- C. Thăm âm đạo thấy có khối tròn, căng, ranh giới rõ di động dễ dàng
- D. Đau tức vùng hạ vị kèm theo dấu hiệu chèn ép như: táo bón, đại khó

1287. Nếu nghi ngờ thai ngoài tử cung, sau khi xét nghiệm β -hCG 2000mIU/ml, siêu âm đầu dò âm đạo không có túi thai trong tử cung, theo dõi β -hCG không thay đổi, hướng xử trí tiếp là:

- A. Nội soi ổ bụng.
- B. Mổ thăm dò.
- C. Nạo sinh thiết buồng tử cung gửi GPBL.
- D. Chờ khi có triệu chứng rõ thai ngoài tử cung vỡ thì mổ cấp cứu.

TS Cường, TS Nguyệt, Ts Nha

TỔNG HỢP CÂU HỎI VỀ NỘI DUNG

THAI CHẾT LƯU TRONG TỬ CUNG

I. Câu hỏi mức độ nhớ lại

1288. Nguyên nhân nào sau đây thường gây thai chết lưu?

- A. Thai già tháng.
- B. Tăng huyết áp trong thai kỳ.
- C. Tiểu đường.
- D. Tất cả các câu trên đều đúng.

1289. Rối loạn đông máu trong thai chết lưu chủ yếu là do:

- A. Giảm thromboplastine.
- B. Giảm fibrinogene.
- C. Giảm fibrinolysine.
- D. Giảm yếu tố VIII.

1290. Thai chết lưu trong tử cung là:

- A. Thai bị chết trong quý I của thai kỳ
- B. Thai bị chết khi có cân nặng trên 2500g
- C. Thai bị chết và lưu lại trong tử cung trên 48 giờ
- D. Thai bị chết khi chuyển dạ

1291. Thai dưới 12 tuần bị chết lưu có biểu hiện:

- A. Ra máu đỏ ở âm đạo
- B. hCG trong nước tiểu dương tính
- C. Tử cung nhỏ
- D. Siêu âm thấy hình ảnh túi ối rỗng

1292. Xét nghiệm hCG trong nước tiểu âm tính sau khi thai chết một thời gian khoảng:

- A. 1 tuần
- B. 2 tuần
- C. 3 tuần
- D. 4 tuần

1293. Các nguyên nhân nào sau đây có thể gây thai chết lưu, ngoại trừ?

- A. Thai già tháng
- B. Dây rốn bị thắt nút
- C. Thai ngoài tử cung
- D. Bất đồng nhóm máu giữa mẹ và con

1294. Không thể chẩn đoán thai chết lưu dựa vào xét nghiệm nào dưới đây:

- A. Siêu âm
- B. hCG
- C. X quang
- D. Xét nghiệm đông cầm máu

1295. Xét nghiệm nào có giá trị để chẩn đoán thai chết lưu:

- A. Siêu âm
- B. hCG
- C. X Quang

D. Định lượng fibrinogene máu

1296. Dấu hiệu Spalding một là dấu hiệu:

- A. Viên sáng quanh hộp sọ do bong da đầu
- B. Viên sáng quanh thai do bong da toàn thân
- C. Hình ảnh chồng xương sọ
- D. Cột sống gấp khúc, các đốt sống chồng nhau

1297. Đối với các trường hợp thai chết tuổi thai > 20 tuần thì triệu chứng lâm sàng nào là ít gặp nhất:

- A. Không có cử động của thai
- B. Bụng nhỏ dần
- C. Ra huyết âm đạo
- D. Các bệnh lý kèm theo hoặc triệu chứng nghén giảm

1298. Loại đầu ối nào sau đây đặc trưng cho thai lưu?

- A. Đầu ối phồng
- B. Đầu ối dẹt
- C. Đầu ối hình quả lê
- D. Không hình thành đầu ối

1299. Về nguyên tắc, biến chứng rối loạn đông máu xảy ra sau khi thai chết:

- A. Ngay sau khi thai chết
- B. Sau 2 tuần
- C. Sau 4 - 6 tuần
- D. Xảy ra sau nạo, sau sảy

1300. Trong thai chết lưu CIVD là tình trạng:

- A. . Tiêu sợi huyết thứ phát
- B. Đông máu rải rác tại các cơ quan
- C. Đông máu rải rác trong lòng mạch
- D. Đông máu rải rác trong lòng mạch và tiêu sợi huyết

1301. Thai chết lưu thường gặp trong những trường hợp:

- A. Mẹ mắc các bệnh lý mạn tính
- B. Mẹ bị nhiễm khuẩn cấp tính
- C. Mẹ có tiền sử đẻ nhiều lần
- D. Cả câu A và B đúng

1302. Đối với thai chết lưu dưới 8 tuần, tất cả các triệu chứng sau đều đúng, NGOẠI TRỪ:

- A. Ra máu âm đạo đỏ thẫm, dai dẳng, liên tục
- B. Khối lượng tử cung có thể bình thường
- C. Siêu âm chưa có âm vang thai
- D. Định lượng β -hCG sau 48 giờ tăng gấp hai lần

1303. Thai chết lưu dưới 20 tuần, không có triệu chứng sau:

- A. Ra máu âm đạo đỏ thẫm, không đông
- B. Thỉnh thoảng thấy đau bụng
- C. Không thấy thai máy
- D. Bụng không to lên hoặc bé đi

1304. Chẩn đoán xác định thai chết lưu trên 20 tuần dựa vào các dấu hiệu sau:

- A. Không thấy thai cử động, hai vú tiết sữa non, tử cung mềm, không thấy rõ các phần thai và to hơn tuổi thai
- B. Không thấy thai cử động, hai vú tiết sữa non, tử cung mềm, không thấy rõ các phần thai và nhỏ hơn tuổi thai
- C. Không thấy thai cử động, hai vú tiết sữa non, tử cung mềm, không thấy rõ các phần thai, không nghe được tim thai bằng ống nghe thường
- D. Không thấy thai cử động, hai vú tiết sữa non, tử cung mềm, không thấy rõ các phần thai không nghe được tim thai bằng ống nghe thường, siêu âm không thấy tim thai

1305. Hướng xử trí thai chết lưu trong tử cung là:

- A. Dùng Estrogen.
- B. Nong nạo như thai bình thường.
- C. Truyền Oxytocin.
- D. Căn cứ vào kết quả sinh sợi huyết và tuổi thai để có thái độ xử trí đúng.

1306. Thai chết lưu cần chẩn đoán phân biệt với các bệnh sau, NGOẠI TRỪ:

- A. Đa thai.
- B. Sảy thai.
- C. Chửa ngoài tử cung.
- D. Chửa trứng.

1307. Dấu hiệu KHÔNG có giá trị chẩn đoán thai chết lưu trên 20 tuần là:

- A. Tiết sữa non.
- B. Soi ối thấy nước ối đỏ nâu.
- C. Chụp X quang thấy có dấu hiệu chồng khớp sọ.
- D. Siêu âm không thấy cử động thai và hoạt động tim thai.

1308. Thai chết lưu có thể gây biến chứng:

- A. Sản giật.
- B. Rau bong non.
- C. Rau tiền đạo.
- D. Rối loạn đông máu.

1309. Trong những tháng cuối thai kỳ, dấu hiệu sớm nhất của thai chết lưu:

- A. Sản phụ thấy tiết sữa non
- B. Sản phụ không thấy thai máy
- C. Định lượng HCG âm tính
- D. Xquang thấy dấu hiệu Spalding

1310. Dấu hiệu cận lâm sàng nào không phải của thai chết lưu:

- A. Dấu hiệu bóng hơi ở các mạch máu lớn của thai

- B. Dấu hiệu Spalding
- C. Dấu hiệu vòng sáng quanh xương sọ thai trên X quang
- D. Có dấu hiệu hình tổ ong trong buồng tử cung

1311. Xét nghiệm nào sau đây là quan trọng nhất để tìm tình trạng rối loạn đông máu trong thai chết lưu:

- A. Số lượng hồng cầu và Hct
- B. Thời gian máu chảy và máu đông
- C. Số lượng và độ tập trung tiểu cầu
- D. Fibrinogen

1312. Sau đẻ thai lưu cần phải kiểm soát tử cung vì:

- A. Sốt rau
- B. Để vết sạch máu trong tử cung
- C. Loại trừ rách cổ tử cung
- D. Làm hạn chế đỡ tử cung sau đẻ

1313. Rối loạn đông máu trong thai chết lưu là do:

- A. Giảm Thromboplastine
- B. Giảm Fibrinogene
- C. Giảm Fibrinolysine
- D. Tăng Fibrinogene

1314. Thai chết lưu trong tử cung có thể gây rối loạn đông máu

Đ/S

1315. Thai chết lưu là thai chết khi có cân nặng từ 1000g trở lên

Đ/S

1316. Nhiều trường hợp thai chết không tìm được nguyên nhân

Đ/S

1317. Tử cung dị dạng không làm tăng nguy cơ thai chết lưu	Đ/S	tháng thứ 3 hay 4 thì bị úng mực.	Đ/S	D. Phù gai rau E. Rau bong non.	Đ/S Đ/S
1318. Hầu hết các bệnh lý của người mẹ đều làm tăng nguy cơ thai chết lưu	Đ/S	1325. Thai chết lưu bị nhiễm khuẩn sẽ dẫn đến thối rữa	Đ/S	1331. Trong thai chết lưu, khi ối còn là vô khuẩn	Đ/S
1319. Trong trường hợp thai dưới 20 tuần bị chết lưu, siêu âm không có giá trị cho chẩn đoán sớm và chính xác.	Đ/S	1326. Thai chết lưu, tử cung không bé hơn so với tuổi thai	Đ/S	1332. Thai chết lưu thường diễn ra từ từ không có dấu hiệu báo trước	Đ/S
1320. Phụ nữ trên 40 tuổi có thai thì nguy cơ bị thai chết lưu cao gấp 5 lần so với nhóm phụ nữ trẻ.	Đ/S	1327. Ra máu âm đạo tự nhiên, ít một, không đau bụng, máu đỏ xẫm hay nâu đen là dấu hiệu phổ biến của thai dưới 20 tuần bị chết lưu.	Đ/S	1333. Xét nghiệm sinh sợi huyết có giá trị chẩn đoán thai chết lưu	Đ/S
1321. Tiền sản giật nặng hay nhẹ không làm tăng nguy cơ thai bị chết lưu.	Đ/S	1328. Siêu âm là một thăm dò ít có giá trị chẩn đoán thai chết lưu	Đ/S	1334. Hãy kể 2 nguy cơ lớn cho người phụ nữ khi bị thai chết lưu:(Rối loạn đông máu)....(Nhiễm khuẩn).....	
1322. Dinh dưỡng kém, lao động vất vả, đời sống khó khăn không phải là các yếu tố thuận lợi cho thai chết lưu.	Đ/S	1329. Nguyên nhân của thai chết lưu về phía thai có thể do: A. Ngôi thế bất thường. B. Thai dị dạng. C. Bất đồng nhóm máu giữa mẹ và thai. D. Thai già tháng.	Đ/S Đ/S Đ/S Đ/S	1335. Hiện nay, loại thuốc thường được dùng để tống thai trong thai chết lưu là ..(Misoprostol) ... 1336. Trong thai chết lưu, khoảng.....(90)...% là chuyển dạ tự nhiên, thai sẽ bị tống ra sau khi chết 2-3 tuần	
1323. Trong tuần lễ đầu tiên của thai kỳ, nếu thai bị chết có thể tiêu đi hoàn toàn.	Đ/S	1330. Nguyên nhân của thai chết lưu về phía phần phụ của thai có thể do: A. Dây rau thắt nút B. Rau bám đáy tử cung C. Bánh rau thoái hoá, xơ hoá	Đ/S Đ/S Đ/S	II. Câu hỏi mức độ hiểu 1337. Thai lưu KHÔNG được tống xuất ra ngay là do? A. Cổ tử cung chưa được chín mùi do thiếu prostaglandin. B. Do thiếu receptor tiếp nhận oxytocin. C. Thai chết tiết ra chất làm giãn cơ trơn. D. Nguyên nhân chưa rõ.	
1324. Thai chết vào	Đ/S				

1338. Thai chết lưu dưới 12 tuần có hình ảnh siêu âm thường gặp nào?

- A. Túi thai không chứa phôi hay có phôi nhưng không có tim phôi.
- B. Thai bị gấp lại.
- C. Dấu hiệu chổng khớp sọ.
- D. Chiều dài phôi nhỏ hơn tuổi thai.

1339. Đặc điểm KHÔNG thường gặp của cuộc chuyển dạ thai chết trong tử cung:

- A. Cơ co tử cung thường yếu.
- B. Hiện tượng mở cổ tử cung chậm do màng ối mất tính căng.
- C. Dễ có ngôi bất thường.
- D. Dễ gây chấn thương cho đường sinh dục .

1340. Nhiễm khuẩn trong thai chết lưu:

- A. Không bao giờ gặp
- B. Luôn luôn xảy ra trong mọi trường hợp
- C. Chỉ gặp trong trường hợp thai non tháng
- D. Gặp trong trường hợp ối vỡ lâu

1341. Thai lưu 7 tháng sau đẻ, khám thấy da phần chi dưới của thai đã bị lột, xác định khoảng thời gian thai chết:

- A. 3 ngày
- B. 4 ngày
- C. 6 ngày
- D. 8 ngày

1342. Trên siêu âm, dấu hiệu nào sau đây là quan trọng nhất để khẳng định thai chết lưu:

- A. Không có cử động của thai
- B. Không thấy hoạt động của tim thai
- C. Dấu hiệu trứng trống
- D. Dấu hiệu Spalding

1343. Các sản phẩm thoái hoá trong tổ chức thai chết ở ạt tràn vào tuần hoàn người mẹ làm gây rối loạn quá trình đông máu cấp tính khi:

- A. Sau khi thai chết khoảng 4 tuần
- B. Khi tử cung có cơn co hoặc khi có can thiệp vào buồng tử cung
- C. Sau khi can thiệp vài giờ
- D. Bất cứ thời điểm nào cũng đều xảy ra

1344. Khi chẩn đoán thai chết lưu, triệu chứng nào sau đây là đáng chú ý nhất:

- A. Tử cung chậm lớn so với tuổi thai
- B. Khó xác định được phần thai
- C. Tử cung nhỏ đi so với những lần khám trước
- D. Mật độ tử cung mềm, tử cung không tương ứng với tuổi thai,

1345. Tìm một câu sai trong đặc điểm chuyển dạ của thai chết lưu:

- A. Cơ co tử cung kém hiệu quả
- B. Cổ tử cung mở chậm
- C. Dễ gây sang chấn đường sinh dục của sản phụ vì đẻ nhanh
- D. Dễ chảy máu sau sinh do rối loạn đông chảy máu

1346. Thuốc không thường được sử dụng để chống rối loạn đông máu trong thai lưu là:

- A. Fibrinogen
- B. Máu tươi toàn phần
- C. E.A.C
- D. Heparin

1347. Chỉ định nong cổ tử cung, nạo thai lưu được áp dụng cho trường hợp:

- A. Kích thước tử cung bé hơn tử cung có thai dưới 3 tháng
- B. Thể tích tử cung bé hơn tử cung có thai dưới 2 tháng
- C. Thai dưới 3 tháng

D. Thai 4- 5 tháng

1348. Chỉ định cắt tử cung bán phần khi có biến chứng:

- A. Chảy máu do rối loạn đông máu
- B. Chảy máu do dờ tử cung
- C. Chảy máu nhiều do các nguy cơ trên, điều trị nội khoa có đáp ứng
- D. Chảy máu nhiều, điều trị nội khoa không đáp ứng

1349. Hình ảnh thai chết lưu trên 20 tuần ở trên phim Xquang có:

- A. Dấu hiệu Piskacsek
- B. Dấu hiệu Noble
- C. Dấu hiệu Spanding
- D. Dấu hiệu Bandl- Frommel

1350. Chuyển dạ đẻ đối với thai chết lưu thường có đặc điểm:

- A. Đầu ối dẹt
- B. Ngôi thai bình chỉnh tốt
- C. Chuyển dạ kéo dài
- D. Có nguy cơ gây vỡ tử cung

1351. Câu nào sau đây không đúng đối với thai chết lưu:

- A. Có thể gây rối loạn đông máu
- B. Gây tâm lý hoang mang lo lắng cho bà mẹ
- C. Cuộc đẻ thường tiến triển nhanh vì thai dễ sổ
- D. Thường phải chủ động kiểm soát tử cung sau đẻ vì dễ sót rau

1352. Đối với thai chết lưu trên 4 tháng, có thể gây sảy thai bằng Prostaglandin E1 đặt âm đạo (hoặc ngậm):

- A. Ở tất cả các nhà hộ sinh
- B. Ở những cơ sở có bác sỹ chuyên khoa sản
- C. Ở những tuyến chuyên khoa có cơ sở phẫu thuật
- D. Ở những nơi có chuyên khoa sản

1353. Việc nào sau đây không nên làm đối với thai chết lưu tại y tế tuyến cơ sở:

- A. Cần làm thủ thuật cho thai ra càng sớm càng tốt
- B. Nếu có biến chứng băng huyết cần hồi sức tích cực, gọi cấp cứu tuyến chuyên khoa, nếu thai nhỏ dưới 20 tuần phải nạo gấp thai càng nhanh càng tốt, sau nạo dùng Oxytocin để co hồi tử cung
- C. Nếu có nhiễm khuẩn phải chuyển tuyến chuyên khoa càng nhanh càng tốt
- D. Giải thích cho người nhà bệnh nhân về tình trạng nặng của bệnh nhân nếu có biến chứng

1354. Triệu chứng lâm sàng có giá trị nhất để chẩn đoán thai chết lưu trên 20 tuần là:

- A. Thai không đập.
- B. Ra huyết đen âm đạo.
- C. Đo chiều cao tử cung nhỏ hơn tuổi thai.
- D. Không nghe thấy tim thai.

1355. Trong trường hợp nào sau đây, thai chết lưu vẫn phải mổ lấy thai:

- A. Não úng thủy
- B. Rau tiền đạo trung tâm
- C. Ngôi ngang
- D. Thai già tháng con to

1356. Nguyên nhân thai chết lưu từ phía thai. NGOẠI TRỪ:

- A. Rối loạn nhiễm sắc thể
- B. Thai dị dạng
- C. Đa thai hoặc thai già tháng
- D. Thai non tháng

1357. Nguyên nhân sau đây không gây thai chết lưu:

- A. Nhiễm Toxoplasma

- B. Thai già tháng
- C. Dây rốn thắt nút
- D. Rau có vôi hóa

1358. Nguyên nhân thai chết mà không bị tổng xuất ra ngay là:

- A. Rau còn tiết ra progesterone một thời gian sau khi thai chết
- B. Thai chết khi cơ tử cung chưa tiếp nhận Oxytocin nội sinh
- C. Thai chết tiết ra một yếu tố làm cơ tử cung không đối với Prostaglandine
- D. Do tình trạng bệnh lý của mẹ khiến cơ tử cung co không đủ mạnh

1359. Khi nói về tiến triển của thai chết lưu, điều nào sau đây SAI:

- A. Nếu thai nhỏ, phôi sẽ tiêu đi
- B. Nếu vỡ ối, nguy cơ nhiễm trùng ối sẽ cao hơn so với thai còn sống
- C. Nếu thai lưu lâu ngày thai sẽ bị úng mưng, da bong, não thoái hóa nước
- D. Luôn bị băng huyết sau sanh do rối loạn đông máu.

1360. Thai chết lưu trong tử cung luôn luôn bị nhiễm khuẩn

Đ/S

1361. Thai chết lưu là vô khuẩn, mặc dù thai chết và lưu lại trong tử cung

Đ/S

1362. Trong thai chết lưu, do biến chứng nhiễm khuẩn diễn tiến rất nhanh nên cần tổng thai ngay sau khi đã có chẩn đoán là thai

Đ/S

chết

Đ/S

1363. Trong thai chết lưu, khi xét nghiệm chức năng đông máu bình thường sẽ không xảy ra biến chứng chảy máu do RLĐM nữa.

Đ/S

1364. Để tổng thai, tất cả các trường hợp thai chết lưu đều được đặt túi cùng sau Misoprostol 200mcg 4 giờ/ lần

Đ/S

1365. Mọi trường hợp thai chết lưu đều phải điều trị nội khoa trước khi đình chỉ thai nghén

1366. Khi xử trí thai chết lưu, ngừng đặt misoprostol nếu trương lực cơ tử cung tăng, cơn co tử cung ...(Cường tính)...

1367. Dấu hiệu Spanding trong chụp X quang chẩn đoán thai chết lưu là:

- A. ...(Chồng khớp sọ)....
- B.(Cột sống gấp khúc).....
- C. Viên sáng da đầu.

1368. Bốn hình thái giải phẫu bệnh của thai chết lưu là:

- A. Thai bị tiêu.
- B. ...(Thai teo đét.)....
- C. ...(Thai úng mưng).....
- D. ...(Thai thối rữa).....

III. Câu hỏi mức độ phân tích, áp dụng

1369. Dấu hiệu nào sau đây KHÔNG có giá trị giúp chẩn đoán thai chết lưu:

- A. Nặng ngực thấy chảy sữa non.
- B. X quang thấy có dấu hiệu chõng sọ.
- C. X quang thấy có bóng hơi dưới da đầu thai nhi.
- D. Siêu âm không thấy cử động thai và hoạt động tim thai.

1370. Thái độ xử trí đối với thai trên 20 tuần bị chết lưu (từ cung không có sẹo mổ cũ)

- A. Nong cổ tử cung và gắp thai
- B. Tiến hành cắt tử cung cả khối
- C. Gây chuyển dạ bằng oxytocin hay prostaglandin
- D. Tiến hành mổ lấy thai

1371. Ra máu âm đạo của thai chết lưu, có tính chất là:

- A. Ra máu nhiều bầm loãng, không đông, kèm theo đau bụng nhiều
- B. Ra máu tự nhiên vào 3 tháng đầu của thai kỳ, ra máu màu nâu đen, màu socholate, có khi lẫn màng, mỗi cơn đau lại ra ít huyết
- C. Ra máu tự nhiên vào 3 tháng đầu của thai kỳ, ra ít một, đỏ tươi hoặc nâu đen, kéo dài làm bệnh nhân thiếu máu, nghén nặng
- D. Ra máu âm đạo đỏ tươi, ít một, tái phát, lần sau nhiều hơn lần trước
- E. Ra máu tự nhiên, ít một, màu đỏ sẫm hoặc nâu đen, thử nghiệm thai âm tính hoặc dương tính, tử cung nhỏ hơn tuổi thai

1372. Trong khi phát khởi chuyển dạ các trường hợp thai lưu nên:

- A. Bấm ối để kết thúc chuyển dạ
- B. Bấm ối, sau đó chuyển Oxytocin để kết thúc chuyển dạ nhanh
- C. Duy trì màng ối, tránh gây vỡ ối để tránh sa dây rốn
- D. Duy trì màng ối, tránh gây vỡ ối để tránh nhiễm khuẩn nặng sau khi ối vỡ

1373. Trong trường hợp thai chết lưu có biến chứng chảy máu nặng do rối loạn đông máu cách điều trị tốt nhất là:

- A. Truyền các dung dịch cao phân tử để tăng thể tích tuần hoàn và thuốc chống tiêu sinh sợi huyết Transamine ...
- B. Truyền Fibrinogen, Plasma tươi
- C. Truyền máu lưu sẵn trong ngân hàng máu
- D. Truyền máu tươi toàn phần

1374. Xử trí một trường hợp thai lưu trên 20 tuần:

- A. Khởi phát chuyển dạ để đưa thai ra ngay
- B. Sử dụng Prostaglandin gây sảy thai ngay
- C. Tiếp tục chờ đợi chờ chín muồi cổ tử cung, gây sảy thai
- D. Khởi phát chuyển dạ sau khi đã chuẩn bị đầy đủ

1375. Đối với thai chết lưu >20 tuần:

- A. Tỷ lệ thành công của các phương pháp xử trí cho thai ra không phụ thuộc vào tuổi thai
- B. Khẩn trương, cho thai ra càng nhanh càng tốt
- C. Tất cả trường hợp đều phải gây chuyển dạ ngay
- D. Có thể trì hoãn nếu các xét nghiệm máu bình thường và không có nhiễm khuẩn

TỔNG HỢP CÂU HỎI VỀ NỘI DUNG SẴY THAI

I. Câu hỏi mức độ nhớ lại

1376. Tất cả những câu sau đây về sảy thai đều đúng, NGOẠI TRỪ:

- A. Gọi là sảy thai khi trọng lượng thai nhi tổng xuất ra ngoài <500 gr.
- B. Xuất độ sảy thai sớm cao hơn so với sảy thai muộn.
- C. Giao hợp trong lúc có thai là một nguyên nhân chính gây sảy thai.
- D. Hiệu quả điều trị dọa sảy với progesterone chưa được kiểm chứng.

1377. Gọi là sảy thai sớm khi thai bị sảy vào thời điểm nào?

- A. Trước tuần lễ vô kinh thứ 10.
- B. Trước tuần lễ vô kinh thứ 12.
- C. Trước tuần lễ vô kinh thứ 14.
- D. Trước tuần lễ vô kinh thứ 20.

1378. Điều nào sau đây KHÔNG gây tăng tỉ lệ sảy thai:

- A. Mẹ lớn tuổi.
- B. Mẹ có u xơ tử cung.
- C. Tử cung nhi hóa.
- D. Khung chậu hẹp.

1379. Sảy thai liên tiếp nguyên nhân thường do:

- A. Mẹ bị sang chấn
- B. Mẹ bị lao phổi.
- C. Đa thai
- D. Bất thường nhiễm sắc thể ở thai.

1380. Ngoài thai kỳ, hờ eo tử cung được chuẩn đoán khi dứt lọt que Hegar số mấy qua cổ tử cung dễ dàng:

- A. Số 4
- B. Số 6
- C. Số 8
- D. Số 11

1381. Nguyên nhân nào sau đây ít nguy cơ gây sảy thai nhất:

- A. Tử cung kém phát triển
- B. Hờ eo tử cung
- C. Tử cung đôi
- D. U xơ tử cung dưới thanh mạc có cuống.

1382. Nguyên nhân sảy thai nào sau đây không điều trị được:

- A. U xơ tử cung
- B. Hờ eo tử cung
- C. Rối loạn nhiễm sắc thể
- D. Nhiễm trùng cấp tính

1383. Biện pháp nào sau đây quan trọng nhất trong điều trị dọa sảy thai:

- A. Thuốc giảm cơn co tử cung.
- B. Nghỉ ngơi tuyệt đối.
- C. Nội tiết progesteron.
- D. Chế độ ăn tránh táo bón.

1384. Triệu chứng nào sau đây không gặp trong dọa sảy thai:

- A. Ra máu âm đạo ít một.
- B. Tức bụng dưới.
- C. Cổ tử cung đóng kín.
- D. Dấu hiệu con quay.

1385. Xét nghiệm bắt buộc trước khi khâu vòng cổ tử cung là:

- A. HBsAg.
- B. Siêu âm.

- C. HIV.
- D. Phiến đồ âm đạo nội tiết.

1386. Theo định nghĩa sảy thai, thai và rau bị tống ra khỏi buồng tử cung ở tuổi thai là:

- A. <24 tuần.
- B. <22 tuần.
- C. <26 tuần
- D. <28 tuần

1387. Hờ eo tử cung do các nguyên nhân sau, NGOẠI TRỪ:

- A. Do nong cổ tử cung không đúng kỹ thuật.
- B. Do rách cổ tử cung ở lần sinh trước.
- C. Do phẫu thuật bóc nhân xơ tử cung.
- D. Do cắt đoạn hay khoét chóp cổ tử cung.

1388. Phương pháp có giá trị nhất để phân biệt ra máu âm đạo do dọa sảy thai và do tổn thương đường sinh dục là:

- A. Siêu âm hai chiều.
- B. Thăm âm đạo bằng tay.
- C. Đặt mỏ vịt quan sát.
- D. Khai thác bệnh sử

1389. Cách phân biệt nhanh nhất giữa dọa sảy thai và chửa trứng là dựa vào:

- A. Siêu âm.
- B. Chụp X quang tử cung không chuẩn bị.

- C. Chụp X quang tử cung có chuẩn bị.
- D. Định lượng hCG.

1390. Nguyên nhân gây sảy thai tự nhiên ở mẹ do nhiễm khuẩn cấp

- A. Đúng
- B. Sai

1391. Nguyên nhân gây sảy thai tự nhiên ở mẹ do sang chấn cơ học

- A. Đúng
- B. Sai

1392. Nguyên nhân gây sảy thai tự nhiên ở mẹ do nhiễm độc cấp.

- A. Đúng
- B. Sai

1393. Nguyên nhân gây sảy thai liên tiếp ở mẹ do bất đồng nhóm máu giữa mẹ và con

- A. Đúng
- B. Sai

1394. Nguyên nhân gây sảy thai liên tiếp ở mẹ do tử cung kém phát triển

- A. Đúng
- B. Sai

1395. Nguyên nhân gây sảy thai liên tiếp ở mẹ do dị dạng tử cung

- A. Đúng
- B. Sai

1396. Triệu chứng của dọa sảy thai là: Ra huyết đường âm đạo màu đỏ lượng ít

- A. Đúng
- B. Sai

1397. Triệu chứng của dọa sảy thai là: Đau vùng hạ vị từng cơn.

- A. Đúng
- B. Sai

1398. Triệu chứng của dọa sảy thai là: Tử cung tương xứng với tuổi thai

- A. Đúng
- B. Sai.

1399. Triệu chứng của dọa sảy thai là: Cổ tử cung có hình con quay

- A. Đúng
- B. Sai

1400. Triệu chứng của đang sảy thai là: Đau âm i hoặc tức nặng bụng dưới:

- A. Đúng
- B. Sai

1401. Triệu chứng của đang sảy thai là: Cổ tử cung còn dài đóng kín.

- A. Đúng
- B. Sai

1402. Triệu chứng của đang sảy thai là: Các túi cùng căng đầy và đau.

- A. Đúng
- B. Sai

1403. Triệu chứng của đang sảy thai là: Sờ thấy rau thai thập thò ở cổ tử cung.

- A. Đúng
- B. Sai

1404. Điền vào chỗ trống:

Gọi là sảy thai khi thai bị tổng suất ra khỏi buồng tử cung trước...(22 tuần) ...hoặc có trọng lượng nhỏ hơn..... (500gr).....

II. Câu hỏi mức độ hiểu

1405. Sảy thai tái phát ở 3 tháng giữa thai kỳ với đặc điểm xảy ra rất nhanh gợi ý đến chẩn đoán nào sau đây?

- A. Bất thường của trứng thụ tinh.
- B. U xơ tử cung.
- C. Bệnh cường giáp của mẹ.
- D. Hở eo tử cung.

1406. Một phụ nữ sảy thai đã 3 tuần rong huyết dai dẳng. Khám thấy cổ tử cung đóng, thân tử cung hơi to. Việc nào cần thực hiện nào dưới đây?

- A. Chọc dò cùng đồ sau.
- B. Chụp buồng tử cung-vòi trứng có cản quang.
- C. Siêu âm vùng chậu.
- D. Nội soi ổ bụng.

1407. Một phụ nữ có thai 8 tuần, ra huyết từ buồng tử cung, xét nghiệm nào sau đây KHÔNG cần thiết:

- A. Chorionic gonadotropin.
- B. Estriol trong huyết thanh.
- C. Progesterone trong huyết thanh.
- D. Siêu âm.

1408. Đối với một phụ nữ bị sảy thai liên tiếp từ 3 lần trở lên, chọn câu SAI:

- A. Nguy cơ sảy thai cho thai kỳ sau là khoảng 30%.
- B. Nếu thai kỳ sau dưỡng được, nguy cơ đẻ non gia tăng.
- C. Nên làm nhiễm sắc đồ cho cả hai vợ chồng.
- D. Bơm tinh trùng là giải pháp giúp dưỡng thai thành công.

1409. Triệu chứng lâm sàng của sảy thai thực sự là:

- A. Đau bụng từng cơn vùng hạ vị.
- B. Ra máu âm đạo nhiều, máu loãng lẫn máu cục
- C. Cổ tử cung hé mở hoặc đứt lọt ngón tay

- D. Cổ tử cung có hình con quay và nhìn thấy rau và tổ chức thai thập thò

1410. Trong các bệnh nhiễm trùng sau đây bệnh nào có ít nguy cơ gây sảy thai trong 3 tháng đầu?

- A. Sốt rét cấp tính
- B. Nhiễm Toxoplasma
- C. Giang mai
- D. Thương hàn

1411. Chọn câu ĐÚNG: Thai dưới 8 tuần vô kinh khi sảy thai thì thường là:

- A. Sảy trọn bọc
- B. Thai ra rồi rau ra
- C. Thai ra, ngoại sản mạc ra, rau ra.
- D. Thai ra, rau và màng rau ra.

1412. Nội tiết được lựa chọn trong điều trị dọa sảy thai:

- A. Progesteron tổng hợp.
- B. Estrogen thiên nhiên
- C. Progesteron thiên nhiên
- D. Estrogen và Progesteron tổng hợp.

1413. Câu nào sau đây ĐÚNG NHẤT trong định nghĩa sảy thai:

- A. Thai sảy ra có trọng lượng < 500g
- B. Thai bị tổng ra khỏi buồng tử cung trước thời điểm có thể sống được.
- C. Gọi là sảy thai khi tuổi thai < 28 tuần
- D. Gọi là sảy thai khi tuổi thai < 22 tuần

1414. Điều gì quan trọng nhất trong điều trị sảy thai bằng huyết:

- A. Nạo buồng tử cung ngay để cầm máu
- B. Cho thuốc co hồi tử cung sau nạo buồng tử cung

- C. Hồi sức tích cực, truyền dịch, truyền máu đồng thời nạo buồng tử cung.
- D. Kháng sinh toàn thân chống nhiễm khuẩn.

1415. Chọn một câu sai trong theo dõi và điều trị sảy thai nhiễm khuẩn:

- A. Điều trị kháng sinh liều cao
- B. Hồi sức bằng bù nước, điện giải (nếu nặng)
- C. Nạo kiểm tra buồng tử cung ngay
- D. Theo dõi nhiệt độ 3 lần/24 giờ

1416. Xét nghiệm nào dưới đây có giá trị nhất trong chẩn đoán dọa sảy thai:

- A. Siêu âm và công thức máu.
- B. Test thử thai Quick stick và siêu âm.
- C. Định lượng HCG và siêu âm.
- D. Định lượng HCG và Progesteron.

1417. Điều trị dọa sảy thai bằng phương pháp sau, NGOẠI TRỪ:

- A. Điều trị giảm co tích cực
- B. Sử dụng phối hợp thuốc an thần
- C. Không cần nằm bất động trong thời gian dùng thuốc mạnh
- D. Bồi dưỡng bằng chế độ ăn tốt hơn, giàu chất dinh dưỡng

1418. Phương tiện giúp đánh giá tình trạng thai ở 3 tháng đầu tốt nhất là:

- A. Siêu âm.
- B. HCG định lượng.
- C. Doppler.
- D. Định lượng Eortradiol.

1419. Điều trị dọa sảy thai 3 tháng đầu của thai kỳ là, NGOẠI TRỪ:

- A. Nằm nghỉ.
- B. Kiên giao hợp.
- C. Vitamine.
- D. Thuốc giảm co.

1420. Một phụ nữ đến phòng cấp cứu, khám thấy thai 10 tuần, đau bụng, ra huyết âm đạo, cổ tử cung mờ tổ chức thai thập thò cổ tử cung. Chẩn đoán đúng nhất là:

- A. Dọa sảy thai.
- B. Sảy thai khó tránh.
- C. Sảy thai không hoàn toàn
- D. Đang sảy thai .

1421. Dấu hiệu chắc chắn để chẩn đoán sảy thai không có khả năng điều trị bảo tồn là:

- A. Đau bụng
- B. Ra huyết đen âm đạo.
- C. Tử cung nhỏ hơn so với tuổi thai.
- D. Cổ tử cung hình con quay.

1422. Chuyển dạ trong hồ eo tử cung có các đặc điểm sau, NGOẠI TRỪ:

- A. Thường sảy ra vào 3 tháng đầu thai kỳ.
- B. Thường có ối vỡ sớm mà không có đau bụng.
- C. Chuyển dạ tiến triển nhanh, sinh nhanh.
- D. Không có dấu hiệu chết thai trước chuyển dạ.

1423. Khâu vòng cổ tử cung có những tai biến biến sau, NGOẠI TRỪ:

- A. Ối vỡ sớm, nhiễm trùng.

- B. Thai chết sau khi khâu.
- C. Chuyển dạ đẻ non.
- D. Xơ chai cổ tử cung.

1424. Triệu chứng có giá trị nhất để phân biệt giữa thể giả sảy thai của chửa ngoài tử cung và sảy thai là:

- A. Đau âm ỉ ở một hố chậu.
- B. Ra máu âm đạo ít một.
- C. Tử cung to hơn bình thường.
- D. Xét nghiệm tổ chức nạo có gai rau.

1425. Điều trị dọa sảy thai thích hợp nhất bằng phương pháp sau, NGOẠI TRỪ:

- A. Nghỉ ngơi tuyệt đối tại giường.
- B. Thuốc giảm co bóp tử cung
- C. Truyền đạm để nâng cao thể trạng
- D. Thuốc an thần.

1426. Điều trị sảy thai bằng huyết tốt nhất là:

- A. Nạo buồng tử cung để cầm máu.
- B. Truyền máu.
- C. Truyền máu và nạo sạch tử cung
- D. Cắt tử cung bán phần.

1427. Điều trị sảy thai nhiễm trùng tốt nhất là:

- A. Cắt tử cung bán phần.
- B. Kháng sinh liều cao.
- C. Truyền máu và nạo buồng tử cung.

- D. Điều trị kháng sinh liều cao sau đó nạo buồng tử cung

1428. Chẩn đoán sảy thai thực sự dựa vào các triệu chứng sau, NGOẠI TRỪ:

- A. Định lượng HCG (+)
B. Đau bụng từng cơn ở vùng hạ vị
C. Ra huyết đỏ loãng lẫn huyết cục
D. Khám thấy cổ tử cung mở lỗ ngoài

1429. Chẩn đoán dọa sảy thai dựa vào các triệu chứng sau, NGOẠI TRỪ:

- A. Đau âm ỉ khắp bụng
B. Ra huyết đỏ ở âm đạo ít một
C. Cổ tử cung dài
D. Đặt mỏ vịt chỉ thấy huyết từ buồng tử cung ra.

1430. Một sản phụ có tuổi thai 10 tuần ra máu âm đạo. Phương tiện cận lâm sàng nào sau đây có thể cho biết chắc chắn thai còn sống hay không?

- A. Định lượng HCG trong nước tiểu
B. Định lượng Estradiol nước tiểu
C. Xét nghiệm chỉ số nhân đông, ái toan
D. Siêu âm

1431. Khâu eo tử cung ở phụ nữ có thai bị hở eo tử cung khi tuổi thai mấy tuần:

- A. 10
B. 12
C. 14
D. 16

1432. Chọn câu ĐÚNG về điều trị dọa sảy thai

- A. Tránh giao hợp ít nhất là 2 tuần sau khi ngưng ra máu
B. Dùng Progesteron tự nhiên nhằm giảm co bóp tử cung
C. Dùng thuốc giảm co loại beta-mimetic
D. Cho nằm nghỉ ngơi, dùng vitamin

1433. Nguy cơ gây dị dạng thai nhi do thuốc xảy ra nhiều nhất ở giai đoạn nào của thai kỳ

- A. 02 tuần đầu sau thụ tinh
B. 08 tuần đầu sau thụ tinh
C. 03 tháng giữa
D. 03 tháng cuối

III. Câu hỏi mức độ phân tích, áp dụng

1434. Chống chỉ định khâu vòng eo tử cung trong trường hợp nào sau đây:

- A. Hở eo tử cung do nguyên nhân bẩm sinh.
B. Bệnh nhân có tiền căn nạo thai nhiều lần.
C. Có cơn co tử cung nhẹ.
D. Cổ tử cung đã hở rộng hơn 1 ngón tay.

1435. Sảy thai sớm chiếm tỷ lệ:

- A. 5% các thai kỳ
B. 10% các thai kỳ
C. 15% các thai kỳ
D. 20% các thai kỳ

1436. Tỷ lệ sảy thai do rối loạn nhiễm sắc thể là:

- A. 20%
B. 25%
C. 30%
D. 35%

1437. Progesteron liều cao dùng trong trường hợp dọa sảy có thể:

- A. Giúp cho phôi thai tiếp tục phát triển
B. Giúp cho nhau tiếp tục hoạt động tốt
C. Kích thích hoàng thể thai kỳ hoạt động tốt hơn
D. Nếu thai chết thì có thể lưu lại lâu trong buồng tử cung.

1438. Tìm câu trả lời SAI: khi sảy thai nhiễm trùng:

- A. Phải điều trị kháng sinh liều cao trước khi nạo buồng tử cung.
B. Dễ bị thủng tử cung khi nạo nạo.
C. Dễ bị nhiễm khuẩn
D. Cần nong, gắp nạo thai ngay để tránh nguy cơ nhiễm trùng

1439. Một phụ nữ 30 tuổi, chậm kinh 10 ngày, đã tự thử HCG (+), 2 ngày nay thấy ra máu âm đạo màu đen, ít một ngoài ra không có triệu chứng nào khác. Khám thấy cổ tử cung đóng, thân tử cung mềm, tương ứng với tuổi thai. Chẩn đoán được nghĩ đến nhiều nhất là:

- A. Thai chết lưu
B. Dọa sảy thai
C. Chửa ngoài tử cung
D. Chửa trứng

1440. Tỷ lệ sảy thai do rối loạn nhiễm sắc thể là:

- A. 20%.
B. 30%.
C. 40%.
D. Trên 50%.

1441. Xét nghiệm không cần làm đối với sảy thai là:

- A. HBsAg.
- B. VDRL.
- C. Tosoplasmos.
- D. Mycoplasmos.

1442. Đặc điểm giải phẫu bệnh lý của sảy thai 3 - 4 tháng đầu là:

- A. Thai và rau bị tổng ra khỏi tử cung cùng một lúc
- B. Thai bị tổng ra khỏi tử cung sau đó là rau.
- C. Thai bị tổng ra khỏi tử cung sau đó là rau và sản dịch
- D. Thai và rau bị tổng ra khỏi tử cung không theo quy luật nào

1443. Một sản phụ 25 tuổi sảy thai 3 lần, các lần sảy thai sau tuổi thai đều lớn hơn các lần sảy thai trước, siêu âm thì tử cung và phần phụ bình thường, chụp tử cung có cản quang không thấy bất thường gì. Theo bạn nguyên nhân sảy thai của sản phụ này là:

- A. Hở eo tử cung
- B. Tử cung kém phát triển
- C. Có u xơ tử cung dưới niêm mạc
- D. Tử cung dị dạng

1444. Cách xử trí sảy thai bằng huyết nào sau đây SAI:

- A. Cho kháng sinh chờ hết sốt nạo buồng tử cung

B. Hồi sức tích cực và nạo buồng tử cung cầm máu

C. Dùng thuốc co hồi tử cung và cầm máu

D. Kháng sinh toàn thân sau nạo từ 5 đến 7 ngày

1445. Gọi là sảy thai sớm khi thai bị sảy trước tuần lễ vô kinh thứ mấy:

- A. 6
- B. 10
- C. 12
- D. 16

1446. Một phụ nữ 20 tuổi đến khám vì ra máu âm đạo, ngoài ra không còn triệu chứng lâm sàng bất thường nào khác. Kinh cuối của cô ta cách đây 8 tuần. Khám thấy cổ tử cung đóng kín, thân tử cung lớn hơn bình thường, ra ít máu. Chẩn đoán được nghĩ đến nhiều nhất là:

- A. Dọa sảy thai
- B. Thai trong ổ bụng
- C. Thai ngoài tử cung chưa vỡ
- D. Có kinh trở lại

1447. Một sản phụ 24 tuổi mất kinh 3 tháng đau bụng vùng hạ vị, ra máu âm đạo lượng ít, vào trạm y tế xã khám thấy cổ tử cung còn dài đóng kín kích thước tử cung tương ứng với tuổi thai. Hướng xử trí tại tuyến xã là, NGOẠI TRỪ:

- A. Nằm nghỉ tuyệt đối, ăn nhẹ chống táo bón.
- B. Tư vấn cho sản phụ
- C. Cho thuốc giảm co

D. Châm dứt thai kỳ ngay bằng nạo nạo

TỔNG HỢP CÂU HỎI VỀ NỘI DUNG RAU BONG NON

I. Câu hỏi mức độ nhớ lại

1448. Rau bong non có thể là biến chứng của một tình trạng bệnh lý ở mẹ, đó là:

- A. Thiếu máu do thiếu sắt.
- B. Tiền sản giật nặng.
- C. Suy tim.
- D. Nhiễm trùng tiểu.

1449. Triệu chứng nào sau đây KHÔNG gặp trong rau bong non:

- A. Protein niệu.
- B. Mất tim thai.
- C. Tăng huyết áp.
- D. Cổ tử cung chướng.
- E. Trương lực cơ tử cung không tăng

1450. Trong rau bong non thể nặng, áp lực trong buồng ối là:

- A. 5-10 mmHg.
- B. 15-50 mmHg.
- C. > 80 mmHg.
- D. > 100 mmHg.

1451. Rau bong non là rau bong:

- A. Sau khi sổ thai 5 phút.
- B. Ngay sau khi sổ thai.
- C. Trước khi sổ thai.
- D. Sau khi sổ thai 30 phút.

1452. Rau bong non thường gây ra máu:

- A. Trong 3 tháng cuối thời kỳ thai nghén
- B. Máu đen loãng, không đông.
- C. Máu tươi và máu cục.
- D. Ra máu tái phát.

1453. Triệu chứng thường gặp trong Rau bong non:

- A. Cơ co mau mạnh.
- B. Đoạn dưới kéo dài.
- C. Tử cung cứng như gỗ.
- D. Cơ co kéo dài.
- E. Tử cung có hình quả bầu nậm.

1454. Trong Rau bong non thể nhẹ:

- A. Tử cung co cứng liên tục.
- B. Tử cung tăng trương lực.
- C. Cơ co tử cung thưa nhẹ.
- D. Tử cung cứng như gỗ.

1455. Rau bong non thể nặng, tim thai:

- A. Bình thường.
- B. Âm tính.
- C. Chậm.
- D. Nhanh

1456. Bệnh lý nào sau đây liên quan nhiều nhất đến tỷ lệ rau bong non:

- A. Chấn thương.
- B. Dây rốn ngắn.
- C. Chế độ ăn thiếu acid folic.
- D. Tăng huyết áp.

1457. Trong rau bong non, triệu chứng nào sau đây là không đúng:

- A. Tử cung co cứng tăng trương lực.
- B. Tim thai có thể suy hoặc thai chết.
- C. Có đau bụng vùng bụng dưới.
- D. Chảy máu âm đạo tươi có cục.

1458. Chảy máu trong 3 tháng cuối thai kỳ thường do các nguyên nhân:

- A. Rau bong non.
- B. Rau tiền đạo.
- C. Vỡ tử cung.
- D. A, B, C đúng.

1459. Tỷ lệ bệnh của rau bong non là:

- A. < 0,6%
- B. 0,6 - 1%
- C. 1 - 2%
- D. 2 - 3%.

1460. Các triệu chứng tiền sản giật xuất hiện trong rau bong non chiếm tỷ lệ:

- A. 40-50%
- B. 50-60%
- C. 60-70%
- D. 70-80%

1461. Trong rau bong non thể nhẹ, lượng máu mất có thể là:

- A. Ít hoặc không đáng kể
- B. >100m
- C. >200ml
- D. >300ml

1462. Chọn câu trả lời đúng nhất cho một biến chứng của RBN thể nặng:

- A. Thai chết
- B. Tử cung co cứng như gỗ
- C. Ra máu âm đạo đen loãng, không đông
- D. vô niệu

1463. Trong RBN không bao giờ gặp triệu chứng nào sau đây?

- A. Protein niệu
- B. Mất tim thai

- C. Tử cung tăng trương lực cơ bản
- D. Ra máu đỏ tươi lẫn máu cục qua âm đạo

1464. Rau bong non có các triệu chứng thực thể sau, NGOẠI TRỪ:

- A. Đo chiều cao tử cung tăng sau 2 lần thăm khám.
- B. Sờ nắn thấy tử cung cứng như gỗ.
- C. Nắn bụng thấy rõ các phần của thai.
- D. Nắn bụng khó thấy các phần của thai nhi.

1465. Trong rau bong non khi thăm khám âm đạo thấy các triệu chứng sau, NGOẠI TRỪ:

- A. Đoạn dưới tử cung căng cứng.
- B. Đầu ối căng phồng.
- C. Cổ tử cung xoá mở nhanh.
- D. Bầm ối, nước ối có lẫn máu.

1466. Các xét nghiệm cận lâm sàng của rau bong non thay đổi như sau, NGOẠI TRỪ:

- A. Công thức máu không thay đổi hoặc thay đổi ít.
- B. Protein niệu tăng cao.
- C. Sinh sợi huyết luôn bình thường.
- D. Siêu âm thấy khối huyết tụ sau rau.

1467. Các triệu chứng sau không đúng với rau bong non thể ẩn:

- A. Chảy máu (-).
- B. Sốc (-).
- C. Tử cung co cứng như gỗ.
- D. Sinh sợi huyết bình thường.

1468. Rau bong non thể nhẹ không có triệu chứng sau:

- A. Chảy máu (+).
- B. Sốc (++).
- C. Tử cung cường tính.
- D. Sinh sợi huyết giảm ít hoặc bình thường.

1469. Rau bong non thể nặng không có các triệu chứng sau:

- A. Sốc (+++).
- B. Chảy máu (+++).
- C. Mật độ tử cung bình thường.
- D. Sinh sợi huyết giảm nhiều hoặc = 0.

1470. Bệnh nhân rau bong non có biểu hiện chảy máu ít, cơn co tử cung cường tính, được xếp vào thể lâm sàng:

- A. Thể ẩn.
- B. Thể nhẹ.
- C. Thể vừa.
- D. Thể nặng.

1471. Rau bong non thể trung bình: tình trạng của mẹ sẽ nguy hiểm hơn, nếu:

- A. Ra máu âm đạo kéo dài
- B. Diễn tiến chuyển dạ nhanh
- C. Ngôi thai lọt trung bình
- D. Cơn co cường tính

1472. Trong rau trong non tính chất cơ co tử cung là:

- A. đều đặn
- B. Thừa nhẹ
- C. Tăng dần lên
- D. Cường tính

1473. Triệu chứng thực thể của rau bong non:

- A. Chiều cao tử cung tăng

- B. Đau bụng đột ngột
- C. Ra máu âm đạo đen loăng
- D. Thai đập ít

1474. Yếu tố thuận lợi dẫn đến rau bong non nào sau đây là SAI:

- A. Mẹ tiền sản giật
- B. Chấn thương bụng
- C. Mẹ béo phì
- D. Ngoại xoay thai

1475. Chẩn đoán phân biệt với rau bong non. NGOẠI TRỪ:

- A. Rau tiền đạo
- B. Vỡ tử cung
- C. Dọa đẻ non
- D. Thai trứng

1476. Nguyên nhân gây Rau bong non thường gặp:

- A. Đẻ nhiều lần Đ/S
- B. Chấn thương Đ/S
- C. Có bệnh về máu Đ/S
- D. Sẹo mổ cũ ở tử cung Đ/S
- E. Tiền sử viêm niêm mạc tử cung Đ/S
- F. Mẹ hút thuốc lá nhiều Đ/S

1477. Rau bong non có các triệu chứng:

- A. Cơn co mau mạnh Đ/S
- B. Đoạn dưới kéo dài Đ/S
- C. Huyết áp tăng Đ/S
- D. Protein niệu Đ/S

E. Ra máu tươi, máu cục Đ/S

F. Tử cung tăng trương lực Đ/S

G. Sờ thấy dây chằng tròn Đ/S

H. Tử cung cứng như gỗ Đ/S

I. Sinh sợi huyết giảm Đ/S

K. Ra máu đen loăng không đông Đ/S

1478. Triệu chứng tim thai trong rau bong non thể ẩn là tim thai suy nhanh Đ/S

1479. Trong rau bong non tình trạng toàn thân không đi đôi với lượng máu mất qua âm đạo Đ/S

1480. Tình trạng tử cung trong rau bong non thể nhẹ không thay đổi Đ/S

1481. Trong rau bong non thể nặng tử cung co cứng như gỗ Đ/S

1482. Nêu 3 nguyên nhân gây chảy máu trong 3 tháng cuối thời kỳ thai nghén:

A.(Rau bong non)...

- B.(Vỡ tử cung)....
C.(Rau tiền đạo)....

1483. Kể tên 4 thể lâm sàng của Rau bong non:

- A.(thể ẩn)....
B.(thể nhẹ)....
C.(thể trung bình)....
D.(thể nặng)....

1484. Khi xử trí Rau bong non thể nặng cần phải vừa...(hồi sức).... vừa...(mổ)...lấy thai

II. Câu hỏi mức độ hiểu

1485. Trong trường hợp nghi ngờ rau bong non, khám âm đạo, chọn câu SAI:

- A. Chỉ thực hiện khám tại phòng mổ sau khi hồi sức.
B. Để bấm ối.
C. Cho phép đánh giá độ căng siết của cổ tử cung.
D. Để xem có nhau tiền đạo kết hợp với nhau bong non không.

1486. Rau bong non có thể xảy ra sau khi:

- A. Bị chấn thương vùng bụng.
B. Sau thủ thuật chọc dò ối.
C. Làm thủ thuật ngoại xoay thai.
D. Tất cả đúng.

1487. Trong rau bong non triệu chứng nào ít có giá trị tiên lượng:

- A. Thai có nguy cơ tử vong.
B. Cơn gò cường tính.
C. Ra máu âm đạo đen loãng, không đông.
D. Vô niệu.

1488. Trong rau bong non thể nào sau đây hay gặp nhất:

- A. Thể ẩn
B. Thể nhẹ
C. Thể trung bình
D. Thể nặng

1489. Yếu tố thuận lợi nào sau đây thường kết hợp với rau bong non:

- A. Tăng huyết áp.
B. Dây rốn ngắn.
C. Suy thai trường diễn trong tử cung.
D. Thiếu acid folic.

1490. Chất nào dưới đây có trách nhiệm phóng thích fibrin:

- A. Thromboplastin.
B. Yếu tố đông máu III.
C. Yếu tố đông máu VIII.
D. Plasmin.

1491. Khám âm đạo trong rau bong non:

- A. Có nguy cơ làm chảy máu nặng thêm.
B. Cho phép đánh giá tính cường cơ của tử cung.
C. Đánh giá độ viên chắc của cổ tử cung và tình trạng đầu ối căng phồng.
D. Cho phép đánh giá bề cao tử cung tăng lên hay không.

1492. Trong rau bong non, triệu chứng nào sau đây không phù hợp:

- A. Tử cung tăng trương lực và ấn đau.
B. Tim thai khó nghe được bằng ống nghe ổ.

- C. Chỉ chẩn đoán được rau bong non sau sinh khi có khối máu tụ sau rau.
D. Trong thể ẩn, các triệu chứng lâm sàng thường không rõ rệt.

1493. Trong rau bong non thể nặng, câu nào sau đây đúng nhất:

- A. Luôn có chỉ định cắt tử cung.
B. Do bởi dùng oxytocin quá mức.
C. Luôn phải điều trị bằng fibrinogen.
D. Có thể có tổn thương nhồi máu các cơ quan khác

1494. Nguy cơ tử vong con cao nhất trong trường hợp bệnh lý nào sau đây:

- A. Rau tiền đạo.
B. Rau bong non.
C. Dây rốn bám màng.
D. Tiền sản giật.

1495. Chảy máu trong bệnh lý rau bong non là do:

- A. Giảm hãn hoặc mất fibrinogen máu.
B. Hội chứng đông máu nội mạch rải rác.
C. Tiêu sợi huyết thứ phát.
D. Tất cả các câu trên đều đúng.

1496. Trong rau bong non, tổn thương giải phẫu bệnh ở tử cung và các cơ quan nội tạng khác có đặc điểm:

- A. Không phù hợp với mức độ trầm trọng của lâm sàng.
B. Tuỳ thuộc và mức độ chảy máu.
C. Do bệnh lý rối loạn đông chảy máu
D. Chỉ xảy ra sau khi sổ thai

1497. Triệu chứng nào sau đây là không đúng khi chẩn đoán phân biệt giữa rau bong non và rau tiền đạo:

- A. Tử cung tăng trương lực hay không.
- B. Đau bụng.
- C. Số lượng máu chảy ra âm đạo.
- D. Chấn thương.

1498. Chọn câu đúng cho các xét nghiệm cận lâm sàng về RBN:

- A. Sinh sợi huyết luôn giảm
- B. Hồng cầu, huyết sắc tố luôn giảm
- C. Siêu âm cho giá trị chẩn đoán xác định thể bệnh
- D. Các XN cận lâm sàng cho giá trị tiên lượng hơn là giá trị chẩn đoán

1499. Chọn câu SAI trong nhau bong non thể nặng:

- A. Tử cung co cứng như gỗ
- B. Thường gây thai chết trong tử cung
- C. Gây rối loạn đông máu
- D. Biến chứng kèm theo suy tim

1500. Mục đích chính của việc bấm ối trong rau bong non:

- A. Giảm áp lực buồng ối
- B. Cầm máu
- C. Xem màu sắc
- D. Tránh chèn ép dây rốn

1501. Liệt kê 2 biến chứng cho mẹ trong nhau bong non:

- A.(Choáng do chảy máu).....
- B.(Rối loạn đông chảy máu).....

III. Câu hỏi mức độ phân tích, áp dụng

1502. Chọn một câu đúng về rau bong non thể nặng:

- A. Tụt huyết áp.
- B. Chống chỉ định tuyệt đối với oxytocin.
- C. Nhồi máu tại tử cung, vòi trứng, buồng trứng...
- D. Lượng máu truyền dựa vào lượng máu chảy ra ngoài âm đạo.

1503. Biến chứng ít gặp của rau bong non là:

- A. Suy Thai .
- B. Rối loạn đông máu.
- C. Suy thận.
- D. Suy thượng thận.

1504. Thái độ xử trí trong phong huyết tử cung rau là:

- A. Hồi sức mẹ, cho thai ra càng sớm càng tốt.
- B. Hồi sức mẹ, hồi sức thai, đẻ chỉ huy.
- C. Truyền fibrinogen ,bấm ối, theo dõi thêm ,
- D. Hồi sức mẹ, mổ lấy thai, bảo tồn hoặc cắt tử cung tùy tổn thương.

1505. Khi mổ lấy thai vì rau bong non nếu thấy tử cung tím đen có khi lan ra tới dây chằng rộng do phong huyết tử cung rau, tử cung thu hồi tốt, hướng xử trí tiếp là:

- A. Khâu cơ tử cung, đóng bụng.
- B. Thất động mạch hạ vị ngay.
- C. Nén cắt tử cung vì nguy cơ băng huyết.
- D. Thất động mạch tử cung.

1506. Hướng xử trí đầu tiên của rau bong non sau khi thai ra:

- A. Thuốc hạ áp.

- B. Kích thích bằng thuốc tăng co.
- C. Truyền fibrinogen.
- D. Truyền máu tươi.

1507. Trong RBN thể nhẹ, xử trí nào sau đây là không đúng:

- A. Tại tuyến chuyên khoa: điều trị giảm co, bấm ối để rút ngắn chuyển dạ, nếu tiến triển chậm vẫn phải chỉ định mổ lấy thai sớm
- B. Tại tuyến cơ sở: cho giảm co, giảm đau rồi chuyển bệnh nhân lên tuyến chuyên khoa ngay
- C. Chỉ định mổ lấy thai
- D. Mổ lấy thai xong vẫn có thể phải cắt bỏ TC nếu thương tổn tại TC là nặng (không tương xứng với thể lâm sàng này)

1508. Điều trị dự phòng tốt nhất đối với rau bong non:

- A. Quản lý thai nghén, phát hiện các trường hợp nguy cơ cao
- B. Trường hợp nguy cơ cao nên đẻ nơi có trung tâm phẫu thuật
- C. Xử trí kịp thời các trường hợp rau bong non
- D. Phát hiện sớm các trường hợp nguy cơ cao

TỔNG HỢP CÂU HỎI VỀ NỘI DUNG RAU TIỀN ĐẠO

I. Câu hỏi mức độ nhớ lại

1509. Triệu chứng ra máu điển hình của rau tiền đạo là:

- A. Ra máu đỏ tươi kèm với triệu chứng đau bụng ngầm.

- B. Ra máu đột ngột, máu bầm đen, không đau bụng.
- C. Ra máu đỏ tươi, tự cầm, có xu hướng tái phát nhiều lần.
- D. Chỉ ra máu đỏ tươi khi có cơn co chuyển dạ.

1510. Phương pháp cận lâm sàng chính xác và an toàn nhất giúp chẩn đoán rau tiền đạo là:

- A. Chụp X quang phần mềm.
- B. Chụp X quang động mạch.
- C. Đồng vị phóng xạ.
- D. Siêu âm.

1511. Chẩn đoán rau tiền đạo sau đẻ dựa vào:

- A. Đo diện tích bánh rau.
- B. Đo chiều dày bánh rau.
- C. Xem sự co hồi của đoạn dưới tử cung.
- D. Kiểm tra và quan sát màng rau.

1512. Rau tiền đạo là:

- A. Rau cản trở đường ra của thai nhi.
- B. Rau gây chảy máu khi có cơn tử cung.
- C. Khi rau không bám hoàn toàn vào thân tử cung, một phần hay toàn bộ bánh rau bám vào đoạn dưới tử cung.
- D. Bánh rau bít kín toàn bộ cổ tử cung.

1513. Tỷ lệ nhau tiền đạo trong thai nghén là:

- A. 1/100
- B. 1/150
- C. 1/200
- D. 1/250

1514. Trên lâm sàng, rau tiền đạo chảy máu nhẹ là khi lượng máu của mẹ mất:

- A. <10% thể tích máu tuần hoàn
- B. <15% thể tích máu tuần hoàn
- C. <20% thể tích máu tuần hoàn
- D. <25% thể tích máu tuần hoàn

1515. Trên lâm sàng, rau tiền đạo chảy máu trung bình là khi lượng máu mất:

- A. 10-15% thể tích máu tuần hoàn
- B. 25-30% thể tích máu tuần hoàn
- C. 30-40% thể tích máu tuần hoàn
- D. 40-50% thể tích máu tuần hoàn

1516. Trên lâm sàng, rau tiền đạo chảy máu nặng khi lượng máu mất:

- A. >15% thể tích máu tuần hoàn
- B. >20% thể tích máu tuần hoàn
- C. >30% thể tích máu tuần hoàn
- D. >40% thể tích máu tuần hoàn

1517. Ra máu âm đạo trong rau tiền đạo, chọn câu đúng nhất:

- A. Luôn luôn đi kèm với cơn co tử cung
- B. Máu đen loãng,
- C. Có thể ra máu ồ ạt gây nguy hiểm cho tính mạng của thai phụ
- D. Xuất hiện từ từ và chấm dứt từ từ

1518. Trong trường hợp ra máu ít, ngoài triệu chứng ra máu âm đạo, triệu chứng nào dưới đây gợi ý nhiều nhất đến chẩn đoán rau tiền đạo:

- A. Tim thai khó nghe hoặc không nghe thấy
- B. Thai phụ đau bụng quặn quại
- C. Nước ối có lẫn máu

- D. Ngôi thai cao hoặc ngôi bất thường

1519. Dựa vào những dấu hiệu sau để chẩn đoán rau tiền đạo, tìm một câu sai

- A. Ra máu vào 3 tháng cuối của thai kỳ
- B. Cổ tử cung phù nề
- C. Ngôi thai bất thường
- D. Thăm âm đạo thấy một lớp đệm dày giữa tay và ngôi thai

1520. Triệu chứng không có trong rau tiền đạo là:

- A. Ra máu tự nhiên
- B. Toàn trạng có biểu hiện thiếu máu cấp hoặc mãn
- C. Tim thai có biểu hiện suy
- D. Tử cung co cứng như gỗ

1521. Đây không phải là cơ chế chảy máu trong rau tiền đạo:

- A. Do quá trình hình thành đoạn dưới tử cung
- B. Do bánh rau và màng rau bị co kéo
- C. Ngôi thai chèn ép vào bánh rau
- D. Do một phần màng rau và bánh rau bị bong ra

1522. Rau tiền đạo là một bệnh lý sản khoa gây chảy máu ở:

- A. 3 tháng đầu của thời kỳ thai nghén.
- B. 3 tháng giữa của thời kỳ thai nghén.
- C. 3 tháng cuối của thời kỳ thai nghén.
- D. Bất kỳ thời điểm nào của thời kỳ thai nghén.

1523. Khi mép bánh rau bám sát lỗ trong cổ tử cung, đây là hình thái rau tiền đạo:

- A. Bám thấp.
- B. Bám bên.
- C. Bám mép.
- D. Bám bán trung tâm.

1524. Chẩn đoán hồi cứu rau tiền đạo, khi kiểm tra bánh rau đo khoảng cách từ lỗ màng rau đến bờ gần nhất của bánh rau là:

- A. 0 – 10 cm.
- B. 10 – 12 cm.
- C. 12 – 15 cm.
- D. 15 – 20 cm.

1525. Tất cả các câu sau đây về tính chất chảy máu trong rau tiền đạo đều đúng, ngoại trừ:

- A. Chảy máu tự nhiên.
- B. Chảy máu tái phát.
- C. Máu loãng không đông.
- D. Chảy máu tự cầm.

1526. Một thai phụ có thai 36 tuần, tự nhiên ra ít huyết màu đỏ tươi, cách xử trí tại tuyến xã là:

- A. Thăm khám âm đạo để xác định nguyên nhân chảy máu.
- B. Cho dùng thuốc cầm máu.
- C. Tư vấn và chuyển tuyến.
- D. Theo dõi và điều trị tại trạm.

1527. Phương pháp chẩn đoán tiện lợi nhất trong rau tiền đạo là:

- A. Khám âm đạo
- B. Siêu âm xác định vị trí rau
- C. Chụp X quang buồng ối
- D. Chụp tĩnh mạch bằng Doppler

1528. Nguyên nhân ra huyết âm đạo hay gặp nhất ở những tháng cuối của thai kỳ:

- A. Vỡ tử cung
- B. Sanh non
- C. Chứa trứng

D. Rau tiền đạo

1529. Liên quan đến rau tiền đạo, câu nào sau đây đúng:

- A. Ra máu âm đạo, kèm theo đau bụng
- B. Tần suất gặp không liên quan đến tuổi bà mẹ
- C. Ra máu lần đầu thường ở 3 tháng cuối thai kỳ
- D. Có liên quan đến rối loạn cao huyết áp thai kỳ

1530. Tỷ lệ tử vong của thai nhi trong rau tiền đạo là:

- A. 10 - 20%
- B. 30 - 40%
- C. 50 - 60%
- D. 70 - 80%

1531. Theo vị trí giải phẫu loại rau tiền đạo nào sau đây không có khả năng đẻ đường âm đạo:

- A. Rau bám thấp
- B. Rau bám bên
- C. Rau bám mép
- D. Rau bám bán trung tâm

1532. Rau tiền đạo không những gây chảy máu trong những tháng cuối thai kỳ và trong chuyển dạ mà còn là một yếu tố nguy cơ gây băng huyết sau sinh.	Đ/S
1533. Trong rau tiền đạo, các dấu chứng sinh tồn thường tương ứng với lượng máu chảy ra ở âm đạo.	Đ/S
1534. Các triệu chứng của rau tiền đạo là biểu hiện của chảy máu âm đạo	Đ/S

1535. Bệnh lý rau tiền đạo có một số đặc điểm sau:

A. Ra máu tự nhiên, máu đỏ tươi hoặc máu cục trong 3 tháng cuối của thời kỳ thai nghén	Đ/S
B. Ngôi thai bất thường, nếu là ngôi đầu khi chuyển dạ đầu cao lỏng	Đ/S
C. Rau bám càng thấp ra máu càng muộn thậm chí tới lúc chuyển dạ	Đ/S
D. Rau tiền đạo chỉ phát hiện được bằng siêu âm	Đ/S
E. Rau tiền đạo là một cấp cứu sản khoa	Đ/S

1536. Thái độ xử trí rau tiền đạo dựa vào các yếu tố sau:

A. Tuổi thai	Đ/S
B. Lượng máu ra	Đ/S
C. Ngôi thai	Đ/S
D. Trọng lượng thai	Đ/S
E. Vị trí rau bám	Đ/S

1537. Phương pháp xử trí rau tiền đạo nói chung là:

A. Điều trị nội khoa	Đ/S
B. Điều trị nội, ngoại, sản kết hợp	Đ/S
C. Mổ chủ động cứu mẹ	Đ/S
D. Để chỉ huy	Đ/S
E. Để thường	Đ/S

1538. Hướng xử trí rau tiền đạo trong 3 tháng cuối chưa chuyển dạ:

A. Cho bệnh nhân nghỉ ngơi tuyệt đối	Đ/S
B. Thăm âm đạo thường xuyên để xác định lượng máu ra	Đ/S
C. Hồi sức thai tích cực	Đ/S
D. Sử dụng thuốc giảm co	Đ/S
E. Chỉ định mổ lấy thai càng sớm càng tốt	Đ/S

1539. Những sản phụ trước đẻ được chẩn đoán là rau tiền đạo thì sau đẻ có nguy cơ:

A. Chảy máu sau đẻ	Đ/S
B. Đờ tử cung	Đ/S
C. Nhiễm khuẩn hậu sản	Đ/S
D. Sốt rau và màng	Đ/S
E. Tử cung co hồi kém	Đ/S

1540. Những câu sau về chẩn đoán rau tiền đạo khi thăm âm đạo là đúng hay sai

A. Sờ thấy mép bánh rau ở lỗ trong cổ tử cung là rau tiền đạo bám mép	Đ/S
B. Sờ thấy rau che lấp một phần cổ tử cung là rau tiền đạo trung tâm không hoàn toàn	Đ/S
C. Sờ thấy rau che lấp toàn bộ cổ tử cung là rau tiền đạo trung tâm hoàn toàn	Đ/S
E. Không sờ thấy rau thì chắc chắn không phải rau tiền đạo	Đ/S

1541. Những câu sau về rau tiền đạo là đúng hay sai:

A. Chỉ chẩn đoán rau tiền đạo khi thăm âm đạo sờ thấy mũi rau	Đ/S
B. Rau tiền đạo thường gây ngội thai bất thường	Đ/S
C. Siêu âm chẩn đoán rau tiền đạo: đo từ mép bánh rau đến lỗ trong cổ tử cung < 20mm	Đ/S
D. Xác định lượng máu mất trong rau tiền đạo dựa vào lượng máu chảy ra âm đạo	Đ/S

1542. Liệt kê Phân loại Rau tiền đạo theo vị trí giải phẫu gồm:

- A.(Rau tiền đạo bám thấp).....
- B.(Rau tiền đạo bám mép).....
- C.(Rau tiền đạo bán trung tâm).....
- D.(Rau tiền đạo trung tâm hoàn toàn).....

1543. Hãy nêu 4 biện pháp đề phòng và ngăn ngừa những tai biến của rau tiền đạo:

- A.(Quản lý thai nghén)..
- B.(Thực hiện sinh đẻ kế hoạch.)...
- C.(Điều trị tích cực cho những thai phụ bị rau tiền đạo.)...
- D.(Đào tạo đội ngũ cán bộ có trình độ chuyên môn giỏi, có khả năng xử trí rau tiền đạo)...

1544. Trên lâm sàng, người ta thường phân loại rau tiền đạo làm 3 loại:

- A.(Rau tiền đạo chảy máu nhẹ).....
- B.(Rau tiền đạo chảy máu trung bình).....
- C.(Rau tiền đạo chảy máu nặng).....

1545. Trong thực hành lâm sàng, rau tiền đạo thường được chẩn đoán phân biệt với:

- A.(Rau bong non).....
- B.(Vỡ tử cung).....
- C. Dọa đẻ non

II. Câu hỏi mức độ hiểu

1546. Trong rau tiền đạo, yếu tố chính gây gia tăng tử vong và bệnh tật cho trẻ sơ sinh là:

- A. Suy dinh dưỡng trong tử cung.
- B. Non tháng.
- C. Thiếu máu.
- D. Sang chấn sản khoa.

1547. Tất cả những câu sau đây về rau tiền đạo đều đúng, NGOẠI TRỪ:

- A. Thể nhau tiền đạo trung tâm thường gây chảy máu trầm trọng hơn thể nhau bám thấp.
- B. Ngoài gây chảy máu trước sanh, còn có nguy cơ gây băng huyết sau sanh.

- C. Thường gặp ở các sản phụ lớn tuổi, đa sản, có tiền căn nạo thai nhiều lần.
- D. Nói chung, tỉ lệ sanh ngả âm đạo trong nhau tiền đạo cao hơn tỉ lệ mổ lấy thai.

1548. Chọn một câu đúng về rau tiền đạo:

- A. Tất cả nhau bám mép sau tuần lễ thứ 37 đề phải mổ lấy thai.
- B. Khám âm đạo có chống chỉ định tuyệt đối trong trường hợp nghi ngờ nhau tiền đạo.
- C. Nhau tiền đạo bám mặt trước nguy hiểm hơn nhiều nhau tiền đạo bám mặt sau.
- D. Nhau tiền đạo có thể hoàn toàn không có triệu chứng, chỉ phát hiện tình cờ bởi siêu âm.

1549. Trong nhau tiền đạo, lý do chính khiến chỉ ra máu trong 3 tháng cuối của thai kỳ là do khoảng thời gian này có đặc điểm:

- A. Nhau phát triển to, lan xuống đoạn dưới.
- B. Đoạn dưới dẫn nhanh gây bong rau.
- C. Các xoang tĩnh mạch chỉ được thành lập vào thời điểm này.
- D. Thai cử động mạnh gây bong rau..

1550. Trong các thai phụ sau, người nào có nguy cơ bị rau tiền đạo cao nhất?

- A. 24 tuổi, para 1001, ngôi mông.
- B. 34 tuổi, para 3013, ngôi chỏm.
- C. 36 tuổi, para 6006, ngôi ngang.
- D. 28 tuổi, para 1011, ngôi mông.

1551. Những yếu tố thuận lợi gây rau tiền đạo, NGOẠI TRỪ:

- A. Đẻ nhiều lần.
- B. Tiền sử nạo, hút thai nhiều lần.

- C. Tử cung bất thường (dị dạng, u xơ).
- D. Thai to.

1552. Rau tiền đạo bán trung tâm là:

- A. Khi khám, sờ thấy cả màng ối và rau.
- B. Chỉ sờ thấy toàn rau, chảy máu nhiều.
- C. Khi thai 20 tuần, siêu âm thấy mép bánh rau cách lỗ trong cổ tử cung 3 cm.
- D. Kết hợp giữa B và C.

1553. Chẩn đoán rau tiền đạo khi đã chuyển dạ:

- A. Ra máu đỏ, máu loãng lẫn máu cục, nếu rau tiền đạo trung tâm hoặc bán trung tâm thì máu ra rất nhiều.
- B. Toàn trạng sản phụ suy sụp, dấu hiệu choáng.
- C. Sờ thấy múi rau hoặc múi rau và ối hoặc mép bánh rau.
- D. Kết hợp A, B, C.

1554. Xử trí rau tiền đạo khi chuyển dạ:

- A. Rau tiền đạo trung tâm hoàn toàn: mổ lấy thai.
- B. Các thể lâm sàng khác của rau tiền đạo: Bám ối, xé rộng màng ối. Nếu vẫn chảy máu thì mổ lấy thai.
- C. Dè đường âm đạo mà chảy máu phải bóc rau và kiểm soát tử cung, thuốc co tử cung. Nếu thất bại phải cắt tử cung.
- D. Trẻ sơ sinh cần được chăm sóc tốt.

1555. Việc làm đầu tiên Xử trí cầm máu trong rau tiền đạo khi mổ lấy thai:

- A. Khâu diện rau bám (chữ U, X)

- B. Thất động mạch tử cung .
- D. Cắt tử cung .
- E. Thất động mạch hạ vị

1556. Đặc điểm của Rau tiền đạo trung tâm hoàn toàn là:

- A. Có chỉ định mổ lấy thai tuyệt đối.
- B. Bánh rau chỉ che lấp một phần lỗ trong cổ tử cung.
- C. Chảy máu âm đạo trong 3 tháng cuối thai kỳ.
- D. Thai nhi bị suy nặng.

1557. Ra máu âm đạo trong Rau tiền đạo, chọn câu đúng nhất:

- A. Luôn đi kèm với cơn go tử cung.
- B. Máu bầm đen.
- C. Đôi khi gây nên một tình trạng suy thai trầm trọng và chết thai.
- D. Xuất hiện từ từ và chấm dứt từ từ.
- E. Chỉ có rau tiền đạo trung tâm mới gây chảy máu trầm trọng

1558. Thái độ xử trí rau tiền đạo ra máu khi chưa chuyển dạ là:

- A. Dẫn dò bệnh nhân chu đáo và cho đơn thuốc điều trị
- B. Theo dõi tại cơ sở y tế
- C. Tùy thuộc vào số lượng máu ra sẽ có thái độ xử trí
- D. Chủ động mổ lấy thai khi ra máu đe dọa tính mạng người mẹ

1559. Rau tiền đạo gây chảy máu ở thời kỳ sau đẻ do:

- A. Diện rau bám rộng.
- B. Cầm máu diện rau bám kém
- C. Tử cung co hồi kém.
- D. Sốt rau

1560. Liệt kê 4 bệnh cần chẩn đoán phân biệt với rau tiền đạo:

- A. Doạ đẻ non hoặc vỡ tử cung ở người có sẹo mổ cũ ở tử cung.
- B. Polype cổ tử cung chảy máu.
- C. Ung thư cổ tử cung chảy máu.
- D. Rau bong non hoặc đứt mạch dây rốn.

1561. Ba nguyên tắc điều trị trong rau tiền đạo là:

- A.(Dựa vào tuổi thai).....
- B.(Dựa vào mức độ chảy máu).....
- C.(Có chuyển dạ hay chưa).....

1562. Trong điều trị rau tiền đạo, nếu bệnh nhân ổn định và không ra máu âm đạo thì bệnh nhân có thể điều trị ngoại trú khi:

- A.(Hiểu được mức độ nguy hiểm của bệnh).....
- B.(Môi trường ở nhà cho phép bệnh nhân được nghỉ ngơi).....
- C.(Có sẵn phương tiện vận chuyển bệnh nhân vào viện ngay khi cần thiết).....

III. Câu hỏi mức độ phân tích, áp dụng

1563. Thái độ xử trí rau tiền đạo bám thấp trong chuyển dạ:

- A. Bám ối, theo dõi dè đường âm đạo nếu không chảy máu.
- B. Bám ối, mổ lấy thai nếu vẫn còn chảy máu.
- C. Hồi sức truyền máu, theo dõi dè đường âm đạo.
- D. A và B đúng.

1564. Chọn một câu sai trong xử trí rau tiền đạo trung tâm:

- A. Mổ lấy thai dù thai sống hay thai chết
- B. Đôi khi do chảy máu không cầm được phải cắt tử cung

- C. Nếu mất máu nhiều, phải bù đủ máu, hồi sức tốt rồi mới mổ
- D. Cách xử trí chủ yếu dựa vào mức độ mất máu

1565. Mục đích chỉ định bấm ối trong rau tiền đạo là để:

- A. Cầm máu
- B. Giảm áp lực buồng ối
- C. Giúp ngôi thai lọt
- D. Rút ngắn giai đoạn chuyển dạ

TỔNG HỢP CÂU HỎI VỀ NỘI DUNG THAI GIÀ THÁNG

I. Câu hỏi mức độ nhớ lại

1566. Hậu quả đáng lo ngại nhất của thai quá ngày là:

- A. Thai to gây sanh khó.
- B. Bánh nhau vỡ hóa .
- C. Dây rốn bị chèn ép do thiếu ối.
- D. Xương đầu hóa vôi tốt, khó thích ứng với các đường kính của khung chậu.

1567. Trong thai quá ngày, nếu non-stress-test không đáp ứng, hướng xử trí tiếp theo là:

- A. Làm lại non stress test sau 3-5 ngày.
- B. Làm oxytocin- test.
- C. Chọc dò ối.
- D. Mổ lấy thai.

1568. Yếu tố nào sau đây trong nước ối không cần thiết phải khảo sát trong đánh giá độ trưởng thành của thai nhi:

- A. Uric acid.
- B. Tỷ lệ Lecithine/Sphingomyeline.

- C. pH.
- D. Tế bào cam.

1569. Thai già tháng khi tuổi thai vượt quá:

- A. 40 tuần hoặc quá 280 ngày
- B. 41 tuần hoặc quá 287 ngày
- C. 42 tuần hoặc quá 294 ngày
- D. 43 tuần hoặc quá 301 ngày

1570. Trong trường hợp không nhớ ngày kinh thì chẩn đoán thai già tháng có thể dựa vào siêu âm, nếu thấy:

- A. Đường kính lưỡng đỉnh trên 9,5cm
- B. Nước ối ít
- C. Rau độ III, vôi hoá nhiều cộng với ối ít hoặc giảm đi so với lần siêu âm trước.
- D. Chiều dài xương đùi trên 70mm

1571. Thực tế, tỷ lệ thai già tháng không vượt quá:

- A. 1%
- B. 4%
- C. 10%
- D. 12%

1572. hiệu ối được định nghĩa khi chỉ số nước ối trên siêu âm (kỹ thuật Phelan):

- A. AFI < 5
- B. AFI < 10
- C. AFI < 15
- D. AFI < 25

1573. Trong tiền sử nếu một thai phụ lần đầu bị thai già tháng thì bao nhiêu phần trăm (%) sẽ gặp thai quá ngày cho những lần mang thai sau:

- A. 25%
- B. 50%
- C. 75%
- D. 100%

1574. Nguyên nhân thông thường nhất của thai quá ngày sinh là:

- A. Vô sọ
- B. Thiếu sulfatase rau thai
- C. Nhớ ngày sinh không chính xác
- D. Thai trong ổ bụng

1575. Trong thai già tháng chỉ định mổ lấy thai ngay khi chỉ số ối đo qua siêu âm là:

- A. Nhỏ hơn 28.
- B. Từ 28 đến 40.
- C. Từ 40 đến 60.
- D. Từ 60 đến 80.

1576. Rau độ 3 vôi hoá là dấu hiệu của thai già tháng

Đ/S

1577. Nước ối ít hoặc giảm có trị tiên lượng không tốt cho thai

Đ/S

1578. Dip II là dấu hiệu của thai suy

Đ/S

1579. Siêu âm sớm trong quý đầu có giá trị chẩn đoán tuổi thai khá chính xác.

Đ/S

1580. Thai quá ngày sinh là thai ở trong tử cung từ tuần thứ ..(42)... hoặc ..(294)... ngày trở lên kể từ ngày đầu của kinh cuối cùng.

II. Câu hỏi mức độ hiểu

1581. Các câu về thai quá ngày sau đây, chọn câu đúng nhất:

- A. Thai già tháng được chẩn đoán khi siêu âm thấy đường kính lưỡng đỉnh > 95mm.

- B. Thai già tháng được chẩn đoán khi lượng creatinine/nước ối trên 20mg/L.
- C. Dấu hiệu đáng ngại nhất là khi siêu âm thấy bánh nhau có nhiều điểm vôi hóa.
- D. Dấu hiệu đáng ngại nhất là khi siêu âm thấy lượng nước ối ít.

1582. Thai kỳ được gọi là quá ngày khi:

- A. Thai kỳ kéo dài hơn 41 tuần tính từ ngày kinh chót.
- B. Thai kỳ kéo dài hơn 294 ngày tính từ ngày kinh chót.
- C. Khi theo dõi thai thấy bề cao tử cung tăng chậm hơn bình thường.
- D. Khi soi ối thấy nước ối có lẫn phân su.

1583. Chọn một câu sai về các phương pháp cận lâm sàng đánh giá tuổi thai:

- A. Đo lường estriol/nước tiểu ít có giá trị vì có khoảng giới hạn bình thường rất rộng.
- B. Khi lượng creatinine/nước ối từ 20mg/L trở lên thì thai trên 36 tuần.
- C. Trên X quang, điểm hóa cốt đầu trên xương chày xuất hiện sớm hơn điểm hóa cốt ở đầu dưới xương đùi.
- D. Tỷ lệ Lécithine/sphingomyéline > 2 chứng tỏ phổi thai nhi đã trưởng thành.

1584. Thử nghiệm ocytocine trong thai quá ngày được dùng để xác định:

- A. Tình trạng sức khỏe thai trong tử cung trước khi chuyển dạ.
- B. Sự trưởng thành của thai.

- C. Tất cả các câu trên đều đúng.
- D. Tất cả các câu trên đều sai.

1585. Trong thai già tháng, dấu hiệu nào sau đây giúp chẩn đoán thai suy để quyết định mổ lấy thai:

- A. Rau độ III vôi hóa
- B. Nước ối màu xanh hoặc vàng (lẫn phân su)
- C. Xuất hiện DIP II
- D. B và C

1586. Nguy cơ nào sau đây không gặp trong thai già tháng:

- A. Suy thai trong tử cung
- B. Tử vong thai đột ngột
- C. Hội chứng hít phân su
- D. Hội chứng màng trong

1587. Thuốc nào sau đây có thể được dùng để khởi phát chuyển dạ trong trường hợp thai quá ngày sinh dự đoán (nếu thai không suy)

- A. Buscopan
- B. Oxytocin
- C. Misoprostol
- D. Cả 2 câu B, C đều đúng

1588. Hiện nay phương pháp cận lâm sàng nào giúp chẩn đoán chính xác nhất thai già tháng:

- A. X quang
- B. Soi ối
- C. Siêu âm sớm trong quý đầu
- D. Định lượng estriol

1589. Đối với thai già tháng nếu siêu âm thấy chỉ số ối từ 28 đến 40, hướng xử trí là:

- A. Theo dõi sát tình trạng giảm chỉ số nước ối để xử trí.
- B. Phải đình chỉ thai nghén ngay.
- C. Ngay lập tức phải mổ lấy thai chủ động.

- D. Không xử trí gì vì chỉ số ối là bình thường.

1590. Xác định tuổi thai chỉ cần dựa vào ngày kinh cuối cùng trong tất cả các trường hợp

Đ/S

1591. Siêu âm trong quý 3 không có giá trị chẩn đoán tuổi thai lắm

Đ/S

1592. Khi trong nước ối có lẫn phân su đặc thì bao giờ cũng được chẩn đoán là thai già tháng

Đ/S

1593. Hai test đã kích được dùng trong theo dõi thai già tháng là ...(Oxytocin).. và ...(Vê đầu vú)..

1594. Chỉ số nước ối (A.F.I) trên siêu âm là số đo tổng của...(4)...khoảng ối.

1595. Nêu lên 5 yếu tố để đánh giá chỉ số Bishop trong tiên lượng khởi phát chuyển dạ của thai già tháng:

- A.(Độ mở cổ tử cung).....
- B.(Độ xóa cổ tử cung).....
- C.(Độ lọt của ngôi).....
- D.(Mật độ cổ tử cung).....
- E.(Vị trí cổ tử cung).....

1596. Kể 5 yếu tố cần phải chăm sóc trẻ sơ sinh quá ngày :

- A.(Ủ ấm).....
- B.(Hút kỹ đường hô hấp).....
- C.(Điều chỉnh toan chuyển hóa).....

- D.(Tiêm vitamin K1).....
E.(Kháng sinh dự phòng).....

III. Câu hỏi mức độ phân tích, áp dụng

1597. Chọn một câu sai về thai quá ngày:

- A. Cần thiết phải làm siêu âm trong quý đầu của thai kỳ cho tất cả những phụ nữ có vòng kinh không đều để xác định được tuổi thai chính xác.
- B. Cần thiết phải tiến hành nhiều loại xét nghiệm mới đánh giá được độ trưởng thành của thai.
- C. Non - stress- test là một trắc nghiệm có độ nhạy cao dùng để chẩn đoán suy thai trong thai quá ngày.
- D. Stress- test là một trắc nghiệm có độ nhạy cao dùng để quyết định xem thai nhi có chịu đựng nổi cuộc chuyển dạ không.

1598. Trong trường hợp thai quá ngày, nếu oxytocin -challenge test (OCT) dương tính thì hướng xử trí tiếp theo:

- A. Mổ lấy thai.
- B. Chuyển qua làm non-stress-test.
- C. Làm lại OCT sau bữa ăn 1-2 giờ.
- D. Ngưng truyền oxytocin, chờ chuyển dạ tự nhiên.

1599. Biến chứng cho mẹ và thai không gặp trong thai già tháng:

- A. Rối loạn tuần hoàn rau thai
- B. Tiết phân su trong buồng ối
- C. Giảm lượng nước ối
- D. Đái đường do thai

1600. Đối với thai già tháng nếu siêu âm thấy chỉ số ối từ 40 đến 60, hướng xử trí là:

- A. Theo dõi sát để xử trí kịp thời.

- B. Ngay lập tức phải đình chỉ thai nghén.
- C. Ngay lập tức phải mổ lấy thai chủ động.
- D. Không xử trí gì vì chỉ số ối là bình thường.

TỔNG HỢP CÂU HỎI VỀ MỘT SỐ PHƯƠNG PHÁP THĂM DÒ TRONG SẢN KHOA

I. Câu hỏi mức độ nhớ lại

1601. Trên siêu âm, hình ảnh phôi thai bắt đầu thấy rõ từ khi?

- A. 5 tuần vô kinh
- B. 7 tuần vô kinh
- C. 9 tuần vô kinh
- D. 10 tuần vô kinh

1602. Trên siêu âm, có thể thấy nhịp đập của tim phôi từ thời gian nào?

- A. 10 ngày sau thụ thai
- B. 4 tuần vô kinh
- C. 7 tuần vô kinh
- D. 10 tuần vô kinh

1603. Trước tuần lễ thứ 30 của thai kỳ, tốc độ tăng trưởng trung bình của đường kính lưỡng đỉnh thai nhi là bao nhiêu?

- A. 2mm mỗi tuần
- B. 4mm mỗi tuần
- C. 2mm mỗi tháng
- D. 4mm mỗi tháng

1604. Khi đường kính lưỡng đỉnh thai nhi đo được từ bao nhiêu trở lên mới có thể nghĩ đến não úng thủy (đối với thai đủ tháng)?

- A. 90mm
- B. 100mm
- C. 110mm
- D. 120mm

1605. Mục đích làm non-stress test ?

- A. Độ chuyên biệt của non-stress test rất cao.
- B. Dùng để dự báo nguy cơ suy thai
- C. Tính sàng lọc của non-stress test không cao.
- D. Độ nhạy của non-stress test rất thấp.

1606. Một trong những tiêu chuẩn để non-stress test chứng tỏ thai bình thường:

- A. Có nhịp giảm muộn trong cơn co tử cung.
- B. Có nhịp giảm sớm trong cơn co tử cung.
- C. Có đáp ứng nhịp tăng trong cơn co tử cung.
- D. Có đáp ứng tăng nhịp tim thai sau cử động thai.

1607. Chỉ định của soi ối nào sau đây là KHÔNG đúng:

- A. Chỉ định cho mọi trường hợp.
- B. Thai già tháng.
- C. Giúp lấy máu da đầu của thai nhi để chẩn đoán suy thai.
- D. Chẩn đoán rau tiền đạo.

1608. Khi nhuộm nước ối bằng kỹ thuật Broden và Gordon, thai đã trưởng thành thì có tỷ lệ tế bào màu da cam là:

- A. >2%
- B. >5%
- C. >7%
- D. >10%

1609. Trong thai ngoài tử cung, trong 50% trường hợp, nồng độ hCG thường thấp dưới:

- A. < 300 UI/l.
- B. < 500 UI/l
- C. < 800 UI/l
- D. < 900 UI/l

1610. Hình ảnh túi thai thấy được qua siêu âm tử cung vô kinh thứ:

- A. 3 tuần vô kinh
- B. 4 tuần vô kinh
- C. 5 tuần vô kinh
- D. 6 tuần vô kinh

1611. Nhịp tim thai cơ bản là:

- A. 110-160 lần/p
- B. 120-150 lần/p
- C. 120-160 lần/p
- D. 100-160 lần/p

1612. Độ giao động nội tại của tim thai bình thường là:

- A. 5-10 nhịp
- B. 5-25 nhịp
- C. 10-25 nhịp
- D. >25 nhịp

1613. Nhịp tim thai chậm được định nghĩa là:

- A. <100 lần/ p
- B. <120 lần/ p
- C. <130 lần/ p
- D. <140 lần/ p

1614. Nhịp tim thai nhanh được định nghĩa là:

- A. >180lần/ p
- B. >170 lần/ p
- C. >160 lần/ p
- D. >150 lần/ p

1615. Chỉ tiến hành soi ối ở tuổi thai:

- A. 34 tuần.
- B. 35 tuần.
- C. 36 tuần.
- D. 37 tuần.

1616. Vị trí đúng nhất để chọc ối ở giai đoạn đầu:

- A. Chọc qua đáy tử cung vào buồng ối qua diện rau bám.
- B. Chọc qua cổ tử cung.
- C. Chọc qua thân tử cung chỗ có diện rau bám mỏng.
- D. Chọc qua thân tử cung chỗ không có diện rau bám.

1617. Biến chứng gặp nhiều nhất trong chọc ối là:

- A. Sảy thai .
- B. Chảy máu và tụ máu ở cơ và rau.
- C. Rỉ ối.
- D. Nhiễm trùng buồng ối.

1618. Phương pháp soi ối được chỉ định, NGOẠI TRỪ:

- A. Thai già tháng.
- B. Rỉ ối.
- C. Ối vỡ non.
- D. Nhiễm độc thai nghén.

1619. Trong trường hợp bất đồng nhóm máu Rh nước ối có màu:

- A. Màu vàng.
- B. Màu xanh.
- C. Màu hồng.
- D. Màu đen bẩn.

1620. Nguyên nhân của nhịp tim thai chậm, NGOẠI TRỪ:

- A. Mẹ thiếu máu.
- B. Suy thai.
- C. Giảm khối lượng tuần hoàn.
- D. Cường dây thần kinh phế vị.

1621. Kích thước túi thai khi thai được 5 tuần là:

- A. 5 mm.
- B. 10 mm.
- C. 12 mm.
- D. 15 mm.

1622. Chống chỉ định soi buồng tử cung:

- A. Xác định nguyên nhân chảy máu.
- B. Xác định có thai.
- C. Xác định dụng cụ tử cung khi mất dây.
- D. Xác định vị trí vách ngăn.

1623. Nước ối có màu vàng chứng tỏ có sự thái phân su mới.

Đ/S

1624. Có thể định lượng HCG khoảng 10 ngày sau khi trứng rụng

Đ/S

1625. Theo dõi sự gia tăng nồng độ của HCG sẽ khẳng định được vị trí làm tổ của thai.

Đ/S

1626. Dao động nội tại (DĐNT) loại 0: khi độ dao động dưới 5nhịp/phút. Loại dao động này có giá trị tiên lượng thai suy (nhưng cần phân biệt với trường hợp thai ngủ)

Đ/S

1627. Nhịp chậm: được định nghĩa như là NTTCB dưới 120lần/phút, hoặc giảm trên 30 nhịp so

Đ/S

với NTTCB bình thường và được kéo dài trên 10 phút

1628. Nhịp giảm sớm: khi đỉnh thấp nhất của đường biểu diễn nhịp tim thai xảy ra khác với thời điểm có đỉnh cao nhất của cơn co tử cung

Đ/S

1629. Trong chuyển dạ bình thường, cơn co tử cung xuất hiện vào khoảng 3-5 phút và kéo dài từ 30-60 giây, với cường độ từ 50-75mmHg.

Đ/S

1630. Liệt kê 4 mục đích khi siêu âm trong 3 tháng đầu thai kỳ:

- A. (Chẩn đoán thai sống hay chết).....
- B. (Chẩn đoán thai trong tử cung hay ngoài tử cung).....
- C. (Chẩn đoán một thai hay đa thai).....
- D. (Chẩn đoán tuổi thai).....

1631. Soi ối là một phương pháp có thể thực hiện đơn giản, để quan sát... (màu sắc).... nước ối.

1632. Sự gia tăng nồng độ...(các nội tiết)... trong thai nghén được biểu hiện bằng thay đổi tế bào âm đạo.

1633. Nếu siêu âm qua đường bụng có thể thấy được.. (tim thai) .. lúc thai khoảng 7 tuần.

1634. Đánh giá...(chỉ số nước ối) .. qua siêu âm, bình thường trong giới hạn 5-25cm.

1635. Sử dụng monitoring sản khoa để ghi liên tục... (nhịp tim thai)... và ...(cơn co tử cung) trong khi có thai và khi chuyển dạ.

1636. Trong monitor sản khoa đường nhịp tim thai cơ bản nằm trong khoảng...(120-160 lần/phút)....trung bình là(140 lần/phút).....

1637. Bình thường bánh rau bám ở thân tử cung. Nếu bánh rau...(bám thấp xuống đoạn dưới)... thì ghi nhận mối tương quan của vị trí bánh rau và lỗ trong cổ tử cung để chẩn đoán rau tiền đạo.

1638. Kể được các yêu cầu cần thiết khi siêu âm đánh giá các phần phụ của thai

- A. (Bánh nhau).....
- B. (Dây rốn)....
- C. (Lượng nước ối).....

1639. Nêu được các loại dao động nội tại của nhịp tim thai ghi được trên Monitoring sản khoa:

- A. (Dao động loại 0).....
- B. (Dao động loại 1).....
- C. (Dao động loại 2).....
- D. (Dao động loại 3).....

1640. Soi ối là thủ thuật chỉ nên thực hiện khi...(chuyển dạ)....

1641. Đỉnh cao của mức hCG đạt được từ tuần thứ(10)... của thai kỳ.

1642. Ngày nay, siêu âm trong thai nghén là một xét nghiệm có tính chất thường qui và phụ nữ mang thai nên đi khám siêu âm ít nhất...(3)... lần trong một thai kỳ.

II. Câu hỏi mức độ hiểu

1643. Trong 3 tháng đầu thai kỳ, siêu âm không thấy phôi trong túi thai thì phải nghĩ

đến thai đã chết và tiêu đi. Nếu túi thai đo được từ bao nhiêu mm trở lên:

- A. 12 mm
- B. 16 mm
- C. 25 mm
- D. 45 mm

1644. Thời điểm tốt nhất để siêu âm hình thái học của thai nhi là:

- A. Tuần 11 - 15
- B. Tuần 16 - 20
- C. Tuần 21 - 24
- D. Sau tuần lễ thứ 24

1645. Stress test được chỉ định trong trường hợp nào sau đây?

- A. Non stress test có đáp ứng.
- B. Suy thai trong chuyển dạ.
- C. Không có tăng nhịp tim thai tiếp theo sau cử động thai.
- D. Xác định độ trưởng thành thai nhi.

1646. Chống chỉ định của non-stress test:

- A. Non-stress test không có chống chỉ định.
- B. Vết mổ cũ lấy thai.
- C. Hở eo tử cung.
- D. Dọa sanh non.

1647. Yếu tố nào sau đây có thể ảnh hưởng đến kết quả của non-stress test?

- A. Thuốc ngủ.
- B. Cơn co tử cung.
- C. Tuổi thai.
- D. Tư thế nằm ngửa.

1648. Xác định tuổi thai 12 tuần, yếu tố nào chính xác nhất

- A. Kích thước túi thai (GS: gestation sac).
- B. Túi ối (amniotic sac: AS)
- C. Chiều dài đầu mông (CRL: Crown-rump length).

D. Đường kính lưỡng đỉnh, chiều dài xương đùi...

1649. Chỉ định nào của soi ối sau đây là đúng:

- A. Nhiễm trùng âm đạo.
- B. Nhau tiền đạo
- C. Ngôi đầu.
- D. Ngôi ngược

1650. KHÔNG cần làm xét nghiệm beta HCG để:

- A. Xác định chữa trứng.
- B. Xác định thai dị dạng.
- C. Xác định thai lưu.
- D. Xác định thai ngoài tử cung.

1651. Nguyên nhân của nhịp tim thai nhanh, NGOẠI TRỪ:

- A. Nhiễm trùng mẹ và con.
- B. Mẹ thiếu máu.
- C. Cường dây thần kinh phế vị.
- D. Cơ nhịp nhanh trên thất.

1652. Các nguyên nhân làm xét nghiệm HCG(+) giả, NGOẠI TRỪ:

- A. Nước tiểu có hồng cầu.
- B. Khi tiêm corticoid.
- C. Dụng cụ thử thai có chất tẩy rửa tổng hợp.
- D. Khi có thai hơn 1 tháng.

1653. Không làm phiên đồ âm đạo khi:

- A. Ngoài giai đoạn hành kinh.
- B. Không có nhiễm khuẩn âm đạo.
- C. Người bệnh không rửa âm đạo trong vòng 24h trước đó.
- D. Sau khi quan hệ tình dục.

1654. Chống chỉ định chụp tử cung – vòi trứng khi:

- A. Chắc chắn không có thai.
- B. Đảm bảo không nhiễm khuẩn.

C. Chụp ở nửa đầu của vòng kinh.
D. Chụp ở nửa sau của vòng kinh.

Đ/S

1655. AFP(alpha-fetoprotein) tổng hợp chủ yếu bởi gan của thai nhi thải trừ qua nước tiểu vào buồng ối và lưu thông vào tuần hoàn của mẹ

Đ/S

1656. Sau khi hút trứng HCG phải thoái triển và biến mất. Trong trường hợp HCG tăng trở lại, nên nghĩ tới biến chứng ung thư tế bào nuôi.

1657. Chẩn đoán nhịp giảm muộn: khi ...(*đỉnh thấp nhất*).... của đường biểu diễn nhịp tim thai xảy ra sau khi ...(*đỉnh cao nhất*).... của cơn co tử cung.

1658. Kể các chống chỉ định soi ối:

- A. (*Nhiễm trùng âm đạo*).....
- B. (*Nhau tiền đạo*).....
- C. (*Thai chết trong tử cung*).....
- D. (*Ngôi ngược*).....

1659. Kể được 3 vai trò của siêu âm trong hướng dẫn một số thăm dò chẩn đoán tiền sản.

- A. (*Chọc dò ối*).....
- B. (*Chọc dò cuống rốn*).....
- C. (*Chọc hút gai nhau*).....

1660. Nêu 4 mục đích định tính HCG trong 3 tháng đầu của thai nghén?

- A. (*Chẩn đoán thai nghén sớm*).....
- B. (*Dự đoán sẩy thai*).....
- C. (*Thai ngoài tử cung*).....

D. (*Chẩn đoán và theo dõi bệnh tế bào nuôi*).....

1661. Triple test định lượng để phát hiện 2 bệnh lý bất thường nào của thai:

- A. (*Tật nứt cột sống*.....
- B. (*Bất thường về nhiễm sắc thể*).....

1662. Nêu được 4 bất thường của thai kỳ 3 tháng đầu có thể khảo sát được dưới siêu âm:

- A. (*Thai ngoài tử cung*).....
- B. (*Thai trứng*).....
- C. (*Thai lưu*).....
- D. (*Sẩy thai, bóc tách màng đệm*).....

III. Câu hỏi mức độ phân tích, áp dụng

1663. Siêu âm thai 12 tuần không có thể phát hiện dị tật nào của thai sau đây?

- A. Vô sọ
- B. Gai sống chẻ đôi
- C. Bụng cóc
- D. Dị tật tim

1664. Chỉ định chọc ối ở giai đoạn đầu ở thời kỳ có thai đều đúng, NGOẠI TRỪ:

- A. Tiền sử có con bị bệnh có tính chất di truyền do rối loạn chuyển hóa.
- B. Sản phụ có tuổi trên 40.
- C. Mẹ bị bệnh tim
- D. Bệnh ưa chảy máu.

PGS Tài, BSCKII Cốc

TỔNG HỢP CÂU HỎI VỀ NỘI DUNG

CHẢY MÁU SAU SINH

I. Câu hỏi mức độ nhớ lại

1665. Gọi là chảy máu sau đẻ khi lượng máu mất trên (chọn câu đúng nhất):

- A. 300 ml
- B. 400 ml
- C. 500 ml
- D. 700 ml

1666. Thuốc nào không làm tăng co bóp cơ tử cung trong điều trị đờ tử cung

- A. Oxytocin
- B. Ergometrin
- C. Prostaglandin
- D. Buscopan

1667. Chảy máu sau đẻ thường xảy ra:

- A. 6 giờ đầu sau đẻ
- B. 12 giờ sau đẻ
- C. 24 giờ sau đẻ
- D. Những ngày sau đẻ

1668. Triệu chứng nào dưới đây không phải là đờ tử cung còn hồi phục:

- A. Tử cung co hồi kém
- B. Tử cung co hồi kém còn đáp ứng với các thuốc tăng co bóp tử cung
- C. Tử cung co hồi kém còn đáp ứng với kích thích cơ học
- D. Cơ tử cung không còn đáp ứng với mọi kích thích

1669. Tàn suất chảy máu sau đẻ có thể gặp:

- A. 18-26%
- B. 10%
- C. 30%
- D. 40%

1670. Nguyên nhân thông thường nhất của chảy máu sau đẻ là:

- A. Vỡ tử cung
- B. Đờ tử cung
- C. Rách cổ tử cung
- D. Rách âm đạo

1671. Chảy máu trong chuyển dạ và sau đẻ được tính từ khi:

- A. Chuyển dạ cho đến 4 giờ sau sổ thai
- B. Chuyển dạ cho đến 6 giờ sau sổ thai
- C. Chuyển dạ cho tới 12 giờ sau sổ thai
- D. Chuyển dạ tới 24 giờ sau sổ thai

1672. Ra máu âm đạo trong rau bong non thường đi kèm:

- A. Cơ co tử cung mau và mạnh
- B. Tăng trương lực cơ bản cơ tử cung
- C. Cơ co tử cung không đồng bộ
- D. Cơ co tử cung thưa

1673. Rau bong non thường hay gặp ở bệnh nhân:

- A. Béo phì
- B. Tiểu đường
- C. Tiền sản giật và sản giật
- D. Cao huyết áp từ trước khi có thai

1674. Ra máu âm đạo trong chuyển dạ của rau tiền đạo thường có tính chất:

- A. Đỏ tươi, lẫn máu cục
- B. Lờ lờ máu cá
- C. Đen, ít một
- D. Đỏ sẫm.

1675. Chỉ định mổ cắt tử cung trong trường hợp băng huyết sau đẻ nào sau đây:

- A. Đờ tử cung.
- B. Rách cổ tử cung.
- C. Sốt nhau.
- D. Rau cài răng lược.

1676. Một trong các yếu tố sau đây ít có nguy cơ gây băng huyết sau đẻ:

- A. Gây mê sâu.
- B. Chuyển dạ kéo dài.
- C. Đẻ quá nhanh.
- D. Suy thai trong tử cung.

1677. Các triệu chứng sau không gặp trong đờ tử cung

- A. Tử cung nhão
- B. Tử cung co hồi tốt nhưng máu vẫn chảy
- C. Không thành lập cầu an toàn
- D. Câu A, C đúng

1678. Rau cài răng lược

- A. Là rau bám rộng, lan xuống vào đoạn dưới tử cung
- B. Là rau bị cầm tù trong buồng tử cung sau đẻ
- C. Là rau bám trực tiếp vào cơ tử cung,
- D. Câu B và C đúng

1679. Triệu chứng của rau cài răng lược toàn phần:

- A. Sau khi thai sổ > 1 giờ, rau không bong, chảy máu ít hoặc không chảy máu
- B. Sau khi thai sổ > 1 giờ, rau vẫn không bong, chảy máu nhiều
- C. Đưa tay vào buồng tử cung có thể bóc được toàn bộ bánh rau
- D. Câu A và C đúng

1680. Chẩn đoán rách tầng sinh môn dựa vào các dấu hiệu sau

- A. Sau đẻ tử cung co hồi kém
- B. Ra máu sau khi sổ thai hoặc sau sổ nhau
- C. Kiểm tra âm đạo thấy vết rách
- D. A, B và C đều đúng

1681. Băng huyết muện sau đẻ thường do:

- A. Đờ tử cung.
- B. Vỡ tử cung.
- C. Rách âm đạo.
- D. Rối loạn đông máu.

1682. Xử trí rách TSM theo phác đồ sau:

- A. Dùng kháng sinh + làm thuốc âm hộ.
- B. Khâu hồi phục + dùng kháng sinh.
- C. Khâu hồi phục + dùng kháng sinh + nghỉ ngơi.
- D. Khâu hồi phục + dùng kháng sinh + làm thuốc âm hộ + nghỉ ngơi.

1683. Chảy máu trong thời kỳ bong rau là chảy máu từ:

- A. Buồng tử cung.
- B. Cổ tử cung.
- C. Âm đạo.
- D. Diện rau bám.

1684. Phương pháp xử lý đúng nhất băng huyết sau đẻ là:

- A. Tăng co + xoa đáy tử cung.
- B. Kiểm soát tử cung+ tăng co.
- C. Dựa vào tính chất và nguyên nhân băng huyết để chọn biện pháp thích hợp.
- D. Kiểm soát tổn thương đường sinh dục.

1685. Triệu chứng có giá trị nhất để chẩn đoán sốt rau sau đẻ là:

- A. Chảy nhiều máu đỏ và máu cục ở âm đạo.
- B. Huyết áp tụt.
- C. Tử cung có cầu an toàn.
- D. Kiểm tra bánh rau thấy khuyết múi rau.

1686. Sang chấn đường sinh dục không gồm trường hợp sau

- A. Vỡ tử cung.
- B. Khối huyết tụ âm đạo.
- C. Đờ tử cung.
- D. Rách cổ tử cung.

1687. Chẩn đoán mức độ mất máu không dựa vào

- A. Quan sát tình trạng chảy máu ra âm đạo.
- B. Xét nghiệm công thức máu.
- C. Toàn trạng bệnh nhân.
- D. Xét nghiệm máu chảy, máu đông.

1688. Nguyên nhân gây đờ tử cung do:

- A. Chuyển dạ kéo dài.
- B. Tử cung có sẹo mổ cũ.
- C. Thai non tháng.
- D. Ngồi bất thường.

1689. Triệu chứng nào sau đây không gặp trong đờ tử cung:

- A. Tử cung nhão.
- B. Tử cung co hồi tốt nhưng máu vẫn chảy.
- C. Không thành lập cầu an toàn.
- D. Máu chảy từ âm đạo đỏ sẫm lẫn cục.

1690. Băng huyết muện trong giai đoạn hậu sản thường do:

- A. Đờ tử cung
- B. Sốt rau
- C. Rách âm đạo
- D. Rối loạn đông máu

1691. Bệnh lý nào sau đây không phải là biến chứng trực tiếp của băng huyết sau sanh:

- A. Hội chứng Sheehan
- B. Hội chứng Leventhal
- C. Nhiễm trùng hậu sản
- D. Suy thận

1692. Nguyên nhân thường gặp nhất ở sản phụ lớn tuổi đa sản bị băng huyết:

- A. Rách đường sinh dục dưới
- B. Sốt rau, sốt màng rau
- C. Đờ tử cung
- D. Rau tiền đạo trung tâm hoàn toàn

1693. Sau khi sanh để theo dõi có bị băng huyết sau sanh hay không, nên để sản phụ nằm tại phòng sanh trong thời gian:

- A. 10 - 30 phút
- B. 40 - 60 phút
- C. 60 - 120 phút
- D. 120 - 240 phút

1694. Nghĩ đến nguyên nhân nào sau đây nếu sau khi sổ rau nắn thấy tử cung co không tốt, máu âm đạo ra nhiều:

- A. Sốt rau, sốt màng
- B. Còn bánh rau phụ
- C. Chấn thương đường sinh dục
- D. Đờ tử cung

1695. Băng huyết sau đẻ không đáp ứng với Oxytocine và xoa tử cung, thường là do:

- A. Rách âm đạo
- B. Sốt rau
- C. Đờ tử cung
- D. Bệnh rối loạn đông máu

1696. Băng huyết sau đẻ được định nghĩa là:

- A. Máu mất từ nơi nhau bám > 500g trong vòng 2 giờ đầu sau sổ nhau
- B. Mất máu > 500g, bất kể nguồn gốc chảy từ đâu
- C. Mất máu > 500g trong vòng 24 giờ đầu sau đẻ
- D. Ra máu nhiều sau sổ thai, ảnh hưởng đến tổng trạng sản phụ.

1697. Chảy máu sau đẻ là chảy máu là chảy máu trong vòng mấy giờ sau đẻ:

- A. 2

- B. 6
- C. 12
- D. 24

1698. Trong những dấu hiệu nào sau đây, dấu hiệu nào không đặc trưng cho rối loạn đông máu của chảy máu sau đẻ:

- A. Chảy máu không đông
- B. Cục máu đông nhỏ tan nhanh
- C. Chảy máu đỏ liên tục
- D. Chảy ít máu đen

1699. Dự phòng đỡ tử cung sau đẻ là không để chuyển dạ kéo dài.

1700. Tất cả các trường hợp chuyển dạ có nguy cơ đỡ tử cung sau đẻ, ngay sau sổ thai tiêm bắp Oxytoxine 5 đơn vị x 4 ống

1701. Trong rau tiền đạo chảy máu, nên hạn chế khám âm đạo

1702. Chảy máu trong rau bong non thường là chảy máu ồ ạt

1703. Vỡ tử cung ở người có sẹo mổ tử cung cũ thường không có dấu hiệu dọa vỡ

1704. Rau bong sớm do nguyên nhân sau:

- A. Đầu ối vỡ đúng lúc. Đ/S
- B. Dây rau ngắn. Đ/S
- C. Ấn đáy tử cung khi đẻ. Đ/S
- D. Do thủ thuật sản khoa. Đ/S
- E. Cơ co tử cung thừa, ngắn. Đ/S

1705. Đờ tử cung sau đẻ do nguyên nhân sau:

- A. Chuyển dạ kéo dài. Đ/S
- B. Cơ co tử cung mau, mạnh. Đ/S
- C. Cổ tử cung xoá mở chậm. Đ/S
- D. Sổ thai nhanh Đ/S
- E. Tử cung bị căng giãn quá mức trong quá trình mang thai Đ/S

1706. Triệu chứng của đờ tử cung sau đẻ là:

- A. Toàn thân biểu hiện tình trạng mất máu. Đ/S
- B. Tử cung co cứng Đ/S
- C. Máu đen loãng Đ/S
- D. Tử cung to, mềm Đ/S
- E. Máu chảy ra chủ yếu đọng trong buồng TC Đ/S

1707. Cách xử trí rau cài răng lược toàn phần là:

- A. Bóc rau. Đ/S
- B. Hồi sức bằng dịch + máu. Đ/S
- C. Tiêm oxytocin. Đ/S

- D. Thử tiến hành bóc rau. Đ/S
- E. Mổ cắt TC bán phần. Đ/S

1708. Nguyên nhân gây rách TSM trong cuộc đẻ về phía mẹ là:

- A. Con rạ đẻ nhiều lần. Đ/S
- B. TSM quá dài hoặc quá ngắn Đ/S
- C. TSM teo hết ở những người gầy yếu. Đ/S
- D. TSM không bị phù nề. Đ/S
- E. TSM có sẹo cũ xơ cứng. Đ/S

1709. Nguyên nhân gây rách TSM trong cuộc đẻ là:

- A. Thai to Đ/S
- B. Ngôi thế, kiểu thế không tốt. Đ/S
- C. Thai sổ nhanh. Đ/S
- D. Biết cách giữ TSM và giúp cho từng bước đỉnh sổ khi đỡ đẻ. Đ/S
- E. Đầu thai nhi cúi tốt. Đ/S

1710. Rách TSM được phân chia như sau:

- A. Độ 1: Chỉ rách da và tổ chức dưới da. Đ/S
- B. Độ 2: rách cả cơ ngang nông và nút thờ trung tâm. Đ/S

- C. Rách tới cơ hành hang và phần trước nút thớ trung tâm Đ/S
- D. Rách hoàn toàn: như độ 3 nhưng rách cả cơ vòng hậu môn Đ/S
- E. Rách phức tạp: tổn thương nặng xé cả vách ngăn trực tràng âm đạo. Đ/S

1711. Nguyên nhân của rách âm đạo trong cuộc đẻ là:

- A. Âm đạo hẹp Đ/S
- B. Niêm mạc âm đạo phù nề Đ/S
- C. Ở người đẻ con rạ, chuyển dạ bất thường Đ/S
- D. Trọng lượng thai > 3500 g. Đ/S
- E. Trọng lượng thai < 2500 g. Đ/S

1712. Triệu chứng của rách âm đạo trong cuộc đẻ là:

- A. Chảy máu âm đạo Đ/S
- B. Tử cung to, mềm. Đ/S
- C. Đặt van kiểm tra cổ tử cung rách Đ/S
- D. Kiểm tra tsm thấy rách. Đ/S
- E. Đặt van kiểm tra thấy âm đạo có vết rách. Đ/S

1713. Nguyên nhân gây rách cổ tử cung trong cuộc đẻ do:

- A. Cổ tử cung bị phù nề. Đ/S
- B. Sản phụ rặn khi cổ tử cung nở hết Đ/S
- C. Thầy thuốc can thiệp vào cuộc đẻ khi cổ tử cung mở hết. Đ/S
- D. Làm thủ thuật hoặc cho rặn đẻ khi cổ tử cung chưa mở hết. Đ/S
- E. Ung thư cổ tử cung. Đ/S

1714. Cách xử trí rách cổ tử cung sau đẻ là:

- A. Khâu hồi phục. Đ/S
- B. Không cần khâu hồi phục. Đ/S
- C. Khi mất máu nhiều thì hồi sức và khâu hồi phục. Đ/S
- D. Rách phức tạp thì xử trí như vỡ tử cung. Đ/S
- E. Xoa bóp tử cung. Đ/S

1715. Nguyên nhân của rối loạn đông máu trong cuộc đẻ là:

- A. Thai chết lưu hoặc rau bong non có giảm fibrinogen. Đ/S
- B. Bệnh máu Đ/S
- C. Mất máu cấp, lượng nhiều. Đ/S
- D. Chuyển dạ kéo dài. Đ/S

- E. Rau cài răng lược toàn phần. Đ/S

1716. Chủ động phòng băng huyết sau đẻ bằng biện pháp sau:

- A. Kiểm tra kỹ rau và màng rau. Đ/S
- B. Cho trẻ bú sữa mẹ sau 1-2h. Đ/S
- C. Tiêm Ergotamin sau đẻ 30 phút. Đ/S
- D. Động viên tinh thần sản phụ. Đ/S
- E. Tiếp xúc thường xuyên với sản phụ trong 4-6h đầu để phát hiện sớm bất thường. Đ/S

1717. Những câu sau đây về chảy máu sau đẻ là đúng hay sai:

- A. Chảy máu sau đẻ là mất khoảng 200 ml Đ/S
- B. Xoa bóp tử cung giúp tử cung co lại cầm máu sau đẻ Đ/S
- C. Khâu tầng sinh môn ngay sau sổ rau không cần phải gây tê Đ/S
- D. Chảy máu sau đẻ là chảy máu từ đường sinh dục trong vòng 24 giờ đầu sau đẻ Đ/S

II. Câu hỏi mức độ hiểu

1718. Một yếu tố sau đây không phải là nguy cơ đẻ tử cung sau đẻ:

- A. Nhược cơ do chuyển dạ kéo dài.
- B. Sinh non
- C. Tử cung giãn quá mức do song thai
- D. Đờ tử cung do sử dụng thuốc giảm co

1719. Nguyên nhân nào dưới đây được xếp vào nhóm rối loạn co bóp tử cung:

- A. Rau cài răng lược
- B. Đờ tử cung sau đẻ, tăng trương lực tử cung
- C. Rau tiền đạo
- D. Rau bong non

1720. Biểu hiện của chảy máu do rối loạn đông máu:

- A. Chảy máu đỏ tươi liên tục
- B. Chảy máu kèm mót rặn
- C. Chảy máu loãng không đông
- D. Chảy máu từng đợt ngắt quãng

1721. Xử trí tích cực giai đoạn III bao gồm các điểm sau đây, NGOẠI TRỪ:

- A. Tiêm Oxytocin
- B. Kéo nhẹ dây rốn có kiểm soát
- C. Xoa tử cung
- D. Bóc rau bằng tay

1722. Dấu hiệu đặc hiệu để chẩn đoán đờ tử cung sau đẻ:

- A. Mạch nhanh
- B. Huyết áp hạ
- C. Tử cung không có khối an toàn
- D. Chảy máu đỏ và máu cục ở âm đạo

1723. Triệu chứng nào sau đây không phải của đờ tử cung ?

- A. Chảy máu từ lòng tử cung ra
- B. Tử cung nhão, không co hồi tốt

- C. Không thành lập cầu an toàn sau khi sổ rau
- D. Đau bụng kèm mót rặn

1724. Khi chẩn đoán xác định vỡ tử cung phải:

- A. Mở ngay
- B. Hồi sức xong mới mổ
- C. Vừa hồi sức vừa mổ ngay
- D. Có thể điều trị nội khoa bằng thuốc co cơ tử cung

1725. Ở những bệnh nhân không có sẹo mổ cũ tại tử cung thì trước khi vỡ tử cung bao giờ cũng có dấu hiệu:

- A. Cơ co tử cung mau và mạnh
- B. Bệnh nhân kêu đau nhiều
- C. Ra máu âm đạo
- D. Dấu hiệu Bandl-Formelle

1726. Sau khi sổ rau xong mà thấy chảy máu âm đạo thì bắt buộc phải tiến hành ngay:

- A. Truyền oxytocin
- B. Tiêm oxytocin vào cơ tử cung
- C. Kiểm soát buồng tử cung
- D. Kiểm tra cổ tử cung, âm đạo

1727. Nếu sau sổ rau mà chảy máu cần phải xác định xem

- A. Màu sắc của máu ra
- B. Khối an toàn của tử cung
- C. Toàn trạng bệnh nhân
- D. Số lượng máu mất

1728. Lộn tử cung thường gặp trong các trường hợp:

- A. Đẻ con rạ
- B. Đẻ con lần đầu
- C. Chuyển dạ kéo dài
- D. Do kéo và đỡ rau thô bạo

1729. Một yếu tố sau đây không phải là nguy cơ gây đờ tử cung sau đẻ:

- A. Đẻ non.
- B. Chuyển dạ kéo dài.
- C. Nhiễm trùng ối.
- D. Tình trạng suy nhược cơ thể của sản phụ.

1730. Biến chứng nào không từ là biến chứng muộn của băng huyết sau đẻ:

- A. Suy thận.
- B. Hội chứng Sheehan.
- C. Nhiễm trùng hậu sản.
- D. Dính buồng tử cung

1731. Rau cài răng lược là tình trạng các gai rau bám sâu vào cơ tử cung thường gặp trong:

- A. Rau bong non.
- B. Đa ối.
- C. Rau tiền đạo.
- D. Tử cung dị dạng.

1732. Chọn câu đúng về nguyên nhân thường gây băng huyết sau đẻ là:

- A. Đờ tử cung và nhiễm trùng ối.
- B. Đờ tử cung và rách phần mềm.
- C. Đờ tử cung và sót nhau.
- D. Rách phần mềm và sót nhau.

1733. Dấu hiệu nào sau đây không thuộc hội chứng Sheehan:

- A. Rụng lông vùng nách và trên vē.
- B. Suy thượng thận.
- C. Tiết sữa nhiều.
- D. Vô kinh.

2057. Sau sinh, máu chảy ra đỏ tươi mặc dù tử cung co hồi tốt, nguyên nhân nào thường được nghĩ đến nhất:

- A. Đờ tử cung.
- B. Sốt nhau.
- C. Rách phần mềm.
- D. Nhiễm trùng ối.

1734. Chẩn đoán chắc chắn là rau cài răng lược dựa vào:

- A. Máu âm đạo chảy ra ngày càng nhiều
- B. Sau khi thai sổ > 1 giờ mà rau chưa bong
- C. Tử cung co hồi kém
- D. Bóc rau nhân tạo thấy 1 phần hoặc toàn bộ bánh rau không thể bóc được

1735. Rách cổ tử cung có thể xảy ra khi:

- A. Cổ tử cung phù nề do thăm khám nhiều
- B. Rặn đẻ khi cổ tử cung chưa mở hết
- C. Cổ tử cung xơ chai
- D. Tất cả các câu trên đều đúng

1736. Khi theo dõi chuyển dạ, để đề phòng chảy máu sau đẻ tại tuyến xã:

- A. Không cần dùng biểu đồ chuyển dạ
- B. Chuyển tuyến chuyên khoa tất cả những trường hợp con rạ đẻ nhiều lần
- C. Kiểm soát tử cung tất cả mọi trường hợp
- D. Kiểm tra cổ tử cung cho tất cả mọi trường hợp

1737. Yếu tố không là nguy cơ gây rau bám chặt

- A. Do viêm, teo niêm mạc tử cung.
- B. Nạo hút thai nhiều lần.
- C. Sẹo mổ bóc nhân xơ dưới phúc mạc.
- D. Sẹo cắt vách ngăn tử cung.

1738. Những trường hợp tăng huyết sau đẻ nào sau đây là khó khăn trong kiểm soát bệnh lý hơn cả:

- A. Đờ tử cung
- B. Rách cổ tử cung

- C. Rách TSM, âm đạo
- D. Rối loạn đông máu

1739. Cơ chế cầm máu quan trọng nhất trong băng huyết sau đẻ là:

- A. Tăng các yếu tố đông máu khi có thai
- B. Co thắt các bó cơ đan của tử cung
- C. Giảm rõ rệt áp lực máu ở các tiểu động mạch tử cung
- D. Ức chế phân hủy Fibrin

1740. Trong trường hợp đờ tử cung sau đẻ phải khẩn trương dùng mọi biện pháp cơ học để cầm máu: Xoa bóp tử cung, chẹn động mạch chủ bụng

Đ/S

1741. Khỏi an toàn tử cung luôn có ở những bệnh nhân sau đẻ

Đ/S

1742. Đờ tử cung có hồi phục là tình trạng cơ tử cung giảm trương lực sau đẻ nhưng ... (Còn đáp ứng).... với các kích thích cơ học, hóa học.

1743. Đờ tử cung không hồi phục là tình trạng cơ tử cung không (Còn khả năng)... đáp ứng với bất kỳ kích thích nào.

1744. Đờ tử cung là do chất lượng ... (Cơ tử cung)... yếu do đẻ nhiều lần, tử cung có sẹo mổ, u xơ tử cung, tử cung dị dạng.

1745. Kể 3 triệu chứng lâm sàng của đờ tử cung sau đẻ:

- A. ... (Chảy máu đỏ tươi lẫn cục).....

- B. (Tử cung giãn to, mềm).....
- C. (Mật độ tử cung nhão).....

1746. Kể 5 nguyên nhân của đờ tử cung sau đẻ:

- (Chất lượng cơ tử cung yếu).....
- (Tử cung bị căng giảm quá mức).....
- (Chuyển dạ kéo dài).....
- (Nhiễm khuẩn ối).....
- (Sốt rau, sốt màng).....

1747. Kể 4 biện pháp tiến hành song song cầm máu và hồi sức trong đờ tử cung sau đẻ tại tuyến xã:

- A. (Xoa bóp đáy tử cung).....
- B. (Thông tiểu).....
- C. (Làm sạch buồng tử cung).....
- D. (Truyền dịch).....

1748. Hãy kể 3 nguyên nhân chính gây chảy máu trong chuyển dạ:

- Vỡ tử cung
- Rau tiền đạo
- Rau bong non

1749. Hãy kể 5 nguyên nhân chính gây chảy máu sau đẻ:

- A. (Sốt nhau).....
- B. (Đờ tử cung).....
- C. (Vỡ tử cung).....
- D. (Rau cài răng lược một phần).....
- E. (Chảy máu phần mềm đường sinh dục).....

III. Câu hỏi mức độ phân tích, áp dụng

1750. Nguyên nhân thường nhất của băng huyết sau đẻ không đáp ứng với oxytocin và xoa bóp tử cung là:

- A. Rách âm đạo.
- B. Tử cung co hồi kém.

- C. Vỡ tử cung.
- D. Rối loạn đông máu.

1751. Nguyên nhân gây băng huyết sau đẻ theo thứ tự tử thường gặp đến ít gặp là:

- A. Đờ tử cung – chấn thương sinh dục – rối loạn đông máu.
- B. Đờ tử cung – rối loạn đông máu – chấn thương sinh dục.
- C. Chấn thương sinh dục – đờ tử cung – rối loạn đông máu.
- D. Chấn thương sinh dục – rối loạn đông máu – đờ tử cung.

1752. Điều không nên làm trong đề phòng băng huyết sau đẻ:

- A. Tránh chuyển dạ kéo dài.
- B. Chỉ cho sản phụ rặn khi cổ tử cung đã mở hết
- C. Bóc rau nhân tạo sớm cho các trường hợp có nguy cơ băng huyết sau đẻ.
- D. Tiêm oxytocin dự phòng cho các trường hợp có nguy cơ ngay khi đầu thai vừa sổ.

1753. Điều không nên làm khi xử trí đờ tử cung

- A. Phải khẩn trương
- B. Phục hồi chức năng co bóp của tử cung
- C. Hồi sức tích cực
- D. Massage tử cung ngay

1754. Thái độ xử trí sai đối với rau không bong sau đẻ:

- A. Nếu sau khi thai sổ >1 giờ mà rau chưa bong thì trước tiên phải bóc rau nhân tạo và kiểm soát tử cung
- B. Nếu sau khi thai sổ mà chảy máu nhiều từ buồng tử cung ra thì phải bóc rau và kiểm soát tử cung ngay

- C. Khi bóc rau, nếu là rau cài răng lược thì cố gắng bóc hết bánh rau và làm sạch buồng tử cung
- D. Nếu phải massage tử cung vì rau cài răng lược thì hồi sức trước trong và sau massage là rất quan trọng

1755. Xử trí rách tầng sinh môn và cổ tử cung

- A. Khâu phục hồi ngay sau khi rau sổ
- B. Khâu phục hồi sau khi đã chắc chắn buồng tử cung sạch
- C. Chỉ cần dùng kháng sinh
- D. Chỉ cần dùng thuốc co tử cung

1756. Chọn câu sai về xử trí đờ tử cung sau đẻ:

- A. Kiểm soát tử cung lấy hết máu cục, máu loãng.
- B. Tiêm vào cơ tử cung 5-10 đơn vị oxytocin.
- C. Xoa bóp tử cung qua thành bụng.
- D. Truyền máu.
- E. Chèn gạc vào âm đạo, cổ tử cung.

1757. Chọn câu sai về cách khâu TSM là:

- A. Thông tiểu trước khâu cho tất cả mọi trường hợp
- B. Không chồng mép.
- C. Không để lại đường hầm.
- D. Dùng kháng sinh.

1758. Để chẩn đoán sớm chảy máu sau đẻ cần làm:

- A. Theo dõi mạch 15 phút/ lần trong vòng 2 tiếng.
- B. Sờ và ấn đáy tử cung 15 phút/ lần trong vòng 2 tiếng.
- C. Theo dõi huyết áp 15 phút/ lần trong vòng 2 tiếng.

- D. Theo dõi số lượng máu chảy ra ngoài trong vòng 2 tiếng.

1759. Điều không nên làm ngay trong dự phòng băng huyết sau đẻ

- A. Đảm bảo tử cung sạch.
- B. Kích thích cho tử cung co bóp.
- C. Tiêm oxytocin.
- D. Tiêm ergotamin ngay sau khi sổ thai.

1760. Một sản phụ bị băng huyết hậu sản, nguyên nhân nào sau đây ít nghĩ đến nhất:

- A. Sốt rau, màng rau
- B. Tử cung co hồi kém
- C. Nội mạc tử cung mỏng
- D. Tử cung bị viêm nhiễm

1761. Một sản phụ tiền sử sanh lần trước bị băng huyết nặng, lần sanh đó không có sữa, sau đó vú teo dần, cho đến nay đã được 2 năm không có kinh, bộ phận sinh dục khô teo và giảm tình dục. Hiện tại thử HCG âm tính. Bạn nghĩ đến hội chứng nào sau đây:

- A. Turner
- B. Sheehan
- C. Mayer - Rokitansky – Krester
- D. Tình hoàn nữ hóa

TỔNG HỢP CÂU HỎI VỀ NỘI DUNG SỐC SẢN KHOA

I. Câu hỏi mức độ nhớ lại

1762. Đến tuần 30-34 của thai kỳ lượng huyết tương trong máu mẹ tăng:

- A. 20%
- B. 30%
- C. 40%
- D. 50%
- E. 60%

1763. Toàn bộ thể tích hồng cầu đến khi đẻ đã tăng được:

- A. 30%
- B. 40%
- C. 50%
- D. 60%
- E. 10%

1764. Tỷ lệ Fibrinogen trong máu người mẹ đạt đỉnh cao nhất vào thời điểm nào?

- A. 3 tháng đầu thai kỳ
- B. 3 tháng giữa thai kỳ
- C. 3 tháng cuối
- D. Lúc chuyển dạ
- E. Thời kỳ hậu sản

1765. Hãy chỉ ra áp lực tĩnh mạch trung ương trung bình của người phụ nữ mang thai: trong 3 tháng cuối thai kỳ

- A. 3,8 cm H₂O
- B. 7,7 cm H₂O
- C. 4,0 cm H₂O
- D. 7,7 cm H₂O
- E. 9 cm H₂O

1766. Ngày thứ 3 -5 sau đẻ áp lực tĩnh mạch trung ương của mẹ sẽ là:

- A. 7,5 cm H₂O
- B. 6,0 cm H₂O
- C. 5, 0 cm H₂O
- D. 4 cm H₂O
- E. 3,5 cm H₂O

1767. Hãy chỉ ra một nguyên nhân không gây nên sốc mất máu trong sản khoa:

Vỡ chữa ngoài tử cung
Vỡ tử cung
Cắt tầng sinh môn không gây tê
Rách đường sinh dục
Đờ tử cung, sót nhau

1768. Hãy loại bỏ 1 triệu chứng không có trong sốc do tắc mạch nước ối:

- A. Da đỏ toàn thân
- B. Đau ngực dữ dội
- C. Môi và đầu chi tím đen
- D. Hốt hoảng như sắp chết
- E. Toàn thân tím tái

1769. Trong điều trị sốc cần đảm bảo mỗi giờ bệnh nhân phải đái được ít nhất là bao nhiêu ml nước tiểu:

- A. 20 ml
- B. 40ml
- C. 60ml
- D. 80ml
- E. 100 ml

1770. Trong điều trị sốc do tắc mạch nước ối khi làm hô hấp nhân tạo nên cung cấp Oxy với nồng độ nào để đạt PaO₂ 100- 120 mmHg:

- A. 0 -30-%
- B. 30- 40 %
- C. 40- 50%
- D. 60-80%
- E. 90 – 100%

1771. Trong điều trị sốc tắc mạch nước ối, lượng Natri bicarbonat 7,4 % cần thiết bổ sung (khi không có xét nghiệm sinh hoá) được tính theo công thức nào: (P là trọng lượng cơ thể):

- A. 10 x P (kg)
- B. 15 x P (kg)
- C. 5 x P (kg)
- D. 20 x P (kg)
- E. 25 x P (kg)

II. Câu hỏi mức độ hiểu

1772. Những yếu tố nào làm tăng nguy cơ trào ngược của sản phụ:

- A. Ăn no
- B. Áp lực trong dạ dày lên cao khi rặn
- C. Gây mê bằng Thiopental
- D. Cơ co tử cung tăng
- E. A, B, C đúng

1773. Dấu hiệu nào dưới đây không có trong sốc do mất máu:

- A. Huyết áp động mạch tụt
- B. Mạch nhanh
- C. Toàn thân nhợt nhạt
- D. Môi và đầu chi lạnh
- E. Tĩnh mạch cổ (cảnh ngoài) nổi rõ

1774. Hãy xác định một nguyên nhân không gây nên sốc nhiễm khuẩn trong sản khoa:

- A. Phá thai không an toàn
- B. Sốt rau sau đẻ
- C. Viêm nhiễm đường sinh dục trước đẻ
- D. Vỡ tử cung đến muộn
- E. Rách tầng sinh môn

1775. Các dấu hiệu nào là của sốc do tắc mạch nước ối:

- A. Khó thở
- B. Truy tìm mạch
- C. Rối loạn đông máu
- D. Nước ối có mùi hôi
- E. A, B, C đúng

1776. Nước ối không vào tuần hoàn mẹ theo con đường nào trong tắc mạch ối:

- A. Các mạch máu ở cổ tử cung
- B. Các mạch máu ở âm đạo
- C. Các mạch máu ở cuống rốn
- D. Các mạch máu của tử cung khi mổ lấy thai
- E. Câu B và C

1777. Yếu tố nào có nhiều trong máu người mẹ khi có thai sẽ gây tiêu sợi huyết để phản ứng lại hội chứng đông máu rải rác trong lòng mạch:

- A. Plasminogene
- B. Plasmin
- C. Fibrinogene
- D. Thromboplastin
- E. Thrombin

1778. Trong điều trị sốc mất máu phải nâng huyết áp động mạch lên và giữ ở mức nào:

- A. 70- 80 mmHg
- B. 60- 70 mmHg
- C. 80-90 mmHg
- D. 100-120 mmHg
- E. 150-160 mmHg

1779. Hãy lựa chọn áp lực phù hợp khi đặt P.E.E.P làm hô hấp nhân tạo trong điều trị sốc mất máu (P.E.E.P: áp lực dương cuối kỳ thở ra):

- A. + 2 → + 3 cm H₂O
- B. + 3 - + 4 cm H₂O
- C. + 5 - + 10 cm H₂O
- D. + 15 - 120 cm H₂O
- E. + 20 - 25 cm H₂O

1780. Điều nào dưới đây không phù hợp với điều trị sốc nhiễm khuẩn:

- A. Chống nhiễm khuẩn
- B. Bồi phụ nước điện giải, nâng cao thể trạng
- C. Cấy dịch (máu, mủ) làm kháng sinh đồ
- D. Cắt tử cung ngay lập tức khi vào viện
- E. Chống trụy tim mạch

III. Câu hỏi mức độ phân tích, áp dụng

1781. Yếu tố nào nhiều trong nước ối khi vào máu mẹ gây nên hội chứng đông máu rải rác trong lòng mạch (CIVD):

- A. Thromboplastin
- B. Plasmin
- C. Plasminogene
- D. Fibrinogen
- E. Thrombin

1782. Trong điều kiện chưa có máu phải dùng dịch truyền thay thế phải dựa vào yếu tố nào:

- A. Huyết áp động mạch
- B. Áp lực tĩnh mạch trung ương (CVP)
- C. Nhịp thở
- D. A và B
- E. Tất cả đều sai

TS Vân, TS Nguyệt

TỔNG HỢP CÂU HỎI VỀ NỘI DUNG

NHIỄM KHUẨN HẬU SẢN

I. Câu hỏi mức độ nhớ lại

1783. Điều nào sau đây không phải là yếu tố thuận lợi gây nhiễm khuẩn hậu sản?

- A. Sốt rau.
- B. Đẻ non.
- C. Bé sản dịch.
- D. Chuyển dạ kéo dài.

1784. Băng huyết muộn trong thời kỳ hậu sản thường do:

- A. Đờ tử cung.
- B. Vỡ tử cung.
- C. Sốt rau.
- D. Rách âm đạo.

1785. Vi khuẩn gây bệnh nhiễm khuẩn hậu sản thường gặp là:

- A. Trực khuẩn uốn ván.
- B. Xoắn khuẩn giang mai.
- C. E.coli
- D. Trực khuẩn lao.

1786. Nhiễm khuẩn vết khâu tầng sinh môn có các biểu hiện sau:

- A. Tại chỗ sưng, nóng, đỏ, đau.
- B. Tử cung co hồi chậm, sản phụ rét run và sốt cao dao động.
- C. Bí tiểu tiện.
- D Bí đại tiện

1787. Nguyên nhân gây nhiễm khuẩn tầng sinh môn gồm:

- A. Vết khâu TSM không đảm bảo kỹ thuật (không so le, không chồng mép, không còn khoảng trống)
- B. Vết khâu TSM không vô trùng.
- C. TSM bị rách nhưng không khâu phục hồi.
- D. Sốt gạc trong âm đạo.

1788. Viêm niêm mạc tử cung có các triệu chứng sau đây:

- A. Sốt 38°, sản dịch hôi, bẩn, cổ tử cung đóng chậm, tử cung co hồi chậm.
- B. Sốt cao.
- C. Ấn vào tử cung, sản phụ kêu đau.
- D. Chỉ có sản dịch lẫn máu.

1789. Nguyên nhân gây viêm phúc mạc toàn bộ gồm:

- A. Sau mổ lấy thai không vô khuẩn, tổn thương các tạng không được điều trị.
- B. Sau kiểm soát tử cung, bóc rau nhân tạo, các thủ thuật trong buồng tử cung.
- C. Viêm niêm mạc tử cung, viêm tử cung toàn bộ không được điều trị khỏi.
- D. Sau vỡ tử cung không được phát hiện và điều trị.

1790. Nhiễm khuẩn máu có các biểu hiện chính sau:

- A. Sốt rất cao, dao động.
- B. Tử cung co hồi chậm, sản dịch bẩn.
- C. Choáng do nhiễm khuẩn, cấy máu có thể có vi khuẩn mọc, nếu không có vi khuẩn mọc cũng không thể loại trừ.
- D. A, B, C đều đúng

1791. Viêm tắc tĩnh mạch có các biểu hiện sau:

- A. Xét nghiệm thấy máu tăng đông.
- B. Đau tại nơi tĩnh mạch bị tắc.
- C. Thường xảy ra vào ngày thứ 17, 18 sau đẻ.
- D. A, B, C. đều đúng

1792. Để đề phòng nhiễm khuẩn hậu sản cần phải:

- A. Kiểm soát tử cung 100% trường hợp sau đẻ
- B. Dùng thuốc co hồi tử cung sau đẻ
- C. Đỡ đẻ sạch, tránh sót rau, , vận động sớm sau đẻ.
- D. Nếu ối vỡ non, vỡ sớm mà sản phụ phải mổ lấy thai thì cắt tử cung ngay sau khi lấy thai và rau

1793. Điều trị kháng sinh toàn thân phối hợp trong viêm nội mạc tử cung cần kéo dài:

- A. 4 ngày
- B. 5 ngày
- C. 6 ngày
- D. 7 ngày
- E. 10 ngày

1794. Viêm tử cung toàn bộ thường xuất hiện vào các ngày sau sinh:

- A. Từ ngày thứ 3 đến ngày thứ 5
- B. Từ ngày thứ 5 đến ngày thứ 7
- C. Từ ngày thứ 6 đến ngày thứ 8
- D. Từ ngày thứ 8 đến ngày thứ 10

1795. Viêm dây chằng và phần phụ trong nhiễm khuẩn hậu sản thường xảy ra:

- A. Chậm từ 8 đến 10 ngày sau đẻ
- B. Nhanh sau viêm nội mạc tử cung
- C. Chậm từ 10 đến 15 ngày sau đẻ
- D. Chậm từ 15 đến 20 ngày sau đẻ

1796. Vi khuẩn gây bệnh viêm tắc tĩnh mạch sau đẻ thường gặp:

- A. Tụ cầu khuẩn vàng
- B. Liên cầu khuẩn kỵ khí
- C. Lậu cầu khuẩn
- D. Coli

1797. Các xét nghiệm cần thực hiện đối với bệnh nhân sau đẻ bị viêm tắc tĩnh mạch:

- A. Chức năng đông máu và chảy máu.
- B. Chức năng gan
- C. Chức năng thận
- D. Đếm tiểu cầu

1798. Tỷ lệ tử vong của sốc nhiễm khuẩn là:

- A. 70%
- B. 60%
- C. 30%
- D. 50%

1799. Chọn câu sai. Trong sốc nhiễm khuẩn, nội độc tố của vi khuẩn thường gây ra các bệnh lý:

- A. Đông máu rải rác trong lòng mạch
- B. Tim bị nhiễm độc trực tiếp thứ phát do thiếu oxy
- C. Toan máu do rối loạn chuyển hóa
- D. Thiếu máu não

1800. Biểu hiện của sốc nhiễm khuẩn không gồm:

- A. Trụy tim mạch
- B. Thiếu niệu
- C. Viêm tắc tĩnh mạch
- D. Dấu hiệu thần kinh lơ mơ, vật vã, ảo giác

1801. Sốc nhiễm khuẩn thường tiến triển qua 2 giai đoạn:

- A. Choáng nóng và choáng lạnh
- B. Choáng nhiễm khuẩn và choáng mất máu
- C. Choáng tắc mạch và choáng nhiễm khuẩn

- D. Choáng nhiễm khuẩn và choáng do đau đớn

1802. Chọn câu sai. Trong sốc nhiễm khuẩn, lúc có dấu hiệu suy hô hấp, cần phải làm:

- A. Cho thở O₂ từ 2 đến 4 lít/phút
B. Đặt ống nội khí quản
C. Bóp bóng
D. Thở máy

1803. Các biện pháp điều trị viêm nội mạc tử cung sau đẻ:

- A. Điều trị kháng sinh dựa vào kháng sinh đồ
B. Metronidazol kết hợp để điều trị nhiễm khuẩn kỵ khí
C. Thuốc tăng co bóp tử cung, nạo buồng tử cung lúc hết sốt
D. A, B, C đều đúng

1804. Nguyên nhân nhiễm khuẩn ở tầng sinh môn, âm hộ, âm đạo:

- A. Do không cắt tầng sinh môn lúc đẻ
B. Do vết khâu tầng sinh môn, âm đạo không đúng kỹ thuật
C. Do bé sản dịch
D. Do không dùng kháng sinh sau đẻ

1805. Triệu chứng của viêm niêm mạc tử cung:

- A. Xuất hiện sau đẻ rất muộn
B. Sản dịch ra nhiều, hôi, lẫn máu hoặc mủ
C. Tử cung co hồi bình thường
D. Cổ tử cung đóng kín

1806. Viêm phúc mạc toàn thể phát triển từ:

- A. Viêm phúc mạc tiểu khung

- B. Viêm tẩy vết khâu tầng sinh môn
C. Viêm vòi trứng ứ mủ
D. Cả A và C đều đúng

1807. Nhiễm khuẩn huyết sau đẻ:

- A. Là hình thái trung bình của nhiễm khuẩn hậu sản:
B. Gây biến chứng nặng nhất là suy thận cơ năng
C. Chỉ cần điều trị kháng sinh có phổ tác dụng rộng và phối hợp kháng sinh là bệnh có thể khỏi
D. Chẩn đoán xác định dựa vào kết quả cấy máu, cấy sản dịch, cấy nước tiểu

1808. Khi dùng kháng sinh để điều trị nhiễm khuẩn huyết sau đẻ, phải duy trì nồng độ kháng sinh được liên tục trong máu bệnh nhân kéo dài thêm:

- A. Đến khi bệnh nhân hết sốt
B. 5 đến 7 ngày
C. 7 đến 10 ngày
D. 7 ngày, khi nhiệt độ đã trở lại bình thường

1809. Không áp dụng các biện pháp nào sau đây khi theo dõi chuyển dạ để tránh nhiễm khuẩn hậu sản:

- A. Hạn chế thăm âm đạo
B. Đảm bảo vô trùng khi thăm khám
C. Mổ lấy thai sớm các trường hợp vỡ ối non, vỡ ối sớm
D. Dụng cụ đảm bảo vô khuẩn

1810. Hình thái lâm sàng hay gặp nhất trong nhiễm khuẩn hậu sản là:

- A. Nhiễm khuẩn tầng sinh môn, âm hộ, âm đạo, ổ tử cung
B. Viêm tử cung
C. Viêm quanh tử cung và phần phụ

- D. Viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phúc mạc toàn bộ
E. Nhiễm khuẩn huyết

1811. Nguyên nhân không gây nhiễm khuẩn huyết sản khoa là do:

- A. Dụng cụ không vô khuẩn
B. Điều trị các tình trạng nhiễm khuẩn không đúng quy cách
C. Nạo buồng tử cung hoặc phẫu thuật quá sớm khi chưa bao vây được ổ nhiễm khuẩn
D. Viêm tắc tĩnh mạch

1812. Trong nhiễm khuẩn huyết thời điểm cấy máu tốt nhất là:

- A. Trước bữa ăn
B. Trước khi uống kháng sinh
C. Trong lúc sốt
D. Sau khi sốt

1813. Nguyên nhân của nhiễm khuẩn tầng sinh môn là:

- A. Sốt rau.
B. Chuyển dạ kéo dài.
C. Thai to
D. Khâu tầng sinh môn không đúng kỹ thuật.

1814. Dấu hiệu nào sau đây không là triệu chứng của nhiễm khuẩn tầng sinh môn:

- A. Sưng tẩy tầng sinh môn.
B. Mưng mủ tại chỗ khâu.
C. Sốt nhẹ.
D. Tử cung co hồi kém.

1815. Khi vết khâu tầng sinh môn bị toác, thời điểm khâu phục hồi lại là:

- A. Sau một ngày
B. Bất kể ngày nào khi bệnh nhân hết sốt.
C. Khi tổ chức hạt bắt đầu lên.

D. Khi hết thời kỳ hậu sản.

1816. Chẩn đoán xác định nhiễm khuẩn máu dựa vào:

- A. Thể trạng bệnh nhân.
- B. Lấy sản dịch làm kháng sinh đồ.
- C. Cấy máu tìm vi khuẩn.
- D. Triệu chứng lâm sàng.

1817. Khi nhiễm trùng niêm mạc tử cung do sốt rau, việc cần làm trước tiên là:

- A. Dùng kháng sinh
- B. Dùng thuốc tăng co bóp tử cung
- C. Nạo buồng tử cung
- D. Lau buồng tử cung

1818. Nhiễm trùng hậu sản có thể lan nhanh theo đường:

- A. Tĩnh mạch
- B. Bạch mạch
- C. Động mạch
- D. Lan truyền trực tiếp

1819. Nguyên nhân gây sốt ở một sản phụ sau sinh 2 ngày:

- A. Viêm nội mạc tử cung
- B. Viêm tuyến vú
- C. Viêm tắc tĩnh mạch
- D. Viêm phổi

1820. Nhiễm trùng hậu sản xảy ra trong vòng mấy tuần sau sanh:

- A. 1 tuần
- B. 2 tuần
- C. 4 tuần
- D. 6 tuần

1821. Nhiễm trùng âm hộ âm đạo không do nguyên nhân nào sau đây:

- A. Vệ sinh thai nghén kém
- B. Bỏ quên gạc ấu
- C. Đờ dề sạch
- D. Ôi vỡ sớm

1822. Nguyên tắc xử trí trong nhiễm trùng hậu sản là:

- A. Chỉ cần điều trị nội khoa
- B. Nội khoa kết hợp ngoại khoa
- C. Nội khoa kết hợp sản khoa
- D. Nội, ngoại khoa, sản khoa kết hợp

1823. Nhiễm khuẩn hậu sản, hình thái lâm sàng nào sau đây hay gặp nhất:

- A. Nhiễm khuẩn huyết
- B. Viêm tắc tĩnh mạch
- C. Viêm phúc mạc chậu
- D. Sốt rau nhiễm trùng

1824. Hướng điều trị viêm niêm mạc tử cung sau đẻ là:

A. Dùng kháng sinh liều cao theo kháng sinh đồ	Đ/S
B. Nạo kiểm soát buồng tử cung ngay	Đ/S
C. Mở cắt tử cung trong tất cả mọi trường hợp	Đ/S
D. Nạo buồng tử cung sau khi dùng thuốc tăng co và kháng sinh được 24 giờ	Đ/S
E. Sử dụng thuốc kháng viêm + chống dính	Đ/S

1825. Điều trị viêm nội mạc tử cung sau đẻ như sau:

A. Cho kháng sinh liều thấp nhưng phối hợp nhiều loại	Đ/S
B. Cho kháng sinh liều cao tối thiểu 10 ngày trở lên	Đ/S
C. Cho thuốc lợi tiểu	Đ/S
D. Cho thuốc an thần	Đ/S
E. Bơm kháng sinh vào buồng tử cung	Đ/S

1826. Triệu chứng của viêm phúc mạc toàn bộ là:

A. Sốt cao, mạch nhanh, khó thở,	Đ/S
----------------------------------	-----

nôn	
B. Bụng chướng	Đ/S
C. Có phản ứng khắp ổ bụng	Đ/S
D. Chỉ có phản ứng vùng hạ vị	Đ/S
E. Thăm túi cùng không đau	Đ/S

II. Câu hỏi mức độ hiểu

1827. Nguyên nhân nào sau đây ít được nghĩ đến nhất trong băng huyết hậu sản?

- A. Sốt rau.
- B. Sốt màng rau.
- C. Khả năng tái tạo lớp nội mạc kém do thiếu estrogen.
- D. Nhiễm trùng tử cung.

1828. Điều nào sau đây là yếu tố thuận lợi nhất dẫn đến nhiễm trùng hậu sản?

- A. Tổn thương phần mềm của mẹ.
- B. Thiếu chất sắt.
- C. Mẹ bị nhiễm trùng tiểu trước đó.
- D. Dinh dưỡng kém.

1829. Nguyên nhân nào không gây tử cung co hồi kém trong thời kỳ hậu sản:

- A. Không dùng oxytocin thường qui.
- B. Sốt nhau.
- C. U xơ tử cung.
- D. Nhiễm trùng tử cung.

1830. Nhiễm khuẩn hậu sản là:

- A. Xảy ra ở sản phụ trong tuần đầu sau đẻ
- B. Xảy ra ở sản phụ sau đẻ trong thời gian từ 1-6 tuần.
- C. Khởi điểm nhiễm khuẩn từ đường sinh dục.
- D. B và C. đúng
- E. A, B và C đều đúng

1831. Yếu tố thuận lợi gây nhiễm khuẩn hậu sản là:

- A. Đẻ bằng Forceps.
- B. Đẻ bằng giác hút.
- C. Đẻ thai chết lưu.
- D. Ối vỡ non,.

1832. Điều trị nhiễm khuẩn tầng sinh môn gồm:

- A. Chăm sóc TSM tại chỗ: Rửa bằng thuốc sát trùng.
- B. Cắt chỉ khi có mưng mủ, rắc bột kháng sinh tại chỗ nếu cần thiết.
- C. Đóng khố gạc vô khuẩn theo dõi.
- D. Kháng sinh toàn thân liều cao, kết hợp.

1833. Nguyên nhân gây viêm niêm mạc tử cung gồm:

- A. Chuyển dạ kéo dài.
- B. SỎ thai nhanh
- C. Sốt rau, sốt màng
- D. Nhiễm khuẩn rốn.

1834. Triệu chứng của viêm phần phụ và dây chằng sau đẻ:

- A. Sốt sau đẻ 8 – 10 ngày.
- B. Tiểu khung có một khối mềm, đau, bờ không rõ.
- C. Sản dịch ra nhiều, hôi, cổ tử cung chậm đóng, tử cung co hồi chậm.
- D. A, B và C đều đúng.

1835. Viêm phúc mạc tiểu khung được điều trị:

- A. Mở cắt tử cung ngay kết hợp với kháng sinh.
- B. Bơm thuốc kháng sinh vào buồng tử cung,
- C. Thụt rửa buồng tử cung bằng các dung dịch sát trùng.

- D. Kháng sinh toàn thân, chườm đá, nếu có túi mủ thì chọc dẫn lưu Douglas.

1836. Nguyên nhân của nhiễm khuẩn máu. Chọn câu đúng nhất:

- A. Sốt màng nhau.
- B. Bóc nhau nhân tạo
- C. Nhiễm khuẩn ối.
- D. Nạo buồng tử cung sau đẻ.

1837. Chọn câu sai về điều trị nhiễm khuẩn máu:

- A. Kháng sinh phối hợp, toàn thân, theo kháng sinh đồ.
- B. Cắt tử cung bán phần để lại 2 phần phụ.
- C. Nâng cao thể trạng, chống choáng, bồi phụ nước, điện giải.
- D. Nếu có ổ nhiễm khuẩn thứ phát thì lấy ổ nhiễm khuẩn (nếu được)..
- E. Kháng sinh toàn thân và nạo buồng tử cung
- E. Rách cổ tử cung

1838. Sản dịch hôi là triệu chứng của:

- A. Nhiễm khuẩn tầng sinh môn và âm đạo
- B. Nhiễm khuẩn nội mạc tử cung
- C. Nhiễm khuẩn phúc mạc
- D. Nhiễm khuẩn máu

1839. Triệu chứng đầy đủ của viêm nội mạc tử cung bao gồm:

- A. Sốt cao, mạch nhanh, tử cung co hồi chậm, bí tiểu
- B. Sốt cao, tử cung co hồi chậm, sản dịch hôi, bụng chướng
- C. Sốt cao, mạch nhanh, tử cung co hồi chậm, sản dịch hôi

- D. Sốt cao, mạch nhanh, tử cung mềm, tiểu gắt buốt

1840. Trên lượng tốt hay xấu đối với hình thái viêm nội mạc tử cung tùy thuộc vào:

- A. Mạch, nhiệt độ
- B. Hình thái nhiễm khuẩn huyết kết hợp
- C. Nguyên nhân dẫn đến viêm nội mạc tử cung
- D. Tình trạng toàn thân của bệnh nhân
- E. Phát hiện và điều trị sớm hay muộn.

1841. Tiến triển của viêm tử cung toàn bộ là:

- A. Có thể dẫn đến viêm phúc mạc
- B. Có thể gây ra nhiễm khuẩn đường tiết niệu
- C. Có thể dẫn đến viêm ruột thừa vỡ mủ
- D. Viêm phần phụ

1842. Tiên lượng của viêm tử cung toàn bộ rất xấu, nếu có:

- A. Viêm phúc mạc
- B. Nhiễm khuẩn máu
- C. Viêm tắc tĩnh mạch
- D. Viêm nội mạc tử cung

1843. Triệu chứng của viêm phúc mạc toàn bộ (sau đẻ) bao gồm:

- A. Sốt cao 39°C đến 40°C, mạch nhanh, mắt trũng Môi khô, lưỡi bẩn, mạch nhanh
- B. Rét run, đau nhiều vùng hạ vị
- C. Có hội chứng giả lỵ viêm mủ đọng lại ở túi cùng Douglas
- D. Sốt cao, mạch nhanh, nôn, đau bụng, bí trung đại tiện, bụng

chương có phản ứng, khám túi cùng âm đạo đau

1844. Cần chẩn đoán phân biệt viêm phúc mạc toàn bộ với:

- A. Giả viêm phúc mạc
- B. . Viêm phúc mạc khu trú vùng tiểu khung
- C. Nhiễm khuẩn huyết
- D. Viêm tử cung phần phụ

1845. Trong viêm tắc tĩnh mạch sau đẻ, vi khuẩn tiết ra một loại men nào sau đây có tính chất làm tan cục máu:

- A. Hyaluronidase
- B. Streptokinase
- C. Peptidase
- D. Oxytocinase
- E. Amilase

1846. Triệu chứng viêm tắc tĩnh mạch ở chân bao gồm:

- A. Chân phù, trắng, cứng
- B. Chân căng nóng từ đùi xuống, ấn đau, khó cử động
- C. Liệt nửa người
- D. Liệt 2 chi dưới

1847. Viêm dây chằng rộng và viêm phần phụ:

- A. Thường xảy ra sau đẻ 2-3 ngày
- B. Bệnh nhân thường không có biểu hiện sốt
- C. Tiến triển xấu nhất là trở thành viêm phần phụ mãn
- D. Khi khám dễ nhầm với viêm ruột thừa nếu khối viêm ở bên phải

1848. Viêm phúc mạc tiểu khung sau đẻ không có triệu chứng:

- A. Nhiệt độ tăng dần hoặc đột ngột tới 39⁰ - 40⁰C
- B. Toàn trạng mệt mỏi, lời trắng
- C. Mạch nhiệt phân ly
- D. Đau vùng hạ vị, đau dữ dội

1849. Viêm phúc mạc sau đẻ:

- A. Có triệu chứng là: toàn trạng bình thường, không sốt, bí trung tiện, đại tiện khó
- B. Có triệu chứng là: toàn trạng bình thường, sốt nhẹ hoặc không sốt, bí trung tiện, đại tiện khó
- C. Có triệu chứng toàn thân: mất trướng, môi khô, sốt cao, mạch nhanh, có dấu hiệu nhiễm trùng, nhiễm độc
- D. Có triệu chứng là: toàn trạng mệt mỏi, sốt nhẹ, có hội chứng giả lỵ

1850. Nhiễm khuẩn huyết sau đẻ không gây biến chứng sau:

- A. Suy thận cơ năng
- B. Viêm thận kẽ.
- C. Choáng nhiễm khuẩn
- D. Xuất huyết võng mạc

1851. Điều trị nhiễm khuẩn huyết sau đẻ:

- A. Phải chờ khi có kháng sinh đồ lúc đó mới điều trị kháng sinh
- B. Nên phối hợp kháng sinh nhóm β Lactamin với nhóm Aminocid
- C. Hiệu quả điều trị tốt hay xấu phụ thuộc vào việc mở giải quyết nguyên nhân sớm hay muộn
- D. Cả câu a và c đều đúng

1852. Điều trị nào không có ích lợi trong viêm phúc mạc khu trú:

- A. Nghỉ ngơi tuyệt đối
- B. Chườm đá vùng hạ vị
- C. Mở dẫn lưu túi mủ

- D. Kháng sinh liều cao
- E. Dẫn lưu mủ đường âm đạo

1853. Chọn câu sai về các biện pháp phòng nhiễm trùng hậu sản:

- A. Tôn trọng nguyên tắc vô khuẩn trong sản khoa
- B. Không để sót rau sau đẻ, sau nạo
- C. Điều trị kháng sinh đúng và đủ
- D. Nếu sót rau phải nạo lại buồng tử cung ngay sau đó dùng kháng sinh
- E. Hạn chế tổn thương phần mềm của mẹ

1854. Nhiễm khuẩn máu tiên lượng tương đối tốt khi:

- A. Chỉ có một ổ nhiễm khuẩn đầu tiên và được sử dụng kháng sinh theo kháng sinh đồ
- B. Chỉ có một ổ nhiễm khuẩn đầu tiên và đã được cắt bỏ
- C. Có nhiều ổ nhiễm khuẩn ở gan, tim, thận...
- D. Chỉ có một ổ nhiễm khuẩn đầu tiên và đang được điều trị kháng sinh

1855. Xử trí không nên làm tại tuyến xã khi nhiễm khuẩn tầng sinh môn:

- A. Cắt chỉ sớm.
- B. Vệ sinh tại chỗ.
- C. Kháng sinh toàn thân.
- D. Khâu lại ngay.

1856. Xử trí nào không nên làm tại tuyến xã khi viêm nội mạc tử cung:

- A. Kháng sinh toàn thân.
- B. Thuốc co hồi tử cung.
- C. Nạo buồng tử cung.

- D. Chuyển tuyến nếu điều trị không đỡ.

1857. Điều trị viêm nội mạc tử cung nguyên nhân do sốt rau thì tiến hành nạo buồng tử cung:

- A. Càng sớm càng tốt.
B. Sau khi dùng kháng sinh.
C. Sau khi dùng thuốc co hồi tử cung.
D. Khi đã dùng thuốc và bệnh nhân hết sốt.

1858. Dấu hiệu giúp chẩn đoán sớm nhiễm trùng tầng sinh môn là:

- A. Sốt
B. Đau tầng sinh môn khi đi lại
C. Tầng sinh môn chảy mủ
D. Tầng sinh môn nề đỏ

1859. Khi nhiễm trùng tầng sinh môn có chảy mủ, việc cần làm trước tiên là:

- A. Dùng kháng sinh tại chỗ
B. Cắt chỉ vết may toàn bộ hoặc ngắt quãng
C. Vệ sinh tầng sinh môn bằng thuốc sát khuẩn
D. Khâu lại tầng sinh môn

1860. Tầng sinh môn bị nhiễm trùng, bục chỉ chỉ định may lại khi nào:

- A. Ngay sau chẩn đoán
B. Sau 1 tuần
C. Sau 6 tuần
D. Sau 4 tuần

1861. Yếu tố nào sau đây là nguy cơ nhiều nhất dẫn đến nhiễm khuẩn hậu sản:

- A. Dinh dưỡng kém
B. Thiếu axit folic
C. Tổn thương phần mềm của mẹ
D. Mẹ bị nhiễm trùng tiểu trước đó

III. Câu hỏi mức độ phân tích, áp dụng

1862. Các vi khuẩn gây nhiễm khuẩn hậu sản:

- A. Vi khuẩn gram (+).
B. Vi khuẩn gram (-).
C. Vi khuẩn gram (+) hoặc gram (-).
D. Trichomonas.

1863. Để chẩn đoán viêm niêm mạc tử cung dựa vào:

- A. Bụng có phản ứng thành bụng hoặc cảm ứng phúc mạc.
B. Nắn tử cung sản phụ kêu đau.
C. Sản dịch hôi, lẫn máu, tử cung co hồi chậm.
D. B và C đúng.
E. A và B đúng.

1864. Điều trị viêm niêm mạc tử cung gồm:

- A. Cắt tử cung bán phần để lại 2 phần phụ.
B. Nạo ngay buồng tử cung bằng dụng cụ.
C. Kháng sinh toàn thân, thuốc co hồi tử cung, lau âm đạo bằng Betadin.
D. Bơm kháng sinh vào trong buồng tử cung.

1865. Viêm tử cung toàn bộ cần điều trị:

- A. Kháng sinh toàn thân.
B. Cắt tử cung bán phần để lại 2 phần phụ.
C. Thuốc co tử cung và kháng sinh toàn thân.
D. A và B đúng.

1866. Điều trị viêm phần phụ và dây chằng sau đẻ:

- A. Kháng sinh, chườm đá, thuốc co hồi tử cung.
B. Cắt tử cung bán phần.
C. Nạo buồng tử cung.
D. Bơm kháng sinh vào buồng tử cung.

1867. Viêm phúc mạc toàn bộ được điều trị như sau:

- A. Chỉ dùng kháng sinh toàn thân.
B. Chỉ cần cắt tử cung để loại bỏ nguyên nhân nguyên phát tử tử cung.
C. Kháng sinh toàn thân kết hợp với cắt tử cung.
D. Kháng sinh toàn thân, cắt tử cung, rửa và dẫn lưu ổ bụng, bồi phụ điện giải.

1868. Điều trị ban đầu của viêm tắc tĩnh mạch sau đẻ:

- A. Bất động, kháng sinh toàn thân, thuốc chống đông.
B. Phẫu thuật lấy cục đông gây viêm tắc
C. Mang tất chặt để ép tĩnh mạch sâu
D. Xoa bóp 2 chi dưới

1869. Điều nào không nên làm ngay trong điều trị viêm dây chằng và phần phụ:

- A. Chườm đá lạnh vùng hạ vị
B. Kháng sinh toàn thân
C. Dẫn lưu túi mủ ra đường âm đạo nếu viêm phúc mạc khu trú vùng tiểu khung.
D. Cắt bán phần tử cung và 2 phần phụ

1870. Giải quyết mủ đọng túi cùng Douglas trong hình thái viêm phúc mạc khu trú vùng tiểu khung bằng cách:

- A. Điều trị kháng sinh toàn thân
- B. Mở bụng, súc rửa ổ bụng
- C. Nội soi súc rửa ổ bụng,
- D. Dẫn lưu mủ động ở túi cùng sau qua đường âm đạo

1871. Biện pháp nào ít thực hiện khi điều trị viêm tắc tĩnh mạch chi dưới bao gồm:

- A. Điều trị kháng sinh, corticoid
- B. Thuốc chống đông máu.
- C. Theo dõi điều trị bằng xét nghiệm thời gian Quick, Howell.
- D. Phẫu thuật lấy cục máu đông

PGS. Tuấn, PGS Hào

TỔNG HỢP CÂU HỎI VỀ NỘI DUNG CHỮA TRỨNG

I. Câu hỏi mức độ nhớ lại

1872. Chọn câu SAI, tiêu chuẩn chẩn đoán thai trứng có nguy cơ cao gồm:

- A. Nang hoàng tuyến to > 6cm.
- B. Tử cung to hơn tuổi thai.
- C. β -hCG > 100.000mIU/mL.
- D. Thai kỳ trước là thai lưu.

1873, Bệnh nguyên bào nuôi gồm:

- A. Thai trứng toàn phần.
- B. Thai trứng bán phần.
- C. Ung thư nguyên bào nuôi.
- D. Thai trứng xâm lấn.

1873. Trong thai trứng bán phần:

- A. Các mô trứng chỉ chiếm một phần buồng tử cung.
- B. Luôn luôn có nang hoàng tuyến.

- C. Vừa có mô rau bình thường vừa có mô trứng.
- D. Nguy cơ cao hơn thai trứng toàn phần.

1874. Chửa trứng bán phần là:

- A. Khi các nang trứng chỉ chiếm một phần buồng tử cung.
- B. Khi bên cạnh các nang trứng còn thấy cấu trúc rau thai bình thường.
- C. Một phần nang trứng chứa dịch loãng, một phần chứa máu.
- D. Khi thai trứng có kèm theo một nang hoàng tuyến.

1875. Dấu hiệu lâm sàng thường gặp nhất trong chửa trứng là:

- A. Rong huyết.
- B. Tử cung lớn hơn so với tuổi thai.
- C. Dấu hiệu tiền sản giật, sản giật.
- D. Đau vùng tiểu khung.

1876. Tỷ lệ diễn biến lành tính sau nạo thai trứng vào khoảng:

- A. 30%
- B. 50%
- C. 60%
- D. 80%

1877. Triệu chứng có giá trị chẩn đoán chắc chắn nhất của chửa trứng là:

- A. Tử cung to hơn so với tuổi thai
- B. Định lượng hCG nước tiểu > 20.000 đơn vị ếch.
- C. Khám thấy các nang trứng qua lỗ cổ tử cung.
- D. Siêu âm thấy hình ảnh tuyết rơi.

1878. Nguy cơ mắc bệnh tương đối của chửa trứng cao nhất ở người phụ nữ mang thai trong độ tuổi:

- A. 15 -20
- B. 25-30
- C. 31-35
- D. > 35

1879. Câu trả lời nào sau đây là sai về thai trứng:

- A. Trong chửa trứng toàn phần bề cao tử cung thường lớn hơn tuổi thai.
- B. Mật độ tử cung thường chắc.
- C. Khoảng 25% chửa trứng có nang hoàng tuyến 2 bên.
- D. Triệu chứng cường giáp gặp trong 10% trường hợp chửa trứng.

1880. Thời gian cần thiết để theo dõi sau nạo trứng:

- A. 3 tháng
- B. 6 tháng
- C. 10 tháng
- D. 12 tháng

1881. Chọn một câu đúng nhất về thai trứng sau đây:

- A. Do tổ chức liên kết trong gai rau phát triển quá mức làm phình to các gai rau
- B. Do các nguyên bào nuôi phát triển quá nhanh, các gai rau không còn tổ chức liên kết và mạch máu, phình to thành những bọc nước
- C. Là một bệnh lý ác tính của các gai rau
- D. Do phôi thai chết và tiêu đi, chỉ còn nước trong túi phôi

1882. Các yếu tố thuận lợi sau đây cho bệnh thai trứng đều đúng, ngoại trừ:

- A. Có rối loạn nhiễm sắc thể
- B. Bệnh di truyền
- C. Thiếu dinh dưỡng, suy giảm miễn dịch
- D. Để nhiều, để dày khi tuổi mẹ < 20 và > 40

1883. Chọn câu sai về thai trứng:

- A. Thường nồng độ hPL (human placental lactogen) cao bất thường
- B. Đặc điểm mô học là các gai rau không còn tổ chức liên kết và mạch máu
- C. Tỷ lệ ở các nước Đông Nam Á cao hơn ở các nước châu Âu
- D. Một trong những yếu tố thuận lợi là dinh dưỡng thiếu chất đạm

1884. Sau khi đã nạo hút sạch trứng, lịch theo dõi hCG đến khi âm tính là:

- A. Định lượng hCG 1 tuần / lần
- B. Định lượng hCG 2 tuần / lần
- C. Định lượng hCG 3 tuần / lần
- D. Định lượng hCG 4 tuần / lần

1885. Sau nạo hút trứng, có khả năng biến chứng ác tính khi nồng độ hCG:

- A. Giảm xuống nhưng không trở về âm tính.
- B. Giảm xuống rồi tăng trở lại mà loại trừ có thai
- C. Giảm xuống âm tính rồi tăng trở lại mà loại trừ có thai
- D. Cả A,B,C đều đúng

1886. Chửa trứng bán phần là:

- A. Khi các tổ chức trứng chỉ chiếm 1 phần buồng tử cung
- B. Khi bên cạnh các nang trứng còn thấy tổ chức rau bình thường
- C. Một phần nang trứng chứa dịch loãng, một phần chứa máu

- D. Khi nang trứng có kèm theo một nang hoàng tuyến

1887. Chọn câu sai về yếu tố nguy cơ của chửa trứng là:

- A. Điều kiện kinh tế thấp kém.
- B. Tuổi > 40 hoặc < 20.
- C. Tiền sử cao huyết áp.
- D. Chế độ ăn thiếu acide folic.

1888. Chẩn đoán chửa trứng khi định lượng β HCG:

- A. Tăng cao 10 000 đv quốc tế.
- B. Tăng cao 50 000 đv quốc tế.
- C. Tăng cao 40 000 đv quốc tế.
- D. Tăng cao 30 000 đv quốc tế.

1889. Trong thai trứng, Biểu chứng nguy hiểm đến tính mạng bệnh nhân là:

- A. Mẹ mệt do nghén nặng.
- B. Tử cung căng quá mức.
- C. Băng huyết do sảy trứng.
- D. Ung thư nguyên bào nuôi.

1890. Sau hút trứng, yếu tố quan trọng nhất để đánh giá và tiên lượng bệnh nhân là:

- A. Nồng độ hCG.
- B. Thể tích tử cung.
- C. Nồng độ estradiol.
- D. Nang hoàng tuyến.

1891. Bệnh nguyên bào nuôi có những đặc điểm sau, ngoại trừ:

- A. Là sự bất thường của sự tăng sinh nguyên bào có liên quan đến thai kỳ.
- B. Sự phân loại chủ yếu dựa vào tiêu chuẩn mô học.
- C. Theo phân loại giải phẫu bệnh, bệnh gồm: thai trứng và những u nguyên bào nuôi do thai.
- D. Bệnh không phát sinh từ tế bào mầm nhỏ.

1892. Ung thư nguyên bào nuôi là một u nguyên phát của:

- A. Màng rụng.
- B. Tế bào nuôi.
- C. Cơ tử cung.
- D. Những tế bào sinh dục không biệt hoá.

1893. Bệnh lý nào sau đây SAI khi chẩn đoán phân biệt với thai trứng có ra huyết:

- A. Dọa sảy thai
- B. Thai ngoài tử cung
- C. Rau tiền đạo
- D. U xơ tử cung to xuất huyết

1894. Biểu chứng sau đây không gặp sau nạo thai trứng:

- A. K tế bào nuôi
- B. Nhiễm khuẩn
- C. Hội chứng Shehan
- D. Thai trứng xâm lấn

1895. hCG là xét nghiệm cơ bản để theo dõi và tiên lượng sau nạo thai trứng.	Đ/S
1896. hCG cần làm 15 ngày/1 lần sau nạo trứng cho đến khi âm tính	Đ/S
1897. Nang hoàng tuyến thường không biến mất sau nạo trứng	Đ/S

1898. Thai trứng có thể nhầm với:

A. Đa ối	Đ/S
B. Đa thai	Đ/S
C. Thai thường dọa sảy	Đ/S
D. Rau bong non	Đ/S
E. Thai chết lưu	Đ/S

1899. Xét nghiệm thường dùng theo dõi sau nạo trứng để phát hiện biến chứng Chorio là:

A. Công thức máu	Đ/S
B. Định lượng Protein niệu	Đ/S
C. Chụp Xq phổi	Đ/S
D. Định lượng HCG trong nước tiểu	Đ/S
E. Siêu âm tử cung	Đ/S

1900. Chửa trứng là bệnh của. ..(tế bào nuôi)...., do các gai rau thoái hoá tạo thành,.... (những túi chứa chất dịch).... dính vào nhau như chùm nho:

1901. Theo giải phẫu bệnh lý, có 4 loại chửa trứng là:

- A. Chửa trứng hoàn toàn
- B.(Chửa trứng bán phần)
- C. Chửa trứng lành tính
- D.(Chửa trứng ác tính)

1902. Triệu chứng cơ năng thường gặp trong chửa trứng là:

- A. Ra máu
- B.(Nghén nặng)
- C. Cảm thấy bụng to nhanh

II. Câu hỏi mức độ hiểu

1903. Chọn câu SAI, triệu chứng lâm sàng của thai trứng là:

- A. Cao huyết áp.
- B. U buồng trứng 2 bên to, đặc.
- C. Cường giáp.
- D. Tử cung to hơn tuổi thai.

1904. Mục đích của phân loại thai trứng nguy cơ cao là:

- A. Hút nạo nếu còn muốn duy trì khả năng sinh sản.

- B. Cắt tử cung nếu bệnh nhân đủ con hay lớn tuổi.
- C. Điều trị hóa chất dự phòng.
- D. Theo dõi beta hCG 5 ngày/ lần .

1905. Điều trị hóa chất dự phòng thai trứng nguy cơ cao:

- A. Dùng MTX đơn thuần.
- B. Dùng MTX - FA.
- C. Actinomycin D và MTX.
- D. EMA
- E. Cyclophosphamid

1906. Theo dõi sau nạo trứng, chụp phổi cần phải tiến hành:

- A. Một tháng sau nạo thai trứng.
- B. Mỗi tháng một lần trong ba tháng đầu.
- C. Ba tháng một lần.
- D. Chỉ có chỉ định chụp phổi khi nồng độ hCG còn cao bất thường.

1907. Nguyên nhân của sự xuất hiện nang hoàng tuyến trong chửa trứng:

- A. Gia tăng receptor với prolactin
- B. Gia tăng Follicle - stimulating hormone.
- C. Gia tăng Lutein - Hormon
- D. Gia tăng chorionic gonadotropin

1908. Chẩn đoán chửa trứng toàn phần trước nạo trứng thường được dựa vào:

- A. XQ bụng
- B. Siêu âm
- C. Citiscanner
- D. MRI.

1909. Điều trị chửa trứng được lựa chọn đối với sản phụ 25 tuổi có thai lần đầu, có kích thước tử cung bằng 16cm.

- A. Nạo gấp trứng
- B. Gây sảy bằng Prostaglandin.
- C. Hút trứng
- D. Cắt tử cung toàn phần

1910. Yếu tố nào không phải là yếu tố nguy cơ cao sau chửa trứng:

- A. Chửa trứng bán phần
- B. Mẹ >40 tuổi
- C. HCG>100.000mUI/ml
- D. Nang hoàng tuyến to 2 bên

1911. Dấu hiệu nào là dấu hiệu tiến triển tốt sau nạo trứng:

- A. Tử cung to, nang hoàng tuyến tồn tại dai dẳng
- B. Xuất hiện nhân di căn âm đạo
- C. Ra huyết dai dẳng sau nạo trứng
- D. HCG biến mất nhanh sau 8 tuần

1912. Chọn câu sai về thai trứng:

- A. Sản phụ thường bị nghén nặng và kéo dài
- B. Nồng độ beta hCG > 100.000 UI
- C. Cường giáp có thể gặp
- D. Đa số sẽ sảy tự nhiên vào khoảng tuần lễ thứ 10

1913. Chọn cách xử trí đúng nhất khi đã chẩn đoán chắc chắn thai trứng:

- A. Nạo hút trứng có chuẩn bị, càng sớm càng tốt
- B. Làm tại nơi có điều kiện phẫu thuật,
- C. Phải gửi Giải phẫu bệnh lý tổ chức nao
- D. Cả A,B,C đều đúng

1914. Trong thai trứng, Cắt tử cung dự khi bệnh nhân, đủ con và:

- A. Trên 35 tuổi
- B. Trên 40 tuổi

- C. Trên 45 tuổi
- D. Trên 50 tuổi

1915. Chứa trứng toàn phần là:

- A. Khi các tổ chức trứng chiếm toàn bộ buồng tử cung
- B. Khi các nang trứng chiếm hết buồng tử cung và không thấy tổ chức rau
- C. Khi hầu hết gai rau biến thành túi nước
- D. Khi các nang trứng không thông nhau, dính với nhau thành chùm

1916. Cấu trúc mô học của chứa trứng toàn phần là:

- A. Có sự thoái hoá nước và phù mô đệm gai rau
- B. Có sự tăng sinh thượng bì nguyên bào nuôi
- C. Không có mạch máu trong gai, rau thoái hoá
- D. Không có mô thai và gai rau

1917. Khi nạo hút thai trứng, bệnh phẩm cần gửi đi xét nghiệm giải phẫu bệnh là:

- A. Bọc trứng
- B. Tổ chức rau thai (nếu có)
- C. Bọc trứng lẫn tổ chức máu cục
- D. Tổ chức rau và cả bọc trứng

1918. Thời điểm xét nghiệm định lượng beta HCG có giá trị để phát hiện biến chứng Chorio sau nạo thai trứng:

- A. Sau nạo thai trứng 2 tuần
- B. Sau nạo thai trứng 4 tuần
- C. Sau nạo thai trứng 6 tuần
- D. Sau nạo thai trứng 8 tuần

1919. Hướng xử trí khi chẩn đoán xác định thai trứng doạ sảy là:

- A. Để trứng xảy tự nhiên
- B. Nạo trứng bằng tay

- C. Nạo thai trứng bằng thìa sắc
- D. Nạo thai trứng bằng máy hút áp lực âm

1920. Sau khi hút trứng, yếu tố quan trọng nhất để tiên lượng bệnh là:

- A. Diễn tiến nồng độ hCG.
- B. Hình ảnh mô học của mô trứng.
- C. Nồng độ pregnandiol.
- D. Nồng độ estriol.

1921. Thai trứng có những đặc điểm sau, ngoại trừ:

- A. Thường kèm theo nồng độ HPL (human placental lactogen) cao bất thường.
- B. Đặc điểm mô học là các gai rau không còn tổ chức liên kết và mạch máu bình thường.
- C. Tỷ lệ ở các nước Đông Nam á cao hơn ở các nước Châu Âu.
- D. Có liên quan đến bất thường về nhiễm sắc thể.

1922. Thai trứng nguy cơ cao khi có triệu chứng:

- A. Nghén nặng
- B. Chảy máu âm đạo.
- C. Nang hoàng tuyến tồn tại kéo dài sau hút trứng.
- D. Lượng hCG tăng trước khi hút trứng.

1923. Thai trứng xâm lấn thường xảy ra:

- A. Sau thai ngoài tử cung.
- B. Sau đẻ thường.
- C. Sau sảy thai.
- D. Sau thai trứng.

1924. Sự khác biệt chủ yếu giữa ung thư nguyên bào nuôi và chứa trứng xâm lấn về cấu trúc mô học là:

- A. Có sự thoái hoá nước và phù mô đệm gai rau.

- B. Tế bào nuôi tăng sản ít hơn, khu trú và ít dị dạng.
- C. Có hình ảnh nguyên bào nuôi ăn sâu vào cơ tử cung và mạch máu không có gai rau.
- D. Có tế bào dị dạng.

1925. Vị trí di căn hay gặp nhất của ung thư nguyên bào nuôi là:

- A. Âm đạo.
- B. Phổi.
- C. Gan.
- D. Buồng trứng.

1926. Biến chứng nào sau đây hay gặp nhất khi nạo thai trứng:

- A. Nhiễm khuẩn
- B. Thủng tử cung
- C. Biến thành thai trứng xâm lấn
- D. Biến thành ung thư tế bào nuôi

1927. Trong trường hợp thai trứng thì:

- A. hCG tăng và hPL tăng
- B. hCG tăng và hPL giảm
- C. hCG giảm và hPL tăng
- D. hCG giảm và hPL giảm

1928. Sau nạo trứng tử cung giảm nhanh khi nào.

1929. hCG trở về bình thường khoảng 12 tu

1930. Thai trứng có thể gây biến chứng sau:

A. Băng huyết	Đ/S
B. Thủng tử cung	Đ/S
C. Xoắn nang hoàng tuyến	Đ/S
D. Vỡ nang hoàng thể	Đ/S
E. Chorio	Đ/S

1931. Cần chẩn đoán phân biệt chứa trứng với:

- A.(Dọa sẩy thai).....
- B.(Thai ngoài tử cung).....
- C.(Thai lưu).....
- D.(U xơ tử cung)....

1932. Sau nạo hút thai trứng cần phải theo dõi:

- A. ... (Co hồi tử cung)...
- B. ... (Ra máu âm đạo)...
- C. (Nang hoàng tuyến, nhân di căn)...

III. Câu hỏi mức độ phân tích, áp dụng

1933. Chọn câu SAI, nang hoàng tuyến là nang:

- A. Cơ năng do kích thích của hCG.
- B. Nếu to có thể chọc hút qua siêu âm hay nội soi.
- C. Chỉ cần điều trị nội khoa khi xoắn hay vỡ
- D. Thường trở lại kích thước bình thường sau 8-10 tuần.

1934. Chọn câu đúng nhất về chữa trứng:

- A. Do mô liên kết trong gai rau phát triển quá mức làm phình to các gai rau.
- B. Do các nguyên bào nuôi phát triển quá nhanh, các gai rau không còn mô liên kết và mạch máu, phình to thành những túi nước.
- C. Do hiện tượng cương tụ và tăng sinh mạch máu trong gai rau.
- D. Do phôi thai chết và tiêu đi chỉ còn nước trong túi phôi.

1935. Câu trả lời nào sau đây là sai khi nói về chữa trứng:

- A. Là một bệnh bắt nguồn từ thai nghén.

- B. Phần lớn, là một dạng ác tính của nguyên bào nuôi do thai nghén.
- C. Có thể có biến chứng: nhiễm độc, nhiễm trùng, xuất huyết.
- D. Tỷ lệ biến chứng thành ung thư tế bào nuôi khá cao 20 -25%.

1936. Chọn câu trả lời đúng về chữa trứng:

- A. Chữa trứng toàn phần là do sự kết hợp giữa 2 tinh trùng với một tế bào noãn bình thường.
- B. Chữa trứng toàn phần là do sự thụ tinh của một noãn không nhân với một tinh trùng chứa nhiễm sắc thể X nhân đôi
- C. Nhiễm sắc thể XX của chữa trứng toàn phần có nguồn gốc 50% từ cha và 50% từ mẹ.
- D. 94% chữa trứng toàn phần có nhiễm sắc thể giới tính là XY.

1937. Khi so sánh nồng độ Estrogen nước tiểu trong thai thường và thai trứng ta thấy:

- A. Estron, Estradiol và Estriol trong thai trứng đều thấp hơn trong thai thường
- B. Estron, Estradiol và Estriol trong thai trứng đều cao hơn trong thai thường
- C. Estron, Estradiol trong thai trứng cao hơn trong thai thường - Estriol thì ngược lại
- D. Estron, Estradiol trong thai trứng thấp hơn trong thai thường - Estriol thì ngược lại

TỔNG HỢP CÂU HỎI VỀ NỘI DUNG U NGUYÊN BÀO NUÔI

I. Câu hỏi mức độ nhớ lại

1938. Hướng điều trị cho ung thư tế bào nuôi là:

- A. Hóa trị
- B. Phẫu thuật
- C. Xạ trị
- D. Nội tiết

1939. Điều nào sau đây không đúng khi nói về ung thư nguyên bào nuôi:

- A. Gây tử vong cao vì di căn đến phổi, gan, não
- B. Là một bệnh có thể gặp ở mọi lứa tuổi
- C. Có thể xảy ra sau thai trứng, sẩy thai, sinh thường
- D. Đa số rất nhạy với hóa trị

1940. Phương pháp trị liệu nào không thích hợp đối với ung thư nguyên bào nuôi là:

- A. Hóa trị
- B. Xạ trị
- C. Phẫu thuật
- D. Nạo buồng tử cung

1941. Liều Actinomycine D điều trị ung thư nguyên bào nuôi là:

- A. 0.7 mcg / kg / ngày x 05 ngày / đợt
- B. 0.5 mcg / kg / ngày x 05 ngày / đợt
- C. 0.3 mcg / kg / ngày x 05 ngày / đợt
- D. 0.1 mcg / kg / ngày x 05 ngày / đợt

1942. Nang hoàng tuyến là loại u nang:

- A. Thực thể
- B. Cơ năng
- C. U hỗn hợp
- D. U bì

1943. Đặc điểm của ung thư nguyên bào nuôi là:

- A. Gây xuyên thủng tử cung
- B. Gây xuất nội
- C. Di căn xa
- D. Ít nhạy với hóa chất

1944. Phương pháp cận lâm sàng thường sử dụng để theo dõi sau từng đợt dùng hoá chất là:

- A. Siêu âm
- B. Định lượng Protein niệu (g/l)
- C. Công thức máu
- D. Điện tâm đồ
- E. Chiều tim phổi

1945. Hoá chất điều trị ung thư nguyên bào nuôi có tác dụng tốt nhưng độc tính cao là:

- A. Methotrexate
- B. Actinomixin D
- C. Vinblastine
- D. 6.M.P
- E. Clorambucil

1946. Triệu chứng sớm hay gặp nhất của ung thư nguyên bào nuôi là:

- A. Nhiễm khuẩn.
- B. Phù phổi cấp.
- C. Nhức đầu.
- D. Ra huyết âm đạo dai dẳng.
- E. Suy gan.

1947. Ung thư nguyên bào nuôi có thể xuất hiện trong những trường hợp thai nghén sau đây:

- A. Chửa trứng.
- B. Sảy thai thường.
- C. Chửa ngoài tử cung.
- D. Đẻ thường.
- E. Tất cả các câu trên đều đúng.

1948. Vị trí di căn phổ biến của ung thư nguyên bào nuôi theo thực tế ở Việt Nam:

- A. Phổi.
- B. Não.
- C. Âm đạo.
- D. Gan.
- E. Buồng trứng.

1949. Xét nghiệm cận lâm sàng nào sau đây không thật sự cần thiết:

- A. Điện tâm đồ.
- B. Men gan.
- C. Công thức máu.
- D. Đếm lượng tiểu cầu.
- E. Creatinin máu.

1950. U nguyên bào nuôi gồm các loại như sau:

- A. Chửa trứng toàn phần.
- B. Chửa trứng bán phần và chửa trứng toàn phần.
- C. Chửa trứng xâm nhập.
- D. Ung thư nguyên bào nuôi.
- E. Chửa trứng xâm nhập và ung thư nguyên bào nuôi.

1951. Trong các bệnh lý sau, bệnh nào ác tính:

- A. Chửa trứng toàn phần.

- B. Chửa trứng bán phần.
- C. Chửa trứng thoái triển
- D. Chửa trứng xâm nhập.
- E. Choriocarcinoma.

1952. Ung thư nguyên bào nuôi đánh giá có đáp ứng với điều trị hóa chất khi:

- A. hCG giảm > 1 log.
- B. hCG giảm > 2 log.
- C. hCG giảm > 3 log.
- D. hCG giảm > 4 log.
- E. hCG giảm > 5 log.

1953. Chẩn đoán ung thư nguyên bào nuôi dựa vào triệu chứng lâm sàng sau:

- A. Ra huyết kéo dài

Đ/S

- B. Toàn thân thiếu máu

Đ/S

- C. Tử cung to, chắc

Đ/S

- D. Không có tiền sử sảy, đẻ, chửa trứng

Đ/S

- E. Âm đạo có nhân di căn

Đ/S

1954. U nguyên bào nuôi gồm hai loại là:

- A.Ung thư nguyên bào nuôi
- B.Chửa trứng xâm nhập (có thể đảo A và B)

1955. Xét nghiệm quan trọng nhất để chẩn đoán ung thư nguyên bào nuôi là: (Xét nghiệm hCG)

1956. Hai loại hoá chất hay được dùng nhất để điều trị ung thư nguyên bào nuôi là:

- A. ? (MTX)
- B.? (ATC-D)

II. Câu hỏi mức độ hiểu

1957. Đặc điểm nào sau đây SAI khi nói về thai trứng xâm lấn:

- A. Gây xuất huyết nội
- B. Di căn xa
- C. Xuyên thủng tử cung
- D. Ít nhạy với hóa chất

1958. Thời điểm nguy hiểm nhất khi xuất hiện ung thư nguyên bào nuôi là:

- A. Xuất hiện ngay sau khi nạo thai trứng 15-20 ngày
- B. Sau nạo thai trứng 1-2 năm
- C. Khi đang mang thai trứng
- D. Sau nạo thai trứng 1 tháng
- E. Sau nạo thai trứng 5 năm

1959. Xét nghiệm cận lâm sàng không thật sự cần thiết cho việc theo dõi điều trị ung thư nguyên bào nuôi bằng Methotrexate là:

- A. Siêu âm
- B. Men gan.
- C. Công thức máu
- D. Creatinin máu.
- E. Fibrinogen

1960. Trong theo dõi sau nạo thai trứng, yếu tố nào sau đây quan trọng nhất để đánh giá tiên lượng bệnh nhân:

- A. Diễn biến nồng độ hCG.
- B. Hình ảnh mô học của thai trứng.
- C. Nồng độ pregnandiol.
- D. Nồng độ estriol.
- E. Sự co hồi của tử cung trên lâm sàng.

1961. Tất cả những câu sau đây nói về sự khác biệt giữa chửa trứng xâm nhập(CTXN) và ung thư nguyên bào nuôi (UTNBN) đều đúng, NGOẠI TRỪ:

- A. UTNBN có di căn xa, CTXN không có di căn xa.

- B. UTNBN ít xuyên thủng cơ tử cung, CTXN chủ yếu xuyên thủng cơ tử cung.
- C. UTNBN thường gây chảy máu trong, CTXN ít gây chảy máu trong.
- D. UTNBN nhạy cảm với hoá chất, CTXN ít nhạy cảm với hoá chất.
- E. UTNBN có thể xuất hiện sau thai trứng hoặc thai thường, CTXN chỉ xuất hiện sau thai trứng.

1962. Phương pháp nào sau đây có giá trị nhất để chẩn đoán chửa trứng xâm nhập:

- A. Theo dõi lâm sàng sau hút nạo thai trứng.
- B. Nạo hút buồng tử cung.
- C. Định lượng hCG.
- D. Phóng xạ đồ tử cung.
- E. Kết quả xét nghiệm giải phẫu bệnh lý.

1963. Điều trị bảo tồn cho bệnh nhân ung thư nguyên bào nuôi là điều trị bằng:

- A. Hoá chất.
- B. Phẫu thuật.
- C. Tia xạ.
- D. Thuốc tránh thai.
- E. Miễn dịch.

1964. Liều lượng Methotrexate trong điều trị ung thư nguyên bào nuôi là:

- A. 0,1mg/ kg/ ngày.
- B. 0,5mg/ kg/ ngày.
- C. 3mg/ kg/ ngày.
- D. 5mg/ kg/ ngày.
- E. 10mg/ kg/ ngày.

1965. Tác dụng phụ của Methotrexate là:

- A. Loét niêm mạc đường tiêu hoá.
- B. Rụng tóc.
- C. Suy tuỷ.
- D. Độc cho tế bào gan.
- E. Tất cả các câu trên đều đúng.

1966. Tiêu chuẩn khỏi bệnh của u nguyên bào là:

- A. Ba lần xét nghiệm hCG hàng tuần liên tiếp âm tính.
- B. Hai lần xét nghiệm hCG hàng tuần liên tiếp âm tính.
- C. Một lần xét nghiệm hCG âm tính.
- D. Ba lần xét nghiệm hCG hàng tuần liên tiếp: nồng độ giảm dần.
- E. Hai lần xét nghiệm hàng tuần liên tiếp: nồng độ giảm dần.

1967. Ung thư nguyên bào nuôi không có di căn ở phụ nữ trẻ chưa có con, được theo dõi điều trị như sau:

- A. Điều trị một loại hoá chất đơn thuần.
- B. Điều trị kết hợp nhiều loại hoá chất.
- C. Chỉ cần cắt tử cung đơn thuần không cần điều trị hoá chất.
- D. Tia xạ.
- E. Điều trị hoá chất cho đến khi hCG âm tính.

1968. Ung thư nguyên bào nuôi có tiên lượng xấu nhất khi:

- A. Nồng độ hCG huyết thanh > 40.000 mIU/ml.
- B. Có di căn âm đạo.
- C. Có di căn não.
- D. Trước đó chưa điều trị hoá chất.
- E. Nồng độ hCG nước tiểu 24 < 100.000 IU.

1969. Sau hút nạo thai trứng 8 tuần, bệnh nhân vẫn còn ra huyết âm đạo kéo dài, khám thấy có một khối u tròn tím gồ lên ở thành trước âm đạo ngay dưới lỗ tiểu, tử cung to, mật độ không đều, 2 phần phụ không sờ chạm. Chẩn đoán được nghĩ đến là:

- A. Bệnh nguyên bào nuôi không phân giai đoạn.

- B. Ung thư nguyên bào nuôi giai đoạn II.
- C. Ung thư nguyên bào nuôi giai đoạn III.
- D. Thai trứng xâm lấn cho di căn âm đạo.
- E. Khối u nguyên bào nuôi nơi nhau bám.

1970. Ung thư nguyên bào nuôi có nguy cơ khi:

- A. Tổng số điểm < 4 điểm.
- B. Tổng số điểm > 4 điểm.
- C. Tổng số điểm 4-7 điểm.
- D. Tổng số điểm ≥ 7 điểm.
- E. Tổng số điểm ≥ 8 điểm.

1971. Ung thư nguyên bào nuôi đánh giá có đáp ứng với điều trị hoá chất cần khoảng thời gian là:

- A. Sau 1 tuần.
- B. Sau 2 tuần.
- C. Sau 3 tuần.
- D. Sau 4 tuần.
- E. Sau 5 tuần.

1972. Ung thư nguyên bào nuôi khi điều trị thất bại với MTX-FA nên chuyển qua điều trị với:

- A. EMA.
- B. MAC.
- C. EMA-CO.
- D. Actinomycin D.
- E. PCE.

III. Câu hỏi mức độ phân tích, áp dụng

1973. Nguyên tắc điều trị ung thư nguyên bào nuôi nào sau đây không đúng:

- A. Cắt TC hoàn toàn + 2 phần phụ đối với phụ nữ lớn tuổi đủ con
- B. Cắt TC hoàn toàn + 2 phần phụ

- đối với phụ nữ trẻ tuổi chưa đủ con
- C. Hóa chất + bóc nhân xơ
- D. Đa hóa chất

1974. Ung thư nguyên bào nuôi giai đoạn II A nghĩa là:

- A. Ung thư tại tử cung không có yếu tố nguy cơ.
- B. Ung thư lan ra vách chậu có một yếu tố nguy cơ.
- C. Ung thư lan xuống âm đạo không có yếu tố nguy cơ.
- D. Ung thư lan ra dây chằng rộng có một yếu tố nguy cơ.
- E. Ung thư lan xuống âm đạo có hai yếu tố nguy cơ.

1975. Điều trị ung thư nguyên bào nuôi giai đoạn II nguy cơ thấp theo phác đồ sau:

- A. MTX-FA.
- B. MAC.
- C. EMA-CO.
- D. EMA.
- E. PEC.

1976. Yếu tố nguy cơ trong ung thư nguyên bào nuôi:

- A. Thời gian tiềm ẩn trên 2 tháng.
- B. Thời gian tiềm ẩn trên 3 tháng.
- C. Thời gian tiềm ẩn trên 4 tháng.
- D. Thời gian tiềm ẩn trên 5 tháng.
- E. Thời gian tiềm ẩn trên 6 tháng.

1977. Bệnh nhân ho ra máu và đau ngực nên được chụp X quang phổi, có hình ảnh bóng bay với nốt tròn đậm đặc. Chẩn đoán là:

- A. Ung thư nguyên bào nuôi giai đoạn IIA.
- B. Ung thư nguyên bào nuôi giai đoạn II B.

- C. Ung thư nguyên bào nuôi giai đoạn IIIA.
- D. Ung thư nguyên bào nuôi giai đoạn IIIB.
- E. Ung thư nguyên bào nuôi giai đoạn IVA.

1978. Điểm số nguy cơ của ung thư nguyên bào nuôi dựa vào các yếu tố sau:

- A. Tuổi bệnh nhân, thời gian tiềm ẩn, hCG, số lượng nhân di căn, thai kỳ trước, kích thước u, vị trí nhân di căn, điều trị hoá chất trước.
- B. Tuổi bệnh nhân, thời gian tiềm ẩn, hCG, số lượng nhân di căn, nhóm máu.
- C. Tuổi bệnh nhân, thời gian tiềm ẩn, hCG, số lượng nhân di căn, thai kỳ trước, kích thước khối u, vị trí u.
- D. Tuổi bệnh nhân, thời gian tiềm ẩn, hCG, số lượng nhân di căn, thai kỳ trước, kích thước khối u, vị trí u, nhóm máu, điều trị trước đó.
- E. Tuổi bệnh nhân, thời gian tiềm ẩn, hCG, số lượng nhân di căn, thai kỳ trước, kích thước khối u, vị trí u, điều trị trước.

TỔNG HỢP CÂU HỎI VỀ NỘI DUNG TỔN THƯƠNG LÀNH TÍNH Ở CỔ TỬ CUNG

I. Câu hỏi mức độ nhớ lại

1979. Hiện tượng biểu mô hóa có thể thực hiện theo cơ chế sau:

- A. Biểu mô tuyến mọc chồm lên biểu mô lát.
- B. Các tế bào dự trữ của biểu mô tuyến biến thành mô bì lát.
- C. Sự tăng sinh nhiều lớp với nhiều tế bào trưởng thành già cỗi.
- D. Biểu mô lát biến thành mô bì trụ do tác dụng của estrogen.
- E. Tất cả các câu trên đều sai.

1980. Lộ tuyến tử cung *không thường gặp* ở nhóm người nào sau đây?

- A. Phụ nữ trong khoảng tuổi sinh hoạt tình dục.
- B. Phụ nữ mang thai.
- C. Phụ nữ đang dùng thuốc viên tránh thai dạng phối hợp.
- D. Phụ nữ đang đặt vòng tránh thai.
- E. Phụ nữ sau tuổi mãn kinh.

1981. Triệu chứng thường gặp nhất của viêm lộ tuyến cổ TC là

- A. Ra khí hư
- B. Đau
- C. Ngứa
- D. Chảy máu

1982. Hình ảnh giải phẫu bệnh trong tổn thương lành tính cổ tử cung là:

- A. Cấu trúc biểu mô bị đảo lộn.
- B. Cấu trúc tế bào bị đảo lộn.
- C. Hình thể tế bào bị thay đổi.

D. Cấu trúc của biểu mô và tế bào không gây đảo lộn.

1983. Yếu tố tạo nên môi trường pH âm đạo là:

- A. Do vi khuẩn Ecoli trong âm đạo.
- B. Do progesteron.
- C. Do nấm men trong môi trường âm đạo.
- D. Do trực khuẩn Doderlein trong môi trường âm đạo.

1984. Tổn thương lộ tuyến cổ tử cung nguyên nhân do, NGOẠI TRỪ:

- A. Sang chấn do chữa đẻ.
- B. Sang chấn do nạo phá thai.
- C. Do bẩm sinh.
- D. Sau khi bị giang mai.

1985. Các câu sau về hình ảnh tái tạo của lộ tuyến đều đúng, NGOẠI TRỪ:

- A. Cửa tuyến.
- B. Đảo tuyến.
- C. Nang Naboth.
- D. Vết trắng.

1986. Các tổn thương nghi ngờ của cổ tử cung khi soi cổ tử cung, NGOẠI TRỪ:

- A. Vết trắng.
- B. Lát đá.
- C. Chấm đáy
- D. Cửa tuyến, đảo tuyến
- E. Mạch máu bất thường.

1987. Các phương pháp diệt tuyến trong điều trị lộ tuyến cổ tử cung, NGOẠI TRỪ:

- A. Đốt điện.
- B. Đốt lạnh.
- C. Đốt Laser
- D. Đặt thuốc kéo dài

1988. Không làm Pap's mear khi. NGOẠI TRỪ:

- A. Gần đến ngày hành kinh
- B. Có đặt thuốc trong âm đạo
- C. Viêm nhiễm âm đạo, cổ tử cung

D. Trong khi đang có thai

1989. Mục đích của soi cổ tử cung và pap's mear để:

- A. Chẩn đoán ung thư nội mạc TC sớm
- B. Chẩn đoán và phát hiện sớm ung thư cổ tử cung
- C. Giúp phát hiện sớm ung thư buồng trứng
- D. Giúp phát hiện viêm cổ tử cung lộ tuyến

1990. pH ở kênh cổ tử cung bình thường:

- A. 3,8 - 4,2
- B. 5,5 - 6
- C. 6,5 - 7
- D. 7,0 - 7,5

1991. Lứa tuổi có nguy cơ cao bị nghịch sản cổ tử cung

- A. 16 - 30
- B. 20 - 40
- C. 40 - 50 tuổi
- D. 50 - 60

1992. Chỉ định của soi cổ tử cung khi:

- A. Chẩn đoán các tổn thương lành tính của cổ tử cung
- B. Theo dõi định kỳ các thương tổn ở cổ tử cung
- C. Pap ' Smear bất thường
- D. Tìm vùng tổn thương nghi ngờ để sinh thiết

1993. Điều trị tốt nhất viêm lộ tuyến cổ tử cung là:

- A. Đốt cổ tử cung
- B. Rửa âm đạo với dung dịch Betadine
- C. Bôi âm đạo, cổ tử cung với kem Estrogen
- D. Bôi âm đạo, cổ tử cung với kem progesteron

1994. Chọn câu SAI khi nói về lợi ích của soi cổ tử cung trong chẩn đoán:

- A. Chủ yếu là phát hiện lộ tuyến cổ tử cung
- B. Thấy những tổn thương bất thường như vết trắng, lát đá, chấm đáy
- C. Định hướng cho sinh thiết cổ tử cung
- D. Chẩn đoán sớm và chắc chắn ung thư cổ tử cung

1995. Mục đích của sinh thiết cổ tử cung sau đây đều đúng, NGOẠI TRỪ:

- A. Giúp chẩn đoán vi thể về mặt tế bào học
- B. Chẩn đoán sớm ung thư cổ tử cung
- C. Có thể yên tâm để đốt cổ tử cung điều trị viêm lộ tuyến
- D. Giúp chẩn đoán sớm ung thư thân tử cung

1996. Chọn câu SAI trong những câu sau đây về tổn thương lành tính cổ tử cung.

- A. Có thể là tiền đề cho sự phát triển thành ung thư cổ tử cung
- B. Có thể gây vô sinh
- C. Lộ tuyến là một tình trạng bệnh lý không thể tự khỏi
- D. Có thể diễn biến thành mạn tính

1997. Điều trị lộ tuyến cổ tử cung trị gồm các cách sau, NGOẠI TRỪ:

- A. Khoét chóp cổ tử cung.
- B. Đặt thuốc tại chỗ.
- C. Dùng kháng sinh toàn thân.
- D. Đốt cổ tử cung (đốt điện, đốt hoá chất, áp lạnh...).

1998. Soi cổ tử cung được tiến hành qua các giai đoạn sau đây, NGOẠI TRỪ:

- A. Soi không chuẩn bị
- B. Soi sau khi bôi axid axetic
- C. Soi sau khi bôi lugol 3%
- D. Soi sau khi bôi betadin

1999. Lộ tuyến cổ tử cung thường ít gặp ở lứa tuổi nào:

- A. Sau tuổi dậy thì
- B. Trong tuổi sinh đẻ
- C. Sau tuổi mãn kinh
- D. Trong thời gian mang thai

2000. Điều trị tốt nhất cho tình trạng viêm cổ tử cung mãn là:

- A. Đốt cổ tử cung
- B. Rửa âm đạo với nước giấm hàng ngày
- C. Mổ cắt tử cung toàn phần
- D. Khoét chóp cổ tử cung .

2001. Tất cả những câu sau đây về nang naboth đều đúng, NGOẠI TRỪ:

- A. Có thể là hậu quả của hiện tượng lành sẹo lộ tuyến cổ tử cung
- B. Là sang thương vi thể, chỉ nhìn thấy được khi soi cổ tử cung
- C. Có thể là hậu quả của sự lành sẹo loét cổ tử cung trước đó.
- D. Là một sang thương hoàn toàn lành tính.

2002. Đốt cổ tử cung có chỉ định để điều trị tổn thương nào sau đây:

- A. Lộ tuyến diện rộng
- B. Săng giang mai
- C. Polype cổ trong cổ tử cung
- D. Tăng tiết, huyết trắng nhiều.

2003. Những câu sau đây về lộ tuyến cổ tử cung đều đúng, NGOẠI TRỪ:

- A. Vùng lộ tuyến không bắt màu lugol
- B. Một yếu tố nguyên nhân là do sự thay đổi pH âm đạo
- C. Là khi lớp biểu mô tuyến của cổ trong mọc lan ra cổ ngoài
- D. Tất cả các trường hợp lộ tuyến đều phải được điều trị

2004. Triệu chứng hay gặp của các tổn thương cổ tử cung là:

- Ra khí hư
- Ra máu
- Đau bụng
- Rối loạn kinh nguyệt

II. Câu hỏi mức độ hiểu

2005. Loại tổn thương lành tính nào ở cổ TC vẫn cần theo dõi cẩn thận ?

- A. Cửa tuyến / Đảo tuyến cổ TC
- B. Viêm lộ tuyến rộng cổ TC
- C. Nang Naboth cổ TC
- D. Tổn thương nghịch sản cổ TC

2006. Viêm lộ tuyến cổ TC kéo dài, cách điều trị tốt nhất là:

- A. Rửa âm đạo với dung dịch betadine hàng ngày
- B. Đốt các tổn thương lộ tuyến cổ TC và đặt kháng sinh chống viêm
- C. Rửa âm đạo và đặt thuốc kháng sinh chống viêm

- D. Rửa âm đạo - CTC và đặt thuốc kháng sinh chống viêm có estrogen

2007. Lộ tuyến cổ tử cung có các triệu chứng sau, NGOẠI TRỪ:

- A. Viêm loét gây chột lớp biểu mô lát của cổ tử cung.
B. Làm lộ vùng tuyến buồng cổ tử cung.
C. Các tuyến của cổ tử cung lộ ra ngoài như chùm nho.
D. Soi cổ tử cung thấy hình ảnh chấm đốm, lát đá.

2008. Đây không phải là dấu hiệu của nghịch sản cổ tử cung:

- A. Cổ tử cung mất độ bóng, nhẵn.
B. Có những nốt sùi rõ nổi lên trên bề mặt
C. Soi cổ tử cung có thể thấy hình ảnh lát đá, chấm đốm, vết trắng.
D. Test lugol bắt màu nâu sẫm.

2009. Yếu tố thuận lợi gây tổn thương nghịch sản cổ tử cung là:

- A. Quan hệ tình dục
B. Rối loạn nội tiết
C. Sang chấn sản khoa
D. do HPV

2010. Về Polype cổ tử cung, điều nào sau đây đúng:

- A. Quan sát bằng mắt thường, màu tái nhạt hơn so với niêm mạc cổ ngoài.
B. Tỷ lệ biến thành ung thư cao
C. Có thể hoàn toàn không có triệu chứng, chỉ phát hiện tình cờ
D. Cấu tạo bởi các tế bào lát tầng, bao quanh bởi mô đệm và tổ chức liên kết

2011. Về giải phẫu và mô học của cổ tử cung, chọn câu đúng nhất:

- A. Tình trạng nội tiết trong cơ thể không ảnh hưởng gì đến hình ảnh cổ tử cung bình thường.
B. Tình trạng lộ tuyến là khi chỗ tiếp giáp mô học nằm phía ngoài lỗ cổ tử cung giải phẫu
C. Ở phụ nữ đang dùng thuốc ngừa thai loại phối hợp, hình ảnh và cấu trúc cổ tử cung giống như người đã mãn kinh.
D. Lộ tuyến cổ tử cung là hình ảnh tái tạo cổ tử cung sau một tổn thương của biểu mô lát ở cổ ngoài

III. Câu hỏi mức độ phân tích, áp dụng

2012. Trong các tổn thương lành tính của cổ tử cung, tổn thương nào sau đây dễ làm với ung thư cổ tử cung nhất:

- A. Polype cổ ngoài.
B. Lộ tuyến cổ tử cung
C. Lao cổ tử cung
D. Lạc nội mạc tử cung

2013. Lộ tuyến cổ tử cung nặng không gây biến chứng này:

- A. Rối loạn kinh nguyệt
B. Ra máu sau giao hợp
C. Có thể gây vô sinh.
D. Tăng tiết nhiều chất nhờn, trong.

TỔNG HỢP CÂU HỎI VỀ NỘI DUNG UNG THƯ CỔ TỬ CUNG

I. Câu hỏi mức độ nhớ lại

2014. Điều nào sau đây không phải là một đồng yếu tố gây ung thư cổ tử cung:

- A. Hút thuốc lá.
B. Hoạt động tình dục sớm.
C. Có nhiều bạn tình.
D. Bắt đầu có kinh sớm.
E. Suy giảm miễn dịch.

2015. Ung thư có tổn thương lâm sàng khu trú ở cổ tử cung, kích thước sang thương < 4cm thì được xếp vào giai đoạn nào?

- A. Ia1.
B. Ia2.
C. Ib1.
D. Ib2.
E. IIa.

2016. Chọn một câu đúng về ung thư cổ tử cung:

- A. Ung thư tế bào tuyến có tiên lượng xấu hơn ung thư tế bào gai.
B. Ung thư giai đoạn I thì chưa có xâm lấn hạch.
C. Dạng xâm nhiễm là thể lâm sàng thường gặp nhất.
D. Đặc điểm của giai đoạn IIa là đã xâm lấn cổ tử cung nhưng chưa đến âm đạo.
E. Triệu chứng lâm sàng thường gặp nhất là huyết trắng có lẫn máu.

2017. Trong những yếu tố sau đây, yếu tố nào được xem như có nhiều liên quan với tân sinh biểu mô cổ tử cung nhất:

- A. Human Papilloma virus (HPV) 6, 11.
B. HPV 16, 18.
C. Herpes simplex nhóm 1.

- D. Giao hợp sớm dưới 17 tuổi.
- E. Giang mai.

2018. Vị trí xuất hiện tân sinh trong biểu mô cổ tử cung là:

- A. Ranh giới giữa biểu mô lát và biểu mô trụ.
- B. Bên dưới các nang Naboth ở cổ tử cung.
- C. Biểu mô tuyến của kênh cổ tử cung.
- D. Biểu mô lát của cổ ngoài.
- E. Vùng chuyển tiếp hoặc chuyển sản (transformation zone) ở cổ tử cung.

2019. Chọn câu SAI, liên quan đến tân sinh trong biểu mô cổ tử cung:

- A. Một tân sinh trong biểu mô có thể do nhiều loại HPV.
- B. Có thể tầm soát bằng phương pháp tế bào âm đạo (Pap smear).
- C. Tất cả tổn thương tân sinh trong biểu mô sớm hay muộn cũng sẽ tiến đến ung thư cổ tử cung.
- D. Soi cổ tử cung là một công cụ không thể thiếu để chẩn đoán tân sinh trong biểu mô cổ tử cung.
- E. Trong đa số trường hợp chỉ cần điều trị bảo tồn là đủ.

2020. Về phân loại ung thư CTC theo FIGO, chọn 1 câu sai:

- A. Luôn luôn được sử dụng
- B. Phân loại TNM được ưa chuộng hơn
- C. Nó chỉ dựa trên khám lâm sàng
- D. Giai đoạn 0 là ung thư trong liên bào, tế bào ung thư chưa lan vào lớp đệm và chưa phá vỡ màng đáy

2021. Các yếu tố tiên lượng trong ung thư CTC sau đây đều đúng, NGOẠI TRỪ::

- A. Phụ thuộc vào tuổi người bệnh
- B. Phụ thuộc vào giai đoạn theo FIGO
- C. Phụ thuộc vào kích thước khối u
- D. Phụ thuộc vào sự lan tràn hạch

2022. Trong điều trị ung thư CTC giai đoạn IIa, người ta không dùng phương pháp:

- A. Xạ trị trước mổ
- B. Cắt TC hoàn toàn mở rộng + nạo vét hạch
- C. Xạ trị sau mổ
- D. Hóa chất đơn thuần

2023. Nguy cơ cao trong ung thư CTC là loại virus sau:

- A. CMV
- B. Herpes type 1 (HSV 1)
- C. HSV 2
- D. HPV type 16

2024. Về đặc điểm của ung thư CTC giai đoạn IIa, chọn câu đúng nhất:

- A. Khối u lan xuống AD hoặc dây chằng rộng nhưng chưa tới thành chậu
- B. Khối u lan xuống AD hoặc dây chằng rộng nhưng chưa tới 1/3 dưới AD
- C. Khối u lan chưa tới 1/3 dưới AD hoặc dây chằng rộng nhưng chưa tới thành chậu
- D. Khối u lan xuống tới 1/3 dưới AD hoặc dây chằng rộng nhưng chưa tới thành chậu

2025. Yếu tố nào sau đây không phải là yếu tố nguy cơ gây ung thư cổ TC?

- A. Dây thì sớm
- B. Có tổn thương cổ TC kéo dài, không điều trị triệt để

- C. Có quan hệ tình dục ở tuổi rất trẻ và quan hệ tình dục với nhiều người
- D. Nhiễm Virus HPV

2026. Theo bảng lâm sàng của FIGO về ung thư cổ TC, giai đoạn 0 là:

- A. Ung thư mới xâm lấn qua màng đáy
- B. Ung thư trong liên bào
- C. Ung thư mới khu trú tại cổ TC
- D. Ung thư xâm lấn chưa lan đến thành chậu

2027. Để chẩn đoán xác định ung thư cổ TC xâm lấn, cần phải:

- A. Xét nghiệm tế bào học cổ TC (Pap's smear)
- B. Test Schiller
- C. Soi cổ tử cung
- D. Sinh thiết cổ TC

2028. Để phòng tránh ung thư cổ TC, cần hướng dẫn cộng đồng các vấn đề sau, NGOẠI TRỪ:

- A. Vệ sinh phụ nữ, tránh viêm sinh dục
- B. Giáo dục giới tính, sinh hoạt tình dục lành mạnh
- C. Siêu âm định kỳ
- D. Khám phụ khoa định kỳ / Sinh đẻ có hướng dẫn

2029. Điều trị ung thư cổ TC bằng cách khoét chóp cổ TC có chỉ định trong trường hợp nào sau đây?

- A. Ung thư cổ TC ở người đang mang thai
- B. Ung thư cổ TC giai đoạn 0 ở phụ nữ còn trẻ
- C. Khi trên vi thể tổn thương ung thư chỉ xâm lấn qua màng đáy < 10mm
- D. Ung thư tế bào tuyến cổ TC

2030. Tổn thương CIN ở cổ tử cung có thể được xác định qua:

- A. Soi cổ tử cung
- B. Giải phẫu bệnh lý/mô học
- C. Xét nghiệm sinh hóa/ huyết học
- D. Khám lâm sàng

2031. Tổn thương CIN III ở cổ tử cung là tổn thương loạn sản:

- A. Loạn sản < 1/3 lớp biểu mô
- B. Loạn sản < 1/2 lớp biểu mô
- C. Loạn sản < 2/3 lớp biểu mô
- D. Loạn sản > 2/3 lớp biểu mô

2032. Yếu tố nào sau đây không phải là yếu tố nguy cơ cao gây tổn thương CIN-tiền ung thư cổ tử cung:

- A. Nghiện rượu
- B. Nghiện thuốc lá
- C. Nhiễm vi rút HPV
- D. Nhiễm vi rút HIV

2033. Triệu chứng lâm sàng đặc trưng cho tổn thương CIN ở cổ tử cung là:

- A. Ra khí hư âm đạo
- B. Cổ tử cung có tổn thương viêm, sùi
- C. Cổ tử cung có tổn thương lộ tuyến
- D. Cả A, B, C đều sai

2034. Khi lâm sàng nghi ngờ tổn thương tiền ung thư cổ tử cung, các thăm dò đầu tiên cần làm là:

- A. Soi cổ tử cung
- B. Làm tế bào học cổ tử cung/ Pap'smear
- C. Sinh thiết cổ tử cung
- D. Chỉ A, B đúng

2035. Những yếu tố nào sau đây là thuận lợi cho tổn thương CIN ở cổ tử cung:

- A. Hoạt động tình dục từ khi còn rất trẻ

- B. Có nhiều bạn tình
- C. Nghiện thuốc lá
- D. Cả A, B, C đều đúng

2036. Yếu tố nào sau đây là thuận lợi cho tổn thương CIN ở cổ tử cung

- A. Đẻ nhiều lần
- B. Đẻ non
- C. Đẻ thai già tháng
- D. Đẻ có kèm theo sản giật

2037. CIN là tổn thương được đặc trưng bởi:

- A. Lộ tuyến cổ tử cung
- B. Sự loạn sản của tế bào biểu mô cổ tử cung
- C. Mức độ xâm lấn của tế bào K
- D. Mức độ viêm cổ tử cung

2038. Khi khám phụ khoa định kỳ, cần làm tế bào học âm đạo cổ tử cung Pap'mear để:

- A. Phân biệt chủng vi khuẩn gây viêm âm đạo cổ tử cung
- B. Đánh giá mức độ tổn thương viêm cổ tử cung
- C. Phát hiện sự có mặt của tế bào ung thư cổ tử cung
- D. Đánh giá mức độ lộ tuyến cổ tử cung

2039. Để chẩn đoán chính xác ung thư cổ tử cung, cần:

- A. Làm tế bào học âm đạo cổ tử cung Pap'mear
- B. Sinh thiết cổ tử cung
- C. Soi cổ tử cung
- D. Siêu âm kết hợp nạo sinh thiết buồng tử cung

2040. Để phát hiện sớm ung thư cổ tử cung, khi khám phụ khoa thường quy cần chú ý:

- A. Siêu âm đầu dò âm đạo và soi cổ tử cung

- B. Soi cổ tử cung và làm test HPV
- C. Soi cổ tử cung và làm Pap'mear
- D. Soi cổ tử cung và làm test Schiller

2041. Câu nào sau đây không đúng về các yếu tố nguy cơ của ung thư cổ tử cung?

- A. Đẻ nhiều (hơn 5 con)
- B. Hoạt động sinh lý sớm và phức tạp
- C. Tuổi từ 20-30 tuổi
- D. Có tiền sử viêm nhiễm đường sinh dục papilloma virus hay herpes virus
- E. Suy giảm hệ thống miễn dịch

2042. Ung thư cổ tử cung xâm lấn khi

- A. Các lớp tế bào xuất hiện phân tầng
- B. Tế bào xuất hiện sự phân bào bất thường dạng nhân quái nhân chia
- C. Các tế bào biểu mô tăng sinh phá hủy lớp màng đáy
- D. Tổ chức phía trong ống cổ tử cung bị xâm lấn
- E. C, D đúng

2043. Ung thư cổ tử cung thường xuất phát từ

- A. Biểu mô lát
- B. Biểu mô trụ
- C. Vùng chuyển tiếp
- D. Từ thân tử cung xuống
- E. A,B,C,D đúng.

2044. Ung thư cổ tử cung thường di căn theo:

- A. Đường bạch mạch
- B. Đường tĩnh mạch
- C. Tổ chức liên kết lân cận
- D. Theo bề mặt của cơ quan sinh dục
- E. A,B,C,D đúng

2045. Mục đích của tế bào học âm đạo (Papanicolaou):

- A. Nhằm loại trừ ung thư cổ tử cung
- B. Nhằm phát hiện các vi khuẩn gây bệnh
- C. Đánh giá thương tổn của cổ tử cung
- D. Nhằm phát hiện sự hiện diện của tế bào ung thư
- E. Nếu tế bào nhóm III là có sự hiện diện của tế bào ung thư

2046. Mục đích của soi cổ tử cung:

- A. Để chẩn đoán xác định ung thư cổ tử cung
- B. Để chẩn đoán giai đoạn của ung thư cổ tử cung
- C. Để tìm sự hiện diện của tế bào ung thư
- D. Nhằm loại trừ ung thư cổ tử cung
- E. Cho phép ta thấy được vùng nghi ngờ

2047. Để chẩn đoán chính xác và đầy đủ ung thư cổ tử cung, ta cần:

- A. Triệu chứng lâm sàng và siêu âm bụng
- B. Triệu chứng lâm sàng và soi cổ tử cung
- C. Siêu âm và soi cổ tử cung
- D. Chỉ cần làm tế bào học âm đạo
- E. Tế bào học âm đạo, soi cổ tử cung và sinh thiết

2048. Chọn câu đúng nhất về tiên lượng ung thư cổ tử cung:

- A. Tuổi của bệnh nhân
- B. Ung thư biểu mô tuyến hay biểu mô lát
- C. Giai đoạn và kích thước của khối ung thư
- D. Mức độ chảy máu
- E. Ung thư xâm lấn

2049. Theo bảng phân loại lâm sàng của FIGO về ung thư cổ tử cung giai đoạn II b

- A. Ung thư còn giới hạn ở cổ tử cung
- B. Khi tổ chức ung thư vượt quá cổ tử cung lan đến 1/3 trên âm đạo
- C. Khi ung thư lan đến bàng quang
- D. Khi ung thư lan đến 1/3 dưới âm đạo
- E. Khi ung thư lan đến 1/3 trên âm đạo và vùng nền dây chằng rộng

2050. Theo bảng phân loại lâm sàng của FIGO về ung thư cổ tử cung giai đoạn II a là:

- A. Khi ung thư lan đến 1/3 trên âm đạo nhưng chưa xâm lấn đến nền dây chằng rộng
- B. Khi ung thư lan đến 1/3 trên âm đạo và đã xâm lấn đến nền dây chằng rộng
- C. Khi ung thư lan đến bàng quang và trực tràng
- D. Khi ung thư lan đến 1/3 dưới âm đạo nhưng chưa tới vách chậu
- E. Khi ung thư lan đến 1/3 dưới âm đạo và đã lan tới vách chậu

2051. Ung thư trong liên bào cổ tử cung

- A. Còn gọi là ung thư tại chỗ
- B. Tổ chức liên kết bị xâm lấn dưới 3mm
- C. Chỉ di căn tại 1 -2 hạch dọc động mạch chậu trong
- D. Cần được chỉ định cắt tử cung toàn phần rộng rãi
- E. A,D đúng

2052. Các bất thường về mặt tế bào của ung thư trong liên bào cổ tử cung

- A. Kích thước nhân bình thường
- B. Kích thước nhân lớn không đồng đều
- C. Chất nhiễm sắc đậm đặc
- D. Duy trì hiện tượng phân tầng

E. B,C đúng

2053. Ung thư xâm lấn cổ tử cung

- A. Dạng biểu mô lát chiếm 90%,biểu mô trụ chiếm 10%
- B. Dạng biểu mô lát chiếm 95%,biểu mô trụ chiếm 5%
- C. Được gọi là ung thư xâm lấn vì thể nhu mô màng đáy bị phá vỡ và khối u có kích thước dưới 5mm
- D. A,C đúng
- E. B,C đúng

2054. Triệu chứng ra máu âm đạo trong ung thư cổ tử cung

- A. Rong kinh
- B. Cường kinh
- C. Thống kinh
- D. Ra máu âm đạo bất thường giữa kỳ kinh, sau giao hợp
- E. Kinh thưa

2055. Các tổn thương tiền lâm sàng của ung thư cổ tử cung, chọn câu đúng nhất

- A. CTC phì đại
- B. Thương tổn loét sâu và bội nhiễm
- C. Vùng trắng không điển hình
- D. Hình ảnh chàm nhỏ
- E. C,D đúng

2056. Theo bảng phân loại lâm sàng của FIGO, ung thư cổ tử cung đã xâm lấn vào một hoặc hai bên dây chằng rộng, tử cung còn di động được xếp vào giai đoạn:

- A. I A
- B. IIB
- C. IIA
- D. IVA
- E. IIIB

2057. Về mô học, người ta đánh giá là loạn sản nặng biểu mô cổ tử cung (CIN III) khi có tiêu chuẩn sau:

- A. Sự bất thường của tế bào có kèm theo hiện tượng mất phân cực.
- B. Có sự hiện diện của các tế bào không biệt hoá
- C. Các tế bào bất thường chiếm trên 2/3 chiều dày lớp biểu mô.
- D. Lớp màng đáy đã bị phá vỡ.
- E. Các tế bào bất thường có kèm theo sự gia tăng phân bào.

2058. Trong các tổn thương lành tính cổ tử cung, tổn thương dễ lầm với ung thư cổ tử cung là:

- A. Lộ tuyến cổ tử cung
- B. Políp lỗ ngoài cổ tử cung
- C. Lao cổ tử cung
- D. Lạc nội mạc cổ tử cung
- E. Xăng giang mai cổ tử cung

2059. Đặc điểm nào sau đây không phải là đặc điểm chung của ung thư cổ tử cung:

- A. Là loại ung thư thường gặp nhất ở Việt Nam
- B. Thường xuất hiện ở biểu mô trụ của cổ tử cung
- C. Trong giai đoạn sớm thường không có triệu chứng lâm sàng rõ rệt
- D. Chủ yếu di căn theo đường bạch huyết
- E. Có thể phát hiện sớm nhờ một xét nghiệm đơn giản

2060. Yếu tố nào dưới đây không phải là yếu tố nguy hiểm gây ung thư cổ tử cung:

- A. Dậy thì sớm
- B. Nhiễm Human papilloma (HPV) đường sinh dục
- C. Bắt đầu quan hệ tình dục ở tuổi còn rất trẻ
- D. Có nhiều bạn tình
- E. Thực phẩm thiếu sinh tố A, axit folic

2061. Loạn sản biểu mô cổ tử cung thường gặp ở lứa tuổi:

- A. Dưới 20 tuổi
- B. Từ 20 – 40 tuổi
- C. Từ 40 – 50 tuổi
- D. Từ 50 – 60 tuổi
- E. Trên 60 tuổi

2062. Yếu tố nguy cơ gây loạn sản biểu mô và ung thư cổ tử cung là:

- A. Chừa đẻ sớm và chừa đẻ nhiều lần
- B. Có sự liên quan chặt chẽ với những bệnh lây qua đường tình dục (STD)
- C. Lạc nội mạc tử cung
- D. Suy giảm miễn dịch
- E. Có sự liên quan với điều kiện địa lý, giống nòi, tình hình kinh tế xã hội thấp kém

2063. Yếu tố nguy cơ gây loạn sản biểu mô và ung thư cổ tử cung là:

- A. Bắt đầu quan hệ tình dục dưới 17 tuổi
- B. Phụ nữ có nhiều bạn tình hoặc người chồng có quan hệ tình dục với gái mại dâm
- C. Dùng thuốc tránh thai kéo dài loại Progesteron
- D. Viêm nhiễm sinh dục do Human papilloma (HPV)
- E. Viêm nhiễm sinh dục do Herpes simplex type II (HSV2)

2064. Dấu hiệu quyết định chẩn đoán ung thư cổ tử cung giai đoạn xâm lấn là:

- A. Ra huyết bất thường
- B. Ra khí hư hôi
- C. Cổ tử cung sùi, cứng hoặc loét
- D. Pap 4 hoặc Pap 5
- E. Lớp màng đáy tế bào bị phá vỡ trên hình ảnh vi thể

2065. Vị trí thường gặp hiện tượng loạn sản biểu mô cổ tử cung là ở:

- A. Biểu mô trụ tuyến của tử cung
- B. Biểu mô lát tầng của cổ ngoài
- C. Vùng ranh giới giữa cổ trong và cổ ngoài
- D. Vùng tái tạo không bình thường của lộ tuyến
- E. Vùng có tổn thương nghịch sản

2066. Chọn đáp án đúng:

Cột 1		Cột 2
Tất cả các giai đoạn của ung thư cổ tử cung đều được điều trị bằng phẫu thuật	v	nó loại bỏ được hoàn toàn tổ chức ung thư

- A. Cột 1 đúng, Cột 2 đúng và Cột 2 giải thích được cho Cột 1
- B. Cột 1 đúng, Cột 2 đúng và Cột 2 không giải thích được cho Cột 1
- C. Cột 1 đúng, Cột 2 sai
- D. Cột 1 sai, Cột 2 đúng
- E. Cột 1 sai, Cột 2 sai

2067. Tất cả các câu sau về so sánh giữa ung thư cổ tử cung tế bào tuyến và ung thư cổ tử cung tế bào gai đều đúng, NGOẠI TRỪ:

- A. Ung thư tế bào tuyến ít gặp hơn.
- B. Ung thư tế bào tuyến thường gặp ở người trẻ tuổi hơn.
- C. Ung thư tế bào tuyến cũng có dạng sùi, dạng loét như ung thư tế bào gai.
- D. Ung thư biểu mô trụ ít nhạy cảm với tia xạ.

2068. Ung thư cổ tử cung giai đoạn III có đặc điểm:

- A. Ung thư đã xâm lấn tới đáy bàng quang.

- B. Ung thư đã xâm lấn đến 1/3 dưới âm đạo nhưng chưa lan tới vách chậu.
- C. Ung thư đã xâm lấn đến tử cung nhưng chưa tới vách chậu.
- D. Ung thư đã xâm lấn tử cung và lan ra đến vách chậu.

2069. Đặc điểm của ung thư cổ tử cung giai đoạn IIb là:

- A. Chỉ khu trú ở cổ tử cung nhưng đã xâm lấn một ít mô đệm.
- B. Lan ra khỏi cổ tử cung, tới tử cung nhưng tử cung còn di động được.
- C. Lan ra khỏi cổ tử cung, tới thành chậu nhưng chưa lan đến 1/3 dưới âm đạo.
- D. Đã lan tới thành chậu và xâm nhiễm 1/3 trên âm đạo.

2070. Khoét chóp cổ tử cung để điều trị ung thư cổ tử cung cho trường hợp:

- A. Ung thư cổ tử cung ở người đang mang thai.
- B. Ung thư cổ tử cung tại chỗ ở phụ nữ còn trẻ.
- C. Ung thư cổ tử cung trên cổ tử cung còn sót lại sau khi đã mổ cắt tử cung bán phần.
- D. Khi trên vi thể tổn thương ung thư chỉ xâm lấn qua màng đáy < 5mm.

2071. Về tiên lượng ung thư cổ tử cung là đúng:

- A. Nếu phát hiện và điều trị ở giai đoạn 0 tỷ lệ sống 5 năm là 100%.
- B. Tỷ lệ sống 5 năm của ung thư giai đoạn 1 là 40- 60%.
- C. Tỷ lệ sống 5 năm của ung thư giai đoạn 2 là 30%.
- D. Tỷ lệ sống 5 năm của ung thư giai đoạn III là 20 %.

2072. Thực hiện định kỳ phết tế bào âm đạo ở phụ nữ từ 30 – 40 tuổi theo lịch:

- A. Mỗi tháng.
- B. Mỗi 6 tháng.
- C. Mỗi 12 tháng đến 18 tháng.
- D. Mỗi 5 năm.

2073. Xét nghiệm có giá trị quyết định chẩn đoán ung thư cổ tử cung thể điển hình là:

- A. Soi cổ tử cung.
- B. Làm tế bào âm đạo.
- C. Sinh thiết cổ tử cung.
- D. Đặt mỏ vịt quan sát cổ tử cung.

2074. Chẩn đoán ung thư xâm nhiễm cổ tử cung thể điển hình dựa vào các triệu chứng sau, NGOẠI TRỪ:

- A. Ra huyết bất thường.
- B. Ra khí hư nhiều, hôi, lẫn máu mủ.
- C. Đau hạ vị.
- D. Trên bệnh nhân mãn kinh.

2075. Điều trị ung thư cổ tử cung bằng cách khoét chóp cổ tử cung có chỉ định trong trường hợp nào sau đây:

- A. Ung thư cổ tử cung ở người đang mang thai.
- B. Ung thư cổ tử cung giai đoạn 0 ở phụ nữ còn trẻ.
- C. Khi trên vi thể tổn thương ung thư chỉ xâm lấn qua màng đáy < 10mm.
- D. Ung thư tế bào tuyến cổ tử cung.

2076. Bệnh phẩm sinh thiết đạt yêu cầu cần được lấy từ vùng chuyển tiếp giữa hai loại biểu mô và vùng nghi ngờ.

- A. Đúng
- B. Sai

2077. Để phân biệt thương tổn lạc nội mạc tử cung với ung thư cổ tử cung cần phải xét nghiệm mô học.

- A. Đúng
- B. Sai

2078. Hướng xử trí loạn sản biểu mô cổ tử cung là:

- A. Đốt điện cổ tử cung đối với loạn sản nhẹ (CIN I) nếu nó không tự biến mất sau 6 tháng

Đ/S

- B. Đốt hoặc khoét chóp cổ tử cung đối với loạn sản trung bình (CIN II) Đ/S
- C. Loạn sản nặng cổ ngoài (CIN III) phải được cắt tử cung toàn phần dù bệnh nhân còn trẻ tuổi

Đ/S

- C. Sau điều trị bằng đốt hoặc khoét chóp cổ tử cung phải tiếp tục theo dõi phiên đồ tế bào âm đạo - cổ tử cung

Đ/S

- D. Sau điều trị có thể tránh thai bằng thuốc viên loại phối hợp

Đ/S

2079. Theo bảng phân loại lâm sàng của FIGO về ung thư cổ tử cung giai đoạn III là:

- A. Ung thư đã lan sang đáy bàng quang

Đ/S

- B. Ung thư đã lan đến 1/3 dưới thành âm đạo, nhưng chưa đến thành chậu hông

Đ/S

- C. Ung thư đã lan ra dây chằng rộng nhưng chưa tới thành chậu hông

Đ/S

- D. Ung thư đã lan ra dây chằng rộng và tới thành chậu hông

Đ/S

E. Đã có di căn hạch ở xa

Đ/S

2080. Gọi ung thư biểu mô cổ tử cung (Cancer in situ hay giai đoạn 0) về hình ảnh mô học trên tiêu bản sinh thiết cổ tử cung ta thấy:

A. Quá sản biểu mô lát tầng

Đ/S

B. Quá sản nặng biểu mô trụ tuyến

Đ/S

C. Loạn sản nặng biểu mô trụ tuyến

Đ/S

D. Loạn sản nặng biểu mô lát tầng

Đ/S

E. Lớp màng đáy tế bào chưa bị phá vỡ

Đ/S

2081. Hướng điều trị ung thư cổ tử cung giai đoạn IIB là:

A. Cắt cổ tử cung hoàn toàn và hai phần phụ

Đ/S

B. Phẫu thuật Wertheim – Meigs + tia xạ sau phẫu thuật

Đ/S

C. Tia xạ + Phẫu thuật Wertheim – Meigs + tia xạ sau phẫu thuật

Đ/S

D. Hoá chất đơn thuần

Đ/S

E. Tia xạ đơn thuần

Đ/S

2082. Tỷ lệ sống 5 năm của ung thư cổ tử cung là:

A. 100 % nếu điều trị ở giai đoạn 0

Đ/S

B. 90 % nếu điều trị ở giai đoạn I

Đ/S

C. 40 – 60 % nếu điều trị ở giai đoạn II

Đ/S

D. 15 % nếu điều trị ở giai đoạn III

Đ/S

E. Dưới 10 % nếu điều trị ở giai đoạn IV

Đ/S

2083. Điều trị ung thư cổ tử cung bằng cách khoét chóp cổ tử cung được chỉ định trong trường hợp sau:

A. Ung thư cổ tử cung ở người đang mang thai

Đ/S

B. Ung thư cổ tử cung tại chỗ (Cancer insitu) ở người còn trẻ

Đ/S

C. Ung thư cổ tử cung trên cổ tử cung còn sót lại sau khi đã mổ cắt tử cung bán phần

Đ/S

D. Tổn thương ung thư xâm lấn qua màng đáy < 5 mm

Đ/S

E. Ung thư tế bào tuyến cổ tử cung

Đ/S

2084. Hướng điều trị ung thư cổ tử cung giai đoạn III , IV là:

A. Tia xạ đơn thuần

Đ/S

B. Tia xạ + phẫu thuật Wertheim – Meigs

Đ/S

C. Phẫu thuật Wertheim – Meigs + tia xạ sau phẫu thuật

Đ/S

D. Hoá chất đơn thuần

Đ/S

E. Đặt Radium tử cung - âm đạo

Đ/S

2085. Thương tổn ung thư cổ tử cung rõ ràng trên lâm sàng sẽ(không bắt màu)..... khi bôi dung dịch Lugol (nghiệm pháp Schiller).

2086. Ung thư trong liên bào cổ tử cung ở người phụ nữ còn trẻ và còn có nguyện vọng sinh đẻ có thể được điều trị bằng

.....(1)....(khoét

chóp).....

hay

.....(2).....(cắt

cụt

CTC).....

2087. Khi bôi acid acetic 3%, thương tổn loạn sản sẽ có hình ảnh(1).....(trắng đục)....., hình chấm đáy hoặc(2).....(hình khảm).....

II. Câu hỏi mức độ hiểu

2088. Vai trò chủ yếu của CT scan hoặc MRI trong chẩn đoán ung thư cổ tử cung là:

A. Xác định chính xác mức độ ăn lan của ung thư cổ tử cung.

B. Đánh giá thận có trướng nước do niệu quản bị chèn ép không?

C. Đánh giá có di căn hạch vùng chậu không?

D. Xác định bàng quang có bị xâm lấn chưa.

E. Giúp chẩn đoán phân biệt với các u đặc khác ở cổ tử cung.

2089. Điều trị phẫu thuật hợp lý cho một trường hợp ung thư cổ tử cung giai đoạn Ib ở phụ nữ còn trẻ bao gồm các phần sau, NGOẠI TRỪ:

- A. Cắt rộng tử cung toàn phần.
- B. Cắt phần phụ 2 bên.
- C. Cắt một phần âm đạo.
- D. Cắt bỏ dây chằng tử cung cùng và dây treo bàng quang.
- E. Nạo hạch chậu 2 bên.

2090. Cách điều trị hợp lý nhất cho một trường hợp ung thư cổ tử cung tại chỗ và thai (bệnh nhân chưa đủ con) là:

- A. Chờ thai đủ tháng, cho sanh tự nhiên, phẫu thuật 6 - 8 tuần sau sanh.
- B. Chờ thai đủ tháng, mổ dọc thân tử cung lấy thai, sau đó xạ trị.
- C. Chờ thai đủ sống (32 - 34 tuần) mổ dọc thân tử cung lấy thai rồi cắt tử cung toàn phần.
- D. Nếu thai < 10 tuần: tiến hành xạ trị ngay khi có chẩn đoán.
- E. Nếu thai < 20 tuần: mổ cắt tử cung nguyên khối.

2091. Dấu chỉ nào sau đây cho phép chẩn đoán nhiễm HPV:

- A. Có "clue cell" trong phết tế bào âm đạo.
- B. Có tế bào nhân to với vòng sáng quanh nhân trên phết tế bào cổ tử cung.
- C. Hiện diện tổn thương chấm đáy qua soi cổ tử cung.
- D. Tổn thương dạng mụn cóc trên cổ tử cung khi khám mô vết.
- E. Vùng không bắt màu nâu sậm trên cổ tử cung khi làm test Lugol.

2092. Đánh giá độ nặng nhẹ của tân sinh trong biểu mô dựa vào:

- A. Có hay không có triệu chứng lâm sàng đi kèm.
- B. Tỷ lệ nhân/tế bào chất nhiều hay ít.
- C. Độ biệt hóa của các tế bào bất thường trong biểu mô cổ tử cung.
- D. Bề dày lớp biểu mô có thay đổi tế bào bất thường.
- E. Độ sâu của lớp mô đệm bên dưới biểu mô bị xâm lấn.

2093. Bất lợi lớn nhất của phương pháp cắt lạnh (cryosurgery) trong điều trị tân sinh trong biểu mô cổ tử cung là:

- A. Mắc tiền.
- B. Chảy máu nhiều.
- C. Xuất tiết nhiều và kéo dài sau thủ thuật.
- D. Vùng chuyển tiếp có khuynh hướng chui vào trong kênh sau điều trị.
- E. Chỉ có thể áp dụng được đối với bệnh nhân đã đủ số con.

2094. Nếu kết quả Pap smear là AGUS thì nên làm gì tiếp theo:

- A. Làm lại Pap với mẫu cổ trong lấy bằng chổi (cytobrush).
- B. Điều trị viêm, 3 tháng sau thử Pap lại.
- C. Soi cổ tử cung và sinh thiết dưới soi.
- D. Nạo kênh tử cung.
- E. Cắt tử cung toàn phần đơn giản.

2095. Tất cả những câu sau đây về ung thư cổ TC đều đúng, NGOẠI TRỪ:

- A. Là loại ung thư sinh dục thường gặp nhất ở Việt nam

- B. Thường xuất phát từ biểu mô tuyến / trụ của cổ TC
- C. Trong giai đoạn đầu thường không có triệu chứng lâm sàng rõ rệt
- D. Có thể được truy tầm phát hiện sớm nhờ xét nghiệm Pap'mear

2096. So sánh giữa ung thư cổ TC tế bào tuyến và ung thư cổ TC tế bào gai, tất cả các câu sau đây đều đúng, NGOẠI TRỪ:

- A. Ung thư tế bào tuyến ít nhạy cảm với tia xạ và ít gặp hơn tế bào gai
- B. Ung thư tế bào tuyến cũng có dạng sùi, dạng loét như ung thư tế bào gai
- C. Ung thư tế bào tuyến thường xuất phát từ lỗ CTC, còn ung thư tế bào gai thường xuất phát từ gianh giới giữa lỗ trong và lỗ ngoài
- D. Ung thư tế bào tuyến có tiên lượng tốt hơn

2097. Cách điều trị phẫu thuật ung thư cổ TC giai đoạn I:

- A. Khoét chóp cổ TC
- B. Cắt TC hoàn toàn để lại 1 phần phụ
- C. Cắt TC hoàn toàn và 2 phần phụ
- E. Cắt TC hoàn toàn và 2 phần phụ, cắt 1/3 trên âm đạo, vết hạch vùng chậu

2098. Khi đã xác định mức độ tổn thương CIN I ở cổ tử cung, được phép:

- A. Đặt thuốc chống viêm
- B. Đốt laser hoặc đốt lạnh
- C. Theo dõi và quản lý bằng cách làm tế bào học cổ tử cung
- D. Cả A, B, C đều đúng

2099. Khi đã xác định mức độ tổn thương CIN II ở cổ tử cung, chọn một cách xử trí đúng:

- A. Đốt lạnh
- B. Đốt laser
- C. Khoét chóp cổ tử cung hoặc cắt bằng loop điện
- D. Mổ cắt tử cung bán phần

2100. Chọn cách xử trí đúng với mức độ tổn thương CIN III cổ tử cung:

- A. Đốt laser với công suất > 30w
- B. Khoét chóp cổ tử cung hoặc cắt cụt cổ tử cung
- C. Cắt tử cung bán phần
- D. Cắt tử cung hoàn toàn

2101. Với tổn thương CIN II ở cổ tử cung, hoàn toàn tránh được biến chứng ung thư cổ tử cung nếu:

- A. Vệ sinh và đặt thuốc chống viêm âm đạo thường xuyên
- B. Sử dụng kháng sinh Azitromycin từng đợt
- C. Triệt sản và thôi đẻ
- D. Cả A, B, C đều sai

2102. Trong bệnh lý ung thư cổ tử cung, triệu chứng ra máu sớm thường dưới dạng:

- A. Rong kinh
- B. Rong huyết
- C. Rối loạn kinh nguyệt
- D. Ra máu sau giao hợp

2103. Để chủ động phòng tránh ung thư cổ tử cung, cần khuyến khích cộng đồng:

- A. Soi cổ tử cung và làm Pap'mear
- B. Tiêm vaccin phòng chống HPV
- C. Soi cổ tử cung và làm test HPV
- D. Khám phụ khoa thường quy

2104. Phân loại giai đoạn lâm sàng ung thư cổ tử cung FIGO dựa vào sự xâm lấn và lan tràn của tổ chức ung thư như sau:

- Cột 1**
- A. Giai đoạn IA
 - B. Giai đoạn IIB
 - C. Giai đoạn IIIA
 - D. Giai đoạn IIIB
 - E. Giai đoạn IVA

- Cột 2**
- A. Tỷ lệ gặp ít hơn ung thư biểu mô lát tầng
 - B. Tỷ lệ gặp ở người trẻ tuổi
 - C. Thường xuất phát từ lỗ trong cổ tử cung
 - D. Có thể lan tràn qua thành tử cung
 - E. Thường loét gây sinh loét như ung thư biểu mô lát tầng

Hãy ghép chữ cái ở cột 1 với chữ số ở cột 2 mà bạn cho là đúng
Đáp án: A-1, B-3, C-2, D-5, E-4

2105. Chọn đáp án đúng:

Cột 1		Cột 2
Ra khí hư hôi khắm trong ung thư cổ tử cung giai đoạn muộn	vì	Bội nhiễm và hoại tử tổ chức ung thư

- A. Cột 1 đúng, Cột 2 đúng và Cột 2 giải thích được cho Cột 1
- B. Cột 1 đúng, Cột 2 đúng và Cột 2 không giải thích được cho Cột 1
- C. Cột 1 đúng, Cột 2 sai
- D. Cột 1 sai, Cột 2 đúng
- E. Cột 1 sai, Cột 2 sai

2106. Chọn đáp án đúng:

Cột 1		Cột 2
Ung thư cổ tử cung giai đoạn muộn bệnh nhân thường đau	vì	Tổ chức ung thư lan tràn gây chèn ép viêm dính và di căn xa

- A. Cột 1 đúng, Cột 2 đúng và Cột 2 giải thích được cho Cột 1
- B. Cột 1 đúng, Cột 2 đúng và Cột 2 không giải thích được cho Cột 1
- C. Cột 1 đúng, Cột 2 sai
- D. Cột 1 sai, Cột 2 đúng
- E. Cột 1 sai, Cột 2 sai

2107. Ung thư cổ tử cung tế bào trụ tuyến có đặc điểm sau, NGOẠI TRỪ:

2108. Chọn đáp án đúng:

Cột 1		Cột 2
Ra huyết là triệu chứng trung thành nhất trong ung thư cổ tử cung giai đoạn muộn	vì	Tăng sinh nhiều mạch máu ở lớp biểu mô của cổ tử cung

- A. Cột 1 đúng, Cột 2 đúng và Cột 2 giải thích được cho Cột 1
- B. Cột 1 đúng, Cột 2 đúng và Cột 2 không giải thích được cho Cột 1
- C. Cột 1 đúng, Cột 2 sai
- D. Cột 1 sai, Cột 2 đúng
- E. Cột 1 sai, Cột 2 sai

2109. Xét nghiệm dùng để chẩn đoán ung thư cổ tử cung xâm lấn là, NGOẠI TRỪ:

- A. Phấn đồ tế bào âm đạo - cổ tử cung
- B. Soi cổ tử cung
- C. Khoét chóp cổ tử cung
- D. Chụp cổ tử cung có chuẩn bị
- E. Sinh thiết cổ tử cung

2110. Chọn đáp án đúng:

Cột 1		Cột 2
Ung thư cổ tử cung lan tràn và di cư nhanh	vì	nó thường lan tràn và di căn theo đường máu

- A. Cột 1 đúng, Cột 2 đúng và Cột 2 giải thích được cho cột 1
- B. Cột 1 đúng, Cột 2 đúng và cột 2 không giải thích được cho cột 1

- C. Cột 1 đúng, Cột 2 sai
D. Cột 1 sai, Cột 2 đúng
E. Cột 1 sai, Cột 2 sai

2111. Chọn đáp án đúng:

Cột 1		Cột 2
Trong ung thư cổ tử cung giai đoạn muộn thường ra huyết bất thường	vi	Tăng sinh và hoại tử tổ chức ung thư + mạch máu tân tạo

- A. Cột 1 đúng, Cột 2 đúng và Cột 2 giải thích được cho cột 1
B. Cột 1 đúng, Cột 2 đúng và cột 2 không giải thích được cho cột 1
C. Cột 1 đúng, Cột 2 sai
D. Cột 1 sai, Cột 2 đúng
E. Cột 1 sai, Cột 2 sai

2112. Biện pháp tốt nhất để chẩn đoán xác định loạn sản và ung thư trong biểu mô cổ tử cung:

- A. Khám phụ khoa thông thường
B. Soi cổ tử cung
C. Phấn đồ tế bào âm đạo cổ tử cung
D. Sinh thiết cổ tử cung hàng loạt
E. Soi cổ tử cung + phấn đồ tế bào âm đạo cổ tử cung + sinh thiết cổ tử cung khi cần thiết.

2113. Chọn đáp án đúng:

Cột 1		Cột 2
Khám phụ khoa thông thường không thể phát hiện tiền ung thư và ung thư giai đoạn O cổ tử cung	v	Chỉ thấy một vùng đỏ quanh lỗ ngoài tử cung và câu schiller (-)

- A. Cột 1 đúng, Cột 2 đúng và Cột 2 giải thích được cho cột 1
B. Cột 1 đúng, Cột 2 đúng và cột 2 không giải thích được cho cột 1
C. Cột 1 đúng, Cột 2 sai

- D. Cột 1 sai, Cột 2 đúng
E. Cột 1 sai, Cột 2 sai

2114. Chọn phương pháp điều trị thích hợp đối với ung thư cổ tử cung cần dựa vào:

- A. Tuổi của bệnh nhân
B. Nhu cầu sinh đẻ
C. Giai đoạn của bệnh
D. Kết quả của phẫu thuật
E. Giai đoạn của bệnh + tuổi + kết quả giải phẫu bệnh

2115. Một phụ nữ trẻ 30 tuổi đã có 1 con, được chẩn đoán là ung thư biểu mô lát cổ tử cung giai đoạn IA phương pháp điều trị thích hợp nhất là:

- A. Khoét chóp cổ tử cung
B. Cắt cụt cổ tử cung
C. Cắt tử cung toàn phần
D. Lase CO₂
E. Áp lạnh cổ tử cung bằng khí Nitơ

2116. Tất cả các câu sau về so sánh giữa ung thư cổ tử cung tế bào tuyến và ung thư cổ tử cung tế bào gai đều đúng, NGOẠI TRỪ:

- A. Ung thư tế bào tuyến ít gặp hơn.
B. Ung thư tế bào tuyến thường gặp ở người trẻ tuổi hơn.
C. Ung thư tế bào tuyến cũng có dạng sùi, dạng loét như ung thư tế bào gai.
D. Ung thư biểu mô trụ ít nhạy cảm với tia xạ.

TỔNG HỢP CÂU HỎI VỀ NỘI DUNG

UNG THƯ NIÊM MẠC TỬ CUNG

I. Câu hỏi mức độ nhớ lại

2117. Nhóm phụ nữ nào sau đây có nhiều nguy cơ bị ung thư nội mạc tử cung ?

- A. Đa sản.
B. Có tiền căn nạo thai nhiều lần.
C. Béo phì.
D. Sử dụng thuốc viên ngừa thai loại phối hợp.
E. Tất cả các câu trên đều đúng.

2118. Qua chụp buồng tử cung-vòi trứng cân quang, hình ảnh nào sau đây gợi ý nhiều nhất đến ung thư nội mạc tử cung?

- A. Hình ảnh lồi, tằm nhuận cân quang đều.
B. Hình ảnh khuyết, bờ nhẵn, cân quang đồng nhất.
C. Buồng tử cung thu nhỏ kích thước, bờ hình dợn sóng.
D. Hình ảnh khuyết, bờ răng cưa, cân quang không đồng nhất.
E. Hình dạng lồi, bờ không đều, thành tử cung hình dợn sóng.

2119. Nhóm phụ nữ nào sau đây có nhiều nguy cơ bị ung thư niêm mạc tử cung?

- A. Tuổi từ 50-70 tuổi
B. Không sinh đẻ hoặc giảm sinh sản

- C. Béo phì, đái đường, cao huyết áp
- D. Mãn kinh muộn
- E. A,B,C,D đúng

2120. Xét nghiệm cận lâm sàng nào sau đây có thể giúp chẩn đoán chính xác ung thư niêm mạc tử cung?

- A. Soi buồng tử cung và siêu âm
- B. Chụp buồng tử cung và siêu âm
- C. Tế bào học dịch hút từ buồng tử cung
- D. Nạo sinh thiết từng phần buồng tử cung
- E. A,B,C,D đúng

2121. Theo phân loại của FIGO, giai đoạn II của ung thư niêm mạc tử cung khi:

- A. Ung thư giới hạn ở thân tử cung, buồng tử cung sâu dưới 8 cm
- B. Ung thư giới hạn ở thân tử cung, buồng tử cung sâu hơn 8 cm
- C. Ung thư lan vào lớp cơ thân tử cung xuống đến eo và cổ tử cung
- D. Ung thư lan sâu vào lớp cơ tử cung và chỉ lan đến eo tử cung
- E. Ung thư lan vào lớp cơ thân tử cung, eo, cổ tử cung và đến bề mặt 1/3 trên âm đạo

2122. Ung thư niêm mạc đã lan ra khỏi tử cung nhưng vẫn còn khu trú trong tiểu khung, xâm lấn vào âm đạo thì được xếp vào giai đoạn

- A. II a
- B. II b
- C. III
- D. IV a
- E. IV b

2123. Liên quan đến ung thư niêm mạc tử cung, câu nào đúng:

- A. Là các khối u phát triển từ cơ tử cung

- B. Trên 80% trường hợp gặp ở người mãn kinh
- C. Trên 50% trường hợp gặp ở người mãn kinh
- D. Khoảng 75% có nguồn gốc từ biểu mô tuyến niêm mạc tử cung.
- E. Thường gặp biểu mô biệt hoá lát xen lẫn với biểu mô tuyến

2124. Các yếu tố tiên lượng trong ung thư niêm mạc tử cung sau đây đều đúng, NGOẠI TRỪ:

- A. Tuổi
- B. Độ xâm nhập vào cơ TC
- C. Lan tràn hạch
- D. Béo phì

2125. Về ung thư niêm mạc tử cung, chọn câu sai:

- A. Là ung thư đứng thứ 2 trong phụ khoa
- B. Tỷ lệ cao đối với phụ nữ trong khoảng 40-50 tuổi
- C. Là ung thư phụ thuộc hormon
- D. Độ II được đặc trưng bởi sự lan tràn tới lỗ trong CTC

2126. Xét nghiệm không cần thiết trong trường hợp ung thư niêm mạc tử cung giai đoạn Ia:

- A. Phiên đồ ADN - CTC
- B. Sinh thiết NMTC định hướng
- C. Siêu âm gan
- E. Chụp cắt lớp bụng – tiểu khung

2127. Với phụ nữ đã mãn kinh, có các yếu tố sau đều thuận lợi cho ung thư nội mạc TC, NGOẠI TRỪ:

- A. Có bệnh tiểu đường
- B. Có hiện tượng loãng xương
- C. Có tiền sử vô sinh / sảy thai liên tiếp

- D. Có tiền sử dùng estrogen ngoại lai kéo dài

2128. Đã mãn kinh, khi có triệu chứng sau thì cần nghĩ tới ung thư nội mạc TC

- A. Ra máu bất thường
- B. Ra khí hư nhiều, nhầy hoặc mủ lẫn ít máu
- C. Đái rắt và TC sa xuống âm đạo
- D. Chỉ có A / B

2129. Phụ nữ tự nhiên ra máu sau mãn kinh, bệnh đầu tiên cần nghĩ tới là:

- A. U xơ TC
- B. Ung thư nội mạc TC
- C. U buồng trứng nội tiết
- D. Polype buồng TC

2130. Tiên lượng sống 5 năm của ung thư nội mạc tử cung g.đ I vào khoảng:

- A. > 80%
- B. > 70%
- C. > 60%
- D. > 50%

2131. Theo phân loại của FIGO, ung thư niêm mạc tử cung đã xâm lấn tới bàng quang hay trực tràng thì được xếp vào giai đoạn:

- A. IIB
- B. IIIA
- C. IIIB
- D. IVA
- E. IVB

2132. Theo phân loại của FIGO, ung thư niêm mạc tử cung đã xâm lấn tới vùng thân và eo tử cung được xếp vào:

- A. Giai đoạn IA
- B. Giai đoạn IB
- C. Giai đoạn II
- D. Giai đoạn III
- E. Giai đoạn IVA

2133. Xét nghiệm có giá trị nhất giúp chẩn đoán xác định ung thư niêm mạc tử cung là:

- A. Siêu âm với đầu dò âm đạo
- B. Nạo sinh thiết từng phần
- C. Chụp buồng tử cung - vòi trứng có cản quang
- D. Soi buồng tử cung
- E. Phấn đồ tế bào hút dịch từ buồng tử cung

2134. Ung thư niêm mạc tử cung giai đoạn muộn cần chẩn đoán phân biệt với:

- A. Ung thư cổ tử cung
- B. Ung thư tế bào lá nuôi
- C. Sarcoma tử cung
- D. Polip buồng tử cung
- E. U xơ tử cung

2135. Triệu trứng lâm sàng thường gặp của ung thư niêm mạc tử cung là:

- A. Ra huyết tự nhiên, tái phát từng đợt sau khi đã mãn kinh
- B. Ra khí hư hôi
- C. Đau vùng hạ vị hoặc vùng chậu hông ở giai đoạn muộn
- D. Khám摸 vết thấy máu chảy ra từ cổ tử cung
- E. Thăm âm đạo thấy khối lượng mật độ di động của tử cung thay đổi tùy thuộc vào giai đoạn của bệnh

2136. Ở phụ nữ mãn kinh, có thể kết luận là có tăng sinh niêm mạc tử cung khi bề dày lớp niêm mạc tử cung đo được trên siêu âm là:

- A. Trên 4mm
- B. Trên 6mm
- C. Trên 8mm
- D. Trên 10mm
- E. Trên 9 mm

2137. Đặc điểm của ung thư niêm mạc tử cung, NGOẠI TRỪ:

- A. Tuổi trung bình của ung thư niêm mạc tử cung cao hơn tuổi trung bình của ung thư cổ tử cung
- B. Có liên quan đến tình trạng cường Oestrogen
- C. Ở giai đoạn sớm triệu chứng lâm sàng thường nghèo nàn
- D. Có thể dễ dàng phát hiện sớm bằng phấn đồ tế bào âm đạo
- E. Tiên lượng tùy thuộc vào độ biệt hóa của tế bào ung thư.

2138. Xét nghiệm cận lâm sàng nào sau đây có thể giúp chẩn đoán xác định ung thư nội mạc tử cung:

- A. Siêu âm với đầu dò âm đạo.
- B. Sinh thiết niêm mạc tử cung.
- C. Chụp buồng tử cung- vòi trứng có chuẩn bị.
- D. Soi buồng tử cung.

2139. Phụ nữ đã mãn kinh tự nhiên ra máu âm đạo, bệnh đầu tiên cần nghĩ tới là:

- A. U xơ tử cung.
- B. Ung thư nội mạc tử cung.
- C. U buồng trứng nội tiết.
- D. Polype buồng tử cung.

2140. Một phụ nữ đã mãn kinh, dấu hiệu nào sau đây nghĩ đến ung thư nội mạc tử cung:

- A. Người gầy, sụt cân nhanh chóng
- B. Đau bụng vùng hạ vị
- C. Khí hư hôi lẫn máu ra từ tử cung
- D. Khám thấy khối u ở hố chậu

2141. Theo FIGO ung thư nội mạc tử cung xâm lấn thân và cổ tử cung xếp vào giai đoạn:

- A. Ia
- B. Ib
- C. II
- D. III

2142. Khi K nội mạc tử cung giai đoạn II, tỷ lệ sống trên 5 năm sau phẫu thuật là:

- A. 40%
- B. 50%
- C. 60%
- D. 70%

2143. Khi K nội mạc tử cung giai đoạn III, tỷ lệ sống trên 5 năm sau phẫu thuật là:

- A. 40%
- B. 50%
- C. 60%
- D. 70%

2144. Khi K nội mạc tử cung giai đoạn I, tỷ lệ sống trên 5 năm sau phẫu thuật là:

- A. 20% - 30%
- B. 40% - 50%
- C. 60% - 65%
- D. 70% - 75%

2145. Tỷ lệ sống trên 5 năm nếu bị K nội mạc tử cung giai đoạn IV là:

- A. 10%
- B. 9%
- C. 8%
- D. 7%

2146. Trong ung thư sinh dục ở phụ nữ Việt Nam, ung thư nội mạc tử cung đứng hàng thứ mấy:

- A. Nhất
- B. Nhì
- C. Ba
- D. Tư

2147. Khi chụp buồng tử cung để khảo sát ung thư niêm mạc tử cung cần bơm thuốc cản quang với áp lực đủ mạnh để có thể khảo sát cả hai vòi trứng.

- A. Đúng
- B. Sai

2148. Chụp cắt lớp là một phương pháp hữu hiệu để xác định mức độ xâm lấn và lan tràn của ung thư.

- A. Đúng
- B. Sai

2149. Ung thư niêm mạc tử cung thường lan tràn theo đường tĩnh mạch.

- A. Đúng
- B. Sai

2150. Để chẩn đoán chính xác ung thư niêm mạc tử cung cần nạo sinh thiết từng phần buồng tử cung và ống cổ tử cung.

- A. Đúng
- B. Sai

2151. Thời gian cần tầm soát ung thư nội mạc tử cung đối với phụ nữ có nguy cơ cao sau khi mãn kinh mấy năm:

- A. Hai
- B. Ba
- C. Bốn
- D. Năm

2152. Tỷ lệ âm tính giả của test progesteron trong tầm soát ung thư nội mạc tử cung là:

- A. 15 %
- B. 20 %
- C. 25 %
- D. 30 %

2153. Qua chụp buồng tử cung - vòi trứng có cản quang, hình ảnh gợi ý nhiều đến ung thư niêm mạc tử cung là:

- A. Hình khuyết, bờ nhẵn, cản quang đồng nhất
Đ/S
- B. Hình khuyết, bờ nhám nhở, cản quang không đồng nhất
Đ/S

C. Hình lồi, cản quang đều

Đ/S

D. Hình ảnh cản quang không đều ở góc hay thân tử cung

Đ/S

E. Buồng tử cung thu nhỏ kích thước, thành tử cung hình răng cưa
Đ/S

2154. Sinh thiết niêm mạc tử cung với mục đích:

A. Đánh giá nội tiết buồng trứng

Đ/S

B. Chẩn đoán viêm

Đ/S

C. Điều trị u xơ tử cung

Đ/S

D. Chẩn đoán u buồng trứng

Đ/S

E. Chẩn đoán ung thư thân tử cung

Đ/S

2155. Hình ảnh mô học của ung thư trong biểu mô niêm mạc tử cung (Cancer in situ giai đoạn 0) là:

A. Quá sản biểu mô trụ tầng

Đ/S

B. Loạn sản biểu mô trụ tầng

Đ/S

C. Quá sản + loạn sản biểu mô tuyến

Đ/S

D. Loạn sản biểu mô lát tầng

Đ/S

E. Màng đáy tế bào chưa bị phá vỡ

Đ/S

2156. Nguyên nhân gây ung thư niêm mạc tử cung là:

A. Cường Oestrogen

Đ/S

B. Cường Oestrogen + Progesteron

Đ/S

C. Cường Progesteron

Đ/S

D. Cường Androgen

Đ/S

E. Cường vỏ thượng thận

Đ/S

2157. Nhóm phụ nữ có nhiều nguy cơ bị ung thư niêm mạc tử cung là:

A. Có vòng kinh không phóng noãn (hội chứng Stein - Leventhal)

Đ/S

B. Có tiền sử nạo thai nhiều lần

Đ/S

C. Dùng thuốc tránh thai loại Progesteron

Đ/S

D. Có khối u buồng trứng nữ tính hóa

Đ/S

E. Béo phì

Đ/S

2158. Nhóm phụ nữ có nguy cơ bị ung thư niêm mạc tử cung là:

A. Tăng sinh niêm mạc tử cung

Đ/S

B. Cao huyết áp hoặc đái đường

Đ/S

C. Dùng Oestrogen bừa bãi

Đ/S

D. Mãn kinh sớm

Đ/S

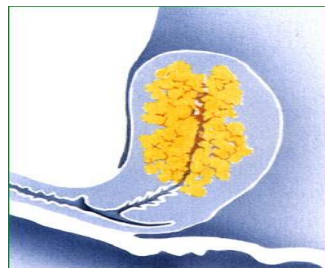
E. Đẻ nhiều

Đ/S

2159. Những câu sau về ung thư niêm mạc tử cung là đúng hay sai:

- A. Ung thư nội mạc tử cung là loại ung thư lệ thuộc nội tiết
- B. Ung thư nội mạc tử cung thường gặp ở phụ nữ đã mãn kinh
- C. Thiếu năng estrogen là yếu tố thuận lợi gây nên ung thư nội mạc tử cung

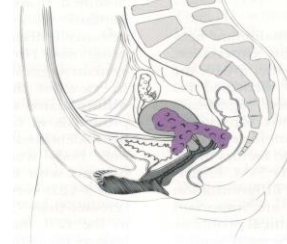
2160. Hình ảnh dưới đây tương ứng với giai đoạn ... (IC)..... của ung thư niêm mạc tử cung:



2161. Hình ảnh dưới đây tương ứng với giai đoạn ... (IIIB)..... của ung thư niêm mạc tử cung:



2162. Hình ảnh dưới đây tương ứng với giai đoạn (IVA).... của ung thư niêm mạc tử cung:



2163. Ung thư niêm mạc tử cung là một loại (1)..... (ung thư tuyến)....., có tiên lượng bệnh phụ thuộc vào (2)..... (mức độ biệt hoá tế bào).....

2164. Hãy điền các giá trị tiên lượng sống còn sau 5 năm đối với ung thư niêm mạc tử cung:

- A. Giai đoạn I: ...(> 80%).....
- B. Giai đoạn II: (70%).....
- C. Giai đoạn III: ... (40%).....
- D. Giai đoạn IV: ... (9%).....

II. Câu hỏi mức độ hiểu

2165. Tất cả những câu sau đây về ung thư nội mạc tử cung đều đúng, NGOẠI TRỪ:

- A. Tuổi trung bình của ung thư nội mạc tử cung cao hơn tuổi trung bình của ung thư cổ tử cung.
- B. Phụ nữ bị vô sinh nằm trong nhóm có nguy cơ cao.
- C. Là một loại ung thư có liên quan đến tình trạng cường estrogen trong cơ thể.
- D. Có thể dễ dàng truy tầm phát hiện sớm nhờ Pap'smear.
- E. Tiên lượng tùy thuộc vào độ biệt hóa của tế bào ung thư

2166. Điều trị cắt tử cung toàn phần, 2 phần phụ, 1 phần âm đạo và nạo hạch tiểu khung, NGOẠI TRỪ:

- A. Ung thư niêm mạc tử cung lan xuống cổ tử cung
- B. Ung thư niêm mạc tử cung lan xuống cổ tử cung, âm đạo
- C. Ung thư niêm mạc tử cung còn khu trú ở thân tử cung
- D. Ung thư niêm mạc di căn đến tiểu khung
- E. Chỉ áp dụng đối với ung thư cổ tử cung

2167. Triệu chứng lâm sàng thường gặp của ung thư niêm mạc tử cung:

- A. Rong kinh - cường kinh
- B. Khí hư nhiều, trong, không hôi
- C. Ra máu âm đạo bất thường sau mãn kinh
- D. Tiểu rắt – són tiểu khi gắng sức.
- E. Tất cả đều sai.

2168. Vai trò của siêu âm trong chẩn đoán ung thư niêm mạc tử cung:

- A. Chẩn đoán xác định bệnh lý
- B. Phát hiện sớm các hình ảnh dày niêm mạc tử cung
- C. Giúp khảo sát các bệnh lý phối hợp ở tử cung - phần phụ

- D. A & B đúng.
E. B & C đúng.

2169. Tiên lượng của ung thư niêm mạc tử cung theo độ biệt hoá tế bào xấu dần theo thứ tự:

- A. Độ 3, độ 2, độ 1
B. Độ 2, độ 3, độ 1
C. Độ 1, độ 2, độ 3
D. Độ 1, độ 2, độ 3, độ 4.
E. Độ 4, độ 3, độ 2, độ 1.

2170. Điều trị ung thư niêm mạc tử cung giai đoạn Ia ở phụ nữ 60 tuổi, chọn câu đúng nhất:

- A. Hóa trị liệu
B. Xạ trị liệu ngoài
C. Cắt TC và 2 phần phụ
D. Nạo sinh thiết

2171. Những câu liên quan đến ung thư nội mạc tử cung sau đều đúng, NGOẠI TRỪ:

- A. Tăng sinh nội mạc tử cung không điển hình được xem là một dạng tổn thương tiền ung thư
B. Triệu chứng lâm sàng có thể có là ứ dịch, ứ mủ lòng tử cung
C. Lan tràn chủ yếu là lan theo bề mặt và theo đường bạch huyết
D. Điều trị chủ yếu bằng progesteron

2172. Hãy chọn 1 phương pháp đúng để sàng lọc ung thư nội mạc tử cung ?

- A. Thử Pap' smear định kỳ hàng năm cho tất cả phụ nữ đã mãn kinh
B. Test progesteron cho các phụ nữ sau mãn kinh 2 năm
C. Chụp buồng tử cung – vòi trứng có cản quang định kỳ hàng năm
D. Siêu âm định kỳ

2173. Trường hợp ung thư nội mạc tử cung đã lan xuống vùng cổ, nên chọn cách điều trị nào sau đây (đặt giả thiết thể trạng bệnh nhân còn tốt) ?

- A. Điều trị bằng hoá chất (5FU / Cyclophosphamid)
B. Cắt tử cung toàn phần và 2 phần phụ + một phần âm đạo + vét hạch chậu
C. Điều trị nội tiết progesteron
D. Tia xạ với Cobalt-60

2174. Trên lâm sàng ung thư niêm mạc tử cung giai đoạn sớm có thể nhầm với:

- A. Tăng sinh niêm mạc tử cung lành tính
B. Rối loạn tiền mãn kinh
C. Viêm niêm mạc tử cung
D. Polip buồng tử cung
E. Sảy thai sót rau

2175. Trong các loại tăng sinh nội mạc tử cung sau đây, loại nào có tiên lượng xấu nhất:

- A. Tăng sinh niêm mạc giản đơn
B. Tăng sinh niêm mạc dạng đa polip
C. Tăng sinh niêm mạc dạng nang tuyến
D. Tăng sinh tuyến đơn giản
E. Tăng sinh niêm mạc không điển hình

2176. Điều trị tăng sinh niêm mạc tử cung bằng phương pháp cắt tử cung toàn phần được chỉ định trong trường hợp sau:

- A. Tăng sinh đơn giản phối hợp với u xơ tử cung hoặc nội mạc tử cung ở phụ nữ trên 40 tuổi
B. Tăng sinh dạng nang tuyến đã điều trị bằng progesteron không hiệu quả
C. Tăng sinh không điển hình nhưng có triệu chứng rong huyết ở phụ nữ trẻ

- D. Tăng sinh không điển hình ở phụ nữ béo phì, nhiều con, kèm theo cao huyết áp
E. Tăng sinh không điển hình ở phụ nữ trên 40 tuổi.

2177. Phương pháp điều trị cho một bệnh nhân 50 tuổi, thể trạng còn tốt bị ung thư niêm mạc tử cung giai đoạn IIB là:

- A. Cắt tử cung toàn phần và hai phần phụ
B. Cắt tử cung toàn phần và hai phần phụ + một phần âm đạo + lấy hạch bị xâm nhiễm
C. Nội tiết Progesteron
D. Hóa chất 5FU
E. Đặt ống Cobalt buồng tử cung

2178. Có thể phát hiện sớm ung thư niêm mạc tử cung cho những phụ nữ nhóm nguy cơ cao bằng phương pháp sau, NGOẠI TRỪ:

- A. Phấn đồ tế bào dịch hút từ buồng tử cung
B. Test Progesteron
C. Test Oestrogen
D. Sinh thiết niêm mạc tử cung
E. Siêu âm định kỳ

2179. Chọn đáp án đúng:

Cột 1		
Cường Oestrogen là nguyên nhân gây ung thư niêm mạc tử cung	vì	Oestr

- A. Cột 1 đúng, Cột 2 đúng và Cột 2 giải thích được cho Cột 1
B. Cột 1 đúng, Cột 2 đúng và Cột 2 không giải thích được cho Cột 1
C. Cột 1 đúng, Cột 2 sai
D. Cột 1 sai, Cột 2 đúng
E. Cột 1 sai, Cột 2 sai

2180. Theo phân loại của Javert, ung thư nội mạc tử cung lan tới phần phụ và cổ tử

cung được xếp vào giai đoạn nào của bệnh:

- A. Giai đoạn I.
- B. Giai đoạn II.
- C. Giai đoạn III.
- D. Giai đoạn IV.

2181. Những câu liên quan đến ung thư nội mạc tử cung sau đều đúng, NGOẠI TRỪ:

- A. Tăng sinh nội mạc tử cung không điển hình được xem là một dạng tổn thương tiền ung thư.
- B. Triệu chứng lâm sàng có thể có là ứ dịch, ứ mủ lòng tử cung.
- C. Lan tràn chủ yếu là lan theo bề mặt và theo đường bạch huyết.
- D. Điều trị chủ yếu bằng progesterogen.

2182. Tất cả những triệu chứng sau về K nội mạc tử cung đều đúng, NGOẠI TRỪ:

- A. Khám đặt mỏ vịt thấy máu mủ từ cổ tử cung chảy ra
- B. Mật độ tử cung cứng gồ ghề lồi lõm
- C. Kích thước tử cung nhỏ
- D. Di động tử cung hạn chế và đau

III. Câu hỏi mức độ phân tích, áp dụng

2183. Phân loại giai đoạn lâm sàng ung thư niêm mạc tử cung FIGO, dựa vào xâm lấn và lan tràn của tổ chức ung thư như sau:

Cột 1

- A. Giai đoạn O
- B. Giai đoạn IB
- C. Giai đoạn IA
- D. Giai đoạn III
- E. Giai đoạn IVA

Hãy ghép chữ cái ở cột 1 với chữ số ở cột 2

bạn cho là đúng và ghép cặp đó vào

Đáp án: A-1, B-3, C-2, D-5, E-4

- 1. Ung thư niêm mạc tử cung tại chỗ
- 2. Kích thước buồng tử cung < 8 cm
- 3. Kích thước buồng tử cung > 8 cm
- 4. Ung thư niêm mạc tử cung đã xâm lấn bàng quang, trực tràng
- 5. Ung thư niêm mạc tử cung xâm lấn tận ngoài

Cột 2

- A. Triệu chứng đau vú trong bệnh lý lành tính thường xuất hiện ở vị trí 1/4 của vú nào nhiều nhất:
- B. Trên trong
- C. Dưới ngoài
- D. Dưới trong

TỔNG HỢP CÂU HỎI VỀ NỘI DUNG BỆNH VÚ LÀNH TÍNH

I. Câu hỏi mức độ nhớ lại

2184. Nhóm phụ nữ nào sau đây có nguy cơ K vú thấp nhất?

- A. Có tiền căn mẹ hoặc chị em bị K vú
- B. Không sinh đẻ hoặc sinh lần sau trên 35 tuổi
- C. Có tổn thương lành tính ở tuyến vú
- D. Có kinh lần đầu sớm hoặc mãn kinh trễ

2185. Thời điểm lý tưởng nhất để thực hiện việc tự khám vú

- A. Giữa chu kỳ kinh
- B. Trong khi đang có kinh
- C. Ngay sau khi sạch kinh
- D. Khi có dấu hiệu bất thường ở vú

2186. Điều nào sau đây được xem là một yếu tố nguy cơ của bệnh lý lành tính của tuyến vú

- A. Đa sản
- B. Dậy thì và mãn kinh muộn
- C. Không cho con bú
- D. Tất cả các câu trên

2188. Ở giai đoạn cuối của chu kỳ kinh nguyệt do ảnh hưởng của nội tiết, tình trạng của vú như thế nào:

- A. Hay có rỉ dịch qua núm vú
- B. Có sự thu nhỏ lại của các nang sữa
- C. Tăng hiện tượng phù nề mô đệm
- D. Tuyến sữa phát triển to ra

2189. Xung quang tuyến sữa thường được chỉ định nếu có triệu chứng nào sau đây:

- A. Rỉ nước ở núm vú
- B. Đau vú
- C. Ung nề ở vú
- D. Viêm vú

2190. Chẩn đoán bệnh lý tuyến vú có độ chính xác cao nhất khi phối hợp các phương tiện nào sau đây:

- A. Siêu âm + lâm sàng
- B. Lâm sàng + tế bào học
- C. Xquang vú + tế bào học
- D. Lâm sàng + Siêu âm

2191. Những tác dụng của Estrogen lên tuyến vú đều đúng, NGOẠI TRỪ:

- A. Phát triển các tế bào tuyến sữa
- B. Làm các tuyến sữa nở lớn

- C. Tăng cường sự phân bào tại nang sữa
- D. Tăng tính thấm thấu qua thành mạch

2192. Trong bệnh xơ nang vú, triệu chứng rỉ dịch ở núm vú thường có đặc điểm nào sau đây:

- A. Rỉ dịch qua nhiều lỗ, dịch màu xanh đục.
- B. Rỉ dịch qua 1 lỗ, dịch trong như nước
- C. Rỉ dịch qua 1 lỗ, dịch lẫn máu
- D. Rỉ dịch qua 1 lỗ, luôn luôn chỉ có 1

bên vú

2193. Nhóm phụ nữ nào sau đây có nguy cơ K vú thấp nhất:

- A. Có tổn thương lành tính ở tuyến vú
- B. Có kinh lần đầu sớm, mãn kinh trễ
- C. Đời sống kinh tế cao, béo phì.
- D. Không sinh đẻ hoặc sinh con lớn tuổi.

2194. Cấu tạo tuyến vú có số ống dẫn sữa là:

- A. 10 - 15 ống
- B. 15 - 20 ống
- C. 20 - 25 ống
- D. 25 - 30 ống

2195. Vị trí của tuyến vú ở vào khoảng giữa sườn thứ:

- A. 2 - 3
- B. 3 - 7
- C. 7 - 8
- D. 8 - 11

2196. Vú phát triển lệ thuộc các nội tiết tố sau, NGOẠI TRỪ:

- A. Estrogen, Progesterone.
- B. Nội tiết tố giáp trạng.
- C. Prolactin.
- D. Androgen.

2197. Các yếu tố sau đều có liên quan đến nguy cơ ung thư vú, NGOẠI TRỪ:

- A. Tiền sử có mẹ hoặc chị em bị ung thư vú.
- B. Tiền sử có tổn thương lành tính ở tuyến vú.
- C. Đời sống kinh tế gia đình – xã hội thấp kém.
- D. Không sinh đẻ hoặc sinh đẻ muộn.

2198. Tất cả những câu sau đây về cấu tạo của tuyến vú đều đúng, NGOẠI TRỪ:

- A. Khối lượng vú trung bình từ 200 – 300cm³
- B. Trong tuyến vú có khoảng 15 - 20 ống dẫn sữa
- C. Vú được nâng đỡ bởi các bó cơ trơn và dây chằng Cooper rất chắc chắn
- D. Vùng núm vú có nhiều thụ thể cảm giác

2199. Các câu sau về sinh lý tuyến vú đều đúng, NGOẠI TRỪ:

- A. Estrogen làm tăng sinh ống dẫn sữa, tăng tính thấm thấu ở mao mạch
- B. Progesteron làm phát triển tuyến chùm nho & tổ chức liên kết khi có thai
- C. Prolactin có tác dụng chính trong sự sinh sữa
- D. Prolactin có tác dụng vừa hiệp đồng vừa đối kháng với Estrogen

2200. Điều nào sau đây được xem như một yếu tố nguy cơ của bệnh lý lành tính tuyến vú?

- A. Không cho con bú
- B. Dây thì muộn
- C. Quá sản và loạn sản tuyến sản
- D. Tất cả các câu trên đều đúng

2201. Các yếu tố sau đều có liên quan đến nguy cơ ung thư vú, NGOẠI TRỪ:

- A. Tiền sử có mẹ hoặc chị em bị ung thư vú
- B. Tiền sử có tổn thương lành tính ở tuyến vú
- C. Đời sống kinh tế gia đình - xã hội thấp kém
- D. Không sinh đẻ hoặc sinh đẻ muộn

2202. Số lượng mô tuyến nhiều nhất ở phần tư nào của vú?

- A. Đuôi
- B. Phần tư trên ngoài,
- C. Phần trên trong,
- D. Phần tư dưới ngoài,
- E. Phần tư trên trong

2203. Khi bạn đang khám vú của một phụ nữ, các dấu hiệu cần tìm kiếm dưới đây, NGOẠI TRỪ:

- Vết lõm trên da
- Dịch tiết núm vú
- Nang hay u
- Kích thước núm vú
- Hạch nách.

2204. Bệnh lý xơ nang tuyến vú hay gặp với tỷ lệ nào dưới đây? Chọn câu trả lời đúng.

- A. Tỷ lệ 34%
- B. Tỷ lệ 4%
- C. Tỷ lệ 19%
- D. Tỷ lệ 6%
- E. Tỷ lệ 27%

2205. Các dấu hiệu lâm sàng và cận lâm sàng sau đây hay gặp trong bệnh xơ nang tuyến vú, NGOẠI TRỪ:

- A. Đau vú theo chu kỳ
- B. Khối u tròn, giới hạn rõ
- C. Cận quang tròn tương ứng với u nang
- D. Các vết calci hoá to nhỏ rải rác không tập trung thành nhóm
- E. Khối u có đặc tính là không đau

2206. Đường kính ống dẫn sữa có kích thước trung bình là:

- A. 0,5 mm
- B. 1mm
- C. 2mm
- D. 3mm
- E. 4mm

2207. Sự tiết sữa ở thời kỳ sơ sinh là do ảnh hưởng của nội tiết trong thai kỳ, hiện

tượng này sẽ biến mất vào:

- A. Vài giờ sau sinh.
- B. Ba ngày sau sinh.
- C. Vài tuần sau sinh.
- D. Tháng đầu sau sinh.
- E. Năm đầu sau sinh.

2208. Kích thích đầu tiên để vú phát triển là nội tiết của:

- A. Vùng dưới đồi
- B. Thủy tuyến yên.
- C. Buồng trứng
- D. Thủy sau tuyến yên.
- E. Tuyến thượng thận

2209. Sự gia tăng thể tích vú trước kỳ kinh là do ảnh hưởng của nội tiết nào:

- A. Estrogen
- B. Progesteron
- C. Prolactin
- D. Coriisal
- E. Thyroxine

2210. Vú trở về kích thước nhỏ nhất vào ngày thứ mấy chu kỳ:

- A. 4
- B. 5
- C. 6
- D. 7
- E. 8

2211. Bệnh xơ nang tuyến vú hay gặp ở lứa tuổi nào sau đây:

- A. 19-20 tuổi
- B. 21-25 tuổi
- C. 26-30 tuổi
- D. 40-50 tuổi
- E. 60-65 tuổi

2212. Bệnh u xơ tuyến vú hay gặp ở lứa tuổi nào sau đây:

- A. Trước 25 tuổi.
- B. Trước 35 tuổi.
- C. Từ 36-40 tuổi

- D. Từ 41-50 tuổi.
- E. Trên 60 tuổi.

2213. Hướng điều trị tốt nhất của u xơ tuyến vú là:

- A. Điều trị nội tiết Estrogen.
- B. Điều trị nội tiết Progesteron
- C. Không cần điều trị.
- D. Phẫu thuật cắt bỏ khối u.
- E. Phẫu thuật cắt bỏ vú

2214. Sau mãn kinh mô tuyến dần dần thu hồi và được thay thế bởi mô nào sau đây:

- A. Mô mỡ
- B. Mô sợi
- C. Tổ chức liên kết
- D. Mô mỡ, mô sợi
- E. Cả A,B,C đều đúng

2215. Bệnh vú lành tính thường gặp là:

- A. Xơ nang tuyến vú.
- B. Dẫn ống dẫn sữa
- C. U xơ tuyến vú
- D. U tuyến dạng là
- E. Túi sữa

2216. Trong bệnh lý xơ nang tuyến vú, trên X-quang thấy các điểm sau, NGOẠI TRỪ:

- A. Vú tăng mật độ.
- B. Căn quang mờ tương ứng với các vùng bị phù nề.
- C. Căn quang tròn tương ứng với u nang.
- D. Các vết caxi hoá to, nhỏ, rải rác không tập trung thành đám
- E. Các vết caxi nhỏ tập trung thành đám

2217. Triệu chứng điển hình của dẫn ống dẫn sữa là:

- A. Đau vú
- B. Vú tăng thể tích

- C. Khối u vú
- D. Viêm vú
- E. Tiết dịch ở núm vú

2218. Điều trị nào sau đây được lựa chọn để điều trị dẫn ống dẫn sữa

- A. Nội tiết
- B. Vitamin A
- C. Phẫu thuật
- D. Kháng sinh
- E. Không điều trị gì sau khi đã loại k

2219. Tất cả những câu sau đây về cấu tạo của tuyến vú đều đúng, NGOẠI TRỪ:

- A. Tuyến vú nằm cách da và lồng ngực bởi một lớp mỡ mỏng.
- B. Tại núm vú, tuyến vú nằm sát dưới da.
- C. Trong tuyến vú có khoảng 15-20 ống dẫn sữa.
- D. Cấu tạo mô học chỉ gồm tế bào thượng bì và mô liên kết, không có tế bào cơ.
- E. Vùng núm vú có nhiều thụ thể cảm giác.

2220. Những tác dụng của estrogen lên tuyến vú sau đều đúng, NGOẠI TRỪ:

- A. Phát triển các tế bào tuyến sữa.
- B. Tăng cường sự phân bào tại nang sữa.
- C. Làm các ống dẫn sữa nở lớn.
- D. Tăng sự phân mạch ở mô liên kết.
- E. Tăng tính thấm thấu qua thành mạch.

2221. Điều trị bằng phẫu thuật một bệnh lý lành tính tuyến vú (nếu có chỉ định) có lợi điểm nào sau đây :

- A. Xác định được tính chất lành tính của tổn thương.

- B. Tránh được biến chứng do sự phát triển nhanh của khối u gây ra.
- C. Dự phòng được ung thư vú ở những phụ nữ có nguy cơ cao.
- D. Điều trị tận gốc được triệu chứng đau.
- E. Tất cả các câu trên đều đúng.

2222. Trong các ví dụ sau đây, hãy chọn những hành vi nào mà có thể tạo ra mối quan hệ tin tưởng lẫn nhau với một phụ nữ. Viết câu trả lời "đúng" hay "không" cho mỗi ví dụ sau vào trang trả lời của bạn.

- A. Một phụ nữ phàn nàn về bị đau bụng dưới. Cán bộ cung cấp dịch vụ nghĩ rằng chị ấy đã từng đi khám phụ khoa, vì thế chị ấy khám ngay mà không không trao đổi gì trong khi khám.

Đ/S

- B. Sau khi khám xong, NHS hỏi "Chị có hỏi gì về việc khám mà tôi vừa làm cho chị không? Chị có muốn hỏi gì tôi không?"

Đ/S

- C. Trước khi khám vú, cán bộ y tế nhìn lại cửa phòng khám để đảm bảo sẽ không có ai vào phòng khi chị đang khám bệnh

Đ/S

- D. Tại một phòng khám công rất đông khách, một phụ nữ chuẩn bị được khám phụ khoa phàn nàn rằng tấm ri đô che cửa phòng không đủ che kín. Cán bộ y tế trả lời rằng "chúng tôi không đủ kinh phí để có một phòng khám riêng biệt cho những cuộc khám này, chị có thể đi đến một phòng khám tư nếu chị không muốn đến đây".

Đ/S

2223. Bạn nên rửa tay trước và sau mỗi lần khám vú, nhưng đi găng thì chỉ cần thiết khi có vết loét hở hay bị tiết dịch núm vú. Hãy chọn câu trả lời của bạn: Đ/S

2224. Nguyên nhân quan trọng nhất để một phụ nữ nên khám vú hàng tháng là để có thể phát hiện ra bất kỳ sự thay đổi nào. Hãy chọn một và viết vào trang trả lời của bạn:

Đ/S.

2225. Hãy liệt kê ba mục tiêu học tập trong bệnh vú lành tính:

- A.(Mô tả được các tổn thương giải phẫu bệnh trong bệnh vú lành tính)
- B. (- Phân biệt được các dạng lâm sàng trong bệnh vú lành tính)
- C. -(Xác định được cách xử trí cho từng trường hợp cụ thể)

2226. Khi trao đổi với phụ nữ, hai kỹ năng trao đổi không lời mà bạn có thể dùng để làm yên lòng họ là gì?(gật đầu và mỉm cười).....

2227. Vú được tạo nên bởi ba loại mô khác nhau. Chúng là gì?.....(mỡ, mô tuyến, mô sợi)....

2228. Bạn nên nhìn vào vú của một phụ nữ xem có bất thường ở ba tư thế nào?

- A.(cánh tay trên đầu).....
- B.(bàn tay chấp vào hông).....
- C.(đẩy vào phía trước).....

II. Câu hỏi mức độ hiểu

2229. Chẩn đoán viêm vú dễ nhầm nhất với:

- A. Cương tức tuyến vú
- B. Cương sữa
- C. Absces vú
- D. Khối u tuyến vú

2230. Thời kỳ tiền mãn kinh có những đặc điểm sau, NGOẠI TRỪ:

- A. Ống tuyến sữa teo đi và tắc ở thời kỳ tiền mãn kinh.
- B. Sự xâm nhập, co thắt càng làm xơ hoá và nang hoá dễ dẫn tới u xơ.
- C. Tổ chức vú teo đi bởi mất cân đối giữa Estrogen và Progesterone.
- D. Thời kỳ tiền mãn kinh không sợ u vú nữa.

2231. Thời kỳ dễ bị u vú là:

- A. Tuổi dậy thì.
- B. Tuổi sinh đẻ.
- C. Tiền mãn kinh.
- D. Mãn kinh.

2232. Đặc điểm u xơ tuyến vú là:

- A. U ở nông, đau.
- B. U đỉnh, không đau.
- C. U cứng di động, có hạch nách.
- D. U ở nông, di động, không dính, không đau, không có hạch.

2233. Chẩn đoán loạn dưỡng tuyến vú dựa vào các triệu chứng sau, NGOẠI TRỪ:

- A. Khối u có cả ở 2 bên
- B. Khối u mềm, không dính.
- C. U to nhanh, đau có thể có hạch to
- D. Khối u không có ranh giới .

2234. Chẩn đoán u xơ tuyến vú dựa vào phương pháp:

- A. Nhìn.
- B. Sờ tìm khối u.
- C. Chụp cắt lớp.
- D. Khám lâm sàng và cận lâm sàng.

2235. Triệu chứng cận lâm sàng có giá

trị nhất để chẩn đoán ung thư vú là:

- A. Chụp X-quang tuyến vú.
- B. Siêu âm vú.
- C. Làm tế bào học để chẩn đoán.
- D. Xét nghiệm công thức máu.

2236. Khi khám thấy khối u dính, đau, thay đổi màu sắc da, cần nghĩ nhiều nhất tới bệnh:

- A. Ung thư vú.
- B. Viêm tuyến vú.
- C. Viêm tắc tuyến vú.
- D. Nhân xơ tuyến vú.

2237. Estrogen có tác dụng sau, NGOẠI TRỪ:

- A. Tăng sinh ống dẫn sữa.
- B. Giảm hoạt động phân thủy.
- C. Làm vú to và tăng cương.
- E. Giảm thấm.

2238. X quang tuyến sữa (galactography) thường được chỉ định nếu có triệu chứng:

- A. Đau vú.
- B. Tiết dịch ở núm vú.
- C. Viêm tuyến vú.
- D. Nhiều khối u lớn nhỏ ở tuyến vú.

2239. Điều nào sau đây được xem như một yếu tố nguy cơ của bệnh lý lành tính tuyến vú:

- A. Không cho con bú.
- B. Dậy thì muộn.
- C. Quá sản và loạn sản tuyến sản.
- D. Tất cả các câu trên đều đúng.

2240. Đau vú cần phải điều trị khi:

- A. Đau kéo dài < 3 ngày trước kỳ kinh.
- B. Đau kéo dài < 7 ngày trước kỳ kinh.
- C. Đau kéo dài > 7 ngày và theo chu kỳ.

- D. Đau kéo dài < 3 ngày ở thời kỳ rụng trứng.

2241. Loạn dưỡng/xơ nang tuyến vú thường có triệu chứng sau, NGOẠI TRỪ:

- A. Đau cương vú.
- B. Sờ thấy khối u > 3 cm ở 1/4 trên ngoài tuyến vú.
- C. Sờ thấy nhiều u nhỏ, không đều, lồi nhô.
- D. Các triệu chứng giảm đi sau khi hành kinh.

2242. Với u xơ tuyến vú, có chỉ định điều trị:

- A. Phẫu thuật cắt vú đơn thuần.
- B. Phẫu thuật bóc u xơ đơn thuần.
- C. Tia xạ đơn thuần.
- D. Nội tiết đơn thuần.

2243. Các bệnh lý tuyến vú nào sau đây có thể có nguy cơ ác tính về sau?

- A. U nang
- B. U xơ tuyến vú
- C. Bệnh xơ nang
- D. U mỡ
- E. Bệnh xơ nang tuyến vú phối hợp với quá sản.

2244. Nồng độ Oestrogen và Progesteron giảm vào thời điểm nào:

- A. Trong 3tháng giữa thai kỳ
- B. Trong 3tháng cuối thai kỳ
- C. Ngay trước thời gian chuyển dạ
- D. Rau bị bong sổ ra ngoài
- E. Thời kỳ cho con bú

2245. Sự sản xuất sữa được thiết lập vào những thời điểm nào sau sinh:

- A. Ngày đầu sau sinh.
- B. Ba ngày đầu sau sinh.
- C. Tuần đầu sau sinh.
- D. Giờ đầu sau sinh.
- E. Tháng đầu sau sinh.

2246. Bệnh xơ nang tuyến vú có thể biến mất khi điều trị với các phương pháp sau, chỉ một câu sai.

- A. Điều trị bổ sung Estrogen
- B. Cải thiện dưới tác dụng của Progesteron.
- C. Biến mất khi dùng chế tiết Estrogen.
- D. Cắt bỏ hai buồng trứng.
- E. B,C,D đúng.

2247. Những câu sau về bệnh lý của vú là đúng hay sai:

- A. Ở tuổi dậy thì vú tăng sinh và cương cứng Đ/S
- B. Tuổi dậy thì dễ mắc bệnh ung thư vú Đ/S
- C. Mật độ vú thay đổi trong một chu kỳ Đ/S
- D. Màu sắc vú thay đổi trong một chu kỳ Đ/S

2248. Những câu sau về bệnh của vú là đúng hay sai:

- A. Thời điểm dễ thăm khám vú nhất trong chu kỳ kinh là trước khi hành kinh

Đ/S.

- B. Hướng dẫn tự chăm sóc, tự thăm khám vú cho cộng đồng sẽ giúp phát hiện sớm các tổn thương và khối u vú

Đ/S.

- C. Người béo phì ít có nguy cơ mắc bệnh vú

Đ/S.

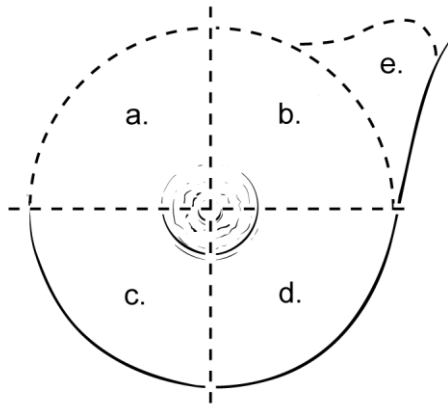
- D. Dậy thì sớm hoặc mãn kinh muộn có nguy cơ mắc bệnh vú Đ/S.

2249. Những bước sau đây nên làm ngay trước khi khám vú. Hãy viết theo thứ

tự từ 1 đến 5:

- 5 —. Giúp đỡ họ lên bàn và đảm bảo rằng chị ấy cảm thấy thoải mái.
- 1 — Đảm bảo rằng chị ấy đã hiểu rõ công việc bạn sắp làm.
- 2 — Rửa tay bằng xà phòng và nước sạch và để tay khô hay lau bằng khăn cá nhân sạch.
- 3 — Bảo khách hàng chỉ bỏ phần quần áo liên quan đến khám bệnh.
- 4 — Đảm bảo phòng khám đủ ánh sáng và nguồn nước sạch.

2250. Trong sơ đồ sau, các vùng của vú được ghi bằng một chữ. Hãy khoanh tròn vào vùng mà Ung thư thường hay xảy ra.....(đuôi vú (e)).



III. Câu hỏi mức độ phân tích, áp dụng

2251. Do ảnh hưởng của nội tiết, tình trạng của tuyến vú nào sau đây tương ứng với giai đoạn cuối của chu kỳ kinh nguyệt:

- A. Có sự thu nhỏ của các nang sữa
B. Các nang tuyến sữa to ra
C. Tăng hiện tượng phù nề mô đệm
D. Có rỉ dịch qua núm vú

2252. Điều trị bằng kháng sinh, giảm đau, chống viêm và phẫu thuật là phác đồ

điều trị cho bệnh:

- A. Bệnh lành tính tuyến vú.
B. U xơ tuyến vú.
C. Loạn dưỡng tuyến vú.
D. Quá sản tuyến vú.

2253. Tuổi < 40 các bệnh tuyến vú thường gặp nhất là, NGOẠI TRỪ:

- A. U xơ tuyến vú.
B. Ung thư vú.
C. Loạn dưỡng tuyến vú.
D. U tuyến, u gai tuyến vú.

2254. Khi khám vú bạn phải làm các việc sau, NGOẠI TRỪ:

- A. Luôn đi găng khám mới hay găng mổ đã được khử khuẩn chế độ cao.
B. Rửa tay bằng xà phòng và nước.
C. Đặt gối dưới vai khi khách hàng nằm.
D. Khám từng bên vú một, để đảm bảo kín đáo.

2255. Do ảnh hưởng của nội tiết tố, tình trạng của vú nào sau đây tương ứng với thời kỳ mãn kinh:

- A. Mô tuyến vú nhỏ dần lại và được thay thế bằng mô mỡ.
B. Tăng hiện tượng phù nề mô đệm.
C. Hay có hiện tượng tiết dịch núm vú.
D. Hay có hiện tượng cương vú.

2256. Sinh thiết (nếu có chỉ định) cả khối u vú có ưu điểm là:

- A. Xác định được hình thái tế bào của sự tổn thương.
B. Tránh được biến chứng do sự phát triển nhanh của khối u gây ra.
C. Dự phòng được ung thư vú ở những phụ nữ có nguy cơ cao.

D. Điều trị tận gốc được triệu chứng đau.

2257. U nhú (papilloma) lành tính tuyến vú thường có triệu chứng:

- A. Đau vú.
B. Sưng vú.
C. Sờ thấy nhiều u nhỏ, không đều, lồi nhon.
D. Tiết dịch ở núm vú.

2258. Nội tiết thường dùng trong điều trị bệnh vú lành tính là:

- A. Estrogen.
B. Phối hợp Estrogen và Progesterone.
C. Progesterone.
D. Prolactin.

2259. Bạn khám vú bằng kỹ thuật xoắn ốc. Chọn câu mô tả đúng kỹ thuật xoắn ốc?

- A. Dùng lòng bàn tay ấn nhẹ nhàng xung quanh vú
B. Dùng bờ bàn tay khám vú từ trái sang phải
C. Dùng đầu ngón tay khám vú từ núm vú ra xung quanh
D. Dùng đầu ngón tay khám vú di chuyển theo vòng tròn quanh vú
E. Dùng lòng bàn tay ấn nhẹ nhà từ trái qua phải.

2260. Trong các bệnh lý lành tính của tuyến vú, bệnh lý nào sau đây là dạng bệnh lý phụ thuộc hormone?

- A. Xơ nang tuyến vú.
B. U xơ tuyến vú.
C. Dẫn ống dẫn sữa.
D. U mỡ
E. Túi sữa.

2261. Chọn một câu sai, trong điều trị bệnh xơ nang tuyến vú:

- A. Chống phù và tăng trương lực thành mạch
- B. Progestatifs
- C. Cắt bỏ u nang
- D. Kháng Oestrogen
- E. Sinh thiết làm giải phẫu bệnh

2262. Sự vận chuyển sữa từ nhũ nang đến núm vú được thực hiện nhờ vào:

- A. Estrogen.
- B. Progesteron
- C. Oxytocine
- D. Prolactin
- E. Progesteron và prolactine.

2263. Các câu sau về bệnh lý lành tính của tuyến vú đều đúng, NGOẠI TRỪ:

- A. Bướu diệp thể thường có kích thước rất to, do tăng sinh mô thực bào và mô liên kết.
- B. Hamartoma tuyến vú có tiềm năng ác tính cao.
- C. U xơ vú phát triển tùy thuộc vào nội tiết, nhất là estrogen.
- D. Adenoma tuyến vú có thể tự biến mất.
- E. U nhú (papilloma) trong ống sữa có thể có triệu chứng rỉ dịch máu.

TỔNG HỢP CÂU HỎI VỀ NỘI DUNG SA SINH DỤC

I. Câu hỏi mức độ nhớ lại

2264. Cơ nào sau đây không tham gia vào giữ tử cung tại chỗ:

- A. Cơ nâng hậu môn.
- B. Cơ âm đạo.
- C. Khối cơ tầng sinh môn trước.
- D. Khối cơ tầng sinh môn sau.

2265. Dây chằng không tham gia giữ tử cung tại chỗ:

- A. Dây chằng tròn.
- B. Dây chằng rộng.
- C. Dây chằng thất lưng buồng trứng.
- D. Dây chằng tử cung cùng.

2266. Nguyên nhân chính gây sa sinh dục là:

- A. Do chữa đẻ nhiều lần.
- B. Do lao động nặng và sớm sau đẻ.
- C. Do cơ địa bẩm sinh.
- D. Do rối loạn dinh dưỡng.

2267. Chẩn đoán sa sinh dục độ I khi sa thành âm đạo kéo theo bàng quang và trực tràng với vị trí cổ tử cung:

- A. Thấp hơn bình thường.
- B. Thấp hơn bình thường nhưng còn nằm trong âm đạo.
- C. Thập thò âm hộ.

D. Sa ra ngoài âm hộ.

2268. Chẩn đoán sa sinh dục độ II khi sa thành âm đạo kéo theo bàng quang và trực tràng với vị trí cổ tử cung:

- A. Thấp hơn bình thường nhưng còn nằm trong âm đạo.
- B. Ngang mép âm hộ.
- C. Thập thò âm hộ thay đổi theo chế độ nghỉ ngơi.
- D. Cổ tử cung sa hẳn ra ngoài âm hộ.

2269. Dạng rối loạn tiết niệu thường gặp nhất trong sa sinh dục là:

- A. Tiểu rất
- B. Tiểu nhiều lần
- C. Tiểu không tự chủ
- D. Tiểu ít
- E. Bí tiểu

2270. Tổn thương nào sau đây được xếp vào nhóm sa sinh dục?

- A. Sa niệu đạo
- B. Sa mồm âm đạo sau cắt tử cung
- C. Sa tử cung
- D. Sa ruột trong âm đạo
- E. Tất cả các tổn thương trên

2271. Người chưa sinh đẻ, thường không bị sa sinh dục.

- A. Đúng
- B. Sai

2272. Những sản phụ đẻ quá nhanh có nguy cơ dễ bị sa sinh dục.

- A. Đúng
- B. Sai

2273. Sa sinh dục là một bệnh rất nguy hiểm có thể chết người

- A. Đúng
- B. Sai

2274. Trong phẫu thuật Sa sinh dục chủ yếu bằng đường âm đạo.

Đúng
Sai

2275. Cắt tử cung là phương pháp chủ yếu trong điều trị sa sinh dục.

A. Đúng
B. Sai

2276. Ba nhóm nguyên nhân gây sa sinh dục là:

A. Do chữa đẻ nhiều lần
B.(do lao động nặng và sớm sau đẻ)
C. Do rối loạn dinh dưỡng

2277. Trong sa sinh dục, khi sa thành trước âm đạo thường kèm theo.....(sa bàng quang)

2278. Bộ phận giữ tử cung quan trọng nhất là.....(Âm đạo, Tầng sinh môn).

2279. Giai đoạn sổ thai kéo dài có nguy cơ bị.....(Sa sinh dục)

2280. Trong sa sinh dục ở những người chưa sinh đẻ, thường sa.....(Cổ tử cung đơn thuần).

2281. Phẫu thuật đường âm đạo trong sa sinh dục không những điều trị mà còn.....(Mang tính thẩm mỹ)

II. Câu hỏi mức độ hiểu

2282. Tất cả các câu sau đây về triệu chứng của sa sinh dục đều đúng, NGOẠI TRỪ:

A. Tức nặng bụng dưới.
B. Tiểu tiểu tiện khó.
C. Ra huyết.

D. Đái không tự chủ.

2283. Thành phần nào sau đây đóng vai trò quan trọng nhất trong hệ thống nâng đỡ tử cung?

A. Dây chằng tròn
B. Dây chằng rộng
C. Dây chằng Mac Kenroth
D. Cơ nâng hậu môn
E. Cơ thắt âm đạo

2284. Về hệ thống treo tử cung, chủ yếu bao gồm thành phần nào?

A. Hệ thống các dây chằng bám vào vùng đáy tử cung
B. Hệ thống các dây chằng ở vùng eo và cổ tử cung
C. Dây chằng rộng
D. Các lớp cơ nông của tầng sinh môn
E. Tính đàn hồi của thành âm đạo

2285. Trong nguyên tắc điều trị sa sinh dục, các phương pháp phục hồi hệ thống (đỡ tử cung) có hiệu quả hơn các phương pháp phục hồi hệ thống (treo tử cung).

2286. Những câu sau về sa sinh dục là đúng hay sai:

A. Để đề phòng sa sinh dục tất cả những trường hợp rách tầng sinh môn dù nhỏ cũng phải khâu phục hồi

Đ/S

B. Tất cả những trường hợp sa sinh dục đều cần phải điều trị

Đ/S

C. Phẫu thuật sa sinh dục theo đường âm đạo tốt hơn theo đường bụng

Đ/S

D. Phương pháp phẫu thuật Manchester áp dụng cho sa sinh dục độ III

Đ/S.

III. Câu hỏi mức độ phân tích, áp dụng

2287. Phương pháp phẫu thuật Crossen áp dụng cho:

A. Sa sinh dục độ II, phụ nữ 60 tuổi.
B. Sa sinh dục độ III, phụ nữ 50 - 60 tuổi.
C. Sa sinh dục độ III, phụ nữ > 70 tuổi.
D. Sa sinh dục độ II, phụ nữ > 40 tuổi.

2288. Phương pháp phẫu thuật Lefort chỉ định cho sa sinh dục độ III và:

A. Phụ nữ 60 – 70 tuổi không có khả năng phẫu thuật.
B. Phụ nữ 40 – 60 tuổi không có tổn thương viêm cổ tử cung.
C. Phụ nữ > 70 tuổi không có khả năng phẫu thuật.
D. Phụ nữ > 60 tuổi không có tổn thương nghi ngờ ở cổ tử cung.

2289. Hệ thống các dây chằng ở vùng thân và đáy tử cung (dây chằng tròn, dây chằng rộng) có tác dụng chủ yếu là:

A. Giúp cho trục của cổ tử cung gần như thẳng góc với trục của âm đạo ở tư thế đứng
B. Giúp cho nút thắt trung tâm đáy chậu được kéo lên ở tư thế đứng
C. Giúp cho tử cung không bị đổ về trước quá nhiều
D. Cả 3 câu A, B và C đều đúng
E. Cả 3 câu A, B và C đều sai

2290. Nguyên tắc thăm khám một bệnh nhân bị sa sinh dục là:

A. Chỉ thăm khám sau khi bệnh nhân đã nằm nghỉ ngơi

- B. Phải thăm khám trong tư thế bệnh nhân ngồi rặn
- C. Chỉ thăm khám sau khi bệnh nhân đã làm vài động tác gắng sức
- D. Phải thăm khám ở cả tư thế đứng và nằm, trong trạng thái thư giãn cũng như rặn
- E. Tùy theo tình trạng cụ thể mà có cách khám riêng biệt

2291. Việc điều trị sa sinh dục, tất cả những điều sau đây đều đúng, NGOẠI TRỪ:

- A. Một vài dạng đơn giản có thể điều trị bằng những bài tập nhằm tăng sức co thắt của sàn / đáy chậu
- B. Cần khám đánh giá kỹ các tổn thương giải phẫu học trước khi mổ
- C. Một xét nghiệm nên làm trước mổ là thăm dò chức năng động lực học tiết niệu
- D. Có nhiều phương pháp mổ khác nhau tùy theo dạng lâm sàng cụ thể
- E. Cắt tử cung toàn phần đơn thuần là cách giải quyết triệt để nhất để tránh tái phát

Tổng HỢP CÂU HỎI VỀ NỘI DUNG CHẢY MÁU BẤT THƯỜNG TỬ TỬ CUNG

I. Câu hỏi mức độ nhớ lại

2292. Rong kinh:

- A. Ra máu có chu kỳ
- B. Kéo dài trên 7 ngày
- C. Gồm có rong kinh cơ năng và rong kinh thực thể
- D. Rong kinh là triệu chứng không phải là bệnh

E. Tất cả các câu trên đều đúng

2293. Rong huyết:

- A. Là hiện tượng ra huyết từ đường sinh dục kéo dài trên 7 ngày
- B. Có chu kỳ
- C. Không có chu kỳ
- D. A và B đúng
- E. A và C đúng

2294. Chảy máu bất thường từ tử cung có thể do:

- A. Các thương tổn thực thể ở cơ quan sinh dục
- B. Các biến chứng liên quan đến thai nghén
- C. Bệnh lý toàn thân
- D. Các yếu tố do thuốc
- E. Tất cả các câu trên

2295. Chảy máu bất thường ở tử cung không phải do tổn thương thực thể ở cơ quan sinh dục là:

- Polype tử cung
- Polype cổ tử cung
- Viêm nội mạc tử cung sau đẻ
- Các khối u nội tiết buồng trứng
- Ung thư cổ tử cung

2296. Các biến chứng liên quan với thai nghén gây chảy máu bất thường ở tử cung có thể do:

- Sảy thai
- Thai ngoài tử cung
- Sốt nhau
- A và B đúng
- A, B và C đúng

2297. Chảy máu bất thường ở tử cung không phải do biến chứng của thai nghén:

- Viêm nội mạc tử cung sau đẻ
- Bệnh tế bào nuôi
- Thai ngoài tử cung
- Lạc nội mạc tử cung

Sốt nhau

2298. Biến chứng do thuốc gây chảy máu bất thường ở tử cung có thể do:

- Điều trị Hormon thay thế
- Tiêm Depo - Provera
- Điều trị các thuốc chống đông máu
- B và C đúng
- A, B và C đều đúng

2299. Rong kinh, rong huyết tuổi trẻ:

- Thường gặp ở tuổi dậy thì
- Nguyên nhân do cường Estrogen
- Do nồng độ Progesterone trong máu thấp
- Thường gặp ở chu kỳ kinh có phóng noãn
- A và B đúng

2300. Điều trị rong kinh rong huyết tuổi trẻ bao gồm:

- Loại trừ nguyên nhân ác tính, bệnh lý về máu
- Nạo buồng tử cung bằng Progesteron
- Đề phòng rong kinh ở vòng kinh sau bằng cho vòng kinh nhân tạo
- Kết hợp với thuốc cầm máu, co hồi tử cung
- Tất cả các câu trên

2301. Gọi là thiếu kinh khi:

- Chu kỳ kinh nguyệt ngắn hơn 21 ngày.
- Lượng máu kinh ra nhiều hơn bình thường.
- Số ngày có kinh kéo dài hơn bình thường.
- Ra huyết âm đạo bất thường với số lượng không nhiều, không đều, không đúng chu kỳ.
- Lượng máu kinh ra rất ít.

2302. Gọi là cường kinh khi:

Chu kỳ kinh nguyệt ngắn hơn 21 ngày.
 Lượng máu kinh ra nhiều hơn so với bình thường.
 Số ngày có kinh kéo dài hơn bình thường.
 Ra huyết âm đạo bất thường với số lượng không nhiều, không đều, không đúng chu kỳ.
 Lượng máu kinh ra rất ít.

2303. Gọi là rong huyết khi:

Chu kỳ kinh nguyệt ngắn hơn 21 ngày.
 Lượng máu kinh ra nhiều hơn so với bình thường.
 Số ngày có kinh kéo dài hơn bình thường.
 Ra huyết âm đạo bất thường với số lượng không nhiều, không đều, không đúng chu kỳ.
 Lượng máu kinh ra rất ít.

2304. Gọi là cường kinh khi:

Chu kỳ kinh nguyệt ngắn hơn 21 ngày.
 Lượng máu kinh ra nhiều hơn bình thường.
 Số ngày có kinh kéo dài hơn bình thường.
 Ra huyết âm đạo bất thường với số lượng không nhiều, không đều, không đúng chu kỳ.
 Lượng máu kinh ra rất ít.

2305. Ở tuổi dậy thì, thường có thể gặp:

Cường kinh.
 Rong kinh.
 Kinh không đều.
 Rong huyết.

Tất cả đều có thể gặp.

2306. Ở tuổi tiền mãn kinh, thường có thể gặp:

Cường kinh.
 Rong kinh.
 Kinh không đều.
 Rong huyết.
 tất cả đều có thể gặp.

2307. Bệnh lý nào sau đây không phải là nguyên nhân của xuất huyết tử cung bất thường?

U xơ tử cung dưới niêm mạc.
 Viêm nội mạc tử cung.
 Tăng sinh nội mạc tử cung.
 olyn cổ tử cung.
 U buồng trứng chế tiết nội tiết tố.

2308. Rong kinh cơ năng thông thường do nguyên nhân không phóng noãn

Đúng
 Sai

2309. Bé gái trong lần thấy kinh đầu tiên đã bị rong kinh, lượng kinh nhiều. Bước đầu tiên cần đặt vấn đề điều trị cầm máu để tránh mất máu

Đúng
 Sai

2310. Trong tất cả những trường hợp rối loạn kinh nguyệt tuổi tiền mãn kinh đều phải nghi ngờ có nguyên nhân ác tính

Đúng
 Sai

2311. Có 5 nhóm nguyên nhân riêng biệt gây chảy máu bất thường ở tử cung

Biến chứng của thai nghén
(bất thường đường SD).....

Bệnh toàn thân
 Các yếu tố do thuốc
 Rong kinh, rong huyết cơ năng

2312. Rong kinh tiền mãn kinh sinh thiết niêm mạc tử cung phần lớn có hình ảnh(phát triển).....Trong lúc đó, rong kinh tiền mãn kinh hay gặp hình ảnh niêm mạc tử cung(teo)...

II. Câu hỏi mức độ hiểu

2313. Các thương tổn thực thể ở cơ quan sinh dục gây chảy máu bất thường ở tử cung có thể do:

U xơ tử cung dưới niêm mạc
 Lao sinh dục
 Bệnh tế bào nuôi
 A và B đúng
 A và C đúng

2314. Chảy máu bất thường ở tử cung do tổn thương thực thể ở cơ quan sinh dục cần chẩn đoán phân biệt với các bệnh sau:

U xơ tử cung
 Lạc nội mạc trong cơ tử cung
 Dị dạng tử cung
 Lao sinh dục
 Tất cả các câu trên

2315. Các biến chứng liên quan với bệnh lý toàn thân gây chảy máu bất thường ở tử cung có thể do:

Các bệnh về máu
 Điều trị các thuốc chống đông máu
 Thiếu máu mãn tính
 A và B đúng
 A và C đúng

2316. Điều trị triệu chứng rong kinh, rong huyết tiền mãn kinh tốt nhất là nạo niêm mạc tử cung vì những lợi ích sau:

Cầm máu nhanh
 Giúp tử cung go hồi tốt

Làm giải phẫu bệnh để xác định tình trạng niêm mạc tử cung
A và C đúng
B và C đúng

2317. Rong kinh, rong huyết tuổi sinh đẻ gồm các đặc điểm sau, NGOẠI TRỪ:

Xảy ra ở tuổi 18-45
Cường kinh phần lớn do tổn thương thực thể
Rong kinh, rong huyết có tổn thương thực thể phải chỉ định phẫu thuật
Rong kinh do chảy máu trước kinh có thể do tổn thương thực thể hoặc do giai đoạn hoàng thể ngắn
Rong kinh do chảy máu sau kinh có thể do tổn thương thực thể hoặc do giai đoạn hoàng thể kéo dài

2318. Trước một xuất huyết âm đạo bất thường ở tuổi tiền mãn kinh, xét nghiệm phải làm là:

Định lượng FSH, LH.
Định lượng estradiol.
ạo sinh thiết tầng phần.
Định lượng Progesterone.
Tất cả đều cần thiết.

III. Câu hỏi mức độ phân tích, áp dụng

2319. Rong kinh do quá sản tuyến nang có các đặc điểm sau:

Kinh sớm, ra huyết nhiều và kéo dài
Niêm mạc tử cung dày có khi tới 3-5cm
Nạo niêm mạc tử cung 50% khỏi trong một thời gian dài
A và C đúng
B và C đúng

TỔNG HỢP CÂU HỎI VỀ NỘI DUNG BỆNH LÀNH TÍNH CỦA NỘI MẠC TỬ CUNG

I. Câu hỏi mức độ nhớ lại

2320. Về polyp nội mạc tử cung, câu nào sau đây đúng?

- A. Là sự tăng sinh của toàn bộ lớp nội mạc tử cung.
- B. Có thể gặp ở tuổi mãn kinh.
- C. Có thể không có biểu hiện triệu chứng lâm sàng.
- D. Khám摸 vật thì không bao giờ thấy được
- E. Có thể chẩn đoán dễ dàng với siêu âm bụng.

2321. Trong polyp nội mạc tử cung, tất cả những hình ảnh qua chụp buồng tử cung – vòi trứng cản quang sau đây đều là điển hình, NGOẠI TRỪ:

- A. Có dạng hình khuyết.
- B. Cản quang đồng nhất.
- C. Bờ nhám nhò.
- D. Kích thước có thể lớn hoặc nhỏ tùy trường hợp.
- E. Hình ảnh khuyết thấy cả trên phim thẳng lẫn phim nghiêng.

2322. Ở phụ nữ mãn kinh, bề dày lớp nội mạc tử cung đo được trên siêu âm là bao

hiều thì có thể kết luận là có tăng sinh nội mạc tử cung:

- A. Trên 4 mm.
- B. Trên 6 mm.
- C. Trên 8 mm.
- D. Trên 10 mm.
- E. Trên 12 mm.

II. Câu hỏi mức độ hiểu

2323. Thủ thuật hoặc phẫu thuật nào sau đây có khả năng gây dính lòng tử cung:

- A. Nạo thai to.
- B. Mổ bóc nhân xơ tử cung.
- C. Nạo sinh thiết.
- D. Mổ tạo hình tử cung.
- E. Tất cả thủ thuật và phẫu thuật trên.

2324. Dính lòng tử cung có thể đưa đến hậu quả nào sau đây:

- A. Cường kinh.
- B. Thống kinh.
- C. Vô kinh.
- D. Cả A, B, C đều đúng.
- E. Chỉ có B và C đúng.

2325. Chọn một câu đúng sau đây về điều trị dính lòng tử cung sau sang chấn:

- A. Nếu đã chẩn đoán được, cần điều trị cho tất cả các trường hợp.
- B. Nên chờ một thời gian cho chỗ dính ổn định về phương diện mô học, sau đó mới điều trị.
- C. Điều trị chủ yếu là bằng các loại thuốc làm tiêu protein (ví dụ : alpha chymotrypsin).
- D. Để tránh tái dính sau điều trị, có thể đặt một vòng tránh thai vào buồng tử cung.
- E. Thường phối hợp thêm các thuốc loại progestogen sau khi điều trị gỡ dính.

2326. Tất cả các câu sau đây về teo nội mạc tử cung đều đúng, NGOẠI TRỪ:

- A. Chỉ xảy ra ở phụ nữ mãn kinh, không khi nào có ở phụ nữ trong tuổi hoạt động sinh dục.
- B. Các xét nghiệm cận lâm sàng để chẩn đoán chỉ cần thiết khi có triệu chứng xuất huyết âm đạo bất thường.
- C. Thường hay có kèm theo dính lòng tử cung, nhất là ở vùng đáy tử cung.
- D. Hay có kèm những chấm xuất huyết nhỏ ở niêm mạc âm đạo hay nội mạc tử cung.
- E. Nếu cần phải điều trị chủ yếu là dùng estrogen liều thấp.

2327. Trong các loại tăng sinh nội mạc tử cung dưới đây, loại nào có tiên lượng xấu nhất:

- A. Tăng sinh nội mạc.
- B. Tăng sinh nội mạc đa polyp.
- C. Tăng sinh nội mạc dạng nang tuyến.
- D. Tăng sinh nội mạc đơn giản.
- E. Tăng sinh nội mạc không điển hình.

2328. Trong tăng sinh nội mạc không điển hình, hình ảnh mô học nào sau đây có giá trị nhất:

- A. Các tuyến tăng sinh kích thước không đều nhau.
- B. Nhân to, tăng sắc, bắt màu kiềm.
- C. Hiện tượng phân bào tăng.
- D. Biểu mô tuyến cuộn lại vào trong lòng ống, mô đệm biến mất.
- E. Các tuyến phình to không đều, biểu mô thành tuyến mỏng đi.

III. Câu hỏi mức độ phân tích, áp dụng

2329. Về điều trị tăng sinh nội mạc tử cung, cắt tử cung toàn phần có chỉ định trong tất cả các trường hợp sau, NGOẠI TRỪ:

- A. Tăng sinh đơn giản ở phụ nữ trên 40 tuổi, có kèm theo sang thương phối hợp như u xơ tử cung, lạc nội mạc vào lớp cơ tử cung.
- B. Tăng sinh dạng nang tuyến, không hiệu quả sau điều trị bằng progestogen.
- C. Tăng sinh không điển hình ở phụ nữ trẻ nhưng có triệu chứng rong huyết.
- D. Tăng sinh không điển hình ở phụ nữ béo phì, nhiều con, có kèm huyết áp cao.
- E. Tăng sinh không điển hình ở phụ nữ trên 40 tuổi.

Ts Thủy, BS CKII Trần Hùng TỔNG HỢP CÂU HỎI VỀ NỘI DUNG KHỐI U BUỒNG TRỨNG

I. Câu hỏi mức độ nhớ lại

2330. Biến chứng sản khoa thường gặp nhất của một u buồng trứng thực thể là:

- A. Khối u tiền đạo.
- B. Sảy thai.
- C. Đẻ non.
- D. Thai kém phát triển.

2331. Tỷ lệ ác tính hay xảy ra nhất với loại u buồng trứng nào sau đây?

- A. U tiết dịch nhầy.
- B. U tiết dịch trong.
- C. U dạng bì.
- D. U nang hoàng tuyến.

2332. Trong u buồng trứng kèm với thai kỳ, biến chứng xoắn u dễ xảy ra nhất ở thời điểm nào

- A. 3 tháng đầu thai kỳ.
- B. 3 tháng giữa thai kỳ.
- C. 3 tháng cuối thai kỳ.
- D. Trong kỳ hậu sản.

2333. Về nang hoàng thể của buồng trứng, chọn câu đúng:

- A. Được xếp loại như là một u không tân lập.

- B. Chỉ xuất hiện trong nửa sau của chu kỳ kinh.
- C. Nếu bị xuất huyết, cho bệnh cảnh lâm sàng giống như thai ngoài tử cung vỡ.
- D. Thường chẩn đoán xác định được trong lúc mổ.

2334. Tất cả những câu sau đây về u buồng trứng cơ năng đều đúng, NGOẠI TRỪ:

- A. Có thể là u dạng nang hoặc dạng đặc.
- B. Nghĩ là u cơ năng khi đường kính < 5cm.
- C. Thường tự biến mất sau vài chu kỳ kinh nguyệt hoặc dùng thuốc tránh thai.
- D. Xử trí chủ yếu là theo dõi.

2335. U buồng trứng cần được phân biệt với:

- A. Bàng quang ứ nước tiểu.
- B. Ứ nước vòi tử cung.
- C. U xơ tử cung dưới thanh mạc có cuống.
- D. Cổ chướng

2336. Chọn một câu đúng về u nang buồng trứng sau đây:

- A. U tiết dịch trong thường rất to so với các loại u nang khác.
- B. U nang bì dễ có biến chứng xoắn nhất.
- C. U đặc buồng trứng luôn luôn là ác tính.
- D. Trên lâm sàng luôn luôn dễ dàng phân biệt được u buồng trứng và u tử cung.

2337. Dấu hiệu đặc biệt của u nang buồng trứng xoắn là :

- A. Mạch nhanh
- B. Huyết áp hạ
- C. Nôn
- D. Đau đột ngột dữ dội vùng hạ vị

2338. Triệu chứng nào sau đây không liên quan tới u nang buồng trứng?

- A. Đau vùng bụng dưới
- B. Bụng lớn dần
- C. Rối loạn tiết niệu (tiểu khó, gắt, nhiều lần)
- D. Tắt kinh

2339. Tỷ lệ u nang BT là bao nhiêu ở phụ nữ trong độ tuổi hoạt động sinh dục và sau mãn kinh?

- A. Khoảng 20% phụ nữ trong độ tuổi hoạt động sinh dục, 5% sau mãn kinh
- B. Khoảng 20% phụ nữ trong độ tuổi hoạt động sinh dục, < 1% sau mãn kinh
- C. Khoảng 30% phụ nữ trong độ tuổi hoạt động sinh dục, 5% sau mãn kinh
- D. Khoảng 30% phụ nữ trong độ tuổi hoạt động sinh dục, < 1% sau mãn kinh

2340. Tần suất xuất hiện ung thư BT trên u nang thực thể của BT là bao nhiêu?

- A. < 1% u thực thể chẩn đoán trước mãn kinh, 15% xuất hiện sau mãn kinh
- B. 5% u thực thể chẩn đoán trước mãn kinh, 15% xuất hiện sau mãn kinh
- C. < 1% u thực thể chẩn đoán trước mãn kinh, 25% xuất hiện sau mãn kinh

- D. 5% u thực thể chẩn đoán trước mãn kinh, 25% xuất hiện sau mãn kinh

2341. U nang BT cơ năng sẽ biến mất với thời gian bao lâu và với tỷ lệ bao nhiêu?

- A. 70% trong 6 tuần, 100% trong 3 tháng
- B. 70% trong 6 tuần, 90% trong 3 tháng
- C. 30% trong 6 tuần, 90% trong 3 tháng
- D. 70% trong 6 tuần, 100% trong 3 tháng

2342. U nang cơ năng buồng trứng có các triệu chứng sau, NGOẠI TRỪ:

- A. Có tổn thương thực thể tại buồng trứng
- B. Không có tổn thương thực thể tại buồng trứng
- C. Có kích thước nhỏ < 5cm
- D. Có thể tự khỏi

2343. U nang thực thể buồng trứng có thể:

- A. Chỉ tồn tại vào ngày phóng noãn
- B. Chỉ tồn tại vài ngày trước khi hành kinh
- C. Chỉ tồn tại vài ngày sau khi hành kinh
- D. Tồn tại kéo dài và không tự khỏi

2344. Chọn một câu đúng về u nang buồng trứng sau đây:

- A. U tiết dịch trong, thường rất to so với các loại u nang khác
- B. U nang bì dễ có biến chứng xoắn nhất
- C. U đặc BT thường là ác tính
- D. Trên lâm sàng, dễ dàng phân biệt được u BT và u TC

2345. Khối U buồng trứng gây triệu chứng rối loạn kinh nguyệt thường do

- A. U nang nước
- B. U nang nhầy
- C. U nang bì
- D. U nội tiết

2346. Các xét nghiệm thường dùng để chẩn đoán Khối u buồng trứng, NGOẠI TRỪ:

- A. Siêu âm
- B. Chụp X quang TC – vòi trứng có thuốc cản quang
- C. Sinh thiết
- D. Chụp X quang bụng không chuẩn bị

2347. Chụp X quang bụng không chuẩn bị có thể phát hiện được u nang:

- A. U nang nước
- B. U nang nhầy
- C. U nang bì
- D. Cả 3 loại u nang trên

2348. Tỷ lệ gặp U nang nhầy buồng trứng là:

- A. Khoảng 60%
- B. Khoảng 30%
- C. Khoảng 10%
- D. Khoảng 1%

2349. Khi có thai, u nang buồng trứng có thể gây các triệu chứng sau, NGOẠI TRỪ:

- A. Thai kém phát triển
- B. Ngôi bất thường
- C. Khối u tiền đạo
- D. Ôi vỡ sớm

2350. Để xác định u nang buồng trứng người cán bộ y tế cần căn dặn khách hàng:

- A. Nếu thấy đau bụng phải đi khám ngay
- B. Khám phụ khoa định kỳ
- C. Nếu thấy đại khó, đại tiện khó thì phải đi khám

- D. Nếu cảm thấy nặng nề vùng bụng dưới thì phải đi khám ngay

2351. Một bệnh nhân có thai 3 tháng được chẩn đoán xác định là u nang buồng trứng xoắn, hướng xử trí cho bệnh nhân là:

- A. Giảm đau, trợ thai
- B. Giảm đau, theo dõi tiếp
- C. Chuẩn bị thủ tục mổ cấp cứu
- D. Giải thích phải phá thai rồi mới phẫu thuật

2352. Một bệnh nhân được chẩn đoán xác định là u nang buồng trứng thực thể, thầy thuốc khuyên bệnh nhân như sau:

- A. Nghỉ ngơi, tránh lao động nặng, nếu thấy đau bụng thì đến khám thai ngay
- B. Giải thích chỉ phẫu thuật nếu khối u to ảnh hưởng đến sức khỏe
- C. Giải thích chỉ phẫu thuật khi có biến chứng
- D. Giải thích nên phẫu thuật sớm

2353. U nang buồng hay gặp ở lứa tuổi:

- A. Trẻ tuổi
- B. Tuổi sinh đẻ
- C. Mãn kinh
- D. Vị thành niên.

2354. Một bệnh nhân 28 tuổi, có 1 con 5 tuổi. Khám chẩn đoán có khối u thực thể buồng trứng kích thước 8 x 7cm. Hướng xử trí đúng là:

- A. Theo dõi thêm 3 tháng, nếu to lên thì mổ cắt khối u.
- B. Khuyên bệnh nhân đẻ thêm 1 lần nữa rồi mổ.
- C. Cần vào viện làm xét nghiệm đầy đủ và xếp lịch mổ.

- D. Điều trị nội khoa hoặc thuốc nam, nếu không đỡ thì chỉ định mổ cắt khối u.

2355. Loại nang buồng trứng thường gặp ở bệnh nhân chữa trứng là:

- A. Nang bọc noãn.
- B. Nang hoàng thể.
- C. Nang hoàng tuyến.
- D. Nang nước.

2356. Biến chứng thường gặp nhất của u nang thực thể buồng trứng là:

- A. Nhiễm trùng.
- B. Vỡ nang.
- C. Xuất huyết trong nang.
- D. Xoắn nang.

2357. Đặc điểm của u nang cơ năng là:

- A. Sinh ra do viêm nhiễm buồng trứng.
- B. Không có tổn thương thực thể ở buồng trứng.
- C. Gây rối loạn chức năng buồng trứng.
- D. Tiến triển từ từ.

2358. Loại u nang hoàng thể thường gặp ở phụ nữ:

- A. Thai lưu.
- B. Đa thai.
- C. Thai ngoài tử cung.
- D. Thai trứng.

2359. Tất cả những câu sau về đặc điểm của u nang thực thể buồng trứng đều đúng, NGOẠI TRỪ:

- A. Có tổn thương thực thể ở buồng trứng.
- B. Tiến triển nhanh.
- C. Không tự khỏi.
- D. Có thể trở thành ác tính.

2360. Thành phần không có trong lòng u nang bì buồng trứng:

- A. Tóc.
- B. Răng.
- C. Tổ chức bã đậu.
- D. Tuyến mồ hôi.

2361. Đặc điểm các triệu chứng cơ năng của u nang buồng trứng nhỏ:

- A. Thường gây rối loạn kinh nguyệt.
- B. Các triệu chứng thay đổi.
- C. Triệu chứng nghèo nàn.
- D. Mượn triệu chứng các cơ quan khác.

2362. Thăm khám lâm sàng nào có giá trị nhất chẩn đoán u nang buồng trứng:

- A. Nhìn – sờ nắn bụng.
- B. Sờ nắn bụng – Hỏi bệnh.
- C. Thăm âm đạo – sờ nắn bụng.
- D. Thăm âm đạo – Hỏi bệnh.

2363. Thăm khám cận lâm sàng nào có giá trị nhất chẩn đoán u nang buồng trứng:

- A. Chụp bụng không chuẩn bị.
- B. Chụp tử cung vòi trứng có chuẩn bị.
- C. Siêu âm.
- D. Tế bào âm đạo.

2364. U nang cơ năng buồng trứng có các triệu chứng sau, NGOẠI TRỪ:

- A. Có tổn thương thực thể tại buồng trứng.
- B. Không có tổn thương thực thể tại buồng trứng.
- C. Có kích thước nhỏ < 5cm.
- D. Có thể tự khỏi.

2365. U nang buồng trứng phải có thể nhâm với:

- A. Abscess ruột thừa
- B. Lách to độ 4
- C. Tử cung đôi
- D. Bàng quang ứ nước

2366. Những ảnh hưởng của u nang buồng trứng trên thai kỳ bao gồm, NGOẠI TRỪ:

- A. Vô sinh
- B. U tiền đạo
- C. Rau bong non
- D. Sảy thai

2367. U nang buồng trứng cần chẩn đoán phân biệt với, NGOẠI TRỪ:

- A. Thận ứ nước
- B. U xơ tử cung có cuống
- C. Bàng quang ứ nước tiểu
- D. Đa thai, đa ối

2368. Tất cả những yếu tố sau đây đều gợi ý đến khả năng ác tính của u buồng trứng; NGOẠI TRỪ:

- A. U có ở cả 2 bên
- B. U xuất hiện sau tuổi mãn kinh
- C. U có nhiều chồi sùi trong hoặc ngoài vỏ nang
- D. U có kích thước > 20 cm

2369. Đặc điểm nào sau đây không phải của u buồng trứng cơ năng:

- A. Kích thước < 6 cm
- B. Chứa dịch trong
- C. Vỏ dày
- D. Có thể tự khỏi

2370. Loại u nang buồng trứng nào sau đây không gọi là u nang cơ năng:

- A. Nang bọc noãn
- B. Nang hoàng thể
- C. Nang hoàng tuyến
- D. Nang lạc nội mạc tử cung

2371. Chẩn đoán phân biệt u nang buồng trứng to lan lên vùng bụng, không đúng với bệnh lý nào sau đây?

- A. Tử cung có thai trên 2 tháng
- B. Cổ chướng

- C. U mạc treo
- D. thai ngoài tử cung chưa vỡ

2372. Nếu u nang buồng trứng nhỏ nằm trong tiểu khung không cần chẩn đoán phân biệt với bệnh lý nào sau đây?

- A. Ứ nước vòi trứng
- B. Thận nằm đúng vị trí nhưng ứ nước
- C. Thai ngoài tử cung chưa vỡ
- D. U xơ tử cung dưới phúc mạc

2373. Biến chứng nguy hiểm nhất của u nang buồng trứng trên bệnh nhân có thai là:

- A. Xoắn nang
- B. Vỡ nang
- C. Ung thư hóa
- D. Nang chèn ép trong tiểu khung

2374. Khối u nang buồng trứng cơ năng kết hợp với có thai, khối u thường biến mất khi tuổi thai mấy tuần:

- A. 8
- B. 12
- C. 16
- D. 18

2375. Nguy cơ chủ yếu của u nang buồng trứng trong thai kỳ là:

- A. Chỉ nguy cơ cho mẹ
- B. Nguy cơ cho con
- C. Nguy cơ cho mẹ nhiều hơn cho con
- D. Nguy cơ cho con nhiều hơn cho mẹ

2376. Phương pháp gây mê tốt nhất trong phẫu thuật u nang buồng trứng ở bệnh nhân có thai:

- A. Mê tùy sống
- B. Mê ngoài màng cứng
- C. Gây mê toàn thân
- D. Gây tê tại chỗ

2377. Chăm sóc và theo dõi hậu phẫu ở bệnh nhân có thai mổ cắt u nang buồng trứng là:

- A. Dùng giảm đau, giảm co
- B. Theo dõi tim thai
- C. Xem giải phẫu bệnh lý để xử lý tiếp
- D. Phải thực hiện các bước trên thường quy

2378. Biến chứng hay gặp nhất sau mổ cắt u nang buồng trứng ở bệnh nhân có thai:

- A. Sảy thai và đẻ non
- B. Nhiễm trùng và chảy máu vết mổ
- C. Dính vòi tử cung
- D. Vỡ tử cung do đụng chạm

2379. U nang buồng trứng bị vỡ có thể gây nên tình trạng viêm phúc mạc giả nhầy gặp trong trường hợp

- A. U nang bì
- B. U nang nhầy
- C. U nang nước
- D. U lạc nội mạc tử cung

2380. Hãy đánh dấu X vào các ô đúng dưới đây:

Nội dung	Đ	S
- U nang cơ nang buồng trứng là khối u tồn tại vĩnh viễn		x
- U nang bọc noãn là u cơ nang	x	
- U nang bì là u cơ nang		x
- Nang hoàng thể là nang cơ nang	x	
- U nang bì là khối u dễ bị xoắn nhất	x	
- U nang nước là khối u dễ biến chứng thành ung thư nhất	x	
- U nang nhầy là khối u to nhất	x	
- Buồng trứng đa nang dễ gây vô sinh	x	

2381. U nang bì buồng trứng có nguy cơ biến thành ung thư nhiều nhất:

- A. Đúng
- B. Sai

2382. Trường hợp u lành tính ở bệnh nhân trẻ thì nên cắt u nang:

- A. Đúng
- B. Sai

2383. U nang buồng trứng xoắn khi phẫu thuật nên tháo xoắn trước khi cắt:

- A. Đúng
- B. Sai

2384. U nang buồng trứng có thể gặp ở mọi lứa tuổi:

- A. Đúng
- B. Sai

2385. Bàng quang đầy nước tiểu có thể nhầm với u nang buồng trứng:

- A. Đúng
- B. Sai

2386. U nang buồng trứng xoắn có thể có các triệu chứng cơ năng sau:

- A. Đau giữ dội vùng hạ vị
Đ/S
- B. Buồn nôn, nôn
Đ/S
- C. Đi ngoài nhiều lần, phân lỏng
Đ/S
- D. Sốt, nhiễm khuẩn
Đ/S
- E. Ra huyết bất thường âm đạo
Đ/S

2387. Xét nghiệm nào sau đây có giá trị chẩn đoán u nang buồng trứng

- A. Chụp tử cung – vòi trứng có chuẩn bị
Đ/S
- B. Siêu âm vùng hố chậu và hạ vị
Đ/S
- C. Xét nghiệm nước tiểu
Đ/S
- D. Xét nghiệm máu
Đ/S
- E. Soi ổ bụng
Đ/S

2388. Bình thường u nang buồng trứng thực thể có triệu chứng cơ năng sau:

- A. Rong kinh
Đ/S
- B. Rong huyết
Đ/S
- C. Tự sờ thấy khối u
Đ/S
- D. Ra khí hư nhiều lần mủ
Đ/S
- E. Được phát hiện tình cờ qua thăm khám phụ khoa
Đ/S

2389. Những câu sau về u nang buồng trứng là đúng hay sai:

- A. U nang nước buồng trứng ít khi dính vào các tạng xung quanh

- B. Nang hỗn hợp là nang có nhiều thủy
- C. U nang buồng trứng thường gây rối loạn kinh nguyệt
- D. U nang cơ năng chỉ phẫu thuật khi có biến chứng
- Đ/S

2390. Hãy điền vào các câu trả lời đúng dưới đây:

Biến chứng hay gặp của u nang buồng trứng có cuống dài là.....(*xoắn nang*)....khi có thai nếu kèm theo u nang bì thì dễ bị(*xoắn*).....nếu khối u bị xoắn dễ dẫn đến(*vỡ nang*).....nếu u nang buồng trứng xoắn thì phải xử trí ...(*mổ bảo tồn buồng trứng hoặc cắt bỏ nang*)....

2391. Khi phát hiện u nang buồng trứng thực thể ở sản phụ có thai 2 tháng chúng ta nên(*theo dõi*).....nếu có dấu hiệu xoắn thì phải ..(*mổ*).....và cho ..(*thuốc nội tiết hỗ trợ*)..

2392. Kể tên 2 loại u nang cơ năng hay gặp:

- A.(*U nang bọc noãn*)
- B.(*Nang hoàng thể*)

2393. Kể tên 3 loại nang hoàng thể:

- A.(*Nang bọc noãn*)
- B.(*Nang hoàng tuyến*)
- C.(*Nang hoàng thể*)

2394. Kể 3 loại u nang thực thể hay gặp nhất:

- A.(*U nang nước*)
- B.(*U nang nhầy*)
- C.(*U nang bì*)

2395. Hãy nêu 4 biến chứng thường gặp của u nang buồng trứng:

Đ/S

- A.(*Xoắn nang*)
- B. ...(*Vỡ nang*)
- C.(*Chảy máu trong nang*)
- D. ...(*Ung thư hoá*)....

2396. U nang buồng trứng là những khối u buồng trứng có.....(*vỏ mỏng*)

2397. Bên trong u nang buồng trứng thường chứa.....(*dịch đơn thuần*).....hay phối hợp.

2398. U nang cơ năng là loại u nang không có tổn thương về.....(*giải phẫu*).....

2399. Triệu chứng cơ năng của u nang buồng trứng thường.(*nghèo nàn*).....

2400. Biến chứng thường gặp trong u nang buồng trứng là.....(*xoắn nang*).....

2401. Khi mang thai, u nang buồng trứng có thể trở thành.(*u tiền đạo*)..

2402. Dựa vào đặc điểm khối u, u nang buồng trứng gồm 2 loại là: u nang cơ năng và (*u nang thực thể*)

2403. Dựa vào đặc điểm giải phẫu bệnh, u nang thực thể buồng trứng gồm 4 loại:

- A. U nang nước
- B.(*u nang nhầy*)
- C.(*u nang bì*)
- D.(*u nang hỗn hợp*)

2404. Đối với u nang thực thể buồng trứng phương pháp điều trị duy nhất là (*phẫu thuật*)

2405. Phương pháp cận lâm sàng có giá trị phân biệt khối u buồng trứng lành tính và ác tính là (*giải phẫu bệnh*).

2406. U nang buồng trứng nhỏ cần chẩn đoán phân biệt với:

- A. Có thai
- B.(*Ứ dịch vòi tử cung*)
- D.(*Chửa ngoài tử cung*)

II. Câu hỏi mức độ hiểu

2407. Phụ nữ 23 tuổi khám phụ khoa định kỳ thấy có một khối u dạng nang cạnh tử cung 5 x 5 x 4 cm. Siêu âm cho thấy u có vỏ mỏng, chứa dịch và không có vách ngăn. Xử trí là:

- A. Mổ cắt buồng trứng hoặc bóc nang nếu được.
- B. Theo dõi thêm vài ba chu kỳ kinh nữa.
- C. Soi ổ bụng.
- D. Cắt tử cung toàn phần và 2 phần phụ.

2408. Bệnh nhân 54 tuổi được mổ vì có khối u vùng chậu, vào bụng thấy có u buồng trứng một bên với di căn mạc nối lớn. Phẫu thuật thích hợp nhất là:

- A. Sinh thiết mạc nối lớn.
- B. Sinh thiết buồng trứng.
- C. Cắt phần di căn mạc nối lớn và cắt u buồng trứng.
- D. Cắt toàn bộ mạc nối lớn, cắt tử cung toàn phần và 2 phần phụ.

2409. Một phụ nữ 32 tuổi đến khám vì có thai 12 tuần. Tiền căn không có gì lạ. Khám thấy có một bướu dạng nang cạnh trái tử cung, kích thước # 10 - 12 cm, không đau. Hướng xử trí là:

- A. Mổ bụng hoặc nội soi và dùng nội tiết, giảm co.

- B. Theo dõi tiếp cho đến cuối thai kỳ.
- C. Mổ cắt tử cung nguyên khối và u nang buồng trứng.
- D. Điều trị bằng Estrogen.

2410. Khi mổ một u buồng trứng thấy dính nhiều, lúc bóc tách làm vỡ, chảy ra một chất dịch đặc sệt màu chocolate. U này có khả năng là:

- A. U lạc nội mạc tử cung.
- B. U nang dạng bì.
- C. U nang tiết dịch trong nhiễm trùng.
- D. Carcinoma di căn.

2411. Một bệnh nhân 30 tuổi đến bệnh viện khám vì rong huyết kéo dài. Khám thực thể không thấy gì bất thường, siêu âm phát hiện có nang ở buồng trứng trái kích thước 40mm thành mỏng chứa dịch trong. Hãy khoanh tròn cách xử trí đúng nhất dưới đây :

- A. Để theo dõi trong vòng 1 tháng
- B. Chọc hút nang qua đường bụng
- C. Cho vòng kinh nhân tạo trong vòng 3 tháng
- D. Mổ cắt u nang buồng trứng

2412. Chị Nguyễn thị .P. 25tuổi, chưa có gia đình, mất kinh một tháng, sau đó rong huyết 2 tuần nay khám : thể trạng bình thường, siêu âm thấy một khối D4,5cm ở buồng trứng bên phải, dịch trong, tử cung bình thường, niêm mạc tử cung dày 14mm hCG (-). A.U nang buồng trứng thực thể:

- A. Viêm phần phụ
- B. Lạc nội mạc tử cung
- C. Nang bọc noãn
- D. Nang hoàng thể

2413. Chị Nguyễn Thị L. 32 tuổi vô sinh I đến bệnh viện khám vì thấy bụng to lên, khám thực thể phát hiện phần phụ bên phải có khối u kích thước khoảng 10 cm. Siêu

âm thấy khối u ở phần phụ bên phải kích thước 12cm x10 có nhiều vách chứa dịch không trong. :

- A. U nang cơ năng
- B. Lạc nội mạc tử cung
- C. U nang nhầy
- D. U nang bì

2414. Chị Nguyễn thị N. 45 tuổi có 2 con, đến bệnh viện khám vì thấy bụng to lên và khi nằm tự sờ thấy một khối u ở vùng hạ vị, khám thực thể phát hiện phần phụ bên phải có khối u kích thước khoảng 15 cm siêu âm thấy khối u ở phần phụ bên trái kích thước 15cm x10cm, trong nang chứa dịch trong vách nang mỏng. Cách xử trí là:

- A. Mổ cắt bỏ u nang và buồng trứng bên đối diện
- B. Chọc hút nang bảo tồn buồng trứng
- C. Bóc tách nang
- D. Mổ cắt bỏ u và gửi GPBL

2415. Bệnh nhân Lê Thị H. 22 tuổi chưa có gia đình, kinh nguyệt đều, được chuyển đến viện trong tình trạng đau bụng dữ dội, vã mồ hôi, nôn. Khám thấy bụng có phản ứng, phần phụ phải có khối kích thước 8 cm.đi động hạn chế không ra máu âm đạo, siêu âm thấy khối u ở phần phụ bên phải kích thước 9cm âm vang không đồng nhất. Chẩn đoán:

- A. U nang buồng trứng xoắn
- B. Chửa ngoài tử cung
- C. Viêm ruột thừa
- D. Viêm phần phụ

2416. Trường hợp u nang buồng trứng trong dây chằng rộng, cần bổ sung xét nghiệm quan trọng nào sau đây trước khi giải quyết phẫu thuật?

- A. Soi bàng quang
- B. CT. Scanner

- C. Chụp tiết niệu có cản quang (UIV)
- D. Chụp buồng tử cung vòi trứng (HSG)

2417. Tất cả những yếu tố sau đây đều gợi ý đến khả năng ác tính của u buồng trứng, NGOẠI TRỪ:

- A. U ở hai bên
- B. U cơ kèm theo bụng báng
- C. U có kích thước trên 20cm
- D. Có chồi sùi trong hoặc ngoài vỏ nang

2418. Triệu chứng nào sau đây ít khi do u nang buồng trứng gây nên?

- A. Đau hoặc tức nặng bụng dưới
- B. Bụng to dần
- C. Mất kinh
- D. Rối loạn tiểu tiện

2419. Với u nang buồng trứng, hình ảnh khi chụp TC – vòi trứng thường thấy:

- A. Buồng TC bên có U bị choán chỗ
- B. Vòi trứng bên có U bị dẫn to
- C. Vòi trứng bên có U bị kéo dài
- D. Thấy rõ khối u buồng trứng

2420. U nang thực thể buồng trứng có thể bị nhầm lẫn với:

- A. U xơ TC dưới phúc mạc
- B. U hạch mạc treo
- C. Viêm ứ nước vòi trứng
- D. Cả A/B/C

2421. Chọn đáp án đúng:

Cột 1	Vi	Cột 2
U buồng trứng thực thể luôn gây biến chứng		Nó không bao giờ tự mất đi

- A. Cột 1 đúng, Cột 2 đúng và cột 2 giải thích được cho cột 1

- B. Cột 1 đúng, Cột 2 đúng và cột 2 không giải thích được cho cột 1
C. Cột 1 đúng, Cột 2 sai
D. Cột 1 sai, Cột 2 đúng
E. Cột 1 sai, Cột 2 sai

2422. Chọn đáp án đúng:

Cột 1	Vì	Cột 2
U nang buồng trứng không gây ảnh hưởng đến thai nghén		Nó nằm ngoài buồng tử cung

- A. Cột 1 đúng, Cột 2 đúng và cột 2 giải thích được cho cột 1
B. Cột 1 đúng, Cột 2 đúng và cột 2 không giải thích được cho cột 1
C. Cột 1 đúng, Cột 2 sai
D. Cột 1 sai, Cột 2 đúng
E. Cột 1 sai, Cột 2 sai

2423. Một bệnh nhân được phát hiện u nang buồng trứng cách đây 1 tuần, nay đến bệnh viện vì đau dữ dội vùng hạ vị, nôn, khối u to nhiều so với trước, di động kém, đau, bạn nghĩ đến biến chứng nào?

- A. Xoắn
B. Ung thư hoá
C. Dính
D. Vỡ

2424. Chọn đáp án đúng:

Cột 1	Vì	Cột 2
Khi có thai kèm u buồng trứng khuyến bệnh nhân nên mổ ở bất kỳ giai đoạn nào		U buồng trứng có thể gây xoắn bất kỳ lúc nào

- A. Cột 1 đúng, Cột 2 đúng và cột 2 giải thích được cho cột 1
B. Cột 1 đúng, Cột 2 đúng và cột 2 không giải thích được cho cột 1
C. Cột 1 đúng, Cột 2 sai
D. Cột 1 sai, Cột 2 đúng

- E. Cột 1 sai, Cột 2 sai

2425. Chọn đáp án đúng:

Cột 1	Vì	Cột 2
U nang bọc noãn không cần phải phẫu thuật		Khối u tự mất sau một vài chu kỳ kinh

- A. Cột 1 đúng, cột 2 đúng và cột 2 giải thích được cho Cột 1
B. Cột 1 đúng, cột 2 đúng và cột 2 không giải thích được cho Cột 1
C. Cột 1 đúng, Cột 2 sai
D. Cột 1 sai, Cột 2 đúng
E. Cột 1 sai, Cột 2 sai

2426. Chọn đáp án đúng:

Cột 1	Vì	Cột 2
U nang buồng trứng thực thể cần phẫu thuật sớm		Không thể lường được biến chứng của nó

- A. Cột 1 đúng, cột 2 đúng và cột 2 giải thích được cho Cột 1
B. Cột 1 đúng, cột 2 đúng và cột 2 không giải thích được cho Cột 1
C. Cột 1 đúng, Cột 2 sai
D. Cột 1 sai, Cột 2 đúng
E. Cột 1 sai, Cột 2 sai

2427. Chọn đáp án đúng:

Cột 1	Vì	Cột 2
U nang buồng trứng dễ chẩn đoán nhầm với xơ tử cung dưới phúc mạc		U xơ tử cung dưới phúc mạc thường có cuống

- A. Cột 1 đúng, cột 2 đúng và cột 2 giải thích được cho Cột 1
B. Cột 1 đúng, cột 2 đúng và cột 2 không giải thích được cho Cột 1
C. Cột 1 đúng, Cột 2 sai
D. Cột 1 sai, Cột 2 đúng
E. Cột 1 sai, Cột 2 sai

2428. Chọn đáp án đúng:

Cột 1	Vì	Cột 2
Khi có thai kèm theo u nang buồng trứng, thường mổ cắt u nang vào 3 tháng giữa của thời kỳ thai nghén		Nếu mổ vào 3 tháng đầu của thời kỳ thai nghén sẽ cắt phải hoàng thể

- A. Cột 1 đúng, cột 2 đúng và cột 2 giải thích được cho Cột 1
B. Cột 1 đúng, cột 2 đúng và cột 2 không giải thích được cho Cột 1
C. Cột 1 đúng, Cột 2 sai
D. Cột 1 sai, Cột 2 đúng
E. Cột 1 sai, Cột 2 sai

2429. Một bệnh nhân 35 tuổi, có 2 con. Khám chẩn đoán có khối u buồng trứng kích thước 4 x 3 cm. Hướng xử trí đúng là:

- A. Theo dõi thêm 3 tháng, nếu to lên thì mổ cắt khối u.
B. Chỉ định mổ cắt khối u kèm theo triệt sản.
C. Cần vào viện làm xét nghiệm đầy đủ và xếp lịch mổ.
D. Điều trị nội khoa hoặc thuốc nam, nếu không đỡ thì chỉ định mổ cắt khối u.

2430. Một phụ nữ 28 tuổi, có thai lần thứ nhất, thai 3 tháng. Khám chẩn đoán có khối u buồng trứng kích thước 6 x 5 cm. Hướng xử trí đúng là:

- A. Theo dõi thêm 3 tháng, nếu to lên thì mổ cắt khối u.
B. Chỉ định nạo thai sau đó mổ cắt khối u.
C. Tư vấn cho bệnh nhân theo dõi, nếu không có biến chứng mổ cắt khối u ở quý II của thai nghén.
D. Điều trị nội khoa hoặc thuốc nam, nếu không đỡ thì chỉ định mổ cắt khối u.

2431. Lâm sàng thấy có một khối u dạng nang cạnh tử cung. Siêu âm cho thấy u 5 x 5 x 4 cm, vỏ mỏng, chứa dịch và không có vách. Hãy chọn 1 cách xử trí:

- A. Mổ cắt u buồng trứng hoặc bóc nang nếu được
- B. Tia xạ
- C. Theo dõi thêm vài ba chu kỳ kinh nữa
- D. Soi ổ bụng

2432. Phụ nữ 21 tuổi, PARA 1001, đi khám phụ khoa phát hiện khối u buồng trứng. Siêu âm: u kích thước 6 x 7 x 7 cm, vỏ dày, hình ảnh ECHO hỗn hợp, có vách ngăn. Xử trí hợp lý là:

- A. Theo dõi thêm 2 - 3 chu kỳ kinh nữa
- B. Phẫu thuật bóc u nang, gỡ giải phẫu bệnh
- C. Phẫu thuật cắt tử cung hoàn toàn và 2 phần phụ
- D. Uống thuốc ngừa thai, sau 2 - 3 chu kỳ kinh kiểm tra lại

III. Câu hỏi mức độ phân tích, áp dụng

2433. Hội chứng Demons – Meigs có thể xảy ra do loại u buồng trứng nào gây ra.

- A. U nang nhầy
- B. U nang bì
- C. U nang nước
- D. U xơ buồng trứng

2434. Một bệnh nhân 16 tuổi. Khám chẩn đoán có khối u buồng trứng to, dính, kèm theo có dịch cổ tử cung, thể trạng gầy sút. Hướng xử trí đúng là:

- A. Mổ cắt khối u buồng trứng kết hợp điều trị hoá chất.
- B. Mổ cắt khối u buồng trứng và phần phụ bên đối diện.
- B. Mổ cắt tử cung và 2 phần phụ.

C. Mổ cắt tử cung và phần phụ 2 bên kết hợp điều trị hoá chất.

2435. Nguyên tắc mổ cắt u nang buồng trứng xoắn:

- A. Nếu chưa hoại tử gỡ xoắn nhẹ nhàng và bóc nang.
- B. Gỡ xoắn nhẹ nhàng rồi bóc lộ khối u ra khỏi ổ bụng.
- C. Gỡ xoắn và bóc lộ khối u ra khỏi ổ bụng rồi cắt cuống u.
- D. Cắt cuống khối u trước khi gỡ xoắn.

2436. Phụ nữ đã mãn kinh, siêu âm thấy có khối u buồng trứng, kích thước 6cm, vang âm hỗn hợp, vỏ dày và có vách. Hãy chọn 1 cách xử trí:

- A. Mổ cắt hai buồng trứng có chuẩn bị và làm xét nghiệm giải phẫu bệnh lý.
- B. Điều trị bằng nội tiết progesterone.
- C. Theo dõi thêm vài ba chu kỳ kinh nữa.
- D. Chọc hút sinh thiết và làm xét nghiệm giải phẫu bệnh lý.

Ts Vân, Ths Liên, Ths Phương TỔNG HỢP CÂU HỎI VỀ NỘI DUNG SUY THAI

I. Câu hỏi mức độ nhớ lại

2437. Thai thiếu oxy dẫn tới:

- A. pO_2 và pCO_2 giảm
- B. pO_2 và pCO_2 tăng
- C. pO_2 tăng
- D. pCO_2 tăng

2438. Biến đổi về tim thai như sau được xem là dấu hiệu chắc chắn nhất về suy thai:

- A. >160 nhịp trong một phút
- B. < 120 nhịp trong một phút
- C. 120 – 160 nhịp trong một phút
- D. Nhịp tim thai rời rạc

2439. Dự đoán nguy cơ gây ngạt ở trẻ sơ sinh trong chuyển dạ, chọn câu sai:

- A. Đầu ối phồng
- B. Đa thai, thai to
- C. Thai non tháng
- D. Thai già tháng

2440. Đánh giá tình trạng trẻ sơ sinh qua chỉ số Apgar, trẻ tốt khi:

- A. < 3 điểm
- B. 3 - 6 điểm
- C. 7 - 8 điểm
- D. 9-10 điểm

2441. Suy thai cấp thường xảy ra:

- A. Trong 3 tháng giữa của thai kỳ.
- B. Ba tháng cuối của thai kỳ.
- C. Trong quá trình chuyển dạ.
- D. Thai già tháng

2442. Trường hợp biểu đồ nhịp tim thai nào sau đây không có giá trị chẩn đoán suy thai:

- A. DIP I.
- B. DIP II.
- C. DIP biến đổi.
- D. Nhịp phẳng.

2443. Chọn một câu sai trong hồi sức trẻ sơ sinh:

- A. Sau 5 phút đánh giá lại chỉ số Apgar.
- B. 10 phút không kết quả thì ngừng hồi sức.
- C. Sau hồi sức các trẻ đều phải được theo dõi ít nhất 24 giờ.

- D. Phải cho kháng sinh ít nhất 5 ngày để phòng nhiễm khuẩn.

2444. Dấu hiệu nào sau đây không phù hợp với trẻ bị ngạt có chỉ số Apgar 0 – 3 điểm:

- A. Không khóc.
B. Trương lực cơ nhão.
C. Kích thích có nhãn mặt.
D. Nhịp tim dưới 80 lần/phút.

2445. Trong suy thai cấp nguyên nhân nào dưới đây không thuộc nhóm do mẹ:

- A. Mẹ trụy tim mạch
B. Sản giật
C. Mẹ mắc bệnh nhiễm trùng
D. Vỡ mạch máu cuống rốn
E. Mẹ mất máu cấp

2446. Điều nào dưới đây không nên làm trong xử trí nội khoa suy thai cấp:

- A. Cung cấp oxy cho mẹ
B. Cho mẹ nằm nghiêng trái
C. Truyền dịch Ringerlactat, Natri bicarbonat
D. Điều chỉnh rối loạn cơn co
E. Truyền oxytocin tăng co giúp đẻ nhanh

2447. Nguyên nhân nào dưới đây không thuộc nhóm nguyên nhân do thai trong suy thai cấp:

- A. Đẻ non
B. Thai chậm phát triển
C. Thai già tháng
D. Thai dị dạng
E. Sa dây rốn, dây rốn thắt nút

2448. Biện pháp cận lâm sàng hướng dẫn chẩn đoán xác định thai chậm tăng trưởng từ cung là:

- A. Siêu âm.
B. Biểu đồ ghi nhịp tim thai.
C. Chỉ số Manning.

- D. Oxytocin test (Stress test).

2449. Đối với những thai kỳ có nguy cơ cao, có hy vọng phòng ngừa được suy thai trường diễn bằng loại thuốc nào sau đây?

- A. Dung dịch glucose 10%.
B. Dung dịch amino-acid.
C. Đa sinh tố.
D. Aspirin.

2450. Màu sắc của nước ối như thế nào khi soi ối chứng tỏ nước ối có phân su:

- A. Màu trắng trong
B. Màu trắng đục
C. Màu hồng
D. Màu xanh

2451. Chọn thái độ xử trí thích hợp nhất khi suy thai có đủ điều kiện sổ thai:

- A. Đẻ thường
B. Forceps ngay
C. Ventouse
D. Mổ lấy thai ngay

2452. Tại tuyến cơ sở chẩn đoán suy thai cấp dựa vào:

- A. Chuyển dạ kéo dài
B. Sự biến đổi nhịp tim thai, nước ối có phân xu
C. Thai to
D. Ối vỡ sớm

2453. Suy thai mạn thường xảy ra trong tình huống sau:

- A. Trong chuyển dạ
B. Trong thời kỳ thai nghén
C. Trong khi mẹ bị bệnh mãn tính
D. Thai bệnh lý

2454. Tất cả những câu sau đều đúng về điều kiện thuận lợi làm tăng tỷ lệ nhiễm HIV ở phụ nữ, ngoại trừ:

- A. Giải phẫu bộ phận sinh dục nữ.
B. Do sức đề kháng.

- C. Do tệ nạn ma túy.
D. Do tình dục không an toàn.

2455. Điều không áp dụng cho bà mẹ và trẻ em nhiễm HIV/AIDS:

- A. Nên tự nguyện áp dụng biện pháp phá thai, kế hoạch hoá gia đình.
B. Lập danh sách theo dõi.
C. Cách ly tránh lây nhiễm cho cộng đồng.
D. Kịp thời phát hiện và điều trị các nhiễm trùng cơ hội.

2456. Hậu quả của tình trạng ngạt sau sanh dẫn đến di chứng:

- A. Gây nên tình trạng toan chuyển hóa
B. Gây nên tình trạng kiềm chuyển hóa
C. Không đóng lỗ bầu dục được
D. Trí tuệ kém phát triển

2457. Nguyên nhân chính dẫn đến thiếu máu trong thai kỳ là:

- A. Thiếu sắt và acidfolic
B. Sốt rét
C. Nhiễm giun móc
D. Bệnh về máu

2458. Hình ảnh màu sắc nước ối nào dưới đây thì kết luận thai bình thường:

- A. Trắng đục, trong
B. Vàng hoặc xanh
C. Đỏ lẫn máu
D. Màu nước rửa thịt

2459. Nguyên nhân nào gây suy thai do người mẹ sau đây là sai:

- A. Mắc các bệnh cấp tính
B. Mắc các bệnh mãn tính
C. Nghiện thuốc lá
D. Tụt huyết áp do hạ đường huyết

2460. Trường hợp suy thai nào sau đây có tiên lượng xấu nhất:

- A. Tim thai nhanh >160 lần/phút
- B. Tim thai <120 lần/phút
- C. Tim thai nhanh >160 lần/phút không đều
- D. Tim thai <120 lần/phút không đều

2461. Khi đã chẩn đoán suy thai cấp trong quá trình chuyển dạ thái độ xử trí là: Bấm ối làm nghiệm pháp lọt

- A. Đúng
- B. Sai

2462. Khi đã chẩn đoán suy thai cấp trong quá trình chuyển dạ thái độ xử trí là: Đề chỉ huy

- A. Đúng
- B. Sai

2463. Khi đã chẩn đoán suy thai cấp trong quá trình chuyển dạ thái độ xử trí là: Làm ventouse

- A. Đúng
- B. Sai

2464. Khi đã chẩn đoán suy thai cấp trong quá trình chuyển dạ thái độ xử trí là: Làm Forceps nếu đủ điều kiện lấy thai đường dưới

- A. Đúng
- B. Sai

2465. Khi đã chẩn đoán suy thai cấp trong quá trình chuyển dạ thái độ xử trí là: Mổ lấy thai khi không đủ điều kiện đi đường dưới

- A. Đúng
- B. Sai

2466. Hồi sức trong suy thai là: Tăng cường tuần hoàn tử cung rau

- A. Đúng
- B. Sai

2467. Hồi sức trong suy thai là: Cung cấp oxy và năng lượng cho thai

- A. Đúng
- B. Sai

2468. Hồi sức trong suy thai là: Giúp cho quá trình tiến triển của ngôi thai được nhanh chóng

- A. Đúng
- B. Sai

2469. Hồi sức trong suy thai là: Tăng cường năng lượng cho cơ thể mẹ

- A. Đúng
- B. Sai

2470. Triệu chứng của suy thai cấp là: pH máu thai nhi tăng

- A. Đúng
- B. Sai

2471. Triệu chứng của suy thai cấp là: Nước ối màu vàng chanh

- A. Đúng
- B. Sai

2472. Triệu chứng của suy thai cấp là: Ối vỡ non, ối vỡ sớm

- A. Đúng
- B. Sai

2473. Triệu chứng của suy thai cấp là: Nhịp tim thai trên 160 lần/phút hoặc nhỏ hơn 120 lần/phút

- A. Đúng
- B. Sai

2474. Triệu chứng của suy thai cấp là: Áp lực riêng phần CO₂ trong máu thai nhi tăng

- A. Đúng
- B. Sai

2475. Phương pháp thăm dò chẩn đoán suy thai cấp là: Chụp XQ

- A. Đúng
- B. Sai

2476. Phương pháp thăm dò chẩn đoán suy thai cấp là: Nghe tim thai bằng ống nghe gỗ (Pinard) hoặc monitoring

- A. Đúng
- B. Sai

2477. Phương pháp thăm dò chẩn đoán suy thai cấp là: Quan sát nước ối nếu ối vỡ

- A. Đúng
- B. Sai

2478. Phương pháp thăm dò chẩn đoán suy thai cấp là: Thử pH nước tiểu

- A. Đúng
- B. Sai

II. Câu hỏi mức độ hiểu

2479. Suy thai mạn là tình trạng:

- A. Thiếu dinh dưỡng xảy ra trong thời kỳ thai nghén
- B. Thiếu chất sắt trong thời kỳ thai nghén
- C. Thiếu canxi trong thời kỳ thai nghén
- D. Thiếu oxy máu xảy ra từ từ trong thời kỳ thai nghén

2480. Câu đúng nhất trong suy thai:

- A. Suy thai cấp trong thời kỳ mang thai khó phát hiện
- B. Suy thai cấp thường gặp trong chuyển dạ
- C. Tỷ lệ tử vong do suy thai và ngạt sau đẻ rất cao, chiếm tỷ lệ >52,1%
- D. Suy thai cấp thường xảy ra ở thai non tháng

2481. Những trường hợp sau dễ gây suy thai nhất:

- A. Rau bong non
- B. Rau tiền đạo
- C. Ối vỡ non, ối vỡ sớm
- D. Màng ối dày

2482. Suy thai có thể xảy ra trong những trường hợp sau, chọn câu sai:

- A. Thai già tháng làm giảm lưu thông máu từ hồ huyết qua bánh rau
- B. Cơ co tử cung mau và mạnh làm cản trở tuần hoàn rau thai
- C. Mẹ có tiền sử mổ chữa ngoài tử cung
- D. Tư thế mẹ nằm ngửa kéo dài

2483. Thay đổi về màu sắc của nước ối khi thai suy cấp:

- A. Nước ối có màu vàng
- B. Nước ối như màu nước rửa thịt
- C. Nước ối có màu xanh của phân xu
- D. Nước ối như màu nước dừa

2484. Sưởi ấm giữ thân nhiệt cho trẻ ở nhiệt độ:

- A. 35°C - 37°C
- B. 30°C - 37°C
- C. 25°C - 37°C
- D. > 37°C

2485. Thông khí viện trợ cho trẻ tùy từng trường hợp apgar 5-6 điểm ở phút thứ nhất:

- A. Thở ngạt bằng phương pháp miệng - miệng
- B. Thông khí bằng nạ
- C. Đặt nội khí quản
- D. Cho thở oxy qua sonde

2486. Khi thai thiếu oxy ở giai đoạn đầu sẽ dẫn đến:

- A. Tim thai tăng tần số và lưu lượng tim.

- B. Tần số tim thai giảm.
- C. Tim thai không đều.
- D. Tim thai rời rạc.

2487. Nguyên nhân thường gặp nhất ở những trường hợp có nhịp tim thai bất thường trên mornitoring trong chuyển dạ là:

- A. Chuyển dạ kéo dài.
- B. Cơ co tử cung cường tính.
- C. Do chèn ép dây rốn.
- D. Mẹ bị các bệnh mạn tính.

2488. Phương pháp nào sau đây có giá trị nhất dùng để chẩn đoán suy thai trong sản khoa:

- A. Mornitoring.
- B. Vi định lượng pH máu da đầu thai (Astrup).
- C. Nghe tim thai bằng ống nghe gỗ.
- D. Soi ối.

2489. Biện pháp nào sau đây có hiệu quả nhất trong xử trí tình huống mẹ tụt huyết áp do tư thế nằm ngửa:

- A. Cho mẹ thở oxy.
- B. Cho sản phụ nằm nghiêng trái.
- C. Cho thuốc giảm co.
- D. Tiêm tĩnh mạch Glucose ưu trương.

2490. Để đề phòng các trường hợp suy thai không được sử dụng phương pháp nào sau đây:

- A. Phát hiện sớm các trường hợp thai nghén có nguy cơ cao.
- B. Sử dụng biểu đồ chuyển dạ.
- C. Sử dụng thuốc tăng cơn co tử cung trong chuyển dạ.
- D. Sử dụng Mornitoring để theo dõi chuyển dạ.

2491. Bóp bóng để hồi sức trẻ sơ sinh với tần số 40 – 50 lần/phút và:

- A. Áp lực < 30cm nước, dung tích một lần 60ml.
- B. Áp lực < 30cm nước, dung tích một lần < 60ml.
- C. Áp lực > 30cm nước, dung tích một lần 60ml.
- D. Áp lực < 30cm nước, dung tích một lần > 60ml.

2492. Thái độ xử trí đối với thai có Apgar 3 – 6 điểm:

- A. Không xử trí gì.
- B. Hồi sức nhẹ.
- C. Hồi sức tích cực.
- D. Hồi sức rất tích cực.

2493. Chọn một câu sai về đặt nội khí quản trong hồi sức trẻ sơ sinh sau đẻ:

- A. Chỉ định trong trường hợp trẻ ngạt nặng ngay sau đẻ.
- B. Chỉ định trong trường hợp thông khí bằng mặt nạ mà trẻ vẫn không tốt lên.
- C. Đặt nội khí quản trước rồi mới hút nhớt.
- D. Nếu bóp bóng với áp lực trên 10cm nước có thể gây vỡ phế nang.

2494. Động tác nào sau đây không phù hợp với việc làm sạch đường thở ở trẻ sơ sinh:

- A. Móc miệng lấy sạch nhớt, dãi.
- B. Hút nhớt ở hầu, họng, mũi.
- C. Hút qua ống nội khí quản.
- D. Bóp bóng hoặc thở ngạt ngay sau đẻ.

2495. Tổn thương nào ở trẻ sơ sinh không phải là hậu quả của suy thai cấp:

- A. Tổn thương não: phù não, hôn mê, co giật
- B. Tim to do thiếu oxy kéo dài
- C. Suy thận chức năng

- D. Tổn thương võng mạc mắt
- E. Rối loạn chức năng đông máu

2496. Biểu hiện nào của nhịp tim thai ta phải đưa thai ra sớm:

- A. Nhịp chậm trung bình
- B. Nhịp chậm
- C. Nhịp nhanh trung bình
- D. Nhịp nhanh

2497. Nguyên nhân nào dưới đây không gây ra nhịp tim thai nhanh trong suy thai cấp:

- A. Thiếu oxy máu thai nhi còn bù
- B. Thiếu oxy trong máu thai nhi mất bù
- C. Mẹ thiếu máu
- D. Mẹ sốt, nhiễm trùng

2498. Nhịp tim thai chậm biến đổi thường là biểu hiện của:

- A. Chèn ép cơ học đầu thai nhi vào tiểu khung
- B. Nồng độ oxy trong máu thai nhi thấp
- C. Thai đang ngủ
- D. Chèn ép cuống rốn
- E. Thai đang cử động

2499. Để dự phòng suy thai điều nào dưới đây không phù hợp:

- A. Theo dõi sát chuyển dạ
- B. Đánh giá đúng tình trạng bệnh lý của mẹ và thai
- C. Theo dõi liên tục tim thai
- D. Điều chỉnh con co cho phù hợp với giai đoạn chuyển dạ
- E. Truyền dịch điện giải ngay từ đầu cuộc chuyển dạ

2500. Trong chuyển dạ, nếu có tình trạng suy thai, người ta thường cho sản phụ nằm nghiêng trái với mục đích:

- A. Giảm bớt sự chèn ép của thành bụng lên trên tử cung.
- B. Để sản phụ có thể hít thở sâu hơn so với nằm ngửa.
- C. Tư thế này có thể làm giảm bớt cường độ của cơn co tử cung.
- D. Giải tỏa hội chứng tĩnh mạch chủ dưới.

2501. Trong chuyển dạ, nếu nước ối có màu vàng, bạn kết luận tình trạng thi hiện nay:

- A. Có suy thai cấp.
- B. Suy thai mãn.
- C. Hiện tại thai có thể suy hoặc không.
- D. Bị tán huyết.

2502. Biện pháp nào sau đây không còn được sử dụng để khảo sát sức khỏe thai nhi trong thai chậm tăng trưởng trong tử cung?

- A. Chỉ số Manning.
- B. Stress test.
- C. Velocimetry Doppler.
- D. Định lượng Estriol nước tiểu trong 24 giờ.

2503. Dấu hiệu nào sau đây trong suy thai trường diễn có tiên lượng xấu nhất?

- A. Bề cao tử cung nhỏ hơn tuổi thai.
- B. Khoảng cách ối lớn nhất (đo trên siêu âm) < 10mm.
- C. Nhịp tim thai phẳng.
- D. Nước ối có lẫn phân su.
- E. Giảm số cử động thai.

2504. Phương pháp cận lâm sàng nào có giá trị nhất để khảo sát tình trạng huyết động học của thai và tuần hoàn nhau thai:

- A. Siêu âm.
- B. Monitoring nhịp tim thai.
- C. Soi ối.
- D. Velocimetry Doppler.

2505. Chẩn đoán xác định suy thai trường diễn có thể dựa vào xét nghiệm cận lâm sàng nào sau đây?

- A. Siêu âm.
- B. Định lượng nội tiết.
- C. Soi ối.
- D. Monitoring nhịp tim thai.
- E. Không có phương pháp nào đặc hiệu

2506. Bộ ba Nikolaieva trong hồi sức thai:

- A. Cung cấp năng lượng, oxy, kháng sinh
- B. Cung cấp năng lượng, thăng bằng toan kiềm, hỗ trợ tuần hoàn
- C. Kháng sinh, giảm co, giảm vận động
- D. Cung cấp oxy, năng lượng, trợ tim
- E. Cung cấp năng lượng, trợ tim, bấm ối

2507. Suy thai là hậu quả của một hay nhiều quá trình bệnh lý dẫn tới:

- A. Nhịp tim thai tăng
- B. Suy dinh dưỡng bào thai
- C. Thai bị ngạt
- D. Thiếu Oxy máu và tổ chức của thai

2508. Suy thai cấp thường xảy ra trong tình huống sau:

- A. Trong chuyển dạ
- B. Trong thời kỳ thai nghén
- C. Trong khi mẹ bị bệnh mãn tính
- D. Thai bệnh lý

2509. Tất cả những câu sau đều đúng về ảnh hưởng của HIV với thai nghén, ngoại trừ:

- A. Tăng tỷ lệ đẻ non.
- B. Trẻ suy dinh dưỡng bào thai.
- C. Ối vỡ non.
- D. Thai dị dạng.

2510. Yếu tố nào làm tăng nguy cơ nhiễm HIV từ mẹ sang con trong thời kỳ chuyển dạ:

- A. Chuyển dạ kéo dài.
- B. Tim thai suy.
- C. Ối vỡ sớm.
- D. Để can thiệp cắt tăng sinh môn.

2511. Khám âm đạo một sản phụ đang chuyển dạ, ngôi chòm, ối vỡ nước ối có màu xanh rêu bạn chẩn đoán là:

- A. Thai suy cấp
- B. Thai suy trường diễn
- C. Thai non tháng
- D. Thai già tháng

2512. Cách theo dõi tim thai trong chuyển dạ để phát hiện thai suy sau đây đều đúng; ngoại trừ:

- A. Đếm tần số hoạt động tim thai trong một phút
- B. Đánh giá cường độ to, nhỏ, mạnh, yếu của nhịp tim thai
- C. Xem nhịp tim thai có đều hay không đều
- D. Chỉ cần nghe tim thai khi có dấu hiệu suy thai

III. Câu hỏi mức độ phân tích, áp dụng

2513. Khi làm thông đường hô hấp trong hồi sức sơ sinh cần:

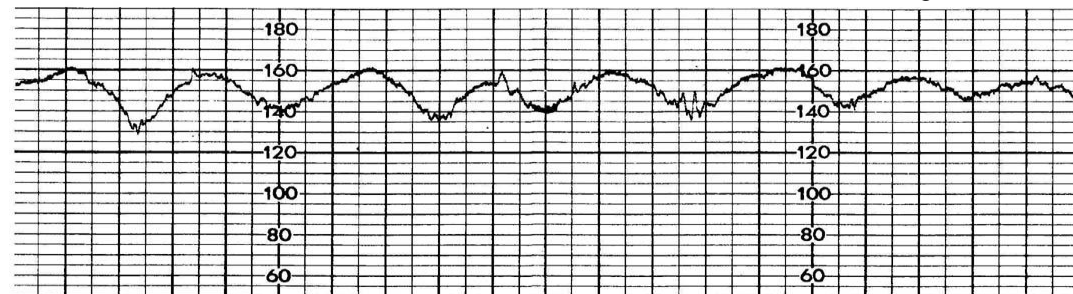
- A. Đặt trẻ nằm mặt ngửa tối đa
- B. Cầm 2 chân trẻ dốc ngược trẻ lên
- C. Hút đờm rãi ở miệng, họng hầu, mũi
- D. Hỗ trợ hô hấp bằng mặt nạ

2514. Kỹ thuật xoa bóp tim ngoài lồng ngực cho trẻ bằng cách dùng 2 ngón tay ấn vào:

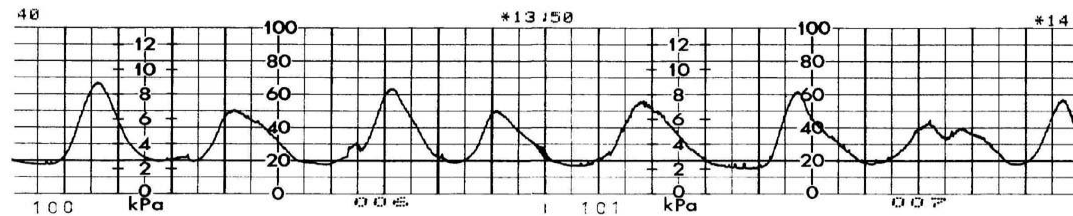
- A. Vùng tim với tần số 100-120 lần/phút

- B. 2/3 trên xương ức với tần số 100-120 lần/phút
- C. 2/3 dưới xương ức và bóp với tần số 100-120 lần/phút
- D. 1/3 dưới đường giữa xương ức với tần số 100-120 lần/phút

2515. Biểu đồ Mornitoring sau thuộc dạng nào?



hai là bao rút:



hai so với

- A. DIP I.
- B. DIP II.
- C. DIP biến đổi.
- D. Nhịp tim thai nhanh.

- D. Cao hơn 1,5 lần

2516. Tỷ lệ trẻ sơ sinh bị ngạt sau đẻ ở các nước đang phát triển:

- A. Khoảng 3%.
- B. Khoảng 7%.
- C. Khoảng 9%.
- D. Khoảng 11%.

2517. Suy thai cấp thường xảy ra khi nào?

- A. Suy thai cấp thường xảy ra trong 3 tháng giữa của thai kỳ
- B. Suy thai cấp thường xảy ra trong 3 tháng cuối của thai kỳ

- C. Suy thai cấp thường xảy ra trong quá trình chuyển dạ
- D. Suy thai cấp thường xảy ra đột ngột trong quá trình chuyển dạ

2518. Khi cơn co tử cung đạt áp lực nào thì các động mạch trong tử cung bị cản trở:

- A. 15mmHg
- B. 25mmHg

2521. Thai nhi trưởng thành có dự trữ oxy đủ cho mấy phút nếu trao đổi khí bị cản trở:

- A. 1 phút
- B. 2 phút
- C. 5 phút
- D. 6 phút
- E. 10 phút

2522. Bình thường lưu lượng máu qua thai là bao nhiêu ml cho 1kg/phút?

- A. 50- 70
- B. 80- 100
- C. 100-120
- D. 150-170
- E. 180- 200

2523. Lúc bắt đầu chuyển dạ bình thường pH máu da đầu thai nhi có giá trị nào:

- A. 7,23
- B. 7,29
- C. 7,28
- D. 7,25
- E. 7,20

2524. Sau khi cho mẹ thở oxy 5-6 lít/phút thì SaO_2 ở máu con có thể tăng được:

- A. 2-3%
- B. 3-4%
- C. 4-7%
- D. 8-10%
- E. 15%

2525. Chọn một câu đúng nhất:

- A. Tất cả thai suy trường diễn đều nhẹ cân so với đường biểu diễn trọng lượng chuẩn.
- B. Suy thai trường diễn có lượng amino-acid thấp, chủ yếu do mẹ suy dinh dưỡng.
- C. Tình trạng suy thai trường diễn không liên quan đến sự trưởng thành về mặt chức năng của các cơ quan.
- D. Thai bị suy trường diễn có khả năng chịu đựng tình trạng thiếu oxy tốt hơn so với thai bình thường.

2526. Triệu chứng nào sau đây gợi ý nhiều nhất đến khả năng suy thai trường diễn?

- A. Thở trạng mẹ gầy yếu.
- B. Bề cao tử cung tăng ít trong tháng chót thai kỳ.
- C. Sờ nắn được rõ các phần thai qua thành bụng.
- D. Tuổi thai 16-32 tuần có số đo bề cao tử cung nhỏ hơn số tuần 5cm.
- E. Sản phụ cảm thấy thai máy ít đi.

2527. Trong suy thai trường diễn không cân xứng, kích thước nào giảm nhiều nhất?

- A. Đường kính lưỡng đỉnh.
- B. Chiều dài xương đùi.
- C. Đường kính ngang bụng.
- D. Chiều dài bàn chân.

2528. Định nghĩa của thai suy trường diễn trong tử cung là một thai có trọng lượng:

- A. Dưới 2000g.
- B. Dưới 2500g.
- C. Dưới đường bách phân vị thứ 10.
- D. Dưới đường bách phân vị thứ 20.

2529. Đặc tính của sự phát triển tế bào thai nhi trong 3 tháng đầu thai kỳ là:

- A. Tế bào tăng trưởng (hypertrophy).
- B. Tế bào tăng sinh (hyperplasia).
- C. Tế bào sưng phù.
- D. Tế bào thoái triển.

2530. Khi có thai mẹ có thể truyền HIV cho con qua tuần hoàn rau thai từ:

- A. Tuần thứ 2.
- B. Tuần thứ 6.
- C. Tuần thứ 8.
- D. Bất kỳ thời kỳ nào của thai nghén

2531. Trẻ sơ sinh dễ bị xuất huyết từ ngày thứ 3 đến ngày thứ 7 sau sanh là vì:

- A. Do máu trẻ sơ sinh nhiều tân cầu
- B. Do bị sang chấn khi sanh
- C. Do yếu tố đông máu giảm thấp nhất
- D. Do sự dung giải Bilirubin kém

2532. Gọi là suy thai khi nhịp tim thai đếm được:

- A. 120 - 140 lần/phút
- B. 140 lần/phút
- C. 140 - 160 lần/phút
- D. <120 lần hoặc >160 lần/phút

TỔNG HỢP CÂU HỎI VỀ NỘI DUNG HỒI SỨC SƠ SINH

I. Câu hỏi mức độ nhớ lại

2533. Nhịp thở đầu tiên sẽ:

- A. Có áp lực đỉnh thở vào trong khoảng 20 đến 40 cm H_2O .
- B. Giúp hình thành dung tích cặn chức năng.
- C. Có áp lực thở ra gần bằng áp lực thở vào.
- D. Có những đặc tính chung cho dù là trẻ sinh thường hay sinh mổ.

2534. Nguyên nhân trước sinh gây suy hô hấp và ngạt trẻ sơ sinh:

- A. Mẹ cao huyết áp.
- B. Mẹ hút thuốc.
- C. Mẹ uống rượu.
- D. Mẹ chơi thể thao nặng nhọc.
- E. Mẹ khó ngủ hoặc ngủ ít dần.

2535. Hậu quả của sinh ngạt, ngoại trừ:

- A. Xuất huyết não.
- B. Co giật.
- C. Suy hô hấp.
- D. Nhồi máu cơ tim.
- E. Viêm ruột hoại tử.

2536. Khi phải kích thích ngoài da trẻ thì không nên thực hiện:

- A. Lau thật khô toàn thân trẻ.
- B. Búng vào lòng bàn chân trẻ.
- C. Hút miệng và mũi trẻ.
- D. Xoa lưng trẻ.
- E. Véo vào chân trẻ và vỗ vào mông trẻ.

2537. Khi đặt NKQ, tư thế đầu trẻ sẽ là, chọn câu đúng:

- A. Đầu trẻ hơi ngửa ra sau.

- B. Đầu trẻ hơi ngửa ra sau và xoay về trái.
- C. Đầu trẻ giữ thẳng cạnh giường.
- D. Đầu trẻ hơi gập và xoay phải.
- E. Đầu trẻ xoay nhẹ về bên trái.

2538. Trong hồi sức cấp cứu trẻ sơ sinh bị ngạt cần làm ngay, chọn câu đúng:

- A. Dùng thuốc hồi sức thay thế thông khí trong khi chờ đợi hồi sức.
- B. Hút thật sạch vùng hầu họng trẻ, giúp thông khí tốt.
- C. Dùng oxy liều cao cho trẻ thiếu tháng.
- D. Cho thông khí áp lực cao khi muốn làm dẫn phổi.

2539. Màu sắc của nước ối như thế nào khi soi ối chứng tỏ suy thai cấp:

- A. Màu trắng đục
- B. Màu hồng
- C. Màu vàng
- D. Màu xanh

2540. Thái độ xử trí thích hợp nhất khi suy thai được chẩn đoán trong chuyển dạ giai đoạn 1:

- A. Theo dõi đẻ thường
- B. Forceps ngay
- C. Theo dõi đủ điều kiện Ventouse
- D. Mổ lấy thai ngay

2541. Triệu chứng nào dưới đây không có ở trẻ bị ngạt:

- A. Trẻ không khóc
- B. Khóc yếu và rên
- C. Thở gấp và khóc yếu
- D. Khóc to, cử động nhiều
- E. Có những cơn ngưng thở kéo dài

2542. Dấu hiệu nào không phù hợp với một đứa trẻ bị ngạt có chỉ số thấp 0-3 điểm/phút?

- A. Không khóc
- B. Nhịp tim < 80 lần/phút
- C. Trương lực cơ nhão
- D. Kích thích có nhãn mặt
- E. Xanh tím

2543. Phân độ theo Sarnat là dựa vào tổn thương của cơ quan nào?

- A. Phổi
- B. Thận
- C. Não
- D. Gan
- E. Xương sọ

2544. Tổn thương độ 3 theo phân độ Sarnat không có triệu chứng này:

- A. Trẻ hôn mê
- B. Tay chân mềm nhão
- C. Nhịp tim nhanh
- D. Mất phản xạ
- E. Co giật

2545. Động tác nào dưới đây không phù hợp với việc làm sạch đường thở ở trẻ sơ sinh:

- A. Đặt trẻ nằm đầu thấp, hơi ngửa
- B. Hút nhót ở hầu, họng và mũi
- C. Hút qua ống nội khí quản
- D. Bóp bóng hoặc thổi ngạt ngay sau đẻ
- E. Móc miếng lấy sạch nhót, dãi

2546. Khi bóp bóng ambu, áp lực cần thiết cho động tác thở ban đầu sẽ là:

- A. 5-10cm H₂O
- B. 10-15cm H₂O
- C. 15-20cm H₂O
- D. 20-25cm H₂O
- E. 30-35cm H₂O

2547. Hồi sức sơ sinh là nhằm mục đích:

- A. Hồi phục các chức năng sinh học quan trọng bị suy yếu
- B. Cung cấp dinh dưỡng cho sơ sinh
- C. Cung cấp năng lượng cho mẹ
- D. Hỗ trợ hô hấp cho thai nhi

2548. Đánh giá tình trạng sơ sinh ngay sau đẻ trên lâm sàng ở Việt Nam thường dùng chỉ số:

- A. Apgar
- B. Bishop
- C. Sigtuna
- D. Silvermann

2549. Ngay sau khi sổ thai, việc cần làm ngay là:

- A. Giữ chặt đứa bé và để đầu thấp
- B. Kẹp dây rốn ngay
- C. Kiểm tra âm thổi ở tim
- D. Làm thông đường thở

2550. Trong đỡ đẻ thường, động tác móc - hút nhót được làm ở thời điểm:

- A. Trước khi đỡ vai
- B. Khi thai đã sổ hết
- C. Trước khi kẹp rốn
- D. Ngay sau khi kẹp - cắt rốn

2551. Dấu hiệu nào sau đây không sử dụng để đánh giá chỉ số Apgar:

- A. Nhịp tim và hô hấp
- B. Phản xạ và trương lực cơ
- C. Màu sắc da
- D. Rối loạn thân nhiệt

2552. Chọn một câu SAI về đặc điểm hô hấp bình thường của trẻ sơ sinh đủ tháng:

- A. Nhịp thở đều với tần số 40 lần/phút
- B. Không có dấu hiệu cản trở hô hấp
- C. Da hồng hào, khóc to
- D. Tím tái quanh miệng, có cơn ngừng thở

2553. Điều nào sau đây không nên làm khi vệ sinh cho trẻ mới đẻ:

- A. Sau đẻ nên tắm để rửa sạch chất gây
- B. Dùng vải mềm vô khuẩn lau sạch nước ối phân su ở trẻ
- C. Nhỏ mắt bé sơ sinh cần làm ngay sau khi đẻ
- D. Cho trẻ nằm cạnh mẹ càng sớm càng tốt

2554. Các thao tác cần làm khi hồi sức sơ sinh là: Cho mẹ thở oxy

- A. Đúng
- B. Sai

2555. Các thao tác cần làm khi hồi sức sơ sinh là: Tiêm tĩnh mạch cho mẹ Uabain

- A. Đúng
- B. Sai

2556. Các thao tác cần làm khi hồi sức sơ sinh là: Khai thông đường hô hấp

- A. Đúng
- B. Sai

2557. Các thao tác cần làm khi hồi sức sơ sinh là: Truyền tĩnh mạch Oxytocin + Glucose

- A. Đúng
- B. Sai

2558. Các thao tác cần làm khi hồi sức sơ sinh là: Giải quyết vấn đề thăng bằng toan kiềm

- A. Đúng
- B. Sai

2559. Nguyên nhân ngạt sơ sinh là: Có một quá trình suy thai từ trước

- A. Đúng
- B. Sai

2560. Nguyên nhân ngạt sơ sinh là: Thai thiếu dưỡng

- A. Đúng
- B. Sai

2561. Nguyên nhân ngạt sơ sinh là: Sử dụng các thuốc ức chế thần kinh trung ương

- A. Đúng
- B. Sai

2562. Nguyên nhân ngạt sơ sinh là: Tắc nghẽn hô hấp sơ sinh do hít phải nước ối hoặc phân su

- A. Đúng
- B. Sai

2563. Chỉ số áp gar là một chỉ số sinh học có chức năng sinh lý tuần hoàn

- A. Đúng
- B. Sai

2564. Chỉ số áp gar là một chỉ số sinh học có chức năng sinh lý hô hấp

- A. Đúng
- B. Sai

2565. Chỉ số áp gar là một chỉ số sinh học có chức năng sinh lý phản xạ

- A. Đúng
- B. Sai

2566. Chỉ số áp gar là một chỉ số sinh học có chức năng sinh lý phản xạ thần kinh

- A. Đúng
- B. Sai

2567. Chỉ số áp gar là một chỉ số sinh học có chức năng sinh lý phản xạ hô hấp

- A. Đúng
- B. Sai

2568. Suy hô hấp ở những trẻ non tháng hoặc bị bệnh màng trong là do phổi chưa trưởng thành

- A. Đúng
- B. Sai

2569. Suy hô hấp ở những trẻ non tháng hoặc bị bệnh màng trong là do thiếu Surfactance - một chất gây giảm sức căng bề mặt của phế nang

- A. Đúng
- B. Sai

2570. Suy hô hấp ở những trẻ non tháng hoặc bị bệnh màng trong là do khi còn thai nghén xét nghiệm tỷ lệ L/S ≤ 2

- A. Đúng
- B. Sai

2571. Suy hô hấp ở những trẻ non tháng hoặc bị bệnh màng trong là do nhiễm khuẩn hô hấp

- A. Đúng
- B. Sai

II. Câu hỏi mức độ hiểu

2572. Nhận định nào về biến dưỡng oxy trong bào thai sau đây là sai:

- A. Thai nhi sống phụ thuộc vào sự trao đổi khí máu qua nhau.
- B. Thai nhi phát triển nhờ vào Pao₂ từ tuần 20.
- C. Thai nhi sống nhờ chuyển hóa năng lượng khi đủ tháng.
- D. Đường chuyển hóa yếm khí thường được sử dụng.
- E. Khoảng 40% máu của thai nhi qua nhau thai.

2573. Trong bào thai, máu đến phổi rất ít vì:

- A. Kháng lực tuần hoàn ngoại biên rất cao.

- B. Máu từ thất phải qua ống ĐM trở về ĐMC chỉ chiếm tỷ lệ 27%.
- C. Kháng lực các mao mạch hệ hô hấp thai nhi còn thấp.
- D. Còn ống tĩnh mạch, máu chỉ tập trung ở gan.
- E. Đại đa số lượng máu chứa nhiều oxy được đưa đến vùng đầu và tim.

2574. Catécholamin là chất, chọn câu sai:

- A. Huy động và sử dụng các nguồn năng lượng.
- B. Tại phổi giúp tái hấp thu dịch phế nang.
- C. Tại phổi giúp phóng thích surfactant vào phế nang.
- D. Giúp cơ thể chống stress.
- E. Giúp đưa máu nhiều đến các mô ngoại biên.

2575. Nhận định nào sau đây là đúng:

- A. Trong khi chuyển dạ trẻ vẫn có hiện tượng tự thức tự ngủ.
- B. Khi có cơn gò tử cung, máu sẽ đến tử cung nhiều hơn.
- C. Khi có cơn gò tử cung, sẽ có thiếu oxy máu và tăng carbonic máu.
- D. Các nhịp thở sau sinh sẽ suy yếu trong thời gian đầu tiên.

2576. Khi bị ngạt, trẻ sẽ có phản ứng sau, ngoại trừ:

- A. Trẻ sẽ chuyển hóa yếm khí để bảo toàn năng lượng.
- B. Trẻ sẽ có phản ứng "lặn sâu" nhằm khôi phục tuần hoàn thai nhi.
- C. Trẻ có những cơn thở nấc rồi ngưng thở.
- D. Trẻ sẽ mở lại các lỗ thông ở tim.
- E. Trẻ có huyết áp ổn định trong điều kiện yếm khí.

2577. Theo AHA-AAP, trẻ có Apgar từ 1 đến 3 thì, chọn câu sai:

- A. Cần đặt NKQ và thông khí ngay để làm dẫn nở phổi.
- B. Cần thông khí qua bóng và mặt nạ để nâng đỡ khi chưa có đủ dụng cụ.
- C. Cần xoa bóp tim ngoài lồng ngực và thông khí hỗ trợ.
- D. Cần truyền dịch và cho thuốc hồi sức sau khi đã thông khí tốt.
- E. Xem như chết lâm sàng.

2578. Biện chứng khi đặt nội khí quản là, chọn câu đúng:

- A. Thũng nắp thanh môn.
- B. Thiếu oxy.
- C. Tràn dịch màng phổi.
- D. Tán huyết cấp.
- E. Nhịp tim không đều, rất nhanh.

2579. Khi cung cấp thông khí áp lực dương, chọn câu sai:

- A. Cần hoàn tất nhanh khi nhịp thở đầu tiên vừa xong.
- B. Người hồi sức mong muốn thiết lập ngay dung tích cận chức năng.
- C. Cần kéo dài thì thở vào đến 5 giây.
- D. Dung tích cận chức năng được hình thành sau 3 nhịp thở.
- E. Tần số thở cần đạt được là 48 lần/phút.

2580. Chăm sóc trẻ sau khi đã ổn định tuần hoàn cần, chọn câu đúng:

- A. Thông khí hỗ trợ kéo dài khi trẻ bị tổn thương phổi do ngạt.
- B. Truyền đường nhanh, vận tốc 18mg/kg/phút.
- C. Sử dụng ddịch là glucose $\geq 10\%$.
- D. Nuôi ăn bằng đường tiêu hóa giúp trẻ mau phục hồi.

E. Theo dõi tán huyết.

2581. Hãy xác định động tác hô hấp đầu tiên của đứa trẻ mới đẻ:

- A. Ngáp
- B. Khóc
- C. Thở ra
- D. Hít vào

2582. Thay đổi nào không gây ra kích thích hô hấp của đứa sơ sinh:

- A. Phân áp oxy và các bôníc trong máu
- B. Môi trường từ nước ối sang không khí
- C. Dòng máu đột ngột do kẹp rốn
- D. Lượng đường trong máu do kẹp rốn
- E. Nhiệt độ

2583. Tình trạng của mạch máu phổi trẻ sơ sinh khi có thiếu oxy do ngạt:

- A. Không có sự thay đổi
- B. Mạch máu phổi co lại
- C. Mạch máu phổi giãn ra
- D. Mạch máu phổi bị tắc nghẽn
- E. Mạch máu phổi có sự nổi tắt giữa các tiểu đ/m và tiểu t/m

2584. Tần số nào sau đây được đề nghị khi bóp tim ngoài lồng ngực cho trẻ sơ sinh ngạt nặng?

- A. 60 lần/phút
- B. 70 lần/phút
- C. 80 lần/phút
- D. 120 - 160 lần/phút
- E. >160 lần/phút

2585. Với 0,1 ml adrenalin 10/00 phải pha với bao nhiêu ml nước cất để có dung dịch 1/10.000?

- A. 0,9ml
- B. 1,9ml
- C. 1ml
- D. 9ml
- E. 2ml

2586. Nồng độ nào dưới đây của Bicarbonat được đề nghị dùng trong hồi sức sơ sinh?

- A. 1,4%
- B. 2,8%
- C. 4,2%
- D. 5,6%
- E. 8,4%

2587. Nồng độ nào dưới đây của glucose được dùng trong hồi sức sơ sinh?

- A. Dung dịch 5%
- B. Dung dịch 10%
- C. Dung dịch 20%
- D. Dung dịch 30%
- E. Dung dịch 50%

2588. Động tác đầu tiên nào sau đây quan trọng nhất trong hồi sức trẻ sơ sinh ngạt:

- A. Thông sạch đường hô hấp
- B. Xoa bóp tim
- C. Bóp mặt nạ có oxygen
- D. Đặt thông nội khí quản

2589. Thao tác đầu tiên và quan trọng nhất trong hồi sức sơ sinh là:

- A. Truyền natri bicarbonat 4,2% vào tĩnh mạch rốn
- B. Cung cấp oxy
- C. Khai thông đường hô hấp
- D. Cung cấp năng lượng
- E. Sử dụng thuốc kích thích hô hấp

2590. Trong hồi sức sơ sinh, người ta thường dùng dung dịch Glucoza có nồng độ đường:

- A. 5%
- B. 10%
- C. 20%
- D. 30%

2591. Phòng suy hô hấp khi phổi chưa trưởng thành ở các thai nghén có nguy cơ đẻ non (Thai sau tuần thứ 32), người ta điều trị thuốc sau:

- A. Progesteron
- B. Dexamethazon
- C. Microfolin
- D. Mifedipin

2592. Tư thế nằm tốt nhất của trẻ sơ sinh là:

- A. Nằm ngửa đầu cao
- B. Nằm sấp nghiêng đầu
- C. Nằm nghiêng đầu thấp
- D. Nằm trong lồng ấp

2593. Hậu quả của tình trạng ngạt sau sinh dẫn đến:

- A. Gây nên tình trạng toan chuyển hóa
- B. Gây nên tình trạng kiềm chuyển hóa
- C. Không đóng lỗ bầu dục được
- D. Gây nên toan chuyển hóa và không đóng lỗ bầu dục được

2594. Tần số bóp bóng Ambu trong hồi sức sơ sinh ngạt sau sinh:

- A. 40 lần / phút
- B. 50 lần / phút
- C. 60 lần / phút
- D. 70 lần / phút

2595. Liều Natri Bicarbonat 4,2 % dùng hồi sức sơ sinh ngạt sau sinh là:

- A. 5 ml / kg cân nặng
- B. 10 ml / kg cân nặng
- C. 15 ml / kg cân nặng
- D. 20 ml / kg cân nặng

2596. Câu nào sau đây SAI khi nói về động tác kẹp, cắt và chăm sóc rốn trẻ sơ sinh:

- A. Kẹp dây rốn khi động mạch rốn ngừng đập
- B. Kẹp dây rốn về phía mẹ trước phía con sau
- C. Dùng kéo vô trùng cắt giữa hai kẹp
- D. Chỗ buộc dây rốn cách da bụng thai 2 - 3 cm

III. Câu hỏi mức độ phân tích, áp dụng

2597. Theo AHA-AAP, trẻ có Apgar ≥ 7 thì, chọn câu đúng:

- A. Cần can thiệp hồi sức ngay sau sinh.
- B. Trẻ sẽ hồng hào, khóc to.
- C. Cần cho thở oxy.
- D. Đây là nhóm trẻ có nguy cơ xơ teo võng mạc.
- E. Hút dịch họng hầu nhiều sẽ có lợi cho trẻ.

2598. Khi đặt nội khí quản, chọn câu sai:

- A. Nhìn thấy lưỡi quanh lưỡi đèn biết là đặt nông.
- B. Nhìn thấy một phần khí quản qua thành họng sau thì biết lệch vị trí.
- C. Nhìn thấy thành thực quản quanh lưỡi đèn biết là đặt sâu.
- D. Nhìn thấy trung lũng nắp thanh môn là biết đã đặt lệch sâu, cần rút ra đặt lại.
- E. Nhìn thấy nắp thanh môn biết là đang đặt đúng hướng.

2599. Epinephrine được sử dụng như sau, chọn câu đúng:

- A. Được dùng khi nhịp tim không đều, lúc nhanh lúc chậm.
- B. Thuốc dùng với nồng độ 1:10.000.

- C. Thuốc được lặp lại từ 3 đến 5 lần, cho mọi trẻ, nếu cần thiết.
- D. Thuốc có thể được cho qua NKQ, tĩnh mạch và bơm tiêm tự động.
- E. Khi dùng thuốc qua NKQ, thì tăng liều vì nồng độ trong máu giảm.

2600. Nguyên nhân gây giảm thể tích tuần hoàn từ cung nhau là do, chọn câu đúng:

- A. Giảm lượng máu trở về từ nhau thai.
- B. Nghẽn động mạch cuống rốn.
- C. Mẹ bị tiểu đường.
- D. Nhau tiền đạo.
- E. Sinh mổ.

2601. Đặc tính của dopamine, chọn câu sai:

- A. Liều 10 µg/kg/phút cho tác dụng α- adrenergic
- B. Liều 10 µg/kg/phút cho tác dụng inotropic
- C. Với liều thấp, dopamine làm dẫn mạch máu thận, ruột, não.
- D. Thông thường liều khởi đầu là 2µg/kg/phút.
- E. Liều lượng này sẽ không vượt quá 20µg/kg/phút.

2602. Thuốc giải ức chế hô hấp trẻ được dùng, chọn câu sai:

- A. Khi mẹ dùng thuốc giảm đau hay thuốc gây nghiện 4 giờ trước sinh.
- B. Khi mẹ bị gây mê để mổ sinh con.
- C. Là thuốc Narcan (Naloxone).
- D. Với liều 0,1mg/kg qua NKQ.
- E. Khi mẹ của trẻ là người nghiện thuốc.

2603. Dấu hiệu nào của nhịp tim thai trên monitoring khẳng định suy thai:

- A. Xuất hiện nhịp chậm
- B. Dip I

- C. Dip II
- D. Dip biến đổi
- E. Nhịp tim thai dao động kém

2604. Chỉ số Apgar được tính vào thời điểm nào sau khi đẻ đối với một trường hợp bình thường:

- A. Phút thứ nhất và phút thứ 5
- B. Phút thứ 2 và phút thứ 5
- C. Phút thứ 3 và phút thứ 5
- E. Phút thứ 4 và phút thứ 5

2605. Chỉ số Apgar là bao nhiêu được coi là ngạt sơ sinh:

- A. < 4 điểm
- B. < 7 điểm
- C. < 8 điểm
- D. < 9 điểm

2606. Chỉ số Apgar là bao nhiêu được coi là ngạt nặng:

- A. < 3 điểm
- B. 4 - 7 điểm
- C. 7 - 8 điểm
- D. > 9 điểm

2607. Nhịp thở đầu tiên thường xảy ra sau đẻ khoảng thời gian nào:

- A. 5 giây - 10 giây
- B. 10 giây - 20 giây
- C. 20 giây - 30 giây
- D. 30 giây - 40 giây
- E. 50 giây - 60 giây

2608. Chuyển hóa glucose theo con đường yếm khí sẽ tạo ra axit nào?

- A. Axit uric
- B. axit cacbonic
- C. axit lactic
- D. axit citric
- E. axit pyruvic

2609. Albumin 5% được chỉ định trong hồi sức sơ sinh khi có:

- A. Ngừng tim
- B. Ngừng thở
- C. Mẹ dùng thuốc gây nghiện
- D. Giảm thể tích tuần hoàn
- E. Nhịp tim chậm kéo dài

2610. Trong hồi sức trẻ sơ sinh, Glucose 10% được dùng với liều lượng nào dưới đây?

- A. 1ml/kg
- B. 2ml/kg
- C. 3-5ml/kg
- D. 6-7ml/kg
- E. 8-10ml/kg

2611. Giá trị xét nghiệm đường máu cho phép chẩn đoán hạ đường huyết ở trẻ sơ sinh đủ tháng:

- A. 80mg/dl
- B. 70mg/dl
- C. 60mg/dl
- D. 50mg/dl
- E. <40mg/dl

2612. Canxi gluconat được dùng với liều lượng nào để điều trị cấp cứu hạ canxi của trẻ sơ sinh:

- A. 20mg/kg
- B. 50mg/kg
- C. 100mg/kg
- D. 150mg/kg
- E. 200mg/kg

2613. Sau hồi sức sơ sinh phải đề phòng những biến chứng sau đây, ngoại trừ:

- A. Hạ calci huyết
- B. Hạ protein huyết
- C. Hạ thân nhiệt
- D. Hạ đường huyết

2614. Thời gian hồi sức sơ sinh ngạt không quá:

- A. 10 phút
- B. 15 phút
- C. 15 - 20 phút
- D. > 20 phút

2615. Trong hồi sức sơ sinh, người ta thường dùng dung dịch Natri bicarbonat có nồng độ:

- A. 21%
- B. 4,2%
- C. 15%
- D. 0,42%

2616. Hậu quả của tình trạng ngạt sau sinh là:

- A. Hạ đường huyết
- B. Lượng máu qua phổi ít
- C. Gây toan chuyển hóa
- D. Nhiễm khuẩn

2617. Ngạt sơ sinh là tình trạng:

- A. Thiếu O_2 ở tổ chức sơ sinh
- B. Thiếu O_2 ở máu và tổ chức của sơ sinh
- C. Thiếu O_2 ở các hồ huyết người mẹ
- Thiếu CO_2 , thừa O_2 ở máu của sơ sinh

TỔNG HỢP CÂU HỎI VỀ NỘI DUNG

SUY HÔ HẤP Ở TRẺ TUẦN ĐẦU SAU ĐẸ

I. Câu hỏi mức độ nhớ lại

2618. Các bệnh sau đây của người mẹ mắc trong thời kỳ mang thai có liên quan đến suy hô hấp ở trẻ tuần đầu sau đẻ, ngoại trừ:

- A. Đái đường
- B. Bệnh nhiễm trùng
- C. Loét dạ dày - tá tràng
- D. Nhiễm độc thai nghén

2619. Trẻ dễ bị suy hô hấp sau đẻ khi không được thực hiện những việc sau, ngoại trừ:

- A. Làm sạch miệng, mũi
- B. Lau khô
- C. Ủ ấm
- D. Cân, đo
- E. Cho bú sớm

2620. Chỉ số Silverman có những đặc điểm sau, ngoại trừ:

- A. Cánh mũi phập phồng.
- B. Rút lõm hõm ức.
- C. Co kéo liên sườn.
- D. Di động ngực bụng.
- E. Tiếng rít.

2621. Khi nước ối có phân su và ngay sau sinh trẻ ngạt thì biện pháp đầu tiên quan trọng nhất là:

- A. Hút sạch vùng hầu họng
- B. Hút qua ống nội khí quản.
- C. Hút miệng trước rồi hút mũi bằng bầu hút.
- D. Bóp bóng qua mặt nạ.

2622. Các biện pháp giúp làm giảm suy hô hấp ở trẻ tuần đầu sau đẻ do nhiễm trùng sơ sinh sớm, ngoại trừ:

- A. Bệnh viện giảm quá tải.
- B. Điều trị sớm nhiễm trùng tiết niệu - sinh dục lúc mẹ mang thai.
- C. Hạn chế khám âm đạo ở mẹ có ối vỡ sớm.
- D. Tệt trùng các dụng cụ dùng cho trẻ sơ sinh.
- E. Người mắc bệnh hô hấp, tiêu hoá không chăm sóc trẻ khi sinh.

2623. Thứ tự các bước hồi sức ban đầu ở trẻ tuần đầu sau đẻ có suy hô hấp:

- A. Làm sạch đường thở, tư thế trẻ, thông khí
- B. Tư thế trẻ, làm sạch đường thở, thông khí
- C. Làm sạch đường thở, thông khí, tư thế trẻ
- D. Tư thế trẻ, thông khí, làm sạch đường thở
- E. Thông khí, tư thế trẻ, làm sạch đường thở

2624. Những dấu hiệu cần theo dõi để phát hiện suy hô hấp sơ sinh?

- A. Màu da
- B. Có biểu hiện thở gắng sức
- C. Tần số thở

2625. Nguyên tắc chăm sóc trẻ sơ sinh để giảm nguy cơ suy hô hấp ở trẻ tuần đầu sau đẻ ?(Ủ ấm - Sữa mẹ - Vô khuẩn).....

II. Câu hỏi mức độ hiểu

2626. Các yếu tố tiền sử trong đẻ của mẹ liên quan suy hô hấp ở trẻ tuần đầu sau đẻ, ngoại trừ:

- A. Có sốt
- B. Bị thiếu oxy

- C. Dùng quá mức thuốc an thần, gây mê
- D. Xuất huyết nhiều do bệnh lý nhau
- E. Băng huyết sau đẻ

2627. Các yếu tố tiền sử lúc sinh liên quan suy hô hấp ở trẻ tuần đầu sau đẻ, ngoại trừ:

- A. Ối vỡ sớm
- B. Ối bản hồi
- C. Ối lẫn phân su
- D. Nhau lóc muộn
- E. Bất thường dây rốn

2628. Các yếu tố tiền sử lúc sinh liên quan suy hô hấp ở trẻ tuần đầu sau đẻ, ngoại trừ:

- A. Ngôi thai bất thường
- B. Đa thai
- C. Sinh khó
- D. Sinh can thiệp
- E. Kẹp rốn khoảng 30 giây sau sinh

2629. Một trẻ sơ sinh 3 ngày tuổi, vào viện được ghi nhận không phập phồng cánh mũi, rút lõm hõm ức ít, co kéo liên sườn rõ, thở ngực ít di động, không thở rên cả qua ống nghe. Đánh giá trẻ:

- A. Không suy hô hấp.
- B. Suy hô hấp nhẹ.
- C. Suy hô hấp vừa.
- D. Suy hô hấp nặng.

2630. Một trẻ sinh thường, đủ tháng, ở phút đầu tiên sau sinh được ghi nhận da tím, thở không đều, nhịp tim 110 lần/phút, tay chân co nhẹ, kích thích trẻ nhăn mặt. Đánh giá trẻ:

- A. Không ngạt.
- B. Ngạt nhẹ.
- C. Ngạt vừa.
- D. Ngạt nặng.

2631. Các biện pháp thực hiện trong đề đối với mẹ để phòng suy hô hấp cho trẻ sơ sinh, ngoại trừ:

- A. Luôn luôn cắt tầng sinh môn.
- B. Tránh lạm dụng thuốc và truyền dịch.
- C. Giúp mẹ thở tốt.
- D. Phát hiện và điều trị các nguyên nhân gây đẻ non.
- E. Tránh kẹp rốn muộn.

2632. Đối với suy hô hấp sơ sinh, oxy được sử dụng khi nào? ... (khi trẻ bắt đầu khó thở, không đợi tìm tái; chú ý thực hiện sau khi đặt tư thế ngửa cổ nhẹ và hút sạch miệng-mũi)

III. Câu hỏi mức độ phân tích, áp dụng

2633. Tình trạng tím trong suy hô hấp sơ sinh:

- A. Xuất hiện sớm hơn so với trẻ lớn
- B. Luôn biểu hiện ở trung tâm
- C. Thường đa dạng
- D. Hay kín đáo
- E. Thường thoáng qua

2634. Rối loạn tần số thở trong suy hô hấp sơ sinh, ngoại trừ:

- A. Luôn thở nhanh ≥ 60 lần/phút
- B. Luôn thở chậm < 30 lần/phút
- C. Thở chậm rồi thở nhanh
- D. Có cơn ngưng thở > 15 giây
- E. Nhịp thở dao động 40 – 60 lần/phút

2635. Đặc điểm nào sau đây là biểu hiện của suy hô hấp nặng ở trẻ sơ sinh:

- A. Lồng ngực gồ.
- B. Nhịp thở không đều.
- C. Nhịp thở dao động.
- D. Những cơn ngưng thở > 15 giây.
- E. Thở bụng là chủ yếu.

2636. Trẻ 3 ngày tuổi có da môi hồng, phập phồng cánh mũi nhẹ, không co kéo gian sườn, không rút lõm hõm ức, không nghe tiếng rên (cả qua ống nghe), thở ngực bụng cùng chiều, nhịp thở đều 60 lần/phút. Xác định trẻ:

- A. Không có dấu gắng sức, không thở nhanh.
- B. Có dấu gắng sức, không thở nhanh.
- C. Không dấu gắng sức, thở nhanh.
- D. Có dấu gắng sức, thở nhanh.

TỔNG HỢP CÂU HỎI VỀ NỘI DUNG

TƯ VẤN NUÔI CON BẰNG SỮA MẸ

I. Câu hỏi mức độ nhớ lại

Ưu điểm lớn nhất của sữa mẹ so với sữa động vật hoặc sữa công thức là:

- A. Chứa nhiều protein hơn.
- B. Chứa nhiều chất sắt hơn.
- C. Chứa nhiều kháng thể.
- D. Vô trùng.
- E. Nhiệt độ thích hợp.

2637. Cho bú mẹ có những lợi điểm sau đây, NGOẠI TRỪ:

- A. Giảm nguy cơ tiêu chảy ở trẻ.
- B. Giảm nguy cơ viêm đường hô hấp ở trẻ.
- C. Giảm nguy cơ ung thư vú ở bà mẹ.
- D. Giảm nguy cơ ung thư cổ tử cung ở bà mẹ.
- E. Giúp bà mẹ chậm có thai trở lại.

2638. Những lợi ích của sữa mẹ sau đây đều đúng, NGOẠI TRỪ:

- A. Sữa mẹ chứa nhiều chất dinh dưỡng hoàn hảo
- B. Trẻ dễ hấp thụ, sử dụng có hiệu quả, dễ tiêu hoá
- C. Sữa mẹ có nhiều kháng thể giúp trẻ chống nhiễm trùng

- D. Sữa mẹ ít vô trùng nên trẻ dễ bị rối loạn tiêu hóa
- E. Sữa mẹ không chứa protein lạ nên không gây dị ứng cho trẻ

2639. Lợi ích của nuôi con bằng sữa mẹ sau đây đều đúng, NGOẠI TRỪ:

- A. Bảo vệ cơ thể trẻ chống vi khuẩn
- B. Khả năng thụ thai của bà mẹ sau sinh dễ dàng hơn
- C. Thuận tiện hơn so với nuôi con bằng sữa nhân tạo
- D. Giúp cho sự phát triển của trẻ
- E. Có thể giảm nguy cơ ung thư vú

2640. Lợi ích của trẻ được nằm chung với mẹ sau khi đẻ. NGOẠI TRỪ:

- A. Được mẹ chăm sóc đúng lúc
- B. Thời gian cho bú được lâu hơn
- C. Ít mắc các bệnh lây nhiễm
- D. Tình cảm mẹ -con sớm hình thành.
- E. Giúp trẻ phát triển tốt hơn

2641. Lợi ích của việc cho trẻ bú mẹ sớm ngay sau đẻ. NGOẠI TRỪ:

- A. Tận dụng được sữa non
- B. Giúp tử cung co hồi tốt
- C. Tiết sữa sớm và nhiều hơn
- D. Ít bị sưng đau và nhiễm khuẩn vú.
- E. Chậm tổng phân xu

2642. Ưu điểm của sữa non so với sữa thật sự là. NGOẠI TRỪ:

- A. Nhiều kháng thể hơn
- B. Nhiều bạch cầu hơn
- C. Ít vitamine A hơn
- D. Giúp sỏ nhẹ tổng phân su

2643. Theo Tổ chức Y tế Thế giới (WHO), nên cho trẻ bắt đầu bú sau khi sinh:

- A. 30 phút đến 1 giờ
- B. 6 giờ
- C. 12 giờ

D. 24 giờ

2644. Chỉ cho con bú khi mẹ phải sử dụng các thuốc sau:

- A. Ampicilline
- B. Thuốc chống ung thư
- C. Các chất phóng xạ
- D. Thuốc trị bệnh tâm thần
- E. Các thuốc chống co giật

2645. Bệnh nào bà mẹ mắc sau đây vẫn có thể cho con bú:

- A. Suy tim
- B. Lao phổi nặng
- C. Viêm loét dạ dày - tá tràng
- D. Bệnh gan đang tiến triển
- E. Mẹ bị nhiễm HIV/AIDS

2646. Hướng dẫn bà mẹ cho con bú đúng cách. NGOẠI TRỪ:

- A. Giữ cho thân trẻ nằm thoải mái áp sát vào ngực và bụng mẹ
- B. Giữ cho đầu và thân trẻ thẳng, mặt trẻ hướng về phía vú mẹ
- C. Giúp trẻ ngậm sâu tới tận quầng vú
- D. Có thể cho trẻ bú ở các tư thế khác nhau
- E. Trong một bữa bú, nên cho trẻ bú đều cả hai vú

2647. Trường hợp sinh đôi khi cho con bú cần chú ý, NGOẠI TRỪ:

- A. Bà mẹ an tâm có thể nuôi hai con bằng cả hai bầu vú
- B. Cho trẻ ăn dặm sớm, vì bà mẹ có thể bị thiếu sữa
- C. Hai bé có thể bú cùng một lúc hoặc một trước, một sau
- D. Cần ưu tiên và giúp đỡ trẻ yếu hơn bú đủ.
- E. Động viên bà mẹ kiên trì cho con bú

2648. Khi bị tụt núm vú, KHÔNG NÊN:

- A. Cho trẻ bú bình
- B. Tiếp tục cho con bú mẹ
- C. Vắt sữa và kéo núm vú ra trước khi cho trẻ bú
- D. Kiên trì cho trẻ bú
- E. Nhờ sự giúp đỡ của ống hút hoặc người chồng

2649. Biểu hiện lâm sàng của tình trạng vú cương tức, NGOẠI TRỪ:

- A. Toàn bộ vú cương, căng nặng, tức, đau
- B. Sốt cao, vú có vùng sưng lên, nóng, đỏ, đau.
- C. Núm vú bóng, có thể đỏ
- D. Sữa không chảy
- E. Mẹ có thể bị sốt trong 24 giờ

2650. Các lợi ích nuôi con bằng sữa mẹ dưới đây đều đúng, NGOẠI TRỪ

- A. Gắn bó tình cảm mẹ con , ít tổn kém
- B. Giúp tử cung co hồi tốt sau khi sinh
- C. Giúp trẻ phát triển tốt và bảo vệ trẻ chống lại các bệnh nhiễm khuẩn
- D. Dễ có thai lại trong 6 tháng đầu

2651. Chọn câu SAI khi nói về phản xạ mút của trẻ:

- A. Tăng tiết Oxytocin giúp tử cung co hồi tốt
- B. Tiết Prolactin ---> giúp tiết sữa
- C. Co bóp cơ thắt tổng sữa ra ngoài.
- D. Thường gây nứt núm vú

2652. Chọn câu SAI của hậu quả việc cho con bú không đúng cách là:

- A. Có thể gây cương tức và tổn thương cho đầu vú mẹ.
- B. Trẻ có thể đòi bú thường xuyên hơn.
- C. Trẻ chậm hoặc không lên cân.

D. Không gây tắc tuyến sữa

2653. Trường hợp nào sau đây vẫn nuôi con bằng sữa mẹ:

- A. Mẹ bị nhiễm HIV/ AIDS
- B. Mẹ bị suy tim mất bù, lao phổi nặng, bệnh gan tiến triển.
- C. Mẹ đang điều trị các thuốc chống ung thư, thuốc động kinh, tâm thần.
- D. Mẹ bị viêm nhiễm sinh dục.

2654. Thai mấy tuần thì vú sản phụ có tiết sữa non:

- A. 8 - 10
- B. 12 - 14
- C. 16 - 18
- D. 37 - 38

2655. Nuôi trẻ nhân tạo là:

- A. Nuôi trẻ bằng sữa mẹ và thêm các loại thức ăn khác
- B. Nuôi trẻ bằng sữa mẹ + thức ăn + nước uống
- C. Nuôi trẻ bằng các loại thức ăn khác hoàn toàn không có sữa mẹ
- D. Nuôi trẻ bú từ chai, bắt kể sữa gì trong chai

2656. Điều trị thích hợp cho một tình trạng căng sữa là:

- A. Dùng giảm đau
- B. Dùng kháng viêm
- C. Cho trẻ bú thường xuyên
- D. Ngưng cho trẻ bú

2657. Những điều sau đây là lợi ích của nuôi con bằng sữa mẹ, NGOẠI TRỪ:

- A. Giúp cho sự phát triển của trẻ
- B. Giúp trẻ chống các bệnh nhiễm khuẩn
- C. Giảm nguy cơ ung thư vú của bà mẹ

D. Tăng khả năng thụ thai cho bà mẹ

II. Câu hỏi mức độ hiểu

2658. Tất cả những câu sau đây về nuôi con bằng sữa mẹ đều đúng, NGOẠI TRỪ:

- A. Nên cho bú ngay sau sanh, càng sớm càng tốt.
- B. Nên cho bú theo giờ
- C. Nên tận dụng sữa non.
- D. Nên cho bú mẹ cả ban đêm.
- E. Bắt buộc phải cho ăn bổ sung từ 6 tháng tuổi.

2659. Dấu hiệu trẻ bú có hiệu quả là:

- A. Trẻ bú khi bầu sữa đã căng đầy.
- B. Trẻ phải ngậm chặt được núm vú
- C. Trẻ phải mút mạnh để rút sữa vào miệng.
- D. Trẻ phải ngậm càng nhiều mô vú càng tốt.
- E. Trẻ phải mút chậm, sâu và có khoảng nghỉ

2660. Thuốc nào sau đây tuyệt đối không được sử dụng khi đang nuôi con bằng sữa mẹ:

- A. Chloramphenicol.
- B. Methotrexate.
- C. Aldomet.
- D. Digoxine.
- E. Sulfatmagie.

2661. Nguyên tắc cơ bản về nuôi con bằng sữa mẹ. NGOẠI TRỪ :

- A. Ngay sau khi đẻ trẻ cần được nằm chung với mẹ.
- B. Để trẻ nằm tách mẹ trong những giờ đầu
- C. Phải cho con bú sớm ngay sau đẻ

D. Bú mẹ hoàn toàn từ 4 - 6 tháng tuổi

2662. Nên cho trẻ bú mẹ đến thời điểm nào là thích hợp:

- A. 12 tháng
- B. 15 tháng
- C. 18 tháng
- D. 24 tháng

2663. Cho trẻ bú mẹ hoàn toàn có nghĩa là: Cho con bú hoàn toàn có nghĩa là, ngoại trừ:

- A. Sữa mẹ là thức ăn duy nhất
- B. Vẫn nên cho trẻ uống thêm nước hoa quả.
- C. Nên cho trẻ bú cả ngày lẫn vào ban đêm
- D. Cho trẻ bú theo nhu cầu

2664. Thuốc nào sau đây có thể làm giảm lượng sữa mẹ:

- A. Hypothiazide
- B. Peniciline
- C. Sulfamide
- D. Tetracycline

2665. Để bảo vệ nguồn sữa mẹ cần, NGOẠI TRỪ:

- A. Cho con bú đúng cách
- B. Bà mẹ cần ăn đủ chất
- C. Nghỉ ngơi đầy đủ
- D. Không dùng các thuốc có ảnh hưởng đến tiết sữa
- E. Cho trẻ ăn thêm sữa ngoài

2666. Nguyên nhân không gây vú cương tức:

- A. Sữa tiết ra nhiều
- B. Trẻ bú sớm và bú nhiều
- C. Trẻ bú ít, bú yếu gặp ở trẻ đẻ non hay trẻ yếu
- D. Trẻ ngậm bắt vú kém
- E. Mẹ bị nứt núm vú.

2667. Sữa mẹ có những đặc điểm sau, NGOẠI TRỪ:

- A. Các chất dinh dưỡng không bằng sữa bò.
- B. Dễ hấp thu, dễ tiêu hóa và không gây dị ứng cho trẻ.
- C. Vô trùng, nhiệt độ thích hợp, tiện lợi.
- D. Nhiều bạch cầu, kháng thể nên giúp trẻ chống lại bệnh tật

2668. Đặc điểm và tầm quan trọng của sữa non dưới đây đều đúng, NGOẠI TRỪ:

- A. Giúp phòng bệnh mắt và giảm nhiễm khuẩn
- B. Tác dụng nhuận tràng, tổng phân su, chống vàng da.
- C. Có trong hai tuần đầu sau đẻ.
- D. Đặc hơn và có màu vàng đậm.

2669. Trong sữa mẹ có nhiều protein kháng khuẩn chủ yếu là:

- A. IgA
- B. IgE
- C. IgM
- D. IgG

2670. Biểu hiện của ngậm vú đúng cách, NGOẠI TRỪ:

- A. Miệng trẻ há rộng, cằm chạm vào bầu vú
- B. Môi dưới trẻ đưa ra ngoài
- C. Phần quầng vú phía trên nhìn thấy nhiều hơn phía dưới.
- D. Khi mút 2 má trẻ lõm vào.

2671. Đối với trẻ non tháng hoặc nhẹ cân, cần phải, NGOẠI TRỪ:

- A. Cho bú thường xuyên hơn
- B. Nếu trẻ bú kém, cần khuyến khích bà mẹ vắt sữa cho trẻ bú
- C. Cần đánh giá sự tăng cân của trẻ.
- D. Chỉ cho bú khi trẻ có nhu cầu

2672. Cách điều trị đúng cho tình trạng cương sữa là:

- A. Dùng thuốc giảm đau, kháng viêm.
- B. Ngưng cho bú trong 1 thời gian.
- C. Cho trẻ bú thường xuyên hơn.
- D. Ngưng cho bú, cho mẹ uống kháng sinh.

2673. Ít sữa thứ phát thường do các nguyên nhân sau, NGOẠI TRỪ:

- A. Cho bú không đúng cách.
- B. Do sự mệt mỏi, xúc động của mẹ
- C. Do dùng kháng sinh.
- D. Mẹ ăn uống kém.

2674. Áp xe vú có đặc điểm sau, NGOẠI TRỪ:

- A. Là biến chứng nặng nhất của viêm ống dẫn sữa không được điều trị.
- B. Nguyên nhân do vi khuẩn, hay gặp nhất là tụ cầu vàng.
- C. Lâm sàng: sốt cao, vú có vùng sưng, nóng, đỏ, đau.
- D. Điều trị kháng sinh là khỏi.

2675. Để mẹ có nhiều sữa điều quan trọng nhất là:

- A. Mẹ ăn nhiều chất dinh dưỡng
- B. Mẹ cho bé bú sớm ngay sau sanh
- C. Mẹ cho bé bú càng nhiều càng tốt
- D. Mẹ uống thêm một số thuốc kích thích tạo sữa

2676. Cơ chế tiết sữa tiết sữa được điều khiển và duy trì bởi:

- A. Oxytocin - Prolactin
- B. Prolactin - Estrogen
- C. Prolactin - LH
- D. Prolactin - FSH

2677. Tư vấn cho sản phụ cách cho con bú nào sau đây là SAI:

- A. Lau rửa sạch 2 núm vú và cho con bú ngay sau sanh
- B. Đặt trẻ nằm ngửa sau khi bú xong
- C. Sữa non là thức ăn tốt nhất cho trẻ sơ sinh
- D. Cho trẻ bú thường xuyên theo nhu cầu của trẻ

III. Câu hỏi mức độ phân tích, áp dụng

2678. Sự khác biệt nhất giữa sữa mẹ và sữa động vật là sữa mẹ:

- A. Ít casein hơn
- B. Nhiều protein hơn
- C. Nhiều vitamin nhóm B hơn
- D. Ít chất đường hơn

2679. Thái độ xử lý hợp lý nhất cho một tình trạng căng sữa là:

- A. Dùng thuốc giảm đau
- B. Dùng thuốc kháng viêm
- C. Tạm ngưng cho bú một thời gian
- D. Cho trẻ bú thường xuyên hơn
- E. Ngưng cho bú, cho thuốc kháng sinh

2680. Nguyên tắc cơ bản của nuôi con bằng sữa mẹ, NGOẠI TRỪ:

- A. Trẻ sơ sinh cần được bú ngay sau đẻ
- B. Cho trẻ bú hoàn toàn từ 4 --> 6 tháng tuổi
- C. Chỉ cần nuôi con hoàn toàn bằng sữa mẹ đến hết 1 năm đầu.
- D. Cho ăn bổ sung tất cả trẻ từ ≥ 6 tháng tuổi.

2681. Cho bú đúng cách bao gồm các ý sau, NGOẠI TRỪ:

- A. Bú theo nhu cầu.
- B. Bú hết vú bên này mới chuyển sang vú kia.

- C. Chỉ dứt vú khi cảm thấy trẻ đã bú đủ
- D. Mẹ thiếu sữa phải cho ăn thêm sữa bột nhưng chỉ cho ăn sau khi đã bú mẹ.

2682. Đối với trẻ sinh đôi cần hướng dẫn cho mẹ, NGOẠI TRỪ:

- A. Giải thích cho mẹ an tâm nuôi cả hai con.
- B. Có thể cho một trẻ bú trước, một trẻ bú sau hoặc cả 2 bú cùng lúc.
- C. Trẻ nào bú bên nào thì cứ bú bên đó.
- D. Nếu cần có thể vắt sữa cho trẻ uống.

2683. Viêm tuyến vú, tắc ống dẫn sữa có các triệu chứng sau, NGOẠI TRỪ:

- A. Sốt cao, có hạch nách.
- B. Sờ thấy cục mềm ở vú, đôi khi có vùng da đỏ trên cục.
- C. Vắt sữa có thể thấy có mủ.
- D. Thường thấy ở cả 2 vú.

2684. Hiện tượng lên sữa thực sự xảy ra vào ngày thứ mấy sau sinh:

- A. Ngày đầu
- B. Ngày 2
- C. ngày 3
- D. Ngày 4

2685. Chất lượng sữa non giảm nhanh trong thời gian sau:

- A. 6 giờ sau sanh
- B. 12 giờ
- C. 24 giờ
- D. 36 giờ

2686. Mẹ không nên dùng loại thuốc nào trong thời gian cho con bú:

- A. Ampicillin
- B. Cloxacillin

- C. Paracetamol
- D. Metronidazol

TỔNG HỢP CÂU HỎI VỀ NỘI DUNG

BỆNH LÝ NÃO THIẾU KHÍ

I. Câu hỏi mức độ nhớ lại

2687. Nguyên nhân nào sau đây hay gây ngạt ở trẻ sơ sinh đủ tháng:

- A. Chuyển dạ khó quá dài
- B. Chuyển dạ nhanh
- C. Ngôi chằm thể sau
- D. Ngôi môn

2688. Phân độ ngạt ở trẻ ngay sau sinh dựa vào:

- A. Chỉ số Apgar
- B. Tổn thương não
- C. Tình trạng khóc
- D. Dựa vào nhịp thở

2689. Nhuyễn hóa chất trắng là bệnh thiếu máu cục bộ do thiếu oxy thường gặp ở trẻ sơ sinh:

- A. Đẻ non
- B. Đẻ yếu
- C. Đẻ già tháng
- D. Đủ tháng có ngạt sau sinh

2690. Xuất huyết trong não thất ở trẻ sơ sinh đủ tháng thường gặp trong bệnh cảnh nào nhất:

- A. Dị dạng bẩm sinh mạch máu não
- B. Bệnh Hemophillie
- C. Xuất huyết do giảm tỷ lệ prothrombine
- D. Xuất huyết giảm tiểu cầu vô căn

2691. Xuất huyết dưới màng cứng thường gặp trong, ngoại trừ:

- A. Do sinh bằng forcep
- B. Do sinh bằng giác hút
- C. Do dây rau quấn cổ
- D. Sinh ngược

2692. Điện não đồ thường biểu hiện bệnh lý trong trường hợp:

- A. Apgar 3 điểm phút thứ 1
- B. Apgar 5 điểm phút thứ 5
- C. Bệnh não thiếu khí
- D. Suy thai cấp
- E. Thai già tháng

2693. Chẩn đoán mức độ ngạt sơ sinh dựa vào:

- A. Tần số tim thai
- B. Chỉ số APGAR
- C. Chỉ số Silverman
- D. Tần số thở
- E. Tần số tim của trẻ sơ sinh

2694. Tiến triển bệnh não thiếu khí giai đoạn đầu:

- A. Hôn mê, co giật 48 giờ
- B. Hôn mê, co giật 24 giờ
- C. Hôn mê, co giật 12 giờ
- D. Hôn mê, co giật 6 giờ
- E. Hôn mê, co giật 8 giờ

2695. Tử vong bệnh não thiếu khí thường xảy ra:

- A. < 1 tuần
- B. > 1 tuần
- C. 12 ngày
- D. 14 ngày

2696. Mức độ tổn thương não trong giải phẫu bệnh bệnh não - thiếu khí phụ thuộc vào:

- A. Thời gian ngạt
- B. Rối loạn nhịp tim thai trong chuyển dạ
- C. Mức độ ối xanh
- E. Thời gian rặn đẻ

2697. Trong bệnh ngạt nặng, tổn thương giải phẫu bệnh thường gặp nhất là:

- A. Phù não
- B. Tổn thương chất trắng
- C. Hoại tử cuống não
- D. Hoại tử nhân não
- E. Hoại tử vỏ não

2698. Bệnh nhiễm trùng sơ sinh sớm có thể gây ngạt nặng sau sinh:

- A. Đúng
- B. Sai

2699. Chỉ dựa vào chỉ số APGAR có thể chẩn đoán bệnh não thiếu khí ở trẻ sơ sinh:

- A. Đúng
- B. Sai

2700. Ngạt nặng và bệnh não thiếu khí là đồng nghĩa:

- A. Đúng
- B. Sai

2701. Trong bệnh não thiếu khí, chọc dịch não tủy là thủ thuật cần làm để xác định chẩn đoán:

- A. Đúng
- B. Sai

II. Câu hỏi mức độ hiểu

2702. Triệu chứng lâm sàng điển hình của bệnh ngạt nặng thiếu máu cục bộ do thiếu oxy ở trẻ sơ sinh đủ tháng:

- A. Suy hô hấp, co giật, hôn mê
- B. Co giật, hôn mê
- C. Hôn mê, rối loạn tiêu hóa
- D. Thiếu máu, co giật.

2703. Một trẻ sơ sinh đẻ non 32 tuần tuổi có suy hô hấp nặng trong 48 giờ đầu, cần phải theo dõi bệnh cảnh:

- A. Xuất huyết não màng não
- B. Bệnh nhuyễn hóa chất trắng
- C. Nhiễm trùng sơ sinh
- D. Bệnh màng trong

2704. Thở 2 Sarnat của bệnh não thiếu khí sẽ phục hồi sau:

- A. 2- 12 giờ
- B. 12- 24 giờ
- C. 2- 14 ngày
- D. 2- 12 ngày
- E. Sau 24 giờ

2705. Thở 1 Sarnat của bệnh não thiếu khí sẽ phục hồi sau:

- 2- 12 giờ
- 12- 24 giờ
- 2- 14 ngày
- 2- 12 ngày
- Trước 24 giờ

2706. Hậu quả của bệnh não thiếu máu cục bộ thiếu oxy là do:

- A. Ngạt nặng ở phút thứ 1
- B. Ngạt nặng ở phút thứ 5
- C. Tần số tim thai < 80 lần /phút
- D. Tần số tim thai > 140 lần / phút
- E. pH máu cuống rốn > 7,4

2707. Triệu chứng co giật trong bệnh não thiếu khí phân loại trung bình:

- A. Toàn thân
- B. Kín đáo, khu trú
- C. Cục bộ
- D. 1 tay, 1 chân
- E. Miệng môi chúm chím

2708. Trong bệnh não thiếu khí, dấu hiệu cho phép đánh giá lâm sàng bệnh đang tiến triển vào giai đoạn phục hồi:

- A. Trương lực cơ tăng dần lên
- B. Hết khó thở
- C. Đại tiện phân vàng
- D. Hết co giật
- E. Bú, nuốt được

III. Câu hỏi mức độ phân tích, áp dụng

2709. Di chứng thường gặp trong bệnh cảnh ngạt nặng ở trẻ sơ sinh, ngoại trừ:

- A. Tật đầu nhỏ
- B. Chậm phát triển vận động và tinh thần nặng
- C. Rối loạn giác quan
- D. Liệt tứ chi co cứng
- E. Tật đầu to

2710. Một trẻ sơ sinh đẻ non 32 tuần, sau sinh có những cơn ngừng thở kèm tím trên lâm sàng, xét nghiệm nào cần làm trước tiên để chẩn đoán bệnh nhuyễn hóa chất trắng ở trẻ đẻ non:

- A. Scanner
- B. Siêu âm qua thóp
- C. X.Q sọ não

D. Chụp động mạch não

2711. Một trẻ sơ sinh 32 tuần thai, có suy hô hấp với chỉ số Silverman 4 điểm, trẻ xanh tái sau đó, Hb giảm, siêu âm qua thóp cho hình ảnh xuất huyết + giãn não thất 2 bên. Vết xuất huyết trong não thất ở trẻ thuộc giai đoạn nào:

- A. Giai đoạn I
- B. Giai đoạn II
- C. Giai đoạn III
- D. Giai đoạn IV

2712. Tính chất dịch não tủy trong xuất huyết dưới màng nhện:

- A. Dịch hồng đều lác nhẹ khó tan
- B. Dịch hồng đều lác nhẹ dễ tan
- C. Số lượng hồng cầu < 3000/mm³
- D. Dịch màu vàng đậm
- E. Dịch màu vàng chanh

2713. Tiến triển giai đoạn sung sờ trong bệnh não thiếu khí, các triệu chứng giảm trương lực cơ, giảm vận động kéo dài:

- A. < 1 tuần
- B. > 1 tuần
- C. 12 giờ
- D. 6 giờ
- E. 8 giờ

2714. Thời gian phục hồi lâu nhất của bệnh não thiếu khí theo phân độ Sarnat:

- A. < 1 tuần
- B. > 1 tuần
- C. 12 ngày
- D. 14 ngày
- E. 8 ngày

TỔNG HỢP CÂU HỎI VỀ NỘI DUNG

VÀNG DA Ở TRẺ SƠ SINH TUẦN ĐẦU SAU ĐẸ

I. Câu hỏi mức độ nhớ lại

2715. Vàng da đặc thù ở trẻ sơ sinh tuần đầu sau đẻ là do trong máu tăng:

- A. Tiền chất vitamin A
- B. Biliverdin
- C. Bilirubin gián tiếp
- D. Bilirubin trực tiếp
- E. Cả bilirubin gián tiếp và trực tiếp

3795. Vàng da sinh lý có đặc điểm:

- A. Xuất hiện trong 24 giờ tuổi
- B. Bilirubin máu > 12mg/dL
- C. Vàng da không tăng
- D. Vàng da đơn thuần
- E. Nước tiểu vàng

3796. Chọn câu sai: Khi vàng da xuất hiện trong vòng 24 giờ sau sinh thì:

- A. Là vàng da sinh lý
- B. Là vàng da bệnh lý
- C. Bệnh có thể do mẹ truyền
- D. Có thể do tan máu

3797. Dấu hiệu nào sau đây không xếp vào vàng da bệnh lý:

- A. Tốc độ vàng da tăng nhanh
- B. Vàng da kéo dài trên 1 tuần
- C. Vàng da kèm dấu hiệu bất thường khác
- D. Bilirubin trực tiếp trên 20mg%
- E. Vàng da đơn thuần

3798. Xử trí ban đầu vàng da bệnh lý các điểm sau, ngoại trừ:

- A. Cấp cứu về hô hấp nếu trẻ có suy hô hấp

- B. Cho kháng sinh nếu nghi ngờ nhiễm trùng
- C. Cho trẻ bú phòng hạ đường huyết
- D. Theo dõi hàng ngày

3799. Các yếu tố nào không liên quan đến vàng da về phía con:

- A. Sang chấn sản khoa
- B. Ngạt
- C. Cho bú muộn
- D. Chậm thải phân xu
- E. Yếu tố di truyền

3800. Dấu hiệu bất thường nào sau đây biểu hiện tình trạng vàng da nặng ở trẻ sơ sinh:

- A. Nôn
- B. Bú kém
- C. Ngủ lịm
- D. Sụt cân
- E. Tăng trương lực cơ

II. Câu hỏi mức độ hiểu

3801. Khi xác định được một trẻ có vàng da sinh lý thì:

- A. Bảo với bà mẹ không có gì phải lo lắng hoặc cần theo dõi
- B. Bảo với bà mẹ rằng trẻ có vấn đề
- C. Trẻ cần được theo dõi đến khi hết vàng da
- D. Không cần thiết chăm sóc gì thêm

3802. Vàng da bệnh lý khi:

- A. Vàng da xuất hiện sau 24h
- B. Vàng da xuất hiện trước 24h
- C. Vàng da nhẹ và trung bình
- D. Tốc độ vàng da tăng chậm

3803. Gợi ý chẩn đoán nguyên nhân vàng da tan máu khi có:

- A. Biểu hiện thiếu máu rất rõ
- B. Tiểu cầu giảm
- C. Tiền sử có sinh khó

- D. Tiền sử có yếu tố nguy cơ nhiễm trùng
- E. Dị tật bẩm sinh

3804. Vàng da bệnh lý là:

- A. Luôn luôn xuất hiện sớm trước 24 giờ tuổi
- B. Mà mức độ bilirubin không tùy thuộc tuổi thai
- C. Có thể có hậu quả nặng nề
- D. Đơn thuần
- E. Khi bilirubin trực tiếp < 2 mg/dL bất kỳ thời điểm nào

3805. Cơ chế vàng da tăng bilirubin gián tiếp ở trẻ sơ sinh bao gồm các điểm sau, ngoại trừ:

- A. Do vỡ hồng cầu
- B. Kém bắt giữ bilirubin
- C. Kém kết hợp bilirubin ở gan
- D. Tăng chu trình ruột gan
- E. Thiếu men ATPase

III. Câu hỏi mức độ phân tích, áp dụng

3806. Thứ tự xuất hiện vàng da ở trẻ ở trẻ sơ sinh tuần đầu sau đẻ là:

- A. Kết mạc mắt và toàn bộ da
- B. Từng phần cơ thể từ mặt, bụng, bàn tay/chân, cẳng tay/chân
- C. Từng phần cơ thể từ bàn tay/chân, cẳng tay/ chân, bụng, mặt
- D. Từng phần cơ thể từ mặt, bụng, cẳng tay/chân, bàn tay/chân

3807. Vàng da sinh lý gặp ở:

- A. Tất cả mọi trẻ sơ sinh
- B. Trẻ đủ tháng nhiều hơn trẻ đẻ non
- C. Hầu hết trẻ đẻ non
- D. 45 – 60% trẻ đẻ non, hơn 60% trẻ đủ tháng
- E. 45 – 60% trẻ đủ tháng, hơn 60% trẻ đẻ non

3808. Khai thác những yếu tố nguy cơ ở một trẻ sơ sinh vàng da tăng bilirubin gián tiếp:

- A. Là không cần thiết
- B. Luôn cần chú ý
- C. Chỉ khi trẻ bị tan máu
- D. Chỉ khi trẻ đẻ non
- E. Chỉ khi trẻ bị ngạt

TỔNG HỢP CÂU HỎI VỀ NỘI DUNG NHIỄM TRÙNG SƠ SINH SỚM DO TRUYỀN BẰNG ĐƯỜNG MẸ - THAI

I. Câu hỏi mức độ nhớ lại

2716. Đường lây nhiễm nào sau đây có thể gây nhiễm trùng sơ sinh sớm:

- A. Viêm màng ối
- B. Lây nhiễm sau khi cắt rốn
- C. Lây nhiễm trong thời kỳ sơ sinh
- D. Lây nhiễm 24 giờ sau sinh
- E. Tất cả các câu trả lời đều sai

2717. Dạng lâm sàng điển hình của nhiễm trùng sơ sinh sớm truyền bằng đường mẹ - thai:

- A. Viêm rốn
- B. Viêm vú
- C. Ía chảy
- D. Nhiễm trùng huyết
- E. Viêm ruột hoại tử

2718. Loại trẻ sơ sinh nào sau đây có nguy cơ bị nhiễm trùng sơ sinh sớm truyền bằng đường mẹ - thai:

- A. Sơ sinh đẻ non có mẹ sốt trong khi chuyển dạ
- B. Sơ sinh đủ tháng
- C. Sơ sinh già tháng
- D. Sơ sinh bị dị tật không có hậu môn
- E. Tất cả các câu trả lời đều sai

2719. Về biến đổi công thức máu trong bệnh nhiễm trùng sơ sinh sớm, câu nào sau đây là đúng nhất:

- A. Bạch cầu tăng trên 20.000/mm³
- B. Bạch cầu tăng trên 25.000/ mm³
- C. Bạch cầu < 6000/ mm³
- D. Bạch cầu < 3000/ mm³
- E. Cả 4 câu đều đúng

2720. Trẻ thuộc loại sơ sinh đủ tháng suy dinh dưỡng bào thai, sau sinh 12 giờ bú yếu, nôn, ít vận động, tiền sử sản khoa ghi nhận không có gì đặc biệt, để chẩn đoán bệnh, câu nào sau đây là phù hợp nhất:

- A. Nhiễm trùng sơ sinh sớm
- B. Nhiễm trùng sơ sinh mắc phải
- C. Hạ đường huyết
- D. Làm CTM và CRP để loại nhiễm trùng sơ sinh sớm
- E. Tất cả các câu trả lời đều sai

2721. Một trẻ sơ sinh được chẩn đoán nhiễm trùng sơ sinh sớm(mẹ bị nhiễm trùng đường tiêu do E.Coli trong 3 tháng cuối trước khi sinh), trong trường hợp này chọn lựa kháng sinh cho điều trị:

- A. PNC
- B. PNC + Gentamycine
- C. Ampicilline + Gentamycine
- D. Claforan +Amoxilline
- E. Không có câu nào đúng

2722. Kháng sinh hàng đầu để điều trị nhiễm trùng sơ sinh sớm truyền bằng đường mẹ - thai là:

- A. Penicilline
- B. Ampicilline
- C. Amoxilline
- D. Claforan
- E. Tất cả đều không chính xác

2723. Một trẻ sơ sinh đủ tháng mẹ bị bệnh giống như cảm cúm 10 ngày trước sinh, ối xanh bẩn trong khi sinh, sau khi sinh cháu bé bị suy hô hấp. Cháu bé được chẩn đoán bệnh nhiễm trùng sơ sinh sớm truyền bằng đường mẹ - thai. Cách kết hợp kháng sinh nào là hợp lý nhất:

- Ampicilline + Gentamycine
- Beta lactame + Aminoglycosides
- Claforan + Ampicilline
- Ceftriaxone + Ampicilline
- Claforan + Ampicilline + Gentamycine

2724. Sinh đôi song thai, mổ đẻ vì ngôi ngang và ngôi ngược. Tiền sử rỉ ối hơn 1 tuần, mẹ sốt 2 ngày trước sinh, triệu chứng như cảm cúm. Trẻ sinh ra thứ 1 có triệu chứng lâm sàng của nhiễm trùng sơ sinh sớm truyền bằng đường mẹ - thai, trẻ sinh ra thứ 2 khóc to. Về điều trị tình huống nêu trên câu nào sau đây là đúng nhất:

- A. Điều trị cả 2 trẻ
- B. Điều trị trẻ có triệu chứng
- C. Không điều trị trẻ nào cả
- D. Chỉ điều trị khi những xét nghiệm cận lâm sàng dương tính
- E. Theo dõi trẻ thứ 2, có triệu chứng lâm sàng mới điều trị

2725. Sơ sinh dễ mắc nhiễm trùng vì có thể hít dịch tiết âm đạo mẹ có vi khuẩn rồi vi khuẩn ngấm vào da gây bệnh:

- A. Đúng
- B. Sai

2726. Dịch ối xanh phân su là yếu tố nguy cơ cao của nhiễm trùng sơ sinh sớm truyền bằng đường mẹ - thai:

- A. Đúng
- B. Sai

II. Câu hỏi mức độ hiểu

2727. Câu nào sau đây là đúng nhất khi nói về các yếu tố làm dễ mắc bệnh nhiễm trùng sơ sinh sớm do vi khuẩn truyền bằng đường mẹ - thai:

- A. Mẹ bị ngứa âm hộ không rõ nguyên nhân trước sinh
- B. Qua bàn tay chăm sóc của nhân viên y tế không vệ sinh
- C. Do mẹ bị nấm âm đạo
- D. Do mẹ bị nhiễm trùng đường tiểu 15 ngày trước sinh không được điều trị kháng sinh
- E. Do mẹ bị sốt vì sốt nhau sau sinh

2728. Câu nào sau đây là đúng nhất khi nói về các yếu tố làm dễ mắc bệnh nhiễm trùng sơ sinh sớm do vi khuẩn truyền bằng đường mẹ - thai:

- A. Mẹ bị sốt phát ban lúc thai 4 tháng
- B. Qua bàn tay chăm sóc của nhân viên y tế không vệ sinh
- C. Do mẹ bị nấm âm đạo
- D. Do mẹ bị ỉa chảy vì nhiễm trùng nhiễm độc thức ăn lúc gần ngày sinh
- E. Do sổ thai lâu trên 1 giờ

2729. Tiêu chuẩn nào sau đây là tiêu chuẩn chủ yếu có nguy cơ cao gây nhiễm trùng sơ sinh sớm truyền bằng đường mẹ - thai:

- A. Sơ sinh đẻ non tự nhiên > 34 tuần < 37 tuần
- B. Sơ sinh đủ tháng
- C. Sơ sinh già tháng

- D. Sơ sinh bị dị tật không có hậu môn
- E. Mẹ sốt ≥ 38 độ trước hoặc trong lúc chuyển dạ

2730. Một trong những dạng lâm sàng điển hình của nhiễm trùng sơ sinh sớm truyền bằng đường mẹ - thai:

- A. Viêm rốn
- B. Viêm vú
- C. Ỉa chảy
- D. Suy hô hấp viêm phổi
- E. Viêm xương tuỷ xương

2731. Một trẻ sơ sinh đủ tháng có những yếu tố nguy cơ trong tiền sử nghi ngờ nhiễm trùng sơ sinh sớm truyền bằng đường mẹ - thai. Về theo dõi lâm sàng, câu nào sau đây là đúng nhất:

- A. Thân nhiệt, bú nôn, thức tỉnh
- B. Nhịp tim
- C. Tần số thở, trương lực cơ, vận động nhiều hay ít
- D. Xét nghiệm CTM
- E. Cấy máu

2732. Một trẻ sơ sinh đẻ non 34 tuần thai, được theo dõi nhiễm trùng sơ sinh sớm truyền bằng đường mẹ-thai, được điều trị kháng sinh kết hợp 2 loại Ampicilline và Gentamycine, sau 3 ngày điều trị, các kết quả xét nghiệm lâm lúc mới sinh đều âm tính:

- A. Tiếp tục điều trị kháng sinh cho đủ 5 ngày
- B. Tiếp tục điều trị kháng sinh cho đủ 7 ngày
- C. Ngưng ngay kháng sinh
- D. Cho kháng sinh tiếp tục để dự phòng nhiễm trùng
- E. Cho xét nghiệm lại

2733. Chỉ định kết hợp kháng sinh trong điều trị nhiễm trùng sơ sinh sớm truyền

bằng đường mẹ - thai dựa vào trường hợp nào:

- A. Coli
- B. Listeria Monocytogenese
- C. Liên cầu khuẩn nhóm B
- D. Nhóm vi khuẩn chủ yếu gây bệnh có cả vi khuẩn gram dương và gram âm
- E. Nhóm vi khuẩn chủ yếu gây bệnh là : E.Coli, Listeria Monocytogenese, Liên cầu khuẩn nhóm B

2734. Một trẻ sơ sinh đẻ non 34 tuần thai, mẹ không có bệnh lý nào đặc biệt, ối xanh bầm trong khi sinh, sau khi sinh cháu bé bị suy hô hấp. Cháu bé được chẩn đoán bệnh nhiễm trùng sơ sinh sớm truyền bằng đường mẹ - thai. Cách kết hợp kháng sinh nào là hợp lý nhất:

- A. Ampicilline + Gentamycine
- B. Beta lactame + Aminoglycosides
- C. Claforan + Ampicilline
- D. Ceftriaxone + Ampicilline
- E. Claforan + Ampicilline + Gentamycine

III. Câu hỏi mức độ phân tích, áp dụng

2735. Trẻ sơ sinh rất dễ bị nhiễm trùng sơ sinh vì:

- A. PH da có tính kiềm, niêm mạc đường tiêu hoá dễ thấm
- B. Niêm mạc có tính acid, tế bào ruột non yếu
- C. Số lượng thực bào nhiều, số lượng đại thực bào ít
- D. Kháng thể Ig G ít, Ig M nhiều
- E. Kháng thể Ig M ít, Ig G nhiều

2736. Một trẻ sơ sinh đẻ đủ tháng, mẹ có ối vỡ sớm 20 giờ, mổ đẻ, sau sinh 1 ngày trẻ xuất hiện suy hô hấp, chỉ số Silverman 4 điểm, chẩn đoán nào sau đây là đúng nhất:

- A. Viêm phổi

- B. Suy hô hấp thoáng qua do chậm hấp thu dịch phôi nang trong ổ ối
- C. Suy hô hấp do bệnh màng trong
- D. Hạ calci máu
- E. Tràn khí màng phổi

2737. Một trẻ sơ sinh đẻ non 32 tuần, mẹ bị nhiễm trùng huyết nặng, sau đẻ 1 giờ trẻ xuất hiện suy hô hấp, trước tình huống này câu nào sau đây là đúng nhất:

- A. Suy hô hấp do bệnh màng trong
- B. Suy hô hấp do nhiễm trùng sơ sinh sớm
- C. Khó để chẩn đoán phân biệt giữa một suy hô hấp do bệnh màng trong và viêm phổi của nhiễm trùng sơ sinh sớm

TỔNG HỢP CÂU HỎI VỀ NỘI DUNG

SƠ SINH BẤT THƯỜNG

I. Câu hỏi mức độ nhớ lại

2738. Về định nghĩa thai non tháng, chọn một câu đúng nhất:

- A. Khi trọng lượng thai lúc sanh dưới 2.000g.
- B. Khi tuổi thai nhỏ hơn 280 ngày tính từ ngày kinh chót.
- C. Khi tuổi thai dưới 37 tuần tính từ ngày kinh chót.
- D. Khi chức năng hô hấp của trẻ chưa hoàn hảo lúc sanh ra.

2739. Đặc điểm sinh lý nào sau đây không điển hình ở trẻ non tháng?

- A. Độ acid trong dạ dày cao.
- B. Nồng độ prothrombin trong máu thấp.
- C. Lớp mỡ dưới da kém phát triển nên dễ bị mất nhiệt.
- D. Vàng da sau sanh thường nặng và kéo dài hơn so với trẻ đủ tháng.
- E. Dễ bị hạ calci huyết.

2740. Các câu sau về chăm sóc trẻ sơ sinh non tháng đều đúng, ngoại trừ:

- A. Ngay sau sanh nên tiêm vitamin K1 để ngừa xuất huyết.
- B. Không nên ủ ấm quá kỹ vì trẻ non tháng rất khó thoát nhiệt.
- C. Cần thực hiện nghiêm túc quy tắc vô trùng khi chăm sóc trẻ.
- D. Sữa mẹ là thức ăn tốt nhất.
- E. Nên cho mẹ tiếp xúc với con càng sớm càng tốt.

2741. Thai già tháng có tất cả những đặc điểm lâm sàng sau đây, ngoại trừ:

- A. Móng tay móng chân dài.
- B. Da khô, nhăn nheo, bị bong từng mảng.
- C. Da ửng đỏ, lộ rõ các mạch máu dưới da.
- D. Dây rốn xanh úa, khô, mủn.

2742. Nếu bà mẹ bị bệnh rubeola trong 3 tháng đầu thai kỳ, thai bị chậm tăng trưởng trong tử cung, có khả năng nhiều nhất thai sẽ thuộc dạng nào sau đây?

- A. Cả vòng đầu, chiều dài và cân nặng đều giảm.
- B. Chỉ có trọng lượng giảm, chiều dài và vòng đầu bình thường.

- C. Chỉ có vòng đầu giảm, chiều dài và cân nặng bình thường.
- D. Chỉ có chiều dài giảm, vòng đầu và cân nặng bình thường.
- E. Chỉ có vòng đầu và chiều dài giảm, cân nặng bình thường.

2743. Nguyên nhân nào sau đây ít có khả năng nhất gây suy dinh dưỡng cân đối?

- A. Cao áp huyết mãn.
- B. Hội chứng tiền sản giật trong tháng chót của thai kỳ.
- C. Mẹ suy dinh dưỡng nặng.
- D. Mẹ bị nhiễm khuẩn trong 3 tháng đầu thai kỳ.

2744. Về hướng xử trí và điều trị trong suy dinh dưỡng bào thai, tất cả các câu sau đây đều đúng, ngoại trừ:

- A. Cần cho sanh sớm trong khoảng 34 - 36 tuần.
- B. Cần điều chỉnh lại chế độ ăn uống và nghỉ ngơi của sản phụ.
- C. Cần chuẩn bị phương tiện hồi sức tốt cho trẻ ngay lúc sanh ra.
- D. Cần điều trị phòng chống nhiễm khuẩn bội nhiễm cho trẻ.

2745. Trẻ sơ sinh quá to do nguyên nhân nào sau đây có tiên lượng xấu nhất?

- A. Mẹ bị tiểu đường.
- B. Do yếu tố di truyền.
- C. Mẹ béo phì.
- D. Mẹ đa sản.

II. Câu hỏi mức độ hiểu

2746. Bệnh lý đáng ngại nhất ở trẻ sơ sinh non tháng là:

- A. Hạ đường huyết.
- B. Hạ calci huyết.
- C. Vàng da kéo dài.

- D. Xuất huyết tiêu hóa.
- E. Bệnh màng trong.

2747. Về chứng xơ hóa võng mạc ở trẻ sơ sinh, câu nào sau đây đúng?

- A. Rất hiếm khi gặp ở trẻ < 1.500g.
- B. Nguyên nhân là do võng mạc bị thiếu oxy.
- C. Có thể dự phòng bằng cách cho uống vitamin A liều cao.
- D. Khi cho bé thở oxy với nồng độ cao, kéo dài.

2748. Theo phân loại của Clifford, trẻ già tháng toàn thân gầy gò, ngực nhô, bụng lép, da khô, tróc từng mảng được xếp là:

- A. Già tháng độ II.
- B. Già tháng độ III.
- C. Già tháng độ IV.
- D. Già tháng độ V.

2749. Biến chứng thường hay xảy ra, đáng sợ nhất cho một trẻ già tháng là:

- A. Dây rốn bị đứt lúc sổ thai.
- B. Hít nước ối có lẫn phân su.
- C. Nhiễm trùng.
- D. Rối loạn điện giải

2750. Những câu sau về tiên lượng một trẻ già tháng đều đúng, ngoại trừ:

- A. Tử vong chu sinh tăng gấp 2-4 lần so với trẻ sanh đủ tháng.
- B. Tiên lượng tùy thuộc vào hiệu quả điều trị và chăm sóc sau sanh.
- C. Trẻ già tháng không thể phát triển tâm sinh lý bình thường như trẻ đủ tháng.
- D. Trẻ già tháng dễ bị viêm hô hấp hơn với nhóm trẻ sanh đủ tháng.

- E. Tiên lượng xấu với thai quá ngày có trọng lượng lúc sanh < 2.500g.

2751. Xét nghiệm cận lâm sàng nào sau đây có giá trị giúp chẩn đoán tình trạng suy dinh dưỡng bào thai?

- A. X quang tìm điểm hóa cốt của xương thai.
- B. Định lượng creatinin trong nước ối.
- C. Đo lường nồng độ protein trong máu mẹ.
- D. Siêu âm đo kích thước thai và lượng nước ối.

2752. Đối với một trẻ sơ sinh đủ tháng có trọng lượng quá to, ngoài những rối loạn sinh hóa, còn cần phải để ý đến biến chứng nào sau đây?

- A. Trẻ dễ mất nhiệt sau sanh.
- B. Trẻ dễ bị sang chấn do sanh khó.
- C. Trẻ dễ bị suy hô hấp do thiếu surfactan.
- D. Trẻ dễ bị suy dinh dưỡng sau sanh.

III. Câu hỏi mức độ phân tích, áp dụng

2753. Đối với trẻ non tháng có trọng lượng trong khoảng 1.500g-2.000g, nhiệt độ lồng ấp thích hợp nhất là:

- A. 26° - 28°C.
- B. 28° - 30°C.
- C. 33° - 34°C.
- D. 35° - 36°C.

2754. Trên X quang, nếu thấy được điểm hóa cốt ở đầu trên xương chày, có thể kết luận tuổi thai vào khoảng:

- A. ≥ 34 tuần.
- B. ≥ 36 tuần.

C. ≥ 38 tuần.

D. ≥ 40 tuần.

2755. Nồng độ calci huyết ở trẻ sơ sinh quá to đến mức nào thì cần phải điều trị?

A. < 40 mg/L.

B. < 60 mg/L.

C. < 80 mg/L.

D. < 100 mg/L.